

DIỆP QUANG BAN

Ngữ pháp Việt Nam

PHẦN CÂU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

DIỆP QUANG BAN

NGŨ PHÁP VIỆT NAM
PHẦN CÂU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Mã số: 01.01. 177/305 - ĐH 2004.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	1
Lời đầu sách	1
1 MỞ ĐẦU	2
1.1 Câu và đơn vị bên trong câu	2
1.1.1 Về tên gọi "câu" và "cú"	2
1.1.2 Đơn vị và bậc bên trong câu	2
1.2 Các chức năng của câu	2
1.2.1 Các phương diện sử dụng câu	2
1.2.2 Chức năng biểu hiện: diễn đạt kinh nghiệm	2
1.2.3 Chức năng lời trao đổi: diễn đạt quan hệ liên nhân	2
1.2.4 Chức năng văn bản: diễn đạt cách tổ chức một thông điệp	3
1.3 Cấu trúc thực hiện chức năng	3
1.3.1 Chức năng biểu hiện: cấu trúc nghĩa biểu hiện	3
1.3.1.1 Cấu trúc nghĩa biểu hiện	3
1.3.1.2 Các kiểu sự thể	3
1.3.1.3 Tham thế	3
1.3.1.4 Cảnh hướng	3
1.3.1.5 Cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp	3
1.3.2 Chức năng lời trao đổi: cấu trúc thức	3
1.3.2.1 Thức của câu tiếng Việt	3
1.3.2.2 Biểu thức thức	4
1.3.2.3 Cấu trúc thức của câu tiếng Việt	4
1.3.2.4 Đích của thức	4
1.3.3 Chức năng văn bản: cấu trúc đề-thuyết	4
1.3.3.1 Cấu trúc đề-thuyết	4
1.3.3.2 Câu không có cấu trúc đề-thuyết: câu thứ	5
1.4 Cấu trúc thực hiện chức năng và cấu trúc cú pháp	5
1.4.1 Phân biệt các kiểu cấu trúc trong một câu	5
1.4.2 Phân tích phối hợp ba kiểu cấu trúc trong câu	6
1.4.3 Phân biệt ba thứ chủ thể trong câu	6
Câu hỏi dùng cho "1. Mở đầu"	6
2 CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU	6

2.1 Khung câu và các yếu tố trong câu	65
2.1.1 Khung câu	65
2.1.2.1 Vị tố	69
2.1.2.2 Chủ ngữ	71
2.1.2.3 Tân ngữ và tân ngữ gián tiếp	71
2.1.2.4 Bổ ngữ	72
2.1.2.5 Đề ngữ	72
2.1.2.6 Gia ngữ	73
2.1.2.7 Biệt tố	74
2.1.2.8 Liên tố	76
2.1.3 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu	76
2.1.3.1 Yếu tố và cấu trúc	76
2.1.3.2 Phân tích cấu trúc cú pháp của câu	81
2.1.3.3 Phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu	82
2.2 Các kiểu câu cơ bản của tiếng Việt	86
2.2.1 Câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính	90
2.2.1.1 Câu chứa vị tố động từ tính	91
2.2.1.2 Câu chứa vị tố tính từ tính	99
2.2.1.3 Câu chứa vị tố danh từ tính	108
2.2.1.4 Nhận xét chung về câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính	121
2.2.2 Câu chứa vị tố là từ chỉ quan hệ không dùng độc lập	123
2.2.2.1 Câu chứa vị tố là	126
2.2.2.2 Câu chứa vị tố <i>bằng</i> (chỉ quan hệ với nguyên liệu)	138
2.2.2.3 Câu chứa vị tố <i>tại, do, bởi</i>	142
2.2.2.4 Câu chứa vị tố <i>để</i>	149
2.2.2.5 Câu chứa vị tố là hư từ chỉ vị trí	151
2.2.2.6 Câu chứa vị tố <i>như</i>	153
2.2.2.7 Câu chứa vị tố <i>của</i>	155
2.2.2.8 Nhận xét chung về câu chứa vị tố là từ chỉ quan hệ dùng không độc lập	159
2.2.3 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân	164
2.2.3.1 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu	168
2.2.3.2 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu	174
2.2.3.3 Khả năng diễn đạt hệ quả là sự thể thuộc tinh thần của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân	179

2.2.3.4 Thảo luận thêm về bổ ngữ trong câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân	180
2.2.3.5 Nhận xét chung về câu chứa chủ ngữ nguyên nhân	185
2.2.4 Câu "khiến động"	196
2.2.5 Câu có chủ ngữ chỉ phương tiện	197
2.2.6 Câu có cấu tạo "thuận nghịch"	199
2.2.8 Câu có để ngữ	203
2.2.9.1 Cấu trúc cú pháp chung của câu bị động	205
2.2.9.2 Chủ ngữ bị động và các vai nghĩa	208
2.2.9.3 Trợ động từ bị động không phải là động từ thực hay động từ tình thái	210
2.2.9.4 Câu bị động khác với câu trung tính	216
2.2.10.1 Câu không chủ ngữ là câu tồn tại	217
2.2.10.2 Khuôn hình cấu trúc cú pháp và vị trí của câu tồn tại	223
2.2.10.3 Những điều kiện gắn với lớp con động từ chuyển tác làm vị trí ở câu tồn tại định vị	230
2.2.10.4 Câu không chủ ngữ chỉ sự xuất hiện và sự tiêu biến	235
2.2.10.5 Phân biệt câu tồn tại và câu mang ý nghĩa tồn tại	236
2.2.11 Câu không có chủ ngữ: câu gọi-đáp	239
2.2.11.1 Câu không chủ ngữ là câu gọi-đáp	239
2.2.11.2 Biểu thức dùng làm lời gọi	240
2.2.11.3 Biểu thức dùng làm lời đáp	241
2.2.12 "Câu cảm thán" là phát ngôn đặc biệt	244
2.2.13 Tổng kết các kiểu câu cơ bản tiếng Việt (xét theo cấu trúc cú pháp-nghĩa biểu hiện)	246
Câu hỏi dùng cho "2. Cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu"	250
3 CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH	251
3.1 Về câu phủ định trong tiếng Việt	251
3.1.1 Về việc nghiên cứu câu phủ định	251
3.1.2 Việc phân loại câu phủ định trong tiếng Việt	254
3.2 Câu phủ định tiếng Việt xét từ phương diện ngữ pháp	256
3.2.1 Các phương tiện phủ định trong câu phủ định tiếng Việt	256
3.2.2 Vị trí và tầm tác động của yếu tố phủ định	257
3.2.2.1 Yếu tố phủ định làm thành câu không có chủ ngữ	257
3.2.2.2 Yếu tố phủ định tác động lên toàn phần còn lại của câu	258
3.2.2.3 Yếu tố phủ định tác động lên chủ ngữ của câu	261
3.2.2.4 Yếu tố phủ định tác động lên vị trí của câu	262

Diệp Quang Ban

3.2.2.5 Yếu tố phủ định tác động lên bổ ngữ của câu.....	264
3.2.2.6 Yếu tố phủ định tác động lên gia ngữ của câu.....	265
3.2.2.7 Yếu tố phủ định tác động lên gia ngữ của từ trong câu.....	265
3.2.2.8 Hiện tượng phủ định ở câu không có chủ ngữ.....	266
3.3 Câu phủ định và hành động phủ định.....	267
Câu hỏi dùng cho “3 Câu phủ định và hành động phủ định”.....	270
4 CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI.....	271
4.1 Câu với chức năng liên nhân.....	271
4.2 Câu và cấu trúc thức trong tiếng việt.....	273
4.2.1 Câu trình bày.....	273
4.2.2 Câu nghi vấn.....	276
4.2.2.1 Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn.....	276
4.2.2.2 Câu nghi vấn dùng phụ từ.....	285
4.2.2.3 Câu nghi vấn dùng quan hệ từ lựa chọn hay.....	290
4.2.2.4 Câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng.....	292
4.2.3 Câu cầu khiến.....	294
4.2.3.1 Câu cầu khiến dùng các từ chuyên dụng.....	294
4.2.3.2 Một số phương tiện tạo câu cầu khiến có điều kiện.....	296
4.2.4 Câu cảm thán.....	298
4.2.4.1 Câu cảm thán dùng tiểu từ chuyên dụng thay, cho.....	299
4.2.4.2 Câu cảm thán dùng ngữ thái từ <i>nhỉ</i>	301
4.2.4.3 Câu cảm thán dùng phụ từ và quán ngữ chỉ mức độ.....	301
4.2.4.4 Biểu thức cảm thán là thán từ và quán ngữ cảm thán.....	303
4.2.4.5 Câu cảm thán là một phát ngôn đặc biệt.....	304
4.3 Về cách sử dụng các kiểu câu với tư cách lời trao đổi.....	305
4.3.1 Về khái niệm “hành động nói”.....	306
4.3.2 Sử dụng hành động nói trực tiếp.....	307
4.3.2.1 Sử dụng câu ngôn hành tương minh.....	308
4.3.2.2 Sử dụng câu ngôn hành hàm ẩn (hay nguyên cấp).....	309
4.3.3 Sử dụng hành động nói gián tiếp.....	310
Câu hỏi dùng cho “4 Câu với tư cách lời trao đổi”.....	312
5 CÂU VỚI TƯ CÁCH THÔNG ĐIẾP.....	313
5.1 Câu với chức năng văn bản.....	313
5.2 câu và cấu trúc đề-thuyết.....	314
5.2.1 Đề không đánh dấu và đề đánh dấu.....	315

5.2.2 Các loại đề: đề-đề tài, đề tình thái, đề văn bản.....	320
5.2.2.1 Đề-đề tài.....	321
5.2.2.2 Đề tình thái.....	321
5.2.2.3 Đề văn bản.....	322
5.2.3 Kiểu cấu tạo của phần đề: đơn đề và bội đề.....	323
5.2.3.1 Đơn đề.....	323
5.2.3.2 Bội đề.....	325
5.2.3 Cấu trúc đề-thuyết trong quan hệ với thức của câu.....	326
5.2.3.1 Cấu trúc đề-thuyết ở câu trình bày.....	327
5.2.3.2 Cấu trúc đề-thuyết ở câu nghi vấn.....	327
5.2.3.3 Cấu trúc đề-thuyết ở câu cầu khiến.....	330
5.2.3.4 Cấu trúc đề-thuyết ở câu cảm thán.....	331
5.2.4 Câu không chứa cấu trúc đề-thuyết: câu thứ.....	332
5.3 Cấu trúc tin.....	333
6. CÂU PHỨC VÀ CÂU GHEP.....	337
6.1 Phân biệt câu phức và câu ghép.....	337
6.2 Một số kiểu câu phức.....	342
6.3 Xác định phạm vi của câu ghép.....	346
6.3.1 Về việc xác định phạm vi của câu ghép tiếng Việt.....	346
6.3.2 Quy ước về phạm vi của câu ghép.....	349
6.3.3 Khái quát về các kiểu câu ghép tiếng Việt.....	352
6.4 Câu ghép chính phụ.....	355
6.4.1 Xác định câu ghép chính phụ trong tiếng Việt.....	355
6.4.2 Câu ghép nguyên nhân.....	358
6.4.3 Câu ghép điều kiện/giả thiết.....	359
6.4.4 Câu ghép nhượng bộ.....	360
6.5 Câu ghép bình đẳng.....	362
6.5.1 Xác định câu ghép bình đẳng trong tiếng Việt.....	362
6.5.2 Câu ghép liên hợp.....	363
6.5.2.1 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ <i>và</i>	364
6.5.2.2 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ <i>mà, còn, nhưng</i>	366
6.5.2.3 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ <i>hoặc</i>	367
6.5.2.4 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ <i>hay</i>	368
6.5.3 Câu ghép tương liên (qua lại).....	368
6.5.3.1 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>vừa... vừa</i>	370

6.5.3.2 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>vừa (mới)... đã</i>	371
6.5.3.4 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>chưa... đã</i>	373
6.5.3.5 Câu ghép dùng phụ từ <i>đang...</i> và trợ từ <i>thì</i>	374
6.5.3.7 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>còn... còn</i>	375
6.5.3.8 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>càng... càng</i>	376
6.5.3.9 Câu ghép dùng cặp phụ từ <i>chẳng những... mà ... còn</i>	377
6.5.3.10 Câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định-xác định	378
6.5.4 Câu ghép tiếp liên (chuỗi)	379
6.6 Hiện tượng ghép nhiều bậc	381
6.7 Tổng hợp các kiểu quan hệ nghĩa giữa các vế trong câu ghép và cách diễn đạt chúng	385
6.7.1 Tổng hợp khái quát các kiểu câu ghép và các quan hệ giữa các vế trong câu ghép	385
6.7.2 Nhận xét về các kiểu quan hệ thường gặp giữa các vế trong từng kiểu câu ghép và khả năng diễn đạt chúng	389
6.8 Hiện tượng xạ ảnh và Câu ghép	390
Câu hỏi dùng cho “6 Câu phức và câu ghép”	393
7 HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẬC	394
7.1 Phân biệt hiện tượng tính lược và câu dưới bậc	394
7.2 Một số câu tính lược đáng chú ý	397
7.2.1 Câu tính lược chủ ngữ	398
7.2.2 Câu tính lược vị tổ	403
7.2.3 Câu tính lược bổ ngữ	403
7.3 Câu dưới bậc	404
7.3.1 Câu dưới bậc tương đương bổ ngữ	404
7.3.2 Câu dưới bậc tương đương gia ngữ câu	405
7.3.3 Câu dưới bậc tương đương gia ngữ bậc từ	407
7.3.4 Câu dưới bậc tương đương đề ngữ	407
7.3.5 Câu dưới bậc tương đương liên tổ	407
Câu hỏi dùng cho “7 Hiện tượng tính lược và câu dưới bậc”	409
Chủ thích	410
Tài liệu tham khảo	432

Lời giới thiệu

Tác giả **Ngữ pháp Việt Nam – Phần câu** là một trong những người theo đuổi công cuộc nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam nhiều năm, và ông đã dành 35 năm cho sự nghiệp này. Cùng với những công trình nghiên cứu đã được công bố, quyển sách này là một cố gắng mới của tác giả nhằm giới thiệu ngữ pháp Việt Nam theo cách nhìn có tính đến những thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại. Đường lối thực thi trong sách này là vận dụng những thành tựu của Ngữ pháp chức năng vào tiếng Việt, đồng thời cũng không li khai những thành tựu của Việt ngữ học truyền thống và của cấu trúc luận trong giai đoạn trước đây.

1. Về cấu trúc chung của sách

Sách gồm 7 chương với nội dung cơ bản như sau:

Chương 1. Mở đầu: Xác định phương hướng nghiên cứu chung của sách: xem xét cách tổ chức chung của câu đơn (hay là “cú”) và các chức năng cụ thể của câu cùng với các cấu trúc thực hiện các chức năng đó.

Chương 2. Cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu: Xác định các kiểu câu tiếng Việt về mặt cấu trúc cú pháp và xem xét cấu trúc cú pháp trong quan hệ với cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng. Việc đặt cấu trúc cú pháp bên cạnh cấu trúc nghĩa biểu hiện làm rõ được những hiện tượng quan trọng. Trước cùng một sự việc người nói có thể nhìn nhận theo những cách khác nhau và điều này thể hiện trong những cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau cùng phản ánh sự việc đó. Mặt khác, các cấu trúc nghĩa biểu hiện đó lại có thể được hiện thực hoá bằng những cấu trúc

cú pháp khác nhau có mặt trong một ngôn ngữ cụ thể do ngữ pháp của ngôn ngữ đó quy định.

Chương 3. Câu phủ định và hành động phủ định: Xác định các yếu tố tạo thành câu phủ định, tầm tác động của yếu tố phủ định trong câu, và cách dùng câu phủ định để miêu tả và để bác bỏ. Chương này nằm trên đường ranh giới của cấu trúc của câu và việc sử dụng câu, và xem xét chúng trong một kiểu câu riêng: câu phủ định.

Chương 4. Câu với tư cách lời trao đổi: Xem xét cấu trúc thức của câu tiếng Việt và việc sử dụng các kiểu câu theo thức (“câu theo mục đích nói” – tên gọi cũ) như là những phương tiện thực hiện sự tác động lẫn nhau của con người – quan hệ liên nhân. Chương này cũng dành một bộ phận để xem xét cách dùng các kiểu câu theo lối trực tiếp và theo lối gián tiếp.

Chương 5. Câu với tư cách thông điệp: Xem xét cấu trúc đề-thuyết và cấu trúc tin của câu, như là đơn vị thực hiện chức năng văn bản (tạo văn bản).

Chương 6. Câu ghép: Phân biệt câu phức với câu ghép (hay là hợp thể cú – clause complex) và hiện tượng xạ ảnh trong câu ghép.

Chương 7. Hiện tượng tỉnh lược và câu dưới bậc: Phân biệt hiện tượng tỉnh lược với câu dưới bậc.

Phần *Chú thích* cuối sách dùng cho cả bảy chương, có tách ra từng chương một.

2. Điểm mới của sách

Tiếp nhận đường lối của ngữ pháp chức năng, sách này tất yếu phải làm rõ phần nào các yếu tố của lí thuyết đó ứng dụng vào tiếng Việt. Phần thêm mới quan trọng trong sách này gồm có:

a. Chuyển sang việc xem xét cấu trúc câu theo quan điểm lấy vị tố làm yếu tố chính (đầu tố) của câu, không duy trì cách xem xét cấu trúc câu theo quan điểm cụm từ vốn được dùng rộng rãi ở Việt Nam trong thời gian qua (kể cả tác giả sách này trước đây), tức là chuyển từ cách xem xét câu với hai thành phần chính chủ ngữ và vị ngữ sang cách xem xét câu với một đỉnh là vị tố (predicator).

b. Xem xét các chức năng của câu theo các kiểu cấu trúc thực hiện các chức năng đó mà nhiều nhà ngôn ngữ học đã đề cập trong vài thập kỉ qua. Người soạn sách đã dành cho giải pháp mà nhà ngữ pháp chức năng (hệ thống) M. A. K. Halliday (1994) đề xướng trong *An Introduction to Functional Grammar*. Sự lựa chọn này không hàm ý kéo theo sự phủ định các hệ thống lí thuyết khác, mà vẫn sử dụng các mặt tích cực của lí thuyết khác. Như vậy, có thể xem kết quả nghiên cứu của người soạn sách này là một trong những sự lựa chọn dành cho bạn đọc, nhất là trong giai đoạn trước mắt.

Có thể nêu những điểm chủ yếu sau đây trong lí thuyết ngữ pháp chức năng đã được đưa vào sách này như là những phần mới mẻ.

a. Sự phân biệt các siêu chức năng của câu (các chức năng của việc sử dụng câu)

Sự phân biệt các siêu chức năng này giúp phát hiện được các cấu trúc ứng với từng chức năng đó trong một câu của tiếng Việt, theo tinh thần ngữ pháp chức năng của Halliday. Việc này giúp tháo gỡ được những rắc rối do chưa minh định được các phương diện khác nhau như vậy trong một câu của ngữ pháp truyền thống. Hơn nữa, tuỳ mục tiêu của việc sử dụng ngữ pháp của một ngôn ngữ, có thể chọn chức năng này mà bỏ qua chức

năng khác, hoặc coi trọng chức năng này hơn chức năng kia, và vẫn phân tích được cái cấu trúc thực hiện chức năng được chọn trong câu, tránh được sự lẫn lộn các bình diện phân tích. Sự nhận biết các chức năng và các cấu trúc tương ứng của chúng, một mặt, cho thấy được tính tích hợp cao của các phương diện khác nhau trong một câu; mặt khác, lại làm bộc lộ được các diện phân tích thực sự khác hẳn nhau cùng tồn tại trong một câu. Cho nên khi phân tích cấu trúc của câu phải xác định rõ là phân tích chức năng cụ thể nào trong số các chức năng đó.

b. Sự phân biệt các kiểu cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau diễn đạt cùng một sự việc

Cùng một sự việc có thể được nhìn nhận theo những cách khác nhau, từ đó mà có sự phân biệt các kiểu cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau có mặt trong những câu khác nhau diễn đạt cùng một sự việc đó. Sự phân biệt này cũng cho thấy cách nhìn cùng một sự việc có thể khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau, và điều này có phần chịu sự chi phối của chính ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể.

Vì lẽ đó, trong sách này, phần cấu trúc cú pháp (hiểu hẹp) vẫn được coi trọng, và cấu trúc nghĩa biểu hiện được phân tích chung với cấu trúc cú pháp, nhằm làm rõ những khả năng diễn đạt cùng một sự việc trong khuôn khổ cho phép của ngữ pháp tiếng Việt. Đồng thời việc này cũng giúp nhận ra được những khác biệt trong ngữ pháp của tiếng Việt so với ngữ pháp của ngôn ngữ khác trong nhiệm vụ diễn đạt cùng một sự việc nào đó. (Cần lưu ý thêm rằng chính Halliday cũng không gạt bỏ yếu tố cấu trúc cú pháp với các thuật ngữ chủ ngữ, vị ngữ... trong nghĩa hẹp của truyền thống ra khỏi sự phân tích ngữ pháp của ông, chẳng hạn ông sử dụng quan hệ chủ ngữ-vị ngữ làm cơ sở cho

sự phân tích cấu trúc thức của tiếng Anh, phân biệt yếu tố nào thuộc về thức, yếu tố nào thuộc về vị tố, phân biệt bổ ngữ với các gia ngữ v.v...).

c. Phân biệt các kiểu cấu trúc thức khác nhau tồn tại trong tiếng Việt

Động từ tiếng Việt không biến hình, cho nên thức của tiếng Việt không gắn liền với động từ và không do động từ biến vị (Finite verb – tức là động từ biến đổi hình thái theo ngôi nhân xưng) quy định. Thức của tiếng Việt được xác định bằng cấu trúc thức, bao gồm phần biểu thức thức (Mood expressions) và phần dư (Residue). Cấu trúc thức giúp hình thành được những kiến trúc (Constructions) khá ổn định và có tính chất chuyên dụng trong câu. Đó chính là thức của câu (Sentence Mood) trong tiếng Việt.

d. Xem xét cấu trúc đề-thuyết trong chức năng văn bản của câu

Câu được đưa vào văn bản hoặc được đưa vào tình huống sử dụng cụ thể đều chịu sự chi phối của các yếu tố hữu quan khác. Để nói ra một câu trong việc sử dụng như thế người nói phải xác định điểm xuất phát của câu, đó chính là phần đề của câu. Phần còn lại tiếp theo phần đề là phần thuyết. Việc lập đề cho câu, tức là đưa một yếu tố ngôn ngữ nào đó vào vị trí phần đề trong câu không phải chỉ là do người nói quyết định, nó còn chịu sự chi phối của hệ thống ngôn ngữ cụ thể. Chẳng hạn đối với tiếng Anh, việc đưa một yếu tố chỉ đối tượng của hành động lên đầu câu làm phần đề là việc ít bình thường so với hiện tượng tương tự trong tiếng Việt. Trên cơ sở đó có thể thấy rằng mặc dù cấu trúc đề-thuyết giúp cho cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc thức được thực hiện trong câu, nhưng cũng không phải là có thể

thoát li hoàn toàn khỏi các quy tắc cú pháp của một ngôn ngữ cụ thể. Và đây cũng là một lí do nữa biện minh cho sự có mặt khá đậm nét cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt trong sách này.

*

Việc vận dụng lí thuyết ngữ pháp hiện đại vào tiếng Việt như có thể thấy trong những điểm vừa nêu, đòi hỏi tác giả sách phải có những giải pháp thích hợp. Và những giải pháp đó cũng để ngỏ đối với những ý kiến nhận xét hoặc phê bình nhất định, vì đó là lẽ sống của công việc nghiên cứu khoa học. Riêng ở đây có thể cần nói thêm rằng người viết có định hướng theo ngữ pháp chức năng một cách rõ rệt, nhưng không độc tôn nó theo kiểu nhất nhất tuân theo một lí thuyết mà có quan tâm đến các lí thuyết khác cũng như mặt thực tiễn của tiếng Việt. Chẳng hạn, ngữ pháp truyền thống chưa bao giờ li khai với mặt nghĩa, nên những điều khái quát đã đạt được đáng cho chúng ta suy nghĩ. Còn với cấu trúc luận thì chính ở mặt hình thức, sự khác biệt về cấu trúc bề mặt (từ vựng-ngữ pháp) của các hệ thống ngôn ngữ bộc lộ rõ nhất. Nhận biết những sự khác biệt đó một mặt giúp cho người bản ngữ ý thức được rõ hơn tổ chức ngữ pháp của bản ngữ để sử dụng một cách tốt hơn, đồng thời rất hữu ích khi họ bắt đầu làm quen với một ngoại ngữ trong môi trường học đường.

Cách tiếp cận như vậy đối với nền ngữ pháp Việt Nam hiện nay trong việc dạy-học ngữ pháp Việt ở bậc Đại học và bậc Cao đẳng là hoàn toàn chấp nhận được. Nó vừa cập nhật được lí thuyết hiện đại, lại vừa đáp ứng được các nhu cầu thực tiễn của bộ môn. Giải pháp này cũng giúp ích được nhiều cho việc nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt với ngôn ngữ khác trong việc dạy-học

ngoại ngữ, bởi vì học ngoại ngữ không thể không đối chiếu mặt cấu trúc hình thức của ngoại ngữ với bản ngữ, và ở trình độ nâng cao việc sử dụng tốt ngoại ngữ để thực hiện các chức năng là điều không thể thiếu. Một lí thuyết ngữ pháp chức năng thuần túy chỉ phát huy được nhiều tác dụng đối với người vừa có hiểu biết phong phú về bản thân hệ thống ngôn ngữ lại vừa có văn hoá ngôn ngữ ở một trình độ nhất định.

Với những nhận xét trên về nội dung sách và phương pháp tiếp cận trong việc nghiên cứu của tác giả, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu **Ngữ pháp Việt Nam – Phần câu** của Giáo sư – Tiến sĩ Diệp Quang Ban cùng bạn đọc, như là một sáng kiến trong việc ứng dụng thành tựu mới của khoa học ngôn ngữ vào nghiên cứu tiếng Việt.

Hà Nội, tháng Tư năm 2004

NXB ĐHSP

Lời đầu sách

Ngữ pháp Việt Nam – Phần câu trình bày hệ thống ngữ pháp tiếng Việt (phần câu) theo cách tiếp cận có quan tâm đến sự tiếp nhận thành tựu của ngữ pháp chức năng trong hơn 20 năm qua, đồng thời vẫn kế thừa những gì đã đạt được từ ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp cấu trúc trong việc nghiên cứu tiếng Việt. Sách này không hề là một ngữ pháp lí thuyết thuần túy, nó vừa mang tính lí thuyết lại vừa mang tính thực tiễn. Cách tiếp cận một môn khoa học như vậy là hoàn toàn có tính chất chiết trung. Tuy nhiên, với một cách xem xét nào đó, người đọc có quan tâm vẫn tách ra được trong sách này phần riêng của các yếu tố thuộc lí thuyết ngữ pháp chức năng (theo định hướng của M. A. K. Halliday) ứng dụng vào tiếng Việt. Người viết chỉ muốn nói thêm rằng những yếu tố đó còn chưa thật đầy đủ và chủ yếu là do nhiệm vụ mà sách đặt ra: không thực thi một lí thuyết thuần túy về ngữ pháp chức năng tiếng Việt.

Sự kết hợp những nguồn lí thuyết khác nhau của sách nhằm vào hai mục đích sau đây: (i) giới thiệu với bạn đọc ngữ pháp Việt Nam một số yếu tố mà lí thuyết ngữ pháp chức năng đã đạt được và một hướng ứng dụng chúng vào tiếng Việt; (ii) giúp những người làm công tác ngoại ngữ và những người nước ngoài học tiếng Việt có thêm phương tiện cần thiết để đối chiếu với tiếng Việt ở mức độ có cập nhật những thành tựu nghiên cứu ngữ pháp mới.

Những nội dung mới gồm trong việc:

- Phân biệt các siêu chức năng của câu.
- Phân biệt các kiểu cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau diễn đạt cùng một sự việc của tiếng Việt.

- Phân biệt các kiểu cấu trúc thức khác nhau tồn tại trong tiếng Việt.

- Xem xét cấu trúc đề-thuyết trong chức năng văn bản của câu trong tiếng Việt.

- Cấu trúc cú pháp của câu được xem xét theo hướng lấy vị tố (Predicator) làm đỉnh của câu, không theo lý thuyết lấy cụm từ làm xuất phát điểm.

Việc trình bày các nội dung trên trong sách có quan tâm đến yếu tố thời gian của người đọc. Người đọc tùy thời gian vật chất của mình có thể dùng sách theo ba hướng sau đây, từ sự tìm hiểu sơ lược nhất cho đến chi tiết nhất có trong sách.

- Chỉ chọn đọc một vài chương cần quan tâm.

- Chỉ đọc những đoạn lớn trong sách, dừng lại ở những đề mục mang ít con số.

- Đọc chi tiết hơn có chọn lọc hoặc đọc tất cả.

Dù dùng sách theo hướng nào, việc nhìn qua toàn bộ *Chương 1. Mở đầu* cũng là điều mà người biên soạn sách mong muốn được bạn đọc thực hiện. Nó giúp nhận ra quan điểm nghiên cứu chung đối với Ngữ pháp Việt Nam của người soạn sách, và giúp bạn đọc chọn xem những chương còn lại.

Về phía người biên soạn, sách này được đặt trong mối quan hệ với phần nghiên cứu về văn bản (diễn ngôn) của cùng tác giả. Những nội dung của sách này liên thông được với những nội dung trong "*Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*" (in lần đầu 1998, in lại 1999) và "*Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*" (2002, in tại Thành phố Hồ Chí Minh) như một chỉnh thể.

Ngoài những phần mới mẽ nêu trên, các kết quả đã đạt được trong những công trình nghiên cứu tiếng Việt trước đây của chính người biên soạn sách này đều được sử dụng với sự hiệu chỉnh thoả đáng. Chủ yếu đó là những kết quả trong lĩnh vực phân tích mặt nghĩa (phân biệt nghĩa sự việc với tính tình thái) và mặt chức năng của các yếu tố trong câu. Theo đó, sách này không hoàn toàn phủ định những công trình nghiên cứu vốn có của người biên soạn, mà chủ yếu là phân định lại và bổ sung, hiệu chỉnh cho phù hợp với một cơ sở lí thuyết mới.

Vì những lí do nhất định, những gì thuộc bậc câu đã được thực hiện trong sách này vẫn chưa phải đã trọn vẹn, như chưa tính đến các yếu tố tình thái khác trong câu (ngoài cấu trúc thức của câu), và những gì thuộc bậc bên dưới câu thì hoàn toàn còn bỏ ngỏ. Việc lấp đầy những chỗ còn để trống này người viết hi vọng sẽ được thực hiện vào một dịp khác.

*

Kết thúc *Lời đầu sách*, người biên soạn thừa nhận rằng việc tìm ra một số giải pháp khả chấp cho không ít vấn đề phức tạp của ngữ pháp tiếng Việt đạt được trong sách này, có phần nhờ những gợi ý trong toàn bộ lí thuyết về Ngữ pháp chức năng mang đậm tính hệ thống của Halliday. Trong ý nghĩa đó, người biên soạn sách xin được phép gửi đến Giáo sư M. A. K. Halliday tình cảm biết ơn sâu sắc.

Trong sách, không ít ví dụ được lấy từ các tác phẩm nghệ thuật và mang tính nghệ thuật, người viết xin cảm ơn các tác giả của các tác phẩm đó.

Diệp Quang Ban

Cuối cùng và hết sức quan trọng là việc cho sách ra đời và đến cùng bạn đọc. Người biên soạn xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đã tạo điều kiện thuận lợi trong công việc vừa nêu.

Tác giả sách xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến GS. TS Lê A, GS TS Hoàng Trọng Phiến và GS TS Bùi Minh Toán, các vị đã bỏ thời gian quý báu để đọc rất kĩ và góp nhiều ý kiến quý báu cho sách với trách nhiệm thành viên của Hội đồng thẩm định.

Người biên soạn sách tuy đã cố gắng nhiều, nhưng chắc không thể tránh được mọi sai sót, mong được quý vị và quý bạn chỉ giáo, góp ý, thông qua địa chỉ *Nxb Đại học Sư phạm*, (trong Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) hoặc theo địa chỉ: *Diệp Quang Ban, nhà 6, dãy H2, Tập thể ĐHSPh Hà Nội, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội*, điện thoại (04) 8348940.

Sự quan tâm đến quyển sách này của quý vị và quý bạn sẽ là niềm vinh hạnh to lớn đối với người biên soạn sách, nhân đây xin quý vị và quý bạn vui lòng nhận lời cảm ơn từ phía người viết sách.

Hà Nội, 5 - 2004

Diệp Quang Ban

1 MỞ ĐẦU

- Câu và đơn vị bên trong câu
- Các chức năng của câu
- Cấu trúc thực hiện chức năng
- Cấu trúc thực hiện chức năng và cấu trúc cú pháp

1.1 CÂU VÀ ĐƠN VỊ BÊN TRONG CÂU

1.1.1 Về tên gọi “câu” và “cú”

Trong ngữ pháp truyền thống, thuật ngữ “câu” được dùng để chỉ cái đơn vị ngữ pháp lớn nhất là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp. Câu vốn được hiểu là đơn vị được làm thành từ một mệnh đề, câu ghép thì được làm thành từ hơn một mệnh đề. Nhưng “mệnh đề” lại là thuật ngữ của lôgic, vì vậy có sự cố gắng tách “mệnh đề của ngôn ngữ” ra khỏi “mệnh đề của lôgic”. Những cố gắng này đi theo hai hướng:

- Vẫn tiếp tục dùng “mệnh đề” với sự ngầm định rằng đó là mệnh đề dùng trong ngôn ngữ (giải pháp này vẫn được duy trì trong ngôn ngữ học Pháp cho đến ngày nay). Theo đó, thuật ngữ “câu” vẫn được dùng với cơ sở vẫn là mệnh đề hiểu theo ngôn ngữ học.

- Đưa vào ngôn ngữ học một tên gọi mới là “cú” vốn có trong tiếng Anh như là một tên gọi của mệnh đề ngôn ngữ, để phân biệt với tên gọi “mệnh đề” của lôgic. Có thể nhận ra điều này một cách dễ dàng trong sự phân biệt câu đơn với câu ghép (câu đơn là câu chứa một cú, câu ghép là câu chứa hơn một cú). Trong ngữ pháp Việt Nam, ý tưởng dùng tiếng “cú” thay cho

“mệnh đề ngôn ngữ” bắt đầu từ hai nhà ngữ pháp Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê [10]¹.

Tuy nhiên trong ngữ pháp tiếng Anh gần đây, thuật ngữ “cú” được một số nhà nghiên cứu dùng phân biệt với “câu” theo hướng cho rằng “câu” vốn gắn với chữ viết như là một đơn vị chính tả có dấu chấm câu ở hai đầu, còn “cú” không bị ràng buộc vào chữ viết.

Vậy, nhìn chung, “cú” tương đương với cái được gọi là “câu đơn” của ngữ pháp truyền thống, và không ít nền ngữ pháp vẫn tồn tại mà không dùng thuật ngữ “cú”. Việc dùng tiếng “cú” thay vì tiếng “câu” trong ngữ pháp học ngày nay nhằm vào hai việc sau đây:

(i) dùng “cú” thay cho tên gọi “mệnh đề” thuộc ngôn ngữ, để phân biệt với thuật ngữ “mệnh đề” của logic;

(ii) dùng “cú” thay cho tên gọi “câu”, vì “câu” được coi như gắn với ngôn ngữ viết.

Hiện nay, theo cách hiểu chung nhất, **câu (sentence)** là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ². Còn cú (clause) được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tố, và được dùng để diễn tả một sự thể (sự việc)³. Định nghĩa về cú như vậy là một cách hiểu sâu hơn so với định nghĩa về câu: nêu thêm mặt tổ chức ngữ pháp cụ thể và mặt nghĩa thường có (nghĩa sự thể) của đơn vị đó. Hai định nghĩa trên phối hợp với nhau sẽ đề cập được ba phương diện quan trọng nhất của cái đơn vị trước đây gọi là câu đơn, nay còn được gọi là cú:

a. Định vị câu (câu đơn) ở bậc cao nhất của hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ⁴, tức là về ngữ pháp, không có đơn vị nào lớn hơn câu.

b. Câu có cấu tạo ngữ pháp là một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tố, tức là lấy vị tố làm trung tâm, không lấy hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ làm cơ sở, để tránh lặp lại cấu trúc của mệnh đề lôgic⁵. Đây cũng chính là nói về cái tổ chức từ vựng-ngữ pháp của câu. Nhờ tổ chức từ vựng-ngữ pháp này mà một ý nghĩ, một nội dung sự việc, và ý định của người nói được định hình, được kiến tạo nên.

c. Câu có mặt ý nghĩa là phần diễn đạt một sự thể. Nghĩa sự thể là cái được dùng để giải thích cho tổ chức từ vựng-ngữ pháp của câu.

Như vậy, hai mặt b và c có quan hệ giải thích cho nhau: b là phương tiện diễn giải, hiện thực hoá c, còn c là cơ sở để lí giải b.

Định nghĩa câu như trên chỉ mới tính đến được phần nghĩa biểu hiện (chỉ sự thể), chưa bao quát được các chức năng khác mà câu đảm nhiệm trong từng trường hợp sử dụng cụ thể.

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, câu được dùng với ba chức năng sau đây: chức năng **biểu hiện** (diễn đạt kinh nghiệm), chức năng lời **trao đổi** (tác động đến người nghe), chức năng (tạo) **văn bản** (đưa câu vào văn bản hoặc vào tình huống). Ngoài ra, câu còn có thêm chức năng **lôgic**, tức là diễn đạt các quan hệ trong tư duy, nhưng chức năng này thể hiện trong cấu trúc giữa các bộ phận chỉ sự việc trong câu và trong mối quan hệ giữa các câu với nhau, nên không được tách riêng ra.

Đối với các ngôn ngữ biến hình, động từ trong câu biến hình theo thức, theo ngôi, theo thời, theo dạng (chủ động và bị động), nên việc xác định phạm vi của câu ít khó khăn. Đối với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt thì việc xác định vị tố trong một dây động từ trong câu là việc không hề giản đơn. Cho nên định nghĩa về câu như trên cũng chỉ tiện cho việc miêu tả những câu không quá phức tạp.

Mặt khác, dù cho có thể dùng tên gọi *cú* thay cho tên gọi *câu đơn*, thì vẫn không thể tránh được tên gọi *câu*. Vì nếu không có cái gọi là “câu” thì khó lòng xác định được ranh giới của một hợp thể gồm nhiều câu. Việc xác định ranh giới các bộ phận có nghĩa do một số cú tạo thành trong một văn bản lớn gồm hàng trăm, hàng ngàn câu sẽ cực kì phức tạp nếu không có cái gọi là câu. Cho nên thuật ngữ “câu” cũng được sử dụng khi bàn về những hợp thể gồm hơn một câu (x. *Chương 6*) và khi xem xét câu trong chức năng văn bản (x. *Chương 5*).

Như vậy, với cách quy ước cho rằng “cú” sẽ được gọi là “câu” (“câu đơn”), “hợp thể cú” gọi là “câu ghép, thì vẫn có thể dùng thuật ngữ “câu” để miêu tả ngữ pháp, như trong ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ. Và *câu* hay *cú* đều có thể định nghĩa gồm ba yếu tố trên như sau: **câu (hay cú) là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị tố, và được dùng để diễn đạt một sự thể (hay một sự việc).** Định nghĩa này không tính đến đặc thù của ngôn ngữ cụ thể, không gắn với dạng nói hay dạng viết của ngôn ngữ, và cũng chưa tính đến các chức năng khác, ngoài chức năng nghĩa biểu hiện.

1.1.2 Đơn vị và bậc bên trong câu

Câu là đơn vị nằm ở bậc cao nhất của tổ chức ngữ pháp và được làm thành từ các đơn vị nhỏ hơn chính nó. **Đơn vị** ngữ pháp được hiểu là một khúc đoạn ngôn ngữ tạo nên được một chỉnh thể nghĩa và có một khuôn hình lặp lại đều đặn trong lời miệng cũng như lời viết. Câu cùng các đơn vị bên trong câu làm thành các bậc khác nhau như sau:

- Câu

- Cụm từ (hiểu là cụm từ chính phụ)
- Từ
- Từ tố (hay hình vị)

Xem ví dụ và cách phân tích nó trong *Hình 1.1*.

Câu	<i>Giáp tặng Tị quyển sách.</i>				
Cụm từ	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị</i>	<i>quyển</i>	<i>sách</i>
Từ	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị</i>	<i>quyển</i>	<i>sách</i>
Từ tố	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị</i>	<i>quyển</i>	<i>sách</i>

Hình 1.1 Bậc và đơn vị bên trong bậc của một câu

Ở bậc câu, ví dụ nêu trong hình là 1 câu. Ở bậc cụm từ, trong câu này có 1 cụm từ (cụm động từ). Ở bậc từ, câu này gồm có 4 từ. Ở bậc từ tố, câu này có 5 từ tố, trong số đó 3 từ tố đầu hoạt động ở bậc từ như 3 từ, 2 từ tố cuối làm thành 1 từ (hay 1 tổ hợp định danh).

Các đơn vị trong mỗi bậc gồm những kiểu khác nhau về cấu tạo hoặc về mặt sử dụng, làm thành lớp đơn vị cụ thể: lớp các câu (có các kiểu câu, xét theo cấu tạo và xét theo chức năng trong sử dụng), lớp các cụm từ (các kiểu cụm từ), lớp các từ (các từ loại), lớp các từ tố (các loại từ tố). Mỗi lớp đơn vị được xem xét trong phần tương ứng của một ngữ pháp. Nội dung sách này chỉ đề cập bậc câu, gồm các kiểu câu xét theo cấu trúc cú pháp chung và các cấu trúc thực hiện các chức năng của câu.

1.2 CÁC CHỨC NĂNG CỦA CÂU

1.2.1 Các phương diện sử dụng câu

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, câu được dùng với những chức năng sau đây:

- Câu dùng vào việc biểu hiện những kinh nghiệm mà con người trải qua về các sự thể được nói đến hoặc nghĩ đến, tức là

tạo nghĩa kinh nghiệm, nghĩa biểu hiện cho câu; chức năng này của câu là **chức năng diễn đạt nghĩa biểu hiện**. Xem xét câu trong chức năng này là xem xét **câu với tư cách sự biểu hiện**.

- Câu dùng diễn đạt mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, trong đó người nói thể hiện thái độ của mình đối với người nghe, tác động đến người nghe, và thể hiện cách nhìn đối với sự thể được nói đến; chức năng này của câu là **chức năng tương tác** hay là **chức năng liên nhân**. Xem xét câu trong chức năng này là xem xét **câu với tư cách lời trao đổi**.

- Câu cũng được dùng với tư cách phương tiện tổ chức mặt nghĩa của văn bản, tức là gắn nghĩa của câu đang xét với nghĩa của những câu đứng trước hoặc đứng sau, cũng như gắn câu đang xét với ngữ cảnh, với tình huống bên ngoài lời nói; đó là **chức năng (tạo) văn bản** của câu. Câu với chức năng văn bản là phương tiện làm cho chức năng biểu hiện và chức năng liên nhân được thực hiện. Xem xét câu trong chức năng này là xem xét **câu với tư cách thông điệp**.⁶

Ngoài ra, câu cũng được dùng để phản ánh các mối quan hệ logic trong việc diễn đạt nghĩa, nên câu cũng có thêm **chức năng logic**. Tuy nhiên chức năng này được tích hợp trong các cách tổ chức kiểu nghĩa biểu hiện của câu (chức năng biểu hiện) và trong cách tổ chức nghĩa của văn bản (liên kết trong văn bản), vì vậy không cần phải tách riêng ra và cũng không thể tách ra thành một đối tượng nghiên cứu riêng.

Các chức năng kể trên là thuộc về việc sử dụng câu, chứ không phải là các chức năng bên trong hệ thống ngôn ngữ, nên chúng có tên gọi là các **siêu chức năng**. Ba siêu chức năng này được diễn đạt bằng những cấu hình (configurations) khác nhau trong câu, hình thành nên ba tuyến nghĩa trong câu (three lines

of meaning in the clause) có phân biệt với nhau, bên trong cái ý nghĩa tổng thể của câu.

1.2.2 Chức năng biểu hiện: diễn đạt kinh nghiệm

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, người ta thường đề cập đến một hoặc những sự thể nào đó trong kinh nghiệm của mình. Việc này thực hiện được là nhờ ngôn ngữ có phương tiện tương thích với nó, đó chính là câu trong chức năng biểu hiện. Các sự việc trong kinh nghiệm không có khuôn hình định sẵn, chúng được diễn đạt thông qua cách nhìn được xây dựng nên bởi con người, và được mã hoá trong ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể. Vì vậy cùng một sự việc có thể được nhìn nhận và diễn đạt theo những cách khác nhau: khác nhau giữa những người nói khác nhau, đối với các ngôn ngữ khác nhau; và cũng khác nhau ngay cả đối với cùng một người trong những lần nhìn nhận khác nhau, khác nhau trong cùng một ngôn ngữ bởi những phương tiện diễn đạt khác nhau mà ngôn ngữ đó cho phép. Nói cách khác, sự phản ánh nghĩa biểu hiện không giống việc phản ánh sự việc qua gương soi. Nghĩa biểu hiện của các yếu tố trong câu được tổ chức thành **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Cấu trúc nghĩa biểu hiện có quan hệ gắn gũi với cấu trúc cú pháp của câu, nhưng đây vẫn là hai cấu trúc khác nhau (x. thêm: 1.3.1.5 *Cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp*).

Việc nghiên cứu câu trong chức năng biểu hiện có hai bộ phận:

a. Xét xem sự thể được nói đến trong câu là thuộc về lĩnh vực nào: thuộc vật chất, hay thuộc tinh thần, hay thuộc các mối quan hệ trừu tượng, và giữa chúng là những miền trung gian khác nhau. Các sự thể này đều có thể là động hoặc tĩnh. Chẳng hạn ba câu sau đây diễn đạt những sự thể thuộc về ba lĩnh vực khác nhau:

- *Con mèo vỗ con chuột.* (Thuộc về vật chất, động)
- *Giáp buồn về việc lúc này.* (Thuộc về tinh thần, tĩnh)
- *Giáp là người tốt.* (Thuộc về quan hệ, tĩnh)

Để giảm bớt độ phức tạp, các sự thể trong sách này chủ yếu được xem xét ở phương diện tính động và tính tĩnh. Riêng các sự thể thuộc quan hệ trừu tượng được diễn đạt bằng vị tố là hư từ sẽ được xem xét chi tiết hơn, vì tính đặc thù về cú pháp và nghĩa biểu hiện của chúng trong tiếng Việt, nhưng sẽ không được phân biệt tính động hay tĩnh.

b. Xét xem trong sự thể đó có những yếu tố nghĩa nào tham gia, và mỗi yếu tố tham gia với vai nghĩa gì (hay **chức năng nghĩa** gì, với tư cách gì về mặt nghĩa). Chẳng hạn hai câu sau đây được dùng để nói về cùng một sự thể do kinh nghiệm đưa lại, đó là việc “Giáp tặng Tị quyển sách” và việc này diễn ra ngày “hôm qua”. Hai câu này cùng diễn đạt một sự thể, nhưng cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng lại khác nhau.

(A) *Hôm qua Giáp tặng Tị quyển sách rồi.*

(B) *Hôm qua Tị được Giáp tặng quyển sách rồi.*

Về các yếu tố tham gia sự thể, trong cả hai câu trên, “Giáp” là thực thể tạo ra hành động, được gọi là **động thể**; “quyển sách” là thực thể chịu tác động của “tặng”, được gọi là **dịch thể**; “Tị” là thực thể tiếp nhận vật trao tặng, được gọi là **tiếp thể**; “hôm qua” là hoàn cảnh thời gian của việc “tặng”, được gọi là **cảnh hưởng**. “Giáp”, “Tị”, “quyển sách” là những thực thể tham gia vào sự thể đang bàn, nên chúng được gọi chung là các **tham thể**; “hôm qua” là yếu tố chỉ ra hoàn cảnh thời gian mà sự thể diễn ra, nên được gọi là **cảnh hưởng** (gồm các yếu tố chỉ hoàn cảnh hay chỉ tình huống). Cần chú ý là các yếu tố chỉ không gian, thời gian... mà giữ vai trò yếu tố cần thiết trong sự

thể như *Hôm qua là chủ nhật*, thì chúng hoạt động với tư cách những tham thể. Các tham thể và các cảnh hướng được gọi chung là các **vai nghĩa**.

Các vai nghĩa được xếp theo trật tự từ quan trọng nhất đến ít quan trọng hơn trong nhiệm vụ cấu thành nghĩa sự thể của câu. Không phải mọi vai nghĩa đều được dùng đều đặn như nhau. Một số vai nghĩa thường gặp và trật tự có tính chất phổ biến của chúng là như sau:

Động thể > Dích thể > Tiếp thể > Đắc lợi thể > Công cụ > Vị trí > Thời gian

1.2.3 Chức năng lời trao đổi: diễn đạt quan hệ liên nhân

Trong hội thoại, con người dùng câu để trao lời và đáp lời cho nhau. Trong những lời trao đổi như vậy, người nói bao giờ cũng có thái độ đối với người nghe, cụ thể là có ý định thực hiện một hành động nào đó khi nói nhằm tác động đến người nghe, chẳng hạn như nói để thông báo về một việc gì, nói để hỏi, nói để nhờ người nghe làm một việc gì, nói để bộc lộ một tâm trạng với người nghe, nói để thiết lập quan hệ giao tiếp như “bắt chuyện”..., và trong khi nói cũng tỏ thái độ tôn trọng hoặc thân hữu đối với người nghe. Những hành động được thực hiện trong việc nói như vậy, được gọi là **hành động nói**. Trong mỗi hệ thống ngôn ngữ có những phương tiện hình thức đánh dấu những hành động nói như vậy, chẳng hạn các kiểu câu như câu trình bày, nghi vấn, câu khiến, cảm thán (hoặc các thức của động từ như trong các ngôn ngữ biến hình từ).

Người nghe trong hội thoại không thụ động, mà cũng giữ một vai trò tích cực trong việc duy trì hoặc thúc đẩy cuộc thoại phát triển. Để duy trì cuộc thoại, người nghe có những tín hiệu phản hồi cho người nói biết rằng người nghe vẫn theo dõi và đang cố gắng hiểu lời người nói. Để phát triển cuộc thoại, người

nghe có thể tỏ thái độ tán thưởng bằng cách đặt thêm những câu hỏi, những yêu cầu nhằm triển khai cuộc thoại (khi nói những lời nào đó, người nghe trở thành **người nói thứ 2**). Ngoài ra, trong lời nói, người nói còn bày tỏ sự đánh giá của mình đối với sự thể được nói đến trong lời. Thái độ của người nói đối với người nghe và cách đánh giá của người nói đối với sự thể được nói đến trong lời như vậy được gọi là quan hệ **liên nhân (interpersonal)**.

1.2.4 Chức năng văn bản: diễn đạt cách tổ chức một thông điệp

Trong một tình huống cụ thể, câu phải được tổ chức phù hợp hoặc với những cái đi trước và những cái đi sau trong văn bản (các yếu tố đồng văn bản – co-text), hoặc phù hợp với tình huống bên ngoài lời (ngữ cảnh tình huống – context of situation). Trong trường hợp này, câu được coi như một **thông điệp**. Thông điệp được hiểu là tin được mã hoá thành lời nói hoặc lời viết và được truyền đi từ người phát đến người nhận (không tính đến thái độ của người nói như khi xét câu làm lời trao đổi, làm thông báo). Cách tổ chức câu như một thông điệp giúp cho chức năng biểu hiện và chức năng lời trao đổi của câu được thực hiện trong từng tình huống cụ thể. Cách tổ chức câu như một thông điệp, một mặt, không phá vỡ các quy tắc cú pháp của một ngôn ngữ cụ thể, mặt khác nó không bị ràng buộc quá chặt vào những khuôn hình cú pháp cứng nhắc của một ngôn ngữ. Do đó, cách tổ chức câu như một thông điệp có tính chất rất khái quát và rất linh hoạt.

Việc tổ chức câu theo cách khái quát của thông điệp đòi hỏi trước hết phải chọn từ ngữ làm xuất phát điểm của câu. Yếu tố được chọn làm xuất phát điểm cho câu được gọi là **phần khởi**

đề (Theme), phần còn lại là phần trần thuyết (Rheme), tức là phần diễn giải có liên quan đến phần đề. Hai phần này được gọi gọn là phần đề và phần thuyết. Quan hệ giữa hai phần này là cấu trúc đề-thuyết. Cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc của cách tổ chức câu trong tình huống dùng cụ thể, cho nên yếu tố làm đề và yếu tố làm thuyết có thể không đồng loại xét về mặt nội dung, chúng chỉ cần thoả mãn yêu cầu về mối quan hệ giữa cái có thể làm xuất phát điểm của câu với cái được coi là phần thuyết giải về cái làm xuất phát điểm đó. Tức là không đòi hỏi đề sự việc phải đi với thuyết sự việc, đề tình thái phải đi với thuyết tình thái.

Ngoài ra cũng phải tính đến phần nội dung nào trong câu là phần “cho sẵn”, phần nào là “mới”, hai phần này làm thành **cấu trúc tin** của câu. Và muốn đánh dấu phần tin quan trọng trong câu thì phải tính đến **tiêu điểm (điểm nhấn)**.

1.3 CẤU TRÚC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Ngữ pháp truyền thống trước đây chủ yếu quan tâm đến cấu trúc cú pháp của câu với các tên gọi các yếu tố cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ..., và phần nào chú ý đến nghĩa như các tên gọi thời gian, địa điểm, cách thức... kèm theo các yếu tố cú pháp. Ngữ pháp chức năng cho rằng câu được dùng với ba chức năng khác nhau, và mỗi chức năng có một cách tổ chức đặc thù trong câu. Mỗi cách tổ chức đặc thù đó làm thành kiểu cấu trúc dành riêng cho việc thực hiện một chức năng nhất định, không trùng lặp với cấu trúc của chức năng khác. Theo đó, chức năng biểu hiện có **cấu trúc nghĩa biểu hiện** (hay **cấu trúc chuyển tác**), chức năng liên nhân có **cấu trúc thức**, chức năng văn bản có **cấu trúc đề**.

1.3.1 Chức năng biểu hiện: cấu trúc nghĩa biểu hiện

1.3.1.1 Cấu trúc nghĩa biểu hiện

Câu trong chức năng biểu hiện là câu diễn đạt nghĩa biểu hiện, còn gọi là nghĩa kinh nghiệm, được hiểu là trình bày những sự việc (sự thể), trong các lĩnh vực mà con người nhận biết được qua kinh nghiệm của mình. Các sự thể có thể có tính chất **động** hoặc **tĩnh** (**không động**), và có thể thuộc về các lĩnh vực khác nhau: lĩnh vực **vật chất**, lĩnh vực **tinh thần**, lĩnh vực các **quan hệ trừu tượng**. Nghĩa kinh nghiệm được thực hiện thông qua **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Cấu trúc nghĩa biểu hiện có cơ sở là các **cấu trúc chuyển tác (transitivity structures)**, và cấu trúc chuyển tác được hiểu là mối quan hệ giữa động từ với những yếu tố định danh bất kì lệ thuộc vào động từ đó và cùng xuất hiện với động từ đó (*chuyển tác, ngoại động* là hai cách dịch của một từ Anh *transitivity*; nếu động từ không đòi hỏi yếu tố định danh lệ thuộc thì gọi là động từ không chuyển tác, hay nội động). Tác động của hành động nêu ở động từ chuyển tiếp đến các đối tượng được định danh đó có thể làm biến đổi đối tượng (như *đào đất*), hoặc hình thành đối tượng (như *đào nương*), hoặc phá huỷ đối tượng (như *phá nương*), hoặc đạt đến đối tượng (như *đào khoai*), hoặc di chuyển đối tượng (như *đẩy xe*). Hệ thống chuyển tác gồm có “chuyển tác” và “không chuyển tác”. Cấu trúc chuyển tác là cơ sở hình thành cấu trúc nghĩa biểu hiện. Cấu trúc nghĩa biểu hiện gồm có phần nêu đặc trưng hay quan hệ⁷, gọi gọn là **sự thể**, và các **vai nghĩa**, chúng hợp lại tạo nên **sự thể của câu** (sự việc được phản ánh). Về cú pháp, sự thể do **vị tố** diễn đạt, các vai nghĩa do các **bổ ngữ** (hiểu rộng) đảm nhiệm. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của các ví dụ (A, B, C) được phân tích như trong các *Hình 1.2 – 1.4*.

(A)	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị</i>	<i>quyển sách ấy.</i>
	Động thể	(Sự thể:) Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 1.2 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Quyển sách ấy</i>	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị.</i>
	Đề tài (Đích thể)*	Động thể	(Sự thể:) Động	Tiếp thể

Hình 1.3 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (B)

* Vai nghĩa chung của đề ngữ là **đề tài (Matter)**, thể hiện ở chỗ nó dễ dàng nhận các tiếng *về* hoặc *đôi với* vào trước nó, tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể có thể xếp nó tương đương với một vai nghĩa nào đó. Trong trường hợp này, nó tương đương với **đích thể**.

(C)	<i>Tị</i>	<i>được</i>	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>quyển sách ấy.</i>
	Tiếp thể	Trợ động từ bị động	Động thể	(Sự thể:) Động	Đích thể

Hình 1.4 Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu bị động (C)

1.3.1.2 Các kiểu sự thể

Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu gồm có phần chỉ sự thể (nêu đặc trưng hay quan hệ) và các vai nghĩa nằm trong phạm vi bao quát của sự thể ấy. Phần sự thể thường do vị tố thực hiện và diễn đạt đặc trưng hoặc quan hệ. Sự việc diễn ra mà chúng ta nhận biết hoặc nghĩ đến rất phong phú và đa dạng. Do đó các sự thể được phản ánh trong câu cũng phong phú và đa dạng một cách tương ứng, bởi lẽ ngôn ngữ có khả năng phản ánh chúng tốt hơn bất cứ một hệ thống kí hiệu nhân tạo nào. Con người sống trong thế giới vật lí, thế giới của ý thức và thế giới của các mối quan hệ trừu tượng. Các thế giới này không gián đoạn mà làm thành một thể liên tục, các điểm phân biệt được rạch ròi chỉ là những điểm nằm ở trung tâm. Ngôn ngữ phản

ánh các thể giới này vào trong câu bằng các sự thể động hay tĩnh, thuộc vật chất, hay thuộc tinh thần, hay thuộc các quan hệ. Các sự thể này cũng không tách biệt rạch rời được, mà nối tiếp nhau bằng những dạng chuyển tiếp phức tạp. Với cách hiểu như vậy, có thể nêu các sự thể thành các kiểu từ khái quát nhất đến cụ thể hơn, và cả các sự thể chuyển tiếp giữa chúng.

Các kiểu sự thể khái quát nhất gồm có:

- Các sự thể vật chất (material), phản ánh thế giới vật lí.
- Các sự thể tinh thần (mental), phản ánh thế giới ý thức.
- Các sự thể quan hệ (relational), phản ánh các môi quan hệ trừu tượng.

Giữa các sự thể vừa nêu là những kiểu sự thể chuyển tiếp:

- Các sự thể hành vi (behavioural), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể tinh thần.
- Các sự thể ngôn từ (verbal – tức sử dụng ngôn từ, bao gồm nói năng và cảm nghĩ), chuyển tiếp giữa các sự thể tinh thần và các sự thể quan hệ.
- Các sự thể tồn tại (existential – gồm sự tồn tại, sự xuất hiện, sự tiêu biến), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể quan hệ.

Sau đây là những ví dụ tiêu biểu về các kiểu sự thể vừa nêu, tiêu biểu trong ý nghĩa là chúng thuộc về miền trung tâm của từng kiểu sự thể khái quát cũng như sự thể trung gian.

- (A) *Thợ đang xây nhà.* (Sự thể vật chất: Tạo vật)
- (B) *Hôm nay nó rất vui.* (Sự thể tinh thần: Cảm nhận)
- (C) *Nó đối xử tốt với mọi người.* (Sự thể hành vi: Ứng xử)
- (D) *Nó nói về việc xảy ra hôm qua.* (Sự thể ngôn từ: Nói)
- (E) *Trong tủ có chuột.* (Sự thể tồn tại: Sự tồn tại)

(F) *Anh này là thợ mộc giỏi ở đây.* (Sự thể quan hệ: Đồng nhất)

Sự thể chuyển tiếp là những sự thể nằm trên đường ranh giới của các sự thể lân cận.

Sự thể hành vi liên quan đến các đặc điểm của sự thể vật chất và sự thể tinh thần, như các sự thể sinh lí: thở, ho; sự thể tâm- sinh lí: cười; sự thể tâm lí: mơ ước, lười.

Sự thể ngôn từ liên quan đến các đặc điểm của sự thể tinh thần và sự thể quan hệ, như các sự thể nói, thông báo, nhận định, xác nhận....

Sự thể tồn tại liên quan đến các đặc điểm của sự thể quan hệ và sự thể vật chất, như có mặt (với từ có và những từ tương đương trong ngữ cảnh cụ thể), lưu lại (còn...); xuất hiện (*xuất hiện, lộ...*); tiêu biến (*mất, hết...*).

Sự phân biệt các kiểu sự thể như trên có nhiều tính khoa học, nhưng trên thực tế cũng rất phức tạp. Để cho giản đơn hơn, việc phân tích nghĩa biểu hiện sẽ tập trung vào tính động và tĩnh chung cho các sự thể vật chất và tinh thần, còn một số trong sự thể quan hệ được quan tâm riêng do đặc thù về cách diễn đạt bằng tiếng Việt của chúng.

1.3.1.3 Tham thể

Tham thể là những thực thể tham gia vào sự thể (sự việc) như là bộ phận cần thiết của sự thể, bộ phận **nằm trong** sự thể. Tham thể có quan hệ với sự thể theo kiểu do sự thể ấn định, tức là một sự thể cụ thể chỉ có thể diễn ra nhờ sự có mặt của một hoặc những tham thể nào đó, một sự thể khác có thể diễn ra không cần đến sự có mặt của tham thể nào cả. Chẳng hạn sự đánh nhau nhất thiết phải có hai bên tham gia.

Một số tham thể thường gặp là:

- | | |
|--|--|
| (a) Động thể (hay thể động – Actor) | (f) Tiếp thể (thực thể nhận vật trao – Recipient) |
| (b) Đương thể (hay thể mang trạng thái – Carrier) | (g) Đắc lợi thể (thực thể được lợi – Beneficiary), hoặc là Bị hại thể, là thực thể chịu sự thiệt hại – Maleficiary |
| (c) Cảm thể (thể cảm nghĩ – Sensor) | (h) Bị đồng nhất thể (Identified) / Đồng nhất thể (Identifier) |
| (d) Phát ngôn thể (thể nói năng – Sayer) | (i) Thuộc tính thể (Attributor) |
| (e) Đích thể (mục tiêu – Goal; trước đây gọi là <i>đôi tượng</i>) | |

Ví dụ (tham thể được in đậm và nêu tên gọi trong ngoặc đơn kèm theo cuối câu):

- (A) **Cậu bé đang viết thư.** (Động thể)
- (B) **Cậu bé ốm nặng.** (Đương thể)
- (C) **Nó suy nghĩ nhiều lắm.** (Cảm thể)
- (D) **Họ đang bàn về một dự án mới.** (Ngôn thể)
- (E) **Cậu bé đang viết thư.** (Đích thể)
- (F) **Cậu bé gửi thư cho bạn.** (Tiếp thể)
- (G) **Bà mẹ rửa chân cho con.** (Lợi thể)
- (H) **Anh này (Bị đồng nhất thể) là thợ mộc giỏi nhất vùng này.** (Đồng nhất thể)
- (I) **Anh này là thợ mộc.** (Thuộc tính thể)

1.3.1.4 Cảnh hướng

Cảnh hướng là yếu tố nghĩa chỉ phương tiện, cách thức, hoàn cảnh không gian, thời gian và các kiểu quan hệ trong tình huống, **đi kèm** với sự thể (sự việc). Cảnh hướng có thể được diễn đạt bằng từ, cụm từ, hoặc bằng một câu (trường hợp này có

thể làm thành một câu phức hoặc một hợp thể câu). Sau đây là các nhóm cảnh huống thường gặp:

(a) Phương tiện, Cách thức.

(b) Không gian: Vị trí, Hướng, Điểm đến, Hướng (có) điểm đến, Đường đi.

(c) Thời gian: Thời điểm, Thời hạn, Tần số (số lần).

(d) Nguyên nhân, Hệ quả, Điều kiện, Mục đích, Nghịch đối.

Ví dụ:

(A₁) *Họ làm việc rất vui vẻ.* (Cách thức)

(A₂) *Giáp mở cửa bằng chìa khóa riêng.* (Phương tiện)

(B₁) *Con mèo ngủ ở thêm nhà.* (Vị trí)

(B₂) *Cậu bé mở nắp hộp ra.* (Hướng)

(B₃) *Con mèo tha con chuột vào bếp.* (Hướng-điểm đến)

(B₄) *Bọn trẻ chạy trên cầu thang.* (Đường đi)

(C₁) *Họ đến đây lúc 5 giờ chiều.* (Thời điểm)

(C₂) *Họ học ở đại học bốn năm.* (Thời hạn)

(C₃) *Nghỉ hè, Giáp đi bơi thường xuyên.* (Tần số)

(D₁) *Con gà chết đói.* (Nguyên nhân)

(D₂) *Giáp vừa thông minh vừa chăm chỉ học tập nên đã đỗ cao.* (Hệ quả)

(D₃) *Tôi đến sau nếu hôm nay về muộn.* (Điều kiện)

(D₄) *Giáp ra sân bay để đón bạn.* (Mục đích)

(D₅) *Cậu bé này tuy nghèo, nhưng tốt bụng.* (Nghịch đối)

1.3.1.5 Cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp

Khi một sự việc được phản ánh vào trong một câu, sự thể (đặc trưng hay quan hệ) và các vai nghĩa (tham thể và cảnh huống) kết hợp với nhau làm thành **cấu trúc nghĩa biểu hiện**. Sự thể và các vai nghĩa được diễn đạt bằng các yếu tố của hệ

thống ngôn ngữ, các yếu tố này trong một câu kết hợp với nhau làm thành **cấu trúc cú pháp** của câu. Vị trí cú pháp trong câu quy định các chức năng cú pháp cụ thể, đó là vị tố, chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, để ngữ, gia ngữ. Các yếu tố trong cấu trúc cú pháp và các yếu tố trong cấu trúc nghĩa biểu hiện có quan hệ với nhau theo kiểu sau đây. Sự thể, tham thể hoặc cảnh hướng là yếu tố giải thích nghĩa cho những chức năng cú pháp khác nhau trong cấu trúc cú pháp của câu. Một chức năng cú pháp trong cấu trúc cú pháp là cái diễn đạt của sự thể, của các tham thể hoặc cảnh hướng khác nhau trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Nói khái quát, trong một câu cụ thể, các kiểu sự thể và các tham thể, các cảnh hướng là những yếu tố **giải thích** nghĩa cho các chức năng cú pháp; các chức năng cú pháp là những yếu tố **diễn giải** mặt hình thức cho các sự thể và các tham thể, các cảnh hướng. Như vậy, cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp của câu là hai cấu trúc khác nhau. Hai cấu trúc này có quan hệ với nhau khá rõ, như chủ ngữ thường là cái diễn đạt động thể, tân ngữ thường là cái diễn đạt đích thể, nhưng không phải bao giờ cũng vậy. Cho nên sự phân biệt rạch ròi hai kiểu cấu trúc này rất cần thiết.

Trong ngữ pháp ở bậc học thấp, có thể dùng cách gọi tên gộp gồm một yếu tố chỉ chức năng cú pháp và một yếu tố chỉ chức năng nghĩa kiểu như: *chủ ngữ-động thể* phân biệt với *chủ ngữ-đương thể*; *bổ ngữ-vị trí* khác với *bổ ngữ-chủ thể (logic)*; *gia ngữ-vị trí* khác với *gia ngữ-thời gian*.... Cách gọi này cho thấy các yếu tố nghĩa có tác dụng giải thích cho các chức năng cú pháp, và qua đó có tác dụng phân loại đối với các chức năng cú pháp.

Cách phân tích tách biệt cấu trúc cú pháp (CT CP) và cấu trúc nghĩa biểu hiện (CT NBH) được thực hiện với các ví dụ (A, B, C) cho trong các *Hình 1.5 – 1.7*.

(A)	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tì</i>	<i>quyển sách ấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 1.5 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Quyển sách ấy</i>	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tì</i>
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gt
CT NBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể

Hình 1.6 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(C)	<i>Tì</i>	<i>được</i>	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>quyển ấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ dt	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ngữ
		bị động	Vị tố ₁		
CT NBH	Tiếp thể	Tác tố	Động thể	Động	Đích thể

Hình 1.7 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

1.3.2 Chức năng lời trao đổi: cấu trúc thức

1.3.2.1 Thức của câu tiếng Việt

Câu bao giờ cũng tồn tại dưới một thức nhất định, không có câu nằm ngoài thức. Trong các ngôn ngữ biến hình từ, cấu trúc thức thể hiện trước hết ở sự biến hình của động từ theo thức, như thức chỉ định, thức mệnh lệnh... Thức của động từ có quan hệ với chủ ngữ (chủ ngữ tham gia như một bộ phận trong phần thức). Vì vậy, thức của động từ là hiện tượng thuộc phạm trù cú pháp-hình thái học. Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, động từ không biến hình, người ta phải nói đến **thức của câu** (sentence mood), và chủ ngữ không làm thành một bộ phận của phần thức. Thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng. Thức của câu là cơ sở để xác lập các **kiểu câu** (Sentence

Types; tức là các kiểu câu phân loại theo mục đích nói như thường gọi ở Việt Nam, để phân biệt với các kiểu câu xét theo cấu trúc cú pháp). Thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức (những yếu tố ngôn ngữ) ít nhiều có tính chất chuyên dụng, với tên gọi chung là **biểu thức thức (Mood Expressions)**. Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức thức được gọi là **phần dư (Residue)**. Quan hệ của biểu thức thức với phần dư làm thành **cấu trúc thức** của câu.

Biểu thức thức có thể khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau, nên cách xác định các thức cũng khác nhau. Biểu thức thức của tiếng Việt diễn đạt thái độ (attitude) của người nói và được làm thành từ một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ (x. Mục: 1.3.2.2 bên dưới). Phần dư là phần mang nghĩa chỉ sự thể có quan hệ với thức. Cấu trúc thức của câu là cấu trúc thực hiện chức năng liên nhân, nên biểu thức thức và phần dư không bắt buộc phải cùng mang nghĩa từ vựng cả. Đây là chỗ cấu trúc thức khác với cấu trúc cú pháp trong nghĩa hẹp thường dùng: các yếu tố trong cấu trúc cú pháp phải mang nghĩa từ vựng để cùng nhau diễn đạt nghĩa sự thể của câu⁸.

Phân tích cấu trúc của thức là chỉ ra phần thức và phần dư như trong *Hình 1.8*. (Phần thức gồm biểu thức thức và các yếu tố tình thái khác mà ở đây tạm chưa bàn đến.)

Phần Thức (Biểu thức + Tình thái tố)	Phần dư
Diễn đạt thái độ, cách nhìn của người nói	Nêu cái có liên quan

Hình 1.8 Cấu trúc thức của câu

Các thức của câu có mặt trong tiếng Việt là:

- Thức trình bày (declarative)
- Thức nghi vấn (interrogative)
- Thức cầu khiến (imperative)

- Thức cảm thán (exclamative)

Tên gọi các thức đồng thời cũng là tên gọi các kiểu câu tương ứng. Các kiểu câu xét theo thức được dùng với **chức năng liên nhân**, tức là người nói (người viết) dùng chúng để tác động đến người nghe (người đọc). Chức năng của kiểu câu, trong dụng học, còn được gọi là **dịch, mục đích** của hành động nói. Tên gọi các chức năng có phần khác với tên gọi của kiểu câu. Tên gọi các kiểu chức năng có tính chất chung nhiều hơn, vì trên thực tế có trường hợp kiểu câu này lại được dùng với chức năng khác (trường hợp dùng kiểu câu theo lối gián tiếp). Mặt khác, số lượng các hành động nói khá lớn và đến nay vẫn chưa xác định cụ thể được, còn kiểu câu xét theo thức (theo mục đích nói) thì rất hữu hạn, kể cả đối với các ngôn ngữ động từ có biến hình (thức của động từ) và các ngôn ngữ động từ không biến hình (thức của câu).

1.3.2.2 Biểu thức thức

Tiếng Việt không có hình thái biến hình động từ theo thức. Về mặt ngữ pháp, tiếng Việt có một số phương tiện hình thức dùng để diễn đạt những thức khác nhau (chưa tính đến ngữ điệu), và ngay trong một thức cũng có thể có những dấu hiệu hình thức khác nhau. Các dấu hiệu hình thức có tính chất chuyên dụng cho việc tạo thức được gọi là các **biểu thức thức**. Biểu thức thức tiếng Việt gồm các lớp từ ngữ sau đây:

- Các tiểu từ (particles, hay các hư từ), cụ thể là:

+ Một số ngữ thái từ đứng cuối câu như *à, ư, nhỉ, nhé..., đi, thôi, nào, lắm, quá, thật...,* và ngữ thái từ *thay* (trong câu cảm thán)

+ Một số phụ từ (hay điều biến tố – modifier) tình thái đi kèm động từ, tính từ như *hãy, đừng, chớ, (có)... không, (đã)... chưa...,* *lắm, quá...*

+ Quan hệ từ bình đẳng *hay*.

- Các biểu thức bán thực từ (semi-lexical expressions), ở đây là các đại từ nghi vấn, như *ai, gì, sao, thế nào, đâu, bao giờ, bao nhiêu...*

- Các thán từ, quán ngữ cảm thán, như *ô, ôi, úi chà, trời đất ơi...*

Trong cấu trúc thức, các yếu tố trên là các biểu thức thức, còn chức năng cú pháp trong câu của chúng nhìn chung là như sau:

- Các ngữ thái từ *à, ư...* và *thay* giữ vai trò phần biệt lập (làm biệt tố tạo thức).

- Các phụ từ tình thái đi kèm động từ, tính từ giữ chức năng đánh dấu thức trong cấu trúc thức của câu.

- Quan hệ từ bình đẳng *hay* dùng trong câu nghi vấn lựa chọn.

- Các bán thực, cụ thể là các đại từ nghi vấn, giữ vai trò cú pháp thích hợp trong câu tương đương với các từ mà chúng thay thế, và giữ vị trí trật tự từ trong câu cũng như các từ tương ứng đó (tiếng Việt không có hiện tượng chuyển đại từ nghi vấn lên đầu câu trong câu nghi vấn).

- Thán từ và biểu thức cảm thán có thể đứng một mình làm thành câu cảm thán, hoặc đứng đầu câu làm một vế trong câu ghép.

Cần chú ý rằng nhiều ngữ thái từ tạo thức trong tiếng Việt, ngoài nhiệm vụ diễn đạt thức, cũng đồng thời diễn đạt mối quan hệ giữa người nói với người nghe xét từ phía tính lịch sự: tỏ thái độ tôn trọng hoặc thân hữu.

1.3.2.3 Cấu trúc thức của câu tiếng Việt

Câu nào cũng mang một thức nhất định, cũng tức là câu nào cũng có cấu trúc thức. Cấu trúc thức của câu là sự kết hợp của hai bộ phận: **biểu thức thức** và **phần dư (residue)**. Cấu trúc thức không dựa trên cơ sở của cùng một kiểu nghĩa, mà dựa trên quan hệ của các yếu tố ngôn ngữ và cách người nói dùng các yếu tố đó để bày tỏ thái độ của mình. Biểu thức thức là phần đánh dấu thái độ của người nói, còn phần dư là phần nêu sự việc được diễn đạt bằng ngôn ngữ có liên quan đến thái độ đó.

Ví dụ (biểu thức thức được in đậm, phần dư không in đậm):

(A) *Anh tìm cái **gi?*** (Nghị vấn)

(B) *Họ về rồi **à?*** (Nghị vấn)

(C) ***Hãy đi tìm Giáp đi!*** (Câu khiến)

(D) ***Ta đi thôi!*** (Câu khiến)

(E) ***Lão già tẻ lắm!*** (Cảm thán – Bộc lộ)

(F) *Thương **thay** cũng một kiếp người.* (Nguyễn Du) (Cảm thán, Bộc lộ)

Cấu trúc thức của các câu (A – F) được phân tích trong các Hình 1.9 – 1.14.

(A)	<i>Anh tìm cái</i>	<i>gi?</i>
	Phần dư	Biểu thức thức nghị vấn

Hình 1.9 Cấu trúc thức nghị vấn của câu (A)

(B)	<i>Họ về rồi</i>	<i>à?</i>
	Phần dư	Biểu thức thức nghị vấn

Hình 1.10 Cấu trúc thức nghị vấn của câu (B)

(C)	<i>Hãy</i>	<i>đi tìm Giáp</i>	<i>đi!</i>
		Phần dư	
	Biểu thức thức cầu khiến		

Hình 1.11 Cấu trúc thức cầu khiến của câu (C)

(D)	<i>Ta đi</i>	<i>thôi!</i>
	Phần dư	Biểu thức thức cầu khiến

Hình 1.12 Cấu trúc thức cầu khiến của câu (D)

(E)	<i>Lão già tẻ</i>	<i>lắm!</i>
	Phần dư	Biểu thức thức cảm thán

Hình 1.13 Cấu trúc thức cảm thán của câu (E)

(F)	<i>Thương</i>	<i>thay</i>	<i>cũng một kiếp người.</i>
		Biểu thức thức cảm thán	
	Phần dư		

Hình 1.14 Cấu trúc thức cảm thán của câu (E)

Về mặt cú pháp, trong câu (A), *cái gì* là tân ngữ (với *gì* là đại từ nghi vấn về từ loại). Trong câu (B), *à* là biệt tố tạo câu nghi vấn. Trong câu (C), *hãy* là yếu tố tạo thức, cả cụm từ *đi tìm* giữ chức vụ cú pháp vị tố trong câu; *đi* (cuối câu) là biệt tố tạo thức. Về mặt từ loại, *hãy* là phụ tố tình thái, *đi* (cuối câu) là ngữ thái từ; hai yếu tố này hợp lại, hoặc một trong hai yếu tố này, là yếu tố đánh dấu thức cầu khiến. Trong câu (D), *thôi* có cương vị như *đi* (cuối câu), nhưng thường được dùng nhiều hơn trong câu cầu khiến có ngôi thứ nhất bao gộp (kiểu *chúng ta*). Trong câu (E), *lắm* là phụ tố được dùng làm yếu tố tạo thức cảm thán; các từ *lão già tẻ* là phần dư diễn đạt nghĩa sự việc là nguyên nhân của sự cảm thán. Trong câu (F), *thay* là biệt tố (ngữ thái từ về

từ loại); *thay* là yếu tố đánh dấu thức, cùng đi với kiểu cấu trúc “động từ / tính từ + danh từ”.

Trong tiếng Việt, các kiểu câu nghi vấn, câu khiến, cảm thán đều có những dấu hiệu hình thức khá rõ. Riêng câu trình bày không có những dấu hiệu hình thức có tính chất chuyên dụng để xác định thức, vì động từ tiếng Việt không biến hình theo thức. Do đó có thể nói thức trình bày của câu tiếng Việt *xét về hình thức* là kiểu **thức không đánh dấu**⁹ hay là có biểu thức thức dêrô (Ø). Đáng chú ý là kiểu câu trình bày cho thấy rõ nhất sự gắn gũi của cấu trúc thức với cấu cú pháp của câu nói chung, mặc dù chúng khác hẳn nhau. Mối quan hệ này được dẫn ra trong ví dụ (G), với sự phân tích như trong *Hình 1.15*.

(G)	<i>Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>Tị</i>	<i>quyển sách ấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT thức	Phân dư			
	Biểu thức thức (Ø)			

Hình 1.15 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc của thức trình bày (G)

Một vài ngữ thái từ như *đây, đấy...* mang tính tình thái, nhưng không thể là biểu thức thức của thức trình bày vì ba lẽ sau đây:

- Nhiều câu thuộc thức trình bày không chứa chúng như là dấu hiệu thức.

- Chúng cũng xuất hiện cùng với những yếu tố khác trong các thức khác, như: *Cậu làm gì đấy?* (Nghi vấn) so với *Mai nó về đấy (có gửi gì thì gửi)* (Câu trình bày).

- Chúng xuất hiện chủ yếu trong khẩu ngữ hội thoại và luôn luôn kèm theo sắc thái về quan hệ giữa người nói với người nghe, tôn trọng hay thân hữu (liên quan đến tính lịch sự). Những sắc thái này cũng phát huy tác dụng khi các tiếng đó xuất hiện trong các câu mang dấu

hiệu của các thức khác, chẳng hạn thức nghi vấn chứa đại từ nghi vấn: *Ông tìm ai ạ?* (Tôn trọng) > < *Anh tìm ai đấy?* (Thân hữu).

Trong mọi ngôn ngữ, ngữ điệu là phần quan trọng trong việc hình thành thức của câu, tuy nhiên ngữ điệu tiếng Việt là phần ít được nghiên cứu nhất. Sự phong phú về thanh điệu làm cho đường nét ngữ điệu của câu trở nên mờ nhạt đối với thính giác đời thường, gây trở ngại cho việc cảm nhận về thức. Do đó, ngữ điệu chưa được bàn ở đây.

1.3.2.4 Đích của thức

Các kiểu câu xét theo thức (phân loại theo mục đích nói) không phải được nhận biết thông qua ý nghĩa sự việc nêu trong câu, mà được xác định căn cứ vào hiệu lực của ý nghĩa đó xét trong quan hệ với hoàn cảnh sử dụng chúng. Hiệu lực có mặt trong mỗi quan hệ tương đối của nghĩa của câu với tình huống sử dụng câu được gọi là **tính tình thái (Modality)**¹⁰. Tính tình thái trong các kiểu câu chính là do cách nhìn (opinion) và thái độ (attitude) hay đích (point), mục đích (purpose), của người nói quy định. Thái độ hay là đích của người nói được gọi là **đích ngôn trung** trong dụng học (với cách hiểu rộng hơn, vượt ra ngoài khuôn khổ thức của câu). Đích của câu gần gũi nhau nhiều hơn trong các ngôn ngữ, vì mục đích sử dụng ngôn ngữ của loài người có nhiều điểm chung nhau. Đích là mặt **chức năng** của thức trong câu, xét trong quan hệ với mặt hình thức diễn đạt là cấu trúc thức. Đích của lời nói mang thuộc tính tâm lí cho nên người nhận lời phải đoán định trong từng trường hợp.

Chức năng (đích) của mỗi thức là cái người nói đưa vào trong lời nói, và có thể được diễn đạt bằng từ ngữ hoặc diễn đạt bằng cách ngầm ẩn. Trong việc nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ, để dễ hình dung chức năng của các thức, chúng được diễn đạt ra bằng từ ngữ.

Chức năng biểu hiện có thể diễn đạt bằng từ ngữ là “người nói tin vào... (điều nêu ở lời trình bày)”.

Chức năng hỏi có thể diễn đạt bằng từ ngữ là “người nói muốn biết về... (điều nêu ở lời hỏi)”.

Chức năng điều khiển có thể diễn đạt bằng từ ngữ là “người nói muốn người nghe làm cái việc... (được nêu ở nội dung lệnh của lời cầu khiến)”.

Chức năng bộc lộ có thể diễn đạt bằng từ ngữ là “người nói lấy làm ngạc nhiên về... (điều nêu ở lời hoặc được ngụ ý đến)”.

Các đích nêu trên có thể được trình bày hiển ngôn trong lời của người nói, mà cũng có thể ngầm ẩn (không được nói ra). Dạng *hiển ngôn* của đích được diễn đạt như phần in đậm trong các ví dụ sau đây:

Tôi tin (tỏ lòng tin với anh) rằng Giáp về rồi. (Chức năng biểu hiện)

Tôi xin hỏi anh đường ra ga lối nào hở anh? (Chức năng hỏi)

Tôi muốn (với anh) rằng anh đưa giùm tôi cái túi kia! (Chức năng cầu khiến)

Tôi bày tỏ tâm trạng (tôi) buồn quá! (Chức năng bộc lộ)

Muốn xác định chức năng của một lời được nói ra, cách giản đơn nhất là ghép phần từ ngữ in đậm trên đây vào trước lời nói được xem xét đó (nếu người nói chưa dùng đến nó). Nói cách khác, những phần in đậm nêu trên có mặt thì người nghe biết ngay được ý định của người nói, vì đích của lời nói được diễn đạt tường minh, lời như vậy trong dụng học gọi là **câu ngôn hành tường minh (explicit performative)**. Thông thường phần lời in đậm trên kia không mấy khi xuất hiện, nhưng nhờ cấu trúc thức của câu mà chức năng vốn có của lời vẫn được nhận ra.

Trường hợp chức năng vốn có của lời không được diễn đạt tường minh, thì gọi là hàm ẩn, và lời đó được gọi là **câu ngôn hành hàm ẩn (implicit)**, hay **câu ngôn hành nguyên cấp (primary)**.

Hai cách sử dụng kiểu câu có cấu trúc thức **trùng hợp** với **chức năng (đích) vốn có** của nó theo kiểu hiển ngôn hay theo lối hàm ẩn vừa nêu đều được gọi là cách dùng **trực tiếp**. Chẳng hạn một lời hỏi về quyển sách anh đang đọc không nhất thiết phải bắt đầu bằng *tôi xin hỏi anh* hoặc *tôi muốn anh cho biết*, mà có thể diễn đạt qua cách tạo thức nghi vấn của lời hỏi, như:

(A) *Anh đang đọc quyển gì đấy?*

(B) *Đọc gì đấy?*

Cách hỏi có lời dẫn được in đậm trên kia và cách hỏi bằng hai câu (A, B) không có lời dẫn vừa nêu đều được gọi là **hỏi trực tiếp**.

Cách sử dụng kiểu câu có cấu trúc thức **không trùng hợp** với **chức năng vốn có** của nó, tức là dùng kiểu câu có cấu trúc thức này với chức năng khác, được gọi là cách dùng **gián tiếp**. Chẳng hạn, một câu nghi vấn (có cấu trúc thức nghi vấn) có thể không được dùng để hỏi, mà được dùng với những chức năng khác như:

Bạn về rồi đấy à? (Câu nghi vấn: Chức năng bộc lộ – chào)

Mai bạn đến mình chơi có được không? (Câu nghi vấn: Chức năng điều khiển – mời)

Các yếu tố tình thái khác nằm ngoài thức tạm chưa bàn ở đây.

1.3.3 Chức năng văn bản: cấu trúc đề-thuyết

1.3.3.1 Cấu trúc đề-thuyết

Khi đưa câu vào văn bản, vào tình huống sử dụng, người nói phải chọn từ ngữ làm điểm xuất phát cho việc tổ chức câu. Những từ ngữ làm điểm xuất phát cho câu được coi là **phần khởi đề (theme)**, phần còn lại được coi là **phần trần thuyết (rheme)**, gọi gọn là **phần đề** và **phần thuyết**. Quan hệ giữa phần đề với phần thuyết làm thành **cấu trúc đề-thuyết**. Phần đề giới thiệu sự có mặt của phần thuyết; phần thuyết nêu điều có quan hệ về phương diện nào đó với phần đề. Quan hệ giữa phần đề và phần thuyết lấy **cái được chọn làm xuất phát điểm và phần còn lại** làm cơ sở, không quan tâm đến việc hai phần này có mang cùng một kiểu nghĩa hay không. Hai phần này có thể quan hệ với nhau trên cùng một kiểu nghĩa: đề nêu sự vật và thuyết nói về sự vật ở đề. Chúng cũng có thể không cùng một kiểu nghĩa: đề nêu yếu tố diễn đạt thái độ, cách nhìn của người nói, còn thuyết nêu cái được phản ánh trong lời nói; hoặc đề chỉ ra quan hệ nối kết nghĩa-lôgic của câu chứa nó với câu khác, hoặc nối kết nghĩa của câu chứa nó với tình huống bên ngoài lời, còn thuyết nêu sự việc được phản ánh trong câu chứa nó.

Tùy theo loại nội dung của phần đề xét trong quan hệ với phần còn lại của câu, có thể phân biệt ba loại đề:

- **Đề-đề tài (Topical Theme)**, nêu thực thể hay sự việc có quan hệ về nghĩa biểu hiện với phần thuyết của câu;
- **Đề tình thái (Modal Theme)**, nêu thái độ của người nói đối với người nghe hoặc cách nhìn của người nói đối với cái được nói đến trong câu (tức là trong quan hệ với phần nghĩa sự thể);
- **Đề văn bản (Textual Theme)**, chỉ ra mối quan hệ nghĩa-lôgic của câu với lời trước đó (kể cả lời của người khác), hay với tình huống.

Cấu trúc cú pháp và các loại đề-đề tài (ĐT), đề tình thái (TT), đề văn bản (VB) trong cấu trúc đề-thuyết của các ví dụ (A, B) thuộc kiểu **câu trình bày** (câu không được đánh dấu về cấu trúc thức) được phân tích trong các *Hình 1.16, 1.17*.

(A)	<i>Bọn trẻ</i>	<i>học</i>	<i>toán.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 1.16 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (A)

(B)	<i>Có lẽ</i>	<i>mưa</i>	<i>đấy.</i>
CT CP	Biệt tố	Vị tố	Biệt tố
CT đề	Đề TT	Thuyết	

Hình 1.17 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (B)

Các loại đề có thể cùng tồn tại trong một câu, làm thành một **bội đề (Multiple Theme, hay đề chung)** trong cấu trúc đề-thuyết, như trong các ví dụ (C – G) phân tích ở các *Hình 1.18 – 1.22*.

(C)	<i>Thế là</i>	<i>có</i>	<i>xe con.</i>
CT CP	Liên tố	Vị tố	Bổ ngữ
CT đề	Đề VB	Đề ĐT	Thuyết
	Bội đề		

Hình 1.18 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết của câu (C)–câu tồn tại

(D)	<i>Thế là</i>	<i>bọn trẻ</i>	<i>rủ</i>	<i>Tị</i>	<i>đi học.</i>
CT CP	Liên tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Bổ ngữ
CT đề	Đề VB	Đề ĐT	Thuyết		
	Bội đề				

Hình 1.19 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (D)

(E)	<i>Lát nữa</i>	<i>có lẽ</i>	<i>mưa.</i>
CT CP	Gia tố	Biệt tố	Vị tố
CT đề	Đề ĐT	Đề TT	Thuyết
	Bội đề		

Hình 1.20 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (E)

(F)	<i>Thế thì</i>	<i>có lẽ</i>	<i>bọn trẻ</i>	<i>học</i>	<i>buổi chiều.</i>
CT CP	Liên tố	Biệt tố	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ
CT đề	Đề VB	Đề TT	Đề ĐT	Thuyết	
	Bội đề				

Hình 1.21 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (F)

(G)	<i>Thế thì</i>	<i>có lẽ</i>	<i>bây giờ</i>	<i>nó</i>	<i>học</i>	<i>toán.</i>
CT CP	Liên tố	Biệt tố	Gia tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT đề	Đề VB	Đề TT	Đề ĐT	Thuyết		
	Bội đề					

Hình 1.22 Cấu trúc cú pháp và đề-thuyết bội đề của câu (G)

Trong kiểu câu trình bày, nếu đề-đề tài trùng với chủ ngữ (ví dụ A, D, F) thì đó là **đề không đánh dấu**, nếu đề-đề tài không trùng với chủ ngữ (ví dụ E, G) thì đó là **đề đánh dấu**.

Cấu trúc đề cũng hiện diện trong các kiểu **câu nghi vấn**, **câu cầu khiến**, **câu cảm thán**, bên cạnh cấu trúc thức (CTT). Đường phân giới bên trong của kiểu cấu trúc đề có thể không khớp với kiểu cấu trúc thức. Một số ví dụ về cấu trúc thức và cấu trúc đề của kiểu câu nghi vấn, câu khiến¹¹, cảm thán được phân tích qua các ví dụ (H – O) trong các Hình 1.23 – 1.30. (Trong hình: BT = biểu thức)

(H)	<i>Anh</i>	<i>tìm cái</i>	<i>gì?</i>
CTT	Phần dư		BT thức nghi vấn
CT đề	Đề ĐT (không đánh dấu)	Thuyết	

Hình 1.23 Cấu trúc thức nghi vấn và đề-thuyết của câu (H)

(I)	<i>Họ</i>	<i>về</i>	<i>à?</i>
CCT	Phần dư		BT thức nghi vấn
CT đề	Đề ĐT (không đánh dấu)	Thuyết	

Hình 1.24 Cấu trúc thức nghi vấn và đề-thuyết của câu (I)

(K)	<i>Hãy</i>	<i>đi tìm</i>	<i>Giáp</i>	<i>đi!</i>
CTT	Phần dư		BT thức cầu khiến	
	Đề TT	Đề ĐT		
CT đề	Bội đề		Thuyết	

Hình 1.25 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (K)

(L)	<i>Tìm</i>	<i>Giáp</i>	<i>đi!</i>
CTT	Phần dư		BT thức cầu khiến
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 1.26 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (L)

(M)	<i>Anh</i>	<i>tìm Giáp</i>	<i>đi!</i>
CCT	Phần dư		BT thức cầu khiến
CT đề	Đề ĐT *	Thuyết	

Hình 1.27 Cấu trúc thức cầu khiến và đề-thuyết của câu (M)

* Câu cầu khiến tiếng Việt có thể không chứa hoặc có chứa chủ ngữ. Khi có mặt chủ ngữ thì chủ ngữ là đề-đề tài (đối chiếu với câu không có chủ ngữ (L) trên đây).

(N)	<i>Đi</i>	<i>đi thôi!</i>
CCT	Phần dư	BT thúc cầu khiến
CT đề	Đề ĐT	Thuyết

Hình 1.28 Cấu trúc thúc cầu khiến và đề-thuyết của câu (N)

(O)	<i>Lão già</i>	<i>tệ</i>	<i>lắm!</i>
CTT	Phần dư	BT thúc cảm thán	
CT đề	Đề ĐT	Thuyết	

Hình 1.29 Cấu trúc thúc cảm thán và đề-thuyết của câu (O)

(P)	<i>Thương</i>	<i>thay</i>	<i>cũng một kiếp người.</i>
CTT		BT thúc cảm thán	
		Phần dư	
CT đề	Đề ĐT	(+ yếu tố cảm thán)	Thuyết

Hình 1.30 Cấu trúc thúc cảm thán và đề-thuyết của câu (P)

Ngoài cấu trúc đề-thuyết, câu trong chức năng văn bản còn được xem xét ở phương diện **cấu trúc tin**. Cấu trúc tin được hiểu là sự phân bố các bộ phận mang phần nội dung “cho sẵn” và phần nội dung “mới”. Phần cho sẵn được hiểu là phần nội dung đã được biết, hoặc ít ra là cũng dễ nhận biết trong tình huống cụ thể đó, phần mới là phần nội dung chưa xuất hiện trước đây. Hai bộ phận này của cấu trúc tin không có vị trí ổn định trong câu, thông thường phần cho sẵn nằm ở phần đề, phần mới nằm ở phần thuyết, tuy nhiên không phải bao giờ cũng vậy. Việc tách cấu trúc tin ra khỏi cấu trúc đề-thuyết giúp tránh được những lúng túng khi phân tích cấu trúc của câu trong chức năng tạo văn bản. Chẳng hạn có thể thấy sự khác nhau trong quan hệ giữa cấu trúc tin và cấu trúc đề-thuyết của hai ví dụ (Q, R) dưới đây. Hai câu này giống nhau về từ ngữ và cú pháp, nhưng được dùng trong hai tình huống khác nhau như chúng được phân tích trong các Hình 1.31, 1.32.

Giả định rằng câu (Q) trả lời câu hỏi *Giáp về chưa?*

(Q)	<i>Giáp</i>	<i>về rồi.</i>
CT tin	Cho sẵn	Mới
CT đề	Đề	Thuyết

Hình 1.31 Cấu trúc tin và cấu trúc đề của câu (Q)

Giả định rằng câu (R) trả lời câu hỏi *Ai về rồi (còn ai chưa về?)*

(R)	<i>Giáp</i>	<i>về rồi.</i>
CT tin	Mới	Cho sẵn
CT đề	Đề	Thuyết

Hình 1.32 Cấu trúc tin và cấu trúc đề của câu (R)

1.3.3.2 Câu không có cấu trúc đề-thuyết: câu thứ

Trên đây chúng ta đã khảo sát các kiểu câu có thể phân chia được thành phần đề và phần thuyết, tức có cấu trúc đề-thuyết. Trong ngôn ngữ còn có những câu không thể phân chia được thành hai phần đề và thuyết, tức là không có cấu trúc đề-thuyết. (Ở đây không xét cấu trúc cú pháp của chúng, tức là không xét xem các chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ... có mặt hay là tĩnh lược). Những câu có cấu trúc đề-thuyết được gọi là **câu trưởng (major clause)**, những câu không có cấu trúc đề-thuyết được gọi là **câu thứ (minor clause)**¹².

Các câu thứ thường hoạt động trong các chức năng sau đây:

a. Lời gọi-đáp

Lời gọi là lời người nói thứ nhất hướng về phía người đối thoại nhằm thu hút chú ý của người đối thoại và thiết lập quan hệ giao tiếp. Lời đáp là lời của người nói thứ hai báo hiệu sự chấp nhận cộng tác. Nếu người được gọi vì lẽ gì đó không có lời đáp (hay không có dấu hiệu đáp lời) thì tức là người này không cộng tác trong cuộc thoại đó.

Ví dụ (câu gọi và câu đáp được in đậm):

- *Này! Chú ạ!... Thằng Đại nó bảo:...* (Lời gọi) (Nam Cao)

- *Này, thấy nó ạ.* (Lời gọi)

Ông Hai nằm rũ ra ở trên giường không nói gì.

- *Thấy nó ngủ rồi à?*

- *Gi?* (Lời đáp)

(Kim Lân)

b. Lời chào gặp mặt, lời chào chia tay và lời đáp

Lời chào cũng thuộc loại lời bộc lộ tình cảm, hướng đến người nghe xác định và thường có lời đáp thích đáng. Lời chào được phân biệt theo trường hợp dùng là lời chào gặp mặt và lời chào chia tay, với những lời đáp thích hợp.

Ví dụ (câu thứ được in đậm):

(A) – ***Bác ạ!*** (Lời chào gặp mặt B; Tôn trọng)

(B) – ***Cháu đấy à.*** (Lời đáp lại A)

(B') – ***Ừ.*** (Lời đáp lại A)

(C) – ***Chào!*** (Lời chào gặp mặt D; Thân hữu)

(D) – ***Chào.*** (Lời đáp lại C; Thân hữu)

(E) – ***Chào nhé!*** (Lời chào chia tay F; Thân hữu)

(F) – ***Đi nhé.*** (Lời đáp lại E; Thân hữu)

c. Lời cấp báo

Lời cấp báo thường dùng trong những tình huống cấp bách và tin đưa cần ngắn gọn. Lời cấp báo có thể chia thành hai kiểu: lời cảnh báo và lời kêu la.

Lời cảnh báo

Lời cảnh báo được dùng để lưu ý người nghe trước một nguy cơ nào đấy, mà người nghe cần đề phòng. Những câu thứ cảnh

báo thường gặp là: *Ê, ê! Coi chừng kia! Ngã đấy! Khéo bồng đấy! Xe kia! Tránh, tránh!...*

Lời kêu la

Lời kêu la thường dùng để thu hút chú ý của người nghe chưa xác định đến một sự thể cần quan tâm hoặc đến một dịch vụ cần hỗ trợ cấp bách (phân biệt với lời kêu gọi trong lời gọi-đáp). Những câu thứ kêu la thường gặp là: *Cháy! Rắn! Nước!* (trong ý: “Cho tôi nước”), v.v...

d. Nhân hiệu, biến hiệu

Các nhân hiệu, tên sách báo, tên cơ quan, biến hiệu... cũng thường được cấu tạo theo kiểu câu thứ, không có cấu trúc để.

e. Một số câu có cấu tạo đặc biệt

Tiếng Việt không biến hình từ, nên ngoài kiểu câu thứ nêu trên, cũng tồn tại những câu thứ với các chức năng trình bày – nhất là xác nhận sự tồn tại hiển hiện của vật, hiện tượng–, chức năng cầu khiến. Một số từ trong những câu này có khi khó phân biệt về từ loại, đó là những từ chỉ hiện tượng thời tiết như *gió, mưa...*

Ví dụ:

Gió.

Mưa.

Não nùng.

(Nguyễn Công Hoan) (Câu trình bày)

– *Im! Khô lắm! Nó mà nghe thấy lại không ra cái gì bây giờ.* (Kim Lân) (Câu cầu khiến)

– *Nước!* (Lời người ốm xin nước uống)

f. Lời cảm thán

Lời cảm thán trước hết là lời người nói tự bộc lộ một cảm xúc mạnh của mình, nó thường không hướng đến người nghe xác định, mặc dù vẫn có thể có người nghe, vì vậy không nhất thiết phải có lời đáp. Lời cảm thán làm thành câu thứ trong tiếng Việt thường do các yếu tố sau đây làm thành.

- Từ ngữ cảm thán đích thực là những yếu tố có tính chất ngôn ngữ thấp nhất, những yếu tố làm thành giới hạn bên dưới của hệ thống các yếu tố ngôn ngữ. Đó là những yếu tố không có nội dung rõ rệt như *a, ôi, á chà...*, và hình thức âm thanh của chúng một mặt không thật xác định, mặt khác lại có thể gặp trong nhiều ngôn ngữ vốn rất khác nhau (gần như ngôn ngữ nào cũng có những tiếng cảm thán như *A!, Ô!...*).

- Loại từ ngữ cảm thán thứ hai là những yếu tố có ý nghĩa từ vựng nhưng ý nghĩa đó không được sử dụng làm nghĩa biểu hiện mà chỉ được dùng như một thứ tiếng kêu của con người có ngôn ngữ, kiểu như *trời ơi, trời đất ơi, cha mẹ ơi...*

- Loại từ ngữ cảm thán thứ ba là những yếu tố có ý nghĩa từ vựng rõ rệt và ý nghĩa đó cũng được dùng như một phần giải thích lí do của sự cảm thán. Câu cảm thán sử dụng loại từ ngữ thứ ba này không chỉ đơn thuần chứa sự cảm xúc mạnh mà còn kèm hành động nhận định.

Ví dụ (câu thứ cảm thán được in đậm):

A! Con chim hót rung cành dâu tơ... (Tố Hữu)

Quái! Họ đốt nến à? (Nam Cao) (Diễn đạt sự ngạc nhiên trước một sự việc không bình thường đối với thời bấy giờ)

1.4 CẤU TRÚC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG VÀ CẤU TRÚC CÚ PHÁP

1.4.1 Phân biệt các kiểu cấu trúc trong một câu

Câu vốn là một đơn vị phức tạp, và nó càng trở nên rắc rối hơn khi chưa phân biệt rõ các kiểu cấu trúc tồn tại trong nó. Câu được sử dụng với ba siêu chức năng như đã nêu. Mỗi chức năng được thực hiện bằng một kiểu cấu trúc riêng: **cấu trúc nghĩa biểu hiện (cấu trúc chuyển tác)** thực hiện chức năng biểu hiện (tạo nghĩa biểu hiện, nghĩa kinh nghiệm); **cấu trúc thức** thực hiện chức năng của lời trao đổi (diễn đạt quan hệ liên nhân); **cấu trúc đề** thực hiện chức năng văn bản (diễn đạt cách tổ chức câu với tư cách một thông điệp, cách tổ chức câu trong văn bản). Để tiện làm việc, ba cấu trúc trên được gọi là ba **cấu trúc thực hiện chức năng**. Các yếu tố trong mỗi cấu trúc thực hiện chức năng có một cơ sở chung giúp chúng kết hợp được với nhau. Những cơ sở chung này không trùng nhau ở ba chức năng như đã thấy ở mục trên. Cấu trúc nghĩa biểu hiện có cơ sở là **cấu trúc chuyển tác** trong quan hệ nghĩa giữa chủ ngữ, vị ngữ và các bổ ngữ (để diễn đạt sự thể). Cấu trúc thức có cơ sở là mối quan hệ giữa những yếu tố ngôn ngữ diễn đạt thái độ (ý định) của người dùng ngôn ngữ với phần từ ngữ diễn đạt nội dung sự thể hữu quan, mối quan hệ này nằm trong số các **quan hệ liên nhân**¹³. (Trong các ngôn ngữ biến hình từ, cấu trúc thức thể hiện ở mối quan hệ của danh từ làm chủ ngữ với động từ biến hình theo ngôi, hay động từ biến vị (finite).) Cấu trúc đề có cơ sở là mối quan hệ giữa yếu tố được chọn làm xuất phát điểm của câu với phần còn lại trong câu, cụ thể là việc chọn đề (điểm xuất phát) cho câu để tổ chức câu trong ngữ cảnh và tình huống cụ thể.

Hiểu cấu trúc cú pháp là cấu trúc của sự kết hợp, ngữ pháp chức năng tích hợp việc miêu tả cấu trúc cú pháp vào trong việc

miêu tả các cấu trúc thực hiện chức năng: miêu tả ba kiểu cấu trúc trên cũng là đồng thời miêu tả cấu trúc cú pháp. Trong cách hiểu hẹp của ngữ pháp truyền thống, cấu trúc cú pháp có quan hệ nhiều hơn với cấu trúc nghĩa biểu hiện (câu không có cấu trúc cú pháp là “câu cảm thán”, chỉ sử dụng từ ngữ cảm thán, như *Ôi!* - x. Mục: 2.2.11 *Câu cảm thán*). Trên thực tế, việc miêu tả tách riêng cấu trúc cú pháp trong nghĩa hẹp có tầm quan trọng nhất định đối với việc dạy-học ngôn ngữ nói chung và dạy-học các ngôn ngữ cụ thể, bản ngữ cũng như ngoại ngữ. Đó là đường hướng thực hiện trong sách này; và cũng vì vậy, sách này không có tính chất của một ngữ pháp lí thuyết thuần túy¹⁴.

Cấu trúc cú pháp cho thấy cách tổ chức chung của các kiểu câu có thể có trong một hệ thống ngôn ngữ cụ thể, giúp làm rõ các đặc điểm về cú pháp của ngôn ngữ đó. Cơ sở chung của các yếu tố trong cấu trúc cú pháp là **nghĩa ngữ pháp**, như nghĩa của chủ ngữ, bổ ngữ... (các thuật ngữ này không bao giờ là những phạm trù thuần túy hình thức cả, đó là những hình thức của các quan hệ nghĩa, tức là có cơ sở trong nghĩa). Cấu trúc cú pháp của câu có hai thuộc tính cơ bản sau đây:

- Tính hợp quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ: Cấu trúc cú pháp cho thấy những khả năng tạo câu theo quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ, nên các cấu trúc cú pháp có tính ổn định cao (điều này dễ nhận ra trong việc người bản ngữ dùng cấu trúc cú pháp của bản ngữ để diễn đạt cấu trúc cú pháp của ngoại ngữ, tạo nên hiện tượng “giao thoa” tiêu cực). Thuộc tính này là cơ sở của tính ổn định đồng đại.

- Giới hạn của tính đúng ngữ pháp: Cấu trúc cú pháp là những giới hạn của tính đúng ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể ở lĩnh vực cú pháp. Những cách tổ chức câu vượt ra ngoài khuôn khổ các cấu trúc cú pháp cho phép ở một giai đoạn phát

triển cụ thể của ngôn ngữ đều phải có lí do đầy đủ (không phải bao giờ chúng cũng đều là sai ngữ pháp). Trong đó có lí do của sự phát triển của ngôn ngữ đó. Sự biến đổi ở lĩnh vực này chừng nào được cộng đồng ngôn ngữ thừa nhận thì mới trở thành chuẩn ngữ pháp chung. Thuộc tính này là cơ sở của tính biến động lịch đại.

Với tính chất hợp quy tắc và với tư cách giới hạn của tính đúng ngữ pháp đối với một ngôn ngữ cụ thể, cấu trúc cú pháp có mặt trong các cấu trúc thực hiện chức năng của một ngôn ngữ cụ thể.

Cấu trúc cú pháp được làm thành từ mối quan hệ giữa các yếu tố mang chức năng cú pháp. Các yếu tố này gồm có ba nhóm:

- Các **chức năng cú pháp** là những yếu tố gắn gũi với nghĩa biểu hiện, tức sự thể được diễn đạt trong câu. Mỗi yếu tố loại này mang một chức năng cú pháp (thành phần câu) trong cấu trúc cú pháp của câu (Clause syntactic structure). Các chức năng cú pháp gồm có chủ ngữ (Subject), vị tố (Predicator), các loại bổ ngữ (Complements), đề ngữ (Theme-complement) và gia ngữ (Adjuncts).

- Các **biệt tố (Disjuncts – phân biệt lập)** là những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp, không liên quan trực tiếp đến sự thể được diễn đạt trong câu. Các biệt tố gồm có biểu thức tình thái hay phần thức (Modal Expressions – kể cả biểu thức thức và tình thái tố), phần gọi-đáp (Vocatives), phần phụ chú (Parenthesis), phần cảm thán (Exclamation).

- **Liên tố (Conjunct)** là yếu tố có chức năng nối kết nghĩa của câu chứa nó với câu khác hoặc với ngữ cảnh bên ngoài văn bản.

Cần chú ý rằng trong câu dù chỉ có một yếu tố trong cấu trúc cú pháp, thì câu đó cũng thực hiện được các chức năng biểu hiện,

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

liên nhân, văn bản. Chẳng hạn một câu như *Mưa!*, về cú pháp chỉ chứa vị tố, và vẫn diễn đạt chức năng biểu hiện (chỉ hiện tượng “mưa”), chức năng liên nhân (thông báo về hiện tượng đó), chức năng văn bản (gắn với tình huống bên ngoài văn bản).

Tóm lại, về phương diện tổ chức ngữ pháp, trong câu có bốn kiểu cấu trúc:

<i>Cấu trúc</i>	- Cấu trúc nghĩa biểu hiện (chức năng biểu hiện)
<i>thực hiện</i>	- Cấu trúc thức (chức năng liên nhân)
<i>chức năng</i>	- Cấu trúc đề (chức năng văn bản) (và cấu trúc tin)
	- Cấu trúc cú pháp

1.4.2 Phân tích phối hợp ba kiểu cấu trúc trong câu

Sự phân tích phối hợp cả ba loại cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc đề, giúp làm rõ thêm mối quan hệ giữa chúng và sự khác biệt giữa chúng (cấu trúc thức khó kết hợp vào đây). Cách phân tích này được thực hiện qua các ví dụ (A – C) trong các *Hình 1.33 – 1.35*.

(A)	<i>Ông Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>ông Tì</i>	<i>q. sách ấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể
CT đề	Đề	Thuyết		

Hình 1.33 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (A)

(B)	<i>Quyển sách ấy</i>	<i>ông Giáp</i>	<i>tặng</i>	<i>ông Tì.</i>
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gt
CT NBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể
CT đề	Đề	Thuyết		

Hình 1.34 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (B)

(C)	Ông Tị	được	ông Giáp	tặng	q. sách ấy.
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ đ.	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ngữ
		từ bỏ	Vị tố ₁		
CT NBH	Tiếp thể	Tác tố	Động thể	Động	Đích thể
CT đê	Đê	Thuyết			

Hình 1.35 Phân tích phối hợp ba loại cấu trúc trong câu (C)

1.4.3 Phân biệt ba thứ chủ thể trong câu

Sự nhận biết cấu trúc cú pháp và các cấu trúc thực hiện chức năng của câu có liên quan đến sự phân biệt ba thứ chủ thể có mặt trong câu và nằm ở những bình diện khác nhau:

- chủ thể ngữ pháp, thường gọi là chủ ngữ,
- chủ thể lôgic, và
- chủ thể tâm lí.

Chủ ngữ gắn với cách tổ chức cú pháp của câu, và có thể có những nét riêng trong từng ngôn ngữ cụ thể. Chủ thể lôgic gắn với cách tổ chức một mệnh đề lôgic nếu nó có mặt trong câu, tức là gắn với nghĩa biểu hiện của câu. Chủ thể tâm lí gắn với ý muốn của người dùng câu trong một trường hợp cụ thể (chọn cách tổ chức câu trong văn bản hoặc trong tình huống), tức là gắn với việc chọn điểm xuất phát cho câu, liên quan đến chức năng văn bản.

Trong một câu, ba thứ chủ thể này có thể cùng có mặt, và chúng có thể cùng nhau tồn tại trong một yếu tố ngôn ngữ mà cũng có thể tồn tại dưới ba yếu tố ngôn ngữ tách rời nhau. Cách diễn đạt các kiểu chủ thể này được trình bày qua sự phân tích các ví dụ (A – D) trong các Hình 1.36 – 1.39.

A)

<i>Ông Giáp</i>	<i>tặng ông Tì quyển sách ấy.</i>
Chủ ngữ Chủ thể logic Chủ thể tâm lí	

Hình 1.36 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (A)

(B)

<i>Quyển sách ấy</i>	<i>ông Giáp</i>	<i>tặng ông Tì.</i>
Chủ thể tâm lí	Chủ ngữ Chủ thể logic	

Hình 1.37 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (B)

(C)

<i>Ông Tì</i>	<i>được</i>	<i>ông Giáp</i>	<i>tặng q. sách ấy.</i>
Chủ ngữ ₁ Chủ thể tâm lí		Chủ ngữ ₂ Chủ thể logic	

Hình 1.38 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (C)

(D)

<i>Trong tủ</i>	<i>có</i>	<i>chuột.</i>
Chủ thể tâm lí		Chủ thể logic

Hình 1.39 Phân tích các kiểu chủ thể trong câu (D),
câu tồn tại, không có chủ ngữ

Về lí thuyết, việc phân biệt ba chức năng khác nhau của ba chủ thể cho thấy rằng trong câu có ba tuyến nghĩa (three lines of meaning) khác nhau xuất phát từ chúng. Mỗi tuyến nghĩa hình thành một phần của một cấu hình (configuration) chức năng khác biệt, như là một tao bện thành cái sợi dây ý nghĩa tổng thể của câu [21; 34]. Trên cơ sở đó mà phân biệt ba chức năng khác nhau của một câu: câu hoạt động như một thông điệp, như một lời trao đổi, như sự biểu hiện kinh nghiệm.

Về mặt thực tiễn, sự phân biệt ba loại chủ thể góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố hữu quan trong việc phân tích các phương diện khác nhau: cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu

hiện, cấu trúc thức, cấu trúc đề-thuyết. Nó cũng giúp tránh được những cách hiểu như cái gì là chủ thể logic thì cái đó là chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp), tránh được việc đồng nhất phần đề (chủ thể tâm lý) với chủ thể logic và chủ ngữ v.v...

CÂU HỎI DÙNG CHO "1. MỞ ĐẦU"

1. Câu được định nghĩa như thế nào? Trong định nghĩa đó, những hiện tượng nào chưa được tính đến?
2. Dùng tên gọi "cú" thay cho tên gọi "câu đơn" của ngữ pháp truyền thống có mục đích gì? Có thể xoá bỏ hoàn toàn thuật ngữ "câu" không?
3. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, câu có những chức năng gì?
4. Các chức năng của câu được diễn đạt bằng những kiểu cấu trúc nào?
5. Cấu trúc cú pháp của câu có hai thuộc tính cơ bản gì?
6. Trong việc miêu tả cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu, những thuật ngữ chủ yếu nào được sử dụng?
7. Cấu trúc thức của câu tiếng Việt được hiểu như thế nào?
8. Cấu trúc đề-thuyết của câu có chức năng gì và được phân tích như thế nào?

2 CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

- Khung câu và các yếu tố trong câu
- Các kiểu câu cơ bản của tiếng Việt
(xét theo cấu trúc cú pháp-nghĩa biểu hiện)

2.1 KHUNG CÂU VÀ CÁC YẾU TỐ TRONG CÂU

2.1.1 Khung câu

Câu được làm thành từ một số yếu tố và giới hạn trong một khuôn khổ nhất định gọi là khung câu (tên gọi này đã dùng trong [NPTV, t. 2, 1992 và các bản in tiếp theo, tr. 118]). Các yếu tố trong khung câu có thể được mô tả về các chức năng biểu hiện, liên nhân, văn bản, và về mặt tổ chức ngữ pháp thuộc những bậc khác nhau. Về mặt tổ chức ngữ pháp, mỗi yếu tố giữ một chức năng nhất định xét theo cấu trúc cú pháp của câu. Trong số các yếu tố đó có yếu tố nằm trong cấu trúc cú pháp của câu, có yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu (như liên tố, biệt tố). Những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp vẫn có vai trò trong các cấu trúc ngữ pháp thực hiện chức năng liên nhân và chức năng văn bản.

Ví dụ về khung câu và các yếu tố trong tổ chức ngữ pháp của câu được trình bày trong *Hình 2.1*.

<i>Thế là</i>	<i>có lẽ</i>	<i>bây giờ</i>	<i>bọn trẻ</i>	<i>học</i>	<i>toán</i>	<i>nhỉ?</i>
Liên tố	Biệt tố	Gia ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Biệt tố

Hình 2.1 Khung câu và chức năng cú pháp của các yếu tố trong câu

2.1.2 Các yếu tố trong câu

Ngữ pháp truyền thống làm việc với thuật ngữ "câu" và quan niệm câu là một cấu trúc chứa hai thành tố cơ sở là chủ ngữ và vị ngữ, được gọi là kết cấu chủ-vị (hay cấu trúc chủ-vị). Vị ngữ nhìn chung có hai cách hiểu: cách hiểu phổ biến hơn coi vị ngữ là toàn bộ phần còn lại trừ chủ ngữ, tức là vị ngữ gồm động từ và các bổ ngữ nếu có. Cách hiểu hẹp hơn coi vị ngữ chỉ là động từ, và tách nó ra khỏi các bổ ngữ của nó. Cách phân tích thứ nhất được coi là cách phân tích theo lý thuyết cụm từ. Hai cách hiểu kết cấu chủ-vị vừa nêu được minh họa qua sự phân tích ví dụ trong *Hình 2.2*.

<i>Giáp</i>	<i>đang đọc</i>	<i>sách</i>	<i>đăng kia.</i>
Chủ ngữ	Vị ngữ		
	Động từ	Tân ngữ	Bổ ngữ

<i>Giáp</i>	<i>đang đọc</i>	<i>sách</i>	<i>đăng kia.</i>
Chủ ngữ	Vị ngữ	Tân ngữ	Bổ ngữ

Hình 2.2 Hai cách hiểu các chức năng cú pháp trong câu của ngữ pháp truyền thống

Cách phân biệt hai thành tố trong câu như ở cách thứ nhất là hữu ích đối với việc hiểu câu và cấu tạo câu ở giai đoạn ban đầu, một cách khái quát hóa của ngữ pháp giúp phân biệt một bên là phần chỉ ra vật được chọn làm đề tài của câu (chủ ngữ) với một bên là phần nói về vật đó (vị ngữ). Nếu gọi kết cấu chủ-vị là mệnh đề, thì ở đây mệnh đề trong ngôn ngữ, cụ thể là trong câu, gắn gũi với cách hiểu mệnh đề trong lôgic. Tuy nhiên, việc hiểu câu và việc cấu tạo câu đòi hỏi phải tính toán đến cả các phương diện quan trọng và cần thiết của câu, cho nên cần

phân biệt chi tiết hơn, cần làm rõ hơn chức năng của từng yếu tố có mặt trong câu. Về mặt cấu trúc chung, đối tượng cần đi sâu là tách các yếu tố nằm trong phần vị ngữ, với sự phân biệt động từ và các yếu tố phụ thuộc là thực từ đi kèm, và gắn cho chúng những chức năng cú pháp. Cụ thể là tách chức năng vị tố (predicator; phân biệt với vị ngữ – predicate – trong cách hiểu cũ) ra khỏi các chức năng bổ ngữ khác trong câu.

Các yếu tố trong câu được phân biệt theo mức độ cần thiết do ý nghĩa của vị tố trong câu ấn định, và được đặt cho những cái nhãn nhất định (nói theo cách trước đây là đặt cho chúng những tên gọi nhất định, nhưng một vật thì chỉ có thể có một tên gọi, còn nhãn hiệu thì có thể thay đổi tùy phương diện xem xét). Cần chú ý phân biệt nhãn hiệu thuộc về chức năng cú pháp (chỉ mối quan hệ cú pháp giữa các yếu tố), với nhãn hiệu về từ loại (chỉ ra lớp từ mà từ đang xét thuộc vào; ở đây chưa bàn đến các nhãn hiệu về từ loại).

Xét từ phương diện *chức năng cú pháp*, các yếu tố trong câu tiếng Việt có những nhãn hiệu sau đây:

- (a) Vị tố (Predicator)
- (b) Chủ ngữ (Subject)
- (c) Tân ngữ (Object): trực tiếp và gián tiếp
- (d) Bổ ngữ (Complement)
- (e) Bổ ngữ của chủ ngữ (Complement of Subject)
- (f) Bổ ngữ của tân ngữ (Complement of Object)
- (g) Bổ ngữ của bổ ngữ (Complement of Complement)
- (h) Đề ngữ (Theme-complement)
- (i) Gia ngữ (Adjunct; đi kèm cấu trúc cơ sở của câu)
- (k) Biệt tố (Disjunct; không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu)

(l) Liên tố (Conjunct; không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu).

Ví dụ (các tiếng in đậm ứng với tên gọi nêu ở cuối câu; tiếng được gạch dưới là quan hệ từ chỉ chức năng của tiếng đi sau nó).

- (A) *Con mèo ngủ.* (Chủ ngữ)
(B) *Nước chảy.* (Vị tố)
(C) *Giáp đang đọc báo.* (Tân ngữ)
(C') *Giáp đưa tờ báo cho Tị.* (Tân ngữ gián tiếp)
(D) *Giáp đang ở nước ngoài.* (Bổ ngữ)
(E) *Giáp là sinh viên.* (Bổ ngữ của chủ ngữ)
(F) *Nó gọi ông ấy bằng bác.* (Bổ ngữ của tân ngữ *ông ấy*)
(F') *Họ bầu ông ấy làm chủ tịch.* (Bổ ngữ của tân ngữ *ông ấy*)
(G) *Hoa nở làm đỏ vườn.* (Bổ ngữ của bổ ngữ *đỏ*)
(H) *Tờ báo Giáp đưa cho Tị rồi.* (Đề ngữ)
(H') *Giàu, tôi cũng giàu rồi.* (Nguyễn Công Hoan) (Đề ngữ)
(I) *Giáp đang tưới cây ngoài vườn.* (Gia ngữ)
(K) *Giáp chưa đến à?* (Biệt tố tạo thức cho câu)
(K') *Hãy gọi Giáp lại đây đi!* (Biệt tố tạo thức cho câu)
(K'') *Có lẽ Giáp không đến được.* (Biệt tố tình thái)
(L) *Vậy thì Giáp không thể biết được việc đó.* (Liên tố)

Các yếu tố trong khung câu giữ những chức năng (vai trò) khác nhau về cú pháp xét theo mức độ gắn bó về nghĩa với vị tố. Trên cơ sở đó có thể phân biệt những yếu tố làm thành cấu trúc cú pháp của câu với những yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu. Các chức năng cú pháp là những yếu tố có nguồn gốc ngữ nghĩa và được xác lập ở một bậc khái quát cao; chúng không hề là những chức năng hình thức thuần túy được xác lập một cách võ đoán.

2.1.2.1 Vị tố

Vị tố là yếu tố chính của câu, về cả phương diện nghĩa và phương diện cú pháp. Về nghĩa, vị tố nêu đặc trưng hoặc quan hệ của sự thể được nói đến trong câu, về vị trí, vị tố đứng trực tiếp sau chủ ngữ (nếu có chủ ngữ). Về cú pháp, ngoài chủ ngữ, các yếu tố cú pháp khác trong câu cũng quay quần xung quanh vị tố. Vị tố gắn bó với các yếu tố xung quanh nó theo những mức độ khác nhau, và trên cơ sở đó mà phân định những lớp yếu tố xét theo mối quan hệ với các chức năng cú pháp trong câu: các yếu tố nằm trong cấu trúc cú pháp của câu và trực tiếp diễn đạt sự thể, các yếu tố không nằm trong cấu trúc cú pháp và nhìn chung không diễn đạt sự thể trong câu chứa chúng (x. thêm Điều: 2.1.3 Cấu trúc cú pháp của câu). Trong tiếng Việt, vị tố có thể do một từ hoặc một cụm từ làm thành, cũng có khi do một dãy động từ, một dãy tính từ, hoặc một câu bị bao (giáng cấp) đảm nhiệm.

Ví dụ (vị tố được in đậm, tiếng phụ trong vị tố được gạch dưới):

Giáp ngủ (Động từ không chuyển tác)

Giáp đưa tờ báo cho Tị. (Động từ chuyển tác)

Giáp ngồi xem báo đằng kia. (Dãy động từ)

Quyển sách ấy hay lắm. (Cụm tính từ)

Anh này thợ mộc. Anh kia thợ nề. (Danh từ)

Anh ấy là thợ mộc. (Từ chỉ quan hệ dùng không độc lập)

Cây này lá vàng. (Câu bị bao)

Giáp được (nhà trường) khen. (Câu bị bao)

Về mặt nghĩa, vị tố chỉ phối (ấn định) các chức năng chủ ngữ, tân ngữ, tân ngữ gián tiếp, bổ ngữ.

Ví dụ (các yếu tố chức năng bị chi phối về nghĩa được in đậm):

Giáp ngủ. (Chủ ngữ)

Giáp mua báo An ninh thế giới. (Chủ ngữ, tân ngữ)

Giáp đưa tờ báo cho Ti. (Chủ ngữ, tân ngữ, tân ngữ gián tiếp)

Giáp ở Hà Nội. (Chủ ngữ, bổ ngữ)

Trong tiếng Việt, tồn tại những câu có vị tố mà không có chủ ngữ, thường được gọi "câu đặc biệt" (hiểu đặc biệt là không có chủ ngữ; x. thêm Điều: 2.2.8 *Câu không có chủ ngữ*). Ngoài ra cũng gặp những lời được làm thành từ các từ ngữ cảm thán. Các từ ngữ cảm thán có thể là một thán từ mà cũng có thể là một quán ngữ cảm thán. Những lời cảm thán như vậy không có cấu trúc nghĩa biểu hiện và không có cấu trúc cú pháp, chúng chỉ là những tiếng kêu cảm thán và có thể gọi là những "phát ngôn đặc biệt", bởi lẽ chúng cũng do con người có tiếng nói tạo ra và cũng diễn đạt được một thái độ nào đó (dịch ngôn trung) trong chức năng bộc lộ, hoặc sự khẳng định, phủ định, đồng tình, không đồng tình... theo lối gián tiếp. Lời cảm thán có vai trò trong phân tích diễn ngôn, phân tích hội thoại, phân tích câu ở chức năng văn bản và chức năng liên nhân, mà không có vai trò ở sự phân tích cấu trúc cú pháp và phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện.

Ví dụ (bốn ví dụ đầu là câu không có chủ ngữ):

Mưa. (Hiện tượng thời tiết; danh từ làm vị tố)

Một thứ im lặng ghê người. (Nam Cao) (Cụm danh từ làm vị tố)

Nhiều sao quá. (Nguyễn Đình Thi) (Tính từ *nhiều* làm vị tố, *sao* làm bổ ngữ)

Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch. (Nguyễn Công Hoan) (Động từ làm vị tố).

Ôi! (Thán từ) (Phát ngôn đặc biệt)

Trời ơi! (Quán ngữ cảm thán) (Phát ngôn đặc biệt)

2.1.2.2 Chủ ngữ

Chủ ngữ là yếu tố do ý nghĩa của vị tố ấn định với tư cách là thực thể mang đặc trưng hay quan hệ nêu ở vị tố, do đó chủ ngữ có quan hệ **chặt chẽ với vị tố về mặt nghĩa**; về mặt hình thức chủ ngữ **trực tiếp đứng trước vị tố** (vị trí hình thức đặc thù của chủ ngữ tiếng Việt). Chủ ngữ và bổ ngữ đều chịu sự ấn định về phương diện nghĩa một chiều từ vị tố, nhưng chủ ngữ phải có một giá trị (ngữ pháp) nào đó đối với vị tố: nó là yếu tố nêu cái làm cơ sở cho sự triển khai ý nói ở vị tố; còn bổ ngữ lại chịu sự chi phối của vị tố về nghĩa và về cú pháp. (Trong các ngôn ngữ biến hình từ, động từ ở vị tố phải biến đổi hình thái theo danh từ nêu ở chủ ngữ, trong lúc đó các danh từ ở bổ ngữ lại biến đổi hình thái theo sự chi phối của động từ ở vị tố.) Như vậy, chủ ngữ có ý nghĩa (ngữ pháp) riêng biệt và có những hình thức riêng biệt khác với các bổ ngữ (các hình thức đó lệ thuộc vào loại hình của từng ngôn ngữ cụ thể)¹.

2.1.2.3 Tân ngữ và tân ngữ gián tiếp

Tân ngữ và tân ngữ gián tiếp (còn gọi là *bổ ngữ trực tiếp* và *bổ ngữ gián tiếp*) là những yếu tố do ý nghĩa của vị tố ấn định theo quan hệ **chuyển tác**. Quan hệ chuyển tác là thứ quan hệ chuyển tác động do thực thể ở chủ ngữ tạo ra trong hành động ở vị tố đến thực thể nêu ở tân ngữ (tính chất *ngoại động* của động từ theo cách gọi cũ). Tân ngữ là yếu tố chỉ thực thể chịu tác động của hành động ở vị tố và có vị trí đứng sau động từ chuyển tác trong tiếng Việt. Tân ngữ gián tiếp là yếu tố chỉ thực thể nhận vật trao do nghĩa của động từ ấn định, vị trí của tân ngữ gián tiếp cũng nằm sau động từ chuyển tác. Vị trí của tân ngữ và tân ngữ gián tiếp có thể trao đổi cho nhau.

Ví dụ (tân ngữ in đậm, tân ngữ gián tiếp được gạch dưới):

Giáp đưa tờ báo cho Ti.

Giáp đưa (cho) Ti tờ báo.

2.1.2.4 Bỏ ngữ

Bỏ ngữ cũng là yếu tố do ý nghĩa của vị tố ấn định, nhưng theo quan hệ **không chuyển tác**, vị trí của bỏ ngữ là đứng sau vị tố. Bỏ ngữ bổ sung ý nghĩa do vị tố đòi hỏi, làm cho vị tố hoạt động được trong câu (loại vị tố không thể thiếu bỏ ngữ được). (Tên gọi bỏ ngữ cũng được dùng làm nhãn chung bao gồm cả tân ngữ khi chưa cần phân biệt tân ngữ với bỏ ngữ).

Ví dụ (bỏ ngữ được in đậm):

Họ đang ở Hà Nội.

Nhà họ xa trường học.

Ông ấy là kĩ sư.

Nó gọi ông ấy bằng bác.

2.1.2.5 Đề ngữ

Đề ngữ (cách gọi khác là *chủ đề*, *khởi ngữ*, *từ-chủ đề*, *bỏ ngữ chủ đề*)² là yếu tố nêu lên đề tài của sự thể được nói đến trong câu, nhưng không phải là chủ ngữ, và đứng trước chủ ngữ (ít khi đứng sau chủ ngữ). Đề ngữ là thứ chức năng cú pháp riêng của một số ngôn ngữ như tiếng Việt³. Đề ngữ không phải là tân ngữ hay bỏ ngữ chuyển vị trí lên trước chủ ngữ; vì lẽ đề ngữ dễ dàng nhận vào trước nó yếu tố chỉ nội dung *về* hoặc yếu tố chỉ quan hệ đối đãi *đối với*, sau đề ngữ dễ dàng thêm tiếng *thì*. Mặt khác, có những đề ngữ không tương đương hoặc không có yếu tố tương đương với tân ngữ hay bỏ ngữ trong câu. Chức năng nghĩa chung của đề ngữ là nêu **đề tài**, có thể cụ thể hóa bằng **đích thể**, **tiếp thể** v.v... trong những trường hợp có thể (không phải trong mọi trường hợp!).

Ví dụ (đề ngữ được in đậm):

Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được. (Nguyễn Đình Thi) (Tương đương tân ngữ)

Giàu, tôi cũng giàu rồi. Sang, tôi cũng sang rồi. (Nguyễn Công Hoan) (Không có bổ ngữ tương đương trong phần còn lại của câu)

Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phăng Xi Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu. (Nguyễn Thành Long)

2.1.2.6 Gia ngữ

Gia ngữ (cách gọi khác là *trạng ngữ*, *bổ ngữ cảnh hướng*, tên gọi cũ hơn và gần gũi hơn với cách dùng ở đây là *trạng gia ngữ*⁴) là yếu tố không gắn với một kiểu vị tố nhất định, có tác dụng bổ sung theo kiểu mở rộng cấu trúc cơ sở của câu. Gia ngữ thường xuất hiện do tình huống quy định và phải thích hợp với nội dung của các yếu tố có liên quan đến nó, nhất là vị tố, vì vậy gia ngữ vẫn nằm trong cấu trúc cú pháp của câu. Nói cách khác, các kiểu gia ngữ cụ thể lệ thuộc vào trường hợp dùng cụ thể, có trường hợp thích hợp cho kiểu gia ngữ này mà không thích hợp cho kiểu gia ngữ khác.

Chẳng hạn có thể nói:

- *chạy nhanh, chạy bốn chân*

- *hát nhanh, hát hai bè*

Nhưng không thể nói:

- **chạy hai bè*

- **hát bốn chân*

Trong tiếng Việt, khi nói đến gia ngữ, cần tách ra lớp **gia ngữ thuộc bậc câu (Clause Adjunct)**, là những gia ngữ bổ

nghĩa cho toàn bộ phần còn lại của câu, thường đứng trước chủ ngữ, với **gia ngữ thuộc bậc từ (Word Adjunct)**, thường đứng liền kề từ có quan hệ nghĩa với nó.

Ví dụ (gia ngữ được in đậm):

Mấy năm ở Sài Gòn, y đã cố tạo cho y một cá tính khác hẳn cá tính của y. (Nam Cao) (Gia ngữ bậc câu)

Trông từ xa, con đường trắng leo lên ngoằn ngoèo. (Nguyễn Đình Thi) (Gia ngữ bậc câu)

Theo Nghị quyết của Chính phủ và ý chí của quốc dân, tôi cùng đoàn đại biểu sẽ đi Pháp [...] (Hồ Chí Minh) (Gia ngữ bậc câu)

Đám cưới vừa đi qua đây hôm nọ. (Nam Cao) (Gia ngữ bậc từ)

Bà Hai cười bằng cái thú tiếng cười nằng nặc mồm. (Nam Cao) (Gia ngữ bậc từ)

2.1.2.7 Biệt tố

Biệt tố (tên gọi gọn của “phần biệt lập” trước đây) là những yếu tố không chịu sự ấn định của vị tố về mặt nghĩa, không trực tiếp tham gia vào phần nghĩa chỉ sự thể trong câu chứa chúng, chúng không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu, và chúng có quan hệ với nghĩa của toàn bộ câu hoặc với nghĩa của yếu tố thích hợp trong câu. Xét theo công dụng, biệt tố gồm có bốn loại nhỏ là **phần thức** (trong đó có phân biệt **biểu thức tạo thức Mood Expressions** và **yếu tố tình thái**), **phần gọi-đáp (Vocatives)**, **phần phụ chú (Parenthesis)**, **phần cảm thán (Exclamation)**.

Biệt tố có quan hệ cấu trúc ngữ pháp với phần câu còn lại khi xét chúng ở phương diện cấu trúc thực hiện chức năng như

cấu trúc thức (với chức năng liên nhân), cấu trúc đề-thuyết (với chức năng văn bản)⁵.

Ví dụ (biệt tố được in đậm):

Cứ để anh Đá nằm ở bên kia mãi hay sao? (Đỗ Chu) (Biểu thức thức nghi vấn)

Có lẽ văn nghệ rất kị "trí thức hóa" nữa. (Nguyễn Đình Thi) (Tình thái tố)

[Lời bà Hai gọi:]

– *Này, thầy nó ạ.* (Lời gọi)

Ông Hai vẫn nằm rũ ở bên giường không nói gì.

– *Thầy nó ngủ rồi à?*

– *Gi?* (Lời đáp)

(Kim Lân)

Cô gái nhà bên (có ai ngờ)

Cũng vào du kích.

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi).

(Giang Nam) (Phụ chú)

Thương thay cũng một kiếp người...

(Nguyễn Du) (Cảm thán)

Khi phân phụ chú có cấu tạo như một câu thì nó được gọi là câu phụ chú (Comment Clause), câu này có thể là câu bị bao làm thành câu phức, cũng có thể hợp thành với câu còn lại làm một câu ghép. Phần cảm thán có thể đứng đầu câu và làm một vế trong câu ghép (như *Ôi Tổ quốc!*), hoặc đứng riêng làm một phát ngôn đặc biệt (như *Ôi!*).

2.1.2.8 Liên tố

Liên tố là yếu tố không tham gia vào phần nghĩa sự thể trong câu chứa nó, liên tố đứng ở vị trí trước câu, hoặc sau chủ ngữ và trước vị tố. Liên tố được dùng để nối kết nghĩa-lôgic của câu chứa nó với câu khác, hoặc với tình huống bên ngoài văn bản. Liên tố không chịu sự ấn định của vị tố trong câu chứa nó, không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu chứa nó (trong liên tố có thể chứa nghĩa sự thể của câu khác có liên quan với nó, như *vậy* trong tổ hợp *vì vậy*).

Liên tố có quan hệ cấu trúc ngữ pháp với phần câu còn lại khi xét nó trong cấu trúc thực hiện chức năng văn bản, tức cấu trúc đề-thuyết.

Ví dụ (liên tố in đậm):

(A) *Có lẽ văn nghệ rất kì "tri thức hóa" nữa. Một nghệ thuật đã tri thức hóa thường là trừu tượng khô héo. **Nhưng** văn nghệ nói nhiều nhất với cảm xúc, nơi đụng chạm của tâm hồn với cuộc sống hàng ngày. Vì văn nghệ không thể sống xa lìa cuộc sống. [...]*

(Nguyễn Đình Thi)

(B) *Có người hỏi:*

– Sao bảo làng chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà?...

– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy!

(Kim Lân)

2.1.3 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu

2.1.3.1 Yếu tố và cấu trúc

Các yếu tố trong câu có vai trò khác nhau đối với cấu trúc cú pháp của câu: có yếu tố tham gia vào cấu trúc cú pháp, có yếu tố không tham gia vào cấu trúc cú pháp, mà tham gia vào

kiểu cấu trúc ngữ pháp khác trong câu.

Mỗi yếu tố tham gia vào cấu trúc cú pháp của câu mang một chức năng xác định do mối quan hệ của nó với yếu tố hữu quan. Theo đó, quan hệ của vị tố với các yếu tố có quan hệ chặt chẽ về nghĩa và cú pháp với nó, hợp lại làm thành **cấu trúc cơ sở của câu (clause basic structure)**, gắn gũi với cái ta quen gọi là "nòng cốt câu"⁶. Đó là chủ ngữ, vị tố, tân ngữ, tân ngữ gián tiếp, bổ ngữ; các yếu tố này được coi là **nằm trong** cấu trúc cơ sở của câu. Quan hệ của các yếu tố trong cấu trúc cơ sở với đề ngữ và gia ngữ (còn gọi là trạng ngữ) làm thành **cấu trúc cú pháp của câu (clause syntactic structure)**. Đề ngữ và gia ngữ là những yếu tố **đi kèm** cấu trúc cơ sở của câu.

Các yếu tố trong cấu trúc cú pháp của câu có quan hệ gắn gũi với các yếu tố nghĩa chỉ sự việc trong câu, nhưng đó là hai mặt khác nhau. Quan hệ của các **yếu tố nghĩa** chỉ sự việc trong câu làm thành **cấu trúc nghĩa biểu hiện** của câu. Cấu trúc cú pháp là những cách diễn đạt cấu trúc nghĩa biểu hiện, làm cho câu thực hiện được **chức năng biểu hiện**.

Biệt tố và liên tố không do nghĩa của vị tố ấn định, và **nằm ngoài** cấu trúc cú pháp của câu, nhưng chúng tham gia vào những kiểu cấu trúc ngữ pháp khác của câu. Biệt tố gồm những kiểu khác nhau với những chức năng cụ thể khác nhau. Biệt tố tình thái tham gia vào việc tạo cấu trúc thức và nêu các yếu tố tình thái khác nhau trong câu. Biệt tố cảm thán tạo ra tính tình thái cảm thán. Biệt tố gọi-đáp tham gia vào việc thiết lập và duy trì quan hệ giao tiếp. Ba kiểu biệt tố này tham gia vào việc thực hiện **chức năng liên nhân** của câu, và khi chúng làm phần đề trong cấu trúc đề-thuyết thì chúng thực hiện **chức năng văn bản** của câu. Biệt tố phụ chú thực hiện những chức năng khá khác nhau tùy thuộc vào từng trường hợp sử dụng cụ

thể, có khi nó là một cấu khác được đưa vào câu chứa nó và cùng với câu chứa nó làm thành câu phức hoặc câu ghép.

Liên tố có mặt trong cấu trúc đề với tư cách phần đề, và được dùng vào việc thực hiện **chức năng văn bản** của câu.

Các chức năng liên nhân và chức năng văn bản của biệt tố, cũng như chức năng văn bản của liên tố vừa nêu là những chức năng có tính chất chuyên dụng đối với các yếu tố này. Tuy nhiên cần chú ý rằng các chức năng liên nhân và văn bản cũng được thực hiện bằng các yếu tố khác nữa trong cấu trúc cú pháp của câu, hoặc bằng cả các yếu tố không thuộc từ ngữ như ngữ điệu, sự nhấn giọng chẳng hạn.

Tóm lại, cần nhắc lại vài hiện tượng cơ bản trong câu:

(i) Trong câu có bốn kiểu cấu trúc khác nhau:

- **Cấu trúc cú pháp** thể hiện cách tổ chức cú pháp của các kiểu câu khác nhau trong một ngôn ngữ cụ thể, nó thuộc về cấu trúc nội tại của hệ thống ngôn ngữ. Cấu trúc cú pháp là cấu trúc có mặt trong các cấu trúc thực hiện chức năng của câu, nó được tách ra khỏi các chức năng cụ thể của câu để xem xét, qua đó mà nhận ra được sự giống nhau và sự khác nhau trong cơ cấu cú pháp của các ngôn ngữ khác nhau, góp phần vào việc phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình cấu trúc. Việc này cũng có ý nghĩa lớn đối với việc học một ngôn ngữ.

- **Cấu trúc nghĩa biểu hiện** diễn đạt ý nghĩa sự thể của câu, thực hiện **chức năng biểu hiện** của câu. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu có quan hệ gần gũi nhất với cấu trúc của cú pháp, nhưng chúng vẫn là hai hiện tượng khác nhau, không đồng nhất với nhau.

- **Cấu trúc thức** diễn đạt các kiểu thức khác nhau của câu, thực hiện một trong những **chức năng liên nhân**. Cấu trúc

thức có quan hệ với những yếu tố khác chất nhau có mặt trong câu, như sử dụng các phương tiện hình thái-cú pháp ở ngôn ngữ biến hình từ, sử dụng hư từ và trật tự từ ở ngôn ngữ không biến hình từ. Do vậy, cấu trúc thức cũng góp phần vào việc xác định loại hình của ngôn ngữ.

- **Cấu trúc đề-thuyết** thực hiện việc đưa câu vào hoạt động trong văn bản hoặc trong tình huống, đó là **chức năng văn bản** của loại cấu trúc này. Cấu trúc đề-thuyết giúp cho các chức năng biểu hiện và chức năng liên nhân được thực hiện. Cấu trúc đề có quan hệ với các yếu tố trong câu thông qua cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc thức và các yếu tố tình thái, nhưng đó vẫn là những mặt khác nhau.

Các chức năng biểu hiện, chức năng liên nhân, chức năng văn bản là những chức năng thuộc về việc sử dụng ngôn ngữ nên được gọi là các **siêu chức năng (metafunctions)**. Cấu trúc cú pháp là cấu trúc thuộc về nội bộ hệ thống ngôn ngữ, nó quy định đặc thù về loại hình cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ. Cấu trúc cú pháp không tồn tại độc lập, mà có mặt trong từng cấu trúc thực hiện chức năng theo lối tích hợp. Tuy nhiên việc tách cấu trúc cú pháp ra khỏi các cấu trúc chức năng cũng cần thiết đối với việc xem xét loại hình cấu trúc của các ngôn ngữ cụ thể và rất hữu ích đối với mục đích phân tích và mục đích sư phạm.

(ii) Các yếu tố bên trong câu có quan hệ với nhau theo những mức độ chặt lỏng khác nhau.

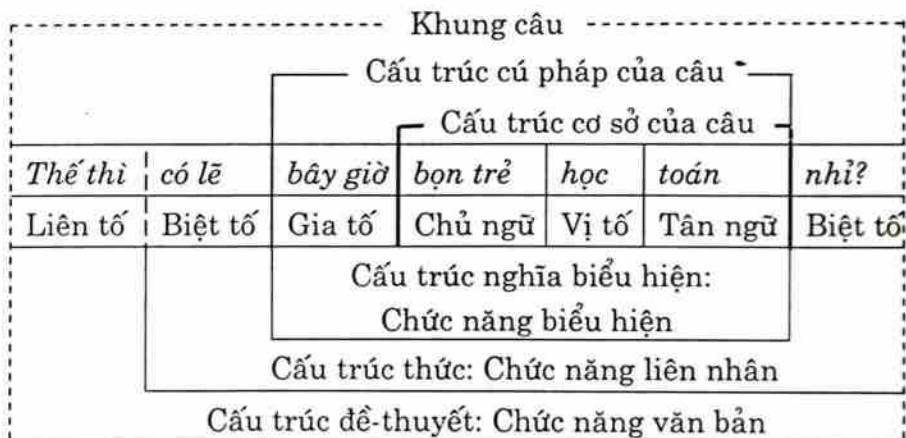
a. Các yếu tố có quan hệ chặt chẽ nhất với vị tố làm thành **cấu trúc cơ sở của câu** (nằm trong cấu trúc cơ sở).

b. Các yếu tố có quan hệ cú pháp với cấu trúc cơ sở (theo lối đi kèm cấu trúc cơ sở của câu) là gia tố và đề ngữ. Đề ngữ và gia tố cùng với cấu trúc cơ sở làm thành **cấu trúc cú pháp**

của câu.

c. Các yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu là các biệt tố và liên tố. Chúng tham gia vào các cấu trúc ngữ pháp khác như cấu trúc thức hoặc cấu trúc đề-thuyết của câu chứa nó.

Các chức năng cú pháp của các yếu tố trong câu (kể cả yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp), các kiểu cấu trúc khác nhau trong câu, và các (siêu) chức năng của câu có thể hình dung qua sự phân tích một câu cụ thể trong *Hình 2.3*, với điều ghi nhận rằng đây chỉ là một cách đơn giản hóa các mối quan hệ giữa chúng.



Hình 2.3 Các yếu tố trong câu, các cấu trúc và các chức năng của câu

Sự mở rộng dần tầm bao quát của các cấu trúc chức năng như trên *Hình 2.3* nói rằng cấu trúc thực hiện chức năng không chỉ được làm thành từ các yếu tố riêng lẻ đã được dán nhãn là biệt tố, liên tố, mà các yếu tố đó phải kết hợp với phần câu còn lại để tạo nên một cấu trúc ở bậc chức năng tương ứng. Và ngay cả khi không có các yếu tố đó, câu vẫn thực hiện được ba chức năng biểu hiện, liên nhân, văn bản. Chẳng hạn chỉ riêng phần

cấu trúc cơ sở trong câu ở *Hình 2.3*, chức năng biểu hiện vẫn được thực hiện thông qua cấu trúc chuyển tác; chức năng liên nhân của kiểu câu trình bày vẫn được thực hiện thông qua cấu trúc giữa biểu thức thức (bằng dề rô trong trường hợp này của tiếng Việt) và phần dư (hoặc thông qua cấu trúc chủ ngữ-động từ biến vị ở ngôn ngữ có biến hình từ); và chức năng văn bản vẫn được thực hiện thông qua cấu trúc đề-thuyết xác lập được trong câu đó (giữa *bọn trẻ* với *học toán*).

Trong ba chức năng kể trên, chức năng biểu hiện gần gũi hơn với cấu trúc cú pháp, theo cách hiểu là chức năng này không sử dụng đến các yếu tố nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu như biệt tố và liên tố. Cấu trúc cú pháp cho thấy khả năng diễn đạt sự việc theo những cách khác nhau bên trong một ngôn ngữ, cũng như trong những ngôn ngữ khác nhau. Cho nên cấu trúc cú pháp của câu là những cấu trúc có tính chất tiêu biểu cho một ngôn ngữ, chúng cho thấy rõ được những nét dị đồng trong cách tổ chức chung của hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ, và vì lẽ đó chúng đã được quan tâm nhiều từ trong ngôn ngữ học truyền thống.

2.1.3.2 Phân tích cấu trúc cú pháp của câu

Các kiểu cấu trúc cú pháp của một câu được tạo thành bởi cách tổ chức các chức năng cú pháp (các thành phần câu theo một cách gọi khác) bên trong câu, và các chức năng này do mối quan hệ giữa vị tố và các yếu tố cùng đi quyết định. Các chức năng cú pháp gồm có chủ ngữ, vị tố, tân ngữ, tân ngữ gián tiếp, bổ ngữ, đề ngữ, gia ngữ. Như vậy, phân tích cú pháp của một câu gồm trong việc xác định chức năng cú pháp của các yếu tố cú pháp trong mối quan hệ với vị tố trong câu đó.

Sự phân tích các câu tiếng Việt trong *Hình 2.4 – 2.6* cho

thấy cùng một sự việc (giả định rằng đây chỉ là một sự việc) có thể được diễn đạt bằng những câu với các kiểu cấu trúc cú pháp khác nhau. Các kiểu cấu trúc cú pháp khác nhau này một mặt do cấu tạo của ngôn ngữ cụ thể cho phép, mặt khác, phần nào do cách nhìn sự việc của người nói quyết định.

(A)

Ông Giáp	tặng	ông Tị	quyển sách ấy.
Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gián tiếp	Tân ngữ

Hình 2.4 Cấu trúc cú pháp của câu (A)

(B)

Quyển sách ấy	ông Giáp	tặng	ông Tị.
Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ gián tiếp

Hình 2.5 Cấu trúc cú pháp của câu (B)

(C)

Ông Tị	được	ông Giáp	tặng	q. sách ấy.
Chủ ngữ ₁	Trợ đ. từ bị động	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ngữ
		Vị tố ₁		

Hình 2.6 Cấu trúc cú pháp của câu bị động (C)

Chú thích cho ví dụ (C): Câu chứa chủ ngữ₂ và vị tố₂ là câu bị bao.

2.1.3.3 Phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu

Nghĩa biểu hiện của câu là phần diễn đạt **sự thể (State of Affairs)** được phản ánh trong câu, bao gồm các yếu tố nghĩa có mặt trong một sự thể và các mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa đó. Các yếu tố nghĩa có mặt trong một sự thể gồm có yếu tố nêu đặc trưng hay quan hệ được diễn đạt về mặt cú pháp bằng **vị tố (predicator)**, và các yếu tố vây quanh xung quanh vị tố được diễn đạt bằng chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, đề ngữ, gia ngữ. Khi nằm trong một câu cụ thể, các yếu tố ở vị tố cho biết sự thể do câu diễn đạt mang tính động hay không động (tĩnh), nó thuộc về lĩnh vực chất, hay lĩnh vực tinh thần, hay lĩnh vực của các mối

quan hệ trừu tượng. Do khả năng quyết định phẩm chất của toàn bộ sự thể như vậy, trong sự phân tích nghĩa của câu có thể coi các yếu tố ở vị tố là các yếu tố chỉ sự thể động, sự thể tĩnh v.v... Các yếu tố nghĩa quay quần xung quanh vị tố được gọi chung là các **vai nghĩa**. Vai nghĩa là những thực thể nằm trong sự thể (là những bộ phận tạo nên sự thể) thì được gọi là **tham thể (participant)**; vai nghĩa nào đi kèm với sự thể như các yếu tố chỉ thời gian, phương tiện, cách thức, nguyên nhân... của sự thể thì được gọi là **cảnh huống (circumstance)**. Mối quan hệ nghĩa giữa vị tố và các vai nghĩa làm thành cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Như vậy, phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu là xác định vị tố cùng với các vai nghĩa quay quần chung quanh nó, và xác lập các mối quan hệ giữa chúng với vị tố trong câu.

Việc xác lập mặt nghĩa của các yếu tố nêu ở vị tố và mặt nghĩa của các vai nghĩa hiện nay còn nhiều ý kiến khác nhau. Điều này cũng dễ hiểu là vì mặt nghĩa cho đến nay vẫn là mặt phức tạp nhất của ngôn ngữ. Khi quan tâm đến mặt sử dụng ngôn ngữ thì tình hình càng phức tạp hơn. Mặt khác, mỗi ngôn ngữ đều có thể xem xét ở những mức độ tinh tế khác nhau: càng chi tiết bao nhiêu thì càng phải phân biệt các kiểu ý nghĩa nhiều hơn bấy nhiêu, kiểu sự thể cũng như kiểu các yếu tố nghĩa. Trước tình hình đó, sách này chọn một giải pháp ít chặt chẽ về mặt logic, nhưng cũng phản ánh được những khác biệt cơ bản của các hiện tượng được xem xét, nhằm bước đầu giới thiệu những vấn đề còn mới mẻ đối với rộng rãi người đọc.

Theo tinh thần đó, các sự thể và các vai nghĩa được đề cập theo cách sau đây: nội dung của các vai nghĩa được trình bày khi chúng bắt đầu xuất hiện trong một kiểu câu nào đó.

(i) Về các sự thể

- Sự thể có tính **động** (hoàn thành, tiếp diễn) và **tĩnh** (không động). (Không phân biệt chi tiết bằng tính chủ động, không chủ động.)

- Phân biệt sự thể thuộc **vật chất**, thuộc **tinh thần**, thuộc **quan hệ trừu tượng** và một số hiện tượng trung gian; nhưng chủ yếu chỉ ghi chú đối với những sự thể thuộc quan hệ, những kiểu sự thể khác chỉ ghi chú khi thật cần thiết.

(ii) Về tham thể và cảnh hướng

Tập gọi **tham thể** được dùng để chỉ các thực thể nằm trong sự thể nói trong câu; tên gọi **cảnh hướng** về cơ bản là dành cho những yếu tố đi kèm với sự thể, có liên quan đến hoàn cảnh và tình huống. Tham thể và cảnh hướng được xác định căn cứ vào bản thân nghĩa của chúng, và cũng chú ý đến vị trí của chúng trong cấu trúc nghĩa biểu hiện và cấu trúc cú pháp của câu.

Chẳng hạn như *hôm qua*, *chủ nhật* đều là những yếu tố chỉ cảnh hướng (thời gian), nhưng trong câu *Hôm qua là chủ nhật* các **cảnh hướng** này hoạt động như những **tham thể** (tức là giữ chức vụ chủ ngữ và bổ ngữ trong câu). Còn *hôm qua* trong *Nó mới mua chiếc xe hôm qua* là cảnh hướng (là yếu tố cùng đi với sự thể, và là gia ngữ). Như vậy là có những trường hợp yếu tố chỉ cảnh hướng hoạt động như tham thể. Tóm lại, những trường hợp yếu tố chỉ cảnh hướng giữ vai trò của tham thể là những trường hợp chúng nằm trong sự thể và giữ một chức năng cú pháp nào đó trong **cấu trúc cơ sở của câu**.

Các tham thể thường gặp là: động thể (Actor), đương thể (Carrier), phát ngôn thể (Sayer), cảm thể (Senser), đích thể (Goal), tiếp thể (Recipient), tiếp ngôn thể (Receiver), ngôn đích thể (Target), đặc lợi thể (Beneficiary), bị hại thể (Maleficiary)...

Các cảnh hướng quen thuộc là: khoảng cách (Distance), thời

hạn (Duration), vị trí (Place), thời gian (Time), phương tiện (Means), chất lượng (Quality), so sánh (Comparison), nguyên nhân (Cause), mục đích (Purpose), điều kiện (Condition), nhượng bộ (Concession),...⁷.

Các tham thể và các cảnh hướng trên đây được dẫn từ Halliday [21], và được điều chỉnh và bổ sung cho thích hợp với tiếng Việt.

Xét trong quan hệ với cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện với các yếu tố nghĩa trong nó có tác dụng giải thích cho cấu trúc cú pháp và các yếu tố trong cấu trúc cú pháp. Về phía mình, cấu trúc cú pháp và các yếu tố từ vựng-ngữ pháp trong nó là phương tiện tổ chức (phương tiện diễn giải – construal, từ dùng của Halliday) nghĩa biểu hiện trong từng câu cụ thể. Hai kiểu cấu trúc này có quan hệ qua lại với nhau, và chúng cần được phân tích cùng một lúc để làm rõ được từng kiểu cấu trúc qua sự đối chiếu chúng với nhau trong từng câu. Sự phân tích thực hiện ở đây chủ yếu tập trung ở chức năng biểu hiện của câu, không đề cập đến các chức năng liên nhân và văn bản, mặc dù chúng vẫn tồn tại trong mỗi câu được xét.

Để giới thiệu sơ bộ về cấu trúc nghĩa biểu hiện (CT NBH) của câu, và làm rõ mối quan hệ của nó với cấu trúc cú pháp (CP), các ví dụ (A, B, C) trên đây được phân tích với sự bổ sung phần cấu trúc nghĩa biểu hiện như trong các Hình 2.7 – 2.9. Các vai nghĩa dùng ở đây là **động thể (Actor)** chỉ thực thể vận động; **đích thể (Goal)** chỉ thực thể chịu tác động của sự vận động nêu ở **vị tố (Predicator)**; **tiếp thể (Recipient)** là thực thể nhân vật trao; **đề tài (Matter)** là vai nghĩa chung của đề ngữ, chỉ vật, việc được nói đến trong câu. Cần ghi nhận rằng đề ngữ thường dễ dàng chấp nhận những yếu tố chỉ quan hệ như *về, đối với* vào trước nó. Nhưng cũng có khi đề ngữ liên quan về

Diệp Quang Ban

nghĩa biểu hiện với vị tố như là động thể, hoặc đối thể, hoặc tiếp thể..., và cả trong những trường hợp này nó vẫn có thể tiếp nhận về hay đối với đứng trước nó.

(A)	Ông Giáp	tặng	ông Tị	q. sách ấy.
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 2.7 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	Q. sách ấy	ông Giáp	tặng	ông Tị
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	T. ngữ g. tiếp
CT NBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể

Hình 2.8 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(C)	Ông Tị	được	ông Giáp	tặng	q. sách ấy.
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ đt bđ*	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ngữ
			Vị tố ₁		
CT NBH	Tiếp thể	T.tố**	Động thể	Động	Đích thể

Hình 2.9 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Chú thích cho ví dụ (C): Câu chứa chủ ngữ₂ và vị tố₂ là câu bị bao.

* Trợ động từ bị động; ** Tác tố bị động với nội dung "mong muốn"

2.2 CÁC KIỂU CÂU CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT

(Xét theo cấu trúc cú pháp-nghĩa biểu hiện)

Sự việc được câu diễn đạt là cơ sở nghĩa biểu hiện của câu. Sự việc được diễn đạt thông qua cách nhìn được mã hóa trong ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể. Cho nên cùng một sự việc mà các ngôn ngữ khác nhau có những cách diễn đạt khác nhau. Chẳng hạn cũng là "sự đau đầu ở người nói" mà tiếng Việt,

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, mỗi thứ tiếng có một cách diễn đạt thường dùng khác với thứ tiếng khác.

Việt: *Tôi đau đầu.*

Anh: *I have a headache.* ⇨ Tôi "có" một sự đau đầu.

Pháp: *J' ai mal à la tête.* ⇨ Tôi "có" sự đau ở cái đầu.

Nga: *У меня болит голова.* ⇨ Ở tôi đau cái đầu.

Vả lại, không phải chỉ có hiện tượng các ngôn ngữ khác nhau mới có những cách diễn đạt thường dùng khác nhau như đã thấy. Trong một ngôn ngữ, cùng một việc, cũng có thể có những cách diễn đạt khác nhau, và mỗi cách thường được dùng nhiều hơn trong những trường hợp riêng (ss. *Nước đầy thùng với Thùng đầy nước*). Hiện tượng vừa nêu vừa lệ thuộc vào truyền thống văn hóa dân tộc, vừa lệ thuộc vào đặc điểm loại hình cấu trúc của ngôn ngữ. Yếu tố văn hóa có thể biến động qua thời gian do các dân tộc có thể học tập cách diễn đạt của nhau. Còn yếu tố thứ hai (loại hình của ngôn ngữ) thì ổn định hơn, nó là những cách diễn đạt gần gũi với nhau của các ngôn ngữ cùng loại hình, so với ngôn ngữ khác loại hình. Về cách diễn đạt, việc xem xét các yếu tố trong câu theo cách tách rời nhau, như xem xét chủ ngữ hay vị ngữ về cách cấu tạo riêng của chúng trong một ngôn ngữ, không cho thấy hết được cách diễn đạt chung của câu, cần phải xem xét cấu trúc cú pháp-ngữ nghĩa biểu hiện của câu trong tổng thể.

Đặc điểm không biến hình của từ tiếng Việt dẫn đến việc thừa nhận trật tự từ và hư từ như là những phương thức ngữ pháp tối quan trọng. Việc sử dụng hai phương thức ngữ pháp này trong phạm vi tạo câu giúp phân biệt được một số kiểu câu khá ổn định, trong đó có những kiểu câu có tính chất riêng của tiếng Việt (và có thể có ở các ngôn ngữ giống tiếng Việt về loại

hình). Những đặc điểm của kiểu câu tiếng Việt trước hết thể hiện ở quan hệ cú pháp và quan hệ nghĩa giữa chủ ngữ và vị tố, tiếp theo là thể hiện ở quan hệ cú pháp và quan hệ nghĩa giữa vị tố và bổ ngữ. Nói cách khác, các kiểu câu đặc thù của tiếng Việt do các **đặc điểm ngữ pháp-nghĩa** (hiểu là nghĩa biểu hiện) quy định, không chỉ thể hiện thuần túy về mặt ngữ pháp (từ loại và cú pháp).

Chẳng hạn, nếu chỉ xét thuần túy về mặt cấu trúc cú pháp, thì đối với nhiều ngôn ngữ châu Âu, tính từ không có khả năng làm vị tố (thường tính từ phải đi sau vị tố do trợ động từ đảm nhiệm). Trong tiếng Việt, tính từ có thể trực tiếp làm vị tố không cần tiếng *là* (từ này được coi là tương đương trợ động từ châu Âu). Hiện tượng này thường được nhắc đến như là một đặc điểm cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt. Thế nhưng, theo sự khảo sát của chúng tôi, hầu như mọi câu có tính từ làm vị tố đều có thể tiếp nhận tiếng *là* vào trước tính từ trong những điều kiện dùng cụ thể x. *Điều: 2.2.1.2. Câu chứa vị tố tính từ tính*. Và điều này không phủ định kiểu câu có tính từ làm vị tố không cần tiếng *là* của tiếng Việt.

Còn nếu xét cả về mặt cấu trúc cú pháp lẫn mặt cấu trúc nghĩa thì tiếng Việt có một số kiểu câu không thấy xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ khác loại hình với nó, như kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân sau đây:

Bão đổ cây.

Trong câu này, đặc điểm về cấu trúc cú pháp là *bão* làm chủ ngữ do nó đứng trước *đổ*, còn *đổ* làm vị tố do nó đứng sau *bão*. Nhưng tiếng *đổ* trong chức năng vị tố không có cơ sở nghĩa trực tiếp để ấn định sự xuất hiện của tiếng *bão* trong chức năng chủ ngữ (như là *thời* ấn định *gió*, trong *gió thổi*). Tức là *đổ* không phải là đặc trưng của *bão* ở chủ ngữ, và cũng tức là không thỏa

mãn được một điều kiện quan trọng thứ hai trong quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ: điều kiện về quan hệ nghĩa, hay về nghĩa ngữ pháp. Mặt khác, tiếng *cây* là chủ thể logic trong quan hệ với tiếng *đổ* lại giữ vai trò bổ ngữ của tiếng *đổ* (đứng sau tiếng *đổ*). Kiểu cấu tạo này không phải là chung cho nhiều kiểu câu, mà chỉ xuất hiện riêng với kiểu câu có quan hệ nguyên nhân-hệ quả, trong đó chủ ngữ chỉ nguyên nhân, vị tố chỉ hệ quả do nguyên nhân đó gây cho cái thực thể thích hợp nêu ở bổ ngữ. Như vậy, trong kiểu câu này, điều kiện về quan hệ nghĩa phải được hiểu là: một hệ quả xảy ra tất yếu phải là của một nguyên nhân nào đó; mối quan hệ về nghĩa của chủ ngữ làm vị tố ở đây là tính tất yếu của quan hệ logic nhân-quả hơn là tính thích hợp của quan hệ nghĩa. Trong ví dụ trên, mối quan hệ nhân-quả này không được đánh dấu bằng từ ngữ, nó chỉ được diễn đạt bằng trật tự từ: từ ngữ chỉ nguyên nhân đứng trước, từ ngữ chỉ hệ quả đứng sau; một trật tự đúng với logic của các sự việc⁸. Và điều quan trọng hơn là không nên giải thích *Bão đổ cây* là cùng một dạng với *Bão làm đổ cây*. Vì cách giải thích như vậy chẳng khác nào cách giải thích câu có vị tố do tính từ đảm nhiệm là một dạng của câu có *là* đứng trước tính từ, cũng tức là coi tiếng Việt như nhiều ngôn ngữ ở châu Âu.

Cách nhìn chung mối quan hệ ngữ pháp-nghĩa cho phép phân biệt được trong tiếng Việt những kiểu **cấu trúc cú pháp** và **cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu** trong tiếng Việt. Để đỡ phức tạp, các kiểu cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện này chỉ được xem xét ở hình thức câu trình bày (declarative sentence).

(a) Câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính.

(b) Câu chỉ quan hệ có vị tố là những từ chỉ quan hệ dùng

không độc lập.

- (c) Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân.
- (d) Câu “khiến động”.
- (e) Câu chứa chủ ngữ chỉ phương tiện.
- (f) Câu chứa quan hệ chính thể-bộ phận.
- (g) Câu có cấu tạo “thuận-nghịch”.
- (h) Câu có đề ngữ.
- (i) Câu bị động.
- (k) Câu không có chủ ngữ: câu tồn tại.
- (l) Câu không có chủ ngữ: câu gọi-đáp.
- (m) “Câu cảm thán”.

Các kiểu câu từ (a) đến (i) là kiểu câu có chủ ngữ, các câu (k – m) là câu không có chủ ngữ.

2.2.1 Câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính

Vị tố là một chức năng cú pháp trong quan hệ với chủ ngữ và các loại bổ ngữ. Về mặt từ loại, vị tố có thể do yếu tố có tính chất động từ, hoặc yếu tố có tính chất tính từ, hoặc yếu tố có tính chất danh từ đảm nhiệm⁹. Những tên gọi “động từ tính”, “tính từ tính”, “danh từ tính” được dùng chỉ cả trường hợp các vị tố vốn là động từ, tính từ, danh từ, lẫn trường hợp các yếu tố thuộc từ loại khác nhưng hoạt động như là động từ, tính từ trong chức năng vị tố, theo kiểu được gọi là những “ẩn dụ ngữ pháp” (chẳng hạn tính từ, danh từ hoạt động như động từ; danh từ hoạt động như tính từ). Ở đây các đại từ thay thế cho động từ, tính từ, danh từ được gộp chung với động từ, tính từ, danh từ).

Câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ

tính là những kiểu câu phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, ở đây chúng được nêu ra cùng với những nét riêng của tiếng Việt, đồng thời để tách chúng ra khỏi những kiểu câu khác của chính tiếng Việt. Vị tố động từ tính có thể do động từ đảm nhiệm mà cũng có thể do tính từ hoặc danh từ đảm nhiệm trong những điều kiện nhất định.

2.2.1.1 Câu chứa vị tố động từ tính

Các yếu tố thực hiện chức năng vị tố động từ tính trước hết là các động từ, ngoài ra cũng gặp tính từ và danh từ dùng có điều kiện.

a. Vị tố động từ tính vốn là động từ

Về mặt ý nghĩa khái quát, vị tố vốn là động từ có thể được xem xét trước hết về số lượng tham thể, về tính động hay tính tĩnh (không động) và thuộc về vật chất, hay tinh thần, hay quan hệ. Trên cơ sở đó câu chứa vị tố động từ có những cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau (x. phân tích ví dụ bên dưới).

a, Phương diện số lượng tham thể

Động từ được phân biệt theo số lượng các thực thể tham gia vào sự thể do ý nghĩa của động từ đòi hỏi. Thực thể tham gia vào cùng với ý nghĩa của động từ ở vị tố được gọi là **tham thể (participant)**. Tham thể là khái niệm thuộc nghĩa biểu hiện trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu, nó không thuộc về cấu trúc cú pháp của câu¹⁰.

Theo tiêu chuẩn này, động từ được xếp thành các lớp con sau đây (tham thể được in đậm, quan hệ từ được gạch dưới):

(A) *Con mèo nằm*. (Một tham thể; Vật chất).

(B) *Giáp đang lo lắng*. (Động từ một tham thể; Tinh thần).

- (C) *Bà Hai đi chợ.* (Hai tham thể; Vật chất).
 (D) *Con mèo vô con chuột* (Hai tham thể; Vật chất).
 (E) *Giáp đang học lịch sử* (Hai tham thể; Tinh thần).
 (F) *Giáp đưa tờ báo cho Ti.* (Ba tham thể; Vật chất).
 (G) *Giáp hiến một kế hay cho Ti.* (Ba tham thể; Tinh thần).

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A, C, D, F) được trình bày trong các Hình 2.10 – 2.13. Trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu này có các chức năng nghĩa **đương thể (Carrier)**, **động thể (Actor)**, **dịch thể (Goal)**, **tiếp thể (Recipient)**, **cảnh huống (Circumstance)** (cụ thể là không gian: điểm đến). Đương thể là thực thể mang một sự thể tĩnh (trạng thái). Động thể là thực thể tạo ra hành động một cách chủ động hoặc nằm trong sự vận động (không chủ động). Dịch thể là thực thể mà hành động tác động đến. Tiếp thể là thực thể nhận vật trao. Cảnh huống là hoàn cảnh không gian, thời gian v.v... liên quan đến sự thể. Ví dụ, *chợ* trong câu (C) là bổ ngữ, do động từ dời chuyển có hướng *đi* đòi hỏi, trả lời câu hỏi *đi đâu?* Còn trong câu như *Bà Hai đi ngoài sân*, thì động từ *đi* là động từ dời chuyển vô hướng, trả lời câu hỏi *(đi) ở đâu?* vì vậy, *ngoài sân ở đây* là gia ngữ chỉ cảnh huống.

(A)	<i>Con mèo</i>	<i>đang nằm.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Tĩnh

Hình 2.10 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(C)	<i>Bà Hai</i>	<i>đi</i>	<i>chợ.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Điểm đến

Hình 2.11 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(D)	<i>Con mèo</i>	<i>vồ</i>	<i>con chuột.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể

Hình 2.12 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

(F)	<i>Giáp</i>	<i>đưa</i>	<i>tờ báo ấy</i>	<i>cho Tị.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Tân ngữ g. tiếp
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể	Tiếp thể

Hình 2.13 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F)

Nghĩa biểu hiện ở câu (F) còn được diễn đạt dưới hình thức câu (F'), có cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện tương tự như ở câu (G). Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (F') (hay của câu (G)) được phân tích như trong Hình 2.14.

(F')	<i>Giáp</i>	<i>đưa</i>	<i>(cho) Tị</i>	<i>tờ báo ấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Tiếp thể	Đích thể

Hình 2.14 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F') (hay (G))

Qua sự phân tích nghĩa của câu (F, F') có thể thấy rằng chức năng cú pháp “tân ngữ gián tiếp” có quan hệ với chức năng nghĩa “tiếp thể” khi đứng sau động từ.

Sự việc ở câu (F) có thể diễn đạt dưới hình thức câu (H), câu có đề ngữ (về mặt nghĩa đề ngữ nêu đề tài của câu, và trong trường hợp cụ thể ở đây đề tài tương đương với đích thể của sự thể ở động từ *đưa*), như được phân tích ở Hình 2.15.

(H)	<i>(Về) tờ báo ấy</i>	<i>Giáp</i>	<i>đưa</i>	<i>(cho) Tị</i>
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ g. tiếp
CTNBH	Đề tài (Đích thể)	Động thể	Động	Tiếp thể

Hình 2.15 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu có đề ngữ (H)

Tân ngữ gián tiếp ở các câu trên đây cần được phân biệt với bổ ngữ trong những kiểu câu sau đây. Về mặt nghĩa, tân ngữ gián tiếp là thực thể nhận vật trao. Còn các yếu tố ở bổ ngữ trong những câu sau đây, về mặt nghĩa là **đắc lợi thể** (thực thể được lợi; **Beneficiary**) hoặc **đồng nhất thể** (thực thể đồng nhất – **Identifier**) còn tân ngữ là **bị đồng nhất thể** (thực thể được dùng làm căn cứ cho sự đồng nhất – **Identified**).

Ví dụ (bổ ngữ được in đậm):

(I) *Mẹ rửa chân cho con.* (Bổ ngữ; Đắc lợi thể)

(K) *Giáp gọi ông ấy bằng bác.* (Bổ ngữ của tân ngữ *ông ấy*; Đồng nhất thể)

(L) *Họ cử ông ấy làm giám đốc.* (Bổ ngữ của tân ngữ *ông ấy*; Đồng nhất thể)

Câu (K, L) giống nhau về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện. Kiểu câu như (K, L) có thể gọi là **câu chỉ định**, để tiện phân biệt với các kiểu câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân (x. Điều: 2.2.3.2 *Câu chỉ nguyên nhân đánh dấu*). Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (I, L) được phân tích trong các Hình 2.16, 2.17.

(I)	<i>Mẹ</i>	<i>rửa</i>	<i>chân</i>	<i>cho con.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể	Đắc lợi thể

Hình 2.16 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (I)

(L)	<i>Họ</i>	<i>cử</i>	<i>ông ấy</i>	<i>làm giám đốc.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Động thể (Chỉ định thể*)	Động	Bị đ.nhất thể (và đích thể)	Đồng nhất thể

Hình 2.17 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (L)

[*Chi tiết hơn thì kiểu động thể này được gọi là **chỉ định thể (Assigner)** – tức là người ấn định việc "ông ấy làm giám đốc".]

Cấu trúc nghĩa của kiểu câu như (L) còn được phân tích theo kiểu kiến trúc chủ động hóa (ergative construction) [21, tr. 171]: *Ông ấy* là **trung gian thể (Medium)**, tức *ông ấy* vừa quan hệ với *cử*, lại vừa quan hệ với *làm giám đốc*. Kiểu phân tích này tỏ ra rất thích hợp với tiếng Việt. Tuy nhiên ở đây chỉ dùng phụ thêm, không triển khai toàn bộ kiểu kiến trúc này.

Về phương diện số lượng các tham thể, tồn tại những động từ có thể dùng như động từ một tham thể, mà cũng có thể dùng như động từ hai tham thể, trong số đó có nhiều động từ chỉ hoạt động của các bộ phận cơ thể (*mở, nhắm, há, co, duỗi...*), chúng thường kèm từ chỉ hướng (*ra, vào, lại...*) ở phía sau.

Ví dụ:

Xe dừng lại. (Động từ một tham thể).

Tài xế dừng xe lại. (Động từ hai tham thể)

a₂ Phương diện tính động

Động từ có thể diễn đạt sự thể động như *đánh, đưa, chạy, chảy, biến hóa...*, hoặc sự thể tĩnh (không động) như *ở, ngồi, cầm, đau, ốm...* Về phương diện tính động và tính tĩnh, đối với động từ tiếng Việt cần chú ý đến hai đặc điểm sau đây:

- Một động từ vốn chỉ tính tĩnh nếu được ghép thêm một từ chỉ hướng (*ra, vào, lên xuống...*) về phía sau thì tổ hợp ghép mới này có tính động, như *ngồi xuống, đứng lên, cầm lên...*

- Có những động từ tuy trường hợp sử dụng mà có thể diễn đạt tính động, hoặc tính tĩnh (và hệ quả là có thể kết hợp với hai tham thể hay với một tham thể).

Ví dụ:

*Họ **võng** bệnh nhân (đi bệnh viện).* (Động, hai tham thể)

*(Hẽ có người bước qua thì) **tắm ván võng xuống**.* (Động, kết hợp với từ chỉ hướng *xuống*, một tham thể).

***Tắm ván võng thế** (thì không dùng được).* (Tĩnh, một tham thể).

b. Vị tố động từ tính không phải là động từ

Ngoài những động từ thông dụng làm vị tố như trên, trong tiếng Việt, tính từ và danh từ cũng có thể giữ vai trò vị tố động từ tính với những điều kiện nhất định (nêu trong những điểm tiếp theo sau đây). Những vị tố động từ tính loại này cũng phân biệt được về phương diện số lượng tham thể và về tính động.

b₁, Kiểu vị tố động từ tính có tính từ, danh từ chứa từ chỉ hướng

Một tính từ hay một danh từ có từ chỉ hướng *ra, vào, lên, ...* đi sau, cả hai yếu tố này gộp lại hoạt động như một yếu tố động từ tính khi làm vị tố.

Ví dụ:

(M) *Cô ấy dạo này **béo ra**.* (Một tham thể, động)

(N) *(Chỉ trong một ngày) mà cái cây con **cao lên** hai phân.* (Một tham thể, động).

(O) *(Giặt nhiều lần,) **tắm vải cũng trắng ra**.* (Một tham thể, động)

(P) Ông cụ cười khà:

– *Minh vào đây cũng phải bỏ dân các tật xấu đi cho nó mới **con người lên** chứ.* (Nguyễn Đình Thi). (Một tham thể, động)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (M, N) được phân tích trong *Hình 2.18, 2.19*.

(M)	<i>Cô ấy</i>	<i>béo ra.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Động thể	Động

Hình 2.18 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M)

(N)	<i>Cái cây</i>	<i>cao lên</i>	<i>hai phân.</i>
CT CP	Chủ thể	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Không gian

Hình 2.19 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (N)

b₂ Kiểu vị tố động từ tính có tính từ đứng sau hã, dùng, chớ

Các tiếng *hã*, *dùng*, *chớ* vốn là những tiếng dùng để tạo thức cầu khiến của câu tiếng Việt, mà cầu khiến là muốn người nghe làm một việc gì đó, nên tính từ ở đây hoạt động như yếu tố động từ tính (dùng như động từ theo lối ẩn dụ ngữ pháp). Tính từ hoạt động như động từ khi trước tính từ có mặt những tiếng này, hoặc chúng không có mặt nhưng có thể thêm vào được (như có thể thêm *hã* vào trước *thăm lại* trong ví dụ sau đây).

(Q) *Có phải duyên nhau thì thăm lại.*

Dùng xanh như lá, bạc như voi. (Một tham thể, động)

(Hồ Xuân Hương)

(R) *Dùng lạnh nhạt với nó.* (Hai tham thể, động)

b₃ Kiểu vị tố động từ tính có tính từ và từ chỉ tốc độ hoặc chỉ sự biến đổi đi kèm

Một tính từ có từ chỉ tốc độ, hoặc chỉ sự biến đổi đi kèm có thể hoạt động với tư cách yếu tố động từ tính ở chức năng vị tố.

Ví dụ:

(S) *Chiều thăm màu nhanh.* (Báo) (Một tham thể, [biến] động)

(T) *Cục sắt trong lò đở dân*. (Một tham thể, [biến] động)

(U) *Cục sắt trong lò đả đở*. (Một tham thể, động [biến đổi])

b₄ Kiểu vị tố động từ tính là danh từ dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp

Danh từ được dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp¹¹ cũng có thể hoạt động như yếu tố động từ tính ở chức năng vị tố. Hiện tượng này được ghi nhận một cách khá hiển nhiên trong phần trích sau đây. Nhà thơ Xuân Diệu, trong bài "*Từ ngữ trong sáng tác thơ*" (Tạp chí "Ngôn ngữ" (Hà Nội), 1981, s.1, tr.11) có một nhận xét rất tinh tế:

(V) "Tôi còn nhớ một câu ngâm sa mạc thuở đi học tôi đã rất yêu mến cái tài hoa trong đó các danh từ đã được dùng thành ra động từ, mà đẩy đưa duyên dáng biết bao:

Anh phong tôi chi,

Anh hoa tôi chi,

Anh tuyết nguyệt tôi nữa làm gì?

Nay anh phong hoa, mai anh tuyết nguyệt,

Nay anh lần lần, mai anh lứa lứa

Còn gì là duyên tôi".

Các tiếng *phong, hoa, tuyết, nguyệt* vốn là những danh từ đích thực, ở đây chúng được dùng làm vị tố và với tư cách các yếu tố động từ tính, chỉ sự nói năng, chứ không phải với tư cách danh từ.

Ngôn ngữ hội thoại đời thường cũng cung cấp những ví dụ thú vị về vị tố động từ tính vốn là danh từ dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp:

(X) *Ta chính trị nó thế này, ta chính trị nó thế khác.*

(Kim Lân)

(Y). *Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phăng Xi Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới **một mình** hơn cháu.*

(Nguyễn Thành Long)

2.2.1.2 Câu chứa vị tố tính từ tính

Vị tố tính từ tính có thể do tính từ đảm nhiệm và cũng có thể do danh từ đảm nhiệm trong những cách dùng nhất định. Một lĩnh vực khó phân biệt tính từ với động từ trong tiếng Việt là lĩnh vực các từ liên quan đến hiện tượng tâm lí, như *buồn* chẳng hạn. Xét mặt nghĩa và mặt sử dụng, những từ thuộc lớp từ này có tư cách là động từ ở chức năng vị tố khi chúng liên quan đến thực thể là người hoặc giống như người, trong những trường hợp dùng khác chúng có tư cách của tính từ.

Ví dụ:

*Sao hôm nay bạn Giáp **buồn** thế?* (Động từ)

*Đừng **buồn** nữa (mọi việc rồi sẽ qua đi) mà!* (Động từ)

*Cảnh nào cảnh **chẳng** đeo sầu,*

*Người **buồn** cảnh có vui đâu bao giờ?* (Động từ: *buồn*; tính từ: *vui*) (Nguyễn Du)

a. Vị tố tính từ vốn là tính từ

Vị tố tính từ tính trước hết do tính từ (cụm tính từ) thực hiện. Tính từ là những từ chỉ trạng thái, đặc điểm, tính chất, dùng miêu tả vật, việc hoặc miêu tả một tính chất khác¹². Trong chức năng vị tố, tính từ có thể được xét về số lượng tham thể và tính động.

a, Phương diện số lượng tham thể

Trong chức năng vị tố, tính từ có thể kết hợp với một tham thể, có kèm hoặc không kèm yếu tố chỉ cảnh huống, cảnh

huống này có thể hoạt động với tư cách một tham thể (như yếu tố bắt buộc).

Ví dụ (tham thể cảnh huống được gạch dưới):

(A) *Trăng sáng quá.* (Một tham thể)

(B) *Nhà tôi xa trường học.* (Hai tham thể)

Câu (A) chỉ **quan hệ thâm nhập** với khía cạnh **thuộc tính**, tức là đi sâu vào thực thể nêu ở chủ ngữ về phương diện thuộc tính. Câu (B) có vị tố *xa* chỉ **thuộc tính** là **khoảng cách** không gian, với thuộc tính này yếu tố chỉ cảnh huống *trường học* định vị mốc của khoảng cách đối với *nhà*, và *trường học* có thể ngầm hiểu, không cần có mặt trong câu. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A, B) được phân tích trong *Hình 2.20, 2.21*.

(A)	<i>Trăng</i>	<i>sáng quá.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính

Hình 2.20 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Nhà tôi</i>	<i>xa</i>	<i>trường học.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Vị trí

Hình 2.21 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

a₂ Phương diện tính động

Trong ý nghĩa của tính từ có thể phân biệt tính động như *nhANH, vội, chậm rãi...*, hoặc tĩnh như *yếu, đẹp, đặc, nặng, buồn (cảnh vật)...*

(C) Anh này **nhANH thật!** (Động)

(D) **Tôi đang vội.** (Động)

(E) *Anh chậm chậm (hay thư thả) cho vài hôm.* (Động)

(F) *Bột đặc quá.* (Tĩnh)

(G) *Không khí ở đây trong lành quá!* (Tĩnh)

(H) *Chiếc cầu này hơi yếu.* (Tĩnh)

Khi tính từ làm vị tố có yếu tố ghép sau là từ chỉ hướng (*ra, vào, đi...*) thì những tổ hợp “tính từ + từ chỉ hướng” hoạt động như những vị tố động từ tính (x. thêm *Điều 2.2.1.1; Điểm: b. Vị tố động từ tĩnh không phải là động từ*)

a. Tính từ so sánh làm vị tố

Trong lớp tính từ làm vị tố có lớp con tính từ có ý nghĩa so sánh, gồm so sánh tương đương và so sánh không tương đương. So sánh tương đương dùng các từ *bằng, ngang, như*; so sánh không tương đương dùng các từ *hơn, kém*. Trong các câu này, yếu tố ở chủ ngữ là yếu tố **được so sánh**, yếu tố ở bổ ngữ là yếu tố **dùng để so sánh**.

Ví dụ:

(I) *Sức học của Giáp bằng (hay ngang) sức học của Tị.*

(K) *Sức học của Giáp kém (hoặc hơn) sức học của Tị.*

Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (K) được phân tích như trong *Hình 2.22*.

(K)	<i>Sức học của Giáp</i>	<i>kém</i>	<i>sức học của Tị.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Thế được so sánh	So sánh	Thế dùng so sánh

Hình 2.22 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (K)

b. Vị tố tính từ tính là danh từ dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp

Trong tiếng Việt, một số danh từ được dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp vào chức năng vị tố (thường có kèm những yếu tố phụ

chuyên đi kèm tính từ) cũng có tư cách vị tố tính từ. Hiện tượng này gặp nhiều trong khẩu ngữ, nhất là trong những lời đánh giá.

Ví dụ:

- Sao bảo làng chợ Dầu *trình thần lắm cơ mà?*... (Kim Lân)

Tay ấy khỉ lắm!

Cậu ấy gấu lắm!

Nó gà (mò) lắm!

Cậu ấy gan lắm!

Đầu nó bả đậu lắm!

c. Một số đặc điểm về cách dùng tính từ làm vị tố

Với chức năng vị tố, tính từ tiếng Việt có mấy đặc điểm sau đây.

c, *Tính từ làm vị tố không cần có mặt trợ động từ “là”*

Tính từ làm vị tố trong câu tiếng Việt nhìn chung không cần trợ động từ *là* đứng trước (khi chủ ngữ là danh từ). Dấu hiệu này được coi là nét đặc trưng của tiếng Việt, với tư cách một ngôn ngữ đơn lập khá tiêu biểu.

Ví dụ:

(L) *Gói hàng này nặng.*

(M) *Sợi dây này dài.*

(N) *Cái bút này tốt.*

(O) *Con ngựa kia hay lắm.*

Trên thực tế, các câu có vị tố là tính từ như những câu (A, B, C, D) vừa rất thông dụng vừa rất tự nhiên, nên đã từ lâu hiện tượng này được ghi nhận là một đặc điểm của tính từ tiếng Việt. Cũng chính vì vậy tính từ được nhập với động từ vào lớp chung hơn có tên gọi là lớp *vị từ*, với cách hiểu rằng đó là những

từ có khả năng làm vị tố. Đặc điểm này của tính từ cũng được coi là một đặc điểm loại hình của tiếng Việt.

c₂ Khả năng xuất hiện trợ động từ "là" làm vị tố trước tính từ

Tuy tính từ có thể trực tiếp làm vị tố như vừa nói trên, thế nhưng có một tình hình gần như là ngược lại: trong những điều kiện thích hợp về ngữ cảnh, mọi câu có tính từ làm vị tố đều có thể thêm trợ động từ *là* vào trước tính từ, đem lại chức năng vị tố cho *là* và biến tính từ thành bổ ngữ. Hiện tượng này thường gặp trong hai ngữ cảnh sau đây.

- Thêm ngữ thái từ và phụ từ: Chẳng hạn, các ví dụ nêu trên khó chấp nhận tiếng *là* vào vị trí sau chủ ngữ để trở thành câu độc lập, nhưng nếu thêm ngữ thái từ thích hợp như *đấy*, *à...* vào cuối câu (*Gói hàng này là nặng đấy; Gói hàng này (mà) là nặng à?*), hoặc những phụ từ thích hợp như *rất* vào trước tính từ, *lắm*, *rồi* vào sau tính từ (như *Gói hàng này là rất nặng; Gói hàng này là nặng rồi*), thì những tổ hợp mới tạo ra (trong ngoặc đơn) đều trở thành những câu đích thực và cũng mang tính độc lập rõ rệt. Hiện tượng có mặt *là* như vậy thường gặp khi cần nhấn mạnh vào đặc trưng miêu tả nêu ở tính từ.

- Chủ ngữ có cấu tạo phức tạp: Khi chủ ngữ gồm khá nhiều tiếng và có cấu tạo phức tạp, tiếng *là* có thể xuất hiện trước tính từ một cách khá dễ dàng (góp phần đánh dấu chỗ kết thúc của phần chủ ngữ), tạo nên kiểu câu có *là* làm vị tố và tính từ làm bổ ngữ, như ở ví dụ sau đây.

(P) *Đời sống tư tưởng, văn hóa của chúng ta như vậy là đẹp lắm [và có sức thuyết phục người khác].* (Phạm Văn Đồng)

(Xem thêm về kiểu câu có tính từ làm vị tố và kiểu câu có *là* làm vị tố cộng với tính từ làm bổ ngữ ở Điều: 2.2.2.1. Câu chứa vị tố *là*; Điểm: *c₃* Kiến trúc "*là* + tính từ".)

Cấu trúc của cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của hai kiểu câu (N, N') có thể thấy qua sự phân tích trong các *Hình 2.23, 2.24*.

(N)	<i>Cái bút này</i>	<i>tốt.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính

Hình 2.23 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (N)

(N')	<i>Cái bút này</i>	<i>là</i>	<i>tốt</i>	<i>đấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ	Biệt tố
CT NBH	Đương thể	Thâm nhập	Thuộc tính	Thân hữu

Hình 2.24 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (N')

Các trường hợp chứa *là* có đặc điểm chung sau đây: vị tố *là* có khả năng làm xuất hiện một danh từ thích hợp trước tính từ, tạo nên cụm danh từ có tính từ đó làm yếu tố phụ. Về mặt nghĩa, cụm danh từ này là **thuộc tính thể** (**Attributor** – thực thể nêu thuộc tính) trong câu nêu thuộc tính. Như vậy, cùng một sự việc có thể diễn đạt bằng ba câu với cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau:

(N) *Cái bút này **tốt**.* (Vị tố là tính từ)

(N') *Cái bút này **là tốt** (đấy).* (Có “*là-vị tố + tính từ*”)

(N'') *Cái bút này **là cái bút tốt**.* (Có “*là-vị tố+ cụm danh từ*”)

Như vậy, câu (N') một mặt gần gũi với (N), mặt khác lại gần gũi với (N''), nó có tính chất chuyển tiếp giữa ba kiến trúc này.

Mỗi câu trong các câu (L, M, N, O, P) có thể viết lại dưới hai hình thức khác.

(L') *Gói hàng này **là nặng*** (L'') *Gói hàng này **là gói hàng đấy.***
nặng.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

- (M') *Sợi dây này là dài rồi.* (M'') *Sợi dây này là sợi dây dài.*
 (N') *Cái bút này là tốt đấy.* (N'') *Cái bút này là cái bút tốt.*
 (O') *Con ngựa kia là hay rồi.* (O'') *Con ngựa kia là con ngựa hay.*
 (P') *Đời sống tư tưởng, văn hóa của chúng ta như vậy đẹp lắm...* (P'') *Đời sống tư tưởng, văn hóa của chúng ta như vậy là một đời sống đẹp lắm...*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (N'') được phân tích như trong Hình 2.25 (CN trong hình là “chủ ngữ”).

(N'')	<i>Cái bút này</i>	<i>là</i>	<i>cái bút tốt.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của CN)
CT NBH	Đương thể	Thâm nhập	Thuộc tính thể

Hình 2.25 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (N'')

Cấu trúc cú pháp của N' và N'' giống nhau, cấu trúc nghĩa biểu hiện của ba câu N, N', N'' khác nhau, mặc dù chúng có thể cùng nói về một việc. Vậy, có thể nhận ra rằng kiểu câu có tính từ làm vị tố không có trợ động từ *là* và kiểu câu có vị từ *là* làm vị tố đứng trước tính từ làm bổ ngữ, có phân biệt với nhau về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện, nhưng chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau về việc diễn đạt sự việc.

c₃ Vị tố tính từ đòi hỏi danh từ ở chủ ngữ phải xác định

Cách dùng tính từ làm vị tố không có trợ động từ *là* đòi hỏi danh từ ở chủ ngữ phải có **tính xác định** đủ rõ.

Đối chiếu hai tổ hợp từ sau đây:

(Q) *cô ấy thông minh*

(R) *cô thông minh*

Tổ hợp từ (Q) dễ dàng dùng làm một câu độc lập, vì tiếng *cô* có kèm theo tiếng *ấy* đã mang tính xác định đủ rõ. Tổ hợp từ (R) có thể giải thích theo hai cách:

- (R') là một cụm từ chính phụ, trong đó *cô* là yếu tố chính, *thông minh* là yếu tố phụ;

- (R'') là một câu độc lập với điều kiện *cô* thuộc ngôi nhân xưng thứ hai, chỉ người nghe, tức là *cô* mang tính xác định, và làm chủ ngữ.

Danh từ xác định thường được đánh dấu bằng các từ chỉ thị *này, kia, nọ, ấy...* như ở tổ hợp (Q), hoặc bằng những từ ngữ miêu tả phân biệt được vật đang được xác định với những vật tương tự khác cùng có mặt trong tình huống đó.

Ví dụ:

(S) *cái mũ xanh đẹp*

Tổ hợp (S) là một câu với điều kiện trong tình huống nói không có chiếc mũ xanh nào khác, tức là tiếng *xanh* đủ để xác định cái mũ đang được nói đến. Nếu có một chiếc mũ xanh thứ hai thì tổ hợp *cái mũ xanh* trở thành chưa xác định, nó cần được xác định bằng cách bổ sung thêm những từ ngữ như *kia, ở phía trên v.v...* hoặc bằng cách nêu những dấu hiệu đặc trưng miêu tả để tách nó ra khỏi môi trường. Những yếu tố chỉ không gian, thời gian dùng theo cách như vậy được gọi chung là những yếu tố **chỉ thị**. Tính xác định của danh từ có thể được diễn đạt bằng yếu tố chỉ thị hoặc bằng yếu tố miêu tả đặc điểm riêng của vật nêu ở danh từ, hoặc bằng danh từ riêng.

Khi vắng mặt những từ này thì tính chất xác định phải được nhận ra qua ngữ cảnh, tức là vật được nói đến ở chủ ngữ đã được biết đến, đã được xác định.

Ví dụ:

(T) *cái mũ đẹp lắm*

Tổ hợp từ (T) hiểu được như là một câu với điều kiện vật "mũ" đã được người nghe biết rồi, hoặc nhận ra rồi. Nếu không thì câu hỏi sau đây sẽ xuất hiện: "*Bạn nói cái mũ nào đấy?*" (Bản thân tổ hợp "từ chỉ loại + danh từ" như *cái mũ*, về mặt ngữ pháp là có tính xác định, thường dùng khi nói về một vật đã biết, người nói thứ hai hỏi lại do vật được nói tới chưa xác định đối với người nói này.)

Tính chất xác định của chủ ngữ cũng có mặt khi vị tố do động từ đảm nhiệm, tuy nhiên chủ ngữ đi với vị tố động từ không nhất thiết phải có tính xác định. Còn đối với vị tố tính từ yêu cầu về tính xác định đối với chủ ngữ khe khắt hơn, yếu tố tạo tính xác định cho danh từ chủ ngữ đồng thời cũng là một trong những dấu hiệu kết thúc bộ phận chủ ngữ. Nếu cụm danh từ có yếu tố phụ tính từ đi kèm chưa có dấu hiệu kết thúc đủ rõ thì phải cần đến dấu hiệu mở đầu của vị tố. Hai loại dấu hiệu đó giúp phân biệt được tính từ làm vị tố với trường hợp tính từ là yếu tố phụ của danh từ khi không có những dấu hiệu này. Có thể đối chiếu các ví dụ sau đây:

(U) *con gà béo*

(V) *con gà này béo*

(X) *con gà rất béo*

(Y) *một con gà béo*

(Z) *một con gà chạy*

Tổ hợp (U) có thể là câu mà cũng có thể chưa thành câu. (U) là câu khi ngữ cảnh xác nhận *con gà* có tính xác định đủ rõ, đó là con gà đã biết; nếu không như vậy, (U) được cảm nhận như một cụm danh từ.

Tổ hợp (V) là một câu rất rõ do danh từ ở chủ ngữ đã được đánh dấu xác định bằng tiếng *này*.

Tổ hợp (X) cũng là một câu khá rõ, vì vị tố được đánh dấu bằng *rất*, chủ ngữ *con gà* có thể mang tính "xác định".

Tình hình phức tạp hơn khi có tiếng *một* đứng trước. Tổ hợp từ (Y) là một cụm danh từ vì *một con gà* vốn mang tính không xác định, còn *béo* không mang dấu hiệu của tính từ làm vị tố. Tổ hợp (Z) khó tồn tại trên thực tế (nếu không có thêm yếu tố nào cả; chẳng hạn có thể thêm yếu tố *mất* vào sau tiếng *chạy*). Thế nhưng, nếu những tổ hợp này được dùng theo kiểu lặp lại thành hai tổ hợp có tính chất đối chiếu với nhau, thì mỗi tổ hợp sẽ có cương vị của một câu, bởi vì cách dùng lặp đối chiếu như vậy cũng là một ngữ cảnh giúp tạo ra tính xác định. Chẳng hạn có thể dễ gặp những cách nói như sau: *Một con gà béo, một con gà gầy. Một con gà chạy, một con gà đứng*. Trong những trường hợp này tổ hợp *một con gà* đã trở thành xác định, vì *một* ở đây là số từ xác định. Dấu hiệu rõ nhất cho tính "xác định" đó là có thể bỏ (và thường là như vậy) tiếng *gà* trong những cách nói vừa nêu.

2.2.1.3 Câu chứa vị tố danh từ tính

Vị tố danh từ tính do danh từ thực hiện trong hai trường hợp: danh từ một mình làm thành câu (như *Mùa xuân*.) và danh từ làm vị tố trong câu có danh từ thứ nhất làm chủ ngữ. Trường hợp thứ nhất thường được dùng để định danh sự thể, giới thiệu hoàn cảnh không gian, thời gian của sự thể được triển khai về sau (và ở đây tạm chưa bàn đến). Với trường hợp bản thân danh từ giữ vai trò cú pháp vị tố thì một câu như vậy là câu không có chủ ngữ. Trường hợp thứ hai dùng rộng rãi hơn trong đời sống thường ngày, và danh từ thứ hai cũng giữ vai trò

cú pháp vị tố. Về phương diện tham thể, vị tố danh từ tự nó không có cơ sở để xác định tham thể đi cùng với nó, nó chỉ có thể kết hợp với danh từ chủ ngữ để thiết lập những kiểu quan hệ khác nhau với danh từ làm chủ ngữ đó¹³. Về tính động và tính tĩnh, danh từ tiếng Việt không có những dấu hiệu để cho thấy danh từ chỉ vật khác với danh từ chỉ hành động, danh từ chỉ tính chất như ở các ngôn ngữ biến hình từ.

Để tạo danh từ chỉ sự việc động hay chỉ tính chất thường phải dùng kiểu kết hợp với các danh từ như *sự, cuộc, nỗi, niềm..., tính, tính chất...* với động từ hay với tính từ thích hợp (như *cuộc chạy đua, tính hào phóng...*), hoặc có những trường hợp có thể được ngầm hiểu qua tính cân đối về từ loại của chủ ngữ và bổ ngữ (như trong câu *Thông minh là một phẩm chất của giống người*; trong đó *thông minh* ở chủ ngữ là danh từ chỉ tính chất do *một phẩm chất* ở bổ ngữ mách bảo).

Bản thân vị tố-danh từ trong mỗi quan hệ với chủ ngữ danh từ có thể diễn đạt một kiểu quan hệ nào đó, và kiểu quan hệ này có thể dễ dàng được làm bộc lộ bằng những yếu tố xác định (từ chỉ quan hệ, hoặc động từ, tính từ), những yếu tố này có thể gọi là những **yếu tố đánh dấu (marker)**. Như vậy quan hệ giữa chủ ngữ-danh từ và vị tố-danh từ có thể coi là thứ quan hệ **không đánh dấu (unmarked)**, còn kiểu câu có mặt những yếu tố đánh dấu chỉ các quan hệ tương ứng, thì được gọi là kiểu **đánh dấu (marked)**.

Câu có danh từ làm chủ ngữ và danh từ làm vị tố thường gặp trong hai trường hợp dùng sau đây:

- Vị tố nêu những thuộc tính thường được quan tâm trong đời sống thường ngày của thực thể nêu ở chủ ngữ, như nghề nghiệp của người, diện tích của phòng ở, ngày trong tuần... nêu ở chủ ngữ.

- Khi hai câu gán gũ nhau về cấu trúc cú pháp được dùng nối tiếp với sắc thái đối chiếu (hai câu rời nối tiếp, hoặc nằm trong một câu ghép).

Sự phân loại câu có vị tố danh từ tính cần thiết và hữu ích là xét mối quan hệ giữa chủ ngữ với vị tố. Tất cả các câu gồm có danh từ làm chủ ngữ và danh từ làm vị tố đều diễn đạt quan hệ. Các quan hệ được diễn đạt trong kiểu câu có danh từ làm vị tố gồm có:

- Quan hệ **thâm nhập (intensive)**, kiểu quan hệ đi sâu vào các tính chất của thực thể nêu ở chủ ngữ.

- Quan hệ với **cảnh huống (circumstantial)**, ở đây là những quan hệ về thời gian, không gian, phương tiện đối với thực thể nêu ở chủ ngữ.

- Quan hệ **sở hữu (possessive)**, ở đây quan hệ này chỉ ra thực thể nêu ở chủ ngữ có cái gì là cái làm dấu hiệu của mình.

(Ba kiểu quan hệ này cũng tồn tại ở các kiểu câu khác. X. thêm *Điều: 2.2.2 Câu chứa vị tố là từ chỉ quan hệ không dùng độc lập*)

a. Vị tố danh từ chỉ quan hệ thâm nhập

Quan hệ thâm nhập là kiểu quan hệ đi sâu vào thực chất của thực thể nêu ở chủ ngữ, bao gồm hai kiểu nhỏ là quan hệ (nêu) **thuộc tính** và quan hệ **đồng nhất**. Quan hệ thuộc tính có mặt trong trường hợp thực thể nêu ở chủ ngữ được coi là một thành viên của lớp thực thể nêu ở vị tố, giúp làm rõ thêm về thực thể ở chủ ngữ, nhưng chưa đạt đến sự đồng nhất. Về mặt nghĩa, thực thể mang thuộc tính được gọi là **đương thể (Carrier)**, thực thể chỉ ra thuộc tính là **thuộc tính thể (Attributor)**. Trong trường hợp này, yếu tố chỉ thuộc tính thể giữ vai trò vị tố. Có thể nhận ra câu nêu thuộc tính qua những lời hỏi-đáp sau đây (tiếng in đậm chỉ cái chưa biết ở câu hỏi, cái

cần thông báo nằm ở lời đáp):

Hỏi (1) *Anh này làm (nghề) gì?*

Đáp: (A) *Anh này làm thợ mộc.*

Trong lời đáp này, *thợ mộc* là lớp người làm nghề đó, có thể diễn đạt thành: “là một trong số những người làm nghề thợ mộc”.

Quan hệ đồng nhất diễn đạt tính tương đồng của thực thể nêu ở chủ ngữ với thực thể nêu ở vị tố. Thực thể nêu ở vị tố là cần và đủ để nhận diện thực thể nêu ở chủ ngữ, và ngược lại, thực thể nêu ở chủ ngữ là cần và đủ để nhận diện thực thể nêu ở vị tố. Yếu tố được đưa ra để nhận diện được gọi là **bị đồng nhất thể (Identified)**, yếu tố dùng để nhận diện yếu tố kia được gọi là **đồng nhất thể (Identifier)**. Trong trường hợp đang bàn, yếu tố nào làm vị tố lệ thuộc vào sự lựa chọn của người nói. Khả năng giao hoán vị trí của bị đồng nhất thể với đồng nhất thể là một dấu hiệu của câu đồng nhất (điều này không thể có đối với câu chỉ quan hệ nêu thuộc tính). Câu hỏi - đáp đối với câu đồng nhất có thể là:

Hỏi (2): *Ở đây ai là thợ mộc?*

Đáp: (B) *Anh này thợ mộc.*

Hỏi (3): *Ở đây thợ mộc là ai?*

Đáp: (C) *Thợ mộc anh này.*

Các câu hỏi và lời đáp không nhất thiết phải tương ứng với nhau từng đôi một như vậy. Lời hỏi nào cũng có thể được đáp lại bằng cả hai câu (B, C), tùy chọn, có khi chỉ do sự “thuận miệng”.

Như vậy, trong nhiều trường hợp, việc xác định một câu cụ thể là kiểu câu thuộc tính hay kiểu câu đồng nhất phải dựa vào ngữ cảnh. Trong tiếng Việt, quan hệ thuộc tính và quan hệ đồng nhất chủ yếu được diễn đạt bằng câu có tiếng *là* làm vị tố. Trong

một số trường hợp cũng có thể dùng danh từ trực tiếp làm vị tố, không dùng tiếng *là*. Cách dùng này thường gặp hơn khi có hai câu đối chiếu với nhau (trên chữ viết có thể có dấu ngang giữa chủ và vị tố).

Ví dụ:

(D) *Anh này kī sư đấy.* (Thâm nhập: Thuộc tính)

(E) *Anh này kī sư. Anh kia thợ cả.* (Thâm nhập: Thuộc tính)

(F) *Hà Nội–Thủ đô của Việt Nam.* (Thâm nhập: Đồng nhất)

(G) *Này chồng, này mẹ, này cha,*

Này là em ruột, này là em dâu. (Thâm nhập: Đồng nhất)

(Nguyễn Du)

Câu thuộc tính và câu đồng nhất có cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau, mặc dù cấu trúc cú pháp có thể giống nhau. Chẳng hạn, câu *Anh này thợ mộc* có thể là câu thuộc tính như câu (A) mà cũng có thể là câu đồng nhất như hai câu (B, C) khi nói về một người đơn nhất ở một nơi nào đó, như có thể thấy trong cách phân tích ở *Hình 2.26 – 2.28* (vị tố chỉ quan hệ thuộc tính hoặc đồng nhất in đậm).

(A) Thuộc tính	<i>Anh này</i>	<i>thợ mộc.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Thâm nhập: Thuộc tính thể

Hình 2.26 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B) Đồng nhất	<i>Anh này</i>	<i>thợ mộc giỏi nhất ở đây.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Thâm nhập: Đồng nhất thể

Hình 2.27 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(C) Đồng nhất	<i>Thợ mộc giỏi nhất...</i>	<i>anh này.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đồng nhất thể	Th.nhập: Bị đ.nhất thể

Hình 2.28 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Trong kiểu câu thuộc tính (Tt) và đồng nhất (Đn) có danh từ làm vị tố nêu trên, tiếng *là* có thể xuất hiện với chức năng vị tố chỉ quan hệ, các danh từ đi sau giữ vai trò bổ ngữ (bổ ngữ của chủ ngữ), và làm thành kiểu câu có vị tố *là*. Trong trường hợp có *là*, đối với câu thuộc tính, danh từ làm bổ ngữ chỉ lớp thực thể trong đó có thực thể nêu ở chủ ngữ, đó là yếu tố nghĩa thuộc tính; đối với câu đồng nhất, danh từ bổ ngữ có thể là đồng nhất thể hoặc bị đồng nhất thể, tùy người nói chọn như đã phân tích trên đây. (Về câu có vị tố *là*, x. thêm Mục: 2.2.8; Điều: 2.2.8.1 *Câu chứa vị tố là*)

Ba câu trên có thể đối chiếu với ba câu có *là* tương đương:

- (A) *Anh này thợ mộc.* (Tt) > (A') *Anh này là thợ mộc.* (Tt)
 (B) *Anh này thợ mộc.* (Đn) > (B') *Anh này là thợ mộc.* (Đn)
 (C) *Thợ mộc anh này.* (Đn) > (C') *Thợ mộc là anh này.* (Đn)

Ba câu (A', B', C') được phân tích về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện như trong các Hình 2.29 – 2.31.

(A')	<i>Anh này</i>	<i><u>là</u></i>	<i>thợ mộc.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Thuộc tính thể

Hình 2.29 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A')

(B')	<i>Anh này</i>	<u>là</u>	<i>thợ mộc (ở đây).</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Đồng nhất thể	Đồng nhất	Bị đồng nhất thể

Hình 2.30 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B')

(C')	<i>Thợ mộc (ở đây)</i>	<u>là</u>	<i>anh này.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đồng nhất	Đồng nhất thể

Hình 2.31 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C')

Sự phân tích trên cho thấy, về cấu trúc cú pháp, các câu (A', B', C') đều giống nhau; nhưng chúng khác nhau về cấu trúc nghĩa biểu hiện. Câu (A) thuộc kiểu nêu thuộc tính, các câu (B, C) thuộc kiểu đồng nhất. Riêng hai câu (B, C) cùng chỉ một việc, nhưng cấu hình của nghĩa biểu hiện ở hai câu lại không giống nhau, cho nên cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng khác nhau: vị trí của bị đồng nhất thể và đồng nhất thể có thể giao hoán cho nhau trong hai câu, tùy sự lựa chọn của người nói.

b. Vị tố danh từ chỉ quan hệ cảnh hướng

Quan hệ cảnh hướng ở đây gồm những gì có mặt trong hoàn cảnh chung quanh, như không gian, thời gian, phương tiện... có liên quan đến thực thể nêu ở chủ ngữ, và ở đây chúng giữ chức năng nghĩa ở vị tố trong quan hệ với thực thể nêu ở chủ ngữ. Vị tố chỉ quan hệ cảnh hướng cũng được phân biệt thành hai kiểu **thuộc tính** và **đồng nhất**, như ở quan hệ thâm nhập.

Quan hệ thuộc tính về cảnh hướng cho biết thực thể nêu ở chủ ngữ có quan hệ với không gian, thời gian... như thế nào. Quan hệ đồng nhất về cảnh hướng là trường hợp vị tố chỉ ra đặc điểm cảnh hướng cần và đủ để nhận diện thực thể cùng thuộc

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

tính cảnh huống nêu ở chủ ngữ trong một trường hợp cụ thể (do đó, hai vế có thể hoán vị cho nhau (x. thêm về sự phân biệt câu thuộc tính và câu đồng nhất ở *Điểm: a. Vị tố danh từ chỉ quan hệ thâm nhập*).

Ví dụ:

(A) *Đường làng này đường bê tông.* (Thuộc tính)

(B) *Ngày 1 tháng 5 – Ngày Quốc tế Lao động.* (Đồng nhất; đáp câu hỏi: Ngày 1-5 là ngày gì?)

(C) *Ngày Quốc tế Lao động – ngày 1 tháng 5.* (Đồng nhất; đáp câu hỏi: Ngày Quốc tế Lao động là ngày nào (trong năm)?)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A, B, C) được phân tích như trong các *Hình 2.32 – 2.34*.

(A)	<i>Đường này</i>	<i>đường bê tông.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính: Nguyên liệu

Hình 2.32 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Ngày 1-5</i>	<i>Ngày Quốc tế Lao động.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đồng nhất thể

Hình 2.33 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(C)	<i>Ngày Quốc tế Lao động</i>	<i>ngày 1-5.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đồng nhất thể

Hình 2.34 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Cũng như kiểu câu có vị tố là danh từ chỉ quan hệ thâm

nhập, các câu có vị tố là danh từ chỉ cảnh huống này cũng dễ dàng tiếp nhận tiếng *là* vào làm vị tố, và đưa danh từ-vị tố vào vị trí bổ ngữ, làm thành kiểu câu có vị tố là (x. Điều: 2.2.8.1)

(A) *Đường này đường bê* > (A') *Đường này là đường bê tông.*

(B) *Ngày 1 tháng 5 -* > (B') *Ngày 1 tháng 5 là Ngày Quốc tế Lao động. Quốc tế Lao động.*

(C) *Ngày Quốc tế Lao động* > (C') *Ngày Quốc tế Lao động - ngày 1 tháng 5. là ngày 1 tháng 5.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của ba câu có *là* làm vị tố được phân tích như trong các Hình 2.35 – 2.37 (CN trong hình là “chủ ngữ”).

(A)	<i>Đường... này</i>	<i>là</i>	<i>đường bê tông.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Thuộc tính thể

Hình 2.35 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A')

(B)	<i>Ngày 1 - 5</i>	<i>là</i>	<i>Ngày QT. Lao động.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Bị đ.nhất thể	Đồng nhất	Đồng nhất thể

Hình 2.36 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B')

(C)	<i>Ngày QT...</i>	<i>là</i>	<i>ngày 1 - 5.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của chủ ngữ)
CT NBH	Bị đ.nhất thể	Đồng nhất	Đồng nhất thể

Hình 2.37 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C')

Trong tiếng Việt, kiểu câu cảnh huống được dùng phổ biến

là kiểu câu có vị tố là một cụm danh từ với số từ đứng trước để xác định số đo về những phương diện thường được quan tâm của thực thể nêu ở chủ ngữ. Theo đó có thể gọi kiểu này là câu *chỉ lượng*.

Ví dụ:

(H) *Em bé này sáu tuổi.*

(I) *Cái nhà kia chín mươi mét vuông.*

(K) *Con đường này sáu mươi kilômet.*

(L) *Cái chai này một lít.*

Chỗ khác biệt của kiểu câu cảnh hướng chỉ lượng so với kiểu câu cảnh hướng nói chung nêu trên là ngoài khả năng nhận tiếng *là* làm vị tố, mỗi câu còn có thể nhận một yếu tố là tính từ hoặc động từ thích hợp với nội dung đo đạc như *lên, rộng, dài, chứa...* vào chức năng vị tố thay cho *là*. Cụm danh từ có kèm số từ giữ vai trò bổ ngữ cho vị tố thêm mới đó. Kiểu câu tạo mới là kiểu câu có tính từ hoặc có động từ làm vị tố, như trong các ví dụ đối chiếu sau đây:

(H) *Em bé này sáu tuổi.* > (H') *Em bé này lên sáu (tuổi).*

(I) *Cái nhà kia chín* > (I') *Cái nhà kia rộng chín mươi*
mười mét vuông. > *mét vuông.*

(K) *Con đường này sáu* > (K') *Con đường này dài sáu*
mười kilômet. > *mười kilômet.*

(L) *Cái chai này một lít.* > (L') *Cái chai này đựng một lít.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của kiểu câu có danh từ làm vị tố, ví dụ (I), và kiểu câu có tính từ, động từ tương ứng làm vị tố, ví dụ (I') là khác nhau. Câu (I, I') được phân tích đối chiếu như trong các *Hình 2.38, 2.39*.

(I)	<i>Cái nhà kia</i>	<i>chín mươi mét vuông.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính thể

Hình 2.38 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (I)

(I')	<i>Cái nhà kia</i>	<i>rộng</i>	<i>chín mươi mét vuông.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Thuộc tính thể

Hình 2.39 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (I')

Như có thể thấy qua sự phân tích, về cấu trúc cú pháp, câu có vị tố-danh từ (I) không cùng kiểu với câu có vị tố-tính từ (I') (x. thêm về câu có vị tố-tính từ ở Điều: 2.2.1.2 *Câu chứa vị tố tính từ tính*). Hai kiểu câu này có thể cùng chỉ về một sự việc, nhưng cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng không giống nhau.

c. Vị tố danh từ chỉ quan hệ sở hữu

Câu diễn đạt quan hệ sở hữu trong tiếng Việt chủ yếu là câu chứa tiếng *có* (cần phân biệt với tiếng *có* chỉ sự tồn tại). Với câu chứa tiếng *có*, quan hệ sở hữu có thể là khả li (tách ra được khỏi chủ sở hữu) hoặc bất khả li (không tách ra được khỏi chủ sở hữu). Riêng kiểu câu chứa quan hệ sở hữu diễn đạt bằng danh từ làm vị tố (không dùng tiếng *có*) bàn ở điểm này thì chỉ diễn đạt quan hệ bất khả li, và cụ thể là quan hệ *chính thể - bộ phận*. Quan hệ sở hữu ở đây chủ yếu là cách được ưa dùng để diễn đạt quan hệ thuộc tính, tức là nêu lên cái thuộc tính đang được chú ý đến của thực thể nói ở chủ ngữ. Cách diễn đạt quan hệ đồng nhất khó thực hiện với kiểu câu này. Về mặt nghĩa, thực thể có quyền sở hữu được gọi là **chủ sở hữu (Possessor)**, thực thể thuộc quyền sở hữu của chủ sở hữu được gọi là **sở thuộc thể (Possessed)**.

Ví dụ:

(M) *Chiếc đồng hồ này hai kim.* (Thuộc tính: Sở thuộc thể)

(N) *Phòng nào cũng hai cửa sổ.* (Thuộc tính: Sở thuộc thể)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (M) có vị tổ-danh từ chỉ quan hệ sở hữu được phân tích như trong Hình 2.40.

(M)	<i>Cái đồng hồ này</i>	<i>hai kim.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tổ
CT NBH	Chủ sở hữu	Thuộc tính

Hình 2.40 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M)

Câu có vị tổ-danh từ chỉ quan hệ sở hữu dễ dàng nhận tiếng có vào chức năng vị tổ, và đưa danh từ làm vị tổ vào vị trí bổ ngữ chỉ sở thuộc thể, tạo thành một kiểu câu khác. Có thể đối chiếu các câu trên với các câu chứa có kiểu này như sau.

(M) *Cái đồng hồ này hai kim.* > (M') *Cái đồng hồ này có hai kim.*

(N) *Phòng nào cũng hai cửa sổ.* > (N') *Phòng nào cũng có hai cửa sổ.*

Sự phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của kiểu câu sở hữu chứa tiếng có làm vị tổ (M') được trình bày trong Hình 2.41.

(M')	<i>Cái đồng hồ này</i>	<i>có</i>	<i>hai kim.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tổ	Bổ ngữ
CT NBH	Chủ sở hữu	Qh sở hữu	Sở thuộc thể

Hình 2.41 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M')

Ngoài những kiểu câu chứa danh từ làm vị tổ và có chủ ngữ nêu trên còn có kiểu câu chứa vị tổ danh từ mà không có chủ ngữ; kiểu câu này sẽ được xem xét ở Điều: 2.2.9 Câu không có

chủ ngữ.

d. Nhận xét chung về câu có vị tố danh từ tính

Nhìn lại kiểu câu có vị tố danh từ tính trong tiếng Việt, có thể nêu những nhận xét sau đây.

(i) Vị tố danh từ tính là do danh từ đảm nhiệm ở câu có chủ ngữ.

(ii) Sự phân biệt câu có vị tố-danh từ theo ba kiểu quan hệ thâm nhập, cảnh hướng, sở hữu chẳng những có căn cứ ngữ nghĩa mà còn có căn cứ ngay trong hệ thống ngôn ngữ, xét theo mối quan hệ chủ yếu giữa các kiểu câu.

- Câu có vị tố-danh từ thuộc kiểu quan hệ thâm nhập có quan hệ chặt chẽ với kiểu câu có *là* làm vị tố (x. thêm Điều 2.2.2.1 Câu chứa vị tố *là*).

- Câu có vị tố-danh từ thuộc kiểu quan hệ cảnh hướng vừa có quan hệ với câu có *là* làm vị tố, vừa có quan hệ thường xuyên hơn với câu có tính từ và động từ chỉ quan hệ tương ứng làm vị tố.

- Câu có vị tố-danh từ kiểu quan hệ sở hữu có quan hệ chặt chẽ với kiểu câu dùng *có* (trong ý nghĩa sở hữu) làm vị tố.

(iii) Câu có vị tố-danh từ không có cách phủ định riêng, mà phải sử dụng kiến trúc *không phải* như thường gặp ở câu có vị tố *là*. Cách dùng *không phải là, không là* để phủ định ở kiểu câu có vị tố-danh từ cùng đồng thời chuyển nó sang lĩnh vực kiểu câu có *là* làm vị tố.

Ví dụ:

Anh này thợ mộc.

➤ *Anh này không phải thợ mộc.*

➤ *Anh này không (phải) là thợ mộc*
(tiếng *là* làm vị tố).

Ngày 1-5 – Ngày Quốc tế Lao động. > *Ngày 1 - 5 không phải ngày chủ nhật tuần này.*

Em bé này sáu tuổi. > *Em bé này không phải sáu tuổi.*
> *Em bé này không phải là sáu tuổi.*

Chiếc đồng hồ này hai kim. > *Chiếc đồng hồ này không phải hai kim.*

2.2.1.4 Nhận xét chung về câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính

Đối với việc xem xét các vị tố nói riêng và nghĩa biểu hiện của câu nói chung, các thuật ngữ động từ tính, tính từ tính, danh từ tính được dùng để miêu tả tính chất từ loại của một yếu tố ngôn ngữ hoạt động trong chức năng vị tố: nó có tính chất của từ thuộc động từ, hay tính từ, hay danh từ. Theo cách hiểu đó, qua sự khảo sát trên đây có thể nêu một số nhận xét chung sau đây về các kiểu câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính (không kể các trường hợp dùng đại từ tương ứng).

(i) Trong cương vị vị tố động từ tính, ngoài việc dùng động từ làm vị tố, còn có thể dùng tính từ và danh từ làm vị tố với những điều kiện nhất định.

- Tính từ làm vị tố động từ tính với điều kiện là có từ chỉ hướng thích hợp (như *ra, vào, đi, lại...* ghép vào phía sau), hoặc có mặt hay ngầm chứa các từ tạo thức mệnh lệnh cho câu (*hãy, đừng, chớ* ghép vào phía trước tính từ). Các yếu tố thuộc hai điều kiện này có thể dùng tách rời hoặc phối hợp với nhau.

- Danh từ làm vị tố động từ tính với điều kiện dùng theo lối ẩn dụ ngữ pháp, tức là danh từ được dùng như động từ, và tính chất động từ này có thể nhận ra được trong trường hợp sử dụng

cụ thể đó (trước đây được gọi là chuyển loại lâm thời, thực ra đó là một kiểu ẩn dụ trong ngữ pháp).

(ii) Trong cương vị vị tố tính từ tính, ngoài tính từ, cũng dùng danh từ theo lối ẩn dụ ngữ pháp. Câu có vị tố tính từ tính có quan hệ chặt chẽ với câu có tiếng là làm vị tố (*Cái bút này tốt. > Cái bút này là tốt đấy*). Còn câu có tiếng là làm vị tố lại có quan hệ chặt chẽ với câu có danh từ làm vị tố (*Cái bút này là tốt đấy. > Bút này bút tốt đấy*). Tiếng là cũng được coi là động từ. Vậy, câu có vị tố-tính từ là kiểu chuyển tiếp giữa câu có vị tố-động từ với kiểu câu có vị tố-danh từ.

(iii) Vị tố danh từ tính chỉ do danh từ thực hiện, và chuyên diễn đạt một số kiểu quan hệ: quan hệ thâm nhập (với hai kiểu nhỏ: thuộc tính và đồng nhất), quan hệ cảnh hướng (với hai kiểu nhỏ: thuộc tính và đồng nhất), quan hệ sở hữu (liên quan đến quan hệ chỉnh thể-bộ phận, và chỉ là một kiểu nhỏ quan hệ thuộc tính – chỉ có quan hệ đồng nhất khi dùng là, và như vậy là chuyển sang kiểu có vị tố là).

Ba nhận xét trên xây dựng trên cơ sở khảo sát thực tế các kiểu câu có vị tố mang tính chất là động từ, là tính từ, là danh từ trong tiếng Việt, và từ chúng có thể rút ra nhận xét thứ tư.

(iv) Các nhận xét trên cho thấy vai trò to lớn của vị tố động từ tính (do động từ và tính từ, danh từ đảm nhiệm) trong việc tạo câu, nó bao quát cả từ loại tính từ và từ loại danh từ. Vị tố tính từ tính có tính chất trung gian rất rõ rệt trong vai trò vị tố. Bản thân từ loại tính từ có quan hệ chặt chẽ với từ loại động từ, và hiện tượng này bộc lộ trong những điều kiện dùng khá ổn định trong chức năng vị tố động từ tính. Danh từ là lớp từ có khả năng làm vị tố thấp nhất và cũng hạn chế về mặt diễn đạt, chỉ diễn đạt một số kiểu quan hệ.

Những nhận xét trên đây cho thấy một số nét riêng đáng

chú ý của tiếng Việt.

2.2.2 Câu chứa vị tố là từ chỉ quan hệ không dùng độc lập

Giữa chủ ngữ và vị tố nói chung bao giờ cũng có mối quan hệ về nghĩa và cú pháp, trong đó cần phân biệt những mối quan hệ được thể hiện bằng các thực từ với những quan hệ được diễn đạt bằng các hư từ như *vì, của...* Trong tiếng Việt có những câu sử dụng các từ chỉ quan hệ vốn không được dùng độc lập vào chức năng vị tố mà không nhất thiết phải có mặt trợ động từ *là*. Hiện tượng này thường được dẫn như một nét đặc thù của tiếng Việt. Tính chất không độc lập không chỉ thể hiện ở hiện tượng bao giờ những từ này cũng đòi hỏi yếu tố thực từ bổ sung nghĩa, mà quan trọng hơn là không thể dùng một mình chúng làm câu trả lời cho một câu hỏi hữu quan.

Ví dụ:

Câu hỏi: *Cái bút này của anh à?*

Một lời đáp đúng bao giờ cũng phải có từ chỉ quan hệ đi kèm:

- *Của tôi.*

[Không đáp: **Của*, mà cũng không đáp **Tôi*.]

Những tiếng thuộc loại như vậy nằm trong lớp từ lớn hơn được gọi là lớp *hư từ*. Những câu thuộc kiểu như ví dụ dẫn trên không phải là không liên quan đến kiểu câu dùng trợ động từ *là*, tuy nhiên bản thân chúng cũng được dùng một cách rộng rãi và tự nhiên mà không cần đến *là*, vì vậy không thể không coi chúng là những kiểu câu ít nhiều có tính chất độc lập. Và lại tiếng *là* làm vị tố có phẩm chất của một trợ động từ, cụ thể là có thể dễ dàng nhận những phụ từ đi với động từ như *đang, vừa...*, còn nhiều hư từ khác giữ chức năng vị tố thì lại khó tiếp nhận các phụ từ như vậy. Do đó, các vị tố do những từ chỉ quan hệ

không dùng độc lập đảm nhiệm có thể gọi chung là **vị tố-hư từ**, phân biệt với trợ động từ *là* và hư từ không làm vị tố. Các kiểu quan hệ do các vị tố-hư từ diễn đạt khá phong phú và gắn với những hư từ cụ thể, do đó cần xét riêng từng hư từ một hoặc từng lớp con hư từ trong chức năng vị tố:

- a. Câu chứa vị tố *là*,
- b. Câu chứa vị tố *bằng* (chỉ nguyên liệu),
- c. Câu chứa vị tố *do*,
- d. Câu chứa vị tố *để*,
- e. Câu chứa vị tố là hư từ chỉ vị trí,
- f. Câu chứa vị tố *như*,
- g. Câu chứa vị tố *của*.

Các quan hệ do các vị tố-hư từ diễn đạt có thể phân biệt theo quan điểm ngữ pháp chức năng [21] như sau:

- **Quan hệ thâm nhập (intensive)**, là kiểu quan hệ đi sâu vào vật hiện tượng được xem xét, là quan hệ giữa vật, hiện tượng được xem xét với những đặc điểm, tính chất giúp hiểu biết sâu về nó (trả lời câu hỏi thăm dò: *Vật, hiện tượng đó là cái gì hoặc như thế nào?*).

- **Quan hệ cảnh huống (circumstantial)**, là quan hệ của vật, hiện tượng xét trong quan hệ với cảnh huống của vật, hiện tượng đó (trả lời câu hỏi thăm dò: *Vật, hiện tượng đó liên quan đến tình huống, hoàn cảnh nào?*). Các kiểu cảnh huống nói chung gồm có: thời gian, không gian, cách thức, nguyên nhân, vật đi kèm, vai trò, sự việc (vấn đề) và quan điểm (x. chú thích 5 của *Phần 2: Cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu*).

- **Quan hệ sở thuộc (possessed)**, là quan hệ giữa vật được xem xét (ở vị trí chủ ngữ) với chủ sở hữu của nó (trả lời câu hỏi thăm dò: *Vật đó thuộc về chủ sở hữu nào?*): *Chiếc xe này của*

Giáp (sở thuộc). Chú ý: Trong tiếng Việt quan hệ sở thuộc là một kiểu song tồn với **quan hệ sở hữu (possessive** – quan hệ sở hữu trả lời câu hỏi thăm dò: *Chủ sở hữu có cái gì (là vật sở thuộc của mình)?*): *Giáp có một chiếc xe* (sở hữu). Quan hệ sở thuộc và quan hệ sở hữu khác nhau cả về phương tiện diễn đạt lẫn quan hệ nghĩa.

Một cách khái quát có thể diễn đạt ba kiểu quan hệ nêu trên thành công thức như sau:

- *x* là *a* (quan hệ thâm nhập).
- *x* ở *a* (quan hệ cảnh hướng).
- *x* của *a* (quan hệ sở thuộc).

Mỗi kiểu quan hệ này lại được chia thành hai kiểu nhỏ:

- Quan hệ **đồng nhất (identifying)**, và
- Quan hệ (nêu) **thuộc tính (attributive)**.

Quan hệ đồng nhất chỉ tồn tại giữa hai vế với điều kiện vế này nêu đặc điểm nhận diện của vật ở vế kia, trên cơ sở đó hai vế có thể đổi vị trí cho nhau. Quan hệ nêu thuộc tính cho biết vật thuộc về một lớp, một hạng nào đấy, vì vậy hai vế không thể hoán vị.

Ví dụ:

Anh này là thợ mộc giỏi nhất <> Thợ mộc giỏi nhất là anh này. (Câu đồng nhất)

Anh này là thợ mộc. (Câu thuộc tính; thuộc lớp “thợ mộc”)

Ba kiểu quan hệ thâm nhập, cảnh hướng, sở thuộc nêu trên cũng có mặt ở câu chứa vị tố là thực từ. Tuy nhiên trong tiếng Việt, chúng thể hiện nhiều hơn, rõ hơn, và cũng thú vị hơn ở các câu có vị tố-hư từ; vì một số hư từ tiếng Việt có thể trực tiếp làm vị tố không cần sự có mặt trợ động từ *là* (như ở nhiều ngôn ngữ châu Âu).

2.2.2.1 Câu chứa vị tố là

Câu chứa vị tố *là* (không đứng trước giới ngữ như *là của nó, là do nó,...*) chủ yếu diễn đạt kiểu **quan hệ thâm nhập**, với sự phân biệt hai kiểu quan hệ nhỏ chỉ tính **đồng nhất** và chỉ **thuộc tính**. Hai kiểu quan hệ này trước đây thường được gộp chung trong tên gọi “quan hệ đồng nhất”, thực ra chúng khác nhau đáng kể như đã trình bày trên đây¹⁴.

a. Vị tố *là* diễn đạt sự đồng nhất

Trong hai yếu tố của câu chứa vị tố *là* diễn đạt quan hệ đồng nhất có một yếu tố chỉ thực thể được đưa ra để nhận diện, đó là **bị đồng nhất thể (Identified)**; yếu tố còn lại chỉ thực thể dùng để nhận diện thực thể kia, đó là **đồng nhất thể (Identifier)**. Về nào giữ vai trò bị đồng nhất thể là do người nói quyết định. Chẳng hạn có thể so sánh hai dạng của câu đồng nhất sau đây (giả định dạng 1 là dạng ban đầu; đồng nhất thể được in đậm):

Dạng 1 (dạng ban đầu)

Dạng 2 (hoán vị các vế)

(A) Hà Nội là thủ đô của VN. > (A') Thủ đô của VN là Hà Nội.

(B) Cầu thủ giỏi nhất ở đây là > (B') Người này là cầu thủ người này. giỏi nhất ở đây.

Thường câu (B) là câu trả lời cho câu hỏi (i) “*Cầu thủ giỏi nhất ở đây là ai?*”, câu (B') trả lời cho câu hỏi (ii) “*Ai là cầu thủ giỏi nhất ở đây?*”. Tuy nhiên, trả lời theo kiểu nào là tùy chọn, có khi chỉ do thuận miệng. Chẳng hạn, để trả lời cho câu hỏi (ii), dạng (B) có thể được chuộng hơn dạng (B'). Như vậy, khi câu ở ngoài tình huống cụ thể, việc coi yếu tố trước *là* là bị đồng nhất thể chỉ có tính ước lệ.

Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của (B, B') ứng với câu

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

hỏi trên được trình bày ở các Hình 2.42, 2.43 (CN là “chủ ngữ”).

(B)	<i>Cầu thủ giỏi nhất...</i>	là	<i>người này.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của CN)
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đ.nhất	Đồng nhất thể

Hình 2.42 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

(B')	<i>Người này</i>	là	<i>cầu thủ giỏi nhất...</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của CN)
CT NBH	Đồng nhất thể	Đ.nhất	Bị đồng nhất thể

Hình 2.43 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B')

Hai câu đồng nhất (B, B') có cấu trúc cú pháp giống nhau, có thể nói về cùng một sự việc, nhưng có hai cấu hình nghĩa khác nhau, nên có hai cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau. Với yêu cầu chặt chẽ về tính đồng nhất giữa hai vế, câu đồng nhất được dùng nhiều trong việc định nghĩa từ và khái niệm.

b. Vị tố là diễn đạt thuộc tính

Trong câu chứa vị tố là diễn đạt thuộc tính, yếu tố đứng trước nêu ra thực thể được định tính, tức là thực thể mang cái thuộc tính sẽ nói ở vế sau, nên được gọi là **đương thể**. Yếu tố đứng sau chỉ ra lớp thực thể mà yếu tố đứng trước thuộc vào, và được gọi là **thuộc tính thể**.

Ví dụ (thuộc tính thể được in đậm):

(A) Hà Nội là **một thành phố đẹp**. (Thuộc lớp các thành phố đẹp)

(B) Cá voi là **loài động vật có vú**. (Thuộc loài động vật có vú)

(C) Anh này là **cầu thủ giỏi**. (Thuộc lớp cầu thủ giỏi)

Như vậy, các câu chứa quan hệ chỉ lớp, chỉ loại khi đứng

ngoài tình huống sử dụng cụ thể đều là câu thâm nhập thuộc tính, vì thực thể ở vế sau chưa đủ cho việc nhận diện đúng thực thể nêu ở vế trước. Thế nhưng nếu đặt vào một tình huống cụ thể, có điều kiện riêng, thì câu đó có thể là câu đồng nhất. Chẳng hạn khi cần trả lời câu hỏi *Ở đây ai là cầu thủ giỏi?*, thì câu (C) dùng để trả lời sẽ là câu đồng nhất.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu thuộc tính (A, B, C) được trình bày thông qua câu (A) ở *Hình 2.44*.

(C)	<i>Hà Nội</i>	<i>là</i>	<i>một thành phố đẹp.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (của CN)
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Thuộc tính thể

Hình 2.44 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

c. Các kiểu kết hợp của vị tố là và hình thức phủ định của chúng

Khi xem xét câu có *là* làm vị tố của tiếng Việt, người ta thường nói đến hình thức phủ định dùng yếu tố phủ định *không phải* đặt trước *là*, và coi như đó là dấu hiệu riêng của kiểu kiến trúc này. Ngoài dạng *không phải (là)* còn có những dạng đồng nghĩa phủ định khác không dễ dùng đối với người nước ngoài học tiếng Việt, như *đâu phải (là)*, *phải đâu (là)*, *có phải (là)... đâu*, *nào phải là...* Ngoài ra, cùng với *không phải* còn có *chẳng phải* và *chưa phải* với những sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Mặt khác, cần thấy thêm rằng những dạng phủ định khác nhau này lệ thuộc vào bản tính từ loại và cách cấu tạo của các yếu tố giữ chức vụ chủ ngữ và bổ ngữ đứng hai bên vị tố *là*, và điều này không dễ khái quát thành quy tắc. Như vậy hình thức phủ định của câu có vị tố *là* cần được xem xét trong mối quan hệ

với từ loại của từ đi sau *là*.

Sau đây là các kiến trúc "*là* + từ đi sau" thường gặp:

- "*là* + danh từ"
- "*là* + động từ"
- "*là* + tính từ"
- "*là* + giới ngữ"
- "*là* + câu bị bao"
- "*là* + đại từ"
- "*là* + ngữ cố định"

c₁ Kiến trúc "*là* + danh từ"

Kiến trúc "*là* + danh từ (cụm danh từ)" thường xuất hiện sau chủ ngữ do danh từ (cụm danh từ) đảm nhiệm, hoặc những yếu tố thuộc từ loại khác mà ngầm chứa (có thể thêm vào) những tiếng như *sự*, *cuộc*, *nỗi*... vào trước chúng để có phẩm chất của danh từ.

Ví dụ:

(A) *Anh này là thợ mộc.*

(B) *Học hành là việc rất vất vả.*

Kiến trúc "*là* + danh từ" có một hình thức phủ định đặc thù đi với *là*, đó là kiến trúc "yếu tố phủ định + *phải*". Yếu tố phủ định ở đây có những dạng khác nhau có thể thay thế cho nhau, trong đó có các tiếng *không*, *chẳng*, *đâu*, *đâu có*, *nào có* đứng trước *phải là*. Tiếng *chưa* có ý nghĩa phủ định mang tính chất đối chiếu về thời gian hoặc là về mức độ của phẩm chất nào đó ("bấy giờ thì không đạt được mức độ đó": *Anh này chưa phải là thợ giỏi* (hoặc: *kĩ sư*); "mức độ của cái đang được nhắc đến còn thấp hơn cái khác": *Việc này chưa phải là việc khó*). Khả năng kết hợp của *không phải*... với *đâu*, của *nào phải*... với *đâu* khá

phức tạp nhưng khá ổn định, không dễ thay đổi vị trí (hiện tượng này gây khó khăn phần nào cho người ngoại quốc học tiếng Việt). Các kiến trúc phủ định có chứa yếu tố *phải* thường dùng trong kiểu phủ định bác bỏ (tức là không chấp nhận một ý kiến nào đó).

Ví dụ:

(A') Anh này không phải (nào đâu phải) là thợ mộc.

(A'') Anh này không phải là thợ mộc đâu.

(B') Học hành chưa phải là việc vất vả nhất.

Đáng chú ý là cái "quy tắc" phủ định bằng *không phải* đối với kiến trúc "là + danh từ" trên thực tế không phải là không có ngoại lệ. Cụ thể là người ta có thể dùng *không là*, *chẳng là*, không cần đến tiếng *phải*, thậm chí chỉ dùng tiếng *không*, *chẳng* mà không cần cả đến tiếng *là* (cách dùng này ít gặp hơn), mặc dù *phải*, *phải là* vẫn có thể xuất hiện tại các vị trí đó. Cách dùng này rất thường gặp trong hội thoại ngày thường khi hai tổ hợp có quan hệ đồng nhất cùng đi với nhau và có tính chất đối chiếu, trong đó tổ hợp thứ nhất có tính chất phủ định, tổ hợp thứ hai có tính chất khẳng định trình bày dưới dạng một câu nghi vấn. Hai tổ hợp cùng đi với nhau này được dùng với tính chất một sự khẳng định (hành động khẳng định).

Ví dụ:

Cái này không (phải) là dao thì là cái gì?

Cái này chẳng (phải là) thịt bò thì (là) cái gì?

Thịt này không (phải là) thịt bò thì (là) thịt lợn à?

Cái này chẳng (phải là) thịt bò thì là cá chắc?

Sau đây là những kiểu dùng cụ thể của các kiến trúc phủ định đi với vị tố *là*. Yếu tố đặt ra ngoặc đơn là tùy nghi, không bắt buộc, sự có mặt của nó làm cho ý phủ định mạnh thêm lên,

và gặp nhiều hơn trong hội thoại ngày thường.

Ví dụ:

- Người này thợ mộc* > *Người này không phải là thợ mộc (đâu).*
> *Người này (nào) đâu phải là thợ mộc.*
> *Người này (nào) phải đâu là thợ mộc.*
> *người này (nào) có phải đâu là thợ mộc.*
> *Người này (nào) có phải là thợ mộc đâu.*

Tiếng *là* trong kiến trúc "danh từ + *là* + danh từ" có thể không có mặt, nhất là trong hội thoại ngày thường, và khi đó câu được tạo mới có dạng "danh từ + danh từ", tức là thuộc kiểu có danh từ làm vị tố (x. Điều: 2.2.1.3 *Câu chứa vị tố danh từ tính*). Hiện tượng không dùng tiếng *là* làm vị tố rất khó nêu thành quy tắc. Tuy nhiên, hiện tượng này thường gặp nhiều hơn khi không có từ ngữ phủ định đi kèm tiếng *là*.

Ví dụ:

- (C) *Ngày mai (là) chủ nhật.*
(D) *Ông ấy (là) thợ mộc (đấy).*

Trong hai kiểu kiến trúc có tiếng *là* và không có tiếng *là*, kiểu thứ nhất dễ dùng hơn, bao giờ nó cũng cho một câu đúng. Kiểu thứ hai chủ yếu gặp trong hội thoại ngày thường và thường kèm những điều kiện khá mơ hồ.

Có thể nêu vài nhận xét chung sơ bộ về những điều kiện dùng kiểu câu không có tiếng *là* như sau:

- Không cần dùng *là* khi nghĩa của danh từ vị tố là dấu hiệu thường được quan tâm trong đời sống xã hội, chẳng hạn như quan hệ giữa ngày và thứ trong tuần (như: *Hôm qua chủ nhật*), giữa người và nghề nghiệp, chức danh (như *Ông ấy giám đốc đấy. Ông này kĩ sư giao thông.*).

- Không cần dùng *là* khi yếu tố danh từ tính ở chủ ngữ và ở vị tố (hoặc một trong hai yếu tố đó) có cấu tạo giản đơn, không mở rộng, hoặc mở rộng không đáng kể.

- Khi không dùng *là* làm vị tố, các ngữ thái từ như *đấy, a* giúp cho câu có thêm tính hoàn chỉnh (tính kết thúc).

Các điều kiện này có thể dùng độc lập hoặc phối hợp với nhau.

c₂ Kiến trúc "*là + động từ*"

Kiến trúc "*là + động từ (cụm động từ)*" thường xuất hiện sau chủ ngữ do động từ hoặc danh từ chỉ sự việc (không phải danh từ chỉ đồ vật) đảm nhiệm.

Ví dụ:

(E) Sản xuất tốt *là góp phần phát triển kinh tế.*

(F) *Làm như thế là coi trọng tình bạn.*

Kiến trúc "*là + động từ*" có hai hình thức phủ định:

- Đặt yếu tố phủ định *không phải, chẳng phải, chưa phải* (hoặc các yếu tố tương tự) trước *là*.

- Đặt yếu tố phủ định *không (chẳng, chưa)* sau *là*, và trước động từ làm bổ ngữ, tức là phủ định động từ bổ ngữ. Trong trường hợp này, sau *là* khó dùng *không phải, có phải... đâu*.

Ví dụ:

- Làm như thế là coi trọng tình bạn.* ➤ *Làm như thế không phải là coi trọng tình bạn.*
(Và các dạng đồng nghĩa của *không phải* như *đâu phải, nào đâu phải, có phải đâu...*, như đối với kiến trúc "*là + danh từ*").
- *Làm như thế là không coi trọng tình bạn.*
- *Làm như thế là có coi trọng tình bạn đâu.*
- *Làm như thế là không phải coi trọng tình bạn.*
- *Làm như thế là có phải coi trọng tình bạn đâu.*

c₃ Kiến trúc “là + tính từ”

Kiến trúc “là + tính từ (cụm tính từ)” với *là* làm vị tố thường xuất hiện sau chủ ngữ do danh từ, động từ, hoặc câu bị bao đảm nhiệm. Kiến trúc “là + tính từ” không phải bao giờ cũng tạo được câu một cách tự nhiên, có khi việc dùng nó đòi hỏi một ngữ cảnh nhất định. Chẳng hạn câu sau đây không thật thông dụng:

(G) *Bức tranh này là đẹp.*

Muốn cho câu trên có tính thông dụng thường phải có phụ từ kèm theo hoặc có ngữ thái từ cuối câu kèm theo, hoặc cả hai:

(H) *Bức tranh này là rất đẹp.*

(I) *Bức tranh này là đẹp (lắm) đấy.*

Đáng chú ý là kiểu kiến trúc “là + tính từ” rất nhạy cảm với hai kiểu trúc sau đây:

- Trước tính từ vị tố dễ xuất hiện một danh từ thích hợp (hoặc lặp lại danh từ đã có), biến kiến trúc “là + tính từ” thành kiến trúc “là + danh từ”:

(K) *Thói quen đó là tốt. ➤ Thói quen đó là đức tính tốt.*

Tiếng *là* trong kiến trúc “là + tính từ” mất đi thì câu thuộc về kiểu có tính từ làm vị tố:

(L) *Bức tranh này đẹp.*

Kiến trúc “là + tính từ” có hai cách phủ định như ở kiến trúc “là + động từ”.

Ví dụ:

Thói quen đó là tốt. ➤ Thói quen đó không phải là tốt. (Và
 (Chủ ngữ-danh từ) *các dạng đồng nghĩa của không phải)*
➤ Thói quen đó là không tốt.

- Làm nhanh thế là tốt.* (Chủ ngữ-động từ) > *Làm nhanh thế không phải là tốt.*
(Và các dạng đồng nghĩa của *không phải*)
> *Làm nhanh thế là không tốt.*
- Các anh đến đây là tốt.* (Chủ ngữ là câu bị bao, câu này thuộc lớp câu phức) > *Các anh đến đây không phải là tốt.*
(Và các dạng đồng nghĩa của *không phải*)
> *Các anh đến đây là không tốt.*

Kiến trúc “là + tính từ” khác với kiến trúc “là + động từ” ở chỗ trong kiến trúc “là + tính từ” nếu là không xuất hiện thì câu sẽ có dạng của kiểu câu có tính từ làm vị tố và nghĩa biểu hiện gần như không thay đổi; trong kiến trúc “là + động từ” thì không thể như vậy. Hiện tượng này xảy ra đều đặn hơn khi chủ ngữ do danh từ đảm nhiệm, có thể thấy qua sự phân tích đối chiếu các câu sau đây.

- | Câu có là làm vị tố | Câu có tính từ làm vị tố |
|--|--|
| <i>Thói quen đó là tốt.</i>
(Chủ ngữ danh từ) | > <i>Thói quen đó <u>tốt (lắm) (đấy).</u></i> |
| <i>Thói quen đó là <u>không tốt.</u></i> | > <i>Thói quen đó <u>không tốt.</u></i> |
| (Và các dạng đồng nghĩa với <i>không phải</i>) | > <i>Thói quen đó <u>không phải tốt (đâu).</u></i> |
| | > <i>Thói quen đó <u>đâu có tốt.</u></i> |
| | > <i>Thói quen đó <u>có tốt đâu.</u></i> |

Với chủ ngữ là động từ thì tình hình có phần phức tạp hơn. Khi câu dùng ở dạng không chứa yếu tố phủ định thì thường phải có mặt tiếng là, như trong *Làm thế là tốt* (và hiểu “là cách làm tốt”, tức biến thành kiến trúc “là + danh từ”). Cách nói *Làm thế tốt* khó gặp trong ngôn ngữ chính thức, có thể gặp trong hội thoại ngày thường và cũng thường xuyên kèm theo phụ từ như

rất trước tính từ, *rồi* hoặc ngữ thái từ như *đấy* vào sau tính từ, theo kiểu *Làm thế rất tốt* hoặc *Làm thế tốt đấy*. Khi dùng câu có yếu tố phủ định không chứa tiếng *phải* thì tiếng *là* rất dễ vắng mặt, như: *Làm thế không tốt*; *Làm thế đâu có tốt*; *Làm thế có tốt đâu...*

Nói cách khác, việc chuyển một câu chủ ngữ là động từ và có kiến trúc "*là* + tính từ" đi sau thành câu có tính từ làm vị tố dễ thực hiện ở dạng phủ định, còn ở dạng không phủ định thì thường gặp trong hội thoại ngày thường, khó gặp trong ngôn ngữ chính thức. Hiện tượng vừa nêu cho thấy rõ thêm tính chất trung gian của câu có vị tố tính từ giữa một bên là kiểu câu có động từ làm vị tố, với bên kia là kiểu câu có vị tố *là*.

c₄ Kiến trúc "*là* + giới ngữ"

Kiến trúc "*là* + giới ngữ", một mặt có quan hệ với kiến trúc "*là* + danh từ (cụm danh từ)" (như: *Cái áo này là cái áo bằng lụa tơ tằm*; x. *Điểm: c₁ Kiến trúc "*là* + danh từ"* trên đây); mặt khác, nó có quan hệ với kiểu câu có vị tố do từ chỉ quan hệ không dùng độc lập đảm nhiệm (như: *Cái áo này bằng lụa tơ tằm*; x. các *Điều: 2.2.2.2 – 2.2.2.4* và *2.2.2.7* ở phần tiếp theo). Có thể xếp câu có kiến trúc "*là* + giới ngữ" vào kiểu trung gian giữa hai kiểu câu vừa nêu, vì hoạt động của nó không khác hẳn hai kiểu kia. Tuy nhiên cần xác nhận sự có mặt của nó, vì nó tồn tại thực một cách tự nhiên trong tiếng Việt (cũng như câu có tính từ làm vị tố không cần trợ động từ *là*, mặc dù kiểu câu này cũng có quan hệ chặt chẽ với hai kiểu tương tự có dùng vị tố *là*, so sánh: *Cái áo này đẹp đấy* > *Cái áo này là đẹp đấy* > *Cái áo này là cái áo đẹp đấy*).

Ví dụ:

(M) *Cái áo này là bằng lụa tơ tằm.*

(N) *Bài này là do một bạn thơ trẻ làm ra.*

(O) *Việc này là tại nó.*

(P) *Cái bàn này là để các em ngồi học.*

(Q) *Cái xe này là của Giáp.*

(X. thêm các kiểu câu liên quan đến (M – Q) ở phần tiếp theo.)

Kiểu câu chứa kiến trúc này chỉ chấp nhận hình thức phủ định đặt yếu tố phủ định trước *là*, không có cách đặt yếu tố phủ định sau *là* và trước giới ngữ. Yếu tố phủ định cũng thường chứa tiếng *phải* (*không phải, chẳng phải, đâu phải*). Tiếng *phải* có thể vắng mặt khi có hai tổ hợp nối tiếp theo lối đối chiếu, như ở câu có kiến trúc "*là + danh từ*".

Ví dụ:

Cái áo này không phải là bằng lụa tơ tằm.

Cái áo này không (phải) là bằng lụa tơ tằm thì bằng gì?

c₅ Kiến trúc "*là + câu bị bao*"

Kiến trúc "*là + câu bị bao*" thường xuất hiện sau một câu bị bao (giáng cấp) khác làm chủ ngữ hoặc sau một động từ (cụm động từ) làm chủ ngữ. (Kiểu câu này thuộc lớp câu phức.)

Ví dụ (chủ ngữ được gạch dưới):

(R) *Chim én bay lượn là mùa xuân đến.*

(S) *Họ giúp đỡ nó là họ thương yêu nó.*

Kiến trúc "*là + câu bị bao*" có hai hình thức phủ định: phủ định vị tố *là* và phủ định vị tố của câu bị bao.

Giúp đỡ kiểu ấy không phải là họ thương yêu nó.

Giúp đỡ kiểu ấy là họ không thương yêu nó.

Chú ý phân biệt với trường hợp "phủ định của phủ định = bằng khẳng định", như trong: *Đối xử kiểu ấy không phải là họ không thương yêu nó.*

c₆ Kiến trúc "là + ngữ cố định"

Ngữ cố định cũng xuất hiện sau vị tố *là* với tư cách một bổ ngữ.

Ví dụ (ngữ cố định được gạch dưới):

(T) *Tình cảnh của nó là ngâm bồ hòn khen ngọt.*

(U) *Cái kiêu của nó là được voi vò tiên.*

Hình thức phủ định của kiến trúc "*là + ngữ cố định*" giống hình thức phủ định của kiến trúc "*là + danh từ*", tức là dùng *không phải* và những dạng đồng nghĩa khác của nó.

Tình thế lúc này không phải đã là nước sôi lửa bỏng.

Tình thế lúc này đâu phải đã là nước sôi lửa bỏng.

Tình thế lúc này đâu đã phải là nước sôi lửa bỏng.

Cần chú ý là hình thức phủ định *không phải là* không thể chen *đã* vào giữa như *đâu đã phải là*.

c₇ Kiến trúc "là + đại từ"

Tên gọi "đại từ" ở đây là tên gọi gộp từ "nhân xưng" và "đại từ thay thế". Tùy theo khả năng thay thế của hai lớp con từ này, có thể thấy mối liên hệ của kiểu kiến trúc này với các kiểu kiến trúc đã xem xét trên đây.

Ví dụ:

(V) *Người làm việc ấy là nó.*

(X) *Thôn X là đây.*

(Y) *Cách tính toán của họ là (như) thế.*

Với bổ ngữ là đại từ, kiểu kiến trúc này chỉ có một hình thức phủ định với những dạng đồng nghĩa của nó như ở kiểu "*là + danh từ*".

Người làm việc ấy đâu phải là nó.

Thôn X không phải là đây.

Cách tính toán của họ không phải là (như) thế.

d. Nhận xét chung về câu chứa vị tố là

Về kiến trúc có là làm vị tố có thể nêu những nhận xét sau đây:

- Vị tố là có thể đứng trước danh từ, động từ, tính từ, giới ngữ, câu bị bao, ngữ cố định, đại từ.

- Vị tố là biểu thị quan hệ đồng nhất không thể vắng mặt trong câu dùng với ý so sánh tương đương theo phép chuyển nghĩa bằng cách biểu trưng hóa.

Ví dụ:

Nhân dân là bé

Văn nghệ là thuyền

[...]

(Tố Hữu)

- Vị tố là khó vắng mặt trong ngôn ngữ chính thức khi bộ ngữ của nó là các yếu tố động từ, tính từ, đại từ, câu bị bao, ngữ cố định.

- Trong kiến trúc "là + tính từ" sự vắng mặt của là sẽ biến tính từ thành vị tố, tức là tạo ra kiểu câu có tính từ làm vị tố. Hiện tượng này xảy ra đều đặn hơn khi chủ ngữ của câu là danh từ, còn nếu chủ ngữ là động từ thì sự chuyển kiểu như vậy xảy ra chủ yếu với câu phủ định.

- Trong kiến trúc "là + danh từ" sự vắng mặt của là sẽ biến danh từ thành vị tố, câu mới được tạo ra là câu có danh từ làm vị tố.

2.2.2.2 Câu chứa vị tố bằng (chỉ quan hệ với nguyên liệu)

Kiểu câu chứa vị tố bằng trong tiếng Việt là kiểu câu chỉ quan hệ vật-nguyên liệu, trong đó có chủ ngữ chỉ vật, tiếng

bằng làm vị tố chỉ quan hệ, và bổ ngữ của vị tố chỉ nguyên liệu làm ra vật nêu ở chủ ngữ. Tiếng *bằng* ở đây vốn là một quan hệ từ phụ thuộc chỉ quan hệ vật-nguyên liệu làm ra vật đó (khác với tiếng *bằng* là tính từ chỉ quan hệ so sánh tương đương). Chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ với tư cách vị tố, trước hết là ở chức năng của các yếu tố này. Quan hệ từ là nhân hiệu từ loại. Quan hệ từ phụ thuộc đứng trước một thực từ nào đó làm thành một "giới ngữ", hoặc đứng trước câu phụ thuộc trong câu ghép chính phụ. Vị tố là nhân hiệu chức năng của câu, với yếu tố từ vựng đứng trước nó làm chủ ngữ, yếu tố từ vựng đứng sau nó làm bổ ngữ. Nói cách khác, tiếng *bằng* trong kiểu câu này được chuyển dùng vào chức năng vị tố.

Ví dụ:

(A) *Cái áo này **bằng** lụa ỉơ tằm.*

Khả năng xuất hiện trợ động từ *là* làm vị tố đứng trước tiếng *bằng* ở kiểu câu này khá phức tạp. Nhìn chung, ở dạng câu khẳng định, tiếng *là* thường chỉ xuất hiện trong chức năng vị tố khi cần nhấn mạnh vào danh từ chỉ nguyên liệu làm bổ ngữ, và câu thuộc kiểu có *là* làm vị tố (x. Điều: 2.2.2.1 *Câu chứa vị tố là*).

Ví dụ (tiếng in đậm làm vị tố):

(B) *Cái áo này **là bằng** lụa ỉơ tằm.*

Trái lại, trong câu phủ định tiếng *là* dễ dàng xuất hiện và không nhất thiết phải có sắc thái nhấn mạnh. Kiểu câu này chỉ có một hình thức phủ định *không phải (là)* đứng trước vị tố *bằng* và những dạng tương đương với *không phải*, không có hình thức phủ định đứng sau *bằng*. Trong những câu gồm hai vế mang ý nghĩa đối chiếu cũng có thể không dùng tiếng *phải*.

Ví dụ:

(C) *Cái áo này không phải bằng lụa tơ tằm.*

(D) *Cái áo này không phải là bằng lụa tơ tằm.*

Trong các câu như (B, D) tiếng *là* làm vị tố. Tiếng *bằng* trong hai câu đó hoạt động trong cương vị quan hệ từ, nó cùng với danh từ đứng sau làm thành một giới ngữ giữ chức năng bổ ngữ.

Câu chứa vị tố *bằng* dùng diễn đạt quan hệ **cảnh hưởng**, kiểu quan hệ với **nguyên liệu**, và thuộc kiểu nhỏ chỉ **thuộc tính**, không chấp nhận việc đảo vị trí các yếu tố hai bên vị tố *bằng*. (Câu có vị tố *bằng* dùng với quan hệ đồng nhất đòi hỏi ngữ cảnh rất khắt khe.)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu nêu thuộc tính (A) được trình bày trong *Hình 2.45*.

(A)	<i>Cái áo này</i>	<i>bằng</i>	<i>lụa tơ tằm.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Nguyên liệu

Hình 2.45 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

Hình thức phủ định vị tố *bằng* cũng giống như hình thức phủ định vị tố *là* ở câu chứa vị tố *là*: dùng *không phải* và các dạng tương đương của nó, và dùng hình thức không chứa *phải* với những điều kiện nhất định.

Ví dụ:

(E) *Cái áo này bằng lụa, chứ không phải bằng vải bông.*

(F) *Bộ quần áo này đâu có phải bằng vải xoàng.*

Cách dùng yếu tố phủ định *không, chẳng* không có *phải* đi kèm có thể xuất hiện (không bắt buộc) ở tổ hợp thứ nhất khi hai tổ hợp cùng chỉ quan hệ vật-nguyên liệu đi với nhau. Cách dùng này thường gặp trong hai trường hợp sau đây:

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(i) Trường hợp tổ hợp thứ hai có dạng tổ hợp nghi vấn khẳng định. Ở đây có hai cách dùng: dùng quan hệ từ *thì* hoặc quan hệ từ *mà* nối hai vế câu. Với quan hệ từ *thì*, kiểu cấu tạo này thường được dùng trong lời khẳng định khi cần bác bỏ một ý phủ định có trước, và mang sắc thái gay gắt.

Ví dụ (tổ hợp thứ hai được in đậm):

(G) *Cái áo này không (phải) bằng lụa thì bằng gì?*

Với quan hệ từ *mà*, kiểu cấu tạo này nêu lên một điều nghi ngờ, điều chưa rõ, và thường kèm ngữ thái từ cuối câu.

Ví dụ:

(H) *Cái áo này không (phải) bằng lụa mà bằng thứ gì ấy.*

(ii) Trường hợp tổ hợp thứ hai thuộc kiểu tổ hợp trình bày khẳng định. Kiểu cấu tạo này thường được dùng trong lời khẳng định (ở tổ hợp thứ hai) khi cần bác bỏ một ý phủ định có trước như kiểu trên, nhưng không mang sắc thái gay gắt; mặt khác nó cũng được dùng như một lời trình bày.

Ví dụ (tổ hợp có dạng trình bày khẳng định được in đậm):

(I) *Cái áo này không (phải) bằng lụa mà bằng vải bông **đấy**.*

Như đã nói tại Điều: 2.2.2.1, Điểm: a. Vị tố *là* diễn đạt quan hệ đồng nhất, tiếng *là* có thể xuất hiện làm vị tố trước tiếng *bằng*, và nó cũng có thể kéo theo sự xuất hiện của một danh từ thích hợp, tại vị trí sau *là* và trước *bằng*. Như vậy, trong tiếng Việt có ba kiểu câu cùng được dùng diễn đạt quan hệ vật-nguyên liệu, như trong bảng các ví dụ đối chiếu sau đây.

Dạng không có <i>là</i>	Dạng có <i>là+bằng</i>	Dạng có " <i>là+danh từ</i> "
<i>Cái áo này bằng lụa.</i>	➤ <i>Cái áo này là bằng lụa.</i>	➤ <i>Cái áo này là <u>cái áo bằng</u> lụa.</i>
<i>Cái áo này <u>không</u></i>	➤ <i>Cái áo này <u>không</u></i>	➤ <i>Cái áo này <u>không</u></i>

(phải) bằng lựa. phải là bằng lựa. phải là bằng lựa.

Câu diễn đạt quan hệ vật-nguyên liệu còn có dạng chứa tiếng *làm* đứng trước tiếng *bằng* (như *Cái áo này làm bằng lụa*). Tiếng *làm* ở đây là một thực từ, câu như vậy thuộc kiểu câu trung tính. Nếu có thêm tiếng *được* trước tiếng *làm* thì đó là câu bị động (như *Cái áo này được làm bằng lụa*) (x. 2.2.8 Câu bị động; Điều: 2.2.8.4 Câu bị động khác với câu trung tính).

2.2.2.3 Câu chứa vị tố *tại, do, bởi*

Kiểu câu chứa vị tố *tại, do, bởi* chỉ hai kiểu quan hệ liên quan nhau: nguyên nhân và nguồn gốc (xuất xứ). Các tiếng *tại, do, bởi* ở đây vốn là quan hệ từ phụ thuộc chỉ quan hệ nguyên nhân. Chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ với tư cách vị tố của các tiếng này cũng giống như tiếng *bằng*: quan hệ từ là nhãn hiệu từ loại, vị tố là nhãn hiệu chức năng chính của câu (x. Điều: 2.2.2.2).

a. Câu chứa vị tố *tại* chỉ nguyên nhân

Kiểu câu chỉ quan hệ nguyên nhân có danh từ (không phải là một câu!) làm chủ ngữ thuộc phạm trù **cảnh hướng**, cụ thể là chỉ **sự việc** như là một hệ quả, tiếng *tại* (tiếng *do* ít gặp hơn, không gặp những tiếng khác) làm vị tố chỉ quan hệ **cảnh hướng**, cụ thể là quan hệ **nguyên nhân**, và danh từ hoặc câu làm bổ ngữ chỉ cảnh hướng **nguyên nhân (Cause)**, thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**. Vị tố của câu làm bổ ngữ là động từ không tác động lên thực thể nêu ở chủ ngữ. Nguyên nhân do danh từ và câu bị bao làm bổ ngữ diễn đạt thuộc vào các yếu tố chỉ cảnh hướng, và yếu tố này hoạt động như một tham thể (do vị tố *tại* ấn định).

Ví dụ về câu chỉ nguyên nhân (bổ ngữ được gạch dưới):

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(A) *Việc này tại Bính.*

(B) *(Quyển anh, rủ yến,) tội này tại ai.* (Nguyễn Du)

(C) *Việc này tại Bính không cần thân.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của (A, C) được trình bày ở Hình 2.46, 2.47.

(A)	<i>Việc này</i>	<i>tại</i>	<i>Bính.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Sự việc	Thuộc tính	Nguyên nhân

Hình 2.46 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(C)	<i>Việc này</i>	<i>tại</i>	<i>Bính</i>	<i>không cần thân.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Chủ ngữ	Vị tố
			Bổ ngữ	
CT NBH	Sự việc	Thuộc tính	Đương thể	Thuộc tính
			Nguyên nhân	

Hình 2.47 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Khả năng xuất hiện trợ động từ *là* trong chức năng vị tố ở kiểu câu này cũng phức tạp như ở câu chứa vị tố *bằng*. Khi có mặt trợ động từ *là* làm vị tố thì câu không thuộc kiểu đang xét ở đây, mà thuộc kiểu câu có *là* vị tố (x. Điều: 2.2.2.1 Câu chứa vị tố *là*). Với sự có mặt của *là*, câu ở dạng khẳng định với câu ở dạng phủ định có phân khác nhau: ở dạng *khẳng định*, tiếng *là* thường chỉ xuất hiện làm vị tố khi cần nhấn mạnh vào bổ ngữ đứng sau. Tiếng *tại* cùng với danh từ đứng sau làm thành giới ngữ giữ chức năng bổ ngữ. Chẳng hạn từ câu (A) có thể tạo ra câu sau đây:

Việc này là tại Bính. (Câu chứa vị tố *là*)

Trái lại, trong câu phủ định tiếng *là* dễ dàng xuất hiện và

không nhất thiết phải có sắc thái nhấn mạnh. Kiểu câu này chỉ có một hình thức phủ định *không phải (là)* đứng trước vị tố *tại* và những dạng tương đương với *không phải*, không có hình thức phủ định đứng sau *tại*. Với những câu có ý nghĩa đối chiếu có thể không dùng tiếng *phải*.

Ví dụ (tiếng in đậm làm vị tố):

(D) Việc này *không phải tại* nó. (Câu phủ định có vị tố *tại*)

(E) Việc này *không phải tại* nó thì *tại* ai? (Ý nghĩa đối chiếu)

Sự xuất hiện của tiếng *là* làm vị tố thường dễ kéo theo một danh từ lặp lại hoặc tương đương danh từ làm chủ ngữ, như:

Việc này *là việc* do nó *không cần* thận. (Câu chứa vị tố *là*)

Trong trường hợp đó, câu thuộc kiến trúc "*là* + danh từ". Còn *do nó gây ra* là yếu tố phụ của *việc* (x. thêm Điều: 2.2.2.1 Câu chứa vị tố *là*; Điểm: c, Kiến trúc "*là* + danh từ").

Chú ý phân biệt câu chứa vị tố *tại* (*do*) chỉ nguyên nhân với câu có chủ ngữ nguyên nhân nói ở Điều: 2.2.3 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân. Hai kiểu câu này đều chứa quan hệ nguyên nhân, nhưng cách cấu tạo của quan hệ nghĩa và cấu trúc cú pháp ngược chiều nhau: một bên là chủ ngữ chỉ nguyên nhân, một bên là vị tố và bổ ngữ chỉ nguyên nhân. Hai kiểu câu này khác nhau về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện.

So sánh (yếu tố chỉ nguyên nhân được in đậm):

Bão đổ cây.

Việc này *tại* *Giáp*.

b. Câu chứa vị tố *do*, bởi chỉ nguồn gốc

Kiểu câu có cấu tạo hình thức gần gũi với kiểu câu chứa *tại* chỉ nguyên nhân vừa nêu, nhưng khác hẳn nhau về cấu tạo nghĩa biểu hiện, là kiểu câu chứa *do* chỉ nguồn gốc (xuất xứ)

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

làm vị tố. Tiếng *bởi* cũng được dùng làm vị tố, nhưng còn mới mẻ hơn tiếng *do*. Kiểu câu chỉ nguồn gốc khác với câu chỉ nguyên nhân ở cả ba thành tố cấu tạo của câu.

- Vị tố là tiếng *do* (hoặc *bởi*, ít gặp hơn; tiếng *tại* chỉ đi với một số rất ít động từ “khiến động” trong câu bị bao làm bổ ngữ, như *gây, xui, xúi giục...*, như *Việc này tại nó gây ra*).

- Thực thể nêu ở chủ ngữ là đương thể trong quan hệ với vị tố *do*, là đích thể trong quan hệ với động từ chuyển tác của câu bị bao.

- Bổ ngữ là một câu bị bao có mặt cả chủ ngữ và vị tố, chỉ sự **việc**; chủ ngữ của câu bị bao là **động thể**, vị tố của câu bị bao là động từ chuyển tác (tác động lên thực thể ở chủ ngữ chung của câu).

Ví dụ:

(F) *Bài (thơ) này do một bạn thơ trẻ làm.*

(G) *Hàng này do hãng X sản xuất.*

Kiểu câu có *do, bởi* làm vị tố chỉ nguồn gốc như (F, G) diễn đạt quan hệ **cảnh hướng**, cụ thể là chỉ **nguồn gốc**, và thuộc kiểu nhỏ chỉ **thuộc tính**. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu nguồn gốc (F) được phân tích trong *Hình 2.48*.

(F)	<i>Bài này</i>	<i>do</i>	<i>một bạn thơ trẻ làm.</i>	
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Chủ ngữ	Vị tố
			Bổ ngữ	
CT NBH	Đương thể (Đích thể)	Thuộc tính	Động thể	Động
			Sự việc	

Hình 2.48 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F)

Kiểu câu (F, G) không dùng chỉ quan hệ đồng nhất. Kiểu câu đồng nhất có liên quan điển (F, G) là kiểu câu có *là* làm vị tố hoặc chứa kiến trúc "*là* + danh từ", trong đó *là* giữ chức năng vị tố, danh từ làm bổ ngữ, như câu sau đây:

(H) *Bài (thơ) này là (bài thơ) do một bạn thơ trẻ làm.*

Dạng đảo vị trí của hai vế đồng nhất trong câu (H) là câu có thể thêm danh từ đứng trước *do* sau đây.

(I) *(Bài thơ) do một bạn (thơ) trẻ làm là bài (thơ) này.*

Hai câu (H, I) thuộc kiểu câu có *là* làm vị tố (x. Điều: 2.2.2.1)

Khả năng xuất hiện trợ động từ *là* làm vị tố và các hình thức phủ định của kiểu câu chỉ nguồn gốc này cũng giống như ở kiểu câu chỉ nguyên nhân. Nếu tiếng *là* xuất hiện trước tiếng *do*, *bởi* thì nó làm vị tố và câu thuộc kiểu có vị tố *là* (x. Điều: 2.2.2.1); và tiếng *là* dễ dàng kéo theo một danh từ, làm thành kiểu câu chứa kiến trúc "*là* + danh từ" (x. Điều: 2.2.2.1; Điểm: c₁, Kiến trúc "*là* + danh từ").

Kiểu câu chỉ nguồn gốc (F, G) gần gũi với kiểu câu chứa vị tố *của*: *Hàng này của hãng X sản xuất* (x. Điều: 2.2.2.7 *Câu chứa vị tố của*).

c. Nhận xét về hai kiểu câu chỉ nguyên nhân và chỉ nguồn gốc

Như đã sơ bộ nhận thấy qua sự phân tích trên đây, kiểu câu chứa vị tố *tại* chỉ nguyên nhân và kiểu câu chứa vị tố *do*, *bởi* chỉ nguồn gốc có những chỗ giống nhau và cũng có những chỗ khác nhau.

Chỗ giống nhau chỉ thuộc về cấu trúc cú pháp:

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

- Giống nhau ở *cấu trúc cú pháp* chung: cả hai kiểu đều có cấu trúc cú pháp “Chủ ngữ + Vị tố + Bổ ngữ”.

Chỗ khác nhau cần chú ý thuộc cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp:

- Về ngữ nghĩa:

(i) Kiểu quan hệ nghĩa nguyên nhân khác với kiểu quan hệ nghĩa chỉ nguồn gốc.

(ii) Vai nghĩa ở chủ ngữ của câu nguyên nhân là sự việc với tư cách là “hệ quả” do nguyên nhân ở bổ ngữ gây ra; vai nghĩa ở chủ ngữ của câu nguồn gốc là đương thể xét trong quan hệ với vị tố *do*, và vai nghĩa đó lại là đích thể xét trong quan hệ với động từ làm vị tố trong câu bị bao (câu làm bổ ngữ).

- Về ngữ pháp:

+ Kiểu câu nguyên nhân sử dụng tiếng *tại* làm vị tố, và bổ ngữ do một danh từ (cụm danh từ), hoặc do một câu bị bao đảm nhiệm, trong câu bị bao vị tố là động từ không chuyển tác.

+ Kiểu câu nguồn gốc dùng tiếng *do*, *bởi* làm vị tố (tiếng *tại* dùng rất hạn chế), và bổ ngữ là một câu bị bao đảm nhiệm, trong đó vị tố là động từ chuyển tác và động từ này tác động lên thực thể nêu ở chủ ngữ của toàn câu.

Các điểm dị đồng nêu trên được tóm tắt trong *Bảng 2.1*.

BẢNG 2.1 CÁC ĐIỂM DỊ ĐỒNG GIỮA HAI KIỂU CÂU
NGUYÊN NHÂN VÀ NGUỒN GỐC

Điểm dị đồng	Câu nguyên nhân	Câu nguồn gốc
Kiểu nghĩa của câu: - Nguyên nhân - Nguồn gốc	+ -	- +
Vai nghĩa của chủ ngữ: - Sự việc (là hệ quả) - Đương và Đích thể	+ -	- +
CT CP: C + Vị tố + B	+	+
Tiếng làm vị tố: - <i>tại</i> - <i>do</i> - <i>bởi</i>	+ (+ ít gặp) -	(+ hạn chế) + (+ ít gặp)
Cấu trúc của bổ ngữ: - Danh từ (cụm danh từ) - Câu bị bao	+ + (Vị tố là động từ không chuyển tác)	- + (Vị tố là động từ chuyển tác)

Cần nói thêm rằng, hai kiểu câu đang xét ở điểm này cùng dùng những hư từ của lớp con quan hệ từ chỉ nguyên nhân làm vị tố. Tuy nhiên, những từ cụ thể làm vị tố được dùng vào kiểu câu chỉ nguyên nhân khác với những từ dùng vào kiểu câu chỉ nguồn gốc. Hơn nữa, nội dung của các quan hệ nghĩa cũng như kiểu cấu trúc nghĩa biểu hiện của hai kiểu câu này khác nhau một cách rõ rệt.

Cũng có ý kiến cho rằng kiểu câu chứa vị tố *do* chỉ nguồn gốc là câu bị động như các câu chứa trợ động từ (tác tố) bị động *bị, được*, như *Hàng này được hãng X sản xuất*. Trên thực tế, hành vi ngữ pháp của *do* và của *bị, được* là khác nhau: Tiếng *do* có thể tiếp nhận tiếng là làm vị tố và câu trở thành câu có là làm vị tố. Hai tiếng *bị, được* không chấp nhận là vào phía trước để làm vị tố (khó nói: **Hàng này là được hãng X sản xuất*). Mặt khác, câu chỉ nguồn gốc với *do* làm vị tố còn có quan hệ cú pháp và nghĩa biểu hiện với câu chứa tiếng *của* chỉ quan hệ sở thuộc-nguồn gốc làm vị tố: *Hàng này của hãng X sản xuất* (x. Điều: 2.2.2.7 Câu chứa vị tố của).

2.2.2.4 Câu chứa vị tố để

Kiểu câu chứa vị tố *để* trong tiếng Việt dùng chỉ quan hệ mục đích, trong đó tiếng *để* chỉ quan hệ mục đích giữa thực thể nêu ở chủ ngữ với sự việc là mục đích (hay chức năng, công dụng) nêu ở bổ ngữ. Tiếng *để* ở đây vốn là một hư từ, nó cần được phân biệt với động từ *để* thường được dùng làm vị tố (như: *Nó để quyển sách trên bàn; Để việc ấy cho nó làm*). Câu hỏi thăm dò đối với kiểu câu dùng hư từ *để* nói ở đây là *Để làm gì?* và *Để cho ai?*, như ở các câu có động từ thực làm vị tố). Chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ với tư cách vị tố của tiếng *để* cũng giống như tiếng *bằng*: quan hệ từ là nhân hiệu từ loại, vị tố là nhân hiệu chức năng chính của câu (x. Điều: 2.2.2.2). Bổ ngữ sau vị tố *để* có thể là một động từ (cụm động từ) hoặc một câu bị bao.

Ví dụ:

(A) *Cái bàn này để uống nước.* (Bổ ngữ là cụm động từ)

(B) *Cái bàn kia để các em ngồi học.* (Bổ ngữ là câu bị bao)

Câu có tiếng *để* làm vị tố diễn đạt quan hệ **cảnh hưởng**, cụ thể là chỉ **mục đích**, và thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A, B) được trình bày ở Hình 2.49, 2.50

(A)	<i>Cái bàn này</i>	<i>để</i>	<i>uống nước.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Sự việc (công dụng)

Hình 2.49 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Cái bàn này</i>	<i>để</i>	<i>các em</i>	<i>ngồi học.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Chủ ngữ	Vị tố
			Bổ ngữ	
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Sự việc (công dụng)	

Hình 2.50 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

Khả năng xuất hiện trợ động từ *là* trong chức năng vị tố ở kiểu câu này cũng phức tạp như ở câu chứa vị tố *bằng*. Cần phân biệt câu dùng ở dạng khẳng định với câu dùng ở dạng phủ định. Ở dạng khẳng định, tiếng *là* thường chỉ xuất hiện trong chức năng vị tố khi cần nhấn mạnh vào bổ ngữ đứng sau, sự có mặt ngữ thái từ cuối câu không bắt buộc.

Trái lại, trong câu *phủ định* tiếng *là* dễ dàng xuất hiện và không nhất thiết phải có sắc thái nhấn mạnh. Kiểu câu này chỉ có một hình thức phủ định *không phải (là)* đứng trước vị tố *để* và những dạng tương đương *không phải*, tức là không có hình thức phủ định đứng sau tiếng *để*. Trong những câu mang ý nghĩa đối chiếu cũng có thể không dùng tiếng *phải*.

Ví dụ (tiếng in đậm làm vị tố):

Cái bàn này không phải để uống nước.

Cái bàn này không để uống nước thì để làm gì?

Cái bàn này không phải (là) để uống nước.

Sự có mặt của vị tố là dễ dàng kéo theo sự xuất hiện một danh từ tương đương danh từ làm chủ ngữ, và câu sẽ thuộc kiểu câu chứa vị tố là như đã nêu ở Điều: 2.2.2.1 Câu chứa vị tố là.

Cần chú ý rằng tiếng *để* trong những câu kiểu này dễ dàng chấp nhận tiếng *dùng* vào trước, và tiếng *dùng* trong trường hợp này giữ chức năng vị tố, tiếng *để* cùng với những tiếng đi sau làm thành một giới ngữ giữ chức năng bổ ngữ. Câu chứa tiếng *dùng* kiểu này là câu trung tính (x. Điều: 2.2.8.4 Câu bị động khác với câu trung tính), chẳng hạn như câu (C) sau đây:

(C) *Cái bàn này dùng để uống nước.* (Câu trung tính)

Nếu có thêm *được* vào trước *dùng* thì sẽ tạo ra câu bị động (x. Điều: 2.2.8):

(D) *Cái bàn này được (người ta) dùng để uống nước.* (Câu bị động)

Một điều đáng chú ý khác là tiếng *để* có thể kết hợp với tiếng *cho* thành tổ hợp *để cho*. *Để* và *để cho* được dùng phân biệt như sau:

- Tổ hợp *để cho* làm vị tố nếu đứng trước một danh từ (cụm danh từ) thì *để* là thực từ, *cho* là quan hệ từ (như *Bánh này để cho em bé*)

- Một mình tiếng *để* làm vị tố đứng trước danh từ, cụm danh từ bao giờ cũng là động từ thực từ (như *Nó để quyển sách trên bàn*).

- Tiếng *để* làm vị tố trong câu cầu khiến bao giờ cũng là động từ thực từ (như *Để sách lại! Để nó cho tôi! Để mặc nó! Để (cho) các em đi với! Anh để (cho) các bạn ấy chờ ở đây một lát!*)

2.2.2.5 Câu chứa vị tố là hư từ chỉ vị trí

Trong tiếng Việt có một số từ chỉ vị trí như *trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới*... nằm trên ranh giới của thực từ và hư từ. Chẳng hạn từ *trên* có thể dùng với tư cách một danh từ chỉ một cấp nào đó có quyền lực cao hơn như trong câu *Trên chỉ thị cho chúng ta chuẩn bị tốt việc kỉ niệm ngày 1 tháng 5*. Từ *trên* cũng có thể

được dùng với tư cách một quan hệ từ như trong câu *Lọ hoa được đặt trên bàn*¹⁵. Tư cách từ chỉ quan hệ của các từ *trên, trong...* được xác lập khi có một danh từ đứng sau chỉ ra cái vị trí cụ thể (như từ *bàn* chẳng hạn) làm thành một giới ngữ (*trên bàn*), và một động từ đứng trước (như từ *đặt* trong ví dụ trên). Chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ và tư cách vị tố của hư từ chỉ vị trí cũng giống như ở từ *bằng*: quan hệ từ là nhân hiệu từ loại, vị tố là nhân hiệu chức năng cú pháp chính của câu (x. Điều: 2.2.2.2).

Ví dụ:

(A) *Cái áo trong tủ.*

(B) *Ông tôi ngoài sân.*

Nếu trước từ chỉ vị trí xuất hiện động từ thực như *đẽ, treo, ở, đứng...* thì những động từ này giữ chức vụ vị tố, và câu thuộc kiểu có vị tố do động từ đảm nhiệm (x. Điều: 2.2.1.1). Trong kiểu câu này, tiếng chỉ vị trí và danh từ đứng sau nó làm thành một giới ngữ giữ chức năng bổ ngữ chỉ vị trí như trong câu:

Ông tôi đang đứng ngoài sân. (Câu có động từ làm vị tố)

Trong kiểu câu chứa từ chỉ vị trí làm vị tố, tiếng *là* không thể xuất hiện trước vị tố chỉ vị trí. Các yếu tố phủ định dễ xuất hiện là những yếu tố chứa tiếng *phải* như *không phải, chẳng phải, đâu có phải...* Những câu phủ định này thường mang tính bác bỏ và thường có phần khẳng định lại tiếp theo như phần trong ngoặc đơn sau đây.

Cái áo không phải trong tủ đâu (, nó ở trên mắc áo ấy).

Yếu tố phủ định không chứa tiếng *không* khó xuất hiện hơn, thường chúng chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện khá chặt chẽ, chẳng hạn trong những câu chứa phần hỏi lại ở cuối, dùng để tạo ý khẳng định “nghịch đối”, như trong ví dụ

sau đây:

Cái áo không trong tủ thì ở đâu.

Câu có từ chỉ vị trí làm vị tố như (A, B) diễn đạt quan hệ **cảnh hướng**, cụ thể là **chỉ vị trí**, và thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**. Yếu tố chỉ cảnh hướng vị trí ở đây hoạt động với tư cách tham thể do nghĩa ở vị tố *trong* ấn định. Về cú pháp, nó có tư cách một bộ ngữ. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A) được phân tích ở *Hình 2.51*

(A)	<i>Cái áo</i>	<i>trong</i>	<i>tủ.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Vị trí

Hình 2.51 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

2.2.2.6 Câu chứa vị tố như

Kiểu câu chứa vị tố *như* trong tiếng Việt dùng để nêu quan hệ so sánh tương đương theo lối **biểu trưng hóa** (**symbolizing**), thường là so sánh có hình ảnh¹⁶. Trong kiểu câu này, chủ ngữ chỉ **cái được so sánh**, tiếng *như* làm vị tố chỉ quan hệ so sánh, và bổ ngữ chỉ **cái dùng để so sánh**. Tiếng *như* ở đây vốn là một quan hệ từ, nó khác với các tính từ *bằng*, *ngang* có ý nghĩa từ vựng, cũng được dùng để so sánh tương đương theo kiểu đo lường (ví dụ: *Sức anh Giáp bằng sức anh Tị*; x. *Điều: 2.2.1.2 Câu chứa vị tố tính từ tính*). Chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ với tư cách vị tố của tiếng *như* cũng giống như tiếng *bằng*: quan hệ từ là nhân hiệu từ loại, vị tố là nhân hiệu chức năng chính của câu (x. *Điều: 2.2.2.2*).

Chủ ngữ là yếu tố chỉ vật hoặc sự việc và có thể được cấu tạo từ danh từ, tính từ, hoặc động từ.

Ví dụ:

(A) *Dân như nước, mình như cá.* (Hồ Chí Minh)

(B₁) *Đỏ như hoa vông, (B₂) đông như miếng tiết.* (Tục ngữ)

(C) *Chòng chành như nón không quai,*

Như thuyền không lái, như ai không chông. (Ca dao trong [69])

Câu chứa vị tố *như* được dùng diễn đạt quan hệ **cảnh huống**, cụ thể là sự **so sánh (comparison)**, và thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**, thường có tính chất biểu trưng hóa. Yếu tố dùng so sánh hoạt động với tư cách tham thể về nghĩa biểu hiện, và với tư cách bổ ngữ về cấu trúc cú pháp. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (B₁) được trình bày trong *Hình 2.52*.

(B ₁)	<i>Đỏ</i>	<i>như</i>	<i>hoa vông.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Cái được so sánh	Qh so sánh	Cái dùng so sánh

Hình 2.52 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B₁)

Trong kiểu câu có tiếng *như* làm vị tố không thấy xuất hiện trợ động từ *là* làm vị tố trước tiếng *như*. Đặc biệt tiếng *là* dễ xuất hiện sau tiếng *như* làm thành tổ hợp *như là*. Tiếng *là* ở đây chỉ là một trợ từ đi kèm tiếng *như* và có thể có tác dụng nhấn mạnh hoặc chỉ giản đơn là để cho lời nói được trôi chảy. Trong trường hợp này cần phân biệt *như là* làm vị tố với *như là* giữ vai trò biểu thức tình thái (cùng loại với *hình như, dường như, có vẻ như...*). Chẳng hạn câu (B₁) và (B₂) trên đây có thể nhận thêm tiếng *là* vào sau tiếng *như* làm thành tổ hợp *như là* giữ chức năng vị tố:

(B₁') *Đỏ như là hoa vông, (B₂') đông như là miếng tiết.*

Trong câu sau đây, *như là* là biểu thức tình thái:

Bạn Giáp như là (hình như, có lẽ) về hôm qua rồi thì phải.

Trong kiểu câu chứa *như* làm vị tố, các yếu tố phủ định trước *như* cũng có xuất hiện nhưng không nhiều. Các yếu tố phủ định có thể không kèm hoặc có kèm tiếng *phải*, tùy tình huống sử dụng (nhưng yếu tố phủ định bác bỏ thường chứa tiếng *phải*).

Ví dụ:

Họ không (phải) như chúng ta.

2.2.2.7 Câu chứa vị tố *của*

Câu chứa vị tố *của* trong tiếng Việt về thực chất diễn đạt hai kiểu quan hệ khác nhau làm thành hai kiểu nhỏ khác nhau:

- quan hệ sở thuộc,
- quan hệ sở thuộc-nguồn gốc.

a. Câu chứa vị tố *của* chỉ quan hệ sở thuộc

Kiểu câu chứa vị tố *của* chỉ quan hệ sở thuộc của thực thể nêu ở chủ ngữ đối với thực thể là chủ sở hữu nêu ở bổ ngữ. Câu chứa vị tố *của* diễn đạt quan hệ **sở thuộc** (một kiểu song tồn với **quan hệ sở hữu**), chủ yếu dùng với kiểu nhỏ nêu quan hệ **thuộc tính**. Trong tiếng Việt, câu chứa quan hệ sở hữu dùng tiếng *có* làm vị tố¹⁷.

Về mặt cú pháp, câu chỉ quan hệ sở thuộc có chủ ngữ do danh từ (cụm danh từ) đảm nhiệm, vị tố là *của*, bổ ngữ có thể là danh từ (cụm danh từ) hoặc một câu bị bao. Tiếng *của* ở đây vốn là quan hệ từ, chỗ khác nhau giữa tư cách quan hệ từ với tư cách vị tố của tiếng *của* cũng giống như tiếng *bằng*: quan hệ từ là nhân hiệu từ loại, vị tố là nhân hiệu chức năng chính của câu

(x. Điều: 2.2.2.2).

Ví dụ:

(A) *Cái xe này của Giáp.*

Khả năng có mặt trợ động từ *là* trong chức năng vị tố và đứng trước tiếng *của* ở kiểu câu này cũng phức tạp như ở câu chứa tiếng *bằng* làm vị tố. Với câu khẳng định, tiếng *là* thường chỉ xuất hiện trong chức năng vị tố khi cần nhấn mạnh vào danh từ chỉ chủ sở hữu đứng sau. Với câu phủ định, tiếng *là* làm vị tố dễ dàng xuất hiện mà có thể không mang sắc thái nhấn mạnh. Khi có *là* làm vị tố, câu thuộc kiểu chứa vị tố *là* (x. Điều: 2.2.2.1), tiếng *của* cùng với danh từ đứng sau làm thành một giới ngữ và giữ chức năng bổ ngữ. Cách phủ định vị tố *của* thường có tiếng *phải* đi kèm (như *không phải*), nhưng tiếng *phải* cũng có thể vắng mặt khi dùng hai tổ hợp đi liền nhau có tính chất đối chiếu như ở những kiểu câu nói trên kia (chẳng hạn: *Cái bút này không của Giáp thì của ai*).

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A) được trình bày trong Hình 2.53

(A)	<i>Cái xe này</i>	<i>của</i>	<i>Giáp.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Sở thuộc thể	Qh sở thuộc	Chủ sở hữu

Hình 2.53 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

Câu (A) diễn đạt quan hệ thuộc tính. Bằng cách hoán vị chủ ngữ và phần còn lại, từ câu (A) có thể tạo ra kiểu câu không chứa vị tố *là* và kiểu câu có chứa vị tố *là* như sau:

(A') *Của Giáp chiếc xe này.*

(A'') *Của Giáp là chiếc xe này.*

Hai câu (A', A'') diễn đạt quan hệ đồng nhất. Với quan hệ

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

đồng nhất, hai câu (A', A'') thực ra đều ngầm chứa danh từ *xe* ở đầu (và thường bớt danh từ *xe* trong bổ ngữ):

(Xe) của Giáp chiếc (xe) này. (Từ câu (A'))

(Xe) của Giáp là chiếc (xe) này. (Từ câu (A''))

Như vậy, (A') thuộc kiểu câu có cụm danh từ làm vị tố (x. Điều: 2.2.1.3), (A'') thuộc kiểu câu có *là* làm vị tố (x. Điều: 2.2.2.1).

Việc xác định các vai nghĩa trong câu đồng nhất (A', A''), cũng như trong mọi câu đồng nhất khác, lệ thuộc vào tình huống sử dụng và có thể xác định qua các câu hỏi thăm dò. Với câu hỏi *Của ai chiếc xe này?*, lời đáp thường gặp là câu (A'). Với câu hỏi *Của Giáp (là) chiếc xe nào?*, lời đáp thường là (A''). Tuy nhiên việc chọn đáp án nào thì lại lệ thuộc vào người nói, có khi chỉ do thuận miệng.

Sự phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của hai câu đồng nhất (A', A'') được trình bày trong Hình 2.54, 2.55.

(A')	(Xe) của Giáp	cái (xe) này.
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đồng nhất thể

Hình 2.54 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện câu (A')

(A'')	(Xe) của Giáp	là	cái (xe) này.
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Bị đồng nhất thể	Đồng nhất	Đồng nhất thể

Hình 2.55 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A'')

Câu chứa tiếng *của* chỉ quan hệ sở thuộc có quan hệ về nghĩa với câu chứa tiếng *có* (thực từ) chỉ quan hệ sở hữu. Hai kiểu quan hệ này về thực chất là giống nhau, tuy nhiên trong tiếng Việt chúng có thể được diễn đạt bằng hai vị tố khác nhau, có căn cứ về ý nghĩa và tên gọi

(ý nghĩa và tên gọi "sở thuộc" phân biệt được với "sở hữu"), đồng thời cũng có dấu hiệu cú pháp khác nhau. Về mặt cú pháp, căn cứ vào chủ ngữ có thể phân biệt được câu sở thuộc có chủ ngữ chỉ vật sở thuộc, câu sở hữu có chủ ngữ chỉ chủ sở hữu. Có thể nhận ra những khác biệt trên qua sự đối chiếu hai câu sau đây:

(A) *Cái xe này của Giáp.* (Câu sở thuộc)

(B) *Giáp có một cái xe mới.* (Câu sở hữu)

(Chú ý: Từ câu (A) không thể tạo thành câu **Giáp có cái xe này*, mà chỉ có thể nói *Của Giáp chiếc xe này*. (x. thêm Điều: 2.2.2.7 *Câu chứa vị tố của*)

Câu sở hữu (B) chỉ diễn đạt được quan hệ thuộc tính, không diễn đạt được quan hệ đồng nhất, vì "Giáp" không thể đồng nhất với "một cái xe mới". Tiếng *có* chỉ quan hệ sở hữu trong tiếng Việt cần được phân biệt với tiếng *có* chỉ quan hệ tồn tại (như trong câu *Trên bàn có một lọ hoa*).

b. Câu chứa vị tố của chỉ quan hệ sở thuộc-nguồn gốc

Kiểu câu chứa vị tố *của* chỉ quan hệ **sở thuộc-nguồn gốc** là kiểu câu trong đó thực thể nêu ở danh từ làm chủ ngữ vừa chỉ **sở thuộc thể** xét trong quan hệ với vị tố *của*, vừa chỉ **đích thể** xét trong quan hệ với động từ chuyển tác làm vị tố trong câu bị bao, câu này giữ chức năng bổ ngữ. Kiểu câu này chỉ quan hệ **thuộc tính**.

Ví dụ:

(C) *Cái xe này của hãng X sản xuất.*

Ý nghĩa sở hữu lộ rõ khi câu dừng lại ở trước động từ *làm* trong câu bị bao (*Cái xe này của hãng X*). Với sự xuất hiện của động từ chuyển tác *sản xuất*, ý nghĩa nguồn gốc chiếm phần hơn

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

trội. Câu hỏi thăm dò của kiểu câu này thường là: *Xe này của ai (hay ở đâu) sản xuất nhỉ?*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (C) được phân tích như trong *Hình 2.56*

(C)	<i>Cái xe này</i>	<i>của</i>	<i>hãng X</i>	<i>sản xuất.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Chủ ngữ	Vị tố
			Bổ ngữ	
CT NBH	Đương thể (Đích thể)	Thuộc tính	Động thể	Động
			Chủ sở hữu-Nguồn gốc	

Hình 2.56 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Khả năng xuất hiện tiếng là làm vị tố và hình thức phủ định của kiểu câu này giống kiểu câu chứa vị tố *của* chỉ quan hệ sở thuộc.

Kiểu câu đồng nhất có quan hệ với câu (C) là kiểu câu chứa vị tố là như hai câu (D, E) sau đây.

(D) *Của hãng X làm ra là chiếc xe này.* (Ngầm hiểu có từ *xe* ở đầu câu: *Xe của hãng X làm ra...*)

(E) *Chiếc xe này là chiếc (xe) của hãng X làm ra.*

Câu (C) có điểm liên quan đến câu chứa vị tố *do* chỉ nguồn gốc nói ở *Điều: 2.2.2.3; Điểm: b. Câu chứa vị tố do, bởi chỉ nguồn gốc.*

2.2.2.8 Nhận xét chung về câu chứa vị tố là từ chỉ quan hệ dùng không độc lập

Điểm 2.2.2 này dùng vào việc xem xét bảy kiểu câu chứa vị tố là các hư từ chỉ quan hệ, gồm có trợ động từ *là* và các từ vốn là quan hệ từ. Việc khảo sát cho phép ghi nhận những kết luận sau đây.

a. Kiểu cấu trúc cú pháp và chức năng diễn đạt quan hệ nghĩa

Việc xem xét bảy kiểu câu chứa hư từ chỉ quan hệ làm vị tố cho thấy những kiểu cấu trúc cú pháp và những kiểu quan hệ nghĩa do chúng diễn đạt như sau.

(i) Kiểu cấu trúc cú pháp đầu tiên được nhắc đến là kiểu chứa trợ động từ *là* làm vị tố. Kiểu câu này diễn đạt quan hệ **thâm nhập** (hiểu là đi sâu vào tìm hiểu sự vật), bao gồm hai kiểu nhỏ là chỉ **thuộc tính** và chỉ quan hệ **đồng nhất**.

(ii) Sáu kiểu câu tiếp theo chứa các tiếng *bằng*, *tại* và *do*, *đề*, hư từ chỉ vị trí *trong*, *trên*..., tiếng *như* và tiếng *của* làm vị tố. Các kiểu quan hệ nghĩa trong chúng không giống nhau.

- Câu chứa các vị tố *bằng*, vị tố *tại* và *do*, vị tố *đề*, vị tố *trong*, *trên*... chủ yếu diễn đạt quan hệ **cảnh hưởng** và dùng với kiểu nhỏ quan hệ **thuộc tính**; chúng cũng được dùng để diễn đạt quan hệ đồng nhất với những điều kiện cụ thể, có tính chất riêng lẻ, và lệ thuộc vào sự lựa chọn của người dùng.

- Các câu chứa vị tố *tại* và *do* thực ra là hai kiểu nhỏ khác nhau: câu chứa vị tố *tại* chủ yếu chỉ quan hệ **nguyên nhân**, câu chứa vị tố *do* chủ yếu chỉ quan hệ **nguồn gốc (xuất xứ)**.

- Câu chứa vị tố *của* diễn đạt hai kiểu quan hệ: quan hệ **sở thuộc** và quan hệ **sở thuộc-nguồn gốc**. Kiểu câu diễn đạt **quan hệ sở thuộc** (tồn tại song song với kiểu câu diễn đạt **quan hệ sở hữu**) chủ yếu diễn đạt quan hệ **thuộc tính** (chỉ có quan hệ xa với câu đồng nhất), và cũng dễ dàng có quan hệ với câu chứa vị tố *là*. Kiểu câu sở thuộc-nguồn gốc chỉ diễn đạt quan hệ **thuộc tính**, và cũng dễ dàng có quan hệ với kiểu câu chứa vị tố *là*.

(iii) Trong số sáu kiểu vị tố vừa nêu thì ba kiểu dùng *bằng*, *tại do*, và *đề* dễ dàng có quan hệ với kiểu câu chứa vị tố *là*. Ba

kiểu câu này có khả năng (tuy thấp) diễn đạt tính đồng nhất khi không có *là*, như đã được phân tích làm ví dụ ở câu chứa *bằng*. Kiểu câu chứa hư từ chỉ vị trí *trong, trên...* và kiểu chứa *như* làm vị tố không có quan hệ với kiểu câu có *là* làm vị tố, và khó diễn đạt quan hệ đồng nhất.

**b. Các kiểu câu chứa hư từ chỉ quan hệ làm vị tố
là những kiểu câu riêng**

Đối chiếu các câu chứa *là* làm vị tố với các câu chứa các hư từ *bằng, tại* và *do, để, ngoài, của, như* làm vị tố trong các kiểu câu được khảo sát có thể nhận ra những điểm khác nhau sau đây.

(i) Vị tố *là* và những vị tố hư từ còn lại diễn đạt những kiểu quan hệ nghĩa có khác nhau một cách rõ rệt, cụ thể là:

- Quan hệ **thâm nhập** ở câu chứa vị tố *là*;
- Quan hệ **cảnh hướng** ở câu chứa vị tố *bằng, do, để, ngoài*;
- Quan hệ **so sánh** (cũng thuộc kiểu nhỏ thâm nhập) ở câu chứa vị tố *như*;
- Quan hệ **sở thuộc** ở câu chứa vị tố *của*.

(ii) Mỗi quan hệ của các kiểu câu vốn không chứa tiếng *là* với kiểu câu có *là* làm vị tố không đồng đều.

(iii) Khả năng diễn đạt quan hệ đồng nhất ở các kiểu câu không chứa vị tố *là* khá hạn chế, thường có quan hệ với kiểu câu có vị tố *là*.

Những khác biệt trên cho thấy rằng các kiểu câu không chứa tiếng *là* làm vị tố không phải là những dạng khác (những biến thể) của câu có vị tố *là*. Giữa câu chứa vị tố *là* với kiểu câu chứa các hư từ khác làm vị tố, chủ yếu chỉ giống nhau về cấu

trúc cú pháp. Những khác biệt lớn nằm ở các chức năng diễn đạt nghĩa (ở ba kiểu quan hệ nghĩa lớn, cũng như hai kiểu nhỏ bên trong ba kiểu đó). Việc nhận biết những khác biệt loại này chính là một trong những đóng góp to lớn của ngữ pháp chức năng: chúng chỉ được bộc lộ khi quan tâm đến chức năng diễn đạt quan hệ nghĩa và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Nếu chỉ dừng lại ở cấu trúc cú pháp thì những khác biệt đó bị che lấp.

Với những khác biệt đó, bảy kiểu câu chứa hư từ chỉ quan hệ làm vị tố trên đây phải được thừa nhận như những kiểu câu đặc thù của tiếng Việt, chứ không phải là những dạng phái sinh của kiểu câu chứa vị tố *là*. Mối quan hệ của sáu kiểu câu kia với kiểu câu có vị tố *là*, về nguyên tắc, không khác mối quan hệ của câu có tính từ làm vị tố với kiểu câu có *là* làm vị tố. Nếu kiểu câu chứa tính từ làm vị tố được coi như là một dấu hiệu riêng của tiếng Việt, thì không có lí do gì không coi những kiểu câu chứa hư từ làm vị tố trên đây là những kiểu câu riêng (đặc thù) của tiếng Việt. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà có nhà nghiên cứu coi hư từ (giới từ) là những **động từ bậc thứ (minor verbs)** (hiểu bậc thứ như là bậc “đàn em”), và chúng có thể hoạt động trong chức năng của vị tố bậc thứ¹⁸. Trong các kiểu câu không cần có mặt vị tố *là* của tiếng Việt, các hư từ làm vị tố đã xét có tư cách là những vị tố cùng bậc với vị tố *là*.

Sự xuất hiện của vị tố *là* ở các kiểu câu tương ứng có tác dụng chuyển chúng sang kiểu câu chứa vị tố *là*. Với vị tố *là*, từ chỉ quan hệ và yếu tố đứng sau nó làm thành một giới ngữ và giữ chức năng bổ ngữ trong câu.

Các kiểu câu do hư từ làm vị tố và các đặc điểm cơ bản của chúng (không nêu chi tiết) được tổng kết trong *Bảng 2.2*.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

BẢNG 2.2 TỔNG KẾT CÁC KIỂU CÂU CÓ HƯ TỪ LÀM VỊ TỔ

TT	Vị tổ	Kiểu quan hệ	Kiểu nhỏ quan hệ	Ví dụ	Khả năng có vị tổ là
1	<i>là</i>	T.nhập	ĐN&TT	<i>Anh này là thợ mộc.</i>	
2	<i>bằng</i>	C.huống	TT	<i>Cái áo này bằng lụa.</i>	+
3	<i>tại</i> <i>do, bởi</i>	C.huống	TT	<i>Việc này tại nó.</i>	+
		Ng.nhân Ng.gốc	TT	<i>Hàng này do họ làm.</i>	+
4	<i>để</i>	Mục đích	TT	<i>Bàn ấy để uống nước.</i>	+
5	<i>trong</i>	Qh vị trí	TT	<i>Ông tôi ngoài vườn.</i>	-
6	<i>như</i>	So sánh	TT	<i>Đỏ như hoa hồng.</i>	-
7	<i>của</i>	Sở thuộc	TT	<i>Xe này của Giáp.</i>	+
		Sở thuộc- Ng.gốc	TT	<i>Hàng này của họ làm.</i>	+

(Các từ viết tắt trong Bảng 2.2: T.nhập: Thâm nhập; C.huống: Cảnh huống; ĐN: Đồng nhất; TT: Thuộc tính; Ng.nhân: Nguyên nhân; Ng.gốc: Nguồn gốc).

Việc thừa nhận tính riêng biệt của những kiểu câu có hư từ làm vị tổ phản ánh trung thực bức tranh chung của các kiểu câu tiếng Việt, mở rộng thỏa đáng khả năng lựa chọn phương tiện diễn đạt vốn có của tiếng Việt. Việc này vừa có ích cho việc sử dụng tiếng Việt của người Việt, lại vừa cần thiết cho việc dạy tiếng Việt đối với người nước ngoài và việc thực hiện các cuộc đối chiếu tiếng Việt với các thứ tiếng khác, nhất là với các thứ tiếng có loại hình cấu trúc khác hẳn tiếng Việt.

2.2.3 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân

Trong tiếng Việt, câu chứa chủ ngữ nguyên nhân là kiểu câu khá phức tạp về cả phương diện cấu trúc cú pháp lẫn về phương diện nghĩa biểu hiện. Về cú pháp, câu chứa chủ ngữ nguyên nhân gồm một số kiểu cụ thể với những dạng chuyển tiếp khá phức tạp và những dạng này không được dùng đều đặn như nhau. Về nghĩa biểu hiện, sự thể trong kiểu câu này thuộc lĩnh vực các mối quan hệ **trừu tượng**. Mối quan hệ giữa chủ ngữ với vị tố là mối quan hệ nguyên nhân, chủ ngữ chỉ **nguyên nhân** hay là **sự việc-nguyên nhân**¹⁹ và vị tố chỉ hệ quả, quan hệ đó là quan hệ **cảnh hướng**, cụ thể là chỉ **nguyên nhân**, và thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**. Hệ quả có thể là sự thể động hoặc là sự thể tĩnh. Tóm lại, câu chứa chủ ngữ nguyên nhân là một kiểu câu thực sự có quy tắc cấu tạo riêng về cú pháp và về cấu trúc nghĩa biểu hiện.

Về mặt logic, quan hệ nhân-quả là quan hệ giữa hai sự kiện: sự kiện₁ là nguyên nhân và sự kiện₂ là hệ quả. Hai sự kiện này phải thỏa mãn ba điều kiện sau đây mới có được quan hệ nguyên nhân:

- Sự kiện₁ là nguyên nhân phải có trước sự kiện₂ là hệ quả.
- Sự kiện₁ phải còn hiệu lực cho đến khi sự kiện₂ xuất hiện.
- Sự kiện₁ phải là sự kiện cần và đủ để có sự kiện₂.

Chủ ngữ nguyên nhân phải diễn đạt một sự kiện (event), cho dù nó chỉ do một danh từ đảm nhiệm, hoặc tự thân nó diễn đạt một sự kiện, hoặc nó ngầm chỉ một sự kiện. Chẳng hạn khi ta nói *Gió tắt đèn* thì *gió* không phải là một thực thể mà là một sự kiện (sự vận động của không khí): sự kiện "gió" tạo ra sự kiện "tắt đèn", câu này là câu có chủ ngữ nguyên nhân. Khi ta nói *Giáp tắt đèn* thì *Giáp* là một thực thể tạo ra hành động "tắt", câu này chỉ chứa một sự kiện, nó không chứa quan hệ

nguyên nhân. Còn khi ta nói *Giáp làm tắt đèn* thì trong đó chứa hai sự kiện có quan hệ nhân-quả: Giáp làm một việc gì đó và đèn tắt do việc ấy tác động đến. Kiểu câu nhân-quả này được phân tích như trong câu ví dụ sau đây.

Khi ta nói *Giáp làm cho cha mẹ vui lòng* thì không phải tự thân thực thể “Giáp” gây ra sự vui lòng cho cha mẹ của Giáp, mà là một sự việc gì đó do Giáp thực hiện gây ra hệ quả đó, cho nên câu này là câu chứa chủ ngữ nguyên nhân. Có thể làm rõ sự việc hàm chứa trong *Giáp* qua sự phân tích mấy lời đối thoại tiếp theo.

Lời bà mẹ khen con:

- *Giáp làm cho mẹ rất vui lòng.*

Một người con khiêm tốn:

- *Mẹ ơi, con có làm được gì nhiều đâu.*

Câu đáp của người con cho thấy không phải tự thân “Giáp” mà chính là “cái điều mà Giáp thực hiện” mới là nguyên nhân của việc “mẹ rất vui lòng”. Điều này cũng đúng đối với một lời than phiền: *Giáp làm cho mẹ thất vọng quá*. Câu hỏi thăm dò của kiểu câu này là *Việc gì (Giáp làm) khiến cho như thế (cha mẹ vui lòng)?*

Câu chủ ngữ nguyên nhân của tiếng Việt trước hết chia được thành hai kiểu: (i) kiểu không chứa động từ chuyển tác (ngoại động) làm vị tố với chức năng nghĩa chỉ ra mối quan hệ nguyên nhân giữa chủ ngữ với bổ ngữ, có thể gọi kiểu này là kiểu câu nguyên nhân **không đánh dấu (unmarked)**; (ii) kiểu có chứa động từ chuyển tác làm vị tố với chức năng nêu trên, có thể gọi kiểu này là câu nguyên nhân **có đánh dấu (marked)** (cũng có thể gọi là kiểu câu **nguyên nhân phân tích tính – analytic**). Chính động từ chuyển tác ở đây có chức năng đánh

dấu quan hệ nguyên nhân giữa chủ ngữ với bổ ngữ, nên nó là **yếu tố đánh dấu (Marker)**. Ví dụ:

Bão đổ cây. (Không có yếu tố đánh dấu)

Bão làm đổ cây. (Yếu tố đánh dấu in đậm)

Mỗi kiểu trên có thể tiếp tục chia thành hai kiểu nhỏ về mặt cấu tạo ngữ pháp: chủ ngữ là **từ (cụm từ)** và chủ ngữ là **câu bị bao** (thuộc kiểu câu phức: chứa câu bị bao giữ chức năng cú pháp). Mỗi kiểu nhỏ này lại gồm hai kiểu nhỏ hơn xét về mặt cấu trúc nghĩa biểu hiện: có hệ quả **động** hay hệ quả **tĩnh**.

Hệ thống các kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân được trình bày trong *Bảng 2.3*.

BẢNG 2.3 HỆ THỐNG CÁC KIỂU CÂU CHỨA CHỦ NGỮ NGUYÊN NHÂN

CÂU CHỨA CHỦ NGỮ NGUYÊN NHÂN							
(1) Không đánh dấu				(2) Đánh dấu			
(i) CN: từ (cụm từ)		(ii) CN: câu bị bao		(i) CN: từ (cụm từ)		(ii) CN: câu bị bao	
(a)	(b)	(a)	(b)	(a)	(b)	(a)	(b)
Hq:	Hq:	Hq:	Hq:	Hq:	Hq:	Hq:	Hq:
Động	Tĩnh	Động	Tĩnh	Động	Tĩnh	Động	Tĩnh

Hệ thống các kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân trên đây được minh họa bằng các ví dụ cụ thể như sau.

(i) Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu

(i) *Câu có chủ ngữ là từ hay cụm từ (chủ ngữ có gạch dưới)*

(a) Kiểu câu có hệ quả động (hệ quả in đứng):

(A) Bão đổ cây.

(B) Cơn bão hôm qua đổ bao nhiêu là cây.

(b) Kiểu câu có hệ quả tĩnh:

(C) Hoa đỏ vườn.

(D) Sắc hoa đỏ vườn.

(ii) **Câu có chủ ngữ là câu bị bao**

(a) Kiểu câu có hệ quả động:

(E) Bão áp đến đổ hết cây to.

(b) Kiểu câu có hệ quả tĩnh:

(F) Hoa nở đỏ vườn.

(2) **Câu chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu**

(i) **Câu có chủ ngữ là từ hay cụm từ (chủ ngữ có gạch dưới):**

(a) Kiểu câu có hệ quả động (hệ quả in đứng, yếu tố đánh dấu in đậm):

(G) Bão làm đổ cây.

(H) Cơn bão hôm qua làm đổ bao nhiêu là cây.

(b) Kiểu câu có hệ quả tĩnh:

(I) Hoa làm đỏ vườn.

(K) Sắc hoa làm đỏ vườn.

(ii) **Câu có chủ ngữ là câu bị bao**

(a) Kiểu câu có hệ quả động:

(L) Bão đến làm đổ nhiều cây.

(b) Kiểu câu có hệ quả tĩnh:

(M) Hoa nở làm đỏ vườn.

Khi xem xét các kiểu câu vừa nêu cần chú ý rằng từ hay cụm từ nêu ở chủ ngữ không phải bao giờ cũng là danh từ. Đó có thể là tính từ như trong *Sáng lóa mắt*, và *sáng* là một hiện tượng (ánh sáng chiếu) gây hệ quả. Và lại, dù chủ ngữ do một danh từ đảm nhiệm, thì danh từ đó vẫn diễn đạt một sự việc, cũng như tiếng *bão* ở đây là danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên có

khả năng gây hệ quả, chứ danh từ đó không nêu một thực thể.

Hệ thống các kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân và các ví dụ tương ứng của chúng có thể thu gọn (coi từ và cụm từ là một kiểu) như trong *Bảng 2.4*.

BẢNG 2.4 TÓM TẮT CÁC KIỂU CÂU CÓ CHỦ NGỮ CHỈ NGUYÊN NHÂN

Kiểu câu và câu tạo của chủ ngữ	Kiểu nhỏ	Ví dụ
Không đánh dấu ♦ CN: Từ (cụm từ) ❖ CN: Câu bị bao	Hệ quả động	♦ <i><u>Bão</u> đổ cây.</i> ❖ <i><u>Bão đến</u> đổ nhiều cây to.</i>
	Hệ quả tĩnh	♦ <i><u>Bão</u> làm đổ cây.</i> ❖ <i><u>Bão đến</u> làm đổ nhiều cây.</i>
Đánh dấu ♦ CN: Từ (cụm từ) ❖ CN: Câu bị bao	Hệ quả động	♦ <i><u>Bão</u> làm đổ cây.</i> ❖ <i><u>Bão đến</u> làm đổ nhiều cây.</i>
		Hệ quả tĩnh

2.2.3.1 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu

Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu là một kiểu khá độc đáo của tiếng Việt. Chủ ngữ trong kiểu câu này chỉ nguyên nhân, vị tố của nó chỉ hệ quả do nguyên nhân nêu ở chủ ngữ gây ra cho cái thực thể thích hợp nêu ở bổ ngữ đứng sau vị tố. Vị tố không có quan hệ nghĩa trực tiếp với chủ ngữ, mà có quan hệ nghĩa trực tiếp với bổ ngữ đứng sau nó. Kiểu câu này có ba đặc điểm sau đây:

- Trong kiểu câu này không có mặt vị tố do động từ chuyển tác đảm nhiệm để tạo ra một quá trình tác động đến thực thể ở bổ ngữ.
- Thực thể ở chủ ngữ của câu không phải do ý nghĩa từ vựng

của vị tố ấn định, mà chủ ngữ có mặt là do quan hệ nguyên nhân-hệ quả của toàn câu: vị tố nêu lên cái hệ quả mà bổ ngữ phải gánh chịu, và cũng chính hệ quả ở vị tố đòi hỏi sự có mặt của cái nguyên nhân sinh ra nó, nguyên nhân này được đặt ở vị trí chủ ngữ. Về mặt lôgic, sự kiện là nguyên nhân phải có trước sự kiện là hệ quả. Vì vậy khi không được đánh dấu riêng thì yếu tố chỉ nguyên nhân phải được đặt trước yếu tố chỉ hệ quả, để phản ánh quan hệ nhân-quả đó.

- Về mặt nghĩa, thực thể hay sự việc ở chủ ngữ là một hiện tượng tương đối độc lập, nó là cái có trước với tư cách nguyên nhân sinh ra sự kiện nêu ở vị tố, sự kiện ở vị tố là cái có sau với tư cách hệ quả. Như vậy, quan hệ nhân-quả phần nào được xác lập bằng trật tự tự nhiên của hai sự kiện làm thành nó. Còn vị tố là yếu tố có khả năng quy định sự xuất hiện của yếu tố nêu ở bổ ngữ.

Như đã thấy (x. *Bảng 2.4*), kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có hai kiểu nhỏ xét về cấu tạo ngữ pháp là kiểu có chủ ngữ là từ (cụm từ) và kiểu có chủ ngữ là câu bị bao. Mỗi kiểu nhỏ về cú pháp này lại có hai kiểu nhỏ về nghĩa biểu hiện: có hệ quả động và có hệ quả tĩnh.

a. Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có từ (cụm từ) làm chủ ngữ

Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có từ (cụm từ) làm chủ ngữ và có vị tố chỉ hệ quả là sự thể động hoặc sự thể tĩnh, có vai nghĩa ở bổ ngữ là động thể hoặc là đương thể. Kiểu câu này có cấu tạo giản đơn nhất và cũng thú vị nhất do tính độc đáo của nó.

Ví dụ:

(A) *Bão đổ cây.*

(B) *Nắng mùa hè cháy da.*

(C) *Hoa đỏ vườn.*

(D) *Trăng đêm rằm sáng núi đồi.*

Về mặt cú pháp, các chủ ngữ ở câu (A, C) là những danh từ, các chủ ngữ ở câu (B, D) là những cụm danh từ.

Về mặt nghĩa, các ví dụ cho thấy rằng vị tố *đỏ*, *cháy* ở các câu (A, B) chỉ những sự thể động, do đó chủ thể lôgic *cây*, *da* của chúng ở bổ ngữ là những **động thể**, (hoặc những cái tương tự). Vị tố *đỏ* và *sáng* ở các câu (C, D) chỉ thể tĩnh, nên các chủ thể lôgic *vườn*, *núi đồi* của chúng ở bổ ngữ là những thực thể mang trạng thái, là **dương thể** (hoặc những cái tương tự).

Giữa kiểu sự thể động (ở (A, B)) và sự thể tĩnh (ở (C, D)) có những kiểu quan hệ khá tinh tế với thực thể ở chủ ngữ của câu.

- Ở câu (A) chẳng hạn, vị tố *đỏ* nêu sự thể động liên quan nhiều hơn đến thực thể *cây* ở bổ ngữ, và không liên quan hoặc ít liên quan đến *bão* ở chủ ngữ. Quan hệ nhân-quả giữa chủ ngữ và vị tố do đó nổi rõ hơn.

- Trong câu (C) chẳng hạn, vị tố *đỏ* nêu sự thể tĩnh của thực thể *hoa* ở chủ ngữ và nêu sự thể tĩnh là hệ quả của thực thể *vườn* ở bổ ngữ, một cách ngang nhau (câu có thể dừng lại sau vị tố *đỏ* để chỉ đặc trưng của riêng chủ ngữ *hoa*). Do đó quan hệ nguyên nhân giữa chủ ngữ với vị tố trở nên mờ nhạt hơn, mặc dù nó vẫn không giảm sút trên thực tế. Quan hệ nghĩa giữa thực thể *hoa* ở chủ ngữ và sự thể *đỏ* ở vị tố trong trường hợp này thực ra gồm hai kiểu:

(i) Quan hệ nhân-quả ở các câu (A, B), có phần mờ nhạt hơn.

(ii) Quan hệ giữa thực thể *hoa* ở chủ ngữ với sự thể tĩnh *đỏ* của nó ở vị tố, và quan hệ giữa sự thể tĩnh *đỏ* ở vị tố với thực thể *vườn* ở bổ ngữ. Như vậy, thuộc tính *đỏ* ở vị tố là chung cho hai

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

thực thể *hoa* ở chủ ngữ và *vườn* ở bổ ngữ. Thế nhưng, do quan hệ nhân-quả nói ở (i), có thể nhận ra rằng chính sự thể *đỏ* của thực thể nêu ở chủ ngữ (với tư cách nguyên nhân) gây ra sự thể *tĩnh đỏ* cho thực thể *vườn* ở bổ ngữ (như là hệ quả).

Cách dùng câu có *làm* giữ chức năng vị tố (sẽ nói ở bên dưới) sẽ giúp diễn đạt rõ sự khác biệt về cấu trúc nghĩa của câu (A) với câu (C).

(A) *Bão đỏ cây.* > (a) Bão làm *đỏ* cây.

(C) *Hoa đỏ vườn.* > (c) Hoa *đỏ* làm *đỏ* vườn.

Sự phân tích trên cho thấy hai kiểu câu (A, C) tuy có cấu trúc cú pháp giống nhau, nhưng có cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau. Có thể nhận ra điều này qua sự phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A, C) trong *Hình 2.57, 2.58*.

(A)	<i>Bão</i>	<i>đỏ</i>	<i>cây.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Hệ quả (Động)	Động thể (Chủ thể logic của hệ quả)

Hình 2.57 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(C)	<i>Hoa</i>	<i>đỏ</i>	<i>vườn.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Nguyên nhân Đương thể ₁ ⇔	Hệ quả Thuộc tính ₁ Thuộc tính ₂	⇔ Đương thể ₂ (Chủ thể logic của hệ quả)

Hình 2.58 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Cách phân tích câu theo quan điểm chủ-vị đối với kiểu câu (C) có phần đơn giản hơn: chủ ngữ *hoa* chỉ nguyên nhân, *đỏ vườn* chỉ hệ quả, trong đó *vườn* là bổ ngữ của vị tố *đỏ*. Về mặt nghĩa, *vườn* là chủ thể logic của *đỏ*, nên có thể gọi ghép chức năng cú pháp và chức năng

nghĩa của *vườn* là bổ ngữ-chủ thể.

Các câu chứa chủ ngữ nguyên nhân kiểu (A, C) là dạng có tính chất giới hạn (bên dưới), tức là không thể rút gọn hơn nữa. Chúng liên quan chặt chẽ với những kiểu câu có quan hệ nhân-quả khác, và chính những kiểu câu sau góp phần làm rõ đặc thù về cấu tạo cú pháp và cấu tạo nghĩa biểu hiện của các câu thuộc kiểu của (A, C).

b. Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có câu bị bao làm chủ ngữ

Nhiều câu thuộc kiểu (A – D) có thể tiếp nhận một động từ không chuyển tác (nội động) hoặc một tính từ thích hợp với danh từ ở chủ ngữ, và trở thành câu có câu bị bao làm chủ ngữ (tức là câu phức). Kiểu câu có chủ ngữ là câu bị bao cũng có hai hệ quả: động và tĩnh.

Chẳng hạn hai câu (A, B) có thể chuyển thành câu có chủ ngữ là câu bị bao (chứa vị tố được gạch dưới) và có vị tố chỉ hệ quả là sự thể động như trong các ví dụ (E, F) sau đây.

(A) *Bão đổ cây.* > (E) *Bão đến đổ hết cây to.*

(B) *Nắng mùa hè cháy da.* > (F) *Nắng mùa hè nóng cháy da.*

Còn hai câu (C, D) có thể chuyển thành câu có chủ ngữ là câu bị bao (chứa vị tố được gạch dưới) và có vị tố chỉ hệ quả là sự thể tĩnh như trong các ví dụ (G, H) sau đây.

(C) *Hoa đỏ vườn.* > (G) *Hoa nở đỏ vườn.*

(D) *Trăng sáng núi đồi.* > (H) *Trăng lên sáng núi đồi.*

Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E, G) được phân tích như trong *Hình 2.59, 2.60*.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(E)	<i>Bão</i>	<i>đến</i>	<i>đổ hết</i>	<i>cây to.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ
	Chủ ngữ ₁			
CT NBH	Động thể ₁	Động ₁	Hệ quả	Động thể ₂ (chủ thể logic của hệ quả)
	Sự việc - Nguyên nhân		Động ₂	

Hình 2.59 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E)

(G)	<i>Hoa</i>	<i>nở</i>	<i>đỏ</i>	<i>vườn.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ
	Chủ ngữ ₁			
CT NBH	Đương thể ₁	Tình ₁	Hệ quả	Đương thể ₂ (Chủ thể logic của hệ quả)
	Sự việc - Ng. nhân		Tình ₂	

Hình 2.60 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (G)

Phần có bóng mờ trong *Hình 2.56, 2.57* là câu bị bao làm chủ ngữ và cấu trúc nghĩa của nó

Việc xác định yếu tố như *đỏ* là vị tố trong kiểu câu (G) căn cứ vào khả năng cải biến thêm tiếng *làm* như sau, và yếu tố nào đứng sau *làm* sẽ là vị tố khi không có *làm* trong chức năng vị tố):

(C) *Hoa đỏ vườn.* ➤ *Hoa làm đỏ vườn.*

(G) *Hoa nở đỏ vườn.* ➤ *Hoa nở làm đỏ vườn.*

Cần chú ý rằng khi những câu kiểu (A – D) nhận thêm động từ không chuyển tác hay tính từ vào sau chủ ngữ để tạo ra một câu bị bao làm chủ ngữ như trong (E, F), thì có thể rút bỏ động từ không chuyển tác để có lại những câu kiểu (A – D). Nhưng trên thực tế tồn tại những câu có chủ ngữ là câu bị bao dạng

chứa động từ không chuyển tác làm vị tố giống như kiểu (E, F) mà lại không cho phép rút bỏ động từ không chuyển tác sau chủ ngữ ở câu bị bao để có dạng của kiểu (A – D).

Ví dụ:

(I) *Chuột chạy võ đèn.*

Từ câu (I) không thể rút bỏ tiếng *chạy* để có được câu thuộc kiểu (A – D), vì tiếng Việt thường không nói: **Chuột võ đèn.* (Phải chăng là do tính nhân-quả giữa việc "chuột chạy" với việc "võ đèn" không tất yếu như tính nhân - quả ở các câu (A-D)?)

Trong câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có câu bị bao làm chủ ngữ vừa trình bày, nếu hoán vị vị tố và bổ ngữ của câu (không phải của câu bị bao) thì hai yếu tố này sẽ hình thành nên một câu (chẳng hạn: *Hoa nở, vườn đỏ*). Như vậy là một hợp thể câu (câu ghép) xuất hiện. Với hợp thể câu này, trên chữ viết thường có dấu phẩy, còn trên lời nói miệng thường có một chỗ ngừng đủ rõ, để tách hai câu đơn ra khỏi nhau.

2.2.3.2 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu

Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu là kiểu câu chứa động từ chuyển tác làm vị tố gây ra hệ quả cho thực thể mà động từ này tác động đến. Động từ chuyển tác thường gặp ở đây là *làm (cho)*, *khiến (cho)*, *gây (ra)*, *giúp (cho)*, ba tiếng đầu thiên hơn về phía gây hệ quả tiêu cực, tiếng cuối thường chỉ hệ quả tích cực.

Về cú pháp, khả năng xuất hiện thường xuyên của quan hệ từ *cho* sau những động từ kể trên (và trước cả động từ, tính từ, không chỉ riêng trước danh từ) chứng tỏ rằng danh từ xuất hiện sau chúng không phải là tân ngữ về mặt cú pháp, chúng là bổ ngữ. Như vậy sau vị tố *làm* chẳng hạn là hai bổ ngữ: một bổ ngữ do động từ hay tính từ đảm nhiệm chỉ hệ quả và một bổ ngữ do

danh từ đảm nhiệm chỉ thực thể mang hệ quả đó (chủ thể logic của sự thể là hệ quả). Hai bổ ngữ này có thể hoán vị cho nhau, và bổ ngữ nào đứng trước là bổ ngữ₁, bổ ngữ nào đứng sau là bổ ngữ₂, bổ ngữ₂ là “bổ ngữ của bổ ngữ₁”.

Về mặt nghĩa, thực thể ở bổ ngữ đứng sau vị tố *làm* có thể là động thể hoặc là dương thể (hoặc những cái tương đương với động thể và dương thể), xét trong quan hệ với hệ quả. Xét trong quan hệ với vị tố *làm*, thực thể đó có thể là **đắc lợi thể (Beneficiary)** – thực thể được lợi) hoặc là **bị hại thể (Maleficiary)** – thực thể chịu thiệt), tùy từng trường hợp cụ thể; mối quan hệ này sẽ được bỏ qua khi phân tích.

Kiểu câu có động từ chuyển tác làm vị tố cũng có hai kiểu nhỏ: kiểu có danh từ (cụm danh từ) làm chủ ngữ và kiểu có câu bị bao làm chủ ngữ. Mỗi kiểu đó, về phần mình, lại gồm hai kiểu nhỏ hơn xét về nghĩa của yếu tố chỉ hệ quả: hệ quả động hay hệ quả tĩnh.

Để có thể hình dung được mối liên hệ giữa các kiểu nhỏ bên trong kiểu câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân, các kiểu câu tiếp theo sẽ được khảo sát trên cơ sở những ví dụ đã sẵn có của các kiểu câu trên kia, bằng cách bổ sung những yếu tố cần thiết để tạo thành những kiểu câu mới, không dùng những ví dụ hoàn toàn khác hẳn.

a. Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu có danh từ (cụm danh từ) làm chủ ngữ

Kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu có danh từ (cụm danh từ) làm chủ ngữ và có hệ quả là sự thể động có thể được cấu tạo từ các kiểu câu như (A, B), bằng cách thêm vào chúng động từ chuyển tác loại như *làm* với chức năng vị tố, như các câu (K, L).

(A) *Bão đổ cây.* ➤ (K) *Bão làm (cho) đổ cây.*

(B) *Nắng cháy da.* ➤ (L) *Nắng làm (cho) cháy da.*

Kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu có danh từ (cụm danh từ) làm chủ ngữ và có hệ quả là sự thể tĩnh có thể được cấu tạo từ các kiểu câu như (C, D), bằng cách thêm vào chúng động từ chuyển tác loại như *làm* với chức năng vị tố, như các câu (M, N).

(C) *Hoa đỏ vườn.* ➤ (M) *Hoa làm (cho) đỏ vườn.*

(D) *Trăng sáng núi đồi.* ➤ (N) *Trăng làm (cho) sáng núi đồi.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (K, M) được phân tích trong *Hình 2.61, 2.62*.

(K)	<i>Bão</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>đổ</i>	<i>cây.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Động ₁ (gây hq)	Động thể (Chủ thể lôg của hq)	Động ₂ (H. quả)

Hình 2.61 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (K)

(M)	<i>Hoa</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>đỏ</i>	<i>vườn.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Động ₁ (gây hq)	Tĩnh (H.quả)	Đương thể (Chủ thể lôg của hq)

Hình 2.62 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M)

Các câu kiểu (K, M) có thể có dạng hoán vị hai bổ ngữ như các câu (K', M') trong các *Hình 2.63, 2.64*.

(K')	<i>Bão</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>cây</i>	<i>đổ.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Động ₁ (gây hq)	Động ₂ (H.quả)	Động thể (Chủ thể lôg. của hq)

Hình 2.63 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (K')

(M')	<i>Hoa</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>vườn</i>	<i>đổ.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Động ₁ (gây hq)	Đương thể (Chủ thể lôg. của hq)	Tĩnh (H. quả)

Hình 2.64 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M')

**b. Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu
có câu bị bao làm chủ ngữ**

Kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu có câu bị bao làm chủ ngữ và có hệ quả là sự thể động có thể được cấu tạo từ các kiểu câu như (E, F), bằng cách thêm vào chúng động từ chuyển tác kiểu như *làm* với chức năng vị tố, như ở các câu (O, P) sau đây.

(E) *Bão đến đổ hết cây to.* ➤ (O) *Bão đến làm (cho) đổ hết cây to.*

(F) *Nắng nóng cháy da.* ➤ (P) *Nắng nóng làm (cho) cháy da.*

Kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu có câu bị bao làm chủ ngữ và có hệ quả là sự thể tĩnh có thể được cấu tạo từ các kiểu câu như (G, H), bằng cách thêm vào chúng động từ chuyển tác làm với chức năng vị tố, như ở các câu (Q, R) sau đây.

(G) *Hoa nở đỏ vườn.* ➤ (Q) *Hoa nở làm (cho) đỏ vườn.*

(H) *Trăng lên sáng núi đồi.* ➤ (R) *Trăng lên làm (cho) sáng núi đồi.*

Diệp Quang Ban

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (O, Q) được phân tích trong Hình 2.65, 2.66.

(O)	Bão	đến	làm (cho)	đổ hết	cây to.
CT CP	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
	Chủ ngữ ₁				
CT NBH	Động thể	Động	Động ₁	Động thể	Động ₂
	Sự việc-Ng.nhân		(gây hq)	(Chủ thể lôg của hq)	(H. quả)

Hình 2.65 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (O)

(Q)	Hoa	nở	làm (cho)	đổ	vườn.
CT CP	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
	Chủ ngữ ₁				
CT NBH	Đương thể	Tĩnh	Động	Tĩnh	Đương thể
	Sự việc-Ng.nhân		(gây hq)	(H. quả)	(Chủ thể lôg của hq)

Hình 2.66 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (Q)

Các câu kiểu (O, Q) có thể có dạng hoán vị hai bổ ngữ như các câu (O', Q') trong các Hình 2.67, 2.68.

(O')	Bão	đến	làm (cho)	cây to	đổ hết.
CT CP	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
	Chủ ngữ ₁				
CT NBH	Sự việc-Ng.nhân		Động ₁	Động thể	Động ₂
H			(gây hq)	(Chủ thể lôg của hq)	(H. quả)

Hình 2.67 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (O')

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(Q')	<i>Hoa</i>	<i>nở</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>vườn</i>	<i>đỏ.</i>
CT	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Vị tố ₁	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CP	Chủ ngữ ₁				
CT	Sự việc-Ng.nhân		Động	Đương thể	Tình
NBH			(gây hq)	Chủ thể lôg của hq)	(H. quả)

Hình 2.68 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (Q')

2.2.3.3 Khả năng diễn đạt hệ quả là sự thể thuộc tinh thần của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân

Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân thuộc vào lĩnh vực các sự thể chỉ quan hệ trừu tượng. Trong kiểu câu có chủ ngữ nguyên nhân đáng chú ý là các kiểu sự thể của hệ quả: những sự thể là hệ quả đó có thể thuộc lĩnh vực vật chất mà cũng có thể thuộc lĩnh vực tinh thần. Trong các điều bàn về câu chứa chủ ngữ nguyên nhân trên đây, để tiện làm việc, các sự thể là hệ quả được đưa ra đều thuộc lĩnh vực vật chất, và chúng được xem xét trong mối quan hệ với nhau về ngữ pháp (như thêm bớt các yếu tố cú pháp trong câu). Các sự thể là hệ quả thuộc về tinh thần ở câu có chủ ngữ nguyên nhân, trên thực tế sử dụng ngôn ngữ, ít hơn một cách rõ rệt.

Điều đáng chú ý trước tiên là kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân diễn đạt sự thể-hệ quả thuộc tinh thần chỉ xuất hiện ở kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu, nếu không có yếu tố đánh dấu thì câu sẽ thuộc kiểu khác.

Ví dụ:

(A) *Giáp làm (cho) cha mẹ vui lòng.* (Chủ ngữ là từ)

(B) *Giáp làm việc có kết quả khiến (cho) cha mẹ vui lòng.*
(Chủ ngữ là câu bị bao)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A) được phân tích như trong *Hình 2.69*.

(A)	<i>Giáp</i>	<i>làm (cho)</i>	<i>cha mẹ</i>	<i>vui lòng.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ ₁	Bổ ngữ ₂
CT NBH	Sự việc- Ng.nhân	Động (gây hệ quả)	Đương thể (Chủ thể lôg. của hq)	Tình (Hệ quả)

Hình 2.69 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

Hai bổ ngữ trong câu (A) cũng có thể hoán vị thành *vui lòng cha mẹ*. Không nên ép tổ hợp *vui lòng cha mẹ* vào cái khuôn của hai danh từ có quan hệ sở hữu, giống như là tổ hợp *áo (của) tôi*. Vì rõ nhất ở đây là *vui lòng* là một từ ghép, hai tiếng không dễ tách rời nhau, để cho *lòng* có quan hệ riêng với *cha mẹ* thành “lòng của cha mẹ”. Và cũng chính vì lẽ đó khó có thể thêm tiếng *của* vào giữa tiếng *lòng* với *cha mẹ*.

2.2.3.4 Thảo luận thêm về bổ ngữ trong câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân

Câu chứa bổ ngữ chỉ nguyên nhân gồm có hai kiểu lớn là câu không đánh dấu và câu đánh dấu. Câu không đánh dấu chỉ có một bổ ngữ, câu đánh dấu có hai bổ ngữ. Chủ ngữ trong câu chỉ nguyên nhân nói chung có thể là một từ (cụm từ) hoặc một câu bị bao. Từ các cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện vừa nêu nảy sinh một số vấn đề sau đây.

a. Bổ ngữ trong câu chỉ nguyên nhân không đánh dấu

Vị tố ở câu chỉ nguyên nhân không đánh dấu là yếu tố chỉ sự thể với tư cách hệ quả, danh từ đứng sau vị tố giữ chức năng cú pháp bổ ngữ, như trong *Bão đổ cây*. Nếu *cây* được chuyển lên trước *đổ* thì sẽ có *bão cây đổ*. Tổ hợp này tuy ít gặp nhưng vẫn có thể được dùng như một câu. Trong tư cách một câu, trên chữ

viết có dấu phẩy sau *bão*, trong lời miệng thường có chỗ ngắt đủ rõ sau *bão*. Như vậy, về cú pháp, *bão* chỉ có thể được lí giải như một gia ngữ câu (kiểu như *vi bão*), không thể là một chủ ngữ; về nghĩa, *bão* là sự việc-nguyên nhân. Phần sau *bão* là một câu, với *cây* làm chủ ngữ, *đổ* làm vị tố. (Tiếng *bão* trong trường hợp này không thể là đề ngữ, vì không thể thêm tiếng *về* hoặc *đối với* vào trước nó.)

Nếu ở câu không đánh dấu có chủ ngữ là một câu bị bao như trong *Bão đến đổ nhiều cây* mà hoán vị vị tố và bổ ngữ của câu thành *Bão đến, nhiều cây đổ*, thì câu mới tạo này là một câu ghép (x. Điều: 2.2.3.1; cuối Điểm: b. *Câu chỉ nguyên nhân không đánh dấu có câu bị bao làm chủ ngữ*). Vì không có từ chỉ quan hệ xác định, quan hệ giữa hai câu không chỉ giản đơn là quan hệ nhân-quả, mà có thể có những kiểu quan hệ khác nữa.

b. Bổ ngữ trong câu chỉ nguyên nhân đánh dấu

Vấn đề trở nên phức tạp hơn đối với câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân đánh dấu. Trong kiểu câu này, khi đảo bổ ngữ chỉ thực thể (động thể hay đương thể) lên trước bổ ngữ chỉ sự thể-hệ quả thì có thể xảy ra những vấn đề cụ thể sau đây (không kể chủ ngữ chung của câu là một từ hay một câu bị bao):

(i) Trong câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu, một yếu tố như *bị*, *được*, *phải*, *rất*... có thể xuất hiện trước bổ ngữ chỉ sự thể-hệ quả (tức bổ ngữ₂ trong trường hợp này), và sự xuất hiện của các yếu tố vừa nêu dẫn đến những hệ quả khá phức tạp sau đây:

- Làm cho quan hệ giữa hai bổ ngữ giống như quan hệ giữa chủ ngữ và vị tố: bổ ngữ₁ có tư cách của chủ ngữ chỉ thực thể, bổ ngữ₂ có tư cách của vị tố chỉ sự thể.

- Cản trở việc hoán vị trở lại hai bổ ngữ theo trật tự yếu tố

thứ nhất chỉ sự thể-hệ quả, yếu tố thứ hai chỉ chủ thể logic của hệ quả.

Ví dụ (yếu tố đánh dấu được in đậm và gạch dưới, bổ ngữ₁ được gạch dưới, bổ ngữ₂ được in đậm):

(A) *Bão làm cho nhiều cây to bị (hay phải) đổ.*

(B) *Mưa làm cho cây cối được tốt tươi.*

(C) *Giáp làm cho cha mẹ rất vui lòng.*

Trong (A) chẳng hạn, quan hệ giữa bổ ngữ₁ *nhiều cây to* và bổ ngữ₂ *bị đổ* rất giống quan hệ giữa chủ ngữ và vị tố, và trong các câu (B, C) cũng vậy. Từ câu thường gặp như (A) khó tạo nên một câu như (A') bằng cách đảo vị trí của *nhiều cây to* và *phải đổ*:

(A') **Bão làm cho bị (phải) đổ nhiều cây to.*

Cần ghi nhận rằng (A') có thể gặp trong hội thoại ngày thường, chứ không phải là không bao giờ có thể xuất hiện!

(ii) Trong câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu, động từ chỉ hệ quả là động từ chỉ có thể đứng sau danh từ chỉ thực thể, cho nên những câu chứa chúng không thể hoán vị hai yếu tố hữu quan.

Ví dụ (động từ chỉ hệ quả được in đậm):

(D) *Mưa làm cho cây cối trở nên tốt tươi.*

Từ (D) khó có thể gặp được một (D') như sau:

(D') **Mưa làm cho trở nên tốt tươi cây cối.*

(iii) Trong câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu, động từ làm bổ ngữ chỉ sự thể-hệ quả có thể là động từ chuyển tác và bổ ngữ còn lại là danh từ chỉ cái thực thể là chủ thể logic của hệ quả đó. Với trật tự danh từ đứng trước, động từ đứng sau, một quan hệ chủ ngữ-vị tố được thành lập gần như hiển nhiên. Đối với kiểu câu này, nhìn chung, không thể hoán vị hai yếu tố đang

bàn, vì nếu hoán vị chúng thì sẽ tạo ra cái vô nghĩa.

Ví dụ:

(E) *Thời tiết không thuận lợi làm (cho) cây cối cho hoa quả kém.*

Từ câu (E) không thể tạo ra:

(E') *Thời tiết không thuận lợi làm (cho) cho hoa quả kém cây cối.*

Trong câu (E), trật tự giữa *cây cối* và *cho (hoa quả)* tạo ra quan hệ chủ ngữ-vị tố rất rõ rệt. Tính vô nghĩa của (E') là ở chỗ động từ chuyển tác lại đứng trước danh từ chỉ thực thể tạo ra nó. Trật tự thông thường là thực thể tạo ra hành động chuyển tác phải đứng trước hành động đó; trật tự này chỉ có thể thay đổi trong những điều kiện nhất định.

Câu có hệ quả thuộc hiện tượng tinh thần cũng không cho phép hoán đổi vị trí hai bổ ngữ khi động từ chỉ sự thể-hệ quả là một động từ chuyển tác.

(F) *Tị tiến bộ chậm làm (cho) nhiều người chê trách (nó).*

Từ câu (F) khó lòng gặp một (F') bởi tính vô nghĩa của nó:

(F') **Tị tiến bộ chậm làm (cho) chê trách (nó) nhiều người.*

Trong câu (F), quan hệ giữa *nhiều người* và *chê trách (nó)* là quan hệ chủ ngữ-vị tố hiển nhiên. Tính vô nghĩa của (F') là ở chỗ biến chủ thể chê trách – *nhiều người* – thành đối tượng bị chê trách khi đặt nó sau động từ chuyển tác *chê trách* mà không có những dấu hiệu cho biết vì sao lại như vậy.

c. Lựa chọn giải pháp

Những điều trình bày trên cho thấy vấn đề lớn nhất là thuộc về câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu. Kiểu câu này có chứa tiếng *làm*, *khiến* làm vị tố (không thể coi những

tiếng này là từ chỉ quan hệ được); thêm vào đó, chủ ngữ có thể là một từ (cụm từ), không nhất thiết phải là một câu, cho nên không thể coi đây là một câu ghép. Trường hợp chủ ngữ là một câu chỉ có thể coi đó là câu bị bao. Như vậy giải pháp coi là câu ghép phải được loại trừ. Còn lại hai khả năng để lựa chọn: coi phần còn lại sau *làm* là một câu và coi phần còn lại sau *làm* là hai bổ ngữ. Giải pháp thứ hai được chọn vì những lẽ sau đây.

Tiếng *làm* ở đây không phải là “trực tiếp tạo ra một cái gì”, mà nó giống như nghĩa của *khiến, giúp*: “gián tiếp tác động đến một đối tượng nào đó và gây ra một hệ quả cho đối tượng đó”, theo cách hiểu ở đây. Như vậy, *làm, khiến* đòi hỏi hai yếu tố đi kèm theo chúng: một yếu tố chỉ hệ quả và một yếu tố nêu đối tượng chịu tác động.

Vấn đề còn lại là khả năng hoán vị của hai bổ ngữ này. Như phần khảo sát các kiểu câu cụ thể trên đây cho thấy, nếu trong phần chỉ hệ quả là hai bổ ngữ thì hai bổ ngữ này phải hoán vị được cho nhau. Nhưng ở đây tồn tại những trường hợp mà trong đó hai bổ ngữ không những không hoán vị được cho nhau mà còn có nhiều khả năng tạo nên quan hệ chủ ngữ-vị tố, như là một câu vậy (x. các ví dụ (A, C, D)). Đó là một sự thực không thể phủ nhận. Hiện tượng đó phải được thừa nhận như là một ngoại lệ, và cũng vì nó mà phải xếp các câu như (A, C, D) vào lớp có tính chất là giới hạn trên cùng của kiểu câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân. Giới hạn đó là nơi kiểu câu này tiếp giáp với kiểu câu khác.

Tóm lại, ngoại lệ duy nhất của kiểu câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân là có một trường hợp trong đó trật tự hai bổ ngữ là cố định: yếu tố chỉ thực thể đứng trước, yếu tố chỉ sự thể-hệ quả đứng sau và không thể hoán vị hai bổ ngữ này (nhưng vẫn coi đó là hai bổ ngữ, chứ không phải là

một chủ ngữ và một vị tố làm thành một câu bị bao giữ chức năng bổ ngữ).

Như vậy, trong kiểu câu có chủ ngữ nguyên nhân, khả năng hoán vị yếu tố chỉ sự thể-hệ quả (động từ, tính từ) và yếu tố chỉ chủ thể logic của sự thể đó (danh từ) được dùng để xác định chúng là hai bổ ngữ, nhưng từ điều đó không dẫn đến sự khẳng định rằng bao giờ hai bổ ngữ này cũng phải hoán vị được cho nhau.

Trường hợp trật tự hai bổ ngữ là cố định vừa nêu cũng xảy ra đối với câu chỉ sự thể-hệ quả thuộc về tinh thần.

Ví dụ:

(E) *Những ngày nghỉ giúp (làm) cho người ta rất sáng khoái* (hoặc: *cảm thấy sáng khoái*).

Nếu vị tố trong những câu như vậy là những động từ chuyển tác và không có khả năng kèm theo tiếng *cho* (như *làm cho*, *khiến cho*), thì câu chứa vị tố đó không thuộc vào lớp câu chỉ nguyên nhân.

Ví dụ:

(F) *Ông ấy bắt hai người kia phải nghỉ việc*.

Sau tiếng *bắt* không thể xuất hiện tiếng *cho*, câu (F) không phải là câu chỉ nguyên nhân, đó là câu chỉ sự "khiến động" (x. Điều 2.2.4 tiếp theo bên dưới).

Điều đáng nói cuối cùng là nếu không chấp nhận hiện tượng trật tự của hai bổ ngữ trong câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân có thể cố định trong một số trường hợp nhất định như là một ngoại lệ, thì sẽ gây rối loạn và không thể phân biệt được những kiểu câu khác nhau về thực chất. Mà việc chấp nhận ngoại lệ này là tất yếu, bởi lẽ ở khắp nơi trong hệ thống ngôn ngữ đều có hiện tượng trung gian, đều có ngoại lệ.

2.2.3.5 Nhận xét chung về câu chứa chủ ngữ nguyên nhân

Quan hệ nhân-quả tồn tại trong nhiều kiểu câu. Trong tiếng Việt quan hệ này được diễn đạt một cách trực tiếp bằng hai kiểu câu có tính chất chuyên dụng:

- Kiểu câu chứa vị tố **tại chỉ nguyên nhân** (x. Điều: 2.2.2.3 Câu chứa vị tố tại, do, bởi; Điểm: a. Câu chứa vị tố tại chỉ nguyên nhân).

- Kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân, là kiểu đang bàn ở Điều 2.2.3 này.

Quá trình khảo sát trên đây xác nhận rằng tính chất chuyên biệt của kiểu câu này là ở chỗ nó có một số kiểu cấu tạo về ngữ pháp (bao gồm những hiện tượng thuộc loại cú pháp) và cấu tạo về nghĩa biểu hiện không lẫn lộn được với những kiểu câu khác. Như vậy cần nhìn chung những kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân như một hệ thống và cố gắng xác định ranh giới của hệ thống các kiểu câu này với những hệ thống câu khác.

a. Đặc điểm của hệ thống câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân

Hệ thống các kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân có những điểm về ngữ pháp, về trật tự các yếu tố làm bổ ngữ, và về nghĩa biểu hiện sau đây.

Về mặt cấu tạo ngữ pháp, như đã thấy, có thể nhận ra hai kiểu lớn câu chứa chủ ngữ nguyên nhân: (i) **câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu**, cụ thể là không chứa động từ chuyển tác chỉ quan hệ nguyên nhân, và (ii) **câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu**, tức là có chứa động từ chuyển tác chỉ quan hệ nguyên nhân. Cũng về cấu tạo ngữ pháp, mỗi kiểu câu trên gồm hai kiểu nhỏ là: kiểu có **một từ (cụm từ)** làm chủ ngữ và kiểu có **câu bị bao** làm chủ ngữ.

Cũng về mặt ngữ pháp, kiểu câu chỉ nguyên nhân không

đánh dấu, chỉ có thể có một bổ ngữ, như các phần in đậm trong *Bão đổ cây*; *Bão đến đổ nhiều cây to*. Trong kiểu câu có chủ ngữ là câu bị bao như ở câu thứ hai (phần gạch dưới), trật tự của tiếng *đổ* và *nhiều cây to* là cố định, không thể hoán vị cho nhau, vì *đổ* là vị tố của toàn câu, *nhiều cây to* là bổ ngữ của *đổ*. Nếu thay đổi vị trí của hai bộ phận này thì sẽ tạo ra một dạng câu đơn mới: *Bão đến, nhiều cây to đổ*; và câu đơn mới này cùng với *bão đến* làm thành một câu ghép. Mỗi quan hệ giữa hai vế ở câu ghép mới tạo này có thể khác quan hệ nhân-quả.

Kiểu câu chỉ nguyên nhân đánh dấu bao giờ cũng có hai bổ ngữ: một bổ ngữ chỉ sự thể-hệ quả và một bổ ngữ chỉ thực thể là chủ thể logic của sự thể-hệ quả, như trong *Bão làm đổ nhiều cây to* (tiếng in đậm chỉ sự thể-hệ quả, các tiếng gạch dưới chỉ chủ thể logic của sự thể-hệ quả). Về nguyên tắc, hai bổ ngữ này có thể hoán vị cho nhau, trong một số trường hợp ngoại lệ vị trí của hai bổ ngữ này cố định với trật tự yếu tố chỉ chủ thể logic đứng trước và yếu tố chỉ sự thể-hệ quả đứng sau như các ví dụ (A, C, D) trong *Điều: 2.2.3.4* trên đây.

Về mặt nghĩa, kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân chỉ **quan hệ nguyên nhân (cảnh huống) thể hiện ở chỗ yếu tố nêu ở chủ ngữ là nguyên nhân**, phần còn lại diễn đạt **hệ quả**. Quan hệ nhân-quả ở kiểu câu này được diễn đạt trước hết là bằng trật tự các yếu tố nghĩa phản ánh trật tự logic: **yếu tố chỉ nguyên nhân đứng trước yếu tố chỉ hệ quả**, giống như là sự việc là nguyên nhân phải xảy ra trước sự việc là hệ quả.

Các đặc điểm nêu trên của kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân được tổng kết trong *Bảng 2.5*. (x. thêm các *Bảng 2.3* và *Bảng 2.4*).

b. Ranh giới của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân

Cách hiểu quan hệ nhân-quả có thể có mặt trong những kiểu câu khác nhau, vì vậy cần có những dấu hiệu về hình thức và về ý nghĩa để xác định miền của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân, với tư cách là một kiểu câu riêng. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận rằng đường ranh giới giữa các kiểu yếu tố và các kiểu cấu trúc trong ngôn ngữ không mấy khi được rành mạch. Đối với câu chứa chủ ngữ nguyên nhân, có thể xác định ranh giới bên dưới với kiểu thu hẹp nhất và ranh giới bên trên với kiểu mở rộng nhất, về cấu tạo ngữ pháp và nghĩa.

(i) Kiểu câu thu hẹp nhất làm thành biên giới bên dưới là kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có chủ ngữ là một từ (cụm từ) và chỉ có thể có một bổ ngữ, trong đó có sự phân biệt tinh tế giữa sự thể-hệ quả động và sự thể-hệ quả tĩnh (x. Điều: 2.2.3.1 Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu; Điểm: a. Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu có từ (cụm từ) làm chủ ngữ). Cụ thể là các câu như:

- *Bão đổ cây*. (Sự thể-hệ quả động, in đậm)
- *Hoa đỏ vườn*. (Sự thể-hệ quả tĩnh, in đậm)

Vượt qua giới hạn bên dưới này thì câu không còn là câu chứa chủ ngữ nguyên nhân nữa (chẳng hạn *Bão, cây đổ (nhiều)* là câu có *bão* làm gia ngữ chỉ nguyên nhân, còn chủ ngữ là *cây*, chứ không phải là câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân).

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

BẢNG 2.5 TỔNG KẾT CÁC KIỂU CÂU CHỨA CHỦ NGỮ NGUYÊN NHÂN

(i) Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân không đánh dấu (Không có động từ chuyển tác gây hệ quả làm vị tố)		(ii) Câu chứa chủ ngữ nguyên nhân đánh dấu (Có động từ chuyển tác gây hệ quả làm vị tố)
(a) Chủ ngữ: từ (cụm từ)	(b) Chủ ngữ: câu bị bao	Chủ ngữ: từ (cụm từ) và câu bị bao
<u>Bão đổ</u> cây.	<u>Bão đến đổ</u> nhiều cây.	<u>Bão làm đổ</u> cây ⇔ cây đổ.
<u>Hoa đổ</u> vườn.	<u>Hoa nở</u> đổ vườn.	<u>Hoa làm đổ</u> vườn ⇔ vườn đổ.
<u>Bão hôm qua</u> đổ nhiều cây lắm.		<u>Giáp làm vui lòng</u> cha mẹ ⇔ cha mẹ vui lòng.
<u>Sắc hoa</u> đổ vườn.	☞ Trật tự của vị tố (đổ, đổ) và bổ ngữ (cây vườn) là cố định.	☞ Vị trí hai bổ ngữ (đổ, cây) không cố định, hoán vị được (trừ một ngoại lệ).

(ii) Kiểu câu mở rộng nhất làm thành biên giới bên trên là kiểu câu chứa chủ ngữ nguyên nhân được đánh dấu bằng động từ chuyển tác làm vị tố, luôn luôn có thể kèm tiếng *cho* sau động từ đó, và có hai bổ ngữ có thể hoán vị được cho nhau, trừ trường hợp ngoại lệ. Nếu hai bổ ngữ hoán vị được cho nhau thì câu chứa chúng hoàn toàn thuộc kiểu câu chỉ nguyên nhân. Chỗ bắt đầu mơ hồ là trường hợp hai bổ ngữ không thể hoán vị cho nhau; hơn thế nữa, trật tự của chúng rất giống với quan hệ chủ ngữ-vị tố. Và nếu như động từ chỉ quan hệ là động từ chuyển tác (ngoại động) thì tính chất mơ hồ sẽ còn cao hơn.

Khi trong câu hai bổ ngữ không hoán vị được, thì chúng vẫn được coi là hai bổ ngữ, và câu vẫn thuộc kiểu câu nguyên nhân, nếu vị tố đánh dấu (động từ chuyển tác làm vị tố) **còn có khả năng chấp nhận tiếng cho về phía sau**, và quan hệ giữa chủ ngữ của toàn câu với phần còn lại của câu vẫn còn mang **quan hệ nhân-quả** đủ rõ. Câu nhân-quả với những đặc trưng vừa nêu là giới hạn tốt cùng ở phía trên của kiểu câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân này.

Cụ thể là những câu có hai bổ ngữ hoán vị được sau đây là những câu có chủ ngữ nguyên nhân một cách hiển nhiên:

(A) *Bão làm (cho) đổ nhiều cây to ⇔ nhiều cây to đổ.*

(B) *Giáp thi đỗ làm (cho) cha mẹ vui lòng ⇔ vui lòng cha mẹ.*

Sau đây là những câu mà hai bổ ngữ không hoán vị được cho nhau, làm thành điểm cuối cùng trên đường biên giới bên trên của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân (dấu * ghi nhận rằng những từ ngữ đứng sau nó hoặc không được dùng, hoặc khó xuất hiện):

(C) *Bão làm cho nhiều cây to bị (hay phải) đổ ⇔ *bị (hay phải) đổ nhiều cây to.*

(D) *Mưa làm cho cây cối được tốt tươi ⇔ *được tốt tươi cây cối.*

(E) *Giáp làm cho cha mẹ rất vui lòng ⇔ *rất vui lòng cha mẹ.*

(F) *Thời tiết không thuận làm (cho) cây cối cho hoa quả kém ⇔ *cho hoa quả kém cây cối.*

(G) *Tị tiến bộ chậm làm cho nhiều người chê trách nó ⇔ *chê trách nó nhiều người.*

c. Câu có gia ngữ chỉ kết quả và tân ngữ chỉ đích thể không phải là câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân

Xét về mặt nghĩa, trong tiếng Việt có một kiểu câu khá gần gũi với câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân, nhưng là câu có vị tố là động từ chuyển tác vốn mang hàm nghĩa (tiền giả định) về một hệ quả.

Ví dụ:

(A) *Giáp uốn cong cây sắt.*

(B) *Giáp bẻ gãy thanh gỗ.*

Hai câu (A, B) giống nhau về cấu trúc pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện. Trước hết cần xác định quan hệ cú pháp của *cây sắt* đối với *uốn*, (hay của *thanh gỗ* với *bẻ*): *cây sắt* là tân ngữ của *uốn* vì không thể đặt *cho* vào sau *uốn* mà không làm thay đổi nghĩa biểu hiện của câu. Về nghĩa biểu hiện, “*cây sắt*” là thực thể chịu tác động của “*uốn*”, cho nên nó là đích thể, chứ không phải là chủ thể logic của “*cong*”. Câu hỏi thăm dò đối với tân ngữ của câu (A) là *Giáp uốn cái gì?*, chứ không phải kiểu câu hỏi thăm dò của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân *Việc gì khiến cho cây sắt cong?*. Câu hỏi sau dành cho câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân có đánh dấu, và chủ ngữ là một câu bị bao như:

(C) *Giáp uốn làm (cho) cây sắt cong.*

Trong (C), thay vì *làm cho* có thể là *để cho* hoặc *cho* trong cùng nghĩa chỉ hệ quả này. Chú ý rằng quan hệ do *để* đem lại trong trường hợp này cũng thuộc về quan hệ nguyên nhân, không giống *để* trong *Cái bàn này để các em ngồi học* (x. thêm chú thích 5, Phần: 2 *Cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu*).

Tiếp theo là xác định quan hệ cú pháp của *cong* đối với *uốn*: *cong* không phải là yếu tố cần thiết phải có mặt trong câu,

nên nó là gia ngữ của *uốn*. Câu hỏi thăm dò đối với *cong* là *Uốn thế nào?* Gia ngữ này chỉ cảnh huống kết quả, đó là kết quả của sự "uốn". (Chú ý: Nếu hỏi *Uốn như thế nào?* thì là hỏi thiên về cách thức!)

Tân ngữ và gia ngữ trong (A, B) hoán vị được cho nhau, chẳng hạn từ (A) có thể có (A') như sau:

(A') *Giáp uốn cây sắt cong.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của hai câu (A, A') được phân tích trong Hình 2.70, 2.71.

(A)	<i>Giáp</i>	<i>uốn</i>	<i>cong</i>	<i>thanh sắt.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Kết quả	Đích thể

Hình 2.70 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(A')	<i>Giáp</i>	<i>uốn</i>	<i>thanh sắt</i>	<i>cong.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Gia ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Đích thể	Kết quả

Hình 2.71 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A').

Như vậy, có thể kết luận rằng các câu kiểu (A, B) không phải là câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân, mà là câu chứa vị tố là động từ chuyển tác vốn mang hàm nghĩa (tiền giả định) về một hệ quả.

Một trường hợp riêng của câu có gia ngữ-hệ quả và tân ngữ-đích thể

Trong kiểu câu có gia ngữ chỉ kết quả và tân ngữ chỉ đích thể có trường hợp đặc biệt sau đây:

(D) *Giáp đánh bại đối phương.*

(E) *Giáp đánh thắng đôi phương.*

Cách hiểu nghĩa của câu (D) là: “Giáp đánh đối phương và kết quả là đối phương bại”. Trong khi đó câu (E) lại được hiểu là: “Giáp đánh đối phương và kết quả là Giáp thắng”. Trong cả hai câu, *đối phương* đều là đích thể của *đánh*, nhưng hệ quả *bại* trong (D) nằm trong mối quan hệ với đích thể *đối phương*; còn hệ quả *thắng* trong (E) lại nằm trong mối quan hệ với động thể *Giáp*. Như vậy, cả hai câu (D, E) đều nói về việc Giáp thắng, hoặc việc đối phương bại. Cả hai câu cùng phản ánh một sự việc, nhưng khác nhau về nghĩa biểu hiện do cách nhìn khác nhau thể hiện trong việc chọn dùng hai từ trái nghĩa *thắng* và *bại*, và cũng khác nhau trong cấu trúc cụ thể của nghĩa biểu hiện ở mỗi câu, mặc dù cấu trúc cú pháp của hai câu hoàn toàn giống nhau.

Chỗ khác nhau trong mối quan hệ giữa kết quả nêu ở gia ngữ với thực thể ở tân ngữ và thực thể ở chủ ngữ trong hai câu (D, E) dễ hiểu về mặt nghĩa biểu hiện, nhưng khó minh định nếu chỉ dựa vào mặt cú pháp. Con đường có thể giúp nhận ra được sự khác biệt về cú pháp này là thực hiện phép chuyển hoá các câu đang xét thành câu chứa chủ ngữ chỉ nguyên nhân dùng các tiếng *làm (cho)* hoặc *khiến cho* để đánh dấu.

Từ câu (D) có thể tạo ra câu chứa chủ ngữ nguyên nhân (F) có nghĩa chỉ sự việc gắn với câu (D), nhưng khác về kiểu quan hệ giữa chủ ngữ và vị tố và, do đó, khác về cấu trúc nghĩa biểu hiện. Theo quy tắc chung của câu chứa chủ ngữ nguyên nhân, hai bổ ngữ của (F) có thể hoán vị cho nhau (ở đây không gặp ngoại lệ):

(F) *Giáp đánh làm cho đối phương bại ⇔ bại đối phương.*

Từ câu (E) không thể tạo ra một câu (G) trong cách hiểu thông thường như hiểu câu (F):

(G) **Giáp đánh làm cho đối phương thắng.*

Câu (G) chẳng những khó gặp, mà nếu có gặp thì cũng không thể gán nghĩa chỉ sự việc với câu (E) được: (G) là lời giễu cợt cách đánh của Giáp ("nó đánh thế nào mà đối phương thắng được nó!").

Như vậy, trong cả hai câu (D, E), hệ quả ở gia ngữ có thể có quan hệ với thực thể ở tân ngữ hoặc thực thể ở chủ ngữ; trong câu chứa chủ ngữ nguyên nhân, sự thể-hệ quả có quan hệ chặt chẽ với bổ ngữ là chủ thể logic của hệ quả đó, nó không thể có quan hệ với chủ thể của sự việc là nguyên nhân nêu ở chủ ngữ của câu.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (D, E) được phân tích trong Hình 2.72, 2.73. (Trong hình: Hq là "hệ quả")

(D)	<i>Giáp</i>	<i>đánh</i>	<i>bại</i>	<i>đối phương.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Hq (qh với đích thể)	Đích thể

Hình 2.72 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

(E)	<i>Giáp</i>	<i>đánh</i>	<i>thắng</i>	<i>đối phương.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ	Tân ngữ
CT NBH	Động thể	Động	Hq (qh với động thể)	Đích thể

Hình 2.73 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E)

Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (D, E) cho thấy rằng mỗi câu chỉ chứa một sự thể (câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân bao giờ cũng phải chứa hai sự thể, hiển lộ hoặc ngầm ẩn).

Trong các câu (D, E), nếu hoán vị các yếu tố *bại*, *thắng* với yếu tố *đối phương* thì sẽ tạo ra những câu mơ hồ mà việc hiểu đúng nghĩa sự việc của chúng gắn rất chặt với tình huống sử

dụng. Cụ thể là từ mỗi câu trên có thể tạo ra hai câu khác nhau ở điểm ngừng bên trong câu (ghi nhận bằng dấu chéo (/)) trong các ví dụ sau đây. Và lúc đó sự phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa của mỗi câu có thể có hai khả năng.

(D) *Giáp đánh bại đôi* > (H) *Giáp đánh đôi phương / bại.*
phương.

> (I) *Giáp đánh / đôi phương bại.*

(E) *Giáp đánh thắng* > (K) *Giáp đánh đôi phương / thắng.*
đôi phương.

> (L) *Giáp đánh / đôi phương thắng.*

Xét theo điểm ngừng, các câu (H, K) giống nhau và các câu (I, L) giống nhau. Trên cơ sở đó, cấu trúc cú pháp của chúng cũng giống nhau từng đôi một.

- Trong (H), điểm ngừng sau *đôi phương* tạo ra cách hiểu là "Giáp bại" (Giáp đánh đôi phương và Giáp bị bại); trong (K) – hiểu là "Giáp thắng" (Giáp đánh đôi phương và Giáp thắng).

- Trong (I), điểm ngừng sau *đánh* tạo ra cách hiểu là "đôi phương bại" (Giáp đánh đôi phương và đôi phương bị bại); trong (L) – hiểu là "đôi phương thắng" (Giáp đánh đôi phương và đôi phương thắng Giáp).

Về mặt cú pháp, mỗi câu ở đây là một câu ghép bình đẳng. Trong các câu (H, K), *đôi phương* vẫn là tân ngữ của *đánh*, nhưng *bại* và *thắng* là hai câu rút gọn (nói đủ sẽ là: và *Giáp bị bại*, và *Giáp thắng*). Trong các câu (I, L), *đôi phương* là chủ ngữ của hai câu đứng sau, vị tố của chúng là *bại* và *thắng*.

Cuối cùng, cần nhắc lại rằng trong tiếng Việt, cùng với câu chứa chủ ngữ nguyên nhân nêu ở Điều 2.2.3 này, còn có kiểu câu chứa từ chỉ quan hệ nguyên nhân *tại*, *bởi* làm vị tố, như *Việc này tại nó*. Kiểu câu này có cấu trúc cú pháp và cấu trúc

nghĩa biểu hiện hoàn toàn khác, nó đã được bàn ở Điều: 2.2.2.3 *Câu chứa vị tố tại. do, bởi; Điểm: a. Câu chứa vị tố tại chỉ nguyên nhân.*

2.2.4 Câu “khiến động”

Rất gần gũi với câu có chủ ngữ nguyên nhân là kiểu câu “khiến động”. Kiểu câu khiến động có cấu tạo cú pháp và nghĩa biểu hiện gồm vị tố là động từ chỉ sự sai khiến, chủ ngữ chỉ **phát động thể (Initiator** – thực thể có năng lực điều khiển thực thể khác), tân ngữ chỉ đích thể của sự sai khiến và là thực thể nhận lệnh, đồng thời cũng là động thể trong quan hệ với nội dung lệnh, và một bổ ngữ chỉ nội dung lệnh. Nội dung lệnh này là việc, sự thể, mà động thể ở tân ngữ thực hiện.

Ví dụ (vị tố in đậm, tân ngữ gạch dưới, bổ ngữ chỉ nội dung lệnh in đứng):

(A) *Giám đốc **buộc** nó nghỉ việc.*

(B) *Cô giáo gọi hai học sinh đọc bài.*

Các động từ làm vị tố thường gặp trong kiểu câu khiến động là *bắt (ép), buộc, bức, cản (trở), cấm, chỉ bảo, cho (phép), cổ vũ, cưỡng bức, cưỡng ép, dạy, đề nghị, đòi, đòi hỏi, ép, ép buộc, giục, giúp, giúp đỡ, hướng dẫn, hô hào, kêu gọi, khuyên bảo (khuyên nhủ, khuyên răn), khích lệ, khiến, khuyến khích, kích thích, lãnh đạo, mời, nài ép, nài nỉ, nài xin, ngăn, ngăn cản, sai, thúc, thúc đẩy, thuyết phục, xin, yêu cầu* và những từ chưa phát hiện ở đây. Đáng chú ý là những từ nêu trên có thể dùng theo những cách hiểu khác nhau, ở đây chỉ tính khả năng tạo kiểu câu khiến động của chúng.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A) được phân tích trong Hình 2.74.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(A)	<i>Giám đốc</i>	<i>buộc</i>	<i>nó</i>	<i>ngủ việc.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Phát động thể	Động ⇔	Đích thể Động thể	⇔ Sự việc

Hình 2.74 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

Trong những trường hợp nhất định, thường là có yếu tố chỉ lượng hay yếu tố miêu tả đi kèm, tân ngữ và bổ ngữ cũng có thể hoán vị cho nhau. Chẳng hạn, từ các câu (A, B) có thể tạo ra các câu (C, D) như sau:

- (A) *Giám đốc **buộc** nó* nghỉ việc. ➤ (C) *Giám đốc **buộc** nghỉ việc người chưa thao viêc.*
- (B) *Cô giáo **gọi hai học sinh** đọc bài.* ➤ (D) *Cô giáo **gọi** đọc bài **hai học sinh**.*

Câu khiến động nếu được dùng với chủ ngữ là bản thân người đang ra lệnh (ngôi nhân xưng thứ nhất) và ra lệnh trong khi đang nói ra câu đó, thì chúng thuộc kiểu câu **câu khiến trực tiếp** (còn gọi là câu **ngôn hành nguyên cấp** – **primary**, hay câu **ngôn hành tường minh** – **explicite**, theo cách gọi của dụng học).

Ví dụ:

(E) *Tôi **mời em Giáp** đọc bài.* (Cô giáo đang nói ở lớp học)

(F) *Tôi **không ép anh** phải làm điều đó.* (Một người đang đề nghị với một người khác)

2.2.5 Câu có chủ ngữ chỉ phương tiện

Câu chứa chủ ngữ chỉ phương tiện có nét riêng về phương diện nghĩa biểu hiện và phương diện cấu trúc cú pháp. Về phương diện nghĩa biểu hiện, yếu tố chỉ phương tiện được đưa

lên trước làm chủ ngữ, còn yếu tố chỉ hành động sử dụng phương tiện đó thì trực tiếp làm vị tố. Về phương diện cấu trúc cú pháp, chủ ngữ chỉ phương tiện ở đây khác với gia ngữ hoặc đề ngữ chỉ phương tiện (như *bằng giấy này* trong: *Báo in (bằng) giấy này*) hoặc đề ngữ chỉ phương tiện (như *với thứ giấy này* trong: *(Với) thứ giấy này, ta in gì mà chẳng được*). Chủ ngữ chỉ phương tiện không có và không thể thêm quan hệ từ về phía trước, còn gia ngữ và đề ngữ thì sẵn chứa hoặc có thể thêm quan hệ từ vào phía trước (như *bằng, với* trong ngoặc đơn ở hai ví dụ vừa dẫn).

Mặt khác, vị tố của kiểu câu có chủ ngữ chỉ phương tiện là động từ trực tiếp chỉ ra hành động sử dụng phương tiện nêu ở chủ ngữ, không có một yếu tố khác đánh dấu quan hệ giữa chủ ngữ và vị tố.

Câu chứa chủ ngữ phương tiện là kiểu câu chỉ **quan hệ về cảnh huống**, và thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**.

Ví dụ (chủ ngữ chỉ phương tiện in đậm):

(A) ***Giấy này** in báo.*

(B) ***Xe này** chở khách.*

(C) ***Xà phòng này** không tắm được.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A, C) được phân tích trong các Hình 2.75, 2.76.

(A)	<i>Giấy này</i>	<i>in</i>	<i>báo.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT NBH	Phương tiện	Động	Đích thể

Hình 2.75 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(C)	<i>Xà phòng này</i>	<i>không tắm được.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Phương tiện	Động

Hình 2.76 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

Cần phân biệt câu chứa chủ ngữ chỉ phương tiện nói ở đây với câu có vị tố *để* chỉ mục đích như *Giấy này để in báo*. Từ *để* trong cách dùng ở đây là hư từ chỉ quan hệ "mục đích" được dùng làm vị tố. Kiểu câu này được xem xét ở Điều: 2.2.2.4 Câu chứa vị tố *để*.

Ngoài ra, sự có mặt của *để* cũng có thể kéo theo sự xuất hiện từ *dùng*:

(D) *Giấy này dùng để in báo.*

Động từ *dùng* ở đây nằm trong câu trung tính (phân biệt với câu bị động), còn *để in báo* là một giới ngữ làm bổ ngữ với chức năng nghĩa chỉ **mục đích**. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của nó được phân tích như trong Hình 2.77. Câu (D) thuộc kiểu câu có động từ làm vị tố, và thuộc kiểu câu trung tính, phân biệt với câu chủ động và câu bị động (x. Điều: 2.2.9.4 Câu bị động khác với câu trung tính).

(D)	<i>Giấy này</i>	<i>dùng</i>	<i>(để)</i>	<i>in</i>	<i>báo.</i>
CT			qht	Yếu tố chính	Yếu tố phụ
CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ (từ một giới ngữ)		
CT NBH	Đương thể	Động	Mục đích		

Hình 2.77 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

Chú ý: Các ô mờ là thuộc bậc phân tích cụm từ.

2.2.6 Câu có cấu tạo “thuận nghịch”

Câu có cấu tạo thuận-nghịch là một kiểu câu cũng có tính chất khá riêng biệt của tiếng Việt. Cấu tạo “thuận nghịch” chỉ là cái nhãn để gán cho kiểu câu có khả năng biến đổi cấu trúc nghĩa biểu hiện trong khi vẫn giữ nguyên cấu trúc cú pháp. Trường hợp thuận là trường hợp chủ thể lôgic làm chủ ngữ, trường hợp nghịch là trường hợp chủ thể lôgic làm bổ ngữ. Nói cách khác là yếu tố chỉ chủ thể lôgic có thể làm chủ ngữ đứng trước vị tố trong trường hợp này, mà cũng có thể làm bổ ngữ đứng sau vị tố trong trường hợp khác.

Ví dụ:

(A) *Nước đầy thùng.* > (B) *Thùng đầy nước.*

Đằng sau khả năng hoán vị như trong hai câu (A, B), có gì khác nhau giữa hai câu hay không là vấn đề cần làm rõ thêm. Trước hết, về phương diện nghĩa, vấn đề được đặt ra là trong hai câu dẫn trên, cái gì mang đặc trưng “đầy”, *nước* đầy hay *thùng* đầy? Cũng tức là cái gì trong hai vật *nước* và *thùng* là chủ thể lôgic của trạng thái *đầy*? Có trả lời câu hỏi này mới có thể phân tích được nghĩa biểu hiện của hai câu đang xét, và câu trả lời cũng sẽ làm lộ ra sự khác biệt của tiếng Việt với một số ngôn ngữ châu Âu đang thịnh hành ở Việt Nam.

Với tiếng Việt, những cách dị diễn (paraphrase – diễn đạt theo cách khác) của (A, B) sẽ cho thấy một cách nhìn khác. Sau đây là các dạng khác của (A, B).

(A') *Nước đầy trong thùng.*

(B') *Trong thùng đầy nước.*

Các câu (A', B') cho thấy đối với người Việt Nam thì *nước* “đầy”, chứ không phải *thùng* “đầy”. Về mặt ngữ pháp, nếu thừa nhận trật tự từ là phương thức ngữ pháp quan trọng thì phải

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

coi hai câu (A,B) là bình đẳng với nhau, cái này không phải là “nghịch đảo” của cái kia. Như vậy, trong cả hai trường hợp, yếu tố đứng trước đều là chủ ngữ của câu. Hai chủ ngữ này được phân biệt tiếp về mặt nghĩa biểu hiện: *nước ở* (A) là chủ ngữ về ngữ pháp và là đương thể (carrier – vật mang trạng thái “đầy”) về mặt nghĩa biểu hiện, tức *nước* là chủ thể logic; *thùng ở* (B) là chủ ngữ ngữ pháp và là “vật chứa” xét về nghĩa biểu hiện, tức không phải là chủ thể logic trong trường hợp này.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A, B) được phân tích trong *Hình 2.78, 2.79*.

(A)	<i>Nước</i>	<i>đầy</i>	<i>thùng.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể (Chủ thể logic)	Thuộc tính	Vị trí

Hình 2.78 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Thùng</i>	<i>đầy</i>	<i>nước.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí	Thuộc tính	Đương thể (Chủ thể logic)

Hình 2.79 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

Hai hình này cho thấy các câu (A, B) có cấu trúc cú pháp giống nhau, đồng thời là những câu diễn đạt cùng một sự việc (trong một trường hợp dùng nào đó), nhưng lại có hai cấu hình nghĩa biểu hiện khác nhau, đem lại hai cấu trúc nghĩa biểu hiện khác nhau: chủ thể logic ở (A) thì đứng trước vị tố, ở (B) thì đứng sau vị tố. Và trường hợp chủ thể logic đứng trước vị tố, theo tiêu chuẩn của logic, phải được coi là thuận.

Số lượng các yếu tố có khả năng làm vị tố trong kiểu câu thuận nghịch này không nhiều, thường gặp là các tiếng *đầy, tràn, ngập, ám, mù...* Thế nhưng kiểu câu này lại được dùng rất

phổ biến. Chính hiện tượng dùng phổ biến và kiểu cấu tạo khác biệt làm cho kiểu câu này đáng được quan tâm như một kiểu câu có màu sắc riêng của tiếng Việt (và của các ngôn ngữ tương tự).

Với mấy thứ tiếng châu Âu quen biết ở Việt Nam, cấu trúc của câu tương ứng có dạng: danh từ *thùng* đứng ở vị trí chủ ngữ, vị tố là một tính từ (có hoặc không kèm trợ động từ) phù hợp về ngữ pháp (số, giống, có khi cả cách nữa) với danh từ-chủ ngữ, còn yếu tố đứng cuối là danh từ như *nước* chẳng hạn. Điều đó chứng tỏ là *thùng* “đầy” chứ không phải là *nước* “đầy”, trong cách nhìn của các ngôn ngữ đó.

2.2.7 Câu chứa quan hệ chỉnh thể-bộ phận

Câu chứa quan hệ chỉnh thể-bộ phận làm thành một kiểu riêng. Trong kiểu câu này, về mặt nghĩa, vai nghĩa ở chủ ngữ chỉ “chỉnh thể” và vai nghĩa của danh từ trong phần còn lại chỉ “bộ phận”; về mặt cú pháp, yếu tố làm vị tố và yếu tố làm bổ ngữ đứng sau vị tố có thể hoán vị cho nhau, biến tổ hợp “vị tố-bổ ngữ” thành “chủ ngữ-vị tố” (câu bị bao). Kiểu câu này chỉ **quan hệ về cảnh hướng**, thuộc kiểu nhỏ nêu **thuộc tính**.

Ví dụ:

(A) Cây này *vàng lá*. ➤ (B) Cây này *lá vàng*.

Hai câu (A, B) có thể cùng chỉ một sự việc, nhưng khác nhau về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện. Trong câu (A), *vàng* là vị tố, *lá* là bổ ngữ của *vàng*, và câu có thể chấm dứt ở tiếng *vàng*. Trong câu (B), vị tố là toàn thể câu bị bao *lá vàng* (câu (B) thuộc kiểu câu phức). Cách cấu tạo cú pháp và cấu tạo nghĩa như vậy cho thấy rằng đặc trưng của chỉnh thể nêu ở chủ ngữ được xác định thông qua đặc trưng của bộ phận nằm trong phần sau. Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A, B) được phân tích trong các *Hình 2.80, 2.81*.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

(A)	<i>Cây này</i>	<i>vàng</i>	<i>lá.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí (vật chứa)	Thuộc tính	Đương thể (chủ thể lôg)

Hình 2.80 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(B)	<i>Cây này</i>	<i>lá</i>	<i>vàng.</i>
CT	Chủ ngữ ₁	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂
CP		Vị tố ₁	
CT NBH	Vị trí (vật chứa)	Đương thể (chủ thể lôg)	Thuộc tính

Hình 2.81 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

2.2.8 Câu có đề ngữ

Đề ngữ (Theme Complement) là chức năng cú pháp rất thông dụng trong câu tiếng Việt (cần phân biệt *đề ngữ* với *phần đề* thuộc chức năng văn bản của câu trong cấu trúc đề-thuyết bàn ở Phần: 5 *Câu với tư cách thông điệp*; x. thêm chú thích số 2 của phần này). Đề ngữ thường đứng trước chủ ngữ; đôi khi nó cũng đứng sau chủ ngữ, trước vị tố, và trong trường hợp này nó được gọi là đề ngữ thứ. Đề ngữ có thể nhận tiếng *về*, tiếng *đôi với* (hoặc *với* trong nghĩa như *đôi với*) vào trước nó, vì nó chỉ đối tượng của sự nói năng, sự cảm nghĩ. Đề ngữ cũng có thể nhận tiếng *thì* hoặc tiếng *là* (ít hơn) vào sau nó, và có khi những yếu tố này cũng đưa vào câu những giá trị diễn đạt nhất định. Đề ngữ có thể nhắc lại ý nghĩa của một yếu tố từ vựng nào đó đứng sau nó trong câu, hoặc thay thế cho yếu tố đó, nhưng nó cũng có thể quan hệ với phần còn lại của câu một cách gián tiếp hơn. Như vậy, vai nghĩa của đề ngữ với các vai nghĩa có liên quan trong câu không phải bao giờ cũng đồng nhất với nhau, nên không thể căn cứ vào sự

đồng nhất đó mà coi đề ngữ là một thứ “đảo ngữ”. Về mặt nghĩa, chức năng chung của đề ngữ là nêu lên **đề tài (Matter)** của sự thể được nói đến của câu²⁰, và tùy trường hợp, có thể cụ thể hoá nó bằng chức năng đích thể, tiếp thể v.v...

Ví dụ:

- (A) *Tôi thì tôi xin chịu.* (Nam Cao)
 (B) *Còn chú nó thì mặc chú nó đấy.* (Nguyễn Văn Ngọc)
 (C) *Nam Bắc hai miền, ta có nhau.* (Tố Hữu)
 (D) *Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.*
 (E) *Vịt còn hai con.*
 (F) *Quan, người ta sợ cái uy của quyền thế. Nghị Lại, người ta sợ cái uy của đồng tiền.* (Nguyễn Công Hoan)
 (G) *Giàu, tôi cũng giàu rồi. Sang, tôi cũng sang rồi.*
 (Nguyễn Công Hoan)
 (H) *Kiến ở huyện, bất quá mình tốt lễ, quan trên mới xử cho được.* (Nguyễn Công Hoan)
 (I) *Viết, anh ấy cẩn thận lắm.*
 (K) *Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin tưởng ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp [...].*

(Phạm Văn Đồng)

Các câu (B, G) được phân tích về cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện trong Hình 2.82, 2.83.

(B)	Còn	chú nó	<u>thì</u>	mặc	chú nó	đấy.
CT CP	Liên tố	Đề ngữ	(Trợ từ)	Vị tố	Tân ngữ	Biệt tố
CT NBH	(Tương phản)	Đề tài	(Nhấn mạnh)	Hành vi*	Đích thể	(Thân hữu)

Hình 2. 82 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

*Hành vi (Đối xử) là sự thể trung gian giữa sự thể vật chất và sự thể tinh thần, trong đó có *cười, khóc, đùa...*

(Các yếu tố trong ngoặc đơn chỉ từ loại, hoặc tác dụng)

(G)	<i>Giàu</i>	<i>tôi</i>	<i>cũng</i>	<i>giàu</i>	<i>rồi.</i>
CT CP	Đề ngữ	Chủ ngữ	T.thái tố*	Vị tố	T.thái tố*
CT NBH	Đề tài	Đương thể	Tình		

Hình 2.83 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (G)

*T. thái tố: tình thái tố đi kèm động từ.

Trong một ngôn ngữ như tiếng Anh cũng có hiện tượng có phần giống đề ngữ của tiếng Việt (như *Nature I loved 'Thiên nhiên thì tôi rất yêu'*), nhưng rất hiếm hoi. Nó lệ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh, và rất nghèo về kiểu loại, nên nó vẫn được coi là bổ ngữ trong chức năng cú pháp, và đồng thời cũng là phần đề trong chức năng văn bản, một thứ bổ ngữ-đề (Thematic Complement, bổ ngữ có tư cách đề), và lại là kiểu đề 'đánh dấu nhiều nhất' ('most marked' type of theme) do khả năng làm phần đề quá ít ỏi đó [21, p. 44]. Trong tiếng Việt, đề ngữ khi xét như phần đề trong chức năng văn bản thì lại là phần đề ít đánh dấu nhất, ít hơn cả gia ngữ câu (trạng ngữ câu), vì nó rất gần với chủ ngữ ở tư cách phần đề của câu.

2.2.9 Câu bị động

2.2.9.1 Cấu trúc cú pháp chung của câu bị động

Tiếng Việt không biến hình từ, nên động từ không có dạng chủ động và dạng bị động. Tuy nhiên tiếng Việt cũng có cách diễn đạt ý bị động một cách đều đặn như các quy tắc ngữ pháp, bằng hai phương thức ngữ pháp hư từ và trật tự từ. Với hai phương thức ngữ pháp này dạng bị động của câu tiếng Việt được xác định bằng một số yếu tố hữu hạn có quan hệ cấu trúc khá

chặt chẽ làm thành ba điều kiện cần và đủ cho việc tạo nên một kiến trúc bị động ổn định²¹:

- Chủ ngữ (CN) bị động, về mặt nghĩa, chịu ảnh hưởng của động từ chuyển tác trong câu bị bao. Đây là điều kiện cần để phân biệt nó với chủ ngữ chủ động như câu *Các anh được để xe ở đây*. Từ *được* trong câu này là động từ tình thái đích thực, vì chủ ngữ của *được* và của *để* trùng nhau.

- Có mặt trợ động từ bị động (hay tác tố²² bị động): *bị* hay *được*. Đây là điều kiện cần để phân biệt câu bị động với câu trung tính (x. thêm *Điều: 2.2.9.4*)

- Vị tố là một câu bị bao (giáng cấp), trong đó có chủ ngữ chủ động (có thể vắng mặt) và vị tố là động từ chuyển tác; thực thể nêu ở chủ ngữ chủ động của câu bị bao không trùng với thực thể nêu ở chủ ngữ bị động của câu. Điều kiện hai thực thể này không trùng nhau là điều kiện cần để phân biệt *bị*, *được* là trợ động từ bị động với *bị*, *được* là động từ tình thái (x. thêm *Điều: 2.2.9.3*). (Câu bị động thuộc kiểu câu phức: câu có chứa câu bị bao.)

Các từ *bị*, *được* trong câu bị động vẫn là yếu tố tình thái tính nhưng chúng được chuyên môn hoá trong chức năng tạo câu bị động, nên chúng có tư cách của trợ động từ (auxiliary) với tính chất hư cao nhất. Tính tình thái chung của từ *bị* và *được* là các sắc thái “mong muốn” (hoặc “bắt buộc”, “được phép”) với hai giá trị tích cực và tiêu cực của từng yếu tố. Trong những trường hợp sự đánh giá mờ nhạt hoặc không cần thiết, hai từ *bị*, *được* có thể dùng theo kiểu tùy chọn. Ngoài ra, thông thường sự phân biệt nghĩa như trên cũng không được tuân thủ trong những trường hợp người nói cố ý dùng hai từ này với sắc thái châm biếm hoặc đùa cợt.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

Dạng bị động của động từ biến hình không mang các sắc thái ý nghĩa “mong muốn”, “không mong muốn” như tiếng Việt. Hiện tượng này cần được tính đến khi dịch giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ có biến hình từ.

Có thể hình dung cấu trúc cú pháp chung của câu bị động tiếng Việt như trong *Hình 2.84*.

CN ₁ (bị động)	Trợ động từ bị động: <i>bị, được</i>	Vị tố ₁ (Câu bị bao)		
	Tác tổ tạo câu bị động	CN ₂ (chủ động)	Vị tố ₂ động từ chuyển tác	Bổ ngữ (và tân ngữ)

Hình 2.84 Cấu trúc cú pháp chung của câu bị động tiếng Việt

Câu bị động chứa một kiến trúc cú pháp, không phải là dạng thức biến hình từ, cho nên những câu nào thoả mãn các điều kiện của kiến trúc cú pháp bị động nêu trên thì đều là câu bị động. Chẳng hạn cho hai câu chủ động:

- (A) *Giáp gửi thư cho Tị.*
- (B) *Chủ nhà treo tranh đầy tường.*

Từ câu (A) có thể tạo ra hai câu bị động thông thường sau đây:

- (A') *Thư được Giáp gửi cho Tị.*
- (A'') *Tị được Giáp gửi thư cho.*

Từ câu (B) có thể tạo ra hai câu bị động thoả mãn điều kiện về kiến trúc bị động nêu trên²³ như sau (mặc dù B' không giống với dạng bị động của động từ có biến hình):

- (B') *Tranh được chủ nhà treo đầy tường.*
- (B'') *Tường được chủ nhà treo đầy tranh.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu (A', A'', B', B'') được trình bày trong các *Hình 2.85 – 2.86*.

Diệp Quang Ban

(A)	<i>Thư</i>	<i>được</i>	<i>Giáp</i>	<i>gửi</i>	<i>cho Tị.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ dt bị đg	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ng. g.tiếp
			Vị tố ₁		
CT NBH	Đích thể	Muốn	Động thể	Động	Tiếp thể

Hình 2.84 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A')

(A')	<i>Tị</i>	<i>được</i>	<i>Giáp</i>	<i>gửi</i>	<i>thư.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ dt bị đg	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Tân ngữ
			Vị tố ₁		
CT NBH	Tiếp thể	Muốn	Động thể	Động	Đích thể

Hình 2.85 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A'')

(B)	<i>Tranh</i>	<i>được</i>	<i>chủ nhà</i>	<i>treo</i>	<i>đây</i>	<i>tường.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ dt bị đg	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Gia ngữ	Bổ ngữ
			Vị tố ₁			
CT NBH	Đích thể	Muốn	Động thể	Động	Cách thức	Vị trí

Hình 2.86 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B')

(B')	<i>Tường</i>	<i>được</i>	<i>chủ nhà</i>	<i>treo</i>	<i>đây</i>	<i>tranh.</i>
CT CP	Chủ ngữ ₁	Trợ dt bị đg	Chủ ngữ ₂	Vị tố ₂	Gia ngữ	Tân ngữ
			Vị tố ₁			
CT NBH	Vị trí	Muốn	Động thể	Động	Cách thức	Đích thể

Hình 2.87 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B'')

2.2.9.2 Chủ ngữ bị động và các vai nghĩa

Trong số các vấn đề về câu bị động có vấn đề xác định vai nghĩa của chủ ngữ bị động. Trong tiếng Việt, với các sự việc thuộc về vật chất, chức năng cú pháp chủ ngữ trong câu bị động thường do các thực thể sau đây đảm nhiệm (chủ ngữ được in đậm).

a. Đích thể (Goal)

(A₁) *Nó bị (cảnh sát) phạt.*

(A₂) *Thuyền được người lái đẩy ra xa.*

(A₃) *Đá được (người ta) chuyển lên xe.*

(A₄) *Dao này được dùng gọt trái cây.*

(A₅) *Nhà vua bị (họ Mạc sai) người vào ngục giết chết.*

b. Tiếp thể (Recipient)

(B₁) *Giáp được (nhà trường) tặng bằng khen.*

(B₂) *Thuyền được (thợ) lắp máy mới.*

(B₃) *Chủ nợ đã được (con nợ) trả tiền.*

c. Điểm đến (Arrival)

(C₁) *Xe bị (kẻ xấu) ném đá.*

(C₂) *Tàu được (người ta) chất lên đầy hàng.*

(C₃) *Thùng được (người ta) đổ đầy nước.*

d. Đắc lợi thể (Beneficiary):

(D₁) *Em bé được mẹ rửa chân cho.*

(D₂) *Giáp được (các bạn) chép bài giùm cho.*

e. Bị hại thể (Maleficiary)

(E₁) *Đứa trẻ bị (chúng nó) xé rách áo.*

(E₂) *Nhà bị (bão) tóc mái.*

(E₃) *Họ bị (kẻ gian) lấy mất tiền.*

g. Vị trí (Place)

(G₁) *Tường được (chủ nhà) treo đầy tranh.*

(G₂) *Phòng ngủ được (người ta) kê hai cái giường.*

2.2.9.3 Trợ động từ bị động không phải là động từ thực hay động từ tình thái

Để xác định được câu bị động trong tiếng Việt, một vấn đề được quan tâm nhiều là vấn đề ranh giới giữa trợ động từ bị động *bị, được*, với động từ thực *bị, được*, và với động từ tình thái *bị, được*. Trợ động từ bị động *bị, được* vẫn mang tính tình thái và vẫn thuộc vào số các yếu tố tình thái trong câu, tuy nhiên điều kiện dùng của nó có tính chất riêng như đã trình bày trên kia. Sau đây là những điều kiện dùng của động từ thực *bị, được* và của động từ tình thái *bị, được*, thể hiện ở chức năng cú pháp và chu cảnh cú pháp riêng biệt trong cách dùng hai từ này.

a. Chức năng và chu cảnh cú pháp của động từ thực *bị, được*

Với tư cách một thực từ, tức là từ mang ý nghĩa từ vựng đầy đủ, các từ *bị, được* dễ dàng làm vị tố và có chu cảnh cú pháp sau đây:

- Bổ ngữ là một danh từ (cụm danh từ)

Ví dụ (bổ ngữ được in đậm):

*Con thỏ bị **đạn**.*

*Cậu bé được **cái bút rất đẹp**.*

- Bổ ngữ là một câu bị bao (giáng cấp), với hai điều kiện:

+ Chủ ngữ₁ (của toàn câu) không chịu tác động của vị tố₂ trong câu bị bao. Vị tố₂ (của câu bị bao) có thể là động từ chuyển tác hoặc là động từ không chuyển tác.

+ Thực thể ở chủ ngữ₂ (của câu bị bao) không trùng với thực thể ở chủ ngữ₁ (chủ ngữ của toàn câu).

Ví dụ (động từ trong câu bị bao được gạch dưới):

*Em này bị **bố mẹ** mất sớm.* (Động từ không chuyển tác)

*Bà ấy được **hai đứa con** đều học toán giỏi.* (Động từ chuyển tác)

Trong khẩu ngữ hằng ngày, câu bị bao dùng trong những trường hợp này thường dễ dàng nhận tiếng *cái* vào trước nó: *bị cái bố mẹ mất sớm, được cái mấy đứa con lớn đã đi làm...* Hiện tượng này cho thấy khả năng biến thành cụm danh từ của câu bị bao, bằng cách thêm một danh từ vào trước nó là rất lớn.

b. Chức năng và chu cảnh cú pháp của động từ tình thái bị, được

Các động từ tình thái đích thực có nét chung là chúng đứng trước một động từ khác có *chủ ngữ là thực thể trùng với thực thể ở chủ ngữ của câu*, tức là hai chủ thể này *đồng chiếu*. Động từ đứng sau có thể là động từ chuyển tác hoặc động từ không chuyển tác, hoặc có thể là tính từ hay có khi là một quan hệ từ. Hai trường hợp cuối cùng này là nét riêng của tiếng Việt, gắn với các đặc điểm về cách dùng tính từ và quan hệ từ làm vị tố không cần có mặt trợ động từ *là*. Chức năng của động từ tình thái trong câu diễn đạt tính tình thái mong muốn / được phép / bắt buộc, nằm trong phần tình thái tính của câu, chứ không giữ vai trò vị tố diễn đạt sự thể như động từ thực từ. Hai động từ tình thái *bị, được* cũng vậy. Mặt khác, hai động từ tình thái này không thực hiện chức năng biến câu thành câu bị động như trợ động từ bị động.

Ví dụ (từ đứng sau được in đậm):

(A) Nó được **đi** xem kịch. (Động từ không chuyển tác)

(B) Họ được **để** xe ở đây. (Động từ chuyển tác)

(C) Bạn ấy bị **ốm** và bị **học** lại một năm.

(D) Anh có được **khỏe** không? (Tính từ)

(E) Tượng này mà được **bằng** đồng (thì nó mới quý).

(Giới ngữ)

Trong các ví dụ trên, chủ ngữ của từ đứng sau *bị, được* (tức của *đi, để...* được in đậm) cũng là chủ ngữ của câu (đứng ở đầu câu).

Được ở câu (E) là động từ tình thái. Nhưng nếu thêm vào trước quan hệ từ *bằng* một động từ chuyển tác và một chủ ngữ chủ động của động từ đó, chẳng hạn như ở câu *Tượng này được (người ta) đúc bằng đồng*, thì câu mới tạo này là câu bị động.

c. Phân tích một vài cách dùng *bị, được* có thể gây lẫn lộn

Trong đời sống của tiếng Việt hiện nay xuất hiện một số trường hợp có thể gây khó khăn đối với việc phân tích ngữ pháp. Tuy nhiên với sự phân biệt các chu cảnh cú pháp trên đây, vấn đề sẽ trở nên sáng tỏ hơn. Thử xét ba trường hợp sau đây.

Trường hợp 1:

(A) *Cầu thủ X bị phạm lỗi.*

Câu (A) dùng trong thuyết minh bóng đá hiện nay có quan hệ nghĩa với câu sau đây:

(B) *Cầu thủ Y phạm lỗi đối với cầu thủ X.*

Mặt khác, trong đời sống hàng ngày chúng ta cũng nói:

(C) *Em này bị phạm lỗi chính tả trong bài viết.*

Vậy, (A) và (C) khác nhau ở chỗ nào? Theo sự phân biệt ở những điểm trên đây, hai câu này khác nhau ở chủ ngữ của *phạm lỗi*. Ở câu (A), chủ ngữ của toàn câu khác với chủ ngữ của *phạm lỗi* (diễn đạt khác đi sẽ là: *Cầu thủ X bị cầu thủ Y phạm lỗi*); về mặt nghĩa *cầu thủ X* là người bị hại. Ở câu (C), chủ ngữ của hai yếu tố này là một: *em này*.

Như vậy, câu (A) là câu bị động có *bị* là trợ động từ bị động (hay là tác tử bị động), giống như là *Nó bị (người ta) giẫm chân*; trong đó *nó* là người bị hại. Nếu bỏ *bị* đi thì sẽ làm thay đổi nghĩa: *Cầu thủ X phạm lỗi, Nó giẫm chân (người khác)*; trong

đó *câu chủ X* và nó là người tạo ra hành động. Câu (C) là câu có *bị* là động từ tình thái, nó không giữ chức năng vị tố của câu (giống như câu *Nó được đi xem kịch*), có thể bỏ tiếng *bị* mà không làm thay đổi nghĩa sự việc của câu).

Trường hợp 2:

(D) *Các nhà báo được chất vấn.*

Câu (D) ở đây được đặt trong quan hệ nghĩa với câu sau đây:

(E) *Ông cố vấn bị chất vấn.*

Sự khác nhau trong mối quan hệ của chủ ngữ với động từ làm vị tố cũng giúp phân biệt được nghĩa của hai câu này. Ở câu (D), chủ ngữ của toàn câu và của *chất vấn* là một: *các nhà báo*. Ở câu (E), chủ ngữ của câu là *ông cố vấn*, chủ ngữ của *chất vấn* là *các nhà báo*. Như vậy, *được* trong câu (D) là động từ tính thái, nó không tham gia vào vị tố của câu; *được* ở câu (E) là trợ động từ bị động, nó không tham gia vào vị tố của câu, câu (E) là câu bị động.

Câu (D) khác với câu (D') sau đây:

(D') *Các nhà báo được (các bạn học sinh) chất vấn.*

Trong (D') *các nhà báo* là những người phải trả lời chất vấn của người khác, câu (D') là câu bị động.

Trường hợp 3:

(F) *Cô ấy đang được yêu.* (Hiểu là: “Cô ấy đang có một người yêu cô, và cô cũng rất thích người đó.”)

(G) *Cô ấy đang được yêu.* (Hiểu là: “Cô ấy đang yêu một người rất vừa ý cô – và cô cũng được người đó chấp nhận.”)

Được ở câu (F) là trợ động từ (tác tố) tạo câu bị động: chủ ngữ của toàn câu (*cô ấy*) và của *yêu* (“một chàng trai”) là khác nhau. *Được* trong câu (G) là động từ tình thái: chủ ngữ của *được* và của *yêu* là *cô ấy*, hai từ có chung một chủ ngữ.

Tiếng *bị* có thể xuất hiện như là trợ động từ bị động trong câu (F), với cách hiểu “Cô ấy đang có một người yêu theo đuổi kiên nhẫn, mà cô lại không thích người đó”. Tiếng *bị* khó lòng có mặt với tư cách một động từ tình thái trong câu (G).

Qua sự phân tích ba trường hợp làm ví dụ nêu trên có thể kết luận rằng quan điểm phân biệt *bị, được* thuộc về ba tiểu phạm trù – là động từ-thực từ, là động từ tình thái và là trợ động từ (tác tố) tạo câu bị động – có sức mạnh giải thích đáng kể, và vì vậy mà hữu ích. Còn giải pháp coi *bị, được* trong mọi trường hợp đều là động từ-thực từ chẳng những không có năng lực giải thích những sự khác biệt hiển nhiên nêu trên, mà lại làm nghèo nàn độ tinh tế mà tiếng Việt văn hoá phát triển đến trình độ cao như ngày nay mới đạt tới được.

d. Tổng kết về phạm trù từ loại của hai tiếng *bị, được*

Hai từ *bị, được* có điểm chung là đều mang nghĩa tình thái (mong muốn), tuy nhiên chúng không thuần nhất trong hành vi cú pháp. Các chức năng cú pháp và các chu cảnh cú pháp khác nhau đã nêu của *bị, được* chứng tỏ rằng chúng hoạt động trong ba tiểu phạm trù khác nhau: hoạt động như động từ thực và làm vị tố trong câu, hoặc như động từ tình thái và không làm vị tố trong câu, mà cũng có thể hoạt động như trợ động từ bị động (tác tố bị động) tạo câu bị động và cũng không tham gia vào vị tố trong câu. Các tiểu phạm trù và hoạt động cú pháp của *bị, được* được tổng kết trong *Bảng 2.6*.

Tuy thuộc về ba lớp con từ khác nhau, nhưng *bị* và *được* không phải là ba đôi từ khác nhau, mà đó là một đôi từ hoạt động trong ba tiểu phạm trù khác nhau, theo kiểu *ẩn dụ ngữ pháp*²³, theo cách tăng dần tính chất hư. Trong cả ba trường hợp đều có sự phân biệt sắc thái ý nghĩa “không / mong muốn”, trừ khi sự phân biệt đó không thật cần thiết.

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

BẢNG 2.6 TỔNG KẾT VỀ CÁC TIỂU PHẠM TRỪ CỦA *BỊ, ĐƯỢC*

Tiểu phạm trù của <i>bị, được</i>	Chức năng và chu cảnh cú pháp	Ví dụ
Động từ thực	<p>Làm vị tố; đứng trước bổ ngữ do danh từ (cụm danh từ) đảm nhiệm.</p> <p>Làm vị tố; đứng trước bổ ngữ do một câu bị bao đảm nhiệm, với điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ ngữ của toàn câu không chịu tác động của vị tố trong câu bị bao. - Thực thể ở chủ ngữ của toàn câu không trùng với thực thể ở chủ ngữ của câu bị bao. 	<p><i>Con thỏ bị đạn.</i> <i>Cậu bé được cái bút.</i></p> <p><i>Em này bị bố mẹ mắng sớm.</i> (Động từ không chuyển tác) <i>Bà ấy được hai đứa con đều học toán rất giỏi.</i> (Động từ chuyển tác)</p>
Động từ tình thái	<p>Làm yếu tố tình thái, không tham gia vào vị tố; đứng trước vị tố là động từ không chuyển tác, động từ chuyển tác, tính từ hay một vài quan hệ từ; các từ này có chủ ngữ trùng với chủ ngữ của <i>bị, được</i>.</p>	<p><i>Nó được đi xem kịch.</i> <i>Họ được để xe ở đây.</i> <i>Bạn ấy bị ốm và bị học lại một năm.</i> <i>Anh có được khỏe không?</i> <i>Tượng này mà được bằng đồng nhỉ!</i></p>
Trợ động từ bị động (tính chất hư từ cao nhất)	<p>Làm tác tố bị động, không tham gia vào vị tố; đứng trước vị tố là câu bị bao (câu này có thể vắng chủ ngữ), vị tố của câu bị bao là động từ chuyển tác tác động lên thực thể nêu ở chủ ngữ của toàn câu; chủ ngữ của câu bị bao và của <i>bị, được</i> không trùng nhau.</p>	<p><i>Thuyền được người lái đẩy ra xa.</i> <i>Đá được (người ta) chuyển lên xe.</i> <i>Họ bị kẻ gian lấy mất tiền.</i> <i>Xe bị (kẻ xấu) ném đá.</i> <i>Em bé được mẹ rửa chân cho.</i> <i>Tường được treo tranh.</i></p>

2.2.9.4 Câu bị động khác với câu trung tính

Câu bị động cần được phân biệt với câu trung tính. Câu trung tính là câu có vị tố do một động từ chuyển tác đảm nhiệm, nhưng chủ ngữ của vị tố không phải là một động thể chủ động (thực thể tạo hành động nêu ở vị tố), mà là một thực thể chịu tác động của hành động ở vị tố. Trong tiếng Việt, ngoài những điều kiện trên, câu trung tính không chứa trợ động từ tạo câu bị động *được* hay *bị*. Câu trung tính thường được gộp chung với câu chủ động²⁴.

Ví dụ:

Thuyền đẩy xa. [Chúng tôi còn nhìn theo bóng người thanh niên Thái.] (Hai lần vượt ngục)

Vải này bán chạy.

Bài chỉ làm rồi. (Ngô Tất Tố)

Tóc cắt đã xong. (Nguyễn Công Hoan)

Các câu trung tính có thể đối chiếu được với các câu bị động và các câu chủ động tương ứng như trong *Bảng 2.7*, lấy hai câu trung tính (A, B) làm cơ sở đối chiếu.

BẢNG 2.7 ĐỐI CHIẾU CÂU TRUNG TÍNH, CÂU BỊ ĐỘNG, CÂU CHỦ ĐỘNG

Câu trung tính	Câu bị động	Câu chủ động
<i>Thuyền đẩy xa.</i>	<i>Thuyền bị (họ) đẩy xa.</i>	<i>Họ đẩy thuyền xa.</i>
<i>Vải này bán chạy lắm.</i>	<i>Vải này được họ bán chạy lắm.</i>	<i>Họ bán vải này chạy lắm.</i>

Có thể ghi nhận điểm riêng của câu trung tính (điểm a), điểm khác nhau giữa câu trung tính với câu bị động (điểm b) và với câu có đề ngữ (điểm c) như sau:

(a) Câu trung tính là câu có vị tố là động từ chuyển tác, nhưng chủ ngữ không phải là yếu tố tạo ra hành động chuyển

tác ở động từ, mà là chịu tác động của động từ (như chủ ngữ ở câu bị động).

(b) Trong câu trung tính không có mặt trợ động từ *bị*, *được* (khác với câu bị động).

(c) Trước vị tố-động từ chuyển tác ở câu trung tính không thể có một chủ ngữ tác động. Nếu chủ ngữ này xuất hiện thì câu đó sẽ là câu có đề ngữ (x. *Điều: 2.2.8*).

Thử so sánh hai câu sau đây:

Câu trung tính

Vải này bán rất chạy.

Câu có đề ngữ (in đậm)

***Vải này** họ bán rất chạy.*

2.2.10 Câu không có chủ ngữ: câu tồn tại

2.2.10.1 Câu không chủ ngữ là câu tồn tại

Trật tự từ và hư từ là hai phương thức ngữ pháp quan trọng nhất đối với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt. Vị trí trực tiếp đứng trước vị tố là vị trí đặc thù của chủ ngữ. Chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp) là thuật ngữ của cú pháp, chủ thể của một hoạt động, một trạng thái là thuật ngữ của lôgic. Trên cơ sở đặc thù về vị trí của chủ ngữ và sự phân biệt chủ ngữ với chủ thể lôgic, có thể nhận ra trong tiếng Việt có những kiểu câu không chứa chủ ngữ, phân biệt với những trường hợp chủ ngữ vắng mặt. Trong số đó, kiểu câu không chủ ngữ và được dùng để diễn đạt sự tồn tại của sự vật làm thành kiểu câu riêng là kiểu **câu tồn tại**. (Không xếp kiểu câu cũng chỉ sự tồn tại, nhưng có chủ ngữ như *Tiền còn*, *Tiền mất hết rồi* vào cùng một loại với kiểu câu tồn tại này).

Câu tồn tại là kiểu câu có mặt trong nhiều ngôn ngữ dưới những hình thức riêng đối với từng ngôn ngữ (hay từng nhóm ngôn ngữ cùng loại hình cấu trúc). Tiếng Việt không biến hình

từ nên câu tồn tại được xác định bằng hai tiêu chuẩn:

- Về dấu hiệu hình thức: không có chủ ngữ;
- Về ý nghĩa: chỉ sự tồn tại của vật, việc, hiện tượng (có thể dùng “có”, “bắt đầu có”, “không có” để kiểm tra).

a. Cơ sở xác định câu tồn tại

Câu tồn tại được xác định trên hai cơ sở: cơ sở nghĩa và kiểu cấu trúc cú pháp. Cơ sở cú pháp chung nhất của câu tồn tại là cấu trúc cú pháp không có chủ ngữ, các kiểu cấu trúc cụ thể sẽ được bàn thêm ở điểm tiếp theo. Riêng điểm a này dành bàn về cơ sở nghĩa. Ngôn ngữ có những phương tiện khác nhau để diễn đạt một hiện tượng cụ thể nào đó. Để xác định kiểu câu tồn tại như là kiểu câu riêng, trước hết cần phân biệt hai cách diễn đạt sự tồn tại:

- Diễn đạt “sự tồn tại” của sự vật như là miêu tả sự vật đó tồn tại, tách quan hệ tồn tại ra thành đặc trưng miêu tả, theo kiểu “sự vật x tồn tại”; câu hỏi thăm dò là *Sự vật x thế nào?*

- Diễn đạt “sự tồn tại” của sự vật như là mối quan hệ vốn có của nó, theo kiểu “tồn tại sự vật x”; câu hỏi thăm dò là *Có cái gì (vậy)?*

Tiếng Việt có đủ phương tiện để diễn đạt hai sự phân biệt trên, như có thể thấy qua các ví dụ sau đây (vị tố được in đậm):

- | | |
|--|-----------------|
| (A) <i>Tiền có.</i> (Miêu tả vật “tiền”) | } Không định vị |
| (B) <i>Có tiền.</i> (Sự tồn tại vốn có của “tiền”) | |
| (C) <i>Tiền có trong túi.</i> (Miêu tả vật “tiền”) | } Định vị |
| (D) <i>Trong túi có tiền.</i> (Sự tồn tại vốn có của “tiền”) | |

Tất cả bốn câu trên đều là những câu *mang ý nghĩa tồn tại*, nhưng hai câu (A, C) nêu vật “tiền” trong chức năng chủ ngữ và xác nhận đặc trưng tồn tại “có” của nó bằng vị tố chỉ trạng thái

có, tức là diễn đạt “sự vật *x* tồn tại”. Hai câu (B, D) không nêu sự vật “*tiền*” trong chức năng chủ ngữ, tức là câu không chứa chủ ngữ; vị tố *có* xác nhận quan hệ tồn tại bằng vị tố *có*, và sự tồn tại đó thuộc về vật “*tiền*” ở chức năng bổ ngữ; kiểu diễn đạt của hai câu (B, D) là diễn đạt “tồn tại sự vật *x*”, chứ không miêu tả “sự vật *x* tồn tại” như ở hai câu (A, C).

Như vậy trong số bốn kiểu câu khác nhau mang ý nghĩa tồn tại trên đây, thì hai câu (B, D) cần được xếp vào một kiểu câu riêng, đó là kiểu **câu tồn tại**. Kiểu câu tồn tại khác với các kiểu câu khác ở ba đặc điểm sau đây:

- (i) Chúng có cách diễn đạt sự việc riêng theo kiểu “tồn tại *x*”.
- (ii) Chúng có khuôn hình cú pháp riêng: không có chủ ngữ.
- (iii) Các yếu tố khác nhau giữ chức năng vị tố đều có thể quy đổi với động từ tồn tại *có*.

Điểm (iii) có thể được diễn giải thêm như sau. Tất cả các từ thuộc những loại khác nhau làm vị tố của câu tồn tại (theo cách hiểu ở đây) đều có thể thay được bằng tiếng *có* mang ý nghĩa “tồn tại”, hoặc *bắt đầu có*, *không có nữa*. (Tiếng *có* chỉ sự tồn tại phân biệt với tiếng *có* là phụ từ đối lập với tiếng *không*, và phân biệt với tiếng *có* mang ý nghĩa “sở hữu”). Đó là một phép thử có cơ sở vững chắc để khẳng định sự hiện diện của kiểu **câu tồn tại** trong tiếng Việt. Chẳng hạn, trong một trường hợp dùng cụ thể, nếu có thể thay thế tiếng *treo* bằng tiếng *có* như ở hai câu sau đây, thì cả hai câu đều là câu tồn tại.

Trên tường treo mấy bức tranh. > *Trên tường có mấy bức tranh.*

Câu chứa tiếng *treo* vừa nêu phân biệt được với trường hợp sau đây. Vế câu thứ hai trong hai vế câu nối tiếp dưới đây, mặc dù có hình thức từ ngữ hoàn toàn giống câu đầu trong hai câu vừa nêu, nó vẫn không phải là câu tồn tại:

Trên bàn Giáp để một lọ hoa, trên tường treo mấy bức tranh.

Tiếng *treo* được gạch dưới là động từ chỉ hành động như tiếng *để* ở câu đứng trước nó, và vì vậy không thể thay *treo* ở đây bằng *có* được. Nó là câu nêu hành động như câu chứa *để* và chủ ngữ được tỉnh lược, nó không có ba phẩm chất nêu trên của câu tồn tại.

b. Các kiểu câu tồn tại

Sau khi đã tìm được cơ sở để xác định được một kiểu câu riêng là câu tồn tại, việc tiếp theo là cần phân biệt những cách khác nhau trong việc diễn đạt quan hệ tồn tại. Quan hệ tồn tại là chung, nhưng những cách diễn đạt nó lại có thể khác nhau, làm thành những kiểu câu tồn tại khác nhau. Tiếng Việt diễn đạt quan hệ tồn tại theo ba cách sau đây:

- “Tồn tại hiển hiện”, là sự có mặt của vật, hiện tượng đang bày ra trước mắt; đó là cơ sở nghĩa của **câu tồn tại hiển hiện**.

- “Tồn tại khái quát”, là sự có mặt của vật, hiện tượng nói chung, không tính đến sự hiển hiện và cũng không được xác định vị trí; đó là cơ sở nghĩa của **câu tồn tại khái quát**.

- “Tồn tại định vị”, là sự có mặt của sự vật, hiện tượng tại một không gian, thời gian nào đó được diễn đạt bằng từ ngữ trong câu; đó là cơ sở nghĩa của **câu tồn tại định vị**.

Có thể dễ dàng nhận ra sự khác nhau của ba cách diễn đạt quan hệ tồn tại vừa nêu qua việc phân tích cách dùng khác nhau của ba kiểu câu sau đây.

(E) *Chuột.*

(F) *Có chuột.*

(G) *Trong tủ có chuột.*

Câu (E) chủ yếu dùng khi vật “chuột” đang hiện ra trước mắt, thường đó là tiếng kêu “báo động”, tiếng kêu ngạc nhiên của người nói trước một sự vật không chờ đợi (những ví dụ khác là tiếng báo khẩn cấp như *Xe!*, khi người cùng đi đường chưa kịp phát hiện; *Mưa!* khi báo cho người khác chưa kịp nhận ra). Đây là kiểu **câu tồn tại hiển hiện**.

Chính tính chất **hiển hiện** là cơ sở để kiểu câu này được dùng làm biểu hiệu, biểu tên cơ quan, trường học, biển chỉ đường, tên gọi báo, tạp chí..., và được dùng để chỉ không gian, thời gian sự việc diễn ra trong truyện, trong kịch bản, v. v... Tính chất hiển hiện cũng là cơ sở để tạo ra những thông báo về các hiện tượng có khả năng cấp thời xảy ra thuộc kiểu “báo động”, “cảnh báo”, có vị tố là động từ loại như *Cháy! Ngã kia! Rơi! Đổ!* Tính chất hiển hiện cũng là cơ sở để người nói, người viết đưa người nghe, người đọc vào vai người chứng kiến các vật, việc, hiện tượng, như là người đang đối diện với chúng.

Câu (F) chủ yếu dùng thông báo sự tồn tại của vật “chuột” với người không được chứng kiến nó, hoặc tầm nhìn bị cản, hoặc chưa biết đến sự tồn tại của nó (một ví dụ khác là trường hợp cần thông báo với bạn bè về vật gì đó vừa xuất hiện nhưng khuất mắt, như *Có lương rồi đấy!*). Kiểu câu này có thể gọi là **câu tồn tại khái quát**.

Tính chất tồn tại khái quát cũng là cơ sở “báo động”, “cảnh báo” về những hiện tượng đang hoặc sẽ diễn ra đối với một vật nào đấy mà người nghe chưa nhận ra hoặc chưa biết, loại như *Cháy nhà bà X! Đổ nước kia! Vỡ cốc kia!*

Câu (G) chủ yếu dùng để thông báo sự tồn tại của vật “chuột” ở một vị trí nào đó cho người không được chứng kiến nó và cũng không biết vị trí mà người nói phát hiện ra nó (các ví dụ khác là *Trên bàn có báo mới đấy; Tôi mai, trên TV có vở kịch*

mới đây). Kiểu câu này đáng được gọi là **câu tồn tại định vị**, định vị cả trong không gian và/hoặc cả trong thời gian. Câu tồn tại định vị được dùng rất rộng rãi trong việc giới thiệu vật, hiện tượng... khi kể chuyện, khi thuyết minh...

Câu tồn tại định vị có kiểu cấu trúc cú pháp riêng, gồm có: “gia ngữ chỉ thời gian/không gian + vị tố chỉ quan hệ tồn tại + bổ ngữ chỉ vật thể tồn tại”. Kiểu cấu trúc ba phần như vậy cũng có thể chứa đựng vị tố là động từ chỉ sự xuất hiện hoặc sự tiêu biến, có thể gọi gộp là ý nghĩa *biến hiện*, và là cơ sở nghĩa cho kiểu câu chỉ sự xuất hiện và sự tiêu biến, hay kiểu câu biến hiện như:

(H) *Bỗng xuất hiện một người lạ mặt.*

(I) *Đạo này hay mất điện lắm.*

Sở dĩ có thể coi những câu biến hiện cũng thuộc vào phạm trù câu tồn tại vì hai lẽ sau đây:

- Chúng có khuôn hình cấu trúc như kiểu câu tồn tại định vị.
- Các ý nghĩa xuất hiện và tiêu biến đều có quan hệ chặt chẽ với ý nghĩa tồn tại: xuất hiện là bắt đầu tồn tại, tiêu biến là bắt đầu không tồn tại.

Trên cơ sở đó một số động từ chỉ hoạt động có liên quan đến sự xuất hiện hay tiêu biến cũng xếp được vào khuôn hình cú pháp này và cũng có thể hiểu nghĩa tương tự như là câu chỉ sự xuất hiện hay chỉ sự tiêu biến.

Ví dụ:

(K) *Từ xa đi lại mấy em thiếu nhi.*

(L) *Từ trong bụi rậm chạy ra hai con thỏ.*

Để nhận thấy là các tiếng *đi lại*, *chạy ra* tương đương với *xuất hiện*, các câu (K, L) không được dùng để miêu tả “mấy em thiếu nhi” làm gì, “hai con thỏ” làm gì, mà được dùng để giới

thiếu sự bắt đầu có mặt của các nhân vật này.

2.2.10.2 Khuôn hình cấu trúc cú pháp và vị trí của câu tồn tại

Trên đây chúng ta đã làm quen với ba kiểu câu tồn tại: câu tồn tại hiển hiện, câu tồn tại khái quát, câu tồn tại định vị. Mỗi kiểu như vậy có cách diễn đạt nghĩa tồn tại riêng và cũng có cấu trúc cú pháp riêng, như vậy là mỗi kiểu cấu trúc cú pháp có một giá trị diễn đạt nghĩa riêng. Việc xem xét cấu trúc cú pháp của từng kiểu câu tồn tại đó, không tách rời với việc xem xét các từ có khả năng đảm nhiệm chức năng vị trí trong từng kiểu câu.

a. Cấu trúc và vị trí của kiểu câu tồn tại hiển hiện

Câu tồn tại hiển hiện có cấu trúc chỉ chứa một từ (hoặc một cụm từ đơn giản), vì cách diễn đạt nghĩa của nó đòi hỏi phải như vậy. Các từ làm vị trí của câu vừa diễn đạt quan hệ tồn tại vừa chỉ vật thể tồn tại, tức là trong nó quan hệ tồn tại không tách ra khỏi vật thể tồn tại, quan hệ được diễn đạt bằng chính tham thể. Có thể gọi đây là **khuôn hình một bộ phận cần thiết**, không kể gia ngữ kèm theo (x. câu (D) bên dưới).

Các từ đó trước hết là các danh từ chỉ vật, hiện tượng tồn tại theo lối hiển hiện. Thứ đến là một vài động từ mang ý nghĩa báo động hoặc cảnh báo trước một sự việc đang diễn ra và chưa được phát hiện, hoặc một sự việc đang có nguy cơ cấp thời xảy ra, loại như *ngã, đổ, rơi, cháy...*

Ví dụ:

(A) *Bom tạ.* (Nguyễn Đình Thi)

(B) *Mưa! Mưa! Cái đêm mưa trên thuyền mía. Những đêm mưa nhà dột trong cái lều nhà bà cụ Xoan.* (Nam Cao)

(C) *30-7-50.*

Chân đèo Mã Phục. (Nam Cao)

(D) *Ồn ào một hồi lâu.* (Ngô Tất Tố)

(E) *Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch.* (Nguyễn Công Hoan)

(F) *Ngã!* (Cảnh báo nguy cơ xảy ra sự cố)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu tồn tại hiển hiện (A, D, F) được trình bày trong Hình 2.89 – 2.90.

(A)	<i>Bom tạ.</i>
CT CP	Vị tố
CT NBH	Quan hệ tồn tại + Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.89 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(D)	<i>ồn ào</i>	<i>một hồi lâu.</i>
CT CP	Vị tố	Gia ngữ
CT NBH	Quan hệ tồn tại + Động	Thời gian

Hình 2.90 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

(F)	<i>Ngã!</i>
CT CP	Vị tố
CT NBH	Khả năng xuất hiện + Động

Hình 2.91 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F)

b. Cấu trúc cú pháp và từ làm vị tố của câu tồn tại khái quát

Câu tồn tại khái quát không mang yếu tố chỉ không gian, thời gian tồn tại của vật. Các yếu tố cần có mặt trong câu tồn tại khái quát là:

- Vị từ, làm vị tố;
- Danh từ, làm bổ ngữ.

Vị tố và bổ ngữ gắn với những chức năng nghĩa nhất định và được sắp xếp theo trật tự ổn định làm thành cấu trúc cú

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

pháp của câu tồn tại khái quát: **khuôn hình hai bộ phận cần thiết**, như trong *Hình 2.92* (chức năng nghĩa – trong ngoặc đơn – là cấu trúc nghĩa biểu hiện).

Vị tố	+	Bổ ngữ
(Quan hệ tồn tại)		(Chủ thể tồn tại)

Hình 2.92 Khuôn hình cấu trúc cú pháp của câu tồn tại khái quát

Các lớp con từ có thể làm vị tố ở kiểu câu tồn tại khái quát gồm có:

(i) Các động từ mang ý nghĩa tồn tại, như *có, còn, mất, hết...*, diễn đạt kiểu trạng thái tồn tại của vật thể.

Ví dụ:

(G) *Có tiếng cười nói của những người đi chợ.* (Nam Cao)

(ii) Các tính từ chỉ lượng, như *đông, đầy, vắng, thưa, nhiều, ít...*, chỉ sự tồn tại của vật thể về mặt số lượng.

Ví dụ:

(H) *Nhiều sao quá.* (Nguyễn Đình Thi)

(I) *Đông khách quá.*

(iii) Một số động từ chỉ các sự kiện trước hết là các động từ chỉ những hiện tượng diễn ra trong chốc lát, không kéo dài trong thời gian như *nổ, vỡ, đổ, gãy...*, ngoài ra cũng có những động từ khác nữa làm nhiệm vụ này, như *cháy, rách...* Các động từ dùng ở kiểu câu này chỉ các quan hệ tồn tại của các sự thể vật lí.

Ví dụ:

(K) *Vỡ bát!*

(L) *Rách áo kìa!*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu tồn tại khái quát (G, K) được trình bày như trong *Hình 2.93, 2.94*.

(G)	<i>Có</i>	<i>tiếng cười nói...</i>
CT CP	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Quan hệ tồn tại	Chủ thể tồn tại (lôgic)

Hình 2.93 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (G)

(K)	<i>Vỡ</i>	<i>bát.</i>
CT CP	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Quan hệ tồn tại + Động	Chủ thể tồn tại (lôgic)

Hình 2.94 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (I)

c. Cấu trúc cú pháp và từ làm vị tố của câu tồn tại định vị

Câu tồn tại định vị là câu có chứa yếu tố chỉ vị trí không gian, thời gian tồn tại của sự vật dưới hình thức một giới ngữ hoặc một từ chỉ thời gian (như *bỗng*), gọi chung là **giới ngữ vị trí**. Đây chính là phần làm cho câu tồn tại định vị khác với câu tồn tại khái quát ở khuôn hình cấu trúc cú pháp. Cấu trúc chung của câu tồn tại định vị là **khuôn hình ba bộ phận cần thiết**, gồm:

- Giới ngữ hoặc danh từ vị trí, làm **gia ngữ câu**;
- Vị từ, làm **vị tố**;
- Danh từ, làm **bổ ngữ**.

Ba yếu tố trên gắn với những chức năng nghĩa nhất định và được sắp xếp theo trật tự chung sau đây (trừ những vị tố là từ hình ảnh – tượng thanh gọi hình) làm thành khuôn hình cấu trúc cú pháp chung của câu tồn tại định vị như trong *Hình 2.95*.

Gia ngữ câu (giới ngữ chỉ vị trí)	+	Vị tố	+	Bổ ngữ
(Vị trí)		(Quan hệ tồn tại)		(Chủ thể tồn tại)

Hình 2.95 Khuôn hình cấu trúc cú pháp của câu tồn tại định vị

Kiểu cấu trúc này gồm ba bộ phận bắt buộc, nó là cấu trúc chung cho mọi câu tồn tại định vị. Trong cấu trúc ba phần này, **gia ngữ câu là bộ phận cần thiết** phải có mặt. Riêng câu tồn tại định vị có từ hình ảnh làm vị tố, có vài điểm đặc biệt sẽ trình bày chi tiết hơn bên dưới.

Câu tồn tại định vị cũng dùng hai lớp con từ (i, ii) kể ở điểm b trên đây làm vị tố, ngoài ra còn có những lớp con từ khác nữa như được liệt kê thêm – từ các điểm (iii) trở đi – sau đây.

(i) Các động từ mang ý nghĩa tồn tại, như *có, còn, mất, hết...*

Ví dụ:

(M) *Trong túi có tiền.*

(ii) Các tính từ chỉ lượng, như *đông, đầy, vắng, thưa, nhiều, ít...*

Ví dụ:

(N) *Trong nhà đầy khách.*

(iii) Một số tính từ chỉ tính chất, hiện tượng cũng có thể làm vị tố câu tồn tại định vị mà không kèm danh từ đứng sau vị tố.

Ví dụ:

(O) *Ở làng này, khó lắm.* (Nam Cao)

(P) *Trong này nóng lắm.*

(iv) Những từ hình ảnh (từ tượng thanh gọi hình) như *văng vẳng, róc rách, ùng oàng, lác đác, lổ nhổ, lom khom...* được dùng làm vị tố câu tồn tại định vị và có tác dụng chỉ cách tri giác về sự tồn tại của vật; có khi không kèm danh từ đứng sau vị tố chỉ vật, hiện tượng tồn tại (x. ví dụ (R)), vì hiện tượng do từ hình ảnh diễn đạt gắn với không gian, thời gian đã được định vị ở gia ngữ câu.

Ví dụ:

(Q) *Đằng sau lối nhớ năm sáu bóng mờ sất nữa.*

(Nguyễn Đình Thi)

(R) *Ở bên kia lục súc. [Cô thầy thở dốc lên.]* (Nam Cao)

(iv) Đáng chú ý là một số động từ không chuyển tác cũng được dùng với ý nghĩa tồn tại định vị, như *ngồi, đứng, bay...*, chỉ cách thức tồn tại của vật.

Ví dụ:

(S) *Thì năm nay lại nở ra Chí Phèo.* (Nam Cao)

(T) *Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.* (Nguyễn Du)

(U) *Bên đường đứng trơ trọi một ngôi miếu cổ đen rêu.*

(Nguyễn Đình Thi)

(V) *Trên thình không bay ngang qua từng bầy chim lớn.*

(Anh Đức)

(v) Đặc biệt hơn nữa là một số động từ chuyển tác cũng được chuyển dùng làm vị tố trong câu tồn tại định vị, như *đặt, để, trồng, treo...*²⁵. Trong chức năng vị tố của câu tồn tại định vị, các động từ này mất đi tính chất của động từ chuyển tác do những điều kiện khống chế nhất định (được trình bày ở Mục: 2.2.10.3), và mang tính chất của động từ chỉ sự tồn tại. Vì vậy, trong câu tồn tại, các động từ này đều có thể thay thế được bằng từ *có* chỉ sự tồn tại. Và danh từ đứng sau các động từ này cũng mất đi vai nghĩa chỉ đích thể và giữ vai nghĩa đương thể (chỉ chủ thể logic của sự tồn tại). Trong câu tồn tại, các động từ làm vị tố đang xét chỉ tư thế tồn tại của vật do hành động đã kết thúc tạo ra, chứ không chỉ hành động trong quá trình được thực hiện.

Ví dụ:

(X) *Trên trần mắc đủ đèn và quạt điện.* (Báo)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu tồn

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

tại định vị (M, Q, U, X) được trình bày trong *Hình 2.96 – 2.98*.

(M)	<i>Trong túi</i>	<i>có</i>	<i>tiền.</i>
CT CP	Gia ngữ câu	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí	Q. hệ tồn tại	Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.96 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (M)

(Q)	<i>Đằng sau</i>	<i>lớ nhố</i>	<i>năm sáu bóng mũ sất.</i>
CT CP	Gia ngữ câu	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí	Kiểu tồn tại được tri giác	Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.97 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (Q)

(U)	<i>Bên đường</i>	<i>đứng</i>	<i>trơ trọi</i>	<i>một ngôi miếu...</i>
CT CP	Gia ngữ câu	Vị tố	Gia ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí	Tư thế tồn tại	Cách thức	Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.98 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (U)

(X)	<i>Trên trần</i>	<i>mắc</i>	<i>đủ</i>	<i>đèn...</i>
CT CP	Gia ngữ câu	Vị tố	Gia ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Vị trí	Tư thế tồn tại	Cách thức	Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.99 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (X)

Riêng với lớp con từ hình ảnh, yếu tố chỉ vị trí có thể đứng trước vị tố như ở (Q), liền sau vị tố như ở (Y), hoặc đứng sau danh từ chỉ vật tồn tại như ở (Z).

Ví dụ (yếu tố chỉ vị trí được in đậm):

(Y) *Lom khom dưới núi tiêu vài chú.* (Bà Huyện Thanh Quan)

(Z) *Le te nghìn xóm quanh ba mặt.* (Nguyễn Khuyến)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của các câu tồn tại (Y, Z) được trình bày trong Hình 2.100, 2.101.

(Y)	<i>Lom khom</i>	<i>dưới núi</i>	<i>tiêu vài chú.</i>
CT CP	Vị tố	Gia ngữ	Bổ ngữ
CT NBH	Kiểu tồn tại được tri giác	Vị trí	Chủ thể tồn tại (logic)

Hình 2.100 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (Y)

(Z)	<i>Le te</i>	<i>ng nghìn xóm</i>	<i>quanh ba mặt.</i>
CT CP	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
CT NBH	Kiểu tồn tại được tri giác	Chủ thể tồn tại (logic)	Vị trí

Hình 2.101 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (Z)

2.2.10.3 Những điều kiện gắn với lớp con động từ chuyển tác làm vị ở câu tồn tại định vị

Như đã biết, điều kiện chung nhất của câu tồn tại là không có chủ ngữ, và điều kiện chung nhất của câu tồn tại định vị là có cấu trúc cú pháp ba phần. Các động từ vốn là động từ chuyển tác làm vị tố của câu tồn tại định vị trước hết phải chịu sự ràng buộc về khuôn hình cấu trúc cú pháp ba phần chung đó. Nhưng đó chỉ là điều kiện cần, một mình nó chưa phải đã đủ.

a. Tiềm năng của động từ chuyển tác trong việc thực hiện chức năng vị tố của câu tồn tại định vị

Như đã biết, động từ chuyển tác là động từ chỉ hành động

chủ động, và hành động đó lại tác động lên một đích thể nào đó (khách thể). Khi được dùng làm vị tố trong câu chỉ sự tồn tại định vị, nó phải mất đi tính chất hành động, và kéo theo là mất đi cả tính chất chuyển tác. Mất đi tính chất hành động, động từ mang tính chất của trạng thái tĩnh tại; mất đi tính chất chuyển tác, đích thể trở thành chủ thể logic của trạng thái tĩnh tại mới được tạo ra. Hành động lúc ban đầu để lại dấu vết như một “tư thể” cho sự tồn tại của vật (nay là chủ thể logic của quan hệ tồn tại), khác với từ *có* làm vị tố, vì từ *có* không có khả năng chỉ tư thể, cách thức tồn tại của vật.

Vì những lẽ vừa nêu, không phải động từ chuyển tác nào cũng có thể giữ chức năng vị tố câu tồn tại định vị. Những động từ chuyển tác dùng được vào chức năng vị tố của câu tồn tại định vị phải sẵn mang hai yếu tố nghĩa tiềm tàng, hay hai tham biến nghĩa: (i) tham biến không gian; (ii) tham biến lưu kết quả.

Ngoài ra, câu chứa các động từ như vậy phải chịu những khống chế (ràng buộc) nhất định nhằm loại trừ khả năng hoạt động của hành động chuyển tác vốn có ở những động từ đó (x. *Điểm: b Những điều kiện khống chế ý nghĩa hành động trong câu tồn tại định vị* tiếp theo).

a₁ Tham biến không gian

Động từ chuyển tác chứa **tham biến không gian** là động từ có chứa nét nghĩa liên quan đến điểm không gian, như động từ *đặt, để, treo, trồng, kê...* vừa chỉ hành động vừa hàm chứa ý nghĩa về điểm trong không gian, chẳng hạn có thể hỏi: *đặt ở đâu?*

a₂ Tham biến lưu kết quả và động từ lưu kết quả

Động từ chuyển tác chứa tham biến lưu kết quả là động từ có chứa nét nghĩa chỉ cái kết quả còn lưu lại sau khi hành động

đã kết thúc. Kết quả này được ghi lại ở vật chịu tác động của hành động như là một tư thế tồn tại của nó (*treo* một vật lên trần nhà xong thì vật đó tồn tại trong tư thế “*treo*” ở đó); chúng tôi gọi những động từ loại này là “động từ lưu kết quả”²⁶.

Hai khả năng trên tồn tại trong các động từ chuyển tác tương ứng theo lối những tham biến (parameter), tức là chúng chỉ có tác dụng khi có những điều kiện thuận lợi đối với chúng. Những điều kiện thuận lợi đối với các tham biến là những điều kiện khống chế (ràng buộc) không cho ý nghĩa hành động chủ động vốn có ở các động từ chuyển tác phát huy tác dụng. Có như vậy thì các động từ đó mới có thể xuất hiện như là vị tố chỉ quan hệ tồn tại (có tư thế) trong câu tồn tại định vị.

b. Những điều kiện khống chế ý nghĩa hành động trong câu tồn tại định vị

Như đã nói ở điểm trên, những động từ chuyển tác nào sẵn chứa tham biến không gian và tham biến lưu kết quả thì mới có khả năng làm vị tố trong câu tồn tại định vị. Tuy nhiên đó mới là những khả năng tiềm tàng trong nghĩa của bản thân động từ, và chúng chỉ có thể phát tác trong môi trường thích hợp. Môi trường thích hợp đối với chúng là chu cảnh cú pháp của chúng trong câu. Động từ chuyển tác làm vị tố trong câu tồn tại phải chịu những điều kiện khống chế sau đây.

b, Điều kiện khống chế thứ nhất

Điều kiện khống chế thứ nhất để loại trừ ý nghĩa hành động chuyển tác ở chức năng vị tố là điều kiện về khuôn hình câu: câu không chủ ngữ và gồm có ba bộ phận sắp xếp theo trật tự sau đây (như đã nói ở *Điểm: a* trên đây và tại *Hình 2.94*).

Gia ngữ câu (chỉ vị trí)	+ Vị tố (tồn tại) +	Bổ ngữ (chủ thể tồn tại)
--------------------------	---------------------	--------------------------

b₂ Điều kiện khống chế thứ hai

Những từ chỉ hành động thường đi với những từ chỉ người (hay những cái giống người) có khả năng tạo ra hành động (động thể). Con người có ý muốn, ý chí, ý thức, năng lực... cho nên một trong những cách khử tính chất hành động ở động từ là trong câu không có mặt những từ liên quan đến những phẩm chất vừa nêu, như các từ *muốn, toan, định, cần, có thể* (chỉ năng lực)... Chẳng hạn câu sau đây không phải là câu tồn tại định vị:

Trên tường nên treo một vài bức tranh.

b₃ Điều kiện khống chế thứ ba

Hành động của con người là hoạt động có mục đích, và ý nghĩa chỉ mục đích cũng liên quan đến người phát ngôn trong những câu có ý nghĩa sai khiến người ta hành động. Như vậy, sự có mặt của các yếu tố chỉ mục đích xác nhận sự có mặt của ý nghĩa hành động, cho nên câu tồn tại định vị không chứa những yếu tố mang ý nghĩa mục đích. Theo đó, câu sau đây không phải là câu tồn tại định vị:

Trước sân trồng vài khóm hoa cho đẹp.

b₄ Điều kiện khống chế thứ tư

Hành động của con người có thể diễn ra với những cách thức nhất định. Cần phân biệt những yếu tố chỉ cách thức liên quan đến hành động của con người với những yếu tố chỉ cách thức liên quan đến vật chịu tác động của hành động. Chẳng hạn, so sánh hai câu sau đây:

Cậu bé ăn vội một bát cơm rồi đi học.

Nhà làm rải rác trên sườn đồi.

Vội trong câu trên chỉ cách thức của hành động "ăn", *rải rác* ở câu dưới chỉ các vật "nhà" được bố trí, chứ không chỉ cách thức

của hành động "làm". Như vậy có thể phân biệt mối quan hệ "cách thức-hành động" với mối quan hệ "cách thức-vật". Trong câu tồn tại định vị yếu tố chỉ cách thức-hành động không thể xuất hiện, yếu tố chỉ cách thức-vật có thể xuất hiện. So sánh:

*Trên tường treo **vội** mấy bức tranh.* (Câu chỉ hành động)

*Trên tường treo **rải rác** mấy bức tranh.* (Câu tồn tại định vị)

b₅ Điều kiện khống chế thứ năm

Cùng với sự vắng mặt yếu tố chỉ cách thức của hành động, sự vắng mặt của các yếu tố chỉ công cụ dùng thực hiện hành động cũng là điều kiện khống chế cần thiết, bởi vì yếu tố ngôn ngữ chỉ công cụ "luôn luôn che giấu trong mình một chủ thể của một câu độc lập có một vị tố được biểu hiện ra hoặc không được biểu hiện ra và một cái trình bày [exponent] quan hệ nhân-quả (vì rằng)"²⁷. Chẳng hạn câu sau đây là câu chỉ hành động.

*Bức tranh treo trên tường **bằng** một sợi dây.*

b₆ Điều kiện khống chế thứ sáu

Hành động có thể được thực hiện xong xuôi hoặc đang được thực hiện, cho nên khi trong câu có yếu tố chỉ sự hoàn thành hoặc sự tiếp diễn của hành động thì câu không thể là câu tồn tại định vị, chẳng hạn như câu sau đây là câu chỉ hành động:

*Trên tường **đang** treo dở những bức tranh.*

b₇ Điều kiện khống chế thứ bảy

Trong một số công trình nghiên cứu gần đây của chúng tôi, chúng tôi đã xác định được các yếu tố *bị, được* có thể hoạt động như động từ thực từ, như động từ tình thái, hoặc như trợ động từ (tác tử) tạo câu bị động (x. thêm *Điều: 2.2.9 Câu bị động*). Vì vậy, trong câu tồn tại định vị không thể có mặt một trong hai từ này ở cương vị vị tố. Chẳng hạn câu sau đây là một câu bị động:

Tường được treo đầy tranh.

Ngoài bảy điều kiện không chế nêu trên, cũng cần phân biệt câu tồn tại định vị với câu chỉ hành động chuyển tác vắng chủ ngữ. Chẳng hạn câu thứ hai trong hai câu nối tiếp sau đây là câu vắng chủ ngữ, mặc dù có hình thức hoàn toàn giống câu tồn tại định vị.

Sau nhà, ông ta trồng một số cây ăn quả. Trước sân trồng mấy khóm hoa.

Chủ ngữ vắng ở câu thứ hai chính là chủ ngữ đã được nhắc đến trong câu thứ nhất: *ông ta*.

2.2.10.4 Câu không chủ ngữ chỉ sự xuất hiện và sự tiêu biến

Trong tiếng Việt, cũng có khuôn hình cú pháp không có chủ ngữ như câu tồn tại là câu chỉ sự xuất hiện và sự tiêu biến, có thể gọi chung là sự biến hiện. Điều đáng chú ý là câu chỉ sự tiêu biến thường được dùng với cả hai kiểu cấu trúc: cấu trúc không có gia ngữ câu (như ở câu tồn tại khái quát) và cấu trúc có gia ngữ câu (như ở câu tồn tại định vị); câu chỉ sự xuất hiện thường chỉ được dùng với kiểu cấu trúc cú pháp có gia ngữ câu.

Ví dụ:

(A) *Rơi cái túi rồi.*

(B) *Ở chỗ tôi mất điện mấy ngày liền.*

(C) *Gần đây vùng này xuất hiện loại côn trùng lạ.*

(D) *Từ trong bụi chạy ra hai con thỏ.*

Kiểu câu chỉ sự biến hiện là kiểu câu còn có những vấn đề khó giải quyết, rõ nhất là vấn đề chức năng cú pháp của danh từ đứng sau vị tố (như *cái túi*, *điện*, *loại côn trùng lạ*, *hai con thỏ*). Về mặt lôgic, trong những câu trên, các yếu tố này là chủ thể lôgic một cách hiển nhiên, vì vậy không ít người chủ trương

rằng chúng cũng đồng thời là chủ ngữ của câu, và coi chúng là “chủ ngữ đảo trí”.

Chúng tôi chủ trương rằng những yếu tố tương tự là bổ ngữ về mặt cú pháp, vì những lẽ sau đây:

- Có thể tách chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp) ra khỏi chủ thể logic.

- Động từ tiếng Việt không biến hình từ, cho nên không có sự tương hợp về hình thái của vị tố với danh từ làm chủ ngữ như trong các ngôn ngữ biến hình từ.

- Vị trí của chủ ngữ là ở trước vị tố.

- Cần phân biệt cách diễn đạt “vật x biến hiện” với “sự biến hiện vật x” (như ở câu tồn tại).

Trên cơ sở đó có thể xếp chung câu biến hiện vào cùng kiểu với câu tồn tại: kiểu câu không có chủ ngữ (không có chủ thể ngữ pháp, nhưng vẫn có chủ thể logic).

2.2.10.5 Phân biệt câu tồn tại và câu mang ý nghĩa tồn tại

Sự tồn tại, hay là quan hệ tồn tại, là phạm trù ý nghĩa, chưa nói gì đến ngôn ngữ cả. Phạm trù ý nghĩa này được diễn đạt bằng những ngôn ngữ khác nhau theo những cách khác nhau.

Chẳng hạn ở tiếng Anh, kiểu diễn đạt tiêu biểu là có *there is...*, *there are...* ở đầu câu, tiếng Pháp: *il y a...* ở đầu câu, và *there* (ở đây) cũng như *il* (nó), được không ít nhà nghiên cứu gọi là chủ ngữ (hay chủ ngữ hình thức), vì chủ thể logic của chúng đứng ở phía sau động từ *to be* và *avoir* được chia, tức ở phần có dấu ba chấm, mà theo các nhà nghiên cứu đó thì đây mới là chủ ngữ trong câu.

Hơn nữa, trong mỗi ngôn ngữ quan hệ tồn tại cũng được diễn đạt theo một số cách khác nhau (điều này không chỉ đúng với ý nghĩa tồn tại, mà nhiều phạm trù khác cũng vậy; chẳng

hạn cùng một sự thể chứa động từ chuyển tác, nhiều ngôn ngữ có thể diễn đạt hoặc bằng câu chủ động, đối lập với câu bị động v.v...). Câu tồn tại trong tiếng Việt khảo sát trên đây là một kiểu câu có cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện riêng, làm thành một kiểu câu: câu tồn tại. Trong tiếng Việt ý nghĩa tồn tại còn được diễn đạt bằng kiểu câu có chủ ngữ chỉ thực thể tồn tại, vị tố chỉ quan hệ tồn tại, theo kiểu vị tố miêu tả sự “tồn tại” của thực thể ở chủ ngữ, chứ không nêu sự tồn tại gắn liền với thực thể như ở câu tồn tại.

Ví dụ:

(A) *Tiền còn đấy.*

(B) *Tiền mất, tạt mang.* (Tục ngữ)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A) được phân tích như trong *Hình 2.102*.

(A)	<i>Tiền</i>	<i>còn</i>	<i>đấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tình thái tố
CT NBH	Đương thể	Thuộc tính	Qhệ: Thân hữu

Hình 2.102 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

Với các câu (A, B), người nói đưa *tiền*, *tạt* ra như một đề tài và miêu tả chúng. Câu hỏi thăm dò đối với kiểu câu này là *Tiền có còn không?* hay *Tiền thế nào?*

Xa hơn chút nữa, quan hệ tồn tại còn có thể được diễn đạt dưới hình thức một câu, trong đó chủ ngữ chỉ chủ sở hữu, vị tố chỉ quan hệ sở hữu, và bổ ngữ chỉ thực thể sở thuộc (của chủ sở hữu), chẳng hạn như câu sau đây:

(C) *Nó còn tiền đấy.*

Chúng ta biết rằng quan hệ sở hữu có quan hệ rất gần gũi với quan hệ tồn tại, mặc dù vậy, câu (C) vẫn thuộc một phạm

trừ ngữ pháp đủ xa để không phải xếp nó vào kiểu câu mang ý nghĩa tồn tại.

Câu (A) trên đây chẳng hạn rõ ràng cùng diễn đạt một sự việc như ở câu tồn tại (D) sau đây, nhưng khác hẳn về cấu trúc cú pháp cũng như cấu trúc nghĩa biểu hiện với câu tồn tại (D), bởi vì đây là hai cách nhìn khác nhau đối với cùng một sự việc.

(D) *Còn tiền đấy.*

(E) *Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,*

Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.

(Nguyễn Bình Khiêm)

Chỗ khác nhau trong hai cách diễn đạt này rất tinh tế, nhiều khi lệ thuộc vào vị trí của câu trong văn bản, và có khi chỉ do cách chọn của người dùng. Đây là việc thuộc môn tu từ học (Rhetoric). Tuy nhiên dưới một dạng chung nhất chúng ta có thể bàn thêm từ những câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm và câu tục ngữ (B). Mấy câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm không có danh từ nêu đề tài, không nói về một vật cụ thể, chỉ có động từ tồn tại làm đề tài, tức là nói về sự kiện; cũng như *Có tiền (,) mua tiền cũng được; Còn duyên (,) kẻ đón người đưa, Hết duyên (,) đi sớm về trưa một mình* v.v... Còn câu tục ngữ (B) nêu hiển ngôn đề tài của hai câu là “tiền” và “tật”, nói về tình trạng trái ngược của hai cái lấy làm đề tài; đó là những câu có danh từ nêu đề tài.

Tóm lại, nếu chỉ lấy ý nghĩa tồn tại đơn thuần mà xét, thì không thể thấy được những khả năng diễn đạt nó bằng những kiểu câu khác nhau. Kết hợp với ngữ pháp, mà với bậc câu thì cụ thể là cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện (ở các ngôn ngữ không có hình thái của từ như tiếng Việt), có thể phân xuất được một số cách diễn đạt khác nhau đối với ý nghĩa tồn tại, làm thành đối tượng lựa chọn khi dùng ngôn ngữ. Trong sự

phân biệt các kiểu diễn đạt ý nghĩa tồn tại, trước hết cần tách kiểu câu tồn tại (như được miêu tả ở Điều: 2.2.10 này) ra khỏi những kiểu câu mang ý nghĩa tồn tại nói chung.

2.2.11 Câu không có chủ ngữ: câu gọi-đáp

2.2.11.1 Câu không chủ ngữ là câu gọi-đáp

Ngoài kiểu câu tồn tại nói ở điểm trên, trong tiếng Việt còn có câu gọi-đáp cũng là kiểu câu không có chủ ngữ. Kiểu câu này chủ yếu dùng với những chức năng bộc lộ.

Các biểu thức dùng làm lời gọi và đáp có thể đứng một mình làm thành một câu, và câu đó là câu không có chủ ngữ. Lời gọi là lời của người nói thứ nhất, lời đáp là lời của người nói thứ hai. Chức năng của lời gọi là thu hút chú ý của người nghe, thiết lập quan hệ giao tiếp. Chức năng chung của lời đáp là làm tín hiệu phản hồi của người nói thứ hai đối với lời gọi của người nói thứ nhất và để tỏ ra là mình có cộng tác trong hội thoại. Lời đáp có hai loại: đáp tiếng gọi và đáp lời nói. Ngoài chức năng chung vừa nêu, mỗi loại lời đáp có thêm chức năng riêng của mình. Chức năng riêng của lời đáp tiếng gọi là người nói thứ hai báo hiệu về sự có mặt của mình và báo hiệu về việc đã tiếp nhận tiếng gọi. Chức năng riêng của lời đáp lời nói (lời nói bao gồm lời trình bày, lời hỏi, lời cầu khiến, lời cảm thán) là báo hiệu về việc người nói thứ hai có chú ý nghe và hiểu lời của người nói thứ nhất.

Lời gọi-đáp trong tiếng Việt khá phong phú và bao giờ cũng kèm theo thái độ đối với người nghe: hoặc *tôn trọng*, hoặc *thân hữu*. Các biểu thức dùng làm lời gọi khác với các biểu thức dùng làm lời đáp. Điều đáng nói là có khi khoảng cách không gian giữa người gọi và người đáp cũng tác động đến việc chọn cách gọi, cách đáp; tuy nhiên việc này không quá hiển nhiên nên ở

đây tạm bỏ qua.

2.2.11.2 Biểu thức dùng làm lời gọi

Các biểu thức làm lời gọi trong tiếng Việt không thuần nhất, có thể chia thành hai loại sau đây:

- Cách gọi dùng rộng rãi nhất trước hết là dùng tên riêng, có kèm hoặc không kèm danh từ thân tộc dùng làm từ để gọi ở phía trước như *ông, bà, chú, bác, cô, dì, má, mẹ, anh, chị, em ...*, và thường kèm tiếng *ơi* ở cuối lời gọi. Khi gọi với sắc thái tôn trọng thì tiếng *ạ* được dùng thay vì tiếng *ơi*.

Ví dụ:

(A) *Má Hai ơi!* (Thân hữu; không phân biệt khoảng cách không gian)

(B) *Má Hai ạ.* (Tôn trọng; thường gần về không gian)

(C) *Thu! Con.* (Thân hữu; không phân biệt về không gian)
(Nguyễn Quang Sáng)

- Kiểu từ ngữ thường dùng thứ hai là các danh từ thân tộc dùng làm từ gọi (không kèm tên riêng), cũng có thể kèm tiếng *ơi* hoặc *ạ* ở cuối lời gọi. Trong quan hệ thân hữu, có khi tiếng *này* (hoặc nói trại thành *nè*) cũng xuất hiện phía trước hoặc phía sau danh từ thân tộc. Trong những trường hợp có tính chất quy thức hoặc có tính chất đùa cợt, cũng gặp cách dùng tên gọi chức vị làm lời gọi, và thường có kèm theo các từ thưa gửi thích hợp.

(D) *Ba... a... a... ba!* (Thân hữu) (Nguyễn Quang Sáng)

(E) *Bà mẹ [của Thứ] hoảng hốt chạy vội về, đập cửa thình thình:*

(F) – *Con ơi! Mẹ van con! Mẹ lạy con!* (Nam Cao)

(G) – *Anh em ơi! Bất chấp gian nguy...* (Tố Hữu, dẫn Cac Li-ep-nic)

(H) – *Này chị! Em muốn nhờ chị giúp cho một việc.*

(I) – *Anh nè! Việc này quá sức em, anh ạ.*

(K) – *Thưa Giám đốc!*

Đáng chú ý là cách gọi bằng từ chỉ quan hệ thân tộc thường được dùng đối với người mà người gọi chưa biết tên. Trong trường hợp này, nếu có khoảng cách không gian nào đó, hoặc người được gọi không trực tiếp thấy người gọi, thì người Việt dùng một cách gọi khá độc đáo, đó là biểu thức có chứa các tiếng “... gì ấy ơi!”.

Ví dụ:

(L) *Bác gì ấy ơi!*

(M) *Chị gì ấy ơi!*

(N) *Em gì ấy ơi!*

- Tiếng này, hoặc nói trại thành tiếng nè, cũng được dùng rộng rãi làm lời gọi trong quan hệ thân hữu (tiếng mà, chúng mà ít được dùng hơn, nên ở đây không tách riêng ra).

(O) – *Này! Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!* (Nam Cao)

(P) – *Này! Mai cậu đi về quê với tớ nhé!*

(Q) – *Nè! Tuần trước chúng mà có đi câu cá không?*

2.2.11.3 Biểu thức dùng làm lời đáp

Cần phân biệt lời đáp tiếng gọi và lời đáp lời nói (gồm lời trình bày, lời hỏi, lời cầu khiến, lời cảm thán). Đáp tiếng gọi là tín hiệu phản hồi báo hiệu về việc chấp nhận cộng tác trong hội thoại, cụ thể là báo hiệu sự hiện diện của mình và việc tiếp nhận lời gọi. Đáp lời nói là tín hiệu phản hồi báo hiệu việc vẫn duy trì sự cộng tác trong hội thoại bằng cách tỏ thái độ có nghe

Diệp Quang Ban

và có hiểu lời người nói thứ nhất. Hai kiểu lời đáp này cùng đều được phân biệt theo sắc thái tôn trọng và thân hữu.

Những biểu thức thường gặp thích hợp với hai loại lời đáp trên được trình bày khái quát một cách trực quan trong *Bảng 2.8*.

BẢNG 2.8 CÁC KIỂU LỜI ĐÁP TRONG TIẾNG VIỆT

Đáp tiếng gọi		Đáp lời trình bày, hỏi, cầu khiến, cảm thán	
Tôn trọng	Thân hữu	Tôn trọng	Thân hữu
<i>dạ</i>	<i>ơi, gì? cái gì? gì đấy? (có) việc gì đấy? ...</i>	<i>vâng, dạ (dùng như vâng), vâng ạ; có ạ, không ạ; việc gì thế ạ, có sao không ạ;...</i>	<i>ừ, ờ, phải; có, không; gì vậy, gì đấy; sao thế;...</i>

Hai tiếng *dạ* và *vâng* đã trở thành phương châm xử thế “của miệng” của người thấp quyền hoặc bậc dưới, và đã được ghi lại trong câu nói từ xa xưa như một chiến lược giao tiếp: *Gọi dạ, bảo vâng*.

Một số ví dụ:

(A) [Ông chủ gọi, và người giúp việc đáp lời]

– *Sen đâu?*

– *Dạ*. (Đáp lời gọi: Tôn trọng)

(B) [Tiếng bà Hai gọi:]

– *Thầy nó ngủ rồi à?*

[Ông Hai đáp:]

– *Gì?* (Đáp lời gọi: Thân hữu)

(Kim Lân)

(C) [Anh Khang, chủ nhiệm hợp tác xã, hỏi; và Cụ Tư đáp lời]

– ... *Sắp đến ngày giỗ anh Đá rồi, bác nhỉ?*

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

– *Vâng. Thằng cả nhà tôi mất vào đêm mồng bốn tháng năm giữa mùa cá bột, tôi vẫn nhớ.* (Đáp lời hỏi: Tôn trọng)

(Đỗ Chu)

(D) *Mô ngẫm nghĩ một lúc rồi chợt hỏi:*

– *Hai câu định cho mười bốn đồng nguyên tiền ăn, có phải không?*

[San trả lời:]

– *Phải rồi.* (Đáp lời hỏi: Của người trên quyền)

(Nam Cao)

(E) [Ông bố nói:]

– *Ba đi rồi ba về với con.*

[Con bé là con của ông bố đáp:]

– *Không!* – *Con bé hét lên, hai tay nó xiết chặt lấy cổ...* (Đáp lời trình bày: Thân hữu)

(Nguyễn Quang Sáng)

(F) Ông (= Nguyễn Văn Thịnh) *nắm lấy tay áo anh bồi, giữ lại, thì thâm bảo:*

– *Coi chừng, nghe không? Ngó cẩn thận rồi hãy mở. Tụi nó ghê lắm đó.*

– *Dạ!* (Đáp lời dặn: Tôn trọng)

(Nam Cao)

(G) – *Úi chà!*

– *Gì vậy?* (Đáp lời cảm thán: Thân hữu)

– *Vấp một cái đau quá!*

Cuối cùng, cũng đáng chú ý là trong quá trình giao tiếp của người Việt, có trường hợp người nghe có thể dùng tiếng *dạ* để làm tín hiệu phản hồi đối với lời của người nói theo cách được gọi là “*dạ nhip*”, tức là người nghe nói ra tiếng *dạ* nhưng không

quan tâm đến lời của người nói đang nói.

2.2.12 “Câu cảm thán” là phát ngôn đặc biệt

Xét theo cấu tạo ngữ pháp, câu cảm thán gồm một số kiểu nhỏ. Kiểu “câu cảm thán” bàn ở đây là kiểu do biểu thức (từ ngữ) cảm thán đứng một mình làm thành một câu, không có cấu trúc cú pháp và không mang nghĩa biểu hiện (không xét kiểu câu ghép có phần câu giải thích kèm theo kiểu như *Ôi, Tổ quốc giang sơn hùng vĩ. – Tố Hữu*). Cái gọi là “thán từ” là những yếu tố không mang nghĩa từ vựng (chỉ sự vật), chúng được dùng như là những phương tiện không xác định bằng âm thanh diễn đạt những phản ứng tâm lí hoặc sinh lí, không trực tiếp mang nghĩa biểu hiện. Không chứa nghĩa biểu hiện, “câu cảm thán” không phân tích được về mặt cú pháp (theo cách hiểu hẹp), như chỉ ra đâu là vị tố, đâu là chủ ngữ.

Xét trong chức năng giao tiếp (lời trao đổi), câu cảm thán được dùng với chức năng bộc lộ cảm xúc do những xung động sinh lí hoặc tâm lí (trong đó có cả những tiếng khen, tiếng chê, tiếng chửi rủa không chứa từ ngữ trực tiếp mang nghĩa biểu hiện). Xét về phương diện cấu trúc thức thì “câu cảm thán” chỉ chứa biểu thức thức mà không có phần dư.

Xét trong chức năng văn bản (thông điệp), câu cảm thán là kiểu **câu thứ (minor clause)**, kiểu câu không phân chia được thành hai phần đề và thuyết.

Từ bốn phương diện đó, có thể coi “câu cảm thán” kiểu này là **phát ngôn đặc biệt**; tên gọi *câu cảm thán* chỉ có tính chất ước định.

Các biểu thức cảm thán không mang nghĩa biểu hiện của tiếng Việt có thể chia thành hai loại sau đây:

- Loại biểu thức cảm thán thuần khiết và được dùng rộng

rãi nhất là những tiếng *ôi, ôi, ái, ối (úi) chà, ái dà, ái chà chà, ớ, ủa ...*

Ví dụ:

(A) *Chà! Cỗ to đấy nhỉ? Đẳng ấy hoá ra lại... bở!* (Nam Cao) (Xung động tâm lí)

(B) *Ái chà! Nhà này có mở cá ngon gồm, chiêu, tớ phải xin một bát mấy được.* (Kim Lân) (Xung động tâm lí)

(B) *Úi! Đau quá!* (Phản ứng sinh lí)

- Loại biểu thức cảm thán có nhiều tính riêng biệt hơn của tiếng Việt là những tổ hợp chứa từ có nghĩa từ vựng và mang tính chất của quán ngữ, tức là ý nghĩa trong chúng không phát huy tác dụng một cách trực tiếp. Những tổ hợp từ điển đạt chung nhiều cảm xúc thường gặp là: *ôi cha mẹ ôi, trời ơi, trời ơi là trời, trời đất ơi, trời cao đất dày ơi, trời phật ơi, chúa ơi...; bớ khỉ, chết, ấy chết, chết chửa, chết cha (rồi), chết mẹ (nó rồi)...; những tiếng chửi rủa thường gặp là: mẹ kiếp, (cái) đồ khôn kiếp, cái đồ chết tiệt, tiên sư nhà nó, tiên sư bố nó...*

Trong loại thứ hai này có những tổ hợp từ được dùng theo kiểu có “định hướng”, chẳng hạn khi khóc thương người quá cố, khi đau lòng với sự kiện xấu, kiểu như *ông ơi, bà ơi, cha ơi, mẹ ơi, con ơi...* Trong những trường hợp này người ta thường dùng cách lặp có đệm tiếng là vào giữa như *ông ơi là ông ơi, con ơi là con ơi...*

Ví dụ:

(C) *Ối giờ ơi! Anh! Quý hoá quá!*(Nam Cao) (Ngạc nhiên)

(D) *Chết chửa! Tôi cũng quên khuấy đi mất, chị ấy dẫn cả tổ sang bờ bên kia thả đày từ tối hôm qua.* (Đỗ Chu) (Ân hận)

(E) *Mẹ kiếp! Xử bản cả với thằng mõ...* (Nam Cao) (Tiếng chửi)

2.2.13 Tổng kết các kiểu câu cơ bản tiếng Việt (xét theo cấu trúc cú pháp-nghĩa biểu hiện)

Các kiểu câu xét trên đây căn cứ vào cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện chung của toàn câu. Việc xem xét các kiểu câu không làm rõ mối quan hệ của cấu trúc cú pháp với cấu trúc nghĩa trước đây đã gây ra không ít lúng túng.

Chẳng hạn như các bổ ngữ thì có kèm chức năng nghĩa như là để phân loại bổ ngữ, như bổ ngữ không gian, bổ ngữ thời gian...; trong lúc đó thì chủ ngữ không được phân loại về nghĩa mà mặc nhiên coi chủ ngữ (chủ thể ngữ pháp) trùng với chủ thể lôgic, v.v... Hoặc, có nhà nghiên cứu coi các câu chứa vị tố *bằng* (chỉ nguyên liệu), *do*, *như*... chỉ là những cách thể hiện khác của *là bằng*, *là do*, *là như*... Trong lúc đó cũng chính các nhà nghiên cứu này lại coi kiểu vị tố do tính từ đảm nhiệm (không dùng tiếng *là*) như một dấu hiệu loại hình quan trọng của tiếng Việt, mặc dù mọi câu chứa vị tố do tính từ đảm nhiệm đều có thể tiếp nhận tiếng *là* vào trước tính từ, v.v...

Ngôn ngữ học ngày nay không chỉ cố gắng tách mặt cú pháp ra khỏi mặt nghĩa, mà còn đi sâu hơn vào mặt nghĩa và mặt chức năng của câu trong hoạt động. Chẳng hạn, riêng khái niệm “nghĩa” trong câu cũng trở thành một vấn đề lớn: có sự phân biệt nghĩa biểu hiện, phản ánh sự việc được nói đến vào trong câu, với việc xác định những thứ giá trị tương đối của việc ứng dụng nghĩa sự thể đó vào môi trường cụ thể, thường được gọi chung là tính tình thái. Và tính tình thái là một khái niệm đang còn tranh luận nhiều. Hơn nữa, việc áp dụng khái niệm tính tình thái vào một ngôn ngữ cụ thể cũng khơi dậy những vấn đề khác.

Như vậy, trong việc xem xét cách tổ chức ngữ pháp chung

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

của câu, cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện được chọn làm cơ sở là có căn cứ và chấp nhận được.

Tất cả 12 kiểu câu đã khảo sát trong *Phần 2* này được tổng kết lại như trong *Bảng 2.9*. Cần lưu ý rằng cấu trúc nghĩa biểu hiện là hiện tượng khá phức tạp, trong bảng tổng kết vấn đề này chỉ có thể phản ánh một số đặc điểm cú pháp quan trọng của từng kiểu câu, như ở cột “Đặc điểm”.

BẢNG 2.9 TỔNG KẾT CÁC KIỂU CÂU CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT
(XÉT THEO CẤU TRÚC CÚ PHÁP-NGHĨA BIỂU HIỆN)

Tt	Kiểu câu chung	Kiểu câu cụ thể	Đặc điểm
1	Câu chứa vị tố động từ tính, vị tố tính từ tính, vị tố danh từ tính	a. <i>Con mèo <u>vồ</u> con chuột.</i> b. <i>Cái áo này <u>rất đẹp</u>.</i> c. <i>Anh này <u>thủ môn giỏi nhất</u> đấy.</i>	- Tính từ, danh từ có thể xuất hiện có điều kiện. - Không có <i>là*</i> . Danh từ có thể xuất hiện có điều kiện. - Không có <i>là*</i> .
2	Câu có vị tố là từ chỉ quan hệ dùng không độc lập	a. Vị tố <i>là</i> b. Vị tố <i>bằng</i> c. Vị tố <i>do</i> d. Vị tố <i>đề</i> e. Vị tố từ vị trí g. Vị tố <i>như</i> h. Vị tố <i>của</i>	- Chủ ngữ và bổ ngữ có thể là câu bị bao. - b đến h không có <i>là*</i> Bổ ngữ có thể là câu bị bao <i>trong, trên,...</i> Bổ ngữ có thể là câu bị bao
3	Chủ ngữ chỉ nguyên nhân (là từ, cụm từ, hay câu bị bao)	Không đánh dấu: <i><u>Bão (đến)</u> đổ cây.</i> Đánh dấu: <i><u>Bão</u> (đến) làm đổ cây.</i>	Vị tố chỉ hệ quả. Có <i>làm, khiến</i> làm vị tố.

Diệp Quang Ban

4	Câu “khiến động”	<i>Họ bắt nó nghĩ.</i>	Vị tố chỉ sự sai khiến, không có từ <i>cho</i> sau nó.
5	Chủ ngữ chỉ phương tiện	<i>Giấy này in báo.</i>	Vị tố chỉ mục đích, không có mặt tiếng <i>để, dùng để</i> .
6	Câu có cấu tạo “thuận-nghịch”	<i>Nước đầy thùng. Thùng đầy nước.</i>	Danh từ ở chủ ngữ và ở bổ ngữ hoán vị được cho nhau.
7	Câu chứa quan hệ chỉnh thể-bộ phận (chủ ngữ chỉ chỉnh thể)	<i>Ghế này gãy chân. Cây này vàng lá. Cây này lá vàng.</i>	Vị tố là động từ, tính từ, câu bị bao, chỉ đặc trưng của bộ phận có quan hệ với chỉnh thể ở chủ ngữ.
8	Câu có đề ngữ	<i>Sách này, tôi đọc rồi. Giàu, tôi cũng giàu rồi. Viết thì anh ấy cần thận lắm.</i>	“Đề ngữ” là một kiểu chức năng cú pháp riêng của tiếng Việt, phân biệt với chủ ngữ.
9	Câu bị động	<i>Giáp được (họ) khen. Giáp bị (Ti) phạm lỗi.</i>	Chứa tác tố bị động <i>bị, được</i> (không phải động từ tình thái); phân biệt với câu trung tính và chủ động. Vị tố là câu bị bao.
10	Câu không có chủ ngữ: câu tồn tại	a. Câu tồn tại hiển hiện. b. Câu tồn tại khái quát. c. Câu tồn tại định vị.	- Kh** một bộ phận: <i>Chuột</i> ” - Kh** hai bộ phận: <i>Có + chuột</i> ” - Kh** ba bộ phận: <i>Trong tủ + có + chuột</i>

CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

11	Câu không có chủ ngữ: câu gọi-đáp	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Giáp ơi!</i> (Gọi) - <i>Dạ.</i> (T. trọng) - <i>Ơi.</i> (Thân hữu) [- <i>Con coi nhà nhé!</i> (Yêu cầu)] - <i>Dạ.</i> (Đáp lời yêu cầu) 	- Phân biệt lời đáp tiếng gọi và lời đáp lời trình bày, hỏi, cầu khiến, cảm thán.
12	“Câu cảm thán” là phát ngôn đặc biệt	<ul style="list-style-type: none"> <i>Ái chà!</i> <i>Ối trời đất ơi!</i> 	Không chứa nghĩa biểu hiện.

Chú thích: *Nếu trợ động từ *là* xuất hiện thì câu thuộc kiểu có vị tố *là* như ở 2.a. Các câu 2.từ b đến h nếu có *là* sẽ là câu có vị tố *là* (2.a) và bỏ ngữ do một giới ngữ đảm nhiệm.

**Đọc là “khuôn hình”.

Cần ghi nhận thêm rằng phần khảo sát trên chưa đi sâu vào các kiểu câu có động từ, tính từ làm vị tố, chẳng hạn chưa tách ra các vị tố là động từ chỉ sự dời chuyển (như *đi, dất, đi..., ra, lên...*), chỉ sự pha trộn (như *pha, trộn...*). Những hiện tượng này được đề cập khi bàn về các cụm động từ. Tâm điểm chú ý của sự khảo sát ở đây là cố gắng giới thiệu những kiểu câu ít nhiều mang màu sắc riêng của tiếng Việt, cố gắng tìm ra những đặc điểm của từng kiểu và xác định những giới hạn của chúng khi cần thiết.

CÂU HỎI DÙNG CHO “2. CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU”

1. Chủ ngữ, vị tố, bổ ngữ, gia ngữ là các thuật ngữ về cú pháp hay về từ loại? Hãy cho ví dụ phân biệt thuật ngữ cú pháp chủ ngữ hay vị tố với tên gọi các từ loại đảm nhiệm các chức năng đó.

2. Trong câu, những yếu tố nào thuộc về cấu trúc cú pháp của câu, những yếu tố nào nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu?

3. Theo mẫu về các yếu tố trong khung câu ở Hình 2.3, phân tích các yếu tố trong câu sau đây về cấu trúc cú pháp và các cấu trúc chức năng (biểu hiện, liên nhân, văn bản).

Chẳng lẽ bọn trẻ vẫn còn đang xem thú ở vườn thú à?

4. Các kiểu câu cơ bản của tiếng Việt được phân xuất trên cơ sở nào?

5. Mười hai kiểu câu cơ bản của tiếng Việt gồm những kiểu câu cụ thể nào? Cho ví dụ minh họa từng kiểu câu đó.

6. Vị tố động từ tính, tính từ tính, danh từ tính trong câu được hiểu như thế nào? Chúng có phải là chỉ do các từ thuộc từ loại động từ, tính từ, danh từ đảm nhiệm hay không?

7. Việc phân tích cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của một câu cụ thể được thực hiện như thế nào? Hãy chọn một câu tùy ý và phân tích câu đó theo hai kiểu cấu trúc vừa nêu.

3 CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

- Về câu phủ định trong tiếng Việt
- Câu phủ định trong tiếng Việt xét từ phương diện ngữ pháp
- Câu phủ định và hành động phủ định

3.1 VỀ CÂU PHỦ ĐỊNH TRONG TIẾNG VIỆT

3.1.1 Về việc nghiên cứu câu phủ định

Ngữ pháp học truyền thống phân biệt câu phủ định với câu khẳng định trên cơ sở nghĩa và hình thức diễn đạt. Về phương diện nghĩa, câu phủ định ghi nhận sự vắng mặt (nêu lên tính âm) của vật, việc, hiện tượng, hay sự vắng mặt đặc trưng, quan hệ của vật trong hiện thực hoặc trong tưởng tượng. Về phương diện hình thức, câu phủ định chứa những yếu tố ngôn ngữ đánh dấu sự phủ định. Cần phân biệt câu phủ định hiểu theo quan điểm của ngữ pháp như vừa nói với hành động phủ định là một thứ hành động nói (về hành động phủ định sẽ bàn ở điểm 3.3 *Hành động phủ định*).

Trong ngữ học, câu phủ định được đặt trong mối quan hệ với phán đoán phủ định. Mặt khác, câu phủ định cũng được nêu ra trong quan hệ với câu khẳng định (và câu khẳng định cũng được hiểu trên cái nền của phán đoán khẳng định). Vậy là vấn đề câu khẳng định và câu phủ định chỉ được xem xét trong kiểu câu trình bày (trong cách phân loại câu theo mục đích nói của ngữ pháp truyền thống)¹. Hoạt động của các yếu tố phủ định

trong những kiểu câu không phải câu trình bày có thể suy ra từ kiểu câu trình bày như được xem xét bên dưới.

Về mặt hình thức, câu phủ định trong mỗi ngôn ngữ có thể có cấu tạo khác nhau. Chẳng hạn, nhìn chung thì trong tiếng Việt câu phủ định có chứa từ ngữ mang ý phủ định, và các từ ngữ phủ định trong tiếng Việt khá đa dạng. Do tính đa dạng của phương tiện diễn đạt ý phủ định, có những trường hợp dùng khá phổ biến trong đó việc nhận biết câu phủ định không dễ dàng, nếu chỉ xét mặt hình thức.

Các ví dụ sau đây đều là câu phủ định:

- (A) *Tôi không biết.*
- (B) *Tôi có biết đâu.*
- (C) *Tôi không biết đâu.*
- (D) *Tôi biết đâu.*
- (E) *Tôi biết đâu đấy.*
- (F) *Tôi không biết đâu đấy.*
- (G) *Tôi có biết đâu đấy.*

Trong câu (A) ý phủ định do tiếng *không* diễn đạt. Câu (B) tuy rằng có tiếng *có*, nhưng vẫn là một câu phủ định do có tiếng *đâu* cuối câu, nếu không có tiếng *đâu* thì đó là câu khẳng định; cho nên ý phủ định do sự kết hợp của hai tiếng *có... đâu* thể hiện. Trong câu (C), ý phủ định do hai tiếng *không... đâu* thể hiện. Trong câu (D), ý phủ định do một mình tiếng *đâu* cuối câu diễn đạt. Như vậy tiếng *đâu* cũng có khả năng tạo ra ý phủ định, một mình nó hoặc kết hợp với *có* hay *không*. Tiếng *đâu* đem lại cho ý phủ định sắc thái “dứt khoát”. Các câu (E, F) có thêm tiếng *đấy* cuối câu, và tiếng *đấy* đem lại cho câu sắc thái “vô can” (chủ thể logic trong câu không liên quan đến sự việc được nhắc đến), hoặc tính chất “từ chối quyết liệt” đối với việc

tham gia vào một hành động nào đó (như: *Tôi không đi đâu đấy*). Câu (F) cũng có sắc thái “vô can” như câu (E), nhưng ý phủ định mạnh hơn nhờ sự có mặt của tiếng *không*. Câu (G) ít gặp hơn và cũng mang sắc thái ý nghĩa “vô can” như các câu (E, F).

Đáng chú ý là các câu (E, F, G) nếu được chuyển dùng vào ngôi thứ hai và ngôi thứ ba thì tình hình còn phức tạp hơn. Với ngôi thứ hai và ngôi thứ ba, người nói và chủ ngữ (chủ ngữ đồng thời là chủ thể logic của các câu này) không trùng nhau, và các sắc thái ý kèm theo nêu trên là thuộc cách đánh giá của người nói chứ không phải thuộc chủ ngữ của câu.

Chẳng hạn câu (E, F, G) nếu dùng với chủ ngữ là ngôi thứ hai, thì có thể người nói muốn diễn đạt sắc thái ý là “mày vô can với việc đang nói đó”, cho nên hàm ý của các câu này là “mày không được nói gì hết”, cũng tức là người nói thực hiện hành động nói cấm đoán theo lối gián tiếp.

Ba câu (E, F, G) nếu dùng với chủ ngữ là ngôi thứ ba thì có thể là những nhận định của người nói về tình trạng hiểu biết của người ở ngôi thứ ba (hành động nhận định), mà cũng có thể có hàm ý rằng “nó vô can”, cũng tức là một cách bênh vực người ở ngôi thứ ba theo lối gián tiếp (hành động bộc lộ).

Việc xem xét mọi câu phủ định với độ tinh tế về ý và cách dùng như trên là việc chưa thể làm được trong giai đoạn hiện nay; ấy là chưa nói rằng việc phân tích như trên chắc hẳn vẫn chưa đạt đến sự tận cùng của độ tinh tế, một việc không có thể thực hiện đến nơi đến chốn được, mà chỉ có thể tiếp cận được càng nhiều càng tốt. Trong thực tế đó, phần bàn về câu phủ định sau đây chủ yếu là xem xét các phương tiện tạo câu phủ định của tiếng Việt và dùng lại ở một vài cách dùng câu phủ định phổ biến nhất mà ngôn ngữ học hiện nay đang đặt ra.

3.1.2 Việc phân loại câu phủ định trong tiếng Việt

Cho đến nay, trong tiếng Việt có hai cách phân loại câu phủ định:

- Phân biệt câu phủ định toàn bộ với câu phủ định bộ phận;
- Phân biệt câu phủ định chung với câu phủ định riêng.

Câu phủ định toàn bộ là câu chứa phụ từ chỉ ý phủ định đứng trước vị tố hoặc trước cấu chủ ngữ-vị tố của câu; còn trong câu phủ định bộ phận thì vị tố không bị đánh dấu phủ định, mà một bộ phận nào đó khác trong câu mang phụ từ phủ định. Đây là cách phủ định theo quan điểm ngữ pháp theo cách gọi của chúng tôi, hay phủ định ngôn ngữ, theo cách gọi của Nguyễn Đức Dân².

Câu phủ định chung và câu phủ định riêng được xác định như sau: "Câu phủ định miêu tả sự kiện mọi phần tử của một tập hợp không có một thuộc tính nào đó được gọi là câu phủ định chung", và "Câu phủ định miêu tả một hoặc một số phần tử của một tập hợp không có một thuộc tính nào đó được gọi là câu phủ định riêng"³. Cách phủ định này thuộc về sự phủ định lôgic.

Hai cách phân loại dựa trên hai cơ sở khác nhau, một bên căn cứ vào vị trí của từ phủ định, một bên căn cứ vào số lượng phần tử trong tập hợp tham gia vào phán đoán phủ định, tất yếu không cho ta một sự trùng hợp giản đơn. Bảng đối chiếu sau đây cho thấy rõ điều vừa nói.

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁCH NHÌN CÂU PHỦ ĐỊNH CỦA NGỮ PHÁP VÀ CỦA LÔGIC

Tầm phủ định	Phủ định chung	Phủ định riêng
Phủ định toàn bộ	<i>Mọi người (/ai cũng) không biết việc đó.</i>	<i>Một số (/có) người không biết việc đó.</i>
Phủ định bộ phận	<i>Mọi người (/ai cũng) nói không rõ⁴.</i>	<i>Một số người nói không rõ⁵.</i>

Mặt khác, cần lưu ý thêm rằng nếu "sự phân biệt câu phủ định chung và câu phủ định riêng này trong logic có quan hệ chặt chẽ với sự phân biệt câu khẳng định chung và câu khẳng định riêng"⁶, thì trong ngữ pháp không nên quan niệm rằng câu phủ định có cơ sở xuất phát từ câu khẳng định. Cách miêu tả câu phủ định căn cứ vào cấu tạo sẵn có của câu khẳng định chỉ là một phương pháp làm việc tiết kiệm và thuận tiện, chứ không phải là tuân theo nguyên tắc cho rằng câu phủ định được tạo ra từ câu khẳng định. Bởi vì không thiếu trường hợp trong ngôn ngữ tồn tại câu phủ định mà không thể có câu khẳng định tương ứng.⁷

Ví dụ:

*Đó là một huyện Yên Phong ngập ngụa trong nước. **Đông không thấy bờ, không thấy lúa, chỉ như một biển nước mênh mông.*** (Đào Vũ)

Sự phân biệt câu phủ định chung với câu phủ định riêng một bên và câu phủ định toàn bộ với câu phủ định bộ phận một bên đều có căn cứ trong ý nghĩa của câu. Để nhận rõ mặt cấu tạo hình thức gắn liền với đặc thù của tiếng Việt (và, do đó, đối chiếu được với các ngôn ngữ khác) thì có thể xem xét hiện tượng phủ định trên cơ sở các **yếu tố phủ định, vị trí** của chúng trong câu và **tầm tác động** của chúng (scope of negation; tức là phạm vi ảnh hưởng của yếu tố phủ định). Có thể thấy là góc nhìn này có quan hệ nhiều hơn với sự phân biệt câu phủ định toàn bộ và câu phủ định bộ phận, nhưng không đồng nhất với sự phân biệt đó. Còn sự phân biệt câu phủ định riêng và câu phủ định chung đòi hỏi đi sâu hơn vào mặt nghĩa logic của câu, như có thể thấy trong bảng đối chiếu trên đây.

3.2 CÂU PHỦ ĐỊNH TIẾNG VIỆT XÉT TỪ PHƯƠNG DIỆN NGỮ PHÁP

Nếu chỉ xét từ phương diện ngữ pháp (chưa đề cập phương diện hành động nói), thì trong tiếng Việt cần chú ý đến: (i) những phương tiện chuyên dụng dành cho việc cấu tạo câu phủ định; (ii) vị trí của yếu tố phủ định trong câu và tầm tác động của chúng.

3.2.1 Các phương tiện phủ định trong câu phủ định tiếng Việt

Trong tiếng Việt, ý nghĩa phủ định được diễn đạt bằng một số phương tiện khác nhau, được gọi là yếu tố phủ định (hay phủ định tố). Chúng mang những sắc thái khá tinh tế và có vị trí khác nhau trong câu (vị trí không gian, chứ không phải là vị trí cú pháp nói chung). Sau đây là các yếu tố phủ định thường gặp nhất.

a. Các yếu tố phủ định như *không*, *chẳng*, *chưa*, *chả* (trong khẩu ngữ cũng gặp một số yếu tố phủ định không được coi là lịch sự như *đếch*, *cóc chẳng hạn*). Trong bốn tiếng trên, tiếng *không* có tính chất trung hoà (không mang sắc thái riêng), tiếng *chẳng* mang sắc thái nhấn mạnh vào tính “hoàn toàn” của sự phủ định, tiếng *chưa* xác nhận sự vắng mặt cái cần phủ định cho đến thời điểm nói đó, không tính đến thời điểm sau khi nói, tiếng *chả* dùng phổ biến hơn trong khẩu ngữ. Muốn đưa vào sự phủ định sắc thái “(không/chưa) một chút nào, một lần nào”, thì có thể thêm tiếng *hề* vào sau để có *không hề*, *chẳng hề*, *chưa hề*, *chả hề*.

b. Các tổ hợp có kèm tiếng **phải** như không phải, chẳng phải, chả phải, chưa phải⁸.

c. Yếu tố phủ định *đâu* đứng cuối câu (và trước yếu tố tình thái dứt câu nếu có, ví dụ *đâu ă*);

d. Các tổ hợp yếu tố làm thành khuôn mang ý nghĩa phủ định như (*không*) *có... đâu, nào có... đâu, làm gì có (...), có phải... đâu, đâu (có) phải... v.v...* Một số khuôn này do hai yếu tố phủ định độc lập tạo thành, nghĩa là từng yếu tố trong đó có thể tự mình tạo ý nghĩa phủ định, chúng không nhất thiết phải cùng đi với nhau. Tuy nhiên, để bớt phức tạp, ở đây chúng được gộp chung vào loại khuôn phủ định. Những tổ hợp từ kiểu này có nhiều khả năng tạo ý phủ định bác bỏ.

Yếu tố phủ định có thể nằm ở bậc câu hoặc nằm trong tổ chức của một bộ phận nào đó bên trong câu, như nằm trong tổ chức của chủ ngữ, hoặc của vị tố, hoặc của bổ ngữ v.v... Khi trong một câu có hơn một yếu tố phủ định, các yếu tố này cũng có thể nằm ở những bậc phân tích khác nhau.

Sự phủ định logic một cách chặt chẽ vừa có tính chất chuyên môn sâu vừa khá phức tạp vì vậy tạm không bàn ở đây; sơ lược về sự phủ định trong dụng học, x. *Điều: 3.4* bên dưới⁹.

3.2.2 Vị trí và tầm tác động của yếu tố phủ định

Tầm tác động của yếu tố phủ định lệ thuộc nhiều vào vị trí của yếu tố phủ định trong câu, và nhất là lệ thuộc vào tình huống sử dụng ngôn ngữ. Để tạo tình huống ngăn gọn khi cần thiết, chúng tôi sử dụng một câu tương phản đi kèm đặt trong ngoặc đơn nhằm giúp nhận diện điểm phủ định nói trong câu đang được xét. Vị trí và tầm tác động của yếu tố phủ định được xem xét trong các mục sau đây.

3.2.2.1 Yếu tố phủ định làm thành câu không có chủ ngữ

Yếu tố phủ định có thể đứng một mình trong tình huống dùng cụ thể tạo thành câu không có chủ ngữ. Cách dùng này

thường gặp ở câu phủ định nhằm bác bỏ một ý kiến (phủ định bác bỏ).

Ví dụ:

Nó lác đầu:

– *Em không sợ. Em làm ra tiền mà ăn. Không đi ăn mày.*

Đức bảo nó:

– *Thì tội gì mà khổ thân. Cứ ở nhà này.*

– **Không.**

– *Thế thì tôi đi với mẹ.*

Nó sợ hãi:

– **Không.**

(Nam Cao)

3.2.2.2 Yếu tố phủ định tác động lên toàn phần còn lại của câu

Yếu tố phủ định tác động lên toàn bộ phần còn lại của câu hoạt động với tư cách biệt tố tình thái về cú pháp, và với tính phủ định xét theo nội dung. Yếu tố phủ định có hai vị trí trong câu: hoặc đứng trước, hoặc đứng sau phần còn lại của câu. Yếu tố phủ định thường gặp ở kiểu này là các tiếng mang ý phủ định, hoặc những khuôn gián đoạn chứa chúng. Với khuôn gián đoạn thì có thể có một yếu tố đứng trước và một yếu tố đứng sau phần còn lại của câu.

Sau đây là các vị trí thường gặp của yếu tố phủ định trong câu.

a. Yếu tố phủ định đứng trước phần còn lại của câu

Với câu có yếu tố phủ định đứng trước phần còn lại của câu, việc xác định tầm phủ định lên toàn bộ phần còn lại đó phải căn cứ vào tình huống sử dụng cụ thể, nếu không thì rất dễ nhầm

CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

với yếu tố phủ định chủ ngữ. Tình huống trong các ví dụ sau đây được xác định qua phần câu tiếp theo đặt trong ngoặc đơn. Tổ hợp yếu tố phủ định thường chứa từ *phải*, và với từ *phải*, tổ hợp từ này có nhiều khả năng mang ý phủ định bác bỏ.

Ví dụ:

(A) *Không phải mẹ bảo con đến đây, (mà là con đi học về ghé qua thôi).*

(B) *Chẳng phải họ đến muộn (mà ta bắt đầu hơi sớm).*

Cấu trúc cú pháp (CT CP) và cấu trúc nghĩa biểu hiện (NBH) của câu (B) được phân tích như trong Hình 3.1.

(B)	<i>Chẳng phải</i>	<i>họ</i>	<i>đến</i>	<i>muộn.</i>
CT CP	Phủ định tố	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ
CT NBH	Tính phủ định	Động thể	Động	Cách thức

Hình 3.1 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (B)

b. Yếu tố phủ định đứng sau phần còn lại của câu

Yếu tố phủ định cũng có thể đứng ở sau phần còn lại và được tách ra thành một bộ phận riêng với tư cách biệt tố phủ định; trong trường hợp này phần câu đứng trước yếu tố phủ định tố được nêu lên như một điều nghi vấn (như là xác nhận lại điều ai đó đã khẳng định), do đó câu có tính chất bác bỏ rõ rệt.

Ví dụ:

(C) *Họ đến muộn (à), đâu phải. (Chẳng qua là vì chúng ta bắt đầu hơi sớm đó thôi.)*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (C) được phân tích như trong Hình 3.2.

(C)	<i>Họ</i>	<i>đến</i>	<i>muộn,</i>	<i>đâu phải.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Gia ngữ	Phủ định tố
CT NBH	Động thể	Động	Cách thức	Tính phủ định

Hình 3.2 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

c. Yếu tố phủ định làm thành khuôn

Yếu tố phủ định cũng có thể là một khuôn gián đoạn, có một yếu tố đứng trước và một yếu tố đứng sau phần còn lại của câu. Chẳng hạn để trả lời câu hỏi *Có ai việc gì không?* có thể dùng những câu sau đây (không kể những câu khác nữa).

Ví dụ:

(D) Chẳng có ai việc gì đâu.

(E) Chẳng có ai làm sao đâu.

(F) Chẳng ai làm sao đâu.

Câu (E) cho thấy trong câu hỏi gồm 2 nội dung: “ai và việc gì xảy ra với người đó”. Trong cả ba ví dụ trên, yếu tố phủ định đều tác động lên toàn phần còn lại của câu.

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (D) được phân tích như trong Hình 3.3.

(E)	<i>Chẳng</i>	<i>có</i>	<i>ai / việc gì</i>	<i>đâu.</i>
CT CP	Phủ định tố	Vị tố	Bổ ngữ	Phủ định tố
CT NBH		Tồn tại	Chủ thể tồn tại	
		Tính phủ định		

Hình 3.3 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E)

(a) Các yếu tố *chẳng*, *đâu* có thể dùng riêng để tạo tính phủ định.

(b) Câu (E) là câu tồn tại vì nó là câu trả lời cho câu hỏi về sự tồn tại.

3.2.2.3 Yếu tố phủ định tác động lên chủ ngữ của câu

Trong câu có yếu tố phủ định tác động lên chủ ngữ, yếu tố phủ định có chứa tiếng *phải* sau tiếng *không* hoặc *chẳng*, và có thể có thêm tiếng *đâu* ở cuối câu phủ định đó.

a. "*Không phải* + danh từ (cụm danh từ) không phiếm định"

Ví dụ:

(A) *Không phải ông giám đốc mời anh (mà tôi mời anh có chút việc).*

(B) *Chẳng phải người đứng đằng kia tìm bác (mà người lúc nãy kia).*

(C) *Không phải ông giám đốc mời anh đâu.*

Sự xuất hiện của từ *phải*, hoặc *có phải... đâu, đâu (có phải... ở trước danh từ là bắt buộc khi danh từ không phiếm định như ở các ví dụ vừa nêu. Với tiếng phải câu rất dễ mang tính phủ định bác bỏ.*

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (A, C) được trình bày trong Hình 3.4, 3.5.

(A)	<i>Không phải</i>	<i>ông giám đốc</i>	<i>mời</i>	<i>anh.</i>
CT CP	Phủ định tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ
CT NBH	Tính phủ định	Động thể	Động	Đích thể

Hình 3.4 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (A)

(C)	<i>Không phải</i>	<i>ông g. đốc</i>	<i>mời</i>	<i>anh</i>	<i>đâu.</i>
CT CP	Phủ định tố	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	Phủ dh tố
CT NBH		Động thể	Động	Đích thể	
	Tính phủ định				

Hình 3.5 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

b. "Không + danh từ (cụm danh từ) chứa yếu tố phiếm định"

Ví dụ:

(D) (*Hắn không biết,*) cả làng Vũ Đại cũng không ai biết.

(Nam Cao)

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (D) được trình bày trong *Hình 3.6*.

(D)	<i>Cả làng...</i>	<i>cũng</i>	<i>không</i>	<i>ai</i>	<i>biết.</i>
CT CP	Đề ngữ	Tình thái tố	Phủ định tố	Chủ ngữ	Vị tố
CT NBH	Đề tài	Tính tình thái	Tính phủ định	Động thể	Tính thần

Hình 3.6 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (D)

3.2.2.4 Yếu tố phủ định tác động lên vị tố của câu

Yếu tố phủ định tác động lên vị tố của câu thường đứng trước vị tố của câu, ít khi đứng sau. Vị tố có thể là động từ, tính từ.

Ví dụ:

(A) Anh không tin? (Nam Cao) (Vị tố: Động từ)

(B) Em chả dám. (Nam Cao) (Vị tố: Động từ)

(C) Anh ấy làm gì có ở nhà giờ này. (Vị tố: Động từ tồn tại)

(D) Không phải nó lấy sách của anh (mà là mượn vài hôm).

(Vị tố: Động từ)

(E) Tôi có biết chuyện đó đâu. (Vị tố: Động từ)

(F) Tôi mượn sách này của nó (à), đâu phải. (Tôi mua đấy chứ) (Vị tố: Động từ)

(G) Nhà tôi không xa trường học. (Vị tố: Tính từ)

Đáng chú ý là các vị tố do từ chỉ quan hệ không dùng độc lập đảm nhiệm (x. *Điều: 2.2.2*) không tách rời về nghĩa với bổ

CÂU CHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG CHỦ ĐỊNH

ngữ đứng sau, vì vậy khó thực hiện sự phủ định vị tố mà không đồng thời phủ định bổ ngữ kèm theo sau nó (ví dụ: *Quyển sách này không phải của tôi, mà là tôi mượn của bạn Ti*, hoặc: *Quyển sách này không phải của tôi, mà là của bạn Ti*).

Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C, E, F, G) được phân tích như trong Hình 3.7 – 3.10

(C)	<i>Anh ấy</i>	<i>làm gì</i>	<i>có</i>	<i>ở nhà</i>	<i>giờ này.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ	Gia ngữ
CT NBH	Đương thể	Tính phủ định	Tồn tại	Vị trí	Thời gian

Hình 3.7 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (C)

(E)	<i>Tôi</i>	<i>có</i>	<i>biết</i>	<i>chuyện đó</i>	<i>đâu.</i>
CT CP	Chủ ngữ		Vị tố	Tân ngữ	
			Phủ định tố		
CT NBH	Đương thể		Tình thần	Đích thể	
			Tính phủ định		

Hình 3.8 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (E)

(F)	<i>Tôi</i>	<i>mượn</i>	<i>sách nó</i>	<i>(à),</i>	<i>đâu phải.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Tân ngữ	(Biệt tố)	Ph. định tố
CT NBH	Động thể	Động	Đích	Tính tình thái	Tính phủ định

Hình 3.9 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (F)

(G)	<i>Nhà tôi</i>	<i>không</i>	<i>xa</i>	<i>trường học.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ
CT NBH	Đương thể	Tính phủ định	Khoảng cách không gian	Vị trí (mốc định vị)

Hình 3.10 Cấu trúc cú pháp và nghĩa biểu hiện của câu (G)

3.2.2.5 Yếu tố phủ định tác động lên bổ ngữ của câu

Nhìn chung, tiếng Việt không ưa dùng cách phủ định bổ ngữ (gồm tân ngữ, tân ngữ gián tiếp và các thứ bổ ngữ khác) bằng cách đặt yếu tố phủ định trước tiếng làm bổ ngữ. Người Việt thường dùng một cách rộng rãi cách phủ định bổ ngữ bằng cách đặt yếu tố phủ định trước từ làm vị tố.

Chẳng hạn không nói:

* Tôi đọc không quyển sách này.

* Tôi đưa không quyển sách cho nó.

* Tôi đưa không cho nó quyển sách.

mà thường nói:

(A) Tôi không đọc quyển sách này.

(B) Tôi không đưa quyển sách cho nó.

(C) Tôi không đưa cho nó quyển sách.

Một cách dùng khác cũng thường gặp là đặt yếu tố phủ định (có kèm *phải*) trước cả chủ ngữ, hoặc dùng khuôn gián đoạn.

Ví dụ:

(D) Không phải tôi đọc quyển sách này.

(E) Nào đâu phải tôi đưa quyển sách cho nó.

(F) Đâu có phải tôi đưa cho nó quyển sách.

(G) Không phải tôi đọc quyển sách này đâu.

(H) Tôi không đọc quyển sách này đâu.

Trong các cách dùng trên, yếu tố phủ định đều tác động vào bổ ngữ, do đó việc xác định tầm tác động của yếu tố phủ định trong những trường hợp như thế này phải gắn với tình huống cụ thể. Đôi khi cũng có thể gặp cách đặt yếu tố phủ định liền ngay trước danh từ làm bổ ngữ (sau vị tố), trong trường hợp này

thường có kèm tiếng **phải** trong yếu tố phủ định và thường có bộ phận tương phản về nghĩa tiếp theo.

Ví dụ:

(I) Tôi đọc không phải quyển sách này (, mà là quyển khác kia).

(K) Tôi đưa không phải quyển sách cho nó (, mà là hai quyển vở ghi chép).

(L) Tôi đưa quyển sách không phải cho nó (, mà cho em nó kia).

Cách dùng yếu tố phủ định có chứa tiếng **phải** trong các ví dụ (D – L) thường được dùng trong sự phủ định bác bỏ; phần tương phản tiếp theo được dùng để xác nhận sự việc.

3.2.2.6 Yếu tố phủ định tác động lên gia ngữ của câu

Trong tiếng Việt không thể không phân biệt gia ngữ câu là phần giữ chức năng gia ngữ đứng trước cả chủ ngữ (“trạng ngữ của câu” trong cách gọi cũ), và gia ngữ của từ là phần giữ chức năng gia ngữ đi kèm với từ làm vị tố. Yếu tố phủ định thường được đặt trước gia ngữ câu.

Ví dụ:

(A) Sẽ không bao giờ chị được trở về miền Bắc, trở lại quê hương. (Hữu Mai)

(B) Chẳng ở đâu người ta làm như thế cả.

3.2.2.7 Yếu tố phủ định tác động lên gia ngữ của từ trong câu

Vị trí của yếu tố phủ định tác động lên một gia ngữ của từ trong câu tiếng Việt là ở liền ngay trước gia ngữ đó, hoặc cũng có thể là một khuôn phủ định bao lấy gia ngữ.

Ví dụ:

- (A) Anh ta nói không rõ.
- (B) Con ngựa này chạy không nhanh.
- (C) Tàu dừng lại không đến 10 phút.
- (D) Họ gặp nhau chẳng vui vẻ gì.
- (E) Anh ấy làm việc không hào hứng.

3.2.2.8 Hiện tượng phủ định ở câu không có chủ ngữ

Câu không có chủ ngữ được chia ra thành hai loại lớn là câu danh từ và câu động từ hay tính từ, không kể những kiểu ít ỏi về số lượng như câu không chủ ngữ dùng yếu tố khẳng định (như *phải, đúng...*), dùng yếu tố phủ định (như *không, đâu có...*), câu không chủ ngữ dùng từ ngữ cảm thán, dùng từ gọi-đáp.

Với câu danh từ, sự phủ định danh từ giống như cách phủ định danh từ làm chủ ngữ nói ở *Điều 3.3.2.3* trên đây.

Ví dụ:

- (A) Trên trời không một vì sao.
- (B) Không phải rắn.
- (C) Không ai cả.
- (D) Không một tiếng động.

Với câu động từ hay tính từ, sự phủ định các từ này giống như sự phủ định vị tố động từ, tính từ nói ở *Điều 3.3.2.4* trên đây.

Ví dụ:

- (E) Không có giường, chỉ có một cái chõng tre. (Nam Cao)
- (F) Làm gì có mật mà ngọt. (Nam Cao)
- (G) Trong nhà chẳng có người nào đâu.

3.3 CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

Câu phủ định là phương tiện để thực hiện hành động phủ định¹⁰. Ngày nay, căn cứ vào lí thuyết hành động nói, sự phủ định được phân biệt thành hai trường hợp:

- Phủ định miêu tả;
- Phủ định bác bỏ, hay gọi gọn là bác bỏ.

Trước đây, khi xem xét câu phủ định, người ta đã cảm nhận được ít nhiều sự khác nhau trong giá trị sử dụng của hai kiểu phủ định vừa nêu. Tuy nhiên cảm thức ấy chỉ được quy về độ mạnh của tính chất phủ định, như “phủ định mạnh hơn”, “phủ định rất mạnh”, “phủ định mạnh hơn nữa”¹¹.

Sự phủ định miêu tả được thực hiện trong quá trình miêu tả, nhìn nhận sự vắng mặt (tính âm) của vật, việc, hiện tượng, hoặc đặc trưng, quan hệ của vật, việc, hiện tượng. Chẳng hạn khi thấy con mèo không có đuôi ta nói: *Con mèo này không có đuôi*, khi có vụ va chạm xe và không có ai bị hại ta nói: *Không (có) ai việc gì*. Khi ai đưa ra câu hỏi *có/không* (tức câu hỏi mà khi trả lời thì có thể chỉ trả lời bằng từ *có* hoặc từ *không* cũng đủ) và ta trả lời phủ định thì câu trả lời đó cũng là câu phủ định miêu tả.

Ví dụ thêm về phủ định miêu tả:

(A) *Mấy hôm nay trời không mưa mà cũng không gió. (Oi bức quá!)*

(B) *Mình không có quyển sách này. (Cho mình mượn đọc vài hôm nhé.)*

(C) - *Mai bạn có về quê chơi không?*

- *(Không). Mai mình không về. Mình còn phải đi sửa xe.*

Sự bác bỏ diễn ra sau một điều khẳng định nào đó bằng lời hoặc bằng cử chỉ hoặc trong ý nghĩ của chính ta, nhằm không

thừa nhận, hoặc cải chính điều khẳng định đó. Hành động được thực hiện trong khi nói như vậy là hành động bác bỏ.

Các kiểu cấu tạo câu phủ định trình bày trên đây tùy trường hợp mà có thể sử dụng vào phủ định miêu tả hay bác bỏ, tuy nhiên có một số kiểu câu phủ định thường được dùng hơn trong hành động bác bỏ. Đó là những trường hợp dùng các yếu tố phủ định sau đây:

– Các kiểu phủ định có kèm tiếng **phải** như: *không phải, chẳng phải, chả phải, có phải đâu, có phải... đâu, đâu phải, nào đâu phải, v.v...*

– Các kiểu phủ định dùng một số tổ hợp từ khác như: *(không) có đâu, (không) có... đâu, đâu có, thế nào được,* và một số cách khác không dùng yếu tố phủ định, như *mà, có mà* chẳng hạn.

Ví dụ về hành động bác bỏ:

A: – *Anh biết việc này chứ (, sao không nói cho tôi biết?)* (Lời hỏi hàm ý khẳng định)

B: – *Nào tôi có biết đâu (mà nói).*

– *Tôi (có) biết đâu (mà nói).*

– *Ai biết đâu (mà nói).*

– *Tôi đâu có biết (mà nói).*

– *Tôi làm sao (mà) biết được (mà nói với anh).*

– *Tôi biết làm sao được (mà nói với anh).*

– *Thưa anh, em không biết ạ.* (Người hàng dưới bác bỏ người hàng trên)

A: – *Giáp sắp thi đại học đấy à?* (Lời hỏi hàm ý khẳng định)

B: – *Đâu có! Cậu ấy có học hành gì đâu mà thi với cử.*

– *Có mà thi. Cậu ấy có học hành gì đâu.*

Để bác bỏ ý kiến cho rằng "Anh Ba cao"⁽¹⁾ có thể dùng một số cách sau đây:

- *Anh Ba không cao.*
- *Anh ba đâu có cao.*
- *Anh Ba mà cao.*
- *Bảo anh Ba cao sao được.*

Tóm lại, câu phủ định với tư cách một hiện tượng ngữ pháp và hành động phủ định với tư cách một chức năng của ngôn ngữ là hai hiện tượng có liên quan nhưng thuộc hai phương diện khác nhau.

Góc nhìn ngữ pháp đòi hỏi việc xem xét phương diện cấu tạo hình thức (các yếu tố ngôn ngữ làm phương tiện cấu tạo và phương thức cấu tạo) trong mối liên hệ với ý nghĩa ngữ pháp khái quát. Từ giác độ ngữ pháp, có thể tìm ra những kiểu câu phủ định cụ thể với các từ ngữ cụ thể dùng vào câu phủ định, vị trí và tầm tác động của các yếu tố đó trong câu. Chính vì vậy ở đây có thể tìm thấy những nét dị đồng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác. Góc nhìn chức năng chỉ ra cách thức sử dụng câu phủ định ngữ pháp (và những hình thức khác nữa) vào những mục đích cụ thể trong những tình huống cụ thể, và ở đây cần có sự phân biệt phủ định miêu tả và bác bỏ. Sự phân biệt phủ định miêu tả và bác bỏ là hiện tượng chung cho mọi ngôn ngữ. Chỗ quan trọng ở đây là những phương tiện nào được dùng và được dùng như thế nào, điều này không chỉ do ngôn ngữ cụ thể quy định mà còn có sự can thiệp của nếp tư duy và văn hóa dân tộc nữa.

Cuối cùng để hình dung mối quan hệ giữa mặt ngữ pháp và mặt chức năng cũng như tính chất phức tạp của mặt chức năng trong quan hệ với tình huống sử dụng, có thể lấy câu sau đây làm ví dụ để xem xét:

Không có gì quý hơn độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)

Xét mặt hình thức cấu tạo ngữ pháp thì đây là một câu phủ định, và yếu tố phủ định tác động lên đại từ phiếm định ở chủ ngữ (tiếng *gì*). Xét ở phương diện chức năng trong sử dụng thì tình huống sẽ quy định chức năng nào được chọn. Nếu xét câu này ở tầng nghĩa bề mặt với tư cách một khẩu hiệu chính trị thì đây là một sự phủ định miêu tả. Còn nếu đặt trong tình huống một cuộc tranh luận thì nó có thể dễ dàng là sự bác bỏ (một ý kiến nào đó trái với nội dung này). Nhưng nếu xét ở tầng nghĩa sâu xa hơn, thì đó lại là một điều xác nhận khẳng định làm cơ sở cho niềm tin (Cái quý hơn tất cả là độc lập tự do).

CÂU HỎI DÙNG CHO “3 CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH”

1. Hiện tượng phủ định trong cách nhìn ngôn ngữ học khác hiện tượng phủ định trong cách nhìn logic học như thế nào?
2. Trong tiếng Việt, những phương tiện nào thường được sử dụng để tạo câu phủ định?
3. Tầm tác động của yếu tố phủ định trong câu phủ định được hiểu như thế nào? Hãy nêu ví dụ về một số tầm tác động của yếu tố phủ định trong câu phủ định.
4. Sự phủ định miêu tả và sự (phủ định) bác bỏ khác nhau như thế nào trong việc sử dụng?
5. Với một câu phủ định tách riêng ra khỏi ngữ cảnh có thể dễ dàng kết luận được là nó dùng với chức năng miêu tả hay với chức năng bác bỏ hay không? Trong tiếng Việt, câu phủ định bác bỏ thường chứa yếu tố phủ định gì?

4 CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

- Câu với chức năng liên nhân
- Câu và cấu trúc thức trong tiếng Việt
- Về cách sử dụng các kiểu câu với tư cách lời trao đổi
- Tình thái tố nằm ngoài cấu trúc thức của câu

4.1 CÂU VỚI CHỨC NĂNG LIÊN NHÂN

Như đã biết, câu có thể được dùng với những chức năng khác nhau, trong đó có chức năng liên nhân (các chức năng khác là chức năng biểu hiện và chức năng văn bản). Câu dùng với chức năng liên nhân thể hiện rõ nhất trong hội thoại với tư cách là lời trao đổi (exchange). Hội thoại là cách dùng ngôn ngữ tự nhiên nhất và lâu đời nhất. Bằng hội thoại con người có thể trực tiếp tác động lẫn nhau. Ngôn ngữ dùng trong hội thoại cũng có những dấu hiệu thể hiện sự tác động lẫn nhau đó. Phương tiện hình thức của ngôn ngữ được dùng để trực tiếp diễn đạt sự tác động đó là thức của động từ trong các ngôn ngữ biến hình từ. Đối với các ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt người ta sử dụng tên gọi “thức của câu” (Sentence Mood). Tên gọi “thức của câu” có quan hệ với tên gọi “câu phân loại theo mục đích nói” trong truyền thống ngữ pháp Việt Nam. Chỗ đáng chú ý là tên gọi “thức của câu” có được sự gắn gũi với tên gọi “thức của động từ” (Verbal Mood), cũng tức là thiết lập được sự liên thông trong việc miêu tả các ngôn ngữ thuộc các loại hình khác xa nhau.

Các thức trong tiếng Việt thể hiện trong các kiểu câu (với tư cách lời trao đổi, hay theo mục đích nói như thường gọi) sau đây:

- câu trình bày (declarative – còn dịch là câu tường thuật)¹,
- câu nghi vấn (interrogative),
- câu cầu khiến, hay câu mệnh lệnh (imperative),
- câu cảm thán (exclamative).

Đáng chú ý là mỗi lời được nói ra, viết ra đều thuộc về một trong bốn kiểu câu vừa nêu, không thể có những lời hoàn chỉnh nằm ngoài bốn kiểu câu đó. Trong mỗi kiểu câu đó đều có cấu trúc thức tiêu biểu của nó. Cấu trúc chung cho bốn kiểu thức gồm có phần **biểu thức thức** và **phần dư** như đã được giới thiệu sơ bộ tại *Điều: 1.3.2.3*. Hai bộ phận đó là những từ ngữ làm thành mặt hình thức cho việc nhận diện kiểu câu. Xét về phương diện nội dung, phần biểu thức thức là phần diễn đạt thái độ (attitude) của người nói, phần dư là phần diễn đạt sự việc hữu quan. Cơ sở của cấu trúc thức là thái độ của người nói đối với người nghe về sự việc được nêu ra trong câu, cho nên biểu thức thức và phần dư không thuộc cùng một loại nội dung. Phần dư có thể được phân tích tiếp theo cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện như được thực hiện ở *Chương: 2*.

Ngoài các phương tiện làm biểu thức thức, trong câu còn có các yếu tố tình thái khác (như *có lẽ, đấy...*). Hai loại yếu tố này cùng diễn đạt quan hệ liên nhân, nhưng khác nhau về bản chất: có khả năng tạo thức và không có khả năng tạo thức.

Ví dụ (biểu thức thức in đậm, tình thái tố được gạch dưới):

(A) **Sửu đi Đà Nẵng.**

(B) **Sửu đi Đà Nẵng đấy.**

(C) **Sửu đi Đà Nẵng à?** (Hỏi về ngôi thứ ba)

(D) **Sửu đi Đà Nẵng đấy à?** (Hỏi về ngôi thứ ba)

Hai câu (A, B) đều thuộc thức trình bày (hay tường thuật), và thức trình bày tiếng Việt là thức không được đánh dấu, nhưng câu (B) có thêm tình thái tố *đấy*. Trong câu (C), *à* là biểu thức thức nghi vấn, giúp phân biệt câu (C) với câu (A). Câu (D) có *đấy*, nhưng nó vẫn là câu nghi vấn do có *à*. Như vậy, câu không chứa tình thái tố *đấy* vẫn phân biệt được về thức (thức không đánh dấu ở (A, B) và thức có đánh dấu ở (C, D)); còn *đấy* thì có thể có mặt ở cả thức trình bày lẫn thức nghi vấn, tức là nó không có tác dụng phân biệt thức, mà chỉ có tác dụng nhấn mạnh vào hành động nói bất kì đã có sẵn trong câu. Biểu thức thức và tình thái tố tạo thành phần thức của toàn câu, phân biệt với phần dư. Tình thái tố không tạo thức tạm chưa đề cập ở đây một cách hệ thống, chỉ được ghi nhận khi gặp.

Cuối cùng, cần nói qua về ngữ điệu. Định nghĩa về câu (x. *Chương: 1*) không gắn câu với dạng nói cũng như dạng viết của ngôn ngữ. Tuy thế, trên thực tế, ngữ điệu góp phần quan trọng vào việc hình thành thức của câu, nhất là đối với các ngôn ngữ không có thanh điệu, còn đối với một ngôn ngữ giàu thanh điệu như tiếng Việt, vai trò của ngữ điệu có phần bị hạn chế. Mặt khác, vấn đề ngữ điệu của câu trong tiếng Việt chưa được nghiên cứu đầy đủ². Do đó, trong phần khảo cứu sau đây, ngữ điệu chỉ được nhắc đến một cách khái quát như là những nhận xét phụ thêm.

4.2 CÂU VÀ CẤU TRÚC THỨC TRONG TIẾNG VIỆT

4.2.1 Câu trình bày

Động từ tiếng Việt không biến hình, cho nên câu trình bày của tiếng Việt, xét về mặt hình thức, là kiểu câu **không đánh dấu (unmarked)**, hay **biểu thức thức dêrô (Ø)**, tức là không có phương tiện hình thức làm biểu thức thức, chứ không hiểu đó

là kiểu câu cơ bản nhất, vì trong sử dụng thực tế, các kiểu câu là bình đẳng với nhau.

Ví dụ về câu trình bày:

(A) Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta.

(Hồ Chí Minh)

(B) Từ sáng đến giờ, chị chỉ long đong chạy đi chạy về.

(Ngô Tất Tố)

Cấu trúc cú pháp (CT CP) và cấu trúc thức của câu trình bày (A) được phân tích như trong Hình 4.1.

(A)	Ngày mai	là	một ngày vui sướng của đồng bào ta.	
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Bổ ngữ	
CT thức	Phần dư			
	Biểu thức thức (Ø)			

Hình 4.1 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu (A)

Do không có sự biến hình của động từ, câu trình bày của tiếng Việt có khi cần có những tiểu từ nhằm làm cho câu có thể có tư cách một câu, có tính chất hoàn chỉnh, nhưng những tiểu từ này không phải là chuyên dụng để đánh dấu câu trình bày, vì chúng dễ dàng có mặt ở các kiểu câu khác và chúng cũng không bắt buộc phải thường xuyên có mặt ở câu trình bày. Chẳng hạn, hai từ sau đây đứng ngoài ngữ cảnh khó có thể làm thành một câu được:

(C) con đi

Ngữ cảnh giúp hai từ này có tư cách của một câu trình bày hầu như không có. Có chăng là những ngữ cảnh trong đó chúng được dùng với những mục đích nói khác, chẳng hạn đó là lời đáp của người thuộc vai cha chú đối với một lời chào tạm biệt của một người thuộc vai con cháu với một ngữ điệu đi xuống (như lời

chào tạm biệt: *Thưa bố, con đi ạ*; lời đáp: *Con đi*); hoặc đó có thể là một lời hỏi lại khi nhận được sự sai khiến (như: *Con đi mua thức ăn đi*; lời đáp: *Con đi?*) với một ngữ điệu đi lên. Với các chức năng vừa kể, những câu này không thuộc về kiểu câu trình bày.

Có trường hợp một số phụ từ cũng được dùng vào chức năng này, và trong những trường hợp đó ý nghĩa vốn có của các phụ từ này có tác dụng không rõ rệt.

Ví dụ như những lời nhận xét:

(D) *Con gà này béo lắm.*

(E) *Con gà này béo đấy.*

Những từ *lắm*, *đấy* dùng trong trường hợp này không hẳn là chỉ nội dung đánh giá “lắm”, hay nội dung xác nhận “đấy”, mà đúng hơn là giúp cho câu “đúng” được với tư cách một câu trình bày, bởi vì tiếng Việt không chấp nhận những tổ hợp kiểu *con gà béo* như những câu thông dụng (không đòi hỏi ngữ cảnh khắt khe).

Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu trình bày (E) được phân tích như trong *Hình 4.2*.

(E)	<i>Con gà này</i>	<i>béo</i>	<i>đấy.</i>
CT CP	Chủ ngữ	Vị tố	Biệt tố
CT thức	Phần dư		Tình thái tố
	Biểu thức thức		

Hình 4.2 Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thức của câu (E)

Nhận xét về ngữ điệu của câu trình bày

Ngữ điệu của câu trình bày có đường nét đặc thù là bằng phẳng và có xu hướng hạ giọng ở phần cuối câu.

4.2.2 Câu nghi vấn

Câu nghi vấn tiếng Việt thường sử dụng các phương tiện sau đây:

- các đại từ nghi vấn,
- các phụ từ nghi vấn,
- quan hệ từ lựa chọn *hay*,
- các tiểu từ chuyên dụng.

Các yếu tố nghi vấn tác động đến các vật, việc, hiện tượng trong câu, nhưng để cho giản đơn có thể dùng cách diễn đạt như “tác động đến danh từ”, “tác động đến động từ” v. v...

4.2.2.1 Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn được dùng để hỏi vào những điểm xác định trong câu, điểm hỏi là điểm chứa đại từ nghi vấn. Do đó ngay cả khi câu bị tách ra khỏi ngữ cảnh, điểm hỏi trong câu vẫn xác định, nếu câu được dùng để hỏi. Có thể gọi kiểu câu này là kiểu **câu nghi vấn trọng điểm xác định**. Đại từ nghi vấn là đại từ phiếm định dùng vào chức năng tạo câu nghi vấn (chính tính phiếm định là cơ sở tạo tính nghi vấn). Đại từ nghi vấn có thể dùng một mình như *gi*, *sao*, hoặc kết hợp với một từ khác, như *người nào*, *cái gì*, *thứ bao nhiêu*, *làm gì*, *vì sao*...

Kiểu câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn của tiếng Việt có đặc điểm là đại từ nghi vấn không chuyển lên đầu câu trong mọi trường hợp, như trong tiếng Anh chẳng hạn. Đại từ nghi vấn được đặt ở vị trí thông thường của từ mà nó thay thế trong câu trình bày.

Để phân tích cấu trúc thức, cần chú ý đến cách tách các tiếng *đâu*, *nào*, *bao*, *sao* ra thành hai bộ phận, bộ phận mang

nghĩa sự việc và bộ phận mang tính phiếm định [49, 142]. Cụ thể là như sau:

<i>đ</i> - chỉ vị trí	}	chỉ nghĩa sự việc
<i>n</i> - chỉ sự quy chiếu (về vật được chọn)		
<i>b</i> - chỉ tỉ lệ		
<i>s</i> - chỉ cách thức		
<i>-ao</i> và <i>-âu</i>		chỉ tính phiếm định

Đại từ nghi vấn là đại từ phiếm định dùng vào chức năng tạo câu nghi vấn, và chính phần chứa tính phiếm định trong các từ phiếm định là phần tạo nên tính nghi vấn (như *-ao* trong *bao nhiêu*, *cái nào*, *-âu* trong *đâu*). Những đại từ nghi vấn thường gặp có thể chia thành những khu vực ý nghĩa khác nhau như sau (trong đại từ nghi vấn, phần biểu thức thức nghi vấn được in đậm; khi cần giản đơn, không bắt buộc phải tách các từ nghi vấn ra như ở đây).

a. Hỏi về người, vật và việc

- *ai*: hỏi về người, trong *ai* tạo câu nghi vấn cần tách ra hai yếu tố nghĩa: (i) nghĩa sự việc là “người” và (ii) “tính phiếm định” làm cơ sở cho tính nghi vấn; hai nội dung này không có dấu hiệu hình thức phân biệt, mà được tích hợp trong vỏ âm thanh [ai].

- *người n-ào*: hỏi về người, phần chứa tính nghi vấn là *-ào*;
ví dụ:

(A₁) Anh tìm ai?

(A₂) Anh tìm người nào?

- *con gì*: hỏi về động vật, phần chứa tính nghi vấn là *gì*;

ví dụ:

(A₃) Con này là con gì?

- *cây gì*: hỏi về thực vật; ví dụ:

(A₄) Cây gì đang kia vậy?

- *vật gì*: hỏi về đồ vật; ví dụ:

(A₅) Anh tìm vật gì?

- *việc gì*: hỏi về việc; ví dụ:

(A₆) Anh làm được việc gì?

- *cái gì*: hỏi chung về đồ vật, và việc; ví dụ:

(A₇) Anh tìm cái gì? (Như câu (A₅), nhưng chung hơn; x. phân tích ở Hình 1.9, Điều 1.3.2.3)

- *gì*: hỏi về vật nói chung (nói tắt của *cái gì*), việc nói chung (nói tắt của *việc gì*); hỏi chung về tính chất của vật (không có quy chiếu, không nêu sự lựa chọn); ví dụ:

(A₈) Hôm nay ăn (cái) gì?

(A₉) Làm (việc) gì bây giờ?

(A₁₀) Áo anh là áo gì? (Trả lời, chẳng hạn: áo lụa)

- *n-ào*: hỏi về thuộc tính được quy chiếu (thuộc tính quy chiếu đến vật được hỏi, được chọn); ví dụ:

(A₁₁) Cái áo nào của anh? (Trả lời, chẳng hạn: Cái xanh kia)

Cách phân tích cấu trúc thức của các câu chứa tiếng *gì* (A₃ – A₁₀) thực hiện như ở Hình 1.9, Điều 1.3.2.3. Cách phân tích cấu trúc thức của các câu (A₁, A₂) và (A₁₁) được trình bày ở Hình 4.3 – 4.5.

(A ₁)	Anh tìm	ai? (người + tính phẩm định)
CT thức	Phần dư	Biểu thức thức

Hình 4.3 Cấu trúc thức của câu (A₁)

(A ₂)	Anh tìm người n-	-ào?
CT thức	Phần dư	Biểu thức thức

Hình 4.4 Cấu trúc thức của câu (A₂)

(A ₁₁)	Cái áo n-	-ào	của anh?
CT thức		Biểu thức thức	
	Phần dư		

Hình 4.5 Cấu trúc thức của câu (A₁₁)

b. Hỏi về số lượng và thứ tự

Hỏi về số lượng: Khi hỏi về số lượng, tiếng để hỏi đứng trước danh từ.

- *b-ao nhiều*: dùng với danh từ đếm được và danh từ không đếm được, số lượng không hạn chế, và có thể hỏi về khối lượng công việc (trả lời bằng “động từ + *nhiều / ít*”), tiếng *nhiều* có nguồn gốc từ *nhiều*; ví dụ:

(B₁) Anh cần *bao nhiêu* cái bàn? (Danh từ đếm được)

(B₂) Anh cần *bao nhiêu* nước? (Danh từ không đếm được; trả lời có tiếng chỉ đơn vị đo lường, chẳng hạn: *hai lít*)

(B₃) Anh làm được *bao nhiêu* rồi? (Khối lượng công việc; trả lời: *Tôi làm được nhiều rồi.*)

- *mấy*: thường chỉ dùng với danh từ đếm được (như: *mấy người, mấy cái, mấy giờ...*) và thường hỏi về một số lượng không quá lớn, khoảng trên dưới 10; ví dụ:

(B₄) Bạn làm *mấy* bài tập rồi?

Hỏi về thứ tự: Khi hỏi về thứ tự, tiếng để hỏi đứng sau danh từ chỉ vật mang số thứ tự và có thể kèm tiếng *thứ* trước tiếng để hỏi; nếu không có danh từ đứng trước tiếng để hỏi thì phải có mặt tiếng *thứ* trước tiếng để hỏi.

Diệp Quang Ban

- (thứ) **b-ao** nhiều; ví dụ:

(B₃) Nó ngồi bàn (thứ) **bao nhiêu?** (Sau danh từ)

(B₆) Nó được xếp thứ **bao nhiêu?**

- (thứ) **mấy** (không hạn chế về số hạng thứ tự như với số đếm, có thể trên số hàng chục, chẳng hạn **thứ 135**); ví dụ:

(B₇) Nó ngồi bàn (thứ) **mấy?** (Sau danh từ)

(B₈) Nó được xếp **thứ mấy?**

Cấu trúc thức của (B₃, B₄), (B₆) được trình bày trong các Hình 4.6 – 4.8.

(B ₃)	Anh làm	được	b-	-ao	nhiều	rồi?
CT		T. thái tố	Biểu thức thức			Tình thái tố
thức	Phần dư					

Hình 4.6 Cấu trúc thức của câu (B₃)

(B ₄)	Bạn làm	mấy	bài tập	rồi?
CT		Biểu thức thức		Tình
thức	Phần dư			thái tố

Hình 4.7 Cấu trúc thức của câu (B₄)

(B ₆)	Nó	được	xếp thứ b-	-ao	nhiều?
CT		Tác tố bđ	Biểu thức thức		
thức	Phần dư				

Hình 4.8 Cấu trúc thức của câu (B₆)

c. Hỏi về thời gian

- **b-ao giờ, khi n-ào**: hỏi về thời điểm, đứng trước vị tố thì chỉ tương lai, đứng sau vị tố thì chỉ quá khứ; ví dụ:

(C₁) **Bao giờ** (hay **khi nào**) anh về? (Điểm hỏi trong tương lai)

(C₂) Anh **bao giờ** (hay **khi nào**) về? (Điểm hỏi trong tương lai)

CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

(C₂) *Anh về bao giờ (hay khi nào)?* (Điểm hỏi trong quá khứ)

- *b-ao lâu*: hỏi về thời hạn, vị trí trước hay sau vị tố lệ thuộc nhiều vào nghĩa của từ ngữ chỉ thời gian có mặt trong câu, hoặc tình huống sử dụng; ví dụ:

(C₄) *Bao lâu (thì) anh về?* (Chưa rõ thời gian của điểm hỏi)

(C₅) *Anh (thì) bao lâu mới về?* (Chưa rõ thời gian của điểm hỏi)

(C₆) *Anh còn làm việc bao lâu nữa?* (Điểm hỏi trong tương lai – còn... nữa)

(C₇) *Dạo ấy anh về quê được bao lâu?* (Điểm hỏi trong quá khứ – dạo ấy)

- *chừng n-ào*: hỏi về thời điểm, thời hạn trong tương lai; ví dụ:

(C₈) *Chừng nào anh về?* (Trả lời: *Ngày kia tôi về.* (Thời điểm); *Ba ngày nữa tôi về.* (Thời hạn))

Khi hỏi về thời gian, nhìn chung, người hỏi có thể sử dụng các tiếng có phân biệt thời điểm với thời hạn, còn người trả lời có thể trả lời theo thời điểm hay theo thời hạn tùy ý, vì từ thời điểm có thể suy ra thời hạn và ngược lại.

Cấu trúc thức của câu (C₁, C₅, C₈) trình bày ở Hình 4.9 – 4.11.

(C ₁)	B-	-ao	<i>giờ anh về?</i>
CT thức	Biểu thức thức Phần dư		

Hình 4.9 Cấu trúc thức của câu (C₁)

(C ₅)	<i>Anh (thì) b-</i>	-ao	<i>lâu mới về?</i>
CT thức	Biểu thức thức Phần dư		

Hình 4.10 Cấu trúc thức của câu (C₅)

(C ₈)	Chừng n-	-ào	anh về?
CT thức		Biểu thức thức	
		Phần dư	

Hình 4.11 Cấu trúc thức của câu (C₈)

d. Hỏi về không gian

- (ở) đ-âu, chỗ n-ào: hỏi về vị trí, đối với những động từ hàm chứa yếu tố nghĩa chỉ điểm trong không gian (x. Điều 2.2.10.3, Điểm: a₁, Tham biến không gian) như ngồi, đứng..., đặt, để, treo... có thể không dùng tiếng ở.

(D₁) Anh ta ngồi (ở) đ-âu (hay chỗ nào)? (Đã hoặc chưa ngồi)

(D₂) Cái bàn này để (ở) đ-âu (hay chỗ nào) đây? (Chưa có chỗ)

- hướng n-ào, phía n-ào, đ-ang n-ào (dùng nhiều hơn trong khẩu ngữ): hỏi về hướng và đứng sau từ chỉ hướng dời chuyển như ra, lên, đi, lại...

(D₃) Rẽ phía nào đây?

(D₄) Thằng bé chạy đ-ang n-ào rồi? (Thường dùng để hỏi khi nó không có mặt ở đó lúc bấy giờ)

- (đi) đ-âu: hỏi về điểm đến, dùng sau những từ chỉ hướng dời chuyển như ra, lên, đi, lại..., hoặc hỏi về hướng có điểm đến.

(D₅) Để mấy cái chai này vào đ-âu (hay chỗ nào) đây?

(D₆) Xe này (chạy) về đ-âu đấy?

Cấu trúc thức của câu (D₂, D₄, D₆) được trình bày trong Hình 4.12 – 4.14.

(D ₂)	Cái bàn <u>để (ở) đ-</u>	-âu	<u>đây</u> ?
CT thức		Biểu thức thức	Tình thái tố
		Phần dư	

Hình 4.12 Cấu trúc thức của câu (D₂)

CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

(D ₄)	<i>Thằng bé chạy đằng n-</i>	<i>-ào</i>	<i>rồi?</i>
CT thức	Phần dư		Tình thái tổ

Hình 4.13 Cấu trúc thức của câu (D₄)

(D ₆)	<i>Xe này (chạy) về đ-</i>	<i>-âu</i>	<i>đấy?</i>
CT thức	Phần dư		Tình thái tổ

Hình 4.14 Cấu trúc thức của câu (D₆)

e. Hỏi về tính chất và cách thức

- *(như) thế n-ào*: (i) hỏi về tính chất của người và vật; (ii) hỏi về cách thức của các đặc trưng (động, tĩnh) và quan hệ; ví dụ:

(E₁) *Anh cần một cái bàn (như) thế nào?*

(E₂) *Làm (như) thế nào bây giờ?*

- *s-ao*: hỏi về cách thức của sự việc, giống *thế nào*, đứng sau động từ (*sao* hỏi về nguyên nhân, x. *Điểm: g. Hỏi về nguyên nhân* bên dưới); ví dụ:

(E₃) *Làm sao bây giờ?*

Cấu trúc thức của câu (E₁, E₃) được trình bày ở *Hình 4.15-4.16*.

(E ₁)	<i>Anh</i>	<i>cần</i>	<i>một cái bàn thế n-</i>	<i>-ào?</i>
CT thức	Phần dư			Biểu thức thức

Hình 4.15 Cấu trúc thức của câu (E₁)

(E ₃)	<i>Làm s-</i>	<i>-ao</i>	<i>bây giờ?</i>
CT thức	Phần dư		Biểu thức thức

Hình 4.16 Cấu trúc thức của câu (E₃)

f. Hỏi về nguyên nhân

- *vi s-ao, tại s-ao, s-ao* (có thể là cách nói tắt của *vi sao, tại (làm) sao*), *do đ-âu, bởi đ-âu, vì cái gì..*, cũng có khi dùng *thế nào mà*. Các tiếng để hỏi thường đứng đầu câu hoặc đứng trước động từ, tính từ hữu quan, và tại vị trí này trong khẩu ngữ dễ có tiếng đệm *mà* kèm sau đại từ nghi vấn (như *vi sao mà...*). Khi các tiếng để hỏi được đặt cuối câu thì thường có mặt tiếng đệm *là* trước chúng (như... *là vi sao*), và trật tự này dễ có thêm sắc thái phụ (x. cuối điểm g).

(G₁) *Vi sao bây giờ họ vẫn chưa đến?*

(G₂) *Bây giờ họ sao vẫn chưa đến?*

(G₃) *Sao lắm muỗi thế?*

(G₄) *Thế nào mà bây giờ họ vẫn chưa đến?*

(G₅) *Bây giờ họ vẫn chưa đến là vi sao (tại (làm) sao, thế nào)?*

Tiếng *mà* trong khẩu ngữ cũng có tác dụng không tách ví dụ (G₄) ra thành hai câu nghi vấn: (i) *Thế nào?* và (ii) *Bây giờ họ vẫn chưa đến?* Hai câu nghi vấn này đi liền nhau thường được hiểu như sau: câu (i) hỏi về tình hình của sự chờ đợi “họ đến” đã kết thúc chưa, do đó mang sắc thái “sốt ruột”; câu (ii) ngụ ý khẳng định lại việc “họ vẫn chưa đến”, và cũng mang sắc thái “sốt ruột”.

Cấu trúc thức của (G₁, G₃) được trình bày ở Hình 4.17 – 4.18.

(E ₃)	<i>Vi s-</i>	<i>-ao</i>	<i>bây giờ họ vẫn chưa đến</i>	<i>nhì?</i>
CT thức	Biểu thức thức			Tình thái tố
	Phần dư			

Hình 4.17 Cấu trúc thức của câu (E₃)

(E ₃)	S-	-ao	<i>lắm muỗi</i>	<i>thế?</i>
CT thức		Biểu thức thức		Tình thái tố
		Phần dư		

Hình 4.18 Cấu trúc thức của câu (E₃)

Trong tiếng Việt, câu nghi vấn chứa đại từ nghi vấn thường có tính chất “không mềm mỏng”, chứ không hẳn là trung hoà. Vì vậy, trong các câu nghi vấn này thường thấy có mặt những ngữ thái từ (tiểu từ tình thái) hoặc những từ ngữ thích hợp để “mềm hoá” ý hỏi. Chẳng hạn câu (G₅) có thể có những biến dạng sau đây:

(G'₅) *Bây giờ họ vẫn chưa đến là vì sao nhỉ* (hoặc: *các bạn nhỉ*)? (Quan hệ thân hữu)

(G''₅) *Bây giờ họ vẫn chưa đến là vì sao ạ* (hoặc: *khó hiểu quá ạ*)? (Quan hệ kính trọng)

Việc hỏi về điều kiện và hỏi về mục đích không có đại từ nghi vấn chuyên dụng, thường dùng những tổ hợp chứa từ nghi vấn theo kiểu sau đây:

Hỏi về điều kiện:

- Với điều kiện gi / n-ào?
- Trong điều kiện n-ào?

Hỏi về mục đích:

- Để làm gi?
- Nhằm mục đích gi?
- Vì mục đích gi?

4.2.2.2 Câu nghi vấn dùng phụ từ

Để tạo câu nghi vấn, tiếng Việt sử dụng các cặp phụ từ làm thành các khuôn nghi vấn sau đây, với các nội dung hỏi khái quát có khác nhau:

- (a) *có... không* (hoặc *có không*)? } Hỏi về tính khẳng định /
(b) *có phải... không* (hoặc *có*
phải không) } tính phủ định
- (c) *đã... chưa?* } Hỏi về sự xảy ra / còn không xảy ra
- (d)... *xong* (hoặc *rồi*)... *chưa?* } Hỏi về tính hoàn thành /
hoặc:... *xong chưa?* } không hoàn thành

Các tiếng *có... không* trong khuôn (a) có điểm hỏi là động từ, tính từ nằm ở chỗ dấu ba chấm, vị trí của *có* thường là trước vị tố, tiếng *không* thường đứng cuối câu, và trước ngữ thái từ dứt câu nếu có. Với khuôn (a) cần phân biệt mấy trường hợp sau đây:

- Nếu từ ngữ tại chỗ dấu ba chấm là động từ khác âm với *có* hoặc tính từ, thì hai tiếng *có, không* là phụ từ khẳng định, phủ định đi kèm động từ, tính từ. Phụ từ *có* cũng có thể vắng mặt. Ví dụ:

(A) Anh (có) tìm được cái bút không?

(B) Cái áo này (có) đẹp không?

- Nếu tại chỗ dấu ba chấm là động từ *có* mang ý nghĩa “tồn tại” hoặc ý nghĩa “sở hữu” thì tiếng *có* là phụ từ thường vắng mặt, thỉnh thoảng cũng gặp cách nói không lược bỏ tiếng *có* phụ từ như: có có... không.

(C) Có quyển sách trong ngăn kéo không? (Có là động từ “tồn tại”)

(D) Có có quyển sách trong ngăn kéo không? (Có là phụ từ trong khuôn phủ định, *có* là động từ chỉ “tồn tại”)

(E) Bạn ấy có quyển sách này không? (có là động từ “sở hữu”)

CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

(F) *Bạn ấy có có quyển sách này không?* (*có* là phụ từ trong khuôn phủ định, *có* là động từ chỉ “sở hữu”)

Cấu trúc thức của câu (A, D, E) được trình bày trong các Hình 4.19 – 4.21.

(A)	Anh	(có)	tìm được cái bút	không?
CT thức	Phân-		-đư	
Biểu thức thức				

Hình 4.19 Cấu trúc thức của câu (A)

(D)	Có	có quyển sách trong ngăn kéo	không?
CT thức		Phân đư	
Biểu thức thức			

Hình 4.20 Cấu trúc thức của câu (D)

(E)	Bạn ấy có quyển sách này	không?
CT thức	Phân đư	Biểu thức thức

Hình 4.21 Cấu trúc thức của câu (E)

Các tiếng *có phải... không* trong khuôn (b) có điểm hỏi không xác định, chúng có thể tác động đến bất cứ điểm nào trong câu, tổ hợp *có phải* thường đứng đầu câu, tiếng *không* thường đứng cuối câu, và trước ngữ thái từ cuối câu nếu có. Các câu trả lời giả định sau đây cho thấy tính đa dạng của điểm hỏi, điểm hỏi được in đậm.

(G) Có phải bạn Sửu đọc Tam Quốc không?

(i) Không phải bạn Sửu mà là bạn Dần.

(ii) Không phải đọc Tam Quốc mà là đọc Kiều.

(iii) Không phải đọc sách mà là viết thư.

Cấu trúc thức của câu (G) được trình bày trong Hình 4.22.

(G)	<i>Có phải</i>	<i>bạn SỬU ĐỌC Tam Quốc</i>	<i>không?</i>
CT thức	Phần dư		
	Biểu thức thức		

Hình 4.22 Cấu trúc thức của câu (G)

Các tiếng *có phải* và *không* có thể đứng liền nhau thành *có phải không*, tổ hợp này bao giờ cũng đứng cuối câu, và trước ngữ thái từ cuối câu nếu có, điểm hỏi cũng không xác định như ở câu (G).

(H) *Bạn SỬU ĐỌC Tam Quốc có phải không (ạ / nhỉ)?*

Khi trước vị tố có tiếng *đã* hoặc tiếng *chưa* (x. thêm bên dưới) thì điểm hỏi có thể là tiếng *đã* hoặc tiếng *chưa* nhưng hướng trả lời được chuộng là chấp nhận tiếng *đã* được đưa ra trong câu hỏi.

(I) *Anh đã tìm được người giúp việc có phải không?*

(i) *Vâng, tôi đã tìm được (rồi).* (Được chuộng, dùng *vâng* hoặc *đúng*)

(ii) *Chưa, tôi chưa tìm được.* (Không chấp nhận định hướng trong ý hỏi, dùng *chưa*)

(K) *Anh chưa tìm được người giúp việc có phải không?*

(i) *Vâng, tôi chưa tìm được.* (Được chuộng)

(ii) *Không, tôi đã tìm được rồi.* (Không chấp nhận định hướng trong ý hỏi)

Khi trước vị tố có tiếng *có* hoặc tiếng *không* thì điểm hỏi có thể là tiếng *có* hoặc tiếng *không* nhưng hướng trả lời được chuộng là chấp nhận tiếng vốn được đưa ra trong câu hỏi như đối với *đã*, *chưa*.

(K) *Anh có nói như vậy có phải không?*

(i) *Vâng, tôi có nói thế.* (Được chuộng)

(ii) *Không, tôi không nói thế.* (Không chấp nhận định hướng trong câu hỏi, dùng *không*)

Các tiếng *đã... chưa* trong khuôn (c) hỏi về tính hoàn thành / không hoàn thành của động từ, tính từ làm vị tố, nhưng có thể tác động đến bất kì yếu tố nào trong vị tố hoặc đứng sau vị tố. Có thể nhận ra điều này qua các câu trả lời giả định tiếp theo sau, điểm hỏi được in đậm.

(L) *Cậu Sửu đã thấy cá heo chưa?*

(i) *Cậu ấy thấy cá heo rồi.*

(ii) *Cậu ấy mới nghe nói, chứ **chưa** thấy.*

(M) *Cái áo này đã trắng chưa?* (Vị tố tính từ; áo trước đây không trắng)

Cấu trúc thức của câu (L) được trình bày trong Hình 4.23.

(L)	Cậu Sửu	(<u>đã</u>)	thấy cá heo	<u>chưa</u> ?
CT	Phần-		-đư	
thức		Biểu thức thức		

Hình 4.23 Cấu trúc thức của câu (L)

Các tiếng *xong (rồi)... chưa* trong khuôn (d) có thể không dùng thêm tiếng *đã*, cụ thể là... *xong... chưa* hoặc *đã... xong... chưa* (tiếng *rồi* dùng tương đương tiếng *xong* tại vị trí này thường gặp ở miền trung và miền nam Việt Nam). Khuôn (d) được dùng để hỏi về tính hoàn thành / không hoàn thành của động từ làm vị tố, và động từ làm vị tố phải là động từ chỉ các hành động có kết thúc. Do vậy,... *xong chưa* không dùng với tính từ.

(N) *S Sửu đã làm xong các bài tập toán chưa?*

(O) *S Sửu làm các bài tập toán xong chưa?*

Cấu trúc thức của câu (N) được trình bày trong Hình 4.24.

(N)	Sửu	đã	làm	xong	các bài tập toán	chưa?
CT	Ph-		-ân-		-đư	
thức	Biểu thức thức					

Hình 4.24 Cấu trúc thức của câu (N)

Hai kiểu câu nghi vấn dùng các phụ từ theo khuôn có... không, đã... chưa về thực chất cùng kiểu với câu nghi vấn dùng quan hệ từ hay (x. Điều: 4.2.2.3 tiếp theo), với sự khác biệt là trong các khuôn này có thể rút bỏ vế đứng trước. Chẳng hạn câu (A) và câu (H) trên đây có thể xuất hiện dưới dạng có quan hệ từ hay và dưới dạng tình lược tiếng có và tiếng đã.

(A) Anh (có) tìm được cái bút không? > (A') Anh tìm được cái bút không? < (A'') Anh (có) tìm được cái bút hay không tìm được?

(L) Cậu Sửu đã thấy cá heo chưa? > (L') Cậu Sửu thấy cá heo chưa? < (L'') Cậu Sửu đã thấy cá heo hay chưa thấy?

4.2.2.3 Câu nghi vấn dùng quan hệ từ lựa chọn hay

Quan hệ từ hay là quan hệ từ bình đẳng, nó được dùng trong câu nghi vấn để hỏi có hạn chế trong khả năng trả lời bằng cách sử dụng một trong những đề nghị đã được người hỏi đưa ra. Vì vậy câu nghi vấn này cũng được gọi là câu **nghi vấn lựa chọn** (tiếng dùng trước kia là “nghi vấn tuyển trạch”). Nếu các khả năng được đưa ra trong câu nghi vấn đều không được lựa chọn, thì trả lời bằng sự bác bỏ toàn bộ chúng. Có thể tham khảo những câu trả lời sau đây.

(A) Anh lấy cái bút này hay cái bút kia?

(i) Tôi lấy cái này.

(ii) Tôi không lấy cái này.

(iii) Tôi lấy cái kia.

(iv) *Tôi lấy cả hai cái.*

(v) *Tôi không lấy cái nào cả. (Bác bỏ)*

Các khả năng đưa ra trong câu nghi vấn lựa chọn phải có liên hệ ý với nhau, đồng thời phải có điểm khác nhau (tương tự như hiện tượng trái nghĩa vậy). Mức độ khác nhau cao nhất là sự trái ngược nhau theo kiểu: có $x >$ < không x .

(B) [*Trông anh như thể sao mai*]

Biết rằng trong có như ngoài hay không. (Ca dao)

Nội dung điều được đưa ra lựa chọn là không hạn chế, miễn là đủ rõ nghĩa (có thể dùng câu, cụm từ, thực từ, và cả hư từ).

(C) *Mình đọc hay tôi đọc.* (Nam Cao) (Dùng câu, câu ghép)

(D) *Anh về ngay hay ở lại?* (Dùng cụm từ)

(E) *Sửu hay Tị đi Đà Nẵng?* (Dùng thực từ)

(F) *Họ đã đến hay chưa?* (Dùng hư từ)

Khi các hư từ là những phụ từ tham gia tạo câu nghi vấn, thì chúng tham gia cùng với tiếng *hay* vào biểu thức của thức nghi vấn.

Cấu trúc thức của câu (C, F) được trình bày ở Hình 4.25, 2.26.

(C)	<i>Mình đọc</i>	<i>hay</i>	<i>tôi đọc?</i>
CT thức	Biểu thức thức Phần dư		

Hình 4.25 Cấu trúc thức của câu (C)

(F)	<i>Họ</i>	<i>đã</i>	<i>đến</i>	<i>hay</i>	<i>chưa?</i>
CT thức	Phần-		-dư	Biểu thức thức	

Hình 4.26 Cấu trúc thức của câu (F)

4.2.2.4 Câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng

Câu nghi vấn có tiểu từ chuyên dụng, nếu không có các phương tiện tạo tính nghi vấn khác đi kèm thì điểm hỏi trong câu sẽ rất mơ hồ khi tách ra khỏi ngữ cảnh. Vì vậy, có thể gọi kiểu câu này là câu **nghi vấn không rõ trọng điểm**. Chẳng hạn câu chứa à sau đây có thể có những điểm hỏi khác nhau xét theo các câu trả lời bên dưới.

(A) *Hôm qua bác về nhà (đấy) à?*

(i) *Phải, tôi về hôm qua.*

(ii) *Không tôi về hôm chủ nhật tuần trước kia.*

(iii) *Không bà nhà tôi về.*

(iv) *Không tôi đến chỗ người bạn cũ.*

Các ngữ thái từ chuyên dụng thường gặp là *à, ư, ạ, a, hả, hử, hở, chứ* (chớ - tiếng miền trung)... *nhỉ (nhẻ)*, Trong số các tiếng này có lẽ chỉ hai tiếng *à, ư* là những tiểu từ có tính nghi vấn trung tính nhất (mặc dù đôi khi cũng có sắc thái “ngạc nhiên”), những tiếng còn lại dù dùng một mình tạo tính nghi vấn hay dùng cùng với các phương tiện nghi vấn khác, đều thường kèm các sắc thái tình cảm rất tế nhị. Tiếng *ạ* mang sắc thái kính trọng đối với người bề trên hoặc thân thương đối với người ngang vai và bề dưới (kể cả trong những kiểu câu khác). Vị trí của các tiểu từ này là ở cuối câu.

Ví dụ:

(B) *Mày (anh, chị, bác) lấy quyển sách này à (ư)?* (Trung hoà)

(C) *Mày (anh, chị, bác) lấy quyển sách này a (ư)?* (Ngạc nhiên, tiếng *a, ư* được nhấn mạnh)

(D) *Bác lấy quyển sách này ạ?* (Kính trọng)

(E) Ông ấy chưa về **hũ** (**hả, chớ**)? (Thân hữu hoặc suông sã)

Các tiếng *à, ư, a, hả, hử, hở, chứ, chớ...* mang tính nghi vấn thường xuyên hơn. Các tiếng *nhỉ, nhe* nếu dùng trong câu không chứa các phương tiện nghi vấn khác thì diễn đạt tính nghi vấn với ý “tranh thủ sự đồng tình”, tức là lời đáp ưa chuộng của kiểu câu này là tán thành ý kiến người hỏi. Lời đáp không tán thành là lời bác bỏ và dễ làm méch lòng người nghe. Với cách dùng này, câu nghi vấn có *nhỉ* (không kèm phương tiện nghi vấn khác) gần gũi với câu cảm thán (x. Điều: 4.2.4.2 Câu cảm thán dùng ngữ thái từ *nhỉ*).

Ví dụ:

(F) Cái áo này đẹp **nhỉ**? (Câu trả lời ưa chuộng: *ừ, đẹp đấy*)

Cấu trúc thức của câu (D) được trình bày trong Hình 4.27.

(D)	<i>Bác lấy quyển sách này</i>	<i>à?</i>
CT thức	Phần dư	Biểu thức thức

Hình 4.27 Cấu trúc thức của câu (D)

Nhận xét về ngữ điệu của câu nghi vấn

Khi không có các phương tiện đánh dấu khác, thì ngữ điệu đặc thù cho kiểu câu nghi vấn là một ngữ điệu **cao** và **sắc** (có thể gọi là **trọng âm lôgic** theo thuật ngữ cũ) dành cho trọng điểm hỏi, dù trọng điểm hỏi đó đứng ở vị trí nào trong câu, và ở cuối câu không có hiện tượng hạ thấp giọng một cách rõ rệt (ngay cả khi cuối câu là tiếng mang thanh nặng như tiếng *à*, thì tiếng đó vẫn không thấp như ở câu trình bày chẳng hạn).

Cách sử dụng câu nghi vấn chỉ thuần túy dựa vào ngữ điệu được chấp nhận rộng rãi là trong câu hỏi có ý tương phản mở đầu bằng quan hệ từ *còn*. Trong ví dụ sau đây, các tiếng mang trọng điểm hỏi, tức là các tiếng nhận ngữ điệu cao và sắc, được in đậm.

(A) [Tình huống: Đây là một cuộc đối thoại giữa một người cấp trên yêu cầu người cấp dưới]

- Anh trình bày rõ thêm về từng nguy cơ.
- Nguy cơ thứ nhất là [...], chúng tôi lược bỏ cho gọn – DQB/.
- Anh nói tiếp nguy cơ thứ hai.
- Đó là lực lượng [...].
- Còn nguy cơ thứ ba?
- Nhiều đoàn thể quốc gia [...].

(Hữu Mai)

Đáng ghi nhận ở đây là xu hướng sử dụng kiểu câu nghi vấn chỉ dùng ngữ điệu (trên văn tự sử dụng dấu chấm hỏi -? trong tiếng Việt hình như không phát triển rộng rãi được, chắc chắn là vì lí do có quan hệ với thanh điệu nói trên).

4.2.3 Câu cầu khiến

Trong tiếng Việt, câu cầu khiến (còn được gọi là câu mệnh lệnh) thường dùng các phương tiện diễn đạt ý cầu khiến sau đây:

- các từ chuyên dụng,
- một số phương tiện tạo câu cầu khiến có điều kiện.

4.2.3.1 Câu cầu khiến dùng các từ chuyên dụng

Trong tiếng Việt các từ chuyên dụng để tạo câu cầu khiến gồm *hãy*, *đừng*, *chớ* đứng trước phần nội dung lệnh, cũng gặp các tiếng *không*, *không được* ở vị trí này, và các tiếng *đi*, *thôi*, *nào*, *đi thôi*, *đi nào* đứng sau phần nội dung lệnh. Các từ chuyên dụng này thường mang sắc thái thân hữu, ít được dùng trong quan hệ kính trọng; nếu dùng trong quan hệ kính trọng thì thường kèm những ngữ thái từ thích hợp như *xin*, *cho*, *ạ*

(chẳng hạn: *Xin ông hãy chờ (cho) một lát (a); Xin ông hãy chờ một lát; Ông hãy chờ cho một lát a; Ông hãy chờ một lát a*).

Tiếng *hãy*³ hàm ý khẳng định và không xuất hiện trước các tiếng phủ định *không, chẳng, chưa* (tránh mâu thuẫn). Tiếng *đừng, chớ* hàm ý phủ định và không xuất hiện trước các tiếng phủ định *không, chẳng, chưa* (tránh lặp thừa, hoặc tạo ra hiện tượng “phủ định của phủ định = khẳng định”).

Các tiếng *đi, thôi, nào, đi thôi, đi nào* đứng sau phần nội dung lệnh dùng nhiều hơn trong khẩu ngữ. Các tiếng có chứa *thôi, nào* đứng một mình thường dùng cho ngôi thứ nhất bao gộp (chủ ngữ của câu là *ta, chúng ta*).

Ví dụ:

(A) Anh hãy ngồi xuống đây! (Từ đây chỉ vị trí)

(B) [Bông thơm thơm nức cả rừng

Ong chưa dám đậu,] bướm đừng xông xáo. [68]

(C) *Cơm no chớ có chài đầu;*

Đôi lòng chớ có tấm lâu tật nguyên. [68]

(D) Không hút thuốc lá!

(E) Em đi đi!

(F) Em đi đi thôi!

(G) Em đi đi nào!

(H) Ta đi thôi!

(I) Ta đi đi thôi!

(K) Ta đi nào!

(L) Ta đi đi nào!

Cấu trúc thúc của câu (A) được trình bày trong *Hình 4.28*.

(A)	<i>Anh</i>	<i>hãy</i>	<i>ngồi xuống đây.</i>
CT		Biểu thức thức	
thức		Phần dư	

Hình 4.28 Cấu trúc thức của câu (A)

Để lời cầu khiến có thêm sắc thái tình cảm có thể dùng những tiếng thích hợp làm chủ ngữ của câu, hoặc dùng thêm các ngữ thái từ thích hợp cuối câu. Chẳng hạn với chủ ngữ là các từ xưng hô *anh, em* sắc thái tình cảm thân thiết bộc lộ rõ, các từ *mày, tao* mang tính chất thân hữu hoặc sỗ sàng. **Tiếng α** cuối câu thường đem lại sắc thái kính trọng hoặc mang sắc thái châm biếm, giễu cợt.

4.2.3.2 Một số phương tiện tạo câu cầu khiến có điều kiện

Ngoài những phương tiện tạo câu cầu khiến và tham gia như những yếu tố làm thành cấu trúc thức cầu khiến kể trên, tiếng Việt cũng sử dụng một số phương tiện khác nữa để tạo tính cầu khiến. Các phương tiện này khi dùng tạo câu cầu khiến phải tuân thủ những điều kiện riêng khá chặt chẽ, và vì vậy chúng không phải là những phương tiện chuyên dụng để tạo cấu trúc thức, cũng tức là chúng không có tư cách là bộ phận cấu thành cấu trúc thức.

Các phương tiện thường gặp nhất là các động từ tình thái *cần, nên, phải*, phụ từ *cứ*, và các tiếng *hộ, giùm, giúp* dùng kèm theo sau động từ mang nội dung lệnh. Để diễn đạt đích ngôn ngữ trung cầu khiến với nội dung là “người nói muốn người nghe thực hiện việc được đưa ra trong câu”, các từ này phải được dùng với các điều kiện sau đây.

- Dùng để thực hiện hành động cầu khiến ngay trong khi nói (không dùng để miêu tả sự việc trong quá khứ, hoặc trong hiện tại, hoặc trong tương lai).

- Trong câu, chủ ngữ của các từ này phải là người nghe (*mày cần..., mày cứ...*), sau những từ này là động từ.

Ví dụ:

(A) Anh cần nghỉ một thời gian [để dưỡng sức].

(B) Anh cứ ngồi đây [, lát nữa tôi quay lại].

(C) Anh đưa hò (*giùm, giúp*) tôi cái mũ đằng kia.

Nếu không thoả mãn hai điều kiện vừa nêu, các câu chứa những từ này không thực hiện được chức năng cầu khiến.

Ví dụ:

(D) Anh ấy cần nghỉ một thời gian. (Câu trình bày)

(E) Nó cứ ngồi như vậy suốt đêm hả? (Câu nghi vấn)

(F) Tị chuyển giùm gói quà của anh đến tôi rồi. (Câu trình bày; thông báo qua điện thoại chẳng hạn)

Ngoài mấy từ kể trên ra, một số động từ vốn mang ý nghĩa “cầu khiến” như *xin, mong, đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, cấm, mời, khuyên...* cũng được dùng tạo câu cầu khiến theo điều kiện sử dụng câu ngôn hành. Những động từ dùng với điều kiện ngôn hành như vậy được gọi là **động từ ngôn hành**. Điều kiện sử dụng câu ngôn hành của những động từ này là chúng phải được dùng để thực hiện hành động cầu khiến ngay trong khi đang nói và chủ ngữ của chúng chính là người nói.

Ví dụ:

(D) (*Chúng tôi*) ***mong*** các bạn sẽ đến dự cuộc vui với chúng tôi.

(Về câu ngôn hành, x. Điều: 4.3.2.1 Sử dụng câu ngôn hành hiển ngôn.)

Những hiện tượng tạo câu cầu khiến có điều kiện nói ở Điều: 4.2.3.1 này không thuộc về cấu trúc thức của câu cầu khiến.

Nhận xét về ngữ điệu của câu cầu khiến

Câu cầu khiến cũng có thể không chứa từ ngữ đánh dấu và chỉ dùng ngữ điệu. Tuy ngữ điệu của kiểu câu này cũng chưa được nghiên cứu bằng các phương tiện tin cậy, nhưng cảm thức ngôn ngữ cũng cho thấy rằng ngữ điệu của câu cầu khiến có nhiều thang độ, tùy thuộc vào trạng thái tâm lí của người nói. Nét ngữ điệu chung của câu cầu khiến là lên giọng ở cuối câu và nhấn mạnh vào từ ngữ mang nội dung lệnh. Trong các ví dụ sau đây, từ ngữ nhấn mạnh được in đậm.

(A) *Anh kia **đứng lại!***

(B) *Đọc **to lên!***

(C) *Im!*

4.2.4 Câu cảm thán

Câu cảm thán trong tiếng Việt được tạo thành bằng những từ ngữ mang tính xúc cảm mạnh. Các từ ngữ cảm thán có cấu tạo riêng và ít nhiều mang tính tự lập trong quan hệ với phần còn lại của câu, vì vậy có thể gọi chúng là những **biểu thức cảm thán**. Không phải mọi biểu thức cảm thán đều tham gia vào cấu trúc thức cảm thán. Những biểu thức cảm thán nào thuộc loại tương tự với các yếu tố tạo thức của các kiểu thức khác và những yếu tố nào vốn có quan hệ nghĩa và cú pháp với các thực từ khác trong câu mới có tư cách là bộ phận trong cấu trúc thức. Trong mỗi quan hệ với cấu trúc thức cảm thán, các yếu tố cảm thán có thể được phân biệt thành những trường hợp khác nhau như sau:

(i) Yếu tố cảm thán là tiểu từ chuyên dụng *thay*⁴, hoặc *cho*, hoặc *thay cho*, có mặt như một yếu tố đem lại cho câu tính tình thái cảm thán, tồn tại trong câu như một biệt tố làm thành biểu thức của thức cảm thán. Những yếu tố này đứng liền sau động

từ, tính từ, nhưng không có tư cách của yếu tố phụ vào động từ, tính từ đó, mà có tác dụng tạo tính cảm thán cho toàn câu.

(ii) Yếu tố cảm thán là ngữ thái từ *nhỉ* đứng cuối câu với tư cách một biệt tố (so sánh với *à* tạo câu nghi vấn).

(iii) Yếu tố cảm thán là phụ từ chỉ mức độ hoặc quán ngữ chỉ mức độ có mặt như một yếu tố tình thái, tồn tại cùng với phần câu nêu nghĩa sự việc trong câu, và đem lại ý cảm thán cho câu.

(iv) Biểu thức cảm thán là thán từ hoặc quán ngữ cảm thán có mặt trong câu cùng với phần dư mang nghĩa kinh nghiệm.

(v) Biểu thức cảm thán là thán từ hoặc quán ngữ cảm thán tự mình làm thành kiểu phát ngôn đặc biệt, không chia được thành phần đề và phần thuyết và được gọi là **câu thứ (minor clause)**.

Ba loại biểu thức (i, ii, iii) tham gia vào cấu trúc thức cảm thán, loại (iv) không tham dự vào cấu trúc thức cảm thán mà tách riêng ra như một vế câu mang tính tình thái trong câu ghép. Vai trò của chúng trong câu tương tự như vai trò của các hô ngữ (Vocatives).

4.2.4.1 Câu cảm thán dùng tiểu từ chuyên dụng *thay, cho*

Việc sử dụng tiểu từ *thay* hoặc *cho* (cũng dùng *thay cho*) để tạo câu cảm thán có những đặc điểm sau đây:

- Tiếng *thay* dùng nhiều hơn trong văn nghệ thuật, tiếng *cho* dùng nhiều hơn trong khẩu ngữ đời thường.

- Tiếng *thay, cho* được đặt liền sau động từ, tính từ diễn đạt nội dung cảm thán.

- Câu chứa tiểu từ *thay, cho* được cấu tạo theo khuôn “động từ / tính từ + *thay / cho* + danh từ”. Trường hợp *thay / cho*

đứng trước động từ hoặc câu bị bao ít gặp hơn. Tiếng *thay* và *cho* cũng thường vắng mặt và câu cảm thán chỉ còn được đánh dấu bằng trật tự từ với điều kiện động từ hay tính từ đứng trước là những từ chỉ hiện tượng tâm lí.

Ví dụ:

(A) *Vinh quang thay các vị anh hùng dân tộc!*

(B) *Thương thay cũng một kiếp người,*

Hại thay mang lấy sắc tài làm chi. (Nguyễn Du)

(C) *Đáng đời cho bọn lừa đảo!*

(D) *Khổ thân (cho) thằng bé!*

Cấu trúc thức của câu (A) được trình bày trong Hình 4. 29.

(A)	<i>Vinh quang</i>	<i>thay</i>	<i>các vị anh hùng dân tộc.</i>
CT		Biểu thức thức	
thức		Phần dư	

Hình 4.29 Cấu trúc thức của câu (A)

Đáng chú ý là tiếng *cho* trong kiểu câu này thường xuyên có thể xuất hiện, mặc dù không bắt buộc phải xuất hiện. Hiện tượng này cùng với việc *thay*, *cho* có thể đứng trước động từ hoặc câu bị bao đủ để xác nhận rằng những từ đứng sau *thay*, *cho* không phải là chủ ngữ “đảo trí”, mà chúng là bổ ngữ chỉ “người được lợi” hoặc “người bị hại”. Thêm vào đó, dấu vết bổ ngữ của những yếu tố như vậy còn rõ trong những kiểu nói mà ngày nay có phần ít gặp:

(E) *Bà nhục cho ông cha nhà bà.* (Nam Cao)

Hai tiếng *bà* trong (E) thuộc về ngôi thứ ba và câu này có biểu thức thức của câu trình bày, nó là câu trình bày. Câu (E) cũng dễ nhận thêm tiếng *thay* vào trước *cho* để có một câu trình bày mới.

(E') Bà nhọc thay cho ông cha nhà bà.

Câu (E, E') là câu trình bày rất rõ, nhưng tại sao nếu bỏ chủ ngữ bà đi thì nó trở thành câu cảm thán, như câu (F) sau đây?

(F) Nhọc thay cho ông cha nhà bà!

Có thể giải thích điều này bằng điều kiện dùng câu ngôn hành. Câu (F) được dùng với chủ ngữ là người nói, và được dùng để diễn đạt trạng thái tâm lí ngay trong khi nói ra (F): câu (F) là câu ngôn hành hàm ẩn (về câu ngôn hành hàm ẩn và câu ngôn hành tường minh, x. Điều: 4.3.2 Sử dụng hành động nói trực tiếp bên dưới). Và câu sau đây cũng có tư cách câu cảm thán:

(F') Tôi cảm thấy nhọc thay cho ông cha nhà bà.

Câu (F') là câu ngôn hành tường minh. Các câu cảm thán (A – D) trên đây cũng là câu ngôn hành hàm ẩn, chúng đều có thể được cấu tạo lại như câu (F') với tư cách là câu ngôn hành tường minh. Chẳng hạn câu (D) sẽ có dạng ngôn hành tường minh (D') sau đây.

(D') Tôi cảm thấy khổ thân (thay) cho thằng bé.

4.2.4.2 Câu cảm thán dùng ngữ thái từ *nhỉ*

Vị trí thường xuyên của tiếng *nhỉ* là đứng cuối câu, tiếng *nhỉ* có thể dùng để đánh dấu một số thái độ khác nhau của người nói, trong đó có tính cảm thán. (Về tiếng *nhỉ* dùng trong câu nghi vấn, x. Điều: 4.2.2.4 Câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng)

Ví dụ:

(A) Bố mày khôn *nhỉ*. (Nguyễn Công Hoan)

(B) Hôm này trời đẹp *nhỉ*!

4.2.4.3 Câu cảm thán dùng phụ từ và quán ngữ chỉ mức độ

Nhiều phụ từ chỉ mức độ khi dùng vào vị trí cuối câu cũng tạo được tính cảm thán, các phụ từ thường gặp trong chức năng

Diệp Quang Ban

này là *lắm, quá, ghê, lạ, thật, cực kì, đường nào, nhường nào, biết mấy...*, cả đại từ *thế* cũng có thể xuất hiện tại vị trí này trong chức năng tạo câu cảm thán. Cũng có thể kể vào số này những quán ngữ chỉ mức độ của khẩu ngữ hiện nay như *hết ý, hết sảy, chết đi được...*, nghĩa của các quán ngữ này tương tự như những phụ từ chỉ mức độ. Những từ ngữ này mang nghĩa chỉ mức độ cao của một sự việc một tính chất nào đó và có quan hệ nghĩa rõ rệt với từ đứng trước chúng.

Ví dụ:

(A) *(A!) Lão già tẻ lắm!* (Nam Cao)

(B) *Thế thì tốt quá!* (Nam Cao)

(C) *Con này gớm thật!* (Nguyễn Hồng)

(D) *Ngon cực kì!*

(E) *Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.* (Nguyễn Du)

(F) *Mừng chết đi được!* (Nói về trạng thái tâm lí, như buồn, sượng...)

(G) *Tốt miễn chê* (hoặc *không chê vào đâu được!*) (Chỉ nói về hiện tượng tích cực)

(H) *Tốt khỏi phải nói!*

(I) *Tẻ hết chỗ nói!*

(K) *Cậu là người tỉnh mà chẳng hiểu học lỏm ở đâu được nhiều câu hát nhà quê thế!* (Nam Cao)

Đại từ *thế, vậy* (cũng dùng *đến thế, đến vậy*) đứng cuối câu cũng có thể kết hợp với đại từ phiếm định *sao (sao mà)* đứng đầu câu làm thành biểu thức gián đoạn của thức cảm thán.

Ví dụ:

(L) *Sao mà cái đời nó tù túng, nó chật hẹp, nó bản tiện thế.*

(Nam Cao)

Cấu trúc thức của câu (L) được trình bày trong *Hình 4.30*.

(L)	Sao mà	<i>cái đời nó tù túng,...</i>	<i>thế!</i>
CT		Phần dư	
thức	Biểu thức thức		

Hình 4.30 Cấu trúc thức của câu (L)

4.2.4.4 Biểu thức cảm thán là thán từ và quán ngữ cảm thán

Thán từ và một số quán ngữ cũng được dùng làm biểu thức cảm thán (biểu thức tình thái), nhưng không tham gia vào cấu trúc thức cảm thán, mà đứng tách riêng như một vế trong câu ghép.

Ví dụ:

(A) *Ôi, buổi trưa nay, tuyệt trần nắng đẹp.* (Tố Hữu)

(B) *Ôi sức trẻ!* (Tố Hữu)

(C) *Ôi chao đời!* (Nam Cao)

Cấu trúc ngữ pháp của câu (C) được phân tích như câu ghép bình đẳng, trong đó mỗi vế là một câu thứ, như trong *Hình 4.31*.

(C)	<i>Ôi chao</i>	<i>đời!</i>
Câu ghép	Biểu thức cảm thán	Vị tố

Hình 4.31 Cấu trúc ngữ pháp của câu (C) (vị tố thuộc danh từ)

Trong số các quán ngữ cảm thán có một số khuôn cấu tạo dùng khá phổ biến trong khẩu ngữ như “x ơi”, hoặc “x ơi là x”, hoặc “x ơi là x ơi”, hoặc “ối x ơi”, trong đó x là một danh từ chung chỉ vật được nhắc đến hoặc tên riêng. Danh từ chung được dùng phổ biến trong khuôn này là là *trời, trời đất, trời phật, chúa*, thậm chí *cha mẹ, làng nước*. Những tổ hợp từ thành khuôn này có thể dùng kèm với phần nêu sự việc (các ví dụ (D – F) bên dưới), và cũng có thể dùng riêng làm thành phát ngôn đặc biệt (ví dụ (G)) (x. thêm *Điểm: 4.2.4.5*).

Ví dụ:

(D) *Hỡi ơi Lão Hạc!* (Nam Cao)

(E) *Trời ơi, tôi biết tìm đâu ra nhiều tiền thế bây giờ!* (Tình huống: Cần tiền cứu nạn)

(F) *Con ơi là con ơi, khổ thân con tôi!* (Tình huống: Con bị tai nạn)

(G) *Ối làng nước ơi!* (Nam Cao)

(Chú ý rằng kiểu nói *Chán ơi là chán!* – tương đương với *Chán quá!* – được xếp vào lớp các câu nêu ở Điều: 4.2.4.3 *Câu cảm thán dùng phụ từ và quán ngữ chỉ mức độ*)

4.2.4.5 Câu cảm thán là một phát ngôn đặc biệt

Thán từ và các quán ngữ cảm thán nêu trên có thể tự chúng làm thành câu cảm thán với tư cách một phát ngôn đặc biệt, tức là phát ngôn không chia được thành hai phần đề-thuyết và không chứa phần nghĩa biểu hiện (một kiểu câu thứ – Minor clause).

(A) *Ô hay!* (*Bà cứ tưởng con đùa.*) (Nam Cao)

(B) *Trời ơi!*

Cấu tạo của câu (A) được phân tích như trong Hình 4.32.

(A)

<i>Ô hay!</i>

Biểu thức cảm thán

Hình 4.32 Cấu tạo của câu (A)

Nhận xét về ngữ điệu của câu cảm thán

Câu cảm thán cũng có thể không chứa từ ngữ đánh dấu và chỉ dùng ngữ điệu. Ngữ điệu của câu cảm thán lệ thuộc vào thang độ tình cảm của người nói trong từng trường hợp cụ thể. Tình cảm phẫn nộ, ngữ điệu căng thẳng và gay gắt; tình cảm

thương cảm, ngữ điệu dịu dàng và êm ả; tình cảm giấu cợt, châm chọc, ngữ điệu lắt léo (không có khuôn hình ổn định). Điểm chung của các ngữ điệu này là dừng có phần đột ngột ở cuối câu.

Ví dụ về ngữ điệu dịu dàng (câu mang ngữ điệu cảm thán được in đậm):

- *Gặp ai, người ta chưa kịp trông thấy cậu, cậu đã chào người ta trước bô bô. Cậu hỏi người ta “Có phát tài không?”, “Lúa có khá không?”, “Cháu có chịu chơi không?”. Con người nhũn nhặn!*

(Nam Cao)

Ví dụ về ngữ điệu lắt léo và gay gắt:

[Tình huống: Chí Phèo đến nhà bá Kiến đòi được làm người lương thiện. Bá Kiến ném tiền ra, Chí Phèo không nhận và tuyên bố không đến để đòi tiền. Bá Kiến giễu cợt Chí Phèo:]

- *Giỏi!* (Ngữ điệu lắt léo) *Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?*

Hắn dõng dạc:

- *Tao muốn làm người lương thiện!*

Bá Kiến cười ha hả:

- *Ồ tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.*

Hắn lắc đầu:

- *Không được!* (Ngữ điệu gay gắt) *Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!...*
(Nam Cao).

4.3 VỀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC KIỂU CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

Câu với tư cách là lời trao đổi có quan hệ trực tiếp với việc thực hiện các hành động nói. Số lượng kiểu câu có cấu trúc thức

(tức phân loại theo mục đích nói trong cách hiểu của ngữ pháp Việt Nam trước đây) trong các ngôn ngữ là rất hạn chế, còn số lượng các hành động nói thì khá nhiều và khá phức tạp. Trên thực tế không chỉ có tình trạng một kiểu câu có thể diễn đạt nhiều hành động nói cụ thể khác nhau, mà một thứ hành động nói cũng có thể được diễn đạt bằng những kiểu câu khác nhau. Do đó vấn đề càng phức tạp hơn.

4.3.1 Về khái niệm “hành động nói”

“Nói là hành động”. **Hành động nói** là hành động được thực hiện bằng cách nói ra một cái gì đấy, chẳng hạn như làm một sự hứa hẹn, nêu một câu hỏi, đưa ra một tên gọi...⁶

Khi gặp người quen biết ta nói “Chào chị!” hay “Chào bác!” là ta thực hiện hành động chào ngay trong lời nói đó. Cũng vậy, ta nói ra lời cảm ơn, lời xin lỗi, là ta thực hiện hành động cảm ơn, xin lỗi. Và cũng vậy, ta dùng lời nói để hỏi ai về một việc gì, để nhờ ai làm một việc gì, để hứa làm một việc gì, là ta thực hiện hành động hỏi, hành động sai khiến, hành động hứa tương ứng. Ta dùng lời nói để bày tỏ một điều gì, nhận xét về một cái gì, phủ định một điều gì, là ta thực hiện hành động trình bày, nhận xét, phủ định. Hành động được thực hiện trong khi nói như vậy được gọi là **hành động nói**. Hành động nói mà con người thực hiện trong giao tiếp hàng ngày rất phong phú (về số lượng) và đa dạng (về hình thức biểu hiện).

Cái gì giúp chúng ta nhận biết một hành động nói?

Có nhiều tham tố giúp ta nhận biết một hành động nói cụ thể, trong số đó chủ yếu là việc nhận ra **thái độ (attitudes)** của người nói **trong lời** của họ, còn gọi là **đích ngôn trung**, tức là cái đích mà người nói muốn thực hiện bằng cách nói ra một lời nào đó (chưa tính đến cái hiệu quả đạt được ở người

nghe!)⁷. Trong các cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ bình thường, người nói thường để lộ đủ rõ ý định trong hành động nói của mình để người nghe nắm bắt được.

Để thực hiện ý định của mình, người nói thực hiện hành động nói chủ yếu theo một trong hai cách sau đây:

- sử dụng hành động nói trực tiếp,
- sử dụng hành động nói gián tiếp.

Xét trong quan hệ với cấu trúc thức của câu, tiếng Việt có bốn kiểu câu trình bày, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. Để nhận biết cách sử dụng hành động nói trực tiếp và gián tiếp, cần biết các thái độ (mục đích, đích ngôn trung) của người nói nếu được diễn đạt ra bằng từ ngữ thì có hình thức như thế nào. Cụ thể các thái độ của người nói có thể được diễn đạt thành lời như sau:

- “Người nói tin chắc rằng...” trong hành động trình bày.
- “Người nói muốn biết...” trong hành động hỏi.
- “Người nói muốn người nghe làm...” trong hành động điều khiển.
- “Người nói lấy làm ngạc nhiên rằng...” trong hành động bộc lộ cảm xúc.

Các thái độ (mục đích nói) này là cơ sở để xác định các chức năng tương ứng của câu trong sử dụng: chúng giúp nhận biết một câu cụ thể được dùng theo lối trực tiếp hay theo lối gián tiếp.

4.3.2 Sử dụng hành động nói trực tiếp

Việc sử dụng hành động nói trực tiếp được thực hiện bằng những đơn vị tương đối trọn vẹn có thể lớn hơn một câu, chúng được phân biệt thành hai trường hợp cụ thể:

- sử dụng **câu ngôn hành tường minh**,
- sử dụng **câu ngôn hành hàm ẩn** (hay **nguyên cấp**).

Sử dụng hành động nói trực tiếp là dùng kiểu câu có cấu trúc thức phù hợp với các chức năng vốn có của chúng.

4.3.2.1 Sử dụng câu ngôn hành tường minh

Sử dụng câu ngôn hành tường minh là sử dụng câu chứa động từ gọi tên hành động nói đang được thực hiện, với điều kiện dùng ở ngôi nhân xưng thứ nhất (*tôi*), và không có dấu hiệu chỉ quan hệ thời gian như *đã, sẽ, đang, vừa, mới...*, đó là những điều kiện dùng câu ngôn hành. Các động từ gọi tên hành động nói và được dùng trong hai điều kiện vừa nêu được gọi là động từ ngôn hành (Performative Verbs), chẳng hạn như: *chào, cảm ơn, xin lỗi, ngạc nhiên, cầu chúc, mừng, trình bày, quyết định, mời, đề nghị, yêu cầu, hứa, thề, tuyên bố...*

Ví dụ:

- (A) *Cảm ơn anh.*
- (B) *Xin cảm ơn anh.*
- (C) *Tôi xin cảm ơn anh.*
- (D) *Tôi quyết định hoãn chuyến đi sắp tới.*
- (E) *Tôi thách anh nhảy qua được cái hố này đây.*
- (F) *Xin mời anh đến dự cuộc vui với chúng tôi.*
- (G) *Tôi đề nghị các anh hoãn cuộc họp lại tuần sau.*
- (H) *Tôi xin hỏi anh bao giờ anh về.*
- (I) *Tôi hứa sẽ đến đúng hẹn.*
- (K) *Tôi tuyên bố bế mạc hội thảo.*

Những ví dụ dẫn trên có cấu trúc của **thức trình bày**, nhưng do ý nghĩa của động từ ngôn hành có mặt trong chúng mà chúng diễn đạt được những hành động cụ thể khác nhau. Những hành động nói được diễn đạt bằng câu ngôn hành tường minh là những **hành động nói trực tiếp**.

Những động từ nêu trên nếu không được dùng với những điều kiện của câu ngôn hành thì không được coi là động từ ngôn hành. Chẳng hạn những câu sau đây không phải là câu ngôn hành “chào”, “cảm ơn”, “đề nghị”, “hỏi”.

- (L) *Họ chào nhau rất nồng nhiệt.* (Hành động kể)
- (M) *Con chuẩn bị bài vở tốt chưa?* (Hành động hỏi)
- (N) *Có người đề nghị hoãn cuộc họp lại.* (Hành động trình bày)
- (O) *Nó hỏi tôi về chuyện xảy ra hôm qua.* (Hành động kể)

4.3.2.2 Sử dụng câu ngôn hành hàm ẩn (hay nguyên cấp)

Sử dụng câu ngôn hành hàm ẩn là sử dụng câu có đặc điểm cấu tạo về thức (câu phân loại theo mục đích nói) trùng hợp với chức năng (mục đích nói) vốn có của câu đó, như sử dụng câu chứa thức trình bày để kể, nhận xét, xác nhận..., sử dụng câu chứa thức nghi vấn để hỏi, sử dụng câu chứa thức cầu khiến để đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, sử dụng câu chứa thức cảm thán để bộc lộ cảm xúc.

Dùng câu trình bày để miêu tả, kể; ví dụ:

- (A) *Trăng đêm nay tròn và sáng hơn đêm hôm qua.*
Các bạn ấy gửi lời hỏi thăm cậu đấy.

Dùng câu nghi vấn để hỏi; ví dụ:

- (C) *Ra ga đi đường nào, hở anh?*
- (D) *Anh có biết số điện thoại của nó không?*

Dùng câu cầu khiến để đề nghị, sai bảo; ví dụ:

- (E) *Hãy ngồi chơi đi!*
- (F) *Đừng làm phiền họ nhé!*

Dùng câu bộc lộ để diễn đạt tâm trạng; ví dụ:

- (G) *Ôi, Tổ quốc!* (Tố Hữu)
- (H) *Trăng đẹp quá!*

Những hành động nói được diễn đạt bằng câu ngôn hành hàm ẩn cũng thuộc vào số những **hành động nói trực tiếp**.

4.3.3 Sử dụng hành động nói gián tiếp

Câu có đặc điểm cấu tạo về thức có thể được sử dụng không đúng với chức năng (mục đích nói) vốn có của nó, như dùng câu nghi vấn để nhận định một sự việc nào đó, dùng câu trình bày để hỏi v.v... Nói cách khác, đây là trường hợp dùng trong đó đặc điểm cấu tạo về thức của câu và chức năng của câu không trùng hợp với nhau.

Chẳng hạn ta có thể nghe một em bé nói với mẹ:

(A) *Mẹ bạn Lan mới mua cho bạn ấy một cái váy đẹp lắm mẹ ạ.*

Đó là câu thuộc kiểu câu trình bày, và bề ngoài có vẻ như em bé chỉ giản đơn kể lại một sự thật, nhưng rất có thể em đó muốn “xin” mẹ mua cho mình một cái váy tương tự. Em đó đã dùng câu trình bày để thực hiện hành động đề nghị.

Trong cách dùng gián tiếp thì kiểu câu nghi vấn có khả năng diễn đạt được khá nhiều hành động nói không phải là với hành động hỏi.

Ví dụ:

(B) *Bài toán này khó cậu nhỉ?* (Nhận định, trong lớp hành động trình bày)

(C) *Cậu ngồi chờ mình một chút có được không?* (Yêu cầu, trong lớp hành động điều khiển)

(D) *Bác chịu khó chờ cháu một chút được không ạ?* (Đề nghị, trong lớp hành động điều khiển).

(E) *Cậu có đi xem triển lãm với mình được không?* (Hành động rủ, trong lớp hành động điều khiển)

(F) *Sao mà ôn thế?* (Hành động ra lệnh, trong lớp hành động điều khiển: Lời nhắc nhở một đám đông có vai giao tiếp thấp hơn vai người nói)

(G) *Thế này có chết tôi không?* (Hành động biểu lộ cảm xúc)

(H) *Anh có làm sao không ạ?* (Hành động xin lỗi, trong lớp hành động bộc lộ – khi vô tình va chạm người khác)

Cách dùng các câu như vậy là cách dùng **gián tiếp**; hành động nói được diễn đạt như vậy là **hành động nói gián tiếp**.

Cách thực hiện hành động nói dưới hình thức gián tiếp được dùng rộng rãi cả trong quan hệ tôn trọng lẫn trong quan hệ thân hữu, cả trong giao tiếp quy thức lẫn trong giao tiếp không quy thức. Cách dùng này có hai tác dụng trái ngược nhau:

- Dùng để tạo tính lịch sự trong giao tiếp: Văn hoá ngôn ngữ ngày càng được nâng cao và tính lịch sự trong giao tiếp ngày càng được coi trọng một cách phổ biến. Diễn đạt hành động nói dưới hình thức gián tiếp là một trong những phương tiện giúp làm tăng tính lịch sự trong giao tiếp. Tuy nhiên cũng không nên lạm dụng hình thức này đến mức làm cho tính lịch sự trở thành giả tạo, làm tổn hại đến tính chân thực, gây khó chịu cho người khác, nhất là trong nền văn hoá Việt Nam.

- Dùng để tạo những sắc thái tiêu cực như nói cạnh nói khoé, nói móc, châm chọc, xỏ xiên... (Tất nhiên trong những trường hợp cần thiết phải dùng thì không coi sắc thái này là tiêu cực!)

Trên đây, sự chú ý được tập trung vào việc phân tích cấu trúc của câu, nhằm làm rõ một cách nhìn vấn đề thức trong câu tiếng Việt. Tuy nhiên, với tư cách lời trao đổi, trong câu tiếng Việt còn có thể có những yếu tố tình thái khác diễn đạt những

sắc thái ý nghĩa và những giá trị tình thái tinh tế khác nữa mà trong tài liệu này chưa có điều kiện trình bày. Cấu trúc thức của câu và các yếu tố tình thái như vậy giúp cho câu tiếng Việt thực hiện trọn vẹn chức năng lời trao đổi của nó trong từng trường hợp sử dụng cụ thể.

CÂU HỎI DÙNG CHO "4 CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI"

1. Câu với tư cách lời trao đổi thực hiện chức năng nào trong số các chức năng của câu?
2. Cấu trúc thức của câu tiếng Việt gồm có những bộ phận nào?
3. Cấu trúc thức của câu trình bày trong tiếng Việt được thể hiện như thế nào so với cấu trúc thức của các kiểu câu khác?
4. Cấu trúc thức của câu nghi vấn được phân tích như thế nào? Cho ví dụ minh họa cấu trúc thức của câu nghi vấn trên cơ sở các phương tiện tạo thành câu nghi vấn.
5. Cấu trúc thức của câu cầu khiến được phân tích như thế nào? Cho ví dụ minh họa cấu trúc thức của câu cầu khiến trên cơ sở các phương tiện tạo thành câu cầu khiến.
6. Cấu trúc thức của câu cảm thán được phân tích như thế nào? Cho ví dụ minh họa cấu trúc thức của câu cảm thán trên cơ sở các phương tiện tạo thành câu cảm thán.
7. Thế nào là sử dụng hành động nói trực tiếp? Cho ví dụ về cách dùng câu ngôn hành tường minh và câu ngôn hành hàm ẩn.
8. Thế nào là sử dụng hành động nói gián tiếp? Cho ví dụ minh họa cách sử dụng hành động nói gián tiếp.

5 CÂU VỚI TƯ CÁCH THÔNG ĐIỆP

- Câu với chức năng văn bản
- Câu và cấu trúc đề-thuyết
- Cấu trúc tin trong câu

5.1 CÂU VỚI CHỨC NĂNG VĂN BẢN

Xét về chức năng trong sử dụng, ngoài chức năng biểu hiện (diễn đạt nghĩa kinh nghiệm) và chức năng làm lời trao đổi, câu còn là đơn vị thực hiện chức năng văn bản. Trong chức năng văn bản, câu hoạt động với tư cách của thông điệp, tức là với tư cách cái tạo thành văn bản (diễn ngôn), nằm trong mối quan hệ với những cái khác có liên quan đến nó bên trong văn bản (những yếu tố đồng văn bản – co-text) cũng như bên ngoài văn bản (ngữ cảnh tình huống – context of situation). **Thông điệp** trong ngôn ngữ học được hiểu là **tin được mã hoá thành lời nói hoặc lời viết được truyền đi từ người phát đến người nhận**¹. Với tư cách thông điệp, câu không lấy nghĩa biểu hiện và cũng không lấy tính liên nhân làm cơ sở. Cơ sở cấu trúc của câu với tư cách thông điệp là việc chọn phần nào của câu để làm xuất phát điểm cho câu, và phần nào là phần còn lại tiếp theo sau. Phần được chọn làm xuất phát điểm của câu được nhận diện với tư cách là phần **khởi đề**, hay phần **đề**, phần còn lại tiếp theo sau là phần **trần thuyết**, hay phần **thuyết**; mối quan hệ giữa hai phần này làm thành **cấu trúc đề-thuyết**. Cấu trúc đề-thuyết là cấu trúc của câu trong chức năng văn bản. Chỉ lấy trật tự tuyến tính của hai bộ phận khái quát trong câu làm cơ

sở, cho nên kiểu nội dung của bộ phận làm đề không nhất thiết phải đồng chất với kiểu nội dung của phần thuyết. Các yếu tố giữ vai trò phần đề của câu, tuy nằm ở một bình diện khác, nhưng vẫn có quan hệ với các yếu tố trong cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện, cũng như có quan hệ với các yếu tố trong cấu trúc thức của câu. Chính vừa có tính chất khái quát cao lại vừa có những mối quan hệ như vậy, cấu trúc đề-thuyết là phương tiện giúp cho chức năng biểu hiện (chức năng diễn đạt kinh nghiệm) và chức năng liên nhân (chức năng lời trao đổi) của câu trở thành hiện thực.

Với tư cách thông điệp, câu nào chia được thành hai phần đề và thuyết thì gọi là **câu trưởng (Major Clause)**, câu nào không chia được thành hai phần đề và thuyết – trong nó không có cấu trúc đề-thuyết – thì được gọi là **câu thứ (Minor Clause)**. Mặt khác, hai câu đơn hoặc hơn hai câu đơn tập hợp lại làm thành một **câu ghép (Complex Sentence** theo hệ thống thuật ngữ truyền thống, hoặc một **hợp thể cú – Clause Complex**, theo hệ thống thuật ngữ của ngữ pháp chức năng), thì trong câu ghép đó, vế đứng trước đảm nhiệm chức năng phần đề, nếu đó là câu ghép chính phụ. Nói cách khác, chức năng phần đề trong câu có thể do một vế câu ghép chính phụ đảm nhiệm, chứ không nhất thiết chỉ là do từ hoặc cụm từ chưa thành câu đảm nhiệm. Hơn nữa, phần đề có thể do yếu tố không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu, như một yếu tố tình thái chẳng hạn, đảm nhiệm².

5.2 CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐỀ-THUYẾT

Câu được xem xét với chức năng văn bản thì có tư cách của một thông điệp và cơ sở của nó là cấu trúc đề-thuyết. Cấu trúc đề-thuyết của câu được xem xét từ những phương diện sau đây:

- Đề không đánh dấu và đề đánh dấu,
- Các loại đề: đề-đề tài, đề tình thái, đề văn bản.
- Kiểu cấu tạo của phần đề: đơn đề và bội đề,
- Cấu trúc đề-thuyết trong quan hệ với thức của câu.

5.2.1 Đề không đánh dấu và đề đánh dấu

Phần đề được nhận diện là phần được chọn làm điểm xuất phát cho câu, và trong những kiểu câu khác nhau, có những yếu tố thuộc loại nào đó thường đứng ở đầu câu hơn những yếu tố thuộc loại khác. Chẳng hạn danh từ, cụm danh từ thường làm chủ ngữ và đứng đầu câu trình bày; phần đề do danh từ làm chủ ngữ, tức là **đề/chủ ngữ** (trong đó chủ ngữ là tên gọi thuộc cấu trúc cú pháp), như vậy là có tính chất tiêu biểu đối với cấu trúc đề-thuyết của câu trình bày. Những phần đề do yếu tố đứng đầu câu tiêu biểu như đề/chủ ngữ ở câu trình bày được gọi là **đề không đánh dấu (Unmarked Theme)**; những yếu tố làm đề không tiêu biểu đối với kiểu câu đang xét thì được gọi là **đề đánh dấu (Marked Theme)**. Dưới đây là một số ví dụ minh họa về đề không đánh dấu và đề đánh dấu (phần đề được in đậm, đề đánh dấu được ghi chú thêm kèm theo).

(A) ***Hoa ban** mọc trắng hai bên sườn núi.* (Hữu Mai)

Câu (A) là câu trình bày và chia được thành hai bộ phận theo quan hệ đề-thuyết. Trong đó, chủ ngữ do danh từ *hoa ban* đảm nhiệm, đồng thời nó giữ chức năng phần đề, nên nó là đề/chủ ngữ ở câu trình bày. Với chức năng đề/chủ ngữ ở câu trình bày, *hoa ban* là phần đề không đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của câu (A) được trình bày trong Hình 5.1 (cấu trúc đề-thuyết trong các hình được viết tắt là CTĐT).

(A)	<i>Hoa ban</i>	<i>mọc trắng hai bên sườn núi.</i>
CT ĐT	Đề	Thuyết

Hình 5.1 Cấu trúc đề-thuyết của câu (A)

Trong tiếng Việt, sự việc ở câu (A) còn được diễn đạt như sau:

(B) *Hai bên sườn núi, hoa ban mọc trắng.*

Câu (B) vẫn là câu trình bày, và cũng có cấu trúc đề-thuyết. Trong (B), yếu tố làm phần đề, không phải do chủ ngữ mà là do một gia ngữ bậc câu (trạng ngữ câu, theo cách gọi cũ) đảm nhiệm. Gia ngữ câu không phải là yếu tố giữ chức năng đề tiêu biểu đối với câu trình bày, nên ở đây nó là đề đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của câu (B) được trình bày trong Hình 5.2.

(B)	<i>Hai bên sườn núi</i>	<i>hoa ban mọc trắng.</i>
CT ĐT	Đề đánh dấu	Thuyết

Hình 5.2 Cấu trúc đề-thuyết của câu (B)

Trong tiếng Việt, sự việc nêu ở (A, B) còn được diễn đạt là:

(C) *Hai bên sườn núi mọc trắng hoa ban.*

Câu (C) cũng là câu trình bày, nhưng được hiểu khác hai câu (A, B). Các câu (A, B) nêu *cây hoa ban* và miêu tả đặc trưng của nó là *mọc trắng*, ở đây có nghĩa là tồn tại (“mọc”) dưới một “màu trắng”. Hai câu này mang ý nghĩa tồn tại theo kiểu nêu vật và miêu tả đặc trưng tồn tại của vật (theo quan hệ chủ ngữ-vị tố). Câu hỏi thăm dò đối với các câu (A, B) là *Hoa ban thế nào?* Câu (C) nêu sự tồn tại của vật như một sự kiện tự nhiên, không tách vật ra khỏi đặc trưng để miêu tả như hai câu (A, B). Câu (C) là kiểu **câu tồn tại định vị** (diễn tả vật tồn tại ở một vị trí), với câu hỏi thăm dò là *Hai bên sườn núi có cái gì?*. Kiểu câu tồn tại định vị có khuôn hình phổ biến là “yếu tố chỉ vị trí +

từ tồn tại + danh từ chỉ thực thể tồn tại”³, vậy theo khuôn hình này thì yếu tố chỉ vị trí là đề ngữ đánh dấu ít nhất, với chức năng cú pháp là gia ngữ câu chứ không phải chủ ngữ.

Cấu trúc đề-thuyết của câu tồn tại định vị (C) được trình bày trong *Hình 5.3*.

(C)	<i>Hai bên sườn núi</i>	<i>mọc trắng hoa ban.</i>
CT ĐT	Đề đánh dấu ít nhất	Thuyết

Hình 5.3 Cấu trúc đề-thuyết của câu (C) – câu tồn tại định vị

Câu tồn tại (C) cũng có thể được diễn đạt dưới hình thức khác:

(D) *Mọc trắng hoa ban hai bên sườn núi.*

Câu (D) cũng là kiểu câu tồn tại định vị, nhưng tại vị trí đề là một yếu tố không tiêu biểu với chức năng đó, tức là không phải là chủ ngữ hay đề ngữ. Đề ở câu (D) là một cụm động từ thường giữ chức năng cú pháp vị tố, nó vốn không mang ý nghĩa tồn tại, nhưng ở đây nó được dùng với ý nghĩa tồn tại, theo mẫu câu tồn tại định vị *Còn tiền trong túi*, với vị tố đứng trước gia ngữ chỉ vị trí, cho nên nó là đề đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của câu tồn tại định vị (D) được trình bày trong *Hình 5.4*.

(D)	<i>Mọc trắng</i>	<i>hoa ban hai bên sườn núi.</i>
CT ĐT	Đề đánh dấu	Thuyết

Hình 5.4 Cấu trúc đề-thuyết của câu (D) – câu tồn tại định vị

Tương tự câu (D) còn có các câu tồn tại chứa vị tố là từ hình ảnh đứng đầu câu làm phân đề như:

(E) *Lom khom dưới núi tiêu vài chú*

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Câu tồn tại định vị (D) liên quan đến câu tồn tại khái quát, kiểu câu tồn tại không chứa yếu tố xác định điểm trong không gian và trong thời gian của vật tồn tại.

(G) *Còn nhiều nước lắm.*

Câu (G) nêu sự tồn tại nói chung của “nước”, không chỉ ra vị trí tồn tại của nó, nên câu (G) là câu tồn tại khái quát. Kiểu câu tồn tại khái quát này được dùng rất phổ biến trong tiếng Việt, tuy nhiên đề của nó không phải là một danh từ với chức năng chủ ngữ, không phải là đề/chủ ngữ, cho nên phần đề trong câu tồn tại khái quát cũng là đề đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của câu tồn tại khái quát (G) được trình bày trong *Hình 5.5*.

(G)	<i>Còn</i>	<i>nhiều nước lắm.</i>
CT ĐT	Đề đánh dấu	Thuyết

Hình 5.5 Cấu trúc đề-thuyết của câu (G) – câu tồn tại khái quát

Thử xem xét một số kiểu câu khác:

(H) *Tị đọc quyển sách này rồi.*

Trong (H), danh từ riêng *Tị* làm chủ ngữ và trong câu này nó là điểm xuất phát tiêu biểu của câu, vì vậy trong trật tự đó, nó là đề không đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của câu (H) được trình bày trong *Hình 5.6*.

(H)	<i>Tị</i>	<i>đọc quyển sách này rồi.</i>
CT ĐT	Đề	Thuyết

Hình 5.6 Cấu trúc đề-thuyết của câu (H)

Từ câu (H) tiếng Việt cho phép nói:

(I) *Quyển sách này Tị đọc rồi.*

Với tiếng Việt, kiểu câu như (I) rất phổ biến, thậm chí từ mở đầu câu có thể không phải là danh từ, chẳng hạn:

(K) *Giàu tôi cũng giàu rồi. Sang tôi cũng sang rồi.*

(Nguyễn Công Hoan)

Chính vì vậy trong những ngôn ngữ như tiếng Việt người ta thừa nhận một chức năng cú pháp **đề ngữ**⁴ bên cạnh chủ ngữ, bổ ngữ... Nếu những ngôn ngữ nào đó (như tiếng Anh chẳng hạn) việc chuyển một bổ ngữ lên trước chủ ngữ là khó khăn, thì đối với tiếng Việt việc tạo ra một đề ngữ như vậy là việc rất phổ biến. Vì lẽ đó, bổ ngữ chuyển lên vị trí phần đề trong tiếng Anh được coi là đề đánh dấu nhiều nhất, đến mức nó là “điểm đối lập tận cùng trên thang xu thế đề hoá so với đề/chủ ngữ không đánh dấu” (21; 44-45). Trong lúc đó thì đề ngữ của tiếng Việt (thuộc cấu trúc cú pháp) làm phần đề trong cấu trúc đề-thuyết lại là hiện tượng phổ biến, đến mức các yếu tố như *quyển sách này, giàu ở các câu (I, K)* phải được coi là phần đề **đánh dấu ít nhất** trong tiếng Việt.

Cấu trúc đề-thuyết của câu (K) được trình bày trong *Hình 5.7*.

(H)	<i>Giàu</i>	<i>tôi cũng giàu rồi.</i>
CT ĐT	Đề (đánh dấu ít nhất)	Thuyết

Hình 5.7 Cấu trúc đề-thuyết của câu (H)

Các phần đề nêu trên đều được dùng diễn nghĩa kinh nghiệm, tức là đều thuộc về loại đề-đề tài (x. thêm *Điểm: 5.2.2* bên dưới) và chúng được hiện thực hoá bằng các từ ngữ giữ chức năng chủ ngữ, đề ngữ, gia ngữ câu hoặc vị tố (ở câu tồn tại) trong cấu trúc cú pháp của câu. Khi trong một câu đồng thời có mặt vài ba đề-đề tài như vậy thì chỉ lấy đề-đề tài đầu tiên làm phần đề cho câu, các phần còn lại thuộc về phần thuyết. Cụ thể

là nếu câu bắt đầu bằng chủ ngữ thì chủ ngữ đó là đề-đề tài của câu, phần chủ ngữ này có thể là một tổ hợp bình đẳng, hoặc có phần phụ chú⁵ đi kèm.

Ví dụ (phần đề được in đậm):

(I) **Họ** - *những người mới đến - sẽ ở ngôi nhà đằng kia.*

(Đề gồm chủ ngữ và phần phụ chú đi kèm)

Những từ ngữ thuộc vào cùng một chức năng cú pháp sẽ được gộp chung vào làm một phần đề; ví dụ:

(K) **Hôm qua, tại sân vận động tỉnh ta, hai đội bóng ấy** đã chơi một trận rất xuất sắc. (Đề đánh dấu, gồm hai gia ngữ câu, một chỉ thời gian và một chỉ không gian)

5.2.2 Các loại đề: đề-đề tài, đề tình thái, đề văn bản

Câu có ba siêu chức năng là diễn đạt kinh nghiệm, diễn đạt quan hệ liên nhân, và tạo lập văn bản, cho nên điểm xuất phát của câu cũng có thể là những yếu tố thực hiện các chức năng đó một cách tương ứng. Theo đó, phần đề của câu được phân biệt thành **đề-đề tài (topical theme)** thuộc chức năng kinh nghiệm, **đề tình thái (modal theme)** thuộc chức năng liên nhân và **đề văn bản (textual theme)** thực hiện chức năng văn bản. Đáng chú ý là quan hệ đề-thuyết là quan hệ của cách tổ chức câu trong văn bản hay của câu khi nó được đưa vào văn bản, cho nên không đòi hỏi kiểu nội dung của phần đề và của phần thuyết phải trùng hợp với nhau. Chẳng hạn, nội dung của phần đề có thể thuộc kiểu tính tình thái, còn nội dung của phần thuyết có thể thuộc kiểu nghĩa kinh nghiệm.

Ví dụ (đề được in đậm):

(A) **Có lẽ** *muta.*

Cấu trúc đề-thuyết của câu (A) được phân tích như ở Hình 5.8.

(A)	<i>Có lẽ</i>	<i>mưa.</i>
CT ĐT	Đề	Thuyết

Hình 5.8 Cấu trúc đề-thuyết của câu (A)

5.2.2.1 Đề-đề tài

Đề-đề tài là yếu tố ngôn ngữ đứng đầu câu diễn đạt nghĩa kinh nghiệm. Xét trong quan hệ với cấu trúc cú pháp, đề-đề tài bao gồm các yếu tố cú pháp thường gặp như chủ ngữ, đề ngữ, gia ngữ bậc câu, cũng gặp vị tố ở vị trí này trong câu tồn tại (x. các ví dụ (D, E, G) ở *Điểm 5.2.1*). Các ví dụ về đề-đề tài đã được dẫn ra và phân tích trong *Điểm 5.2.1*.

5.2.2.2 Đề tình thái

Đề tình thái là yếu tố ngôn ngữ đứng đầu câu diễn đạt quan hệ liên nhân (hay là tính tình thái). Xét trong quan hệ với cấu trúc cú pháp của câu, đề tình thái là những biệt tố, không nằm trong cấu trúc cú pháp).

Ví dụ (đề tình thái được in đậm):

- (A) **Không ngờ** *Mô lại để ý nhiều.* (Nam Cao)
- (B) **Hình như** *những nhà văn của chúng ta nói chung chưa có những cố gắng đầy đủ về mặt này.* (Phạm Văn Đồng)
- (C) **Cố nhiên**, *không phải chỉ vì muốn tận tâm với hai cậu mà thôi. Còn vì lợi riêng của nó.* (Nam Cao)
- (D) **Đã nghe nước chảy lên non**
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài
Đã nghe gió ngày mai thổi lại
Đã nghe hồn thời đại bay cao... (Tố Hữu)
- (E) **Kể người ta giàu cũng sướng.** (Nguyễn Công Hoan)

- (F) *Nghĩ người ta cũng buồn cười.* (Nam Cao)
- (G) *Nói trộm bóng từ ngày nó lên bốn, nó [...] hóm đáo để.*
(Nguyễn Công Hoan)
- (H) *Nói của đáng tội mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi.*
(Nam Cao)
- (I) *Chết thật, tôi không nhận ra.* (Nguyễn Đình Thi)
- (K) *Tiếc thay nước đã đánh phèn*
[...] (Nguyễn Du)

5.2.2.3 Đề văn bản

Đề văn bản là yếu tố ngôn ngữ đứng đầu câu diễn đạt quan hệ nghĩa-logic của câu chứa nó với câu có quan hệ nghĩa với câu đó. Xét trong quan hệ với cấu trúc cú pháp của câu, đề văn bản là liên tố (conjunct), không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu chứa nó, nhưng nó có quan hệ nghĩa hoặc quan hệ logic với câu chứa nó.

Ví dụ (đề văn bản được in đậm)

(A) **Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.** (Hồ Chí Minh)

(B) **Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.**

(Phạm Văn Đồng)

(C) **Tôi đã bảo Địch nên về quê đã mấy lần. Nhưng Địch không nghe.** (Nam Cao)

(D) *Cố nhiên, không phải chỉ vì muốn tận tâm với hai câu mà thôi. Còn vì lợi riêng của nó.* (Nam Cao)

5.2.3 Kiểu cấu tạo của phần đề: đơn đề và bội đề

Phần đề có thể được cấu tạo thuần nhất từ một loại đề, mà cũng có thể được làm thành từ một vài loại đề khác nhau (x. sự phân loại ở *Điểm 5.2.2*). Đề được cấu tạo từ một loại đề được gọi là **đơn đề** (**simple theme**, hay **đề đơn**); đề được cấu tạo từ hai hoặc ba loại đề khác nhau được gọi là **bội đề** (**multiple theme**, hay **đề chung**).

5.2.3.1 Đơn đề

Những phần đề vừa được khảo sát trên đây đều tham gia vào nghĩa biểu hiện của câu như đề/chủ ngữ, đề/đề ngữ, đề/gia ngữ câu. Những phần đề này là thuộc về cùng một loại nội dung. Những phần đề kiểu này có tổ chức nội bộ hoặc là một từ như danh từ, động từ, tính từ, hoặc là một cụm từ, hoặc là một câu bị bao, có khi gồm vài ba câu bị bao. Dù được cấu tạo như thế nào, một đề như vậy vẫn là đơn đề, hay **đề đơn**, vì tất cả chúng chỉ thuộc về cùng một kiểu nội dung: thuộc kiểu nghĩa biểu hiện của câu.

Ví dụ (đề đơn được in đậm):

(A) **Quan**, người ta sợ cái uy của quyền thế. **Nghị Lại**, người ta sợ cái uy của đồng tiền. (Đề là một danh từ) (Nguyễn Công Hoan)

(B) **Miệng ông**, ông nói, **đình làng**, ông ngồi. (Đề là cụm danh từ, trong câu ghép bình đẳng) (Ngô Tất Tố)

(C) **Cho cuộc đời**, **cho Tổ quốc thương yêu**,

Ta đã làm gì? Và được bao nhiêu? (Đề là hai giới ngữ)

(Tố Hữu)

(D) *Viết, anh ấy cẩn thận lắm.* (Đề là một động từ)

Đề đơn cũng có thể do vài ba yếu tố thuộc cùng một kiểu nghĩa hợp thành.

Ví dụ (đề đơn được in đậm):

(E) *Hôm qua, do mưa bão, các chuyến bay đều bị huỷ bỏ.*
(Đề đơn thuộc kiểu nghĩa kinh nghiệm, do từ và giới ngữ tạo thành)

(F) *Kiên ở huyện, bất quá mình tốt lễ, quan trên mới xử cho được.* (Đề là một cụm động từ và một dạng câu bị bao)

(Nguyễn Công Hoan)

(G) *Hạc là hạc, giá là xe, tiên là côi tiên, du là chơi, các ông hiểu chưa?* (Đề là 4 dạng câu bị bao) (Nguyễn Công Hoan)

Cấu trúc đề-thuyết của câu (F) được trình bày trong Hình 5.9.

(F)	<i>Kiên ở huyện, bất quá mình tốt lễ,</i>	<i>quan trên mới xử cho được.</i>
CT ĐT	Đề-đề tài (đánh dấu)	Thuyết

Hình 5.9 Cấu trúc đề-thuyết của câu (F)

Đề đơn cũng có thể là đề tình thái.

Ví dụ (x. thêm ví dụ (A) và cách phân tích cấu trúc đề-thuyết của nó ở đoạn mở đầu Mục 5.2.2):

(H) *Chẳng lẽ chuột.*

Cấu trúc đề-thuyết của câu (H) được trình bày trong Hình 5.10.

(H)	<i>Chẳng lẽ</i>	<i>chuột.</i>
CT ĐT	Đề tình thái	Thuyết

Hình 5.10 Cấu trúc đề-thuyết của câu (H)

Trong câu chứa vị tố *là* diễn đạt quan hệ đồng nhất, việc thay đổi trật tự hai vế trước và sau *là* cũng có thể tạo ra sự phân biệt đề không đánh dấu và đề đánh dấu. Chẳng hạn trật tự tiêu biểu của hai vế trong câu đồng nhất là trật tự của sự xác định nghĩa của một từ hay một thuật ngữ, trong đó phần nêu từ hay thuật ngữ thường đứng trước vị tố *là*, chẳng hạn:

(I) *Ông Tị là thợ mộc giỏi nhất vùng này.*

Trong câu (I), vế *ông Tị* giữ vai trò phần đề không đánh dấu của câu đồng nhất do tính tiêu biểu về vị trí trước vị tố *là* của nó. Nếu trật tự hai vế của câu (I) được đổi cho nhau, thì sẽ có câu (I') sau đây.

(I') *Thợ mộc giỏi nhất vùng này là ông Tị.*

Trong câu (I'), *thợ mộc giỏi nhất vùng này* là đề đánh dấu.

Cấu trúc đề-thuyết của hai câu (I, I') được trình bày trong Hình 5.11, 5.12.

(I)	<i>Ông Tị</i>	<i>là thợ mộc giỏi nhất vùng này.</i>
CT ĐT	Đặt không đánh dấu	Thuyết

Hình 5.11 Cấu trúc đề-thuyết của câu (I)

(I')	<i>Thợ mộc giỏi nhất vùng này</i>	<i>là ông Tị.</i>
CT ĐT	Đặt đánh dấu	Thuyết

Hình 5.12 Cấu trúc đề-thuyết của câu (I')

5.2.3.2 Bội đề

Đề tình thái (ĐTT) và đề văn bản (ĐVB) thường kết hợp với nhau hoặc kết hợp với đề-đề tài (ĐĐT) làm thành một bội đề (hay đề chung).

Ví dụ (mỗi loại đề trong bội đề được gạch dưới riêng)

(A) *Dường như chị không thấy có tên lính cùng tiếng quát của nó.* (Anh Đức)

(B) *Nhưng tôi đã bán năm mươi ngàn đồng một chiếc.*

(Võ Thị Xuân Hà)

(C) *Sau đó hầu như tôi đã quên bẵng nó đi.* (Vũ Hồng)

Cấu trúc đề-thuyết của các câu (A, B, C) được trình bày trong các Hình 5.13 – 5.15.

(A)	<i>Dường như</i>	<i>chị</i>	<i>không thấy có tên lính...</i>
CT ĐT	ĐTT	ĐDT	
	Bội đề		Thuyết

Hình 5.13 Cấu trúc đề-thuyết của câu (A)

(B)	<i>Nhưng</i>	<i>tôi</i>	<i>đã bán năm mươi ngàn đồng một chiếc.</i>
CT ĐT	DVB	ĐDT	
	Bội đề		Thuyết

Hình 5.14 Cấu trúc đề-thuyết của câu (B)

(C)	<i>Sau đó</i>	<i>hầu như</i>	<i>tôi</i>	<i>đã quên bẵng nó đi.</i>
CT ĐT	DVB	ĐTT	ĐDT	
	Bội đề			Thuyết

Hình 5.15 Cấu trúc đề-thuyết của câu (C)

5.2.4 Cấu trúc đề-thuyết trong quan hệ với thức của câu

Xét trong quan hệ với thức của câu, việc xác định cấu trúc đề-thuyết tùy thuộc vào cấu trúc ngữ pháp cụ thể của từng ngôn ngữ. Chẳng hạn, đường ranh giới giữa phần đề và phần thuyết trong các ngôn ngữ mà động từ có biến hình theo thức có thể chạy ngang qua giữa phần gốc từ của động từ với phần phụ tố biến hình từ, như trong tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp. Trong tiếng Việt, trật tự từ trong câu là phương thức ngữ pháp rất quan trọng, mặt khác sự phân đoạn phần đề, phần thuyết

lại cũng căn cứ vào trật tự trước sau của chúng, do đó mối quan hệ giữa cấu trúc đề-thuyết với cấu trúc thức của câu tiếng Việt có những nét riêng của nó.

5.2.4.1 Cấu trúc đề-thuyết ở câu trình bày

Câu trình bày, như đã biết là kiểu câu không đánh dấu về cấu trúc thức, tức là có biểu thức thức dê-rô (\emptyset), thế nhưng nhìn chung nó vẫn có cấu trúc đề-thuyết, trừ một số trường hợp thuộc kiểu câu được làm thành từ chỉ một từ (như: *Mưa. Gió. Nào nùng.* – Nguyễn Công Hoan). Về mặt thức, những câu một từ như vậy vẫn mang biểu thức thức dê-rô (\emptyset). Cấu trúc đề-thuyết ở một số kiểu câu trình bày đã được dẫn làm ví dụ và phân tích tại *Điều 5.2.1* trên đây.

5.2.4.2 Cấu trúc đề-thuyết ở câu nghi vấn

Câu nghi vấn có những kiểu nhỏ khác nhau về cấu tạo, cụ thể trong tiếng Việt có những kiểu nhỏ chủ yếu sau đây:

- câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn,
- câu nghi vấn dùng phụ từ,
- câu nghi vấn dùng quan hệ từ lựa chọn hay,
- câu nghi vấn dùng các tiểu từ chuyên dụng.

Mỗi kiểu câu nghi vấn trên đòi hỏi một cách xác định phần đề tương ứng.

a. Đề ở câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn của tiếng Việt có đặc điểm là đại từ nghi vấn trong câu đứng đúng cái vị trí vốn có của từ tương ứng trong câu trình bày, chỉ riêng động từ của câu trình bày nếu là điểm hỏi thì được tách thành hai yếu tố là *làm gì*. Trong tình hình đó, phần đề của kiểu nhỏ câu nghi vấn này

được xác định như ở câu trình bày: nếu đại từ nghi vấn đứng đầu câu thì nó là phần đề; nếu đại từ nghi vấn đứng sau chủ ngữ thì nó thuộc phần thuyết.

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, đại từ nghi vấn in đậm):

- (A) Anh hỏi ai?
- (B) Ai hỏi tôi?
- (C) Phần nào (trong bài này) cậu nhớ kĩ nhất?
- (D) Bao giờ anh về?
- (E) Sao nó chưa đến?
- (F) Việc này giải quyết thế nào đây?

b. Đề ở câu nghi vấn dùng phụ từ

Phụ từ nghi vấn làm thành khuôn có... không hỏi về “tính khẳng định / phủ định”, đã... chưa hỏi về “sự xảy ra / còn không xảy ra”, ... xong chưa hỏi về “tính hoàn thành / không hoàn thành”. Các phụ từ thứ nhất trong từng khuôn này chuyên đi kèm với thực từ, (có, đã đứng trước từ chỉ nội dung hỏi, xong đứng sau đứng sau động từ chỉ hành động có kết thúc). Các phụ từ thứ hai chuyên đứng cuối câu, chỉ đứng trước ngữ thái từ dứt câu nếu có. Theo quy tắc chung này, phụ từ cùng với thực từ đứng sau nó, nếu xuất hiện ở đầu câu thì sẽ giữ chức năng phần đề.

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, phụ từ in đậm):

- (G) Có có quyển sách trong ngăn kéo **không**? (Bội đề: đề tình thái + đề-đề tài, câu tồn tại định vị)
- (H) Có quyển sách trong ngăn kéo **không**? (Đề-đề tài của câu tồn tại định vị, vắng mặt tiếng có tình thái)
- (I) Có ai đến **không**? (Bội đề: đề tình thái + đề-đề tài ở kiểu câu tồn tại khái quát)
- (K) Nó (có) đến **không**? (Đề-đề tài)

(L) Câu Sừu đã thấy cá heo chưa?

(M) Đã có ai đến chưa? (Bội đề: đề tình thái + đề-đề tài ở kiểu câu tồn tại khái quát)

(N) Có ai đến chưa? (Đề-đề tài ở kiểu câu tồn tại khái quát, vắng mặt tiếng đã tình thái)

c. Đề ở câu nghi vấn dùng quan hệ từ lựa chọn hay

Quan hệ từ lựa chọn *hay* đứng giữa hai vế lựa chọn và hai vế này là hai “dự kiến” do người nói đưa ra cho người nghe lựa chọn, vì vậy trong câu nghi vấn quan hệ từ *hay* sẽ là ranh giới mở đầu của phần thuyết, tức là phần đề chấm dứt trước tiếng *hay*. Như đã nói, phần trước *hay* có thể là một dạng câu, và nếu vế sau *hay* cũng là một dạng câu, thì hai vế này làm thành một câu ghép với ý nghi vấn lựa chọn. Cần lưu ý rằng hai vế trong câu ghép đẳng lập thông thường được phân tích cấu trúc đề-thuyết theo từng vế một, nhưng câu ghép nghi vấn dùng quan hệ từ *hay* nói ở đây cần được phân tích đề-thuyết thống nhất với các kiểu câu đơn nghi vấn khác chứa quan hệ từ *hay*.

Ví dụ ((phần đề được gạch dưới, quan hệ từ in đậm)

(O) Anh về ngay **hay** ở lại?

(P) Sừu đi **hay** cậu ấy?

(Q) Họ đến rồi **hay** chưa?

(R) Minh đọc **hay** tôi đọc. (Nam Cao)

d. Đề ở câu nghi vấn dùng các tiểu từ chuyên dụng

Các tiểu từ chuyên dụng trong câu nghi vấn có vị trí ổn định ở cuối câu, mặt khác, trọng điểm hỏi trong câu tùy thuộc vào tình huống cụ thể, do đó phần đề của câu nghi vấn dùng tiểu từ chuyên dụng được xác định theo cách của câu trình bày.

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, tiểu từ chuyên dụng in đậm):

(S) *Anh mua những thứ này à?*

5.2.4.3 Cấu trúc đề-thuyết ở câu cầu khiến

Câu cầu khiến tiếng Việt cũng gồm hai kiểu con là câu cầu khiến dùng các từ chuyên dụng và câu cầu khiến dùng một số phương tiện tạo tính cầu khiến có điều kiện. Đối với kiểu con thứ hai, cách xác định phần đề được thực hiện như ở câu trình bày. Các từ chuyên dụng tạo câu cầu khiến gồm có *hãy, đừng, chớ, không* đứng trước vị tố, và *đi, thôi, nào, đi thôi, đi nào* đứng cuối câu.

Đối với câu cầu khiến dùng các phụ từ kể trên, đặc điểm đáng chú ý là tiếng làm chủ ngữ của câu có thể xuất hiện mà cũng có thể vắng mặt. Sự có mặt của chủ ngữ có thể có tác dụng làm tăng tính kính trọng hoặc làm tăng tính thân hữu (kể cả tính sỗ sàng). Thực chất của câu cầu khiến là muốn người nghe thực hiện một việc gì đó, vả lại về mặt cấu tạo, sự vắng mặt chủ ngữ là hiện tượng phổ biến (không mang tính riêng biệt), đồng thời các từ tạo tính cầu khiến gắn liền với động từ nêu nội dung lệnh, cho nên động từ mang lệnh đứng đầu câu là phần đề-đề tài. Chủ ngữ (nếu có mặt) là đề-đề tài đánh dấu, vì thực chất thực thể ở chủ ngữ là người nhận lệnh và thực hiện lệnh đó. Các tiếng tạo tính cầu khiến *hãy, đừng, chớ, không* đứng trước động từ giữ chức năng của đề tình thái, động từ tiếp theo sau chúng là đề-đề tài, hai loại đề này kết hợp với nhau làm thành bộ đề của câu. Các tiếng tạo tính cầu khiến đứng cuối câu nằm trong phần thuyết của câu.

Ví dụ ((phần đề được gạch dưới, từ chuyên dụng in đậm):

(T) *Gọi Giáp đi!* (Đề-đề tài)

(U) *Anh gọi Giáp đi nào!* (Đề-đề tài đánh dấu)

(V) *Hãy ngồi xuống đây đã!* (Bộ đề: đề tình thái + đề-đề tài)

(U) *Anh hãy ngồi xuống đây đã!* (Đề-đề tài đánh dấu)

5.2.4.4 Cấu trúc đề-thuyết ở câu cảm thán

Tính cảm thán của câu có thể được tạo thành do: (i) những từ tiểu từ *thay, cho* (cũng dùng *thay cho*) đứng sau động từ, tính từ, hoặc ngữ thái từ *nhỉ* đứng cuối câu; (ii) phụ từ và quán ngữ chỉ mức độ đứng cuối câu (trước ngữ thái từ, nếu có), thán từ và quán ngữ cảm thán thường đứng đầu câu với tư cách một vế trong câu ghép hoặc đứng tách rời một mình làm thành một câu.

Các tiểu từ *thay, cho* (*thay cho*) đứng sau động từ, tính từ và cùng với động từ, tính từ đó làm thành phần đề không đánh dấu của câu cảm thán.

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, từ chuyên dụng in đậm):

(A) Vinh quang thay các vị anh hùng dân tộc! (Đề-đề tài)

Ngữ thái từ *nhỉ* đứng cuối câu và trong câu cảm thán chứa *nhỉ* thường có mặt từ làm chủ ngữ, nếu nó không có mặt thì là nó được ngầm hiểu hoặc tỉnh lược do ngữ cảnh cho phép. Như vậy tiếng *nhỉ* nằm trong phần thuyết của câu nếu câu chia được thành hai phần đề, thuyết (câu trưởng).

(B) Bố mày khôn nhỉ! (Nguyễn Công Hoan) (Đề-đề tài)

Phụ từ và quán ngữ chỉ mức độ đứng cuối câu làm thành bộ phận kèm theo của động từ, tính từ đứng trước, cũng tức là nằm trong phần đề, nếu câu có cấu trúc đề-thuyết (tương tự tiếng *nhỉ*).

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, phụ từ và quán ngữ mức độ in đậm):

(C) Món này ngon miễn chê! (Đề-đề tài)

(D) Thế thì tốt quá! (Nam Cao) (Từ *thế* vừa có chức năng của phần đề-đề tài trong câu chứa nó, vừa có chức năng văn bản

trong quan hệ với câu đứng trước hoặc với tình huống bên ngoài văn bản)

Cũng gặp cách tạo câu cảm thán bằng biểu thức gián đoạn *sao mà... (đến) thế* (hoặc *(đến) vậy*). Trong trường hợp này *sao mà* làm thành phần đề tình thái của câu.

Ví dụ (phần đề được gạch dưới, phụ từ và quán ngữ mức độ in đậm):

(E) Sao mà cái đời nó tù túng, nó chật hẹp, nó bản tiện thế. (Nam Cao) (Bội đề: đề tình thái + đề-đề tài)

(F) Sao mà chán đến vậy. (Đề tình thái)

Thán từ hoặc quán ngữ cảm thán đứng đầu câu làm thành một vế trong câu ghép và giữ chức năng phần đề tình thái của câu.

(G) Ôi Việt Nam! (Tố Hữu)

(H) Trời đất ơi, thế này thì có khổ nó không!

Cấu trúc đề-thuyết của câu ghép (H) được phân tích như trong Hình 5.15. (X. thêm Hình 4.31, tại Điểm: 4.2.4.4)

(H)	<i>Trời đất ơi,</i>	<i>thế này</i>	<i>thì có khổ nó không!</i>
CTDT	Đề tình thái	Đề-đề tài	Thuyết
	Bội đề		Thuyết

Hình 5.15 Cấu trúc ngữ pháp của câu ghép (H)

Thán từ và quán ngữ cảm thán đứng một mình làm câu là câu không chứa cấu trúc đề-thuyết – câu thứ.

5.2.5 Câu không chứa cấu trúc đề-thuyết: câu thứ

Trong văn bản, khi có mặt các câu khác (đồng-văn bản) cũng như khi không có mặt các câu khác, có thể gặp kiểu câu không thể chia được thành hai phần đề và thuyết. Những câu

như vậy, khi xét chức năng văn bản của chúng, chúng được xếp vào kiểu câu không chứa cấu trúc đề-thuyết và được gọi là **câu thứ** (được hiểu như “bậc đàn em”, so với **câu trưởng** là kiểu câu có cấu trúc đề-thuyết).

Trong tiếng Việt, phạm vi của kiểu câu thứ gồm có những kiểu nhỏ cụ thể sau đây:

- a. Câu thứ là lời gọi-đáp.
- b. Câu thứ là lời chào gặp mặt, lời chào chia tay và lời đáp lại chúng.
- c. Câu thứ là lời cấp báo, gồm có lời cảnh báo và lời kêu la.
- d. Câu thứ là nhân hiệu, biển hiệu.
- e. Câu thứ là một số câu có cấu tạo cú pháp đặc biệt.
- f. Câu thứ là lời cảm thán.

Những kiểu câu này đã được giới thiệu và nêu ví dụ trong *Chương: 1 Mở đầu; Điều: 1.3.3.2 Câu không có cấu trúc đề-thuyết: câu thứ*

Sự phân tích cấu trúc đề-thuyết như trên giúp cho các chức năng khác của câu được hiện thực hoá trong các sự kiện nói, vì vậy hiện nay nó được ứng dụng nhiều trong bộ môn phân tích diễn ngôn, tức là bộ môn tìm hiểu những cấu tạo ngôn ngữ thuộc bậc trên câu.

5.3 CẤU TRÚC TIN

Câu với tư cách lời trao đổi có thể chứa phần nội dung “cho sẵn” và phần nội dung “mới”, tức phần mang tin. Phần “**cho sẵn**” (**given**) trong câu là phần nội dung đã được cung cấp hoặc dễ nhận biết trong trường hợp dùng cụ thể đó (vì vậy cũng dịch là phần “cũ”), nó là phần không mang tin, theo đúng nghĩa của từ “tin”. Phần “**mới**” là phần nghịch đối với phần cho sẵn, nó chỉ ra nội dung chưa được biết đến, nó là cái mới, hay là phần mang tin. Phần “cho sẵn” và phần “mới” trong câu làm thành **câu**

trúc tin. Cấu trúc tin và cấu trúc đề-thuyết là hai hiện tượng khác nhau về bản chất, chúng được phân định trên những cơ sở khác nhau và trong câu các bộ phận của mỗi cấu trúc cũng được phân bố khác nhau. Một hiện tượng thường gặp là phần “cho sẵn” trùng với phần đề, phần “mới” trùng với phần thuyết trong cấu trúc đề-thuyết của câu, thực ra đó vẫn là hai cấu trúc tách biệt nhau. Nói cách khác những từ ngữ nào đó trong câu có thể vừa là phần đề của cấu trúc đề-thuyết lại vừa là phần “cho sẵn” của cấu trúc tin (và nó cũng có thể đồng thời là chủ ngữ của cấu trúc cú pháp trong câu ấy). Hiện tượng phần “cho sẵn” và phần đề cùng được diễn đạt dưới cùng một yếu tố ngôn ngữ trong một câu là hiện tượng có thể gặp, tuy nhiên mỗi cái vẫn thuộc lĩnh vực riêng của mình, với những tác dụng riêng của mình³.

Ví dụ (phần “mới” in đậm, phần thuyết được gạch dưới; những yếu tố vừa in đậm vừa gạch dưới là hai phần này trùng hợp nhau):

(A) *Nghe chuyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi tương tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Trang sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm...*

(Nguyễn Đình Thi)

(B) *Ai vẽ bức tranh này?* (Chú ý: Câu hỏi này không chứa cái mới; từ *ai* là từ chỉ trọng điểm hỏi, các từ còn lại đều là những cái cho sẵn: *bức tranh này* là cái đang bày ra ở đó, *vẽ* là từ chỉ hành động tạo ra bức tranh, mà đã có bức tranh tất phải có *vẽ*).

Câu hỏi này có thể được trả lời bằng các câu sau đây chẳng hạn, trong đó có phần cái “mới” (được in đậm):

(C) *Ông Giáp vẽ bức tranh ấy đấy.*

(D) *Người vẽ bức tranh ấy là ông Giáp.*

(E) *Bức tranh ấy do ông Giáp vẽ.*

(F) *Ông Giáp là người vẽ bức tranh ấy đấy.*

(G) ***Ông Giáp.*** (Câu thứ, không có cấu trúc đề thuyết: làm câu trả lời)

Như thế có thể thấy trong các câu trả lời, cái “mới” có thể nằm ở phần thuyết mà cũng có thể nằm ở phần đề.

Trong những câu nói thông thường (không phải câu trả lời câu hỏi có điểm hỏi xác định), người nói nhiều khi phải tìm cách đánh dấu cái mới bằng những phương tiện ngôn ngữ, như tạo điểm nhấn bằng âm thanh, thêm những từ ngữ cần thiết v.v...

Trong một câu nói không phải là câu trả lời cho một câu hỏi có trọng điểm như câu sau đây, nếu tách khỏi tình huống cụ thể thì có thể được hiểu theo những cách khác nhau, tức là không rõ cái mới nằm ở điểm nào.

(H) *Giáp mua hai quyển từ điển.*

Từ câu nói này, một cách logic có thể rút ra một số ý (những ý này được gọi là **dẫn ý – entailments**), chẳng hạn như những câu nói sau đây:

(I) *Ai đó mua hai quyển từ điển.* (ứng với tiếng *Giáp*)

(K) *Giáp mua cái gì đó.* (ứng với các tiếng *hai quyển từ điển*)

(L) *Giáp mua một quyển từ điển.* (ứng với các tiếng *không phải hai quyển*)

(M) *Giáp làm một việc gì đó.* (ứng với các tiếng *mua từ điển*)

Nếu tình huống không cho phép người nghe hiểu được người nói muốn nói vào ý nào, thì người nghe phải tìm cách đánh dấu vào cái mới mà mình muốn nói. Phương tiện thường dùng là cách tạo **điểm nhấn giọng (pitch)**.

Ví dụ (điểm nhấn giọng in đậm):

(I') *Giáp mua hai quyển từ điển.*

(K') *Giáp mua hai quyển từ điển.*

(L') *Giáp mua hai quyển từ điển.*

(M') *Giáp mua hai quyển từ điển.*

Ngoài ra, người nói cũng có thể dùng thêm những từ ngữ như *chính, chỉ, cả, đến...* hoặc thêm những từ ngữ phủ định một ý khác kèm theo để tách cái mới ra, chẳng hạn như trong các ví dụ sau đây (phần được tách ra in đậm).

(I'') *Chính cậu Giáp là người mua hai quyển từ điển.*

(K'') *Giáp mua hai quyển từ điển, không phải hai quyển tiểu thuyết.*

(L'') *Giáp mua những hai quyển từ điển (chứ không phải một).*

(M'') *Giáp mua từ điển chứ không phải bán sách cũ.*

Làm như trên cũng là tạo **tiêu điểm (focus)** cho câu nói.

CÂU HỎI DÙNG CHO "5 CÂU VỚI TƯ CÁCH THÔNGIỆP"

1. Câu với tư cách thông điệp thực hiện chức năng nào trong ba chức năng của câu?
2. Cấu trúc của câu thực hiện chức năng văn bản gồm những bộ phận nào?
3. Phần đề trong câu như thế nào là phần đề đánh dấu? Hãy nêu vài ví dụ minh họa.
4. Đơn đề và bội đề được phân biệt với nhau như thế nào? Hãy nêu ví dụ minh họa.
5. Cấu trúc đề – thuyết được thực hiện trong các kiểu câu trình bày, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán như thế nào? Cho ví dụ về cấu trúc đề – thuyết trong từng kiểu câu vừa nêu.
6. Cấu trúc tin gồm những bộ phận nào? choa ví dụ minh họa.
7. Cấu trúc tin có phải cũng là cấu trúc đề thuyết không? Cho ví dụ và phân tích.

6 CÂU PHỨC VÀ CÂU GHÉP

- Phân biệt câu phức và câu ghép
- Câu phức
- Câu ghép
- Hiện tượng xạ ảnh và câu ghép

6.1 PHÂN BIỆT CÂU PHỨC VÀ CÂU GHÉP

Câu (câu đơn) đã được định nghĩa tách ra khỏi dạng nói miệng cũng như dạng viết của ngôn ngữ, cụ thể là trong định nghĩa không nhắc đến ngữ điệu và dấu chấm câu. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng câu, có những trường hợp một số câu được người tạo ra chúng coi là có quan hệ với nhau một cách chặt chẽ hơn, làm thành một chuỗi gắn bó về mặt ngữ pháp và về mặt nghĩa. Cụ thể là trên lời nói miệng, chỗ ngừng giữa những câu trong một chuỗi như vậy có phần nhỏ hơn chỗ ngừng khi toàn chuỗi được kết thúc; trên chữ viết, giữa các câu trong chuỗi có những dấu hiệu phân đoạn như quan hệ từ hoặc dấu bên trong câu, còn cuối chuỗi câu đó có một dấu chấm kết thúc câu. Để tránh thuật ngữ “mệnh đề” vốn thuộc về lôgic học và tránh thuật ngữ kết cấu chủ-vị vốn được dùng trong quan niệm câu gồm hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ, có thể dùng tên gọi giản dị là “dạng câu” để chỉ “câu” nằm bên trong các chuỗi câu. Các chuỗi câu như vậy thuộc về một trong hai loại xét theo cách quan hệ của các dạng câu bên trong từng chuỗi:

- Dạng câu là một bộ phận nằm bên trong một câu, hay bị bao bên trong một câu, làm thành một **câu phức** (complex sentence).

- Mỗi dạng câu có tính độc lập tương đối, và chúng ghép lại với nhau, không câu nào bao câu nào, làm thành **câu ghép** (compound sentence, hay một **hợp thể câu** – clause complex).

Câu phức là câu thoả mãn được định nghĩa về câu (được làm thành từ một vị tố cùng với những yếu tố quay quần chung quanh nó, và diễn đạt một sự thể); tuy nhiên trong nó, hoặc bản thân vị tố hoặc chủ ngữ, gia ngữ... (hoặc một yếu tố cấu thành nào đó khác) lại có hình thức của một câu. Câu đảm nhiệm chức năng vị tố hay yếu tố nào đó bên trong một câu, tự nó không có tư cách của một câu tự lập, nó vốn là một câu, nhưng **bị giáng cấp (downgraded)** làm một bộ phận của câu chứa nó, nói cách khác, nó là **câu bị bao (embedded)** bên trong câu chứa nó. Quan hệ giữa câu bị bao với phần có liên quan với nó là quan hệ cú pháp-ngữ nghĩa bên trong một câu, chứ không phải quan hệ giữa hai câu. Trong câu phức chỉ có câu “nằm ngoài cùng” mang tính tự lập về cấu tạo ngữ pháp và về nghĩa, các câu còn lại bên bị giáng cấp, tức là bị loại ra khỏi cấp câu, không mang tính tự lập nữa, chúng là những câu bị bao, giữ chức năng cú pháp của một bộ phận trong câu chứa chúng. Chẳng hạn nếu rút bỏ câu bị bao *chuọt chạy* làm chủ ngữ trong câu sau đây thì câu chứa nó thiếu đi bộ phận làm chủ ngữ và trong trường hợp này nó không còn tư cách của một câu tự lập nữa: *Chuọt chạy làm vỡ ðèn*. > **làm vỡ ðèn*; ít nhất là phải thay vào đó một danh từ làm chủ ngữ, *như chuọt* chẳng hạn thì mới có được một câu. Câu phức cũng còn được gọi là “câu đơn phức hoá”. Dù gọi nó là câu phức hay câu đơn phức hoá thì cũng không thể phủ nhận sự tồn tại thực tế của nó. Việc nêu kiểu câu phức ra thành đối tượng

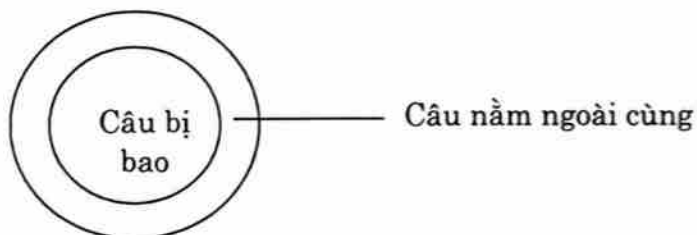
xem xét rất cần thiết và hữu ích cho việc thực hành sử dụng tiếng và phân tích cấu tạo của câu, nhất là với thứ ngôn ngữ không biến hình từ như tiếng Việt. Và lại, trong tất cả các ngôn ngữ, việc đưa một câu bị bao vào trong câu bao chứa nó (làm thành câu phức) đòi hỏi những quy tắc ngữ pháp khá phức tạp và ít nhiều có tính chất đặc thù, thường không hoàn toàn giống nhau đối với các ngôn ngữ khác nhau.

Câu ghép là câu do hai (hoặc hơn hai) câu đơn kết hợp với nhau theo kiểu không câu nào bao chứa câu nào; mỗi câu đơn trong câu ghép tự nó thoả mãn định nghĩa về câu. Có thể dùng tên gọi dạng câu”, hay “vế câu” để chỉ “câu” nằm trong câu ghép. Cần chú ý rằng vế câu bên trong câu ghép cũng có thể là một câu ghép, làm cho câu ghép đang xét trở thành câu ghép có hơn một bậc. Mỗi dạng câu vẫn còn giữ tính tự lập về mặt nghĩa, chúng dễ dàng tách ra thành câu riêng lẻ trong điều kiện thích hợp, và giữa chúng vẫn giữ những mối quan hệ nghĩa-lôgic nhất định. Chẳng hạn như hai dạng câu trong câu ghép sau đây có thể tách riêng ra và vẫn giữ được mối quan hệ nhân-quả: *Nó thèm, vì nó đói thực > Nó thèm. Vì nó đói thực.* (Nguyễn Công Hoan).

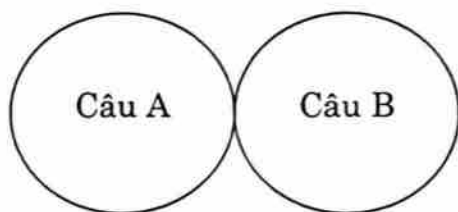
Như vậy, chỗ khác nhau rất cơ bản giữa câu phức và câu ghép (hợp thể câu) là ở **kiểu quan hệ** giữa các “câu” bên trong chúng. Về mặt ngữ pháp, sự khác biệt này được diễn tả bằng các thuật ngữ **bị bao nhau** và **không bị bao** (hay **nằm ngoài nhau**) của các “câu” có mặt bên trong mỗi cấu tạo như thế. Trong câu phức chỉ có câu “nằm ngoài cùng” mang tính tự lập về cấu tạo ngữ pháp và về nghĩa, (các) câu còn lại “bị giáng cấp”, tức là bị loại ra khỏi cấp câu, không mang tính tự lập nữa, chúng là những câu “bị bao”, giữ chức năng cú pháp của một bộ phận trong câu chứa chúng. Câu bị bao không thể tách ra thành

câu riêng, nếu không được tổ chức lại. Trong câu ghép, mỗi vế câu là một dạng câu có tính độc lập tương đối và do đó có thể dễ dàng tách ra thành một câu riêng.

Mối quan hệ giữa các dạng câu trong câu phức là bao nhau, trong câu ghép là không bao nhau, như có thể thấy ở *Hình 6.1*, *6.2*.



Hình 6.1 Quan hệ giữa hai dạng câu trong câu phức: bao nhau

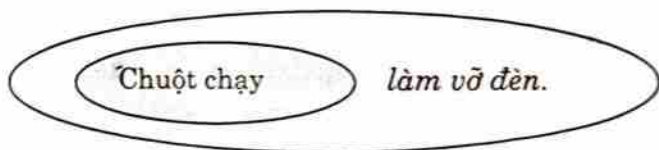


Hình 6.2 Quan hệ giữa hai dạng câu trong câu ghép: nằm ngoài nhau

Ví dụ về câu phức (câu bị bao in đậm):

(A) **Chuột chạy làm vỡ đèn.**

Có thể minh họa cấu trúc của câu phức (A) như trong *Hình 6.3*.

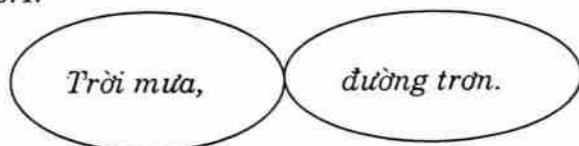


Hình 6.4 Lược đồ cấu trúc của câu phức (A)

Ví dụ về câu ghép:

(B) *Trời mưa, đường trơn.*

Có thể hình dung kiểu cấu trúc của câu ghép (B) như trong *Hình 6.4*.



Hình 6.4 Lược đồ cấu trúc của câu ghép (B)

Tóm lại, **câu phức** là một cấu tạo gồm một câu nằm ngoài cùng mang tính chất tự lập và một (hoặc hơn một) dạng câu bị bao không mang tính tự lập mà hoạt động với tư cách một (hay những) bộ phận của câu nằm ngoài cùng.

Câu ghép (hay **hợp thể câu**) là một cấu tạo gồm từ hai dạng câu trở lên, mỗi dạng câu trong đó có tính tự lập tương đối, giữa chúng có những kiểu quan hệ nhất định và được diễn đạt bằng những cách nhất định. Mỗi câu trong câu ghép là một vế câu, hay một “dạng câu” không bị bao.

Việc xem xét câu phức cho thấy khả năng và điều kiện làm yếu tố cú pháp của câu bị giáng cấp và bị bao trong từng ngôn ngữ. Việc xem xét câu ghép cho thấy khả năng diễn đạt các kiểu quan hệ nghĩa-lôgic giữa các dạng câu bên trong câu ghép và những cách thức nối kết giữa chúng với nhau đặc thù cho từng ngôn ngữ cụ thể. Như vậy, việc tách riêng hai lớp câu này ra khỏi nhau là cần thiết và hữu ích đối với việc miêu tả cách tổ chức của một câu và của một hợp thể câu trong một ngôn ngữ, kể cả cách diễn đạt các mối quan hệ giữa các bộ phận trong những cấu tạo ngữ pháp ấy. Những cách tổ chức này thường có những nét riêng đối với từng ngôn ngữ cụ thể.

6.2 MỘT SỐ KIỂU CÂU PHỨC

Trong tiếng Việt, các kiểu câu phức thường gặp là:

- câu phức có chủ ngữ là câu bị bao,
- câu phức có vị tố là câu bị bao,
- câu phức có bổ ngữ là câu bị bao,
- câu phức có gia ngữ bậc câu là câu bị bao,
- câu phức là câu bị động,
- câu phức có yếu tố phụ của danh từ là câu bị bao.

a. Câu phức có chủ ngữ là câu bị bao

Ví dụ (câu bị bao được in đậm):

(A) *Các anh đến kịp là tốt rồi.*

Câu (A) thuộc kiểu câu có *là* làm vị tố. Vai nghĩa của chủ ngữ là một “sự việc” được diễn đạt bằng một câu bị bao. Vị tố chỉ quan hệ thâm nhập, bổ ngữ chỉ thuộc tính.

b. Câu phức có vị tố là câu bị bao

Ví dụ:

(B) *Cây này lá vàng.*

Câu (B) thuộc kiểu câu chứa quan hệ chỉnh thể-bộ phận, chủ ngữ chỉ chỉnh thể. Vị tố nêu đặc trưng của chỉnh thể thông qua đặc trưng của bộ phận *lá*. Về ngữ pháp, vị tố là một câu bị bao.

c. Câu phức có bổ ngữ là câu bị bao

Ví dụ:

(C) Họ cần *hai người giúp việc trong hai tuần.*

(D) Tị muốn *các bạn Tị đều đến dự sinh nhật của Tị.*

(E) Bà Hai được *máy đứa con đều ngoan cả.*

Trong tiếng Việt một số động từ như *cần, muốn, được...* có thể hoạt động trong những phạm trù nhỏ khác nhau. Có những trường hợp chúng hoạt động với tư cách những động từ thực, như trong các ví dụ (C, D, E); có trường hợp chúng hoạt động trong cương vị của động từ tình thái, như trong các câu *Họ cần giúp đỡ bạn, Tị muốn học ngoại ngữ, Con bà Hai được nhận học bổng*. Với tư cách động từ thực, các động từ này tiếp nhận các bổ ngữ, trong đó có bổ ngữ được làm thành từ câu bị bao (như trong các ví dụ dẫn trên).

d. Câu phức có gia ngữ câu là câu bị bao

Câu phức có gia ngữ là câu bị bao cũng chứa quan hệ chỉnh thể-bộ phận: gia ngữ câu chứa bộ phận và là câu bị bao về ngữ pháp; chủ ngữ chỉ chỉnh thể. Do mối quan hệ này mà về mặt nghĩa gia ngữ thường chỉ cách thức của sự thể trong câu, hoặc về bề ngoài của thực thể nêu ở chủ ngữ trong câu. Và cũng vì vậy không thể coi hai dạng câu này là câu ghép được.

Ví dụ:

(F) *Chân kéo đôi giày vá, ông giáo từ đầu nhà thờ đi sang.*

(G) *Mắt đeo kính trắng, người đàn ông nhìn về phía nhà ga.*

Câu bị bao làm gia ngữ câu ở câu phức (F) chỉ cách thức của việc “đi” nêu ở vị tố của câu sau nó. Câu bị bao làm gia ngữ câu ở câu phức (G) chỉ cái về bề ngoài của thực thể nêu ở chủ ngữ, và cũng có thể chỉ cách thức của việc “nhìn” nêu ở vị tố trong câu sau nó. Do hai mối quan hệ khác nhau này, các câu (F, G) có thể được diễn đạt lại dưới các dạng khác như sau.

(F') *Ông giáo kéo đôi giày vá từ đầu nhà thờ đi sang.*

(Ngô Tất Tố)

(G') *Người đàn ông mắt đeo kính trắng nhìn về phía nhà ga.*

(G'') *Người đàn ông nhìn về phía ga bằng cái kính trắng đeo ở mắt.*

e. Câu phức là câu bị động

Câu bị động, về mặt cú pháp là thuộc kiểu câu phức. Dấu hiệu cú pháp của câu bị động là sau chủ ngữ của câu phải có mặt trợ động từ (hay tác tố) tạo dạng bị động *bị* hoặc *được*, và sau *bị*, *được* là một câu bị bao làm vị tố, câu bị bao có thể có chủ ngữ hoặc tỉnh lược chủ ngữ. Vị tố của câu bị bao là động từ chuyển tác chỉ hành động có ảnh hưởng đến thực thể nêu ở chủ ngữ bị động của toàn câu. Thực thể nêu ở chủ ngữ của toàn câu và thực thể nêu ở chủ ngữ của câu bị bao trong vị tố không trùng nhau. Vai nghĩa ở chủ ngữ của câu bị động khá đa dạng, nhưng cũng có giới hạn.

Tóm lại, câu bị động tiếng Việt phải thoả mãn cùng một lúc những điều kiện sau đây:

- Trong câu bị động phải có mặt từ *bị* hoặc từ *được* với tư cách trợ động từ tạo câu bị động.

- Đúng sau *bị* hoặc *được* là một câu bị bao, trong đó chủ ngữ không trùng với chủ ngữ bị động của toàn câu và chủ ngữ của câu bị bao có thể vắng mặt. Câu bị bao là vị tố của câu bị động.

- Động từ làm vị tố trong câu bị bao đứng sau *bị*, *được* là động từ chuyển tác có ảnh hưởng đến chủ ngữ bị động của toàn câu.

Trên cơ sở đó chủ ngữ của câu bị động giữ khá nhiều vai nghĩa, nhưng không phải bất kì vai nghĩa nào (x. thêm *Phần: 2; Điều: 2.2.9 Câu bị động*). Những điều kiện nêu trên có tác dụng

đồng thời, kể cả những câu có chứa từ *bị* hoặc *được* mà không thoả mãn các điều kiện còn lại thì cũng không thuộc vào phạm trù câu bị động.

Từ *bị* thường được dùng với ý nghĩa “không mong muốn” (giá trị tiêu cực), từ *được* với ý nghĩa “mong muốn” (giá trị tích cực) đối với thực thể nêu ở chủ ngữ theo quan điểm của người nói. Trường hợp không cần phân biệt sự đánh giá, việc dùng một trong hai từ này do người nói tự chọn, có khi chỉ do thói quen. Khi nói mỉa hoặc đùa cợt, hai tiếng này được dùng với giá trị ngược lại.

Ví dụ (câu bị bao được in đậm):

(H) *Thuyền được (họ) đẩy xa.*

(I) *Giáp được ông bác tặng một chiếc xe.*

g. Câu phức có yếu tố phụ sau của danh từ là câu bị bao

Ví dụ:

(K) *Con mèo **Giáp mua** chạy mất rồi.*

(L) *Giáp đọc quyển sách **tôi cho mượn**.*

Trong các câu như (K, L), câu bị bao không trực tiếp giữ chức năng cú pháp ở bậc câu như ba trường hợp trên. Các câu bị bao chỉ là yếu tố phụ của danh từ đứng trước chúng, và cả cụm danh từ này mới giữ chức năng chủ ngữ ở câu (K) và giữ chức năng tân ngữ ở câu (L). Riêng với tư cách yếu tố phụ của danh từ, giữa câu bị bao và danh từ đứng trước nó có thể có quan hệ từ *mà* xuất hiện, như *con mèo mà Giáp mua, quyển sách mà tôi cho mượn*. Cách dùng quan hệ từ *mà* như thế này thường gặp trong hội thoại ngày thường, trong lời viết nó chỉ được dùng

khi thật cần thiết (chẳng hạn để tránh hiểu lầm kiểu quan hệ giữa các yếu tố trong câu).

6.3 XÁC ĐỊNH PHẠM VI CỦA CÂU GHÉP

6.3.1 Về việc xác định phạm vi của câu ghép tiếng Việt

Trong tiếng Việt, do không có hiện tượng biến hình từ, việc xác định phạm vi của câu ghép rất phức tạp. Về phương diện này, câu ghép có liên quan nhiều nhất đến trường hợp câu chứa dây động từ.

a. Quan hệ giữa các động từ trong dây động từ là quan hệ bình đẳng hay quan hệ chính phụ?

Trong tiếng Việt, động từ không biến đổi theo ngôi, cho nên khi một **dây động từ (verb series)** vài ba động từ đứng liền nhau thì chỉ ngữ cảnh mới giúp phân biệt được mối quan hệ giữa chúng.

Ví dụ:

(A) *Họ đang ngồi xem ti vi đằng kia.*

Hai từ *ngồi*, *xem* ở đây rất có thể có quan hệ bình đẳng với nhau, như *ngồi* và *xem*. Với quan hệ bình đẳng, theo định nghĩa về câu thì phải thừa nhận rằng đây là một câu ghép. Nhưng liệu điều này có dễ chấp nhận không?

Cũng hai từ này, trong câu (B) sau đây phải được hiểu theo cách khác.

(B) *Hãy ngồi xem ti vi đã.*

Giả định rằng người nghe đang ngồi tại nơi cuộc thoại đang diễn ra, thì việc “ngồi” đã có sẵn, chỉ việc “xem ti vi” hoặc “xem tiếp ti vi” là chưa diễn ra. Trong tình huống đó, quan hệ giữa *ngồi* và *xem* phải được hiểu là “ngồi để xem”, vì việc “xem” chỉ là

mục đích của việc “ngồi”, tức là có mối quan hệ chính phụ, trong đó *ngồi* là yếu tố chính, *xem* là yếu tố phụ chỉ mục đích. Kiểu tổ hợp chính phụ này lại làm nảy sinh một vấn đề khác (x. *Điểm: b* tiếp theo).

Nếu người nghe muốn ra về thì câu (B) lại có thể hiểu khác: người nói mời “ngồi tiếp” và mời “xem tivi”. Trong tình huống này, quan hệ giữa *ngồi* và *xem* có thể là quan hệ bình đẳng mà cũng có thể là quan hệ chính phụ: “ngồi và xem”, “ngồi để xem”.

Sự phân tích ngữ nghĩa vừa thực hiện cũng chỉ có tính chất “sơ bộ”, trên thực tế dùng ngôn ngữ, tình hình còn phức tạp hơn.

b. Câu chứa dây động từ chính phụ có phải là câu ghép hay không?

Như đã nói tại *Điểm a* trên đây, nếu đã xác định được quan hệ giữa hai động từ trong dây động từ là quan hệ bình đẳng thì phải thừa nhận sự hiện diện của câu ghép về mặt lí thuyết, vấn đề chỉ là ở chỗ một quan điểm như vậy liệu có thể được chấp nhận hay không. Mà việc khó chấp nhận quan điểm đó không phải là vô căn cứ, một căn cứ hiển nhiên là không dễ gì phân biệt quan hệ bình đẳng với quan hệ chính phụ trong dây động từ, như vừa nêu trên (cuối *Điểm a*). Còn một dây động từ, cụ thể là hai từ, có quan hệ chính phụ rõ rệt thì đó có phải là câu ghép hay không, cũng là việc không dễ phân định.

Chẳng hạn loạt tổ hợp sau đây diễn đạt cùng cái sự thực “con gà chết do nó bị đói”:

- (C) *Con gà chết đói.*
- (D) *Con gà chết vì đói.*
- (E) *Con gà chết vì con gà đói.*

Xét về mặt logic, mỗi tổ hợp trên đều diễn đạt hai sự kiện: “con gà đói” và “con gà chết”. Xét về mặt ngữ pháp, mối quan hệ

giữa *chết* và *đói* trong các tổ hợp trên đây rõ ràng là quan hệ chính phụ chỉ nguyên nhân. Nếu xét theo câu (E) thì đó là hai sự kiện diễn đạt bằng hai câu: “sự kiện con gà đói” là nguyên nhân của sự kiện “con gà chết”. Câu (E) thoả mãn điều kiện của hai câu làm thành một câu ghép và cũng đúng với quan hệ logic giữa hai sự kiện. Còn các câu (C, D) có phải là câu ghép hay không thì lại là một vấn đề nan giải của ngữ pháp Việt Nam. Thông thường câu (C) được coi là một câu tự lập (không phải câu ghép), câu (D) là kiểu câu được tranh luận nhiều nhất và cũng chưa thể có kết luận thuyết phục, mà chỉ có thể tuân theo những quy ước cụ thể của từng người hay từng nhóm người nghiên cứu.

Các giải pháp không phân biệt (D) và (E) cũng chỉ là che lấp vấn đề chứ không phải giải quyết vấn đề. Vì lẽ, đường ranh giới đó có thể chuyển được cả về phía câu (C) để bao quát cả nó. Hơn nữa, cũng sự việc nêu trên, tiếng Việt còn có thể diễn đạt:

- (F) *Con gà vì đói mà chết.*
- (G) *Vì con gà đói, (nên) con gà chết.*
- (H) *Vì con gà đói, nên chết¹.*
- (I) *Vì đói, con gà chết.*
- (K) *Đói, con gà chết.*
- (L) *Đói nên con gà chết.*
- (M) *Con gà đói mà chết.*
- (N) *Con gà đói nên chết.*

Tất cả 11 cách diễn đạt về cùng một sự việc trên đây không thể thuộc về cùng một kiểu cấu tạo cú pháp, mà cũng không thể là 11 kiểu hoàn toàn khác nhau!

Ngoài ra còn có những kiểu câu mơ hồ hơn về cấu trúc, như:

- (O) *Em bé này nom kháu quá.*

(P) *Cá này rán ngon.*

Câu (O) chỉ có một giải pháp coi *nom* là biệt tố tình thái, chứ không phải vị tố (vị tố của câu phải là *khẩu quá*), và trọng âm của câu (trọng âm logic) bao giờ cũng rơi vào *khẩu quá*. Còn câu (P) có thể giải thích theo hai cách khác nhau và được dùng thường xuyên như nhau do cấu trúc nghĩa của nó quy định; do đó, về thực chất đây là hai kiểu câu chứ không phải chỉ là một. Hai cách hiểu đó có thể diễn đạt thành hai câu như sau:

(Q) *Cá này rán một cách ngon lành quá.* (Tức là kĩ thuật rán cá cao).

(R) *Cá này nếu rán thì ngon (, nếu nấu canh thì không ngon).*

Theo cách hiểu như ở (Q) thì *rán* trong (P) là vị tố, *ngon* là gia ngữ chỉ cách thức; trọng âm của câu nằm ở *ngon* của câu (P). Theo cách hiểu như ở (R) thì *ngon* trong (P) lại là vị tố, còn *rán* là gia ngữ chỉ điều kiện; trọng âm của câu nằm ở *rán* của câu (P).

Câu (P) với cách hiểu (Q) dễ được chấp nhận như một câu. Còn (P) với cách hiểu như (R) là một câu hay là một câu ghép thì lại là vấn đề nan giải trong tiếng Việt như đã nêu ở câu (D). (Trong ngữ pháp trước đây, vấn đề này có dạng như sau: Trạng ngữ có phải là một vế của câu ghép hay không? Và cả câu trả lời dương tính lẫn câu trả lời âm tính đều có tác dụng ngang nhau.)

Tóm lại, dù dùng thuật ngữ “câu đơn” của ngữ pháp truyền thống, hay dùng “cú” theo cách hiện nay, thì các vấn đề vừa nêu liên quan đến câu ghép của tiếng Việt vẫn còn nguyên vẹn như chúng đã từng có. Một giải pháp duy nhất là “quy ước” của nhà nghiên cứu trong cách phân tích.

6.3.2 Quy ước về phạm vi của câu ghép

Ý thức rằng sự phân biệt câu đơn và câu ghép trong tiếng Việt là vấn đề hoàn toàn có tính chất hình thức, trong khi chờ đợi những giải pháp có tính chất thuyết phục, chúng tôi tạm quy ước như sau. Những quy ước này có ý nghĩa tư phạm nhiều hơn là giá trị lí luận. Để tiện làm việc, mỗi câu trong câu ghép được gọi là một vế của câu ghép.

a. Tổ hợp từ gồm một trong những từ chỉ thời gian như *khi*, *lúc*, *hồi*, *dạo*... hoặc chỉ không gian như *nơi*, *chốn*, *chỗ*... và câu đứng sau mỗi từ đó không phải là một vế của câu ghép; mỗi từ đó là yếu tố chính, mỗi câu đó là câu bị bao, chúng làm thành một cụm danh từ chính phụ. Vì những từ như thế có đầy đủ tư cách của các danh từ, cụ thể là có thể thay các câu đứng sau chúng bằng các chỉ thị từ như *đó*, *ấy*...; thay *khi*, *lúc*, *hồi* bằng *ngày*, *năm* chẳng hạn, và các từ *ngày*, *năm* không thể là các hư từ.

Khảo sát các ví dụ sau đây:

- *Khi chúng tôi đi làm, (thì) các anh còn đang đi học.*
- *Năm chúng tôi đi làm, các anh còn đang đi học.*
- *Khi ấy các anh còn đang đi học.*
- *Chỗ người ta chưa xây dựng nhà ở, (thì) chúng tôi làm tạm một sân chơi cho học sinh.*
- *Chỗ ấy chúng tôi làm tạm một sân chơi cho học sinh.*

Những từ và tổ hợp từ được in đậm hoặc được gạch dưới hợp lại thành những cụm danh từ và các cụm từ này làm gia ngữ của câu (chỉ thời gian hoặc không gian).

b. Dây động từ đứng sau chủ ngữ có thể coi là hợp thể động từ trong một số trường hợp, và trong những trường hợp đó, dây động từ giữ chức vụ một vị tổ phức hợp, nên không coi câu chứa chúng là câu ghép, mà đó chỉ là một câu, như ở các ví dụ (A, B)

nêu tại *Điều: 6.3.1.* (Trong câu (C) ở 6.3.1, *đôi* là gia ngữ bậc từ của *chết*.)

c. Trong câu ghép chính phụ, vế chính có thể tỉnh lược chủ ngữ (*Vì nó ốm nên [nó] nghỉ học*). Nếu chủ ngữ ở vế phụ bị tỉnh lược thì tổ hợp đó trở thành một gia ngữ, không còn tư cách một vế của câu ghép nữa (*Vì ốm nên nó nghỉ học*).

d. Về mặt ngữ pháp (chứ không phải về mặt giá trị nghĩa), quan hệ từ phụ thuộc mạnh hơn những quan hệ từ và trợ từ cùng xuất hiện với nó: nếu có mặt quan hệ từ phụ thuộc (*vì, nếu, tuy, để* và các từ tương tự) trong câu ghép thì câu đó là câu ghép chính phụ, quan hệ từ và trợ từ cùng đi với nó thuộc loại nào cũng được. Chẳng hạn: trong các cặp *nếu... thì; tuy... nhưng*, tiếng *thì* là trợ từ, *nhưng* là quan hệ từ liên hợp, nhưng vì có mặt *nếu, tuy* nên câu được xếp vào kiểu câu ghép chính phụ². Có thể coi đây là **tính ưu tiên của quan hệ từ phụ thuộc** về mặt ngữ pháp trong việc cấu tạo câu ghép tiếng Việt.

e. Trong các câu tục ngữ, cả hai vế câu có thể đều không có chủ ngữ, nhưng nếu giữa chúng có thể xác lập được một quan hệ như giữa hai vế của câu ghép thì câu đó được coi là câu ghép.

Ví dụ:

Chó treo, mèo đây.

Câu này là một câu ghép tiếp liên (câu ghép chuỗi), tức là câu ghép không sử dụng phương tiện hư từ để nối kết hai vế câu với nhau; mỗi vế câu lại là một câu ghép chính phụ. Một trong những dạng đầy đủ của nó có thể là:

Nếu đó là chó thì (ta phải) treo; nếu đó là mèo thì (ta phải) đây.

Tuỳ trường hợp sử dụng mà xác định kiểu ghép chính phụ giữa các vế của câu tục ngữ này. Chẳng hạn ở dạng vừa nêu,

mỗi vế là một câu ghép điều kiện. Nhưng cũng có thể dùng câu tục ngữ trên dưới hình thức mà mỗi vế là một câu ghép chỉ nguyên nhân:

Vì là chó, nên treo; vì là mèo, nên đây.

Ngoài ra, các câu tục ngữ và các câu ca dao cụ thể còn có những cách biểu hiện cụ thể khác nữa, nhiều khi rất phức tạp, không dễ gì quy thành những công thức, những quy tắc giải thuyết chung được. Phải tùy từng trường hợp mà xem xét và chỉ nên phân tích ngữ pháp những khi cần thiết. Điều này cũng nên áp dụng đối với ngôn ngữ thơ ca nói chung.

6.3.3 Khái quát về các kiểu câu ghép tiếng Việt

Trong tiếng Việt, việc phân loại câu ghép căn cứ vào cả các kiểu quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế trong câu ghép lẫn các dấu hiệu hình thức là các quan hệ từ và phụ từ có tác dụng nối các vế câu. Các phạm trù ngữ pháp như thì, thể, thức của động từ tiếng Việt không được diễn đạt bằng các hình thái biến hình từ, mà được diễn đạt bằng các phụ từ đi kèm động từ (và đi kèm cả tính từ trong những trường hợp nhất định) nên mối quan hệ giữa hai vế của câu ghép nhiều khi được thể hiện bằng chính các phụ từ đó.

Mối quan hệ chung nhất giữa các vế trong câu ghép được gọi là **quan hệ tương thuộc (interdependency** – hiểu là yếu tố này có quan hệ phụ thuộc vào yếu tố kia). Mối quan hệ tương thuộc ở câu ghép được chia thành hai kiểu lớn:

- **Câu ghép chính phụ** (hay câu ghép theo **quan hệ phụ kết – hypotaxis**) là kiểu câu ghép mà quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu là có một vế chính và một vế phụ phụ thuộc vào vế chính đó. Câu ghép chính phụ sử dụng phương tiện nối kết là

những **quan hệ từ phụ thuộc** kiểu như *vì, nếu, tuy, để...* ở đầu vế phụ.

- **Câu ghép bình đẳng** (theo **quan hệ đẳng kết – parataxis**) là kiểu câu ghép mà quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu không có sự phân biệt vế chính và vế phụ thuộc xét về mặt ngữ pháp.

Trong tiếng Việt, kiểu câu ghép bình đẳng có thể phân biệt thành ba kiểu nhỏ căn cứ vào cách nối kết giữa các vế câu.

- **Câu ghép liên hợp** (kiểu quan hệ **coordination**) là câu ghép bình đẳng sử dụng phương tiện nối kết là các **quan hệ từ liên hợp (coordinating conjunctions)**, như *và, mà, còn, nhưng, rồi, hay* ở đầu vế câu chứa chúng.

- **Câu ghép tương liên** (hay **câu ghép qua lại – correlative**) là kiểu câu ghép bình đẳng sử dụng các **cặp hư từ hô ứng** với nhau (ví dụ các cặp phụ từ *chưa... đã...*), hoặc một phụ từ với một trợ từ (ví dụ *đang... thì... hoặc đang ... mà*), hoặc các cặp đại từ phiếm định – đại từ xác định hô ứng (ví dụ *sao... vậy*). Mỗi từ nằm ở một vế câu và nối kết hai vế câu lại với nhau.

- **Câu ghép tiếp liên** (hay **câu ghép chuỗi**, theo kiểu quan hệ **juxtaposition**, hay **parataxis** hiểu hẹp) là câu ghép bình đẳng mà các vế câu được đặt **liên kế** nhau, không sử dụng hư từ (quan hệ từ và phụ từ hô ứng) để nối kết các vế câu.

Các quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu trong các kiểu câu ghép được diễn đạt bằng những phương tiện hình thức do một ngôn ngữ cụ thể cung cấp. Đáng chú ý là một kiểu **quan hệ nghĩa-lôgic** nào đó có thể được diễn đạt dưới những phương tiện hình thức khác nhau. Chẳng hạn, quan hệ nguyên nhân có

thể được diễn đạt bằng *vi*, hoặc bằng *và*, hoặc bằng hình thức tiếp liên (ghép chuỗi), tùy khả năng cung cấp của một ngôn ngữ cụ thể và tùy người nói lựa chọn (x. thêm *Điều: 6.5 Câu ghép bình đẳng* bên dưới).

Về khả năng diễn đạt quan hệ, các quan hệ từ phụ thuộc có khả năng diễn đạt các quan hệ ổn định hơn, có sự trùng khớp giữa kiểu quan hệ và quan hệ từ diễn đạt kiểu quan hệ đó, như:

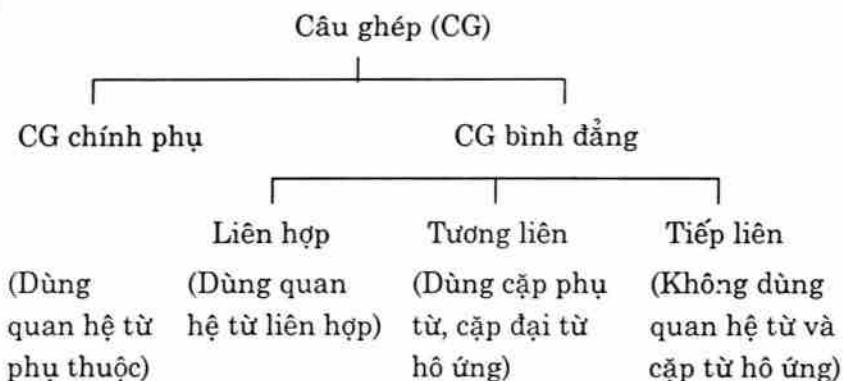
- *vi* diễn đạt quan hệ nguyên nhân,
- *nếu* diễn đạt quan hệ điều kiện,
- *tuy* diễn đạt quan hệ nhượng bộ,
- *để* diễn đạt quan hệ mục đích.

Trong câu ghép bình đẳng giữa các vế câu với nhau có thể có những quan hệ nghĩa khá phức tạp. Trong phần lớn trường hợp, việc xác định nghĩa giữa hai vế của kiểu câu ghép bình đẳng lệ thuộc nhiều vào nội dung sự việc nêu ở các vế câu, tình huống sử dụng câu, và không kém quan trọng là ý định diễn đạt của người nói.

Sự phân loại các kiểu câu ghép vừa nêu có thể lược đồ hoá như trong *Bảng 6.1*³.

Sau đây là phần xem xét các lớp câu ghép cụ thể. Việc xem xét chúng chỉ có thể dừng lại ở những trường hợp thường gặp, sự chi tiết hoá cũng chỉ có chừng mực nhất định, khó lòng nêu tất cả và giải thuyết cặn kẽ mọi trường hợp sử dụng đã, đang, hoặc sẽ có thật. Nói cách khác, quy tắc số đông vẫn là quy tắc cần tuân thủ trong những công trình nghiên cứu ngôn ngữ nhất định, nhất là khi có tính đến lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ.

BẢNG 6.1 PHÂN LOẠI CÁC KIỂU CÂU GHÉP TIẾNG VIỆT



6.4 CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

6.4.1 Xác định câu ghép chính phụ trong tiếng Việt

Câu ghép chính phụ là câu ghép có quan hệ ngữ pháp không bình đẳng, thường gọi là quan hệ chính phụ, hay quan hệ phụ thuộc giữa hai vế câu, vế phụ phụ thuộc vào vế chính. Vế phụ là vế chứa quan hệ từ phụ thuộc, quan hệ từ phụ thuộc đưa vế phụ vào câu (dẫn nhập vế phụ). Trong câu ghép chính phụ, về mặt nghĩa, sự việc nêu ở vế phụ là **cảnh hưởng** của sự việc nêu ở vế chính, nhưng trong cách dùng có thể coi trọng bất cứ vế nào).

Trong câu ghép chính phụ, ngoài quan hệ từ phụ thuộc đứng đầu vế phụ, còn có thể có (không bắt buộc phải có) một quan hệ từ hay một trợ từ đứng ở đầu vế chính. Nội dung mối quan hệ giữa hai vế của câu ghép chính phụ có quan hệ chặt chẽ với phép suy lí lôgic, vì vậy trật tự vế phụ đứng trước, vế chính đứng sau được quy ước coi là ưu tiên; nhưng về phương diện sử dụng thì hai trật tự đều bình đẳng đối với nhau, sử dụng trật tự nào là do ngữ cảnh và nhiệm vụ giao tiếp quy định.

Ví dụ:

(A) Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, cho nên chúng con bắt nộp thay.

(Ngô Tất Tố)

Khuôn hình khái quát quy ước của câu ghép chính phụ có chứa quan hệ từ phụ thuộc là như sau (vế phụ đứng trước; qht = quan hệ từ; dấu chéo (/) chỉ ranh giới giữa hai vế):

qht₁ [vế phụ]₁ / (qht₂) [vế chính]₂

Khuôn hình này được quy ước coi là dạng đầy đủ và có tính chất tiêu biểu của câu ghép chính phụ (đối chiếu với ví dụ (A)).

Nếu trong câu ghép chính phụ vế chính đứng trước vế phụ thì quan hệ từ hoặc trợ từ dẫn đầu vế chính phải được xoá bỏ. Khuôn hình chung của trường hợp dùng này như sau:

[vế chính]₂ / qht₁ [vế phụ]₁

Ví dụ (thử đảo vế ví dụ (A)):

(B) Chúng con bắt tên Dậu phải nộp thay, vì tên Dậu là thân nhân của hắn.

Đối với câu ghép chính phụ cần chú ý mấy điểm quy ước sau đây.

(i) Trong câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân, vế phụ bao giờ cũng phải là một dạng câu đầy đủ. Nếu một tổ hợp chứa quan hệ từ phụ thuộc có thể có chủ ngữ nhưng chủ ngữ không xuất hiện và tổ hợp đó đứng trước chủ ngữ của câu còn lại, thì tổ hợp đó giữ chức năng gia ngữ bậc câu (chỉ cảnh huống nguyên nhân), chứ không phải là một vế trong câu ghép.

Đối chiếu các ví dụ sau đây:

(C) Vì trời mưa, nước sông dâng cao. (Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân)

(D) Vì mưa, nên nước sông dâng cao. (Câu có gia ngữ bậc câu chỉ nguyên nhân)

(E) Vì ốm, nên hôm nay nó nghỉ việc. (Câu có gia ngữ bậc câu chỉ nguyên nhân)

(ii) Nếu một tổ hợp như trên mà đứng sau chủ ngữ của câu chứa nó thì đó là gia ngữ bậc từ (chỉ cảnh huống nguyên nhân).

Ví dụ:

(F) Hôm nay nó nghỉ việc vì ốm. (Câu có gia ngữ bậc từ chỉ nguyên nhân)

(iii) Trong câu ghép chính phụ, khi ở vế chính chủ ngữ bị tỉnh lược, hoặc vế chính là một câu thuộc kiểu câu không thể có chủ ngữ (x. Chương 2, Điều: 2.2.10 *Câu không có chủ ngữ: câu tồn tại*), thì câu đó vẫn được coi là câu ghép chính phụ.

Ví dụ:

(G) Vì nó ốm nên hôm nay nghỉ việc. (Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân)

(H) Vì họ đến muộn nên hỏng việc. (Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân có vế chính là kiểu câu không chủ ngữ)

Trong câu ghép chính phụ, nội dung mối quan hệ giữa các vế do quan hệ từ phụ thuộc (quan hệ từ 1 trong bảng dưới đây) định đoạt. Căn cứ vào các kiểu quan hệ do các quan hệ từ diễn đạt, câu ghép chính phụ chia được thành những kiểu nhỏ hơn. Cụ thể có những kiểu câu ghép với những quan hệ từ phụ thuộc 1 (quan hệ từ hoặc trợ từ 2 không bắt buộc) như trong *Bảng 6.2*.

BẢNG 6.2 KIỂU CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ VÀ CÁC QUAN HỆ TỪ

Kiểu câu ghép chính phụ	Quan hệ từ nối kết	
	Quan hệ từ 1	Quan hệ từ 2
Nguyên nhân-hệ quả	<i>Vì...</i> <i>Bởi (vì)...</i> <i>Tại (vì)...</i> <i>Do...</i> <i>Nhờ...</i>	<i>(cho) nên / mà*...</i> <i>(cho) nên / mà*...</i> <i>(cho) nên / mà*...</i> <i>(cho) nên / mà*...</i> <i>(cho) nên / mà*...</i>
Điều kiện/Giả thiết-Hệ quả	<i>Nếu...</i> <i>Hễ...</i> <i>Miễn (là)...</i> <i>Giá (mà)</i> <i>Giả sử...</i>	<i>thì*...</i> <i>thì*...</i> <i>thì*...</i> <i>thì*...</i> <i>thì*...</i>
Nhượng bộ-Nghịch đối (Tương phản)	<i>Mặc dầu...</i> <i>Dù...</i> <i>Tuy...</i> <i>Thà...</i>	<i>nhưng...</i> <i>nhưng...</i> <i>nhưng...</i> <i>chứ...</i>
Mục đích	<i>Để...</i>	<i>thì*...</i>

*Hai tiếng *mà, thì* ở đây là trợ từ.

6.4.2 Câu ghép nguyên nhân

Câu ghép nguyên nhân là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa quan hệ từ diễn đạt quan hệ nguyên nhân như *vì, bởi, do, tại, nhờ...* Trong câu ghép nguyên nhân, ở đầu vế chính có thể xuất hiện các tiếng *(cho) nên, mà* diễn đạt quan hệ hệ quả, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ:

- (A) Nhờ thời tiết tốt (cho) nên mùa màng bội thu.
 (B) Nhờ thời tiết tốt mà mùa màng bội thu.
 (C) Nhờ thời tiết tốt, mùa màng bội thu.

Về câu ghép chỉ nguyên nhân cần chú ý mấy điểm sau đây.

(i) Trong kiểu câu này, khi vế phụ đứng trước vế chính thì sẽ tạo ra quan hệ nguyên nhân-hệ quả như trong các ví dụ (A, B, C).

Nếu trật tự trên thay đổi ngược lại, tức là vế chính đứng trước vế phụ, thì sẽ tạo ra quan hệ sự việc-nguyên nhân, và không được dùng các từ (*cho*) *nên*, *mà* đứng đầu vế chính (ngoại trừ trường hợp dùng từ *cổ sớ dĩ*). Chẳng hạn như trong ví dụ nêu trên, nếu đưa vế chính lên trước vế phụ thì câu sẽ có dạng:

(D) *Mùa màng bội thu (là) nhờ thời tiết tốt.*

Với từ *sở dĩ* thì trật tự bao giờ cũng là vế chính đứng trước, vế phụ đứng sau.

(E) *Sở dĩ nó thi hỏng (là) vì nó không học kém.*

(ii) Từ ở đầu vế chính có thể là *nên*, *cho nên*, *mà*. Các từ (*cho*) *nên* thường được dùng khi cần diễn đạt mối quan hệ nặng về lí tính, từ *mà* thường được dùng khi cần diễn đạt mối quan hệ có màu sắc cảm tính.

(F) *Vì con hư mà cha mẹ khổ.*

6.4.3 Câu ghép điều kiện/giả thiết

Câu ghép điều kiện/giả thiết là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ điều kiện/giả thiết như *nếu*, *hễ*, *miễn (là)*, *giá...* Trong câu ghép điều kiện/giả thiết, ở đầu vế chính có thể xuất hiện từ *thì* đánh dấu vế chỉ hệ quả, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ:

(A) *Nếu cụ chỉ cho vay một đồng, thì còn hơn một đồng nữa chúng con biết chạy vào đâu được.* (Ngô Tất Tố)

(B) *Nếu mai trời nắng, mình sẽ đến câu chơi.*

Về câu ghép điều kiện / giả thiết cần chú ý mấy điểm sau đây.

(i) Trong kiểu câu này, khi vế phụ đứng trước vế chính thì sẽ tạo ra quan hệ điều kiện/giả thiết-hệ quả như trong các ví dụ (A, B).

Nếu trật tự đó thay đổi ngược lại, tức là vế chính đứng trước, thì sẽ tạo ra quan hệ sự việc-điều kiện/giả thiết, và trong trường hợp này không được dùng từ *thì* đứng đầu vế chính nữa. Chẳng hạn như trong ví dụ (A) trên đây, nếu vế chính được đưa lên trước vế phụ thì câu sẽ có dạng:

(C) *Còn hơn một đồng nữa chúng con biết chạy vào đâu được, nếu cụ chỉ cho vay một đồng.*

Các từ *hễ... thì...* thường được dùng khi sự việc là điều kiện được lặp đi lặp lại nhiều lần.

Ví dụ:

(D) *Hễ trời mưa to thì con đường này ngập nước.*

(ii) Ngoài cách biểu thị quan hệ điều kiện-hệ quả, kiểu câu ghép có các tiếng *nếu... thì...*, với trật tự vế phụ (vế chứa *nếu*) đứng trước, còn được dùng diễn đạt quan hệ đối chiếu (không coi là câu chỉ điều kiện), và sự có mặt của tiếng *thì* gần như là bắt buộc.

Ví dụ:

(E) *Nếu tình anh có nhiều mía thì tình tôi có nhiều dứa.*

6.4.4 Câu ghép nhượng bộ

Câu ghép nhượng bộ là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ phụ thuộc chỉ sự nhượng bộ *tuy, mặc dầu, dù...*, vế phụ chỉ sự việc làm cơ sở đối chiếu trong quan hệ với sự việc nêu ở vế chính. Trong câu ghép nhượng bộ, nếu vế chính đứng sau vế phụ thì ở đầu vế chính có thể xuất hiện một trong những từ *nhưng (mà), mà* chỉ quan hệ **ngịch đối** hay **tương phản**. Quan hệ giữa hai vế câu này được gọi chung là quan hệ **ngịch đối** (hay **tương phản**). Trong hai vế của kiểu

câu này thì vế phụ chỉ sự **nhượng bộ**, hiểu là yếu hơn vế kia, còn vế chính nêu sự việc **ngịch đối**. Sự phân biệt vế phụ với vế chính ở đây là căn cứ vào kiểu quan hệ từ: các từ *tuy, mặc dầu, dù* được coi là những quan hệ từ phụ thuộc và được dùng ở đầu vế phụ chỉ sự nhượng bộ.

So sánh những ví dụ sau:

(A) *Tuy tôi đã nói nhiều lần nhưng nó vẫn không nghe.*

(B) *Tuy tôi đã nói nhiều lần mà nó vẫn không nghe.*

(C) *Tuy tôi đã nói nhiều lần, nó vẫn không nghe.*

Hoặc:

(D) *Dù ai nói ngả nói nghiêng.*

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân. (Tố Hữu)

Về câu ghép nhượng bộ cần chú ý điểm sau đây.

Trong kiểu câu này, khi vế phụ đứng trước vế chính thì sẽ tạo ra quan hệ nhượng bộ- nghịch đối, như trong các ví dụ (A – D) nêu trên. Khi vế chính đứng trước vế phụ thì sẽ tạo ra quan hệ sự việc-nhượng bộ, và không được dùng các tiếng *mà, nhưng (mà)* ở đầu vế chính. Chẳng hạn, với các ví dụ nêu trên, nếu vế chính được đưa lên trước vế phụ thì câu sẽ có dạng:

Nó vẫn không nghe lời, tuy tôi đã nói nhiều lần.

Lòng ta vẫn vững, dù ai nói ngả, nói nghiêng.

Tuy không có tiếng chỉ quan hệ tương phản, các ví dụ nêu trên vẫn được coi là những câu ghép nhượng bộ-tương phản, vì có chứa các quan hệ từ phụ thuộc chỉ quan hệ nhượng bộ. Trong lúc đó thì câu ví dụ sau đây được coi là câu ghép liên hợp (một kiểu nhỏ trong câu ghép bình đẳng) sử dụng quan hệ từ liên hợp chỉ quan hệ nghịch đối.

Tôi đã nói nhiều lần, nhưng nó vẫn không chịu nghe.

6.4.5 Câu ghép mục đích

Câu ghép mục đích là câu ghép chính phụ có quan hệ từ **để** chỉ quan hệ mục đích dẫn nhập vế phụ. Trong câu ghép mục đích, ở đầu vế chính thường xuất hiện từ *thì*, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ:

(A) *Để họ đến kịp giờ (giờ) thì chúng ta đưa xe đi đón vậy.*

(B) *Để họ đến kịp giờ, chúng ta đưa xe đi đón vậy.*

Về câu ghép chỉ mục đích cần chú ý mấy điểm sau đây.

(i) Trong kiểu câu này, khi vế phụ đứng trước thì sẽ tạo ra quan hệ mục đích-sự việc như trong các ví dụ (A, B) vừa nêu.

Với trường hợp vế chính đứng trước vế phụ, câu chứa quan hệ sự việc-mục đích, và không được dùng từ *thì* ở đầu vế chính (trong điều kiện dùng bình thường). Chẳng hạn trong ví dụ (A), nếu vế chính được đưa lên trước vế phụ thì câu sẽ có dạng:

(C) *Chúng ta đưa xe đi đón để họ đến kịp giờ.*

(ii) Thay vì quan hệ từ **để** có thể dùng từ *muốn*, tuy nhiên từ *muốn* còn rõ nghĩa từ vựng của một động từ, nó không có tư cách một quan hệ từ. Vì vậy, phần chứa *muốn* là gia ngữ (chỉ cảnh huống tinh thần) của câu, chứ không phải là vế phụ trong câu ghép chính phụ. Khi chuyển phần chứa *muốn* về cuối câu thì thông thường là phải thêm *nếu* vào trước *muốn*, và phần này vẫn là gia ngữ của câu.

Ví dụ:

(D) *Muốn họ đến kịp giờ thì chúng ta đưa xe đi đón.*

(E) *Chúng ta đưa xe đi đón, nếu muốn họ đến kịp giờ.*

6.5 CÂU GHÉP BÌNH ĐẲNG

6.5.1 Xác định câu ghép bình đẳng trong tiếng Việt

Câu ghép bình đẳng là câu ghép trong đó quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu là ngang hàng nhau, không vế nào phụ thuộc

vào vế nào. Xét theo các phương tiện hình thức nối kết các vế câu trong câu ghép bình đẳng, có thể phân biệt những kiểu nhỏ câu ghép bình đẳng sau đây:

- Câu ghép sử dụng các quan hệ từ liên hợp, gọi là **câu ghép liên hợp**.

- Câu ghép sử dụng các cặp phụ từ hô ứng và các cặp đại từ phiếm định-xác định hô ứng, gọi là **câu ghép tương liên** (hay **câu ghép qua lại**).

- Câu ghép không sử dụng quan hệ từ liên hợp và các phụ từ, đại từ hô ứng kể trên, các vế được đặt kề bên nhau, gọi là **câu ghép tiếp liên** (hay **câu ghép chuỗi**).

Quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế câu trong câu ghép liên hợp được coi là bình đẳng (trong thế đối lập với quan hệ không bình đẳng ở câu ghép chính phụ), thế nhưng nếu xét kiểu quan hệ nghĩa-lôgic cụ thể giữa các vế câu thì tình hình phức tạp hơn: ở đây có cả những kiểu quan hệ không có tính chất bình đẳng xét mặt nghĩa và lôgic. Như vậy, với quan hệ không bình đẳng về mặt nghĩa, người nói vẫn có thể sử dụng các phương tiện hình thức thuộc kiểu quan hệ ngữ pháp bình đẳng để diễn đạt. Nói cách khác, ngôn ngữ cung cấp những phương tiện khác nhau để người sử dụng lựa chọn tùy mục đích giao tiếp của mình và thích hợp với tình huống giao tiếp cụ thể.

6.5.2 Câu ghép liên hợp

Các quan hệ từ liên hợp thường gặp trong câu ghép liên hợp là *và*, *mà* (tiếng *mà* ở đây là quan hệ từ, vì có nội dung “tương phản”), *còn*, *nhưng*, *roài*, *hay* (không xét chặt chẽ như trong lôgic). Việc lựa chọn quan hệ từ và trật tự cho các vế câu tùy trường hợp sử dụng, có khi do hoàn cảnh khách quan quy định, có khi lệ thuộc vào cách nhìn nhận sự việc theo chủ quan của

người nói. Kiểu quan hệ giữa các vế của câu ghép liên hợp khá phức tạp và do từng quan hệ từ quyết định.

6.5.2.1 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ và

Từ *và* trong câu ghép liên hợp có thể diễn đạt những kiểu quan hệ sau đây:

a. Quan hệ bổ sung

Ví dụ:

(A) *Giáp đi đá bóng và các bạn Giáp cũng đã đi cả rồi.*

Để diễn đạt quan hệ bổ sung, trong những trường hợp như thế này, thay vì *và* còn có thể dùng quan hệ từ *mà*, có hàm ý đối chiếu (không nghịch đối).

Ví dụ:

(B) *Giáp đi đá bóng mà các bạn Giáp cũng đã đi cả rồi.*

(C) *Lốp xe nổ mà chiếc xe cũng đã kịp dừng lại rồi.*

Khi dùng *và* thay cho *mà* ở các câu này thì quan hệ bổ sung lộ hẳn ra, và quan hệ nghịch đối có thể có ở *mà* không thể phát huy tác dụng được.

b. Quan hệ thời gian đồng thời hoặc nối tiếp

Quan hệ thời gian có thể là đồng thời hoặc nối tiếp, quan hệ thời gian nối tiếp có thể là trực tiếp hoặc gián cách.

Ví dụ:

(D) *Một người đọc và ba người ghi.* (Đồng thời)

(E) *Một chiếc xe dừng lại và một chiếc khác đến đỗ bên cạnh.* (Nối tiếp)

(F) *Bạn cứ làm như thế và vài hôm nữa tôi sẽ hướng dẫn thêm.* (Gián cách)

c. Quan hệ nguyên nhân

Với từ *và* chỉ quan hệ nguyên nhân, vế chỉ nguyên nhân bao giờ cũng phải đứng trước vế chỉ hệ quả.

Ví dụ:

(G) *Lớp xe nổ và chiếc xe dừng lại.*

(H) *Một hòn đá ném lên và mấy quả nhãn rơi xuống.*

Với quan hệ nguyên nhân dùng từ *và*, trật tự các vế trong câu có tầm quan trọng đáng kể. Ở đây có hai trường hợp thường gặp.

- Thay đổi trật tự vế câu làm mất đi quan hệ nguyên nhân, và có thể tạo ra cái vô nghĩa.

Ví dụ:

(I) *Mấy quả nhãn rơi xuống và một hòn đá ném lên.* (Vô nghĩa)

- Thay đổi trật tự vế câu làm thay đổi nguyên nhân.

Ví dụ:

(K) *Cậu bé kém toán lắm và cậu bé rất ngại làm bài tập toán.*

(M) *Cậu bé ngại làm bài tập toán và cậu bé kém toán lắm.*

Trong hai câu (K, M), trong điều kiện bình thường sự việc nêu ở vế trước được hiểu là nguyên nhân dẫn đến sự việc nêu ở vế sau (có thể thử bằng cách thêm các quan hệ từ *vì* và *nên* – thay cho *và* – vào trước mỗi vế câu).

d. Quan hệ nghịch đối (tương phản)

Ví dụ:

Lớp xe nổ và xe vẫn chạy (hoặc: không dừng lại).

Trong câu này, ý đứng trước và ý đứng sau từ *và* nghịch đối nhau, do ý nghĩa của chúng. Thông thường khi 'lốp xe nổ' thì 'xe phải dừng lại', nhưng trong những trường hợp bất thường (như khi cần chạy tránh sự truy bắt chẳng hạn), thì xe vẫn cứ chạy khi lốp xe đã nổ. Thay vì từ *và* trong câu này có thể là từ *mà* hoặc từ *nhưng*, điều này cho thấy thực chất kiểu quan hệ ở đây là quan hệ tương phản. Với quan hệ từ *và* chỉ sự tương phản, về chỉ ý nhượng bộ thường đứng trước, cho nên dễ dàng thêm quan hệ từ nhượng bộ *tuy, dù, mặc dầu* vào đầu vế trước (khi có mặt các quan hệ từ này thì câu thuộc kiểu câu ghép chính phụ).

Tuy câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *và* có thể diễn đạt những kiểu quan hệ khác nhau về nội dung như vậy, song quan hệ hiển lộ (được diễn đạt ra bằng quan hệ từ *và*) vẫn là quan hệ cơ bản về ngữ pháp. Những mối quan hệ còn lại chỉ có thể coi là hàm ẩn và người nói có ngụ ý dùng hay không là tùy từng trường hợp giao tiếp cụ thể. Nói cách khác, người nói có thể dùng đến những mối quan hệ đó theo lối ngụ ý (hàm ẩn) hoặc thực sự không muốn dùng đến chúng. Người nghe phải tùy hoàn cảnh mà đoán định, không được gán ép không căn cứ.

6.5.2.2 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *mà, còn, nhưng*

Câu ghép liên hợp dùng các quan hệ từ *mà, còn, nhưng* nhìn chung là diễn đạt quan hệ **nghịch đối (tương phản)**. Trong số đó, các từ *mà, còn* có thể được sử dụng với ý nghĩa đối chiếu không tương phản hoặc tương phản không đáng kể, nếu không có sự hỗ trợ của các từ ngữ nghịch đối khác (như *không, chẳng, chưa...*); trong những trường hợp này *mà, còn* có thể thay được bằng *và* (xem câu ghép chứa quan hệ từ *và* trên đây).

Ví dụ:

(A) *Tôi thích bóng đá mà bạn Giáp thì lại thích bóng chuyên.* (Không nghịch đối)

(B) *Tôi làm bài tập, còn bạn Giáp thì đang viết thư.* (Không nghịch đối)

(C) *Tôi thích bóng đá, còn bạn Giáp thì không.* (Nghịch đối)

(D) *Tôi thích bóng đá, nhưng bạn Giáp lại thích bóng chuyền.* (Nghịch đối)

Câu ghép dùng quan hệ từ *mà* và *nhưng* có khi khác nhau rất tế nhị. Trước hết, nhìn chung có thể thấy rằng từ *mà* thường được dùng nhiều hơn với mức độ tương phản thấp (không kể trường hợp *mà* diễn đạt quan hệ bổ sung là chủ yếu, có thể thay được bằng *và* nói trên kia). Cho nên ở nơi nào cần phân biệt, thì từ *mà* thường được dùng thiên hơn về cảm tính, còn từ *nhưng* thì thiên hơn về lí tính, mặc dù mức độ tương phản có thể không khác nhau.

Đối chiếu các ví dụ sau đây:

(E) *Trời tôi rồi mà họ vẫn còn đá bóng.* (Nghịch đối thấp)

(F) *Chúng tôi đã khuyên bảo nhiều lần mà cháu vẫn không nghe.* (Thiên hơn về cảm tính)

(G) *Chúng tôi đã nhắc nhở nhiều lần nhưng người đó vẫn không nghe.* (Thiên hơn về lí tính)

6.5.2.3 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *rồi*

Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *rồi* được dùng để diễn đạt quan hệ **thời gian nối tiếp** (liên tục hoặc gián cách) của các sự việc nêu ở các vế trong câu ghép.

Ví dụ:

(H) *Anh đi thẳng đến một cái ngã ba rồi anh rẽ trái.* (Liên tục)

(I) *Bạn cứ làm như thế, rồi hôm nào rồi tôi sẽ chỉ cho mà làm tiếp.* (Gián cách)

(K) *Bạn cứ làm như thế, rồi tôi sẽ chỉ cho mà làm tiếp.*
(Không rõ liên tiếp hay gián cách)

6.5.2.4 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *hay*

Câu ghép liên hợp chứa quan hệ từ *hay* dùng để diễn đạt sự **lựa chọn** giữa các sự việc nêu ở các vế trong câu, về thực chất quan hệ giữa hai vế ở đây là quan hệ **bổ sung**. Như vậy có thể gọi quan hệ giữa hai vế của câu ghép chứa **hay** là quan hệ **bổ sung-lựa chọn**.

Ví dụ:

(A) *Mình đọc hay tôi đọc.* (Nam Cao)

(B) *Tôi đi trước, hay (là) anh đi trước đi vậy.*

6.5.3 Câu ghép tương liên (qua lại)

Câu ghép qua lại (tương liên) là câu ghép liên hợp dùng các **cặp phụ từ hô ứng** ở mỗi vế để nối kết hai vế câu (ít có trường hợp hơn hai vế câu) lại với nhau; ngoài ra cũng có trường hợp vế thứ nhất chứa phụ từ *đang* và vế thứ hai chứa trợ từ *thì* hoặc *mà*. Khi sử dụng câu ghép qua lại, người nói cho rằng hai sự việc (sự thể) được diễn đạt trong hai vế câu có quan hệ **qua lại hô ứng** với nhau, tức là hai sự việc không hẳn là ngang hàng và tách bạch với nhau như ở câu ghép liên hợp mà chúng cũng không hẳn là lệ thuộc một chiều như ở câu ghép chính phụ. Có thể thấy đây là hiện tượng phụ thuộc hai chiều khiến cho mỗi vế câu vừa có tư cách vế phụ thuộc vào vế kia, lại vừa có tư cách ngang hàng với vế kia. Trong cách dùng như vậy thì không sự việc nào là **cảnh hưởng** của sự việc nào, và hai sự việc cũng

không giản đơn là ngang hàng nhau. Nội dung mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép qua lại khá phức tạp và nhìn chung gắn bó chặt chẽ với nội dung sự việc của các vế câu.

Các cặp từ hô ứng thường được dùng là:

Ở vế trước:	Ở vế sau:
(1) <i>vừa...</i>	<i>vừa...</i>
(2) <i>vừa (mới)...</i>	<i>đã...</i>
(3) <i>mới (vừa)...</i>	<i>đã...</i>
(4) <i>chưa...</i>	<i>đã...</i>
(5) <i>đang...</i>	<i>thì... (trợ từ, không có đã)</i>
(6) <i>còn (đang) / đang (còn)...</i>	<i>đã...</i>
(7) <i>còn...</i>	<i>còn...</i>
(8) <i>càng...</i>	<i>càng...</i>
(9) <i>chẳng những... / đã</i>	<i>(mà) còn...</i>
(10) <i>đại từ phiếm định...</i>	<i>đại từ xác định...</i>

Về câu ghép tương liên (qua lại) cần chú ý mấy điểm quy ước sau đây.

(i) Mỗi vế câu phải là một dạng câu.

(ii) Nếu cả hai tổ hợp chứa phụ từ và động từ đều đứng sau chủ ngữ, thì đó là một câu có vị ngữ là tổ hợp từ có quan hệ qua lại, chứ không phải một câu ghép.

Ví dụ:

Họ vừa đi vừa hát.

(iii) Nếu tổ hợp từ chứa phụ từ và động từ đứng trước một câu, thì tổ hợp đó là gia ngữ bậc câu.

Ví dụ:

Vừa đi, họ vừa hát.

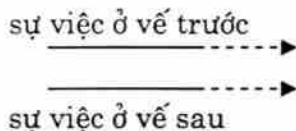
6.5.3.1 Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa... vừa...*

Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa... vừa...* diễn đạt hai kiểu quan hệ thời gian:

a. Quan hệ thời gian đồng thời

Quan hệ thời gian đồng thời diễn đạt hai sự việc nêu ở hai vế câu ghép cùng song song có mặt cùng một lúc, hoặc cùng kết thúc (cùng hoàn thành). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc như sau (đường kéo dài chỉ sự tiếp diễn, mũi tên chỉ sự kết thúc).

Quan hệ thời gian đồng thời diễn đạt bằng *vừa... vừa...*, cũng thể hiện cả mối quan hệ giữa thể trạng của hai sự việc (phạm trù ngữ pháp **thể** – **aspect**): hai sự việc nêu ở hai vế câu đều hoặc đồng thời cùng tiếp diễn, hoặc đồng thời cùng kết thúc.



Ví dụ:

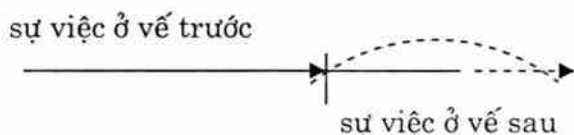
(A) Họ vừa đi, họ vừa hát.

b. Quan hệ thời gian cập thì (kịp thời)

Quan hệ thời gian cập thì được hiểu là sự việc nêu ở vế trước kết thúc đúng vào lúc sự việc sau bắt đầu. Trường hợp dùng cặp phụ từ này thoạt nhìn rất giống với trường hợp dùng cặp phụ từ *mới... đã...*, nhưng vẫn có khác (x. Điều: 6.5.3.3 bên dưới).

Với quan hệ thời gian cập thì, sự việc nêu ở vế câu thứ nhất đã kết thúc, sự việc ở vế câu thứ hai mới bắt đầu, nhưng chưa kết thúc, hoặc mới bắt đầu và kết thúc ngay (đối với những sự việc không kéo dài trong thời gian như “vỡ”, “gãy”, “nổ...”). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc trong trường hợp

này như sau (đường kéo dài chỉ sự việc diễn ra trong thời gian trước- sau, dấu mũi tên chỉ sự kết thúc của sự việc, dấu số đúng (/) chỉ sự bắt đầu của sự việc ở vế sau, đường cung chấm chấm chỉ sự co giãn thời gian giãn điểm khởi đầu và điểm kết thúc của sự việc ở vế sau).



Ví dụ:

(B) *Bác sĩ thú y vừa đến, (thì) con vật vừa chết.*

(C) *Chúng tôi vừa đến, (thì) xe vừa chạy.*

(Người “vừa đến” có thể đi kịp mà cũng có thể không đi kịp. Có thể thêm vào đầu câu các yếu tố tình thái như *may quá* (giúp hiểu là “kịp lên xe”), *đen quá* (giúp hiểu là “không kịp lên xe”).

Kiểu câu ghép chứa *vừa... vừa...* này có một dạng tương đương, đó là trường hợp ở vế sau không dùng *vừa*. Trong trường hợp này sự có mặt của quan hệ từ *thì* nhìn chung là bắt buộc, tạo ra kiểu nối kết *vừa... thì...* Có thể coi dạng tương đương này là một biến thể song tồn với dạng trên.

Ví dụ:

(D) *Chúng tôi vừa đến thì xe chạy.*

(E) *Tôi vừa ngồi xuống thì cái ghế gãy.*

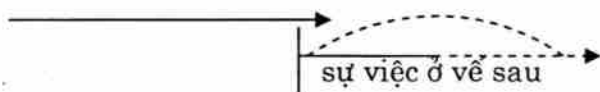
(F) *Bác sĩ thú y vừa đến thì con vật chết.*

6.5.3.2 Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa (mới)... đã*

Câu ghép dùng phụ từ *vừa (mới)... đã* diễn đạt quan hệ thời gian **nối tiếp chập mắt** giữa hai vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế trước kết thúc và sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngay trước

khi sự việc nêu ở vế trước kết thúc. Do vậy, nhìn chung thực thể tham gia sự việc nêu ở vế trước không kịp tham dự vào hoặc đối xử với sự việc nêu ở vế sau. Từ *đã* ở đây hàm chứa sự đánh giá của người nói đối với sự việc nêu ở vế câu chứa nó: cho là sự việc đó xảy ra "sớm" (hơn mong muốn hoặc dự kiến). Cách hiểu thời gian như vậy thiên về tâm lí nhiều hơn là cách hiểu thời gian vật lí, cho nên sự việc nêu ở vế sau có thể không phương hại đến sự việc nêu ở vế trước. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế như sau (mũi tên chỉ sự việc-kết thúc, dấu số đứng (/) chỉ sự bắt đầu sự việc ở vế sau, đường cung chấm chấm chỉ sự co giãn thời gian giữa điểm bắt đầu và điểm kết thúc của sự việc ở vế sau):

sự việc ở vế trước



Ví dụ:

(A) *Chúng tôi vừa (mới) đến, (thì) xe đã chạy.*

(B) *Bác sĩ thú y vừa đến, con vật đã chết.*

(C) *Các chiến sĩ phá mìn vừa đến nơi thì quả mìn đã nổ.*

Trong câu (C), quan hệ giữa hai việc có thể có hai khả năng:

- Các chiến sĩ phá mìn có mặt trong phạm vi tác hại của mìn và có thể bị hại hoặc không bị hại.

- Các chiến sĩ phá mìn chưa lọt vào tầm tác động của mìn nổ.

Do đó, những câu như (C) thường được kèm theo một lời giải thích về tác động của mìn, nếu không thì cũng thường kéo theo một câu hỏi về tác động của mìn nổ.

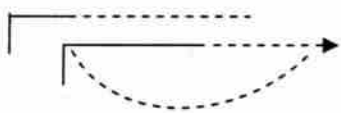
6.5.3.3 Câu ghép dùng cặp phụ từ *mới... đã...* diễn đạt quan hệ thời gian giữa hai sự việc nêu ở các vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế

Câu ghép dùng cặp phụ từ *mới... đã...* diễn đạt quan hệ thời gian giữa hai sự việc nêu ở các vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế

trước đang bắt đầu (chưa kết thúc) thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện. Từ *mới* ở đây hiểu là “vừa bắt đầu”, còn từ *đã* thì hàm chứa ý đánh giá là sự việc nêu trong vế câu chứa nó xảy ra “sớm hơn” (hơn mong muốn) của người nói (thời gian tâm lý).

Quan hệ thời gian ở đây là quan hệ **xuất hiện gói đầu**, tức là sự việc trước bắt đầu (chưa kết thúc) thì sự việc sau xuất hiện liền sau đó (có thể kết thúc hoặc chưa kết thúc), khiến cho sự việc nêu ở vế trước phải dừng lại (mặc dầu chưa kết thúc). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc ở hai vế câu như sau:

sự việc ở vế trước



sự việc ở vế sau

Ví dụ:

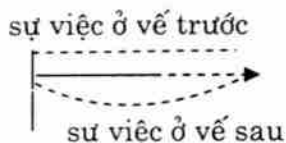
(A) Người lạ mặt mới hỏi, cậu bé đã khóc.

(B) Họ mới đến thì xe đã chạy mất. (Việc "đến" bắt đầu chưa lâu, chưa hoàn tất để có thể lên xe).

(C) Xe mới chạy đến đây lớp đã nổ.

6.5.3.4 Câu ghép dùng cặp phụ từ *chưa... đã*

Câu ghép dùng cặp phụ từ *chưa... đã...* diễn đạt mối quan hệ thời gian giữa hai vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế trước không kịp bắt đầu được thực hiện thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện rồi, và được người nói đánh giá là xuất hiện "sớm" hơn mong muốn. Theo đó, mối quan hệ giữa hai vế ở đây là quan hệ nghịch đối về thời gian, gọi tắt là quan hệ **thời gian nghịch đối (muộn-sớm)**. Có thể hình dung mối quan hệ của các sự việc ở hai vế câu như sau:

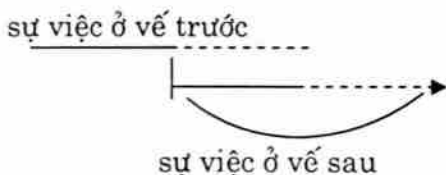


Ví dụ:

- (A) Tôi chưa kịp nói gì, đứa bé đã khóc.
- (B) Bọn trẻ chưa kịp xì hơi, quả bóng đã nổ.
- (C) Quả chưa chín, trẻ con đã vặt sạch.

6.5.3.5 Câu ghép dùng phụ từ đang... và trợ từ thì...

Câu ghép dùng phụ từ đang... và trợ từ thì... (không có đã ở vế sau; nếu ở vế sau có đã thì xếp vào kiểu nêu ở Điều: 6.5.3.6 tiếp theo sau đây) diễn đạt quan hệ thời gian giữa hai vế theo kiểu sự việc nêu ở vế trước nằm trong quá trình tiếp diễn thì sự việc nêu ở vế sau bất ngờ xuất hiện và cắt ngang sự việc nêu ở vế trước. Theo đó có thể gọi kiểu quan hệ thời gian này là quan hệ nối tiếp-đột xuất cắt ngang. Và có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc trong hai vế câu như sau (đường cung chấm chấm trên sự việc nêu ở vế sau chỉ sự co giãn thời gian giữa điểm bắt đầu và điểm kết thúc của sự việc).



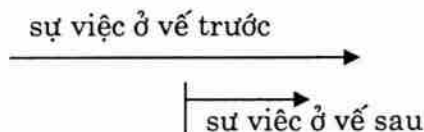
Ví dụ:

- (A) Xe đang chạy thì lốp xe bị bẹp.
- (B) Giáp đang ngồi thì (bỗng dưng) chiếc ghế gãy.

6.5.3.6 Câu ghép dùng cặp phụ từ còn (đang)... đã

Câu ghép dùng cặp phụ từ còn (đang)... đã... diễn đạt quan hệ giữa hai vế theo kiểu sự việc nêu ở vế trước chưa kết thúc thì

sự việc nêu ở vế sau xuất hiện, nhưng không làm gián đoạn sự việc nêu ở vế trước. Cùng với *còn (đang)*, còn có thể dùng *đang, đang (còn)*. Mỗi quan hệ thời gian này có thể gọi là **quan hệ nối tiếp đột xuất không cắt nhau**. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế như sau.



Ví dụ:

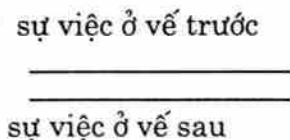
(A) Mọi người còn (đang) tắm dưới sông thì nó đã lên bờ.

(B) Mọi người đang (còn) tắm dưới sông, nó đã lên bờ.

Nếu thêm quan hệ từ *mà* vào đầu vế sau thì câu sẽ chứa quan hệ nghịch đối theo kiểu câu ghép liên hợp có quan hệ từ *mà, nhưng* (x. Điều: 6.5.2.2 Câu ghép liên hợp dùng quan hệ từ *mà, còn, nhưng*).

6.5.3.7 Câu ghép dùng cặp phụ từ *còn... còn*

Câu ghép dùng cặp phụ từ *còn... còn* vừa diễn đạt quan hệ **bổ sung**, vừa diễn đạt quan hệ thời gian **đồng thời**, trên cơ sở đó tạo nên quan hệ **song tồn** (song song tồn tại) của các sự việc nêu ở các vế câu. Có thể hình dung mối quan hệ của hai sự việc nêu trong hai vế câu như sau.



Ví dụ:

(A) Anh còn mắng nó, nó còn không sợ anh.

(B) Còn nước, còn tát. (Tục ngữ, hai vế đều không có chủ ngữ)

(C) Màu vẽ còn tươi, bức tranh còn đẹp.

Giữa các vế câu này còn hàm chứa quan hệ nguyên nhân hoặc quan hệ điều kiện, và những quan hệ này có thể bộc lộ trong những trường hợp cụ thể. Trong những trường hợp đó có thể dùng phép thử bằng cách cho những quan hệ từ tương ứng xuất hiện.

Ví dụ:

(D) (Nếu) màu vẽ còn tươi, (thì) bức tranh còn đẹp.

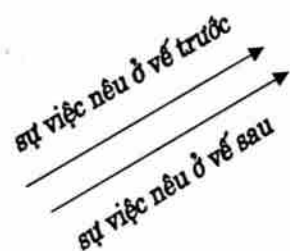
(E) (Vi) màu vẽ còn tươi (nên) bức tranh còn đẹp.

Cần nhắc rằng tuy có thể hiểu trong những trường hợp như thế có chứa quan hệ nguyên nhân hay điều kiện, nhưng những câu không chứa quan hệ từ được thêm vào đó thì chúng vẫn là câu ghép qua lại. Vì khi cố ý dùng câu ghép qua lại, người nói không muốn dùng các quan hệ từ tương ứng để làm hiển lộ những mối quan hệ đó, mặc dù rất có thể người nói vẫn có hàm ý nhắc đến chúng. Khi các quan hệ từ phụ thuộc xuất hiện thì những câu ghép chứa chúng được coi là câu ghép chính phụ.

6.5.3.8 Câu ghép dùng cặp phụ từ *càng... càng*

Câu ghép dùng cặp phụ từ *càng... càng*... diễn đạt quan hệ **bổ sung** giữa các sự việc nêu ở các vế trong câu ghép theo kiểu sự việc nêu ở vế trước biến đổi bao nhiêu thì sự việc nêu ở vế thứ hai biến đổi theo bấy nhiêu. Sự biến đổi có thể là thuận chiều nhau (tích cực-tích cực, tiêu cực-tiêu cực) hoặc trái chiều nhau (tích cực-tiêu cực, tiêu cực-tích cực). Như vậy, một cách chi tiết hơn, mối quan hệ giữa hai vế của kiểu câu ghép này là quan

hệ **đồng biến thuận/nghịch**. Có thể hình dung mối quan hệ của hai sự việc nêu ở hai vế câu như sau.



Ví dụ:

(A) Anh càng khoẻ, anh càng làm được nhiều việc. (Tích cực-tích cực: Thuận)

(B) Anh càng tỏ ra thích mua, họ càng ép giá. (Tích cực-tiêu cực: Nghịch)

Cũng giống như câu ghép qua lại chứa cặp phụ từ còn... còn..., câu ghép chứa càng... càng... cũng có thể hàm chứa quan hệ nguyên nhân và quan hệ điều kiện.

Ví dụ:

(C) (Vi) anh càng tỏ ra thích mua, (nên) họ càng ép giá.

(D) Anh càng tỏ ra thích mua, (nên) họ càng ép giá.

(E) (Nếu) anh càng tỏ ra thích mua (thì) họ càng ép giá.

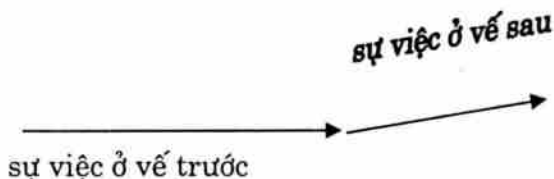
(F) Anh càng tỏ ra thích mua, (thì) họ càng ép giá.

Cách nhìn nhận hiện tượng này tương tự như trường hợp câu ghép qua lại chứa còn... còn... nói ở điểm trên.

6.5.3.9 Câu ghép dùng cặp phụ từ **chẳng những... mà ... còn**

Câu ghép dùng cặp phụ từ phụ **chẳng những** (hoặc **không những**, hoặc **đã... (mà/lại/mà lại)...** còn... diễn đạt quan hệ **bổ sung** (bổ sung đồng hướng gia tăng hoặc **bổ sung nghịch**

đối) giữa các sự việc nêu ở hai vế. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế câu như sau.



sự việc ở vế trước

Ví dụ:

(A) Cậu bé không những không bớt sốt, (mà) (lai) còn sốt cao hơn. (Gia tăng)

(B) Nó đã ốm đau, nó (lai) còn biếng ăn. (Gia tăng)

(C) Lửa đã cháy, cậu (lai) còn đổ thêm dầu. (Gia tăng)

(D) Nó chẳng những không nghe lời, (mà) nó còn cãi lại. (Nghịch đối)

6.5.3.10 Câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định-xác định

Câu ghép dùng **cặp đại từ phiếm định-xác định** hô ứng diễn đạt quan hệ **bổ sung**. Trật tự các vế là ổn định, vế trước chứa đại từ phiếm định, vế sau chứa đại từ xác định tương ứng. Trong nhiều trường hợp có thể nhận ra giữa hai vế có quan hệ **điều kiện**.

Ví dụ:

(A) Ai làm, nấy (người ấy) chịu trách nhiệm.

(B) Rau nào, sâu nấy. (Tục ngữ)

(C) Anh cần gặp người nào, tôi mời cho anh người ấy.

(D) Ăn cây nào, rào cây nấy (ấy).

(E) Giám đốc cần lúc nào, nhân viên có mặt lúc ấy.

(F) Giáp đi đâu, em Giáp theo đấy.

(H) Anh bảo như thế nào, tôi làm như thế ấy.

(I) *Anh chỉ như thế nào, tôi làm như thế ấy.*

(K) *Công trình cần bao nhiêu xi măng, nhà hàng cung cấp bấy nhiêu.*

Có thể sử dụng các quan hệ từ thích hợp để thử làm bộc lộ mối quan hệ điều kiện giữa các vế trong kiểu câu ghép này ở những trường hợp cụ thể. Điều đó không có nghĩa là có thể tùy tiện cho các quan hệ từ xuất hiện. Cách nhìn nhận hiện tượng có và không có các quan hệ từ ở đây cũng tương tự ở ba kiểu câu vừa nêu trên đây.

Ví dụ:

(L) *(Nếu) ai làm (thì) người đó chịu trách nhiệm.*

(M) *Ăn cây nào (thì) rào cây nấy.*

Câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định-xác định hô ứng có nét riêng là khi vế chứa đại từ phiếm định được dùng làm một câu riêng thì nó có dạng câu nghi vấn.

Ví dụ:

(N) *Ai làm?*

(O) *Rau nào?*

(P) *Anh cần gặp người nào?*

(Q) *Giáp đi đâu?*

(R) *Công trình cần bao nhiêu xi măng?*

6.5.4 Câu ghép tiếp liên (chuỗi)

Câu ghép chuỗi (tiếp liên) là kiểu câu ghép liên hợp không sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nối kết các vế câu như những phương tiện được dùng trong các kiểu câu ghép nêu trên (câu ghép liên hợp sử dụng các quan hệ từ liên hợp, câu ghép qua lại sử dụng các cặp hư từ chỉ quan hệ). Các vế câu ở đây được đặt nối tiếp nhau, làm thành một chuỗi liên tục. Sử dụng câu ghép

tiếp liên, người nói không muốn trực tiếp nêu ra bằng từ ngữ những mối quan hệ giữa các vế câu, mặc dầu vẫn có thể ngụ ý nói đến chúng. Mối quan hệ chung nhất giữa các vế câu ở đây là quan hệ **bổ sung**, ngoài ra còn có những kiểu quan hệ hàm ẩn khác nữa.

Những mối quan hệ thường gặp giữa các vế của câu ghép chuỗi có thể khái quát hoá thành những kiểu sau đây.

a. Quan hệ bổ sung (gồm cả kiểu quan hệ được gọi là "liệt kê")

Ví dụ:

(A) *Trời quang mây, trăng trong và lạnh.*

(B) *Đường đá gồ ghề, cây hai bên đường xơ xác.*

b. Quan hệ nguyên nhân

Ví dụ:

(C) *Lốp xe nổ, xe dừng ngay lại.*

c. Quan hệ điều kiện

Ví dụ:

(D) *Cậu bé không chịu nghe lời khuyên bảo, cậu ấy sẽ gặp rất nhiều khó khăn.*

d. Quan hệ nghịch đối

Ví dụ:

(E) *Cậu bé óm, cậu vẫn không nghỉ học.*

(F) *Mọi người khuyên bảo, nó không nghe.*

e. Quan hệ thời gian

Ví dụ:

(G) *Thầy giáo say sưa giảng bài, học sinh chăm chú ngồi nghe. (Đồng thời)*

(H) *Phó hội, thủ quỹ đôi nhau với thư kí, chường bạ, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, dáng bộ len lét như rắn mồng năm.* (Đồng thời) (Ngô Tất Tố)

(I) *Một chiếc xe đến đỗ ở bến, một chiếc xe khác đến đỗ bên cạnh.* (Nối tiếp)

(K) *Chiếc xe dừng lại, hành khách bước xuống xe.* (Nối tiếp)

6.6 HIỆN TƯỢNG GHÉP NHIỀU BẬC

Phần trên đây chỉ bàn đến câu ghép trong một bậc. Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có thể gặp những câu ghép có cấu tạo phức tạp hơn. Về phương diện này, trước hết cần nhắc đến những câu trong đó tất cả các vế câu hoặc một trong số các vế câu còn lại có dạng câu ghép. Những câu thuộc loại vừa nói đó thường được gọi là câu nhiều bậc. Thực ra cái gọi là câu nhiều bậc không phải là kiểu câu riêng, đó chỉ là hiện tượng sử dụng phối hợp các kiểu trong một câu, vì vậy tốt hơn nên gọi nó là **hiện tượng ghép nhiều bậc**. Tuy nhiên, nếu vì tiện dụng vẫn có thể gọi là **câu ghép nhiều bậc**, nhưng cần hiểu đó không phải là một kiểu câu. Về mặt lí thuyết, số lượng bậc trong câu là không hạn chế, nhưng trên thực tiễn thường gặp kiểu ghép hai bậc. Hiện tượng nhiều bậc trong câu như vậy không chỉ giản đơn là hiện tượng do cấu tạo ngữ pháp, mà trước hết là do mối quan hệ nghĩa giữa các vế trong câu. Chẳng hạn trong một câu ghép có nhiều vế và giữa các vế có cùng một kiểu quan hệ ngữ pháp, nhưng do quan hệ nghĩa giữa chúng, vẫn có thể chia ra được những bậc phân tích khác nhau (như có thể thấy trong các ví dụ sau này).

Như đã biết, nói đến câu ghép là nói về cách cấu tạo phức hợp của nó (gồm hai hoặc hơn hai câu không bao nhau kết hợp lại), và nói về những mối quan hệ nghĩa giữa các vế câu, chú

không phải là nói về số lượng từ nhiều hay ít. Chẳng hạn một câu chỉ có hai từ như câu sau đây vẫn là câu ghép:

(A) *Khéo ngã!*

Những người thạo tiếng Việt đều biết câu (A) vừa dẫn không cùng kiểu với tổ hợp từ *khéo nói* trong:

(B) *Khéo nói thì ông ấy sẽ bằng lòng.*

Và từ *khéo* trong (A) cũng không hàm ý chua xót như trong:

(C) *Khéo vô duyên bấy là mình với ta.* (Nguyễn Du)

Dạng thường gặp khác của câu (A) là:

(A') *Khéo không thì ngã.*

(A'') *Không khéo thì ngã.*

Và cũng gặp cách nói đầy đủ hơn là:

(A''') *Nếu không khéo (hay không cẩn thận) thì ngã đấy.*

Câu (A''') cho thấy câu (A) thực ra chỉ là một trong những dạng rút ngắn có thể có của (A''') mà thôi. Và cả câu ở dạng đầy đủ lẫn những câu ở dạng rút gọn vừa dẫn đều là câu ghép với quan hệ điều kiện, có dùng quan hệ từ hoặc không dùng quan hệ từ (tiếp liên).

Trong lúc đó thì câu sau đây vẫn không phải là câu ghép (mà là một câu có hai đề ngữ), còn về phương diện cấu tạo nghĩa thì phức tạp hơn đáng kể.

(D) *Tôi dạo này con cái đứa nào cũng đi làm.*

Trong câu này *tôi* là đề ngữ, *dạo này* là gia ngữ bậc câu, *con cái* là đề ngữ thứ, *đứa nào* là chủ ngữ, *cũng đi làm* là vị tố. Giữa đề ngữ *con cái* với chủ ngữ *đứa nào* có quan hệ tập hợp-thành viên của tập hợp.

Trong hiện tượng ghép nhiều bậc có trường hợp trong các bậc khác nhau có cùng một kiểu quan hệ và cũng có trường hợp

ở mỗi bậc có một kiểu quan hệ riêng. Khi xem xét các bậc trong một câu như vậy cần quan tâm đầy đủ đến ý nghĩa được diễn đạt trong từng vế câu. Chính các nội dung chứa trong các vế câu sẽ quyết định sự phân bậc, còn sự phân bậc chỉ nhằm làm rõ thêm cách quan hệ giữa các vế câu về phương diện nghĩa. Sau đây là một số ví dụ và cách phân tích chúng (số thứ tự *a, b, c...* trong ngoặc đơn đầu mỗi vế câu giúp tiện làm việc).

(E) (a) *Cách mạng là ở đó*, (b) *vĩ đại là ở đó*, (c) *khúc ca hùng tráng là ở đó*, (d) *và giáo dục cũng chính là ở đó*. (Phạm Văn Đồng)

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này trước hết là câu ghép liên hợp sử dụng quan hệ từ liên hợp *và*, sự phân tích các bậc quan hệ sau đây xác nhận thêm điều đó. Do nội dung của các vế câu và các quan hệ nghĩa giữa chúng, cần phân tích nghĩa của toàn bộ câu này theo hai bậc.

Bậc 1: Các câu (a, b, c) làm thành một vế câu và có quan hệ với câu (d) còn lại theo kiểu quan hệ nghĩa **bổ sung**, vì các nội dung của cả (a), (b), (c) chính là nội dung của sự "giáo dục" nói ở câu (d). Nói cách khác, quan hệ từ *và* ở đây đánh dấu quan hệ bình đẳng **bổ sung** cho một bên là vế đầu gồm ba câu và bên kia là vế cuối cùng, theo kiểu (a, b, c) – (d).

Bậc 2: Các câu (a, b, c) trong vế đầu có quan hệ nghĩa **bổ sung** trực tiếp cho nhau làm thành một câu ghép tiếp liên (ghép chuỗi, theo kiểu (a)-(b)-(c)). (Trình tự của (a, b, c) cũng có cơ sở nghĩa).

(F) (a) *Tuy tôi đã nói nhiều lần*, (b) *nhưng nó không nghe tôi* (c) *nên nó làm hỏng việc*.

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này là một câu ghép có cấu tạo hai bậc.

Bậc 1: Câu (a) làm thành một vế câu, hai câu (b, c) làm thành một vế câu, cả hai vế này làm thành một câu ghép chính phụ **nhượng bộ-nghịch đối** với cặp quan hệ từ *tuy... nhưng...* dẫn đầu mỗi vế.

Bậc 2: Trong vế câu thứ hai, câu (b) là vế phụ chỉ nguyên nhân, câu (c) là vế chính chỉ hệ quả, hai vế này hợp thành một câu ghép chính phụ chỉ **nguyên nhân** với vế chỉ nguyên nhân dẫn đầu (có thể dễ dàng thêm quan hệ từ *vì* chỉ nguyên nhân vào trước từ *nó* ở câu (b): *nhưng vì nó... nên*).

(G) (a) *Mấy ông tiên sư nghề dạy học đã bảo thế là phải*, (b) *nếu các ngài không nghe*, (c) *thì, alê mời các ngài về cái nhà bò*. (Nguyễn Công Hoan).

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này là một câu có hai bậc.

Bậc 1: Câu (a) làm thành một vế câu, các câu (b, c) làm thành một vế câu; hai vế này ghép với nhau theo kiểu tiếp liên (ghép chuỗi), chỉ quan hệ bổ sung.

Bậc 2: Bên trong vế thứ hai, câu (b) là vế chỉ điều kiện (được đánh dấu bằng quan hệ từ *nếu*), câu (c) là vế chỉ hệ quả (được đánh dấu bằng trợ từ *thì*); hai vế này hợp lại làm thành câu ghép chỉ điều kiện nằm bên trong câu ghép gồm ba dạng câu này.

(H) (a) *Hạc là hạc*, (b) *giá là xe*, (c) *tiên là cỡi tiên*, (d) *du là chơi*, (e) *các ông hiểu chưa?* (Nguyễn Công Hoan)

Xét về cấu tạo ngữ pháp một cách giản đơn, có thể cho rằng câu này là câu ghép chuỗi. Nhưng do ý nghĩa và cách cấu tạo riêng của các vế câu (vế cuối cùng thuộc kiểu câu nghi vấn), về quan hệ nghĩa có thể chia câu này ra làm hai bậc phân tích. Bậc thứ nhất có vế thứ nhất là một câu ghép chuỗi làm đề ngữ, gồm

các câu (a, b, c, d), và vế thứ hai là câu (e); bậc thứ hai phân biệt các vế trong (a, b, c, d).

Bậc 1: Các câu (a, b, c, d) làm thành dạng câu ghép chuỗi giữ vai trò đề ngữ trong quan hệ với câu (e) còn lại. Bốn câu (a, b, c, d) diễn đạt bốn sự thể, và các sự thể này xạ ảnh vào dạng câu (e) làm thành câu ghép chính phụ. (Về hiện tượng xạ ảnh, x. *Điều: 6.8*)

Bậc 2: Các câu (a, b, c, d), mỗi câu là một vế làm thành một câu ghép tiếp liên (ghép chuỗi) có quan hệ nghĩa **bổ sung**, theo kiểu (a)-(b)-(c)-(d).

6.7 TỔNG HỢP CÁC KIỂU QUAN HỆ NGHĨA GIỮA CÁC VẾ TRONG CÂU GHÉP VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CHÚNG

Mục này có hai nhiệm vụ:

- Tổng hợp khái quát các kiểu câu ghép đã được trình bày và các kiểu quan hệ có thể có giữa các vế trong từng kiểu câu ghép.
- Nhận xét chung về những quan hệ thường gặp giữa các vế trong từng kiểu câu ghép và khả năng diễn đạt chúng.

6.7.1 Tổng hợp khái quát các kiểu câu ghép và các quan hệ giữa các vế trong câu ghép

Mục trên kia dành cho việc giới thiệu các kiểu câu ghép, các tiểu loại của chúng và những kiểu quan hệ chủ yếu giữa các vế trong từng kiểu câu ghép cụ thể. Trên cơ sở đó, mục này dành cho việc xây dựng một bức tranh tổng hợp, qua đó có thể nhận ra tất cả các kiểu câu ghép và các kiểu quan hệ giữa các vế của chúng và, ngược lại, có thể từ các quan hệ này tìm đến với những cách diễn đạt chúng trong những kiểu câu ghép cụ thể, như trong *Bảng 6.3*.

BẢNG 6.3 CÁC KIỂU CÂU GHÉP VÀ CÁC KIỂU QUAN HỆ GIỮA CÁC VẾ CÂU GHÉP

CG	Quan hệ									
	Chính phụ	Nn	Đ k	Tp	M đ	Bs	Đt	Nt	Tgk	Chú giải
<i>vi</i>	+									(1)
<i>nếu</i>		+								(2)
<i>tuy</i>			+							(3)
<i>để</i>				+						(4)
Liên hợp										
<i>và</i>	+		+			+	+	+		
<i>nhưng</i>								+		(5)
<i>rồi</i>								+		
<i>hay</i>						+				(6)
Tương liên										
<i>vừa... vừa...</i>							+	+ (cập thì)		
<i>vừa... đã...</i>								+ (nổi chập môi)		(7)
<i>mới... đã...</i>									xuất hiện gôi đầu	(8)
<i>chưa... đã...</i>									ngịch đối	(9)
<i>đang... thì...</i>								+ (cắt ngang)		(10)
<i>còn... đã...</i>								+ (không cắt)		(11)
<i>còn... còn...</i>						+ và	→ + (= song tồn)			(12)
<i>càng... càng...</i>						+ (đồng biến)				(13)
<i>chẳng những... (mà)... còn...</i>						+				(14)
<i>đại từ phiếm- xác định</i>		+								
Tiếp liên	+	+	+			+	+	+		

Bảng 6.3 có thể đọc theo hai chiều: hoặc căn cứ vào kiểu câu ghép, xuất phát từ cột "Câu ghép"; hoặc căn cứ vào kiểu quan hệ giữa các vế trong câu ghép, xuất phát từ cột "Quan hệ". Các kiểu quan hệ trong bảng được viết tắt như sau:

Nguyên nhân:	Nn;	Mục đích:	Md;	Thời gian nối tiếp:	Nt;
Điều kiện:	Đk;	Bổ sung:	Bs;	Thời gian kiểu	
Tương phản:	Tp;	Đồng thời:	Đt;	khác:	Tgk.

Chú thích dùng cho bảng tổng hợp

(1) Cùng với *vì* còn dùng các quan hệ từ *do, bởi, bởi vì, tại, tại vì, nhờ*.

(2) Cùng với *nếu* còn dùng các quan hệ từ *hễ, giá, miễn (là), giá mà, giá như, giả sử (như)*.

(3) Thay vì từ *để* có thể dùng từ *muốn*, nhưng từ *muốn* không phải là quan hệ từ. (Còn nữa)

(4) Cùng với từ *tuy* còn dùng các quan hệ từ *mặc dầu, dù*.

(5) Cùng với *nhưng* còn dùng các quan hệ từ *mà, còn*.

(6) Dùng trong câu diễn đạt sự lựa chọn.

(7) Quan hệ thời gian **nối tiếp chập mỗi** được hiểu là sự việc nêu ở vế trước kết thúc, nhưng sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngay trước khi sự việc nêu ở vế trước kết thúc, và nhìn chung thực thể tham gia sự việc nêu ở vế trước không kịp dự phần vào hoặc không kịp đối xử với sự việc nêu ở vế sau.

(8) Quan hệ **xuất hiện gối đầu** được hiểu là sự việc nêu ở vế trước bắt đầu nhưng chưa kết thúc thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện, nói cách khác là thời điểm bắt đầu của hai sự việc nêu ở hai vế nối tiếp theo kiểu "gối đầu lên nhau", chứ không phải cùng một lúc.

(9) Quan hệ **thời gian nghịch** đối là trường hợp sự việc nêu ở vế sau xuất hiện "sớm" hơn sự việc nêu ở vế trước, trái với sự chờ đợi thông thường – một thứ thời gian tâm lí.

(10) Gọi đầy đủ hơn là **thời gian nối tiếp đột xuất ngang**, vì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện vào lúc không chờ đợi và làm cho sự việc nêu ở vế sau gián đoạn (thường là ngừng hẳn, nếu nối tiếp thì phải có điều kiện).

(11) Gọi đầy đủ hơn là **thời gian nối tiếp đột xuất không cắt nhau** trong ý nghĩa là sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngoài sự chờ đợi bình thường và không làm gián đoạn sự việc nêu ở vế trước.

(12) Quan hệ **song tồn** xây dựng trên cơ sở phối hợp quan hệ **bổ sung** và quan hệ **thời gian đồng thời**.

(13) Gọi đầy đủ hơn là quan hệ **đồng biến thuận/nghịch**, hiểu là sự việc nêu ở hai vế đều gia tăng, và gia tăng theo kiểu đồng hướng với nhau (**thuận**: tích cực-tích cực, tiêu cực-tiêu cực) hoặc nghịch hướng nhau (**nghịch**: tích cực-tiêu cực, tiêu cực-tích cực). Gọi chi tiết hơn là **đồng biến thuận** hoặc **đồng biến nghịch**.

(14) Cùng với *chẳng những* còn có *không những* hoặc *đã*, cùng với *còn* còn có *mà còn*, *lại còn*. Quan hệ **bổ sung** ở đây có thể theo chiều **gia tăng** hoặc theo hướng **nghịch đối**.

Qua bảng tổng hợp có thể khẳng định thêm rằng cần thiết phải phân biệt một bên là kiểu câu ghép xét từ phương diện ngữ pháp và một bên khác là những kiểu quan hệ nghĩa phức tạp hơn tồn tại giữa các vế trong từng kiểu câu ghép cụ thể. Về phương diện ngữ pháp, câu ghép được phân loại vừa căn cứ vào những quan hệ ngữ pháp (khái quát) khác nhau, vừa căn cứ vào các phương tiện hình thức (các phương tiện nối kết). Tuy nhiên

những quan hệ ngữ pháp khác nhau đó rất khái quát. Trong số hai quan hệ ngữ pháp chính phụ và bình đẳng về ngữ pháp, thì quan hệ chính phụ ngữ pháp có quan hệ chặt chẽ hơn với quan hệ nghĩa-lôgic giữa các vế câu, cụ thể là các quan hệ từ phụ thuộc tương ứng một-một với quan hệ nghĩa-lôgic. Quan hệ bình đẳng về ngữ pháp với những cách diễn đạt khác nhau (liên hợp, tương liên, tiếp liên) lại có thể diễn đạt những kiểu quan hệ nghĩa rất khác nhau. Các kiểu quan hệ nghĩa có thể có giữa các vế của câu ghép bình đẳng khá phức tạp, nhưng vẫn có thể xác định được như có thể thấy trong phần miêu tả trước đây và trong *Bảng 6.3*.

6.7.2 Nhận xét về các kiểu quan hệ thường gặp giữa các vế trong từng kiểu câu ghép và khả năng diễn đạt chúng

Phần khảo sát về các kiểu câu ghép cho phép rút ra những nhận xét chung sau đây.

(1) Câu ghép chính phụ sử dụng các quan hệ từ phụ thuộc là kiểu câu ghép có quan hệ giữa các vế rõ ràng và đơn nghĩa do chính nội dung của các quan hệ từ quyết định (chỉ có từ *nếu* hơi phức tạp).

(2) Câu ghép đẳng lập là kiểu câu ghép mà các kiểu quan hệ giữa các vế câu khá phức tạp. Câu ghép đẳng lập tiếng Việt gồm có ba kiểu nhỏ, và đối với từng kiểu có thể nêu những nhận xét riêng.

- Câu ghép liên hợp sử dụng các quan hệ từ liên hợp thì tùy thuộc vào từng quan hệ từ cụ thể mà có thể diễn đạt những kiểu quan hệ nguyên nhân, nghịch đối, bổ sung, thời gian. Trong số các quan hệ từ liên hợp thì quan hệ từ *và* có khả năng diễn đạt tất cả các kiểu quan hệ vừa nêu. Do đó, cách

dùng của từ và chỉ nói riêng trong phạm vi câu ghép cũng đã tỏ ra là không giản đơn.

- Câu ghép tương liên (qua lại) gồm có hai kiểu: dùng cặp phụ từ hô ứng và phụ từ *đang* đi với quan hệ từ *thì* chủ yếu diễn đạt quan hệ thời-thể giữa các sự việc nêu trong hai vế câu (trừ kiểu câu sử dụng cặp phụ từ *chẳng những... mà... còn...*); dùng cặp đại từ phiếm định-xác định diễn đạt quan hệ bổ sung và những hàm chỉ quan hệ điều kiện.

- Câu ghép tiếp liên (chuỗi) không sử dụng các kiểu nối kết như ở những kiểu câu ghép khác, nên có khả năng diễn đạt nhiều kiểu quan hệ nhất. Vì vậy, việc dùng câu ghép tiếp liên không giản đơn.

Tóm lại, một kiểu quan hệ giữa các vế của câu ghép có thể được diễn đạt bằng những phương tiện nối kết khác nhau làm thành những kiểu câu ghép khác nhau. Việc chọn dùng cách diễn đạt nào tùy thuộc vào tình huống và nhiệm vụ giao tiếp cụ thể.

6.8 HIỆN TƯỢNG XẠ ẢNH VÀ CÂU GHÉP

Ngữ pháp cụm từ trước đây lấy sự chi phối của động từ ở vị ngữ làm chính, coi một “kết cấu chủ-vị” do động từ ở “vị ngữ” chi phối là bộ ngữ của động từ đó.

Ví dụ:

(A) *Nó bảo con mèo này rất ngoan.* (Bộ ngữ là một kết cấu chủ-vị theo ngữ pháp cụm từ)

Ngữ pháp hiện đại xem xét sâu hơn về mặt nghĩa và nhận rằng trong những câu như (A) gồm có hai câu: câu đầu là *nó bảo* chỉ sự nói năng, và câu sau chỉ một sự việc “con mèo này rất ngoan”. Câu sau được chuyển vào cùng với câu trước, ghép lại thành một câu ghép (hợp thể câu). Việc chuyển một sự việc nào

đó vào một lời nói hay ý nghĩ khác như vậy được gọi là sự **xạ ảnh (projection)**, hiểu là “bắn” hay “phóng” hình ảnh của sự việc đó vào một lời nói hay ý nghĩ. Hiện tượng này trước đây được gọi là “dẫn lời”, về sau thêm phần “dẫn ý”. Câu được tạo ra từ hai câu bằng cách xạ ảnh như vậy được coi là thuộc kiểu câu ghép, vì nó chứa hai sự việc khác nhau. Câu xạ ảnh lời trực tiếp (dẫn lời trực tiếp) thường được đặt trong dấu ngoặc kép (“...”), nhưng không bắt buộc; câu xạ ảnh ý trực tiếp thường không dùng dấu ngoặc kép. Cả hai cách xạ ảnh lời trực tiếp và gián tiếp đều có thể thêm tiếng *rằng* vào trước phần được xạ ảnh.

Hiện tượng xạ ảnh được hiểu rộng hơn việc dẫn lời dẫn ý, vì xạ ảnh bao gồm cả những động từ diễn đạt những cảm nhận khác như “tin”, “thấy”, “hiểu”..., không chỉ gồm riêng các động từ chỉ sự nói năng và suy nghĩ.

Câu có chứa phần xạ ảnh trực tiếp được xếp vào kiểu câu ghép bình đẳng; câu có chứa phần xạ ảnh gián tiếp được xếp vào kiểu câu ghép chính phụ.

Ví dụ (x. thêm ví dụ (A)):

(B) *Nó bảo (rằng): “Mai tôi đến”.* (Câu ghép bình đẳng)

(C) *Nó bảo (rằng) mai nó đến.* (Câu ghép chính phụ)

Hiện tượng xạ ảnh xuất hiện trong những câu có chứa động từ chỉ sự nói năng như *nói, bảo, la lên, thì thầm*,..., hoặc chỉ sự cảm nhận, tri nhận, ý thức, như *thấy, nghĩ, biết, hiểu*.... Phần câu chứa các động từ này thường đứng trước phần câu được xạ ảnh, làm thành một câu ghép bình đẳng hoặc chính phụ.

Ví dụ:

(D) *Tôi thấy chiếc xe màu đỏ qua đây lúc này.* (Câu ghép bình đẳng)

(E) *Mọi người tin là các em sẽ tiến bộ* (Câu ghép chính phụ)

(F) *Tôi hiểu ra rằng từ đó mọi việc đã thay đổi*. (Câu ghép chính phụ)

Hiện tượng xạ ảnh trên cần được phân biệt với các sự việc được diễn đạt bằng danh từ hay cụm danh từ đứng sau các động từ dẫn trên. Những danh từ và cụm danh từ ở vị trí đó được coi là tân ngữ hay bổ ngữ của động từ, vì danh từ và cụm danh từ không có tư cách của một câu cho nên không thể coi là xạ ảnh được, và do đó chúng không thể làm thành một vế của câu ghép.

Ví dụ:

(G) *Mọi người tin vào sự tiến bộ của các em trong tương lai*. (Tân ngữ)

Khái niệm xạ ảnh góp phần làm rõ mối quan hệ giữa câu làm thành một vế của câu ghép với trường hợp câu giáng cấp (câu bị bao) làm thành một bộ phận bên trong một câu.

Ví dụ:

(H) *Họ đang đi chiếc xe họ mới mua*. (Yếu tố phụ của cụm danh từ làm bổ ngữ)

(I) *Cơn bão kéo đến hồi tháng trước làm đổ bao nhiêu là nhà*. (Chủ ngữ)

Các câu như (H, I) có câu bị bao làm một bộ phận trong nó, chúng thuộc về kiểu câu phức.

CÂU HỎI DÙNG CHO "6 CÂU PHỨC VÀ CÂU GHÉP"

1. Câu phức và câu ghép khác nhau như thế nào?
2. Những kiểu câu phức nào là những kiểu thường gặp?
3. Câu ghép trong tiếng Việt gồm hai kiểu lớn: đó là những kiểu nào? Căn cứ để phân biệt hai kiểu này là gì?
4. Câu ghép chính phụ gồm có những kiểu nhỏ nào?
5. Câu ghép bình đẳng gồm có những kiểu nhỏ nào?
6. Những kiểu quan hệ giữa các vế câu ghép (như nguyên nhân, điều kiện...) có thể diễn đạt bằng những kiểu nhỏ câu ghép nào? Hãy cho ví dụ và phân tích ví dụ.
7. Có thể đọc "*Bảng 6.3 Các kiểu câu ghép và các kiểu quan hệ giữa các vế câu ghép*" bằng những cách nào?
8. Hiện tượng xạ ảnh được hiểu như thế nào? Hiện tượng xạ ảnh liên quan đến câu ghép như thế nào?

7 HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẬC

- Hiện tượng tỉnh lược
- Câu dưới bậc

7.1 PHÂN BIỆT HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẬC

Bên cạnh việc định nghĩa câu như là đơn vị chưa tính đến dạng nói và dạng viết của ngôn ngữ, chưa gắn với một ngôn ngữ cụ thể nào, ngữ pháp không thể làm ngơ đối với những cách sử dụng câu cụ thể trong đời sống hiện thực của nó. Câu ghép hay là hợp thể câu (bàn ở *Chương: 6*) là một đối tượng như vậy, thuộc về phần bên trên câu. Chương này dành cho việc xem xét việc sử dụng câu bằng cách lược bỏ bộ phận nào đó của câu và bằng cách tách một bộ phận của câu ra thành “câu” riêng. Hiện tượng thứ nhất được gọi là **tỉnh lược**; hiện tượng thứ hai được chúng tôi gọi là **câu dưới bậc (sub-sentence)** (theo mẫu tên gọi của những yếu tố như hình vị dưới bậc – sub-morphemic; ngoài ra hiện tượng này còn có những tên gọi khác nữa đã được đề nghị)¹.

Hiện tượng tỉnh lược đã được nhận biết và đã được bàn đến từ lâu trong ngữ pháp. Tỉnh lược được hiểu là một bộ phận nào đó của câu lẽ ra phải có mặt trong câu, nhưng vì những lí do nào đó nó được rút bỏ đi mà vẫn không làm ảnh hưởng đến việc hiểu nghĩa của câu đang xét. Hiện tượng tỉnh lược được sử dụng nhiều trong hội thoại thường ngày chủ yếu nhằm giúp cho lời nói được gọn gàng phù hợp với trí nhớ ngắn hạn của con người.

Trong lĩnh vực này, hiện tượng tỉnh lược ít gây khó hiểu hoặc nhầm lẫn nhờ có ngữ cảnh cụ thể của lời nói (ngữ cảnh và ngoại cảnh). Trong việc sử dụng ngôn ngữ theo lối quy thức (phù hợp với tình huống quy thức), hiện tượng tỉnh lược được sử dụng có phần hạn chế. Trong ngôn ngữ có tính chất nghệ thuật, hiện tượng tỉnh lược là một trong những phương tiện được sử dụng với tư cách phương tiện mang giá trị tu từ.

Phần bị tỉnh lược có thể được phục hồi để cho câu được trọn vẹn một cách tự nhiên. Do đó chuỗi từ trong đó có bộ phận bị tỉnh lược vẫn có đầy đủ tư cách của một câu: **câu chứa bộ phận tỉnh lược** vẫn là một câu, có thể gọi tắt là **câu tỉnh lược** để tiện làm việc.

Ví dụ (câu tỉnh lược nằm ngoài ngoặc vuông):

(A) [*Cửa đáng mười Nhu chỉ bán được năm.*] *Có khi chẳng lấy được đồng tiền nào là khác nữa.* (Nam Cao – Dẫn từ [46], 1985)

Rõ ràng trong câu đứng sau bộ phận bị tỉnh lược là chủ ngữ *Nhu*, và việc phục hồi *Nhu* trong câu này là rất tự nhiên: *Có khi Nhu chẳng lấy được đồng tiền nào là khác nữa.*

Câu dưới bậc là hình thức được sử dụng trong văn tự bắt đầu từ nửa đầu thế kỉ XX, như là sự bất chước ngôn ngữ nói, để cho lời văn được tự nhiên. Tuy có nguồn gốc trong lời nói thường ngày, nhưng có thể thấy rằng trong bút ngữ câu dưới bậc chủ yếu được sử dụng trong lời nói có tính chất nghệ thuật. Câu dưới bậc chỉ được quan tâm từ khi ngôn ngữ học văn bản ra đời (khoảng những năm 60 của thế kỉ XX). Về thực chất, câu dưới bậc là một bộ phận của một câu trọn vẹn được tách ra vì những lí do nghệ thuật. Câu dưới bậc không tồn tại một cách tự lập, nó chỉ có giá trị nghệ thuật và có ý nghĩa hiểu được xét trong mối quan hệ với câu mà từ đó nó được tách ra.

Nếu coi câu dưới bậc như là một hình thức tỉnh lược, nghĩa là có thể phục hồi bộ phận bị rút bỏ, thì bộ phận được phục hồi đó sẽ trở thành một bộ phận lập thừa không cần thiết, và có thể tỏ ra là một cấu tạo ngữ pháp vụng về. Theo đó, câu dưới bậc tự nó không phải là một câu; nó chỉ là một thứ “câu” xuất hiện trong quá trình tạo ra những dấu chấm câu mang giá trị nghệ thuật. Vì lẽ đó, căn cứ “hợp pháp” cho sự tồn tại của câu dưới bậc chính là cái giá trị tu từ mà cái dấu câu tách nó ra đem lại: nếu không giải thích được giá trị tu từ của cái dấu câu tách câu dưới bậc ra khỏi câu chứa nó thì câu dưới bậc đó có nguy cơ trở thành câu sai ngữ pháp.

Ví dụ (câu dưới bậc in đậm):

(B) *Huấn đi về trạm máy. Một mình, trong đêm.* (Nguyễn Thị Ngọc Tú).

Nếu coi hai tổ hợp từ đứng sau chứa hiện tượng tỉnh lược, thì sự lặp lại câu đứng trước trong nó sẽ là lập thừa một cách hiển nhiên. Vì vậy cần giải thích hai tổ hợp từ này như là những bộ phận tách ra từ câu đứng trước nó. Nếu nhập chúng trở lại vào câu trước nó, chúng sẽ trở thành những bộ phận rất tự nhiên của câu đó: những gia ngữ của vị tố *đi về*. Trong mối quan hệ đó, hai tổ hợp này là một câu dưới bậc. Giá trị tu từ mà chúng đem lại là:

- *Một mình* là đơn độc.
- *Trong đêm* là hoang vắng.

Tách *một mình, trong đêm* ra thành “câu” riêng là nhằm tô đậm tính chất “cô độc” và “hoang vắng” ấy mà khỏi phải nói thêm cho đầy đủ “chỉ có (một mình)”, “(trong đêm) khuya hoang vắng”. Với những tiếng nói thêm (bên ngoài ngoặc đơn) vừa cho, dấu chấm câu trước chúng không cần nữa, và giá trị tu từ cũng

theo đó mà mất đi. Nếu không có được những ý nghĩa “phụ thêm” như vậy (hoặc như thế nào đó mà người khác có thể tìm ra được), thì cách viết như ở (B) phải được coi là sai ngữ pháp. Sự phân tích trên cũng thấy được rằng câu dưới bậc chỉ là một bộ phận của câu đi trước được tách ra; hơn nữa, không có nó câu đi trước vẫn có đủ tư cách của một câu xét về cấu tạo ngữ pháp. Cho nên câu dưới bậc không phải là một câu tự thân, nó là cái được tạo ra trong quá trình sử dụng câu và nhờ vào sự có mặt của dấu chấm dứt câu, nhờ vào ngôn ngữ viết như là trong việc xác định hợp thể câu vậy.

Những điều trình bày trên cho thấy cần phải phân biệt câu tính lược và câu dưới bậc khi bàn đến khái niệm câu (và cả trong ngôn ngữ học văn bản): đó là hai hiện tượng khác nhau về thực chất. Cũng cần nói thêm rằng, trong những trường hợp nào đó sự phân biệt hai hiện tượng này có thể gặp khó khăn, như là những khó khăn tương tự ở khắp nơi trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, nhất là khi có tính đến việc sử dụng ngôn ngữ.

7.2 MỘT SỐ CÂU TÍNH LƯỢC ĐÁNG CHÚ Ý

Hiện tượng tính lược rất phổ biến trong tiếng Việt (nhiều hơn so với các ngôn ngữ biến hình từ). Thậm chí trong hội thoại ngày thường, có thể gặp những câu tính lược chỉ còn một yếu tố là hư từ.

Ví dụ (ngữ liệu hội thoại có thực):

Lời người bố hỏi con gái khi ông ta đi làm về:

– *Con nấu cơm chưa?*

Lời người con gái:

(A) – *Đang ạ.*

Câu (A) là một câu tỉnh lược, việc phục hồi các yếu tố tỉnh lược trong nó có thể thực hiện được dựa vào ngữ cảnh, và câu có được sau khi phục hồi là một câu rất tự nhiên: *Con đang nấu cơm ạ.*

Trong văn viết có những trường hợp sự tỉnh lược được coi là “cho phép” và vẫn không mang tính chất “hội thoại ngày thường”. Xét trong tổ chức ngữ pháp của câu, thì hiện tượng tỉnh lược về nguyên tắc chỉ diễn ra với các yếu tố trong **cấu trúc cơ sở của câu**, tức là chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ (hiểu rộng). Các bộ phận khác chỉ là phần thêm vào như gia ngữ, biệt tố và liên tố, có nghĩa là chúng về nguyên tắc có thể vắng mặt trong câu. Sau đây là một số trường hợp dẫn làm ví dụ.

7.2.1 Câu tỉnh lược chủ ngữ

Câu tỉnh lược chủ ngữ là câu trong đó vật đáng lẽ được nêu ra để làm chủ ngữ trong câu thì lại vắng mặt. Ở đây không xem xét các trường hợp chủ ngữ tỉnh lược có thể tìm thấy được trong ngữ cảnh (các từ ngữ) xung quanh, vì hiện tượng này quá phổ biến. Những kiểu câu tỉnh lược được bàn ở đây là những trường hợp yếu tố làm chủ ngữ thường phải được xác định dựa vào tình huống bên ngoài văn bản, hoặc do thói quen cho phép sử dụng như thế, vì vậy những kiểu câu này vẫn có ít nhiều tính tự lập. Với sự khống chế như vậy, trong tiếng Việt thường gặp một số câu tỉnh lược chủ ngữ sau đây.

a. Câu tỉnh lược chủ ngữ là câu cầu khiến

Câu cầu khiến là câu mà chủ ngữ trong đó bao giờ cũng là người tiếp nhận câu nói. Sắc thái cầu khiến biểu lộ rõ hơn khi trong câu không dùng yếu tố làm chủ ngữ. Cho nên dạng tỉnh lược chủ ngữ là dạng phổ biến của câu cầu khiến, nó thường có tính chất trung hoà hoặc thân hữu, nhất là khi có thêm những

từ tình thái hỗ trợ. Việc đưa thêm chủ ngữ vào chỉ cần thiết khi tỏ rõ thái độ đối với người nghe, hoặc thái độ kính trọng, hoặc thái độ thân hữu (kể cả số sòng)

Ví dụ:

(A) *Chờ tôi một lát nhé!* (Tình lược chủ ngữ: Trung hoà)

(B) *Chờ đấy!* (Tình lược chủ ngữ: Thân hữu)

(C) *Bác chờ cho một lát ạ!* (Kính trọng)

(D) *Mày chờ đấy nhé!* (Thân hữu)

b. Câu tình lược chủ ngữ chứa *có thể, cần, nên, phải*

Những câu chứa các từ chỉ khả năng, như *có thể...*, chỉ sự cần thiết như *cần, nên, phải...* với tư cách yếu tố đầu tiên của vị tố đều có thể dùng không cần sự có mặt của chủ ngữ.

Ví dụ:

(E) *Tóm lại là phải học, phải học tập vốn văn hóa, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới.* (Phạm Văn Đồng)

Câu (E) là một câu ghép tiếp liên gồm có hai câu tình lược chủ ngữ.

Những từ chỉ sự cần thiết nêu trên nếu được dùng trong điều kiện ngôn hành cầu khiến thì sẽ là câu cầu khiến.

c. Câu tình lược chủ ngữ là khẩu hiệu hành động

Khẩu hiệu hành động có thể là lời kêu gọi, là phương châm hành động, do đó ít nhiều nó cũng có liên hệ với ý nghĩa cầu khiến. Nội dung cụ thể của khẩu hiệu hành động sẽ giúp cho việc xác định chủ ngữ trong những câu này.

Ví dụ:

(F) *Thi đua dạy tốt, học tốt.* (Khẩu hiệu hành động)

d. Câu tỉnh lược chủ ngữ là tục ngữ

Tục ngữ hay các câu nói về những chân lí phổ biến, tập tục phổ biến cũng được diễn đạt bằng kiểu câu tỉnh lược chủ ngữ. Chủ ngữ khuyết trong những câu thuộc kiểu này thường hoặc có tính chất nhân xưng chung, hoặc có tính nhân xưng bất định, và trở thành xác định trong những trường hợp dùng cụ thể.

Ví dụ:

(G) *Ăn quả, nhớ người trồng cây.* (Tục ngữ)

e. Câu tỉnh lược chủ ngữ là lời cầu chúc, cầu mong, lời chào

Lời cầu chúc, cầu mong, lời chào là lời chính người nói dùng bộc lộ thái độ của mình với người nghe bằng cách nói ra chúng (kiểu câu ngôn hành), cho nên chủ ngữ trong câu có thể vắng mặt mà không gây khó khăn cho việc nhận biết của người nghe.

Ví dụ:

(H) *(Tôi) Chúc anh lên đường bình an.*

(I) *Mong các cháu mai sau lớn lên thành những người dân xứng đáng với nước độc lập tự do.* (Hồ Chí Minh)

(K) *Chúc các đồng chí thu nhiều thành tích trong công tác văn hóa và luôn phấn khởi, vui vẻ.* (Phạm Văn Đồng)

(L) *Xin chào ông ạ!*

Không phải tất cả các kiểu câu ngôn hành đều có thể dùng dưới dạng câu khuyết chủ ngữ. Chủ yếu ở đây là những câu chỉ sự cầu mong, chúc tụng, chào.

f. Câu tỉnh lược chủ ngữ dùng làm câu mở đầu và chuyển ý

Trong khi nói, người nói có thể mở đầu hoặc chuyển ý bằng một câu tỉnh lược chủ ngữ.

Ví dụ:

(M) *Xin kể với các đồng chí một chuyện nữa.* (Phạm Văn Đồng)

g. Câu tỉnh lược chủ ngữ dùng khi nói một mình

Khi người ta tự nói với mình về bản thân hay về ai, về cái gì đó, thường đối với người nói vật làm chủ ngữ của câu đã rõ, nên người ta hay dùng câu tỉnh lược chủ ngữ.

Ví dụ:

(N) *Thế là đi cả rồi.*

Chủ ngữ của câu (N) có thể là những người mà người nói đến tìm nhưng không có mặt ở nhà, và anh ta tự nói với anh ta như vậy.

h. Câu tỉnh lược chủ ngữ chứa động từ cảm nhận *thấy, nghe*

Hai động từ chỉ sự cảm nhận *thấy, nghe* thường được dùng với hình thức tỉnh lược chủ ngữ để tạo tính nhân xưng chung, tính phổ biến đối với mọi người.

Ví dụ:

(O) *Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy nhà ông Nghị Quế.*

(Ngô Tất Tố)

i. Câu tỉnh lược chủ ngữ dùng trong liệt kê

Khi liệt kê sự việc, thường người ta cũng dùng kiểu câu tỉnh lược chủ ngữ. Trong trường hợp này, hoặc không cần xác định chủ ngữ (có tính chất chung), hoặc rất dễ xác định chủ ngữ.

Ví dụ:

(P) *[Muốn làm công tác tốt, thu thành tích nhiều hơn, phải tiến hành ba mặt dưới đây:]*

1. *Nâng cao tư tưởng, nâng cao trình độ giác ngộ, nâng cao nhiệt tình xã hội chủ nghĩa, nâng cao tình cảm xã hội chủ nghĩa (vì văn hóa, văn nghệ phải có tình cảm hơn các ngành khác).*

2. *Liên hệ rất mật thiết với quần chúng, sống một đời sống quần chúng, thông cảm với phong trào quần chúng.*

3. *Vấn đề nghiệp vụ công tác: Có hai mặt trên tức là có nguồn gốc rồi, nhưng không có nghiệp vụ thì cũng không thể được.*

(Phạm Văn Đồng)

Những câu chủ ngữ (kể cả trong câu ghép) trong ví dụ (P) này, thực ra là phần phụ chú của tổ hợp từ *ba mặt dưới đây*.

k. Câu tỉnh lược chủ ngữ là “câu nêu sự kiện”

Khoảng mười năm trở lại đây, trên báo chí và đài phát thanh, ở những phần đưa tin, người ta thường dùng tại phần mở đầu (có khi như một đầu đề) những câu nêu sự kiện có cấu tạo gồm có gia ngữ bậc câu, thường là gia ngữ chỉ không gian và gia ngữ chỉ thời gian, với một vị tố chỉ hành động, mà không nêu chủ ngữ của vị tố đó. Tuy chủ ngữ không có mặt, nhưng do nội dung của câu, nhất là do sự mạch bảo của gia ngữ bậc câu chỉ không gian và gia ngữ chỉ thời gian, người ta vẫn xác định được chủ ngữ một cách tương đối dễ dàng. Kiểu câu này phải được xem là câu tỉnh lược chủ ngữ. Căn cứ vào mục đích sử dụng của kiểu câu này, chúng tôi tạm gọi nó là **câu nêu sự kiện**. Câu nêu sự kiện hiện nay đã trở nên phổ biến (mặc dù ngữ pháp chuẩn vẫn chưa chấp nhận, vẫn coi nó là kiểu câu sai ngữ pháp). Cần chú ý rằng tuy đã được dùng có phần rộng rãi kiểu câu này vẫn thường chỉ dùng trong những phạm vi nhất định như ở đầu các bản thông báo, bản tin...

Ví dụ:

(Q) *Hôm qua, 27-3-1982, tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội,*

khai mạc trọng thể Đại hội lần thứ năm của Đảng. (Báo)

(R) *Đối với các thành phố và thị xã miền Nam sẽ đào tạo nhanh một đội ngũ nhân viên bán hàng, kế toán, thống kê phục vụ tại các cửa hàng mậu dịch quốc doanh.* (Báo)

7.2.2 Câu tính lược vị tố

Vị tố của tiếng Việt được làm thành từ động từ hoặc tính từ và các hư từ quay quanh chung quanh chúng. Sự tính lược có thể xảy ra chỉ đối với động từ, tính từ, còn các hư từ của chúng có thể vẫn có mặt như trong ví dụ (A) tại Điều: 7.2, mà cũng có thể xảy ra với toàn bộ động từ, tính từ và các yếu tố phụ chung quanh. Câu tính lược vị tố được hiểu bao gồm cả hai trường hợp vừa nêu. Một trường hợp đã được nêu ở ví dụ (A) tại Điều: 7.2, sau đây là trường hợp khác.

Ví dụ:

(A) *Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.* (Nam Cao)

Cuối câu thứ hai trong ví dụ trên có thể dễ dàng thêm *cũng ngừng* với chức năng vị tố. Vì vậy, không giải thích *cả tiếng cười* như một câu không có vị tố, hoặc như câu không có chủ ngữ mà có cụm danh từ làm vị tố. Cái dấu chấm giữa hai câu gây nên sắc thái “không bình thường” của sự ngừng lặng đó.

7.2.3 Câu tính lược bỏ ngữ

Ví dụ (bỏ ngữ tính lược thay bằng (0)):

(A) [...]. *Hắn (= Chí Phèo) cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm làm sao!* [Bỏ hai câu]. *Nhưng tại sao lại mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm vị mùi cháo.*

Hắn tự nói rồi lại tự trả lời: và có ai nấu (0) cho ăn đâu? Mà còn ai nấu (0) cho mà ăn nữa! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà”. [...] (Nam Cao)

Ví dụ dẫn trên thuộc về văn chương nghệ thuật, những câu dẫn trên diễn ra trong đầu óc của Chí Phèo, và trong hoàn cảnh không quy thức, cho nên cũng cho phép mang ít nhiều màu sắc hội thoại ngày thường. Trong các văn bản quy thức, sự tỉnh lược bổ ngữ như vậy thường không cho phép, ít nhất bổ ngữ cũng được thay thế bằng những từ ngữ nào đó.

7.3 CÂU DƯỚI BẬC

Câu dưới bậc theo cách hiểu nêu trên là bộ phận nào đó của một câu được tách ra thành câu riêng. Theo đó, cách phân loại câu dưới bậc thích hợp hơn cả là sử dụng chức năng cú pháp của nó trong quan hệ với câu mà từ đó nó được tách ra.

Căn cứ phân loại này cho phép tách ra các kiểu nhỏ câu dưới bậc và rõ nhất là ba kiểu sau đây:

- Câu dưới bậc tương đương với bổ ngữ (kể cả tân ngữ)
- Câu dưới bậc tương đương với gia ngữ bậc câu.
- Câu dưới bậc tương đương với gia ngữ bậc từ.

Trong từng kiểu nhỏ, có thể tách ra câu chứa quan hệ từ (phụ thuộc và liên hợp) hay phụ từ, đại từ diễn đạt sự nối kết và câu dưới bậc không chứa chúng.

7.3.1 Câu dưới bậc tương đương bổ ngữ

Tên gọi bổ ngữ ở đây dùng trong nghĩa rộng.

Ví dụ:

(A) *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chúc năng và vinh dự của thơ.* (Phạm Hồ)

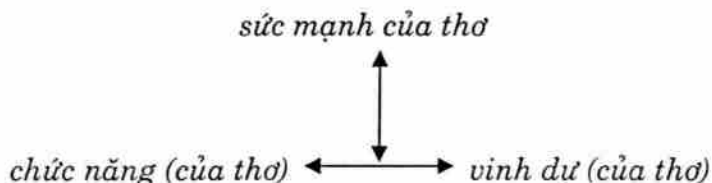
Câu thứ hai trong (A) có quan hệ cấu trúc cú pháp với câu đi trước nó trong chức vụ cú pháp bổ ngữ của động từ *nghĩ*. Trong lời nói có tính nghệ thuật, những dấu chấm câu loại như

ở (A) bao giờ cũng phải có tác dụng tu từ nhất định, nếu không, chúng nó có thể bị đánh giá như là "sai ngữ pháp".

Về phương diện nghĩa, trong ví dụ (B), "câu" sau có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho câu đứng trước (trong những trường hợp khác quan hệ nghĩa có thể khác), và có thể phân tích như sau.

Nhờ cái dấu chấm sau câu đứng trước mà tác giả đã nêu được mối quan hệ hai chiều giữa một bên là *sức mạnh* với bên kia là *chức năng* và *vinh dự*, và mối quan hệ hai chiều giữa *chức năng* với *vinh dự*. "Sức mạnh của thơ" chi phối "chức năng và vinh dự của thơ", đồng thời "chức năng và vinh dự của thơ" làm nên những mức độ khác nhau cho cái "sức mạnh" ấy. "Chức năng" là nhiệm vụ, là sự thực hiện. Và làm được nhiều và tốt mới tỏ rõ được "sức mạnh" của chức năng. Mặt khác, "vinh dự" là sự hưởng thụ. "Làm" và "hưởng" có quan hệ qua lại với nhau: làm nhiều hưởng nhiều, hưởng ít thì không thể kích thích làm nhiều. Vinh dự ở đây có thể là vật chất, nhưng quan trọng hơn là tinh thần.

Từ sự phân tích đó có thể hình dung là với một dấu chấm tác giả đã biến quan hệ tuyến tính (hàng ngang) của các đơn vị ngôn ngữ thành quan hệ hai chiều của các ý chứa đựng trong chúng. Có thể lược đồ hoá hiện tượng này như sau:



7.3.2 Câu dưới bậc tương đương gia ngữ câu

Ví dụ:

(C) *Sáng hôm sau. Hấn thức dậy trên cái giường nhà hấn.*

Hắn thấy mình mảy đau như dần, đầu nặng, miệng khô và đắng. Cổ thì ráo và rất cháy. Hắn đưa tay vớ ấm nước ở trên bàn để uống. Ấm nước đầy và nước hã còn ấm. Đó là một sự ý tứ của Từ. Hộ hiểu thế, và lòng buồn nao nao. Bởi hắn lơ mờ nhớ rằng: hình như đêm qua hắn say rượu, đi la cà chán rồi về, lại gây sự với Từ; hình như hắn lại đánh cả Từ đuổi Từ đi, rồi mới đóng cửa lại và đi ngủ... Hắn đột nhiên hoảng sợ, nhòm dậy, mắt nhón nhác tìm Từ. Nhưng không! Từ vẫn còn nhà... Chắc hắn trong lúc quá say, hắn gài cửa, nhưng chưa gài được, thành thử khi thấy hắn ngủ mệt rồi, Từ lại bế con vào. Bây giờ Từ đang thiếp đi trên võng, đứa con nhỏ nằm bên. Từ vốn dậy sớm quen. Sáng nay, chắc Từ mệt quá,... [Cho đến hết truyện].
(Nam Cao)

Trong ví dụ này, phần gia ngữ bậc câu *sáng hôm sau* được tách ra thành câu riêng với dụng ý rất rõ. Tất cả những việc xảy ra được dẫn ra trên đây cho đến hết truyện đều diễn ra trong cái buổi “sáng hôm sau” ấy. Nếu cho *sáng hôm sau* sáp nhập vào với câu hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn với chức năng một gia ngữ câu đích thực thì giá trị của khoảng thời gian “sáng hôm sau” đó không lan toả được ra toàn phần văn bản còn lại với bao nhiêu là sự việc, và cũng gồm nhiều câu ngữ pháp. Tách *sáng hôm sau* ra thành câu riêng, với tư cách câu dưới bậc, còn có tác dụng chuẩn bị chỗ hợp lí trước cho những từ như *bây giờ*, *sáng nay* trong phần tiếp theo: *sáng hôm nay* là từ cách nhìn của người kể chuyện (tác giả); còn *bây giờ*, *sáng nay* là cách nhìn của *hắn* (= Hộ), và đó cũng là cách nhìn của chính nhân vật được tác giả tha hoá bằng tiếng *hắn*.

7.3.3 Câu dưới bậc tương đương gia ngữ bậc từ

Ví dụ:

(A) *Huấn đi về trạm máy. Một mình, trong đêm.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Câu dưới bậc tương đương gia ngữ của các từ đi về giữ chức năng vị tổ trong câu đứng trước. Tác dụng tạo sắc thái tu từ của câu dưới bậc này đã được phân tích ở ví dụ (B) tại Điều: 7.1.

7.3.4 Câu dưới bậc tương đương đề ngữ

Ví dụ:

(A) *Bác chắt chiu để dành được hai trăm Đông Dương, định về tổ chức cho nó cười cái Soan xong bác hăng về hậu phương mà tặng gia, nộp thuế nông nghiệp nuôi đồng đội.*

Về hậu phương...

Cấp trên cho bác về mấy lượt, bác còn chân chừ.

(Lê Khâm)

Câu dưới bậc về hậu phương có thể sáp nhập với câu ghép đứng sau với chức năng đề ngữ của nó. Tách *về hậu phương* ra thành câu riêng với dấu ba chấm đứng cuối và dành cho nó một đoạn văn, tác giả muốn nói thêm rằng đây là một vấn đề “nổi cộm” lên đối với nhân vật trong truyện, nó day dứt nhân vật, và trở đi trở lại như một sự ám ảnh không ngừng nghỉ. Sự giải thích này được xác nhận bằng những tiếng *mấy lượt, còn chân chừ* ở câu tiếp theo. Đó chính là giá trị tu từ mà câu dưới bậc đem lại cho phần văn bản này.

7.3.5 Câu dưới bậc tương đương liên tố

Trong lời nói nghệ thuật, người ta cũng sử dụng câu dưới bậc tương đương với liên tố, mặc dù không nhiều.

Ví dụ:

(A) *Anh càng hết sức để hát, để đàn, và để... không ai nghe.*

Bởi vì...

Đường càng vắng ngắt. Thành thạo những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy uể oải...

(Nguyễn Công Hoan)

Rõ ràng *bởi vì* có thể dễ dàng nhập vào với câu tiếp theo như một liên tố có tác dụng nối câu sau liên tố với câu trên nó. Nó được tách ra thành một câu, và hơn nữa còn được tách ra thành một đoạn văn, với dụng ý tạo ra một sự chờ đợi: gặp *bởi vì* là gặp sự giải thích về nguyên nhân, thế nhưng lời giải thích không xuất hiện ngay sau *bởi vì*, cũng tức là phải chờ đợi. Và cái gì quan trọng đến mức bắt người đọc phải chờ đợi, và không chỉ chờ đợi cho qua khỏi cái dấu ba chấm, mà đến đó người đọc lại gặp một sự hẫng hụt mới: sự xuống dòng. Với sự xuống dòng nổi mong chờ lại càng thêm lớn, cái được chờ đợi giá trị càng gia tăng. Thế mà cái được chờ đợi lại là cái quá giản đơn: “sự vắng lạnh”, không ai nghe chỉ giản đơn vì không có ai cả. Bằng thủ pháp dùng câu dưới bậc, bằng thủ pháp tạo đoạn văn bất thường, tác giả đã thực hiện phép tu từ đột giáng mà không hề dùng một từ ngữ nào mang nghĩa đột giáng.

Như đã thấy qua các ví dụ trên, câu dưới bậc thuộc về cách sử dụng câu, chứ không thuộc về hệ thống các kiểu câu trong hệ thống của một ngôn ngữ.

Để kết thúc phần nói sơ lược về câu dưới bậc trên đây, có lẽ cần nói thêm về cấu trúc đề-thuyết của nó. Với tư cách bộ phận được tách ra từ một câu bằng dấu chấm dứt câu, nó tự nhiên có đặc trưng của một câu văn viết. Là một bộ phận tách ra từ một câu, nó không thể có tư cách của một câu tự lập. Cho nên về

HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẬC

mặt cấu trúc đề-thuyết có thể hoặc gộp chung câu dưới bậc với câu hữu quan về mặt cú pháp, hoặc nhiều lắm cũng chỉ có thể coi nó như một cấu tạo không phân định đề-thuyết, như kiểu câu thứ.

CÂU HỎI DÙNG CHO "7 HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẬC"

1. Hiện tượng tính lược là hiện tượng như thế nào? Thử nêu một số ví dụ.
2. Câu dưới bậc khác hiện tượng tính lược như thế nào? Hãy cho ví dụ về sự khác biệt đó.
3. Thử nêu một trường hợp dùng câu dưới bậc (có thể dẫn từ tác phẩm có uy tín) và phân tích giá trị tu từ của lần sử dụng đó.

Chú thích.

1 MỞ ĐẦU

¹ Trong việc nghiên cứu tiếng Việt, người đầu tiên dùng tên gọi *cú* nhằm phân biệt thuật ngữ *mệnh đề* của ngôn ngữ học với thuật ngữ *mệnh đề* của logic học là các nhà nghiên cứu Trương Văn Chỉnh – Nguyễn hiến Lê 1963 [10].

Hai nhà nghiên cứu này đã định nghĩa *cú* thông qua thuật ngữ *sự tình*, vậy muốn hiểu *cú* phải tìm hiểu *sự tình*.

“*Sự tình* tức là một việc xảy ra hay là ta nhận thấy, mà trong mỗi việc (hay *sự tình*) có sự vật làm chủ thể.

“*Tôi* là chủ thể việc “*tôi đi coi hát*”; *áo anh* là chủ thể việc “*áo anh dài quá*”; *mồng mười tháng ba* là chủ thể việc *mồng mười tháng ba là ngày giỗ tổ*”. Ta cũng gọi *tôi*, *áo anh*, *mồng mười tháng ba*, là “*chủ sự*” [10, tr. 477].

(Cần chú ý rằng “*chủ thể*” là thuật ngữ dùng trong việc phân tích nghĩa, không dùng trong việc phân tích cú pháp; trong cú pháp, các nhà này dùng thuật ngữ *chủ từ*. Như vậy, về thực chất, định nghĩa *cú* ở đây vẫn thiên về phía ngữ nghĩa logic)

Cú được dùng phân biệt với câu như trong cách xác định sau đây:

“Trong cùng một câu diễn tả nhiều *sự tình*, thì mỗi tổ hợp dùng để diễn tả một *sự tình*, chúng tôi gọi là *cú*.”

Câu diễn tả một *sự tình* là *câu đơn cú*, câu diễn tả nhiều *sự tình* là *câu phức cú*, chúng tôi gọi tất là *câu đơn* và *câu phức*.” (tr. 479).

Các chú thích cuối trang (tr. 479) đi kèm từ *cú* đầu tiên trong mấy dòng trích vừa dẫn đáng được quan tâm:

a. – Hai tiếng N. (tức Nôm – DQB) *câu* và HV. (Hán Việt) *cú* trong ngôn ngữ thông thường vốn đồng nghĩa với nhau. Riêng về ngữ pháp, và cũng vì thấy khó đặt ra được tiếng mới, chúng tôi dùng hai tiếng theo hai nghĩa khác nhau. Như vậy, cũng là một cách khỏi phải tạo tiếng mới, mà diễn được thêm một ý niệm mới. Pháp ngữ cũng có cách dùng tiếng như thế. A. Dauzat dẫn trong cuốn *Le génie de la langue française* (Payot, Paris, 1954) tr. 101 tí dụ bốn tiếng *anse*, *baie*, *golfe* và *rade*. Bốn tiếng này vốn đồng nghĩa nhau. *Anse* và *baie* nguyên là thổ âm miền Tây và Tây

Nam nước Pháp. *Golfe* mượn của ngôn ngữ Ý-dại-lợi, *rade* mượn của ngôn ngữ Nhật-nhĩ-mãn: Nhưng hiện nay bốn tiếng dùng trong Pháp ngữ theo nghĩa khác nhau: *golfe* tức là vịnh biển, *baie* nhỏ hơn *golfe*, *anse* nhỏ hơn *baie*; còn *rade* là *golfe* kín gió, tàu thuyền có thể đỗ được.

b. – So sánh với danh từ dùng trong sách ngữ pháp của Pháp và Anh, thì *câu* tđv (đọc là “tương đương với” – DQB) P. *phrase* hay A. *sentense*, mà *cú* tđv P. *proposition* hay A. *clause*.

P. *proposition* là một danh từ vừa dùng về môn luận lí học (tức lôgic học – DQB) vừa dùng về môn ngữ pháp học. Chúng tôi tưởng ta nên đặt ra hai danh từ cho hai trường hợp ấy, cũng như người Anh dùng *proposition* (luận lí học) và *clause* (ngữ pháp học). Về luận lí học, trong cuốn *Danh từ triết học* (Đại Học, Huế, 1958) đã dùng *mệnh đề*. Về ngữ pháp học, chúng tôi đề nghị dùng *cú*.

Mã Kiến Trung dùng *cú* (do ấn loát chúng tôi tạm bỏ qua phần chữ Hán tương đương – DQB) tđv A. *sentence* và *đậu* tđv A. *clause*. Nhưng trong một câu chỗ nào phải đọc ngắt ra, gọi là *đậu*, vậy *đậu* có thể chỉ là một từ kết (tức là cụm từ – DQB). Nên hiện nay nhiều nhà viết ngữ pháp Hán dùng *cú tử* và *tử cú*, để gọi tổ hợp mà chúng tôi gọi là *câu* và *cú*”.

Hiện nay có người gọi *cú* là *tiểu cú*, xét ra đó cũng là sự mô phỏng các nhà ngữ pháp Hán gọi *cú* là *tử cú*, như hai nhà Trương Văn Chình-Nguyễn Hiến Lê đã chú thích trên kia.

Cách định nghĩa *cú* như là cái diễn đạt một sự tình (sự việc), xét ra chỉ là định nghĩa căn cứ vào mặt nghĩa, bỏ qua mặt ngữ pháp, và có thể coi là một bước lùi so với hai nhà ngữ pháp được dẫn ở đây.

Thực ra việc định nghĩa *cú* cho đến ngày nay cũng chưa tránh khỏi những khó khăn gặp phải như trong việc định nghĩa *câu* trước đây. Trong phần lớn trường hợp người ta mặc nhiên thừa nhận và miêu tả nó về mặt cấu trúc ngữ pháp. Riêng Halliday có phân biệt ba kiểu cấu trúc khác nhau trong *cú* ứng với ba chức năng của *cú* (x. sách này, phần Mở đầu, Mục: 1.3 *Chức năng và cấu trúc thực hiện chức năng*; x. thêm trong [DQB bài báo]).

² Dẫn theo Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học 1994 [67, T. 10, Phần Chú giải thuật ngữ].

³ Trong *Dẫn nhập Ngữ pháp chức năng* 1996 [49], Geoff Thompson – người theo lí thuyết ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, đã đề nghị một định nghĩa về *cú* (một cách tiềm tàng) như là một khúc đoạn

ngôn ngữ tập trung chung quanh một nhóm động từ (tr. 16). Tuy nhiên, một cú có thể không chứa động từ, mà vị tố của nó có thể là một danh từ. Trương Văn Chính-Nguyễn Hiến Lê 1963 và cả Halliday 1994 đều đưa khả năng diễn đạt một sự thể vào định nghĩa về cú, nhưng Halliday chỉ nói đến việc diễn đạt sự thể khi bàn về cú ở chức năng diễn đạt kinh nghiệm, tức chức năng biểu hiện. Sự kết hợp các định nghĩa về câu và về cú này lại cho ta một định nghĩa về câu đơn hoặc cú có cả các mặt định vị nó trong hệ thống ngôn ngữ, mặt cấu tạo ngữ pháp và mặt nghĩa sự việc, và những mặt này không mâu thuẫn nhau mà có tính chất bổ sung cho nhau. Tuy nhiên định nghĩa như trên vẫn là định nghĩa tách cú ra khỏi các chức năng sử dụng của nó, trừ chức năng nghĩa biểu hiện. Trong đường hướng quan tâm đến ba chức năng mà cú thực hiện, Halliday đã định nghĩa *cú với tư cách là thông điệp (clause as message)*, *cú với tư cách là lời trao đổi (clause as exchange)* và *cú với tư cách sự biểu hiện (clause as representation)*.

Cũng cần nói thêm rằng hai cách định nghĩa sau đây về cú không giúp được nhiều cho việc giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa hai tên gọi “câu” và “cú”:

Cú là: 1 Một đơn vị cú pháp gồm có một chủ ngữ và một vị ngữ, một mình đơn vị này làm thành một **câu đơn** và khi kết hợp với các đơn vị tương tự khác thì làm thành **câu ghép** hoặc **câu phức**.

2 Trong các ngữ pháp hiện đại, có khi được diễn tả như là một đơn vị rộng hơn một cụm từ nhưng lại nhỏ hơn một câu, nhằm biện hộ cho những cú không lọt được vào cái khuôn hình cổ truyền ‘chủ ngữ, vị ngữ’.

(Bách khoa thư Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học, 1994 [67, T. 10, Phần Chú giải thuật ngữ].

⁴ Vào thời thịnh hành của cái gọi là “ngữ pháp văn bản”, người ta đã từng cho rằng văn bản là đơn vị ngữ pháp trên đơn vị câu. Từ 1975 trở đi, các nhà nghiên cứu văn bản nhận ra rằng “*Ngữ pháp văn bản* đã mất đi – không phải do ngộ nhận – vị trí trung tâm của nó” (R. de Beaugrande, 1990), vì văn bản không phải là một đơn vị thuộc ngữ pháp giống như câu, chỉ có điều là lớn hơn câu, mà văn bản là đơn vị của nghĩa M. A. K. Halliday, 1985 và 1994 [21]). Đơn vị cao nhất của ngữ pháp chỉ là câu.

⁵ Cách định nghĩa cú về mặt ngữ pháp lấy vị tố làm trung tâm là chỗ phân biệt với Trương Văn Chính-Nguyễn Hiến Lê. Hai tác giả này dùng chủ thể của sự việc vào việc định nghĩa sự tình, như vậy vừa

không bao quát được mặt ngữ pháp của cú, lại vừa khó thoát ra khỏi khái niệm mệnh đề của lôgic học.

⁶ Thông điệp (message) là lời nói hay lời viết được gửi đi từ nơi này đến nơi khác, không tính đến ý định của người nói. Về phương diện chức năng, phát ngôn (utterance hay lời trao đổi—exchange) khác thông điệp chính là ở chỗ phát ngôn bao giờ cũng được xét chủ yếu ở phương diện ý định của người nói.

⁷ Phần nêu đặc trưng hoặc quan hệ của tham thể trong sự việc được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau. Trong Ngữ pháp chức năng của S. Dik, nó được gọi là **sự thể**, như vậy là là thuật ngữ **sự thể** ở đây được dùng trong hai nghĩa: (1) sự việc được nói đến trong cú; (2) phần chỉ đặc trưng hay quan hệ, với sự phân biệt thành hành động, quá trình, tư thế, trạng thái. Trong Ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, nó được gọi là **quá trình**. ở đây, để tránh hiểu **quá trình** theo kiểu của Dik, phần đó được gọi là **sự thể**, hoặc gọi theo kiểu miêu tả là **phần nêu đặc trưng hay quan hệ** ở những chỗ có thể khó hiểu do có sự trùng lặp với **sự thể** là sự việc được phản ánh trong câu. Tên gọi sự thể dùng cho phần đang bàn có lẽ là hợp lí hơn, vì kiểu loại của một sự thể không chỉ do phần đó quyết định, mà còn chịu sự chi phối của kiểu quan hệ với các tham thể. Trên cơ sở đó có thể nói đến **loại hình các sự thể (Types of Affairs)**; trong hệ thống của Halliday thì đó là **loại hình các quá trình**.

⁸ Trong nghĩa rộng, cú pháp là “kết hợp”, tuy nhiên cách hiểu cấu trúc cú pháp theo nghĩa hẹp của ngữ pháp truyền thống gắn với các yếu tố mang nghĩa từ vựng phản ánh sự việc được nói đến trong câu. Theo đó, các cấu trúc có mặt trong câu như cấu trúc thức, cấu trúc đề-thuyết có thể gọi chung là **cấu trúc ngữ pháp**, để phân biệt chúng với cấu trúc cú pháp trong cách hiểu hẹp vốn có từ trước.

⁹ Cách gọi thức trình bày là *thức không đánh dấu* là chỉ xét ở mặt hình thức cấu tạo. Xét về mặt giá trị sử dụng thì không thể coi thức trình bày là có tính chất cơ bản hơn các thức khác, tức là coi nó là thức không đánh dấu. Vì việc coi thức trình bày là cơ bản sẽ kéo theo cách nhìn nhận ngôn ngữ về thực chất là công cụ để diễn đạt ý tưởng mệnh đề (the instrument for the expression of propositional thought – Lyons 1982, p. 103; dẫn theo F. Kiefer, 1994. In: The Encyclopedia of Language and Linguistics [67, V. 5. p. 2516]).

¹⁰ Tính tình thái là gì là một đối tượng tranh luận khá rộng rãi và khá dai dẳng. Một thời gian dài, nhiều người coi tình thái là bộ phận ý

nghĩa của câu, tư tưởng này bắt nguồn từ cách nêu vấn đề của Charle Bally, mặc dù Bally không nói rõ như vậy. Về sau một số người cố gắng phân biệt tình thái của hành động nói với tình thái của phát ngôn (trong các sách trước quyền này của bản thân tôi cũng theo quan điểm này). Một phương diện khác cũng thường được tranh luận là tình thái thuộc về nghĩa học hay dụng học? Trong sách này, tôi chủ trương theo cách nhìn của F. Kiefer: "**Thực chất của 'tình tình thái' gồm trong việc tạo lập tính tương đối của hiệu lực của các ý nghĩa của câu với một tập hợp các thế giới có thể có**" (The essence of 'modality' consists in the relativization of the validity of sentence meanings to a set of possible worlds) (Trong [67]). Đồng thời Kiefer cũng cho rằng tính tình thái có thể thuộc về "công việc" của nghĩa và "công việc" của dụng học tùy vấn đề được đưa ra xem xét. Chẳng hạn tác giả cho rằng tính khả năng là thuộc về nghĩa học, còn tính bắt buộc thì thuộc về dụng học.

¹¹ Động từ tiếng Việt không biến hình, cấu trúc thức câu khiến tiếng Việt được đánh dấu bằng các phụ từ như *hãy, đừng, chớ, không được* (như trong: *Không được làm ồn!*) hoặc các ngữ thái từ như *đi, thôi, nào*. Động từ không mang hình thái của thức như các ngôn ngữ biến hình từ. Một câu khiến không chứa phụ từ hoặc ngữ thái từ được coi là không được đánh dấu về thức (kiểu như: *Im!*).

¹² L. Thompson 1967 [50] cũng đã dùng thuật ngữ câu trưởng (Major sentences) và câu thứ (Minor sentences) như là những thuật ngữ quan hệ đến mặt tổ chức ngữ pháp của câu, chứ không phải chức năng văn bản như cách dùng cú trưởng, cú thứ của M. A. K. Halliday.

¹³ Trong các ngôn ngữ biến hình từ, cấu trúc thức thể hiện chủ yếu ở mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ biến vị, và được đánh dấu bằng yếu tố biến đổi hình thái ở động từ trong cái gọi là *thức của động từ (verbal mood)*.

¹⁴ Việc coi trọng tính hữu ích của cấu trúc cú pháp hiểu theo nghĩa truyền thống cũng được thể hiện trong một số sách ngữ pháp tiếng Anh được trình bày theo hướng hiện thực hoá đường lối lý thuyết ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday. Cụ thể là: (i) Angela Downing and Philip Locke 1995, *A University Course in English Grammar* [16]; (ii) Geoff Thompson 1996, *Introducing Functional Grammar* [50].

2 CÚ PHÁP VÀ NGHĨA BIỂU HIỆN CỦA CÂU

¹ Cái nhãn ‘Chủ thể ngữ pháp’ dường như để hàm chỉ một chức năng ngữ pháp mà chức năng của nó chỉ là làm một chức năng ngữ pháp, trong khi yếu tố đang bàn lại là thuộc ngữ nghĩa về nguồn gốc, giống như tất cả các yếu tố khác của câu. Chủ ngữ không phải là một phạm trù ngữ pháp vô đoán, là chủ ngữ của một câu thì phải có một ý nghĩa nào đó. (The label ‘grammatical Subject’ seems to imply a grammatical function whose only function is to be a grammatical function; whereas the element in question is semantic in origin, like all other elements of the clause. The Subject is not an arbitrary grammatical category; being the Subject of a clause means something. – Halliday, 1994 [21, p. 72].

Trong sách này, “chủ ngữ” không được đặt trong quan hệ với “vị ngữ” như là “hai thành phần chính của câu” theo ngữ pháp truyền thống (như trong các sách trước đây của chính chúng tôi). Theo quan điểm của ngữ pháp chức năng, trong câu “vị tố” (predicator) được coi là yếu tố chủ yếu về cú pháp, và tập trung chung quanh nó trước hết là chủ ngữ và bổ ngữ các loại (trong đó, trước hết có tân ngữ và tân ngữ gián tiếp). Tuy nhiên, trong câu vai trò của chủ ngữ vẫn có một ý nghĩa khác với vai trò của các bổ ngữ.

² Tên gọi các chức năng cú pháp của câu đều căn cứ vào “chức năng”, như chủ ngữ, vị tố, bổ ngữ..., trên cơ sở đó nên dùng tên gọi “đề ngữ” cho loại chức năng cú pháp này, với cách hiểu đó là yếu tố có chức năng nêu đề tài của câu. Tên gọi “khởi ngữ” có cơ sở là vị trí mở đầu câu, vị trí này thuộc về phần đề trong cấu trúc đề-thuyết khi xét câu trong chức năng văn bản. Khi phân tích nghĩa biểu hiện, chức năng chung của đề ngữ là nêu “đề tài” của câu, và có thể cụ thể hoá bằng các tên gọi như “đích thể”, “tiếp thể”, v.v... Các tên gọi trong ngữ pháp tiếng Việt có nguồn gốc như sau: *chủ đề* (Trương Văn Chinh-Nguyễn Hiến Lê 1963 [10]); *khởi ngữ* (Hoàng Tuệ 1962 [57.a], Nguyễn Kim Thản 1963-1964 [44.a]); *từ-chủ đề* (I. S. Bystrov, Nguyen Taj Kan, N. V Stankevich, 1975 [5]). *Đề ngữ* (Diệp Quang Ban 1984 [72]).

³ Đề ngữ có nguồn gốc từ thuật ngữ *exposé du sujet* mượn của H. Lamasse khi tác giả này miêu tả tiếng Hán hiện đại (theo Trương Văn Chinh 1970, *Structure de la langue vietnamienne*, [11, p. 101]). Những người chấp nhận đề ngữ đều coi nó là một chức năng cú pháp của câu (thành phần câu) và được hiểu là yếu tố đặt trước chủ ngữ, nêu lên đề

tài của câu nói. Chỗ khác nhau giữa những người này là có phân biệt đề ngữ với 'bổ ngữ đảo' hay không. Rõ nhất là những người dùng thuật ngữ *từ-chủ đề* [5] vẫn còn cố gắng phân biệt và thừa nhận sự tồn tại của cả hai thứ ngữ này; phần lớn các nhà nghiên cứu khác đều không chấp nhận 'bổ ngữ đảo' là thành phần câu trong tiếng Việt, mà theo chủ trương cho rằng trong tiếng Việt yếu tố cú pháp đã thay đổi vị trí là thay đổi cả chức năng [10].

⁴ Trong *Ngữ pháp Việt-nam lớp Năm 1956*, Nguyễn Lân đã dùng tên gọi *trạng gia ngữ* với cách hiểu như sau:

“Khi người ta dùng một từ hoặc một ngữ để bổ nghĩa cho một động từ, hoặc một tính từ hoặc một trạng từ, thì từ hoặc ngữ ấy gọi là *trạng gia ngữ* (nghĩa là một thành phần thêm vào và dùng như một trạng từ)”. (tr. 45)

⁵ Trong hệ thống ngữ pháp chức năng của mình, Halliday không tách ra những biệt tố (Disjuncts) mà xếp chúng vào với các gia ngữ (Adjuncts, hay trạng ngữ - Adverbials của ngữ pháp truyền thống) chính là vì chúng cũng tham gia vào các cấu trúc thực hiện các chức năng khác, ngoài cấu trúc của nghĩa biểu hiện. Trong các sách ngữ pháp của bản thân tôi (DQB) trước đây (*Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt* 1984 [72], *Câu đơn tiếng Việt* 1987 [73], *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* t. 2 1989 [74], *Ngữ pháp tiếng Việt T. Hai* 1992 [75] và những lần in tiếp theo), tôi coi các biệt tố đều là thành phần của câu (mang tiếng “ngữ” ở cuối), chính là theo cách hiểu mỗi yếu tố có mặt trong câu tất nhiên có một tác dụng (chức năng) nhất định. Nếu hiểu cú pháp là “kết hợp” thì đúng là như thế. Cũng do đó mà trong hệ thống thuật ngữ của Halliday [21] không có biệt tố, tất cả đều là gia ngữ. Tuy nhiên, cần phân biệt các bậc, các kiểu kết hợp khác nhau của các yếu tố có mặt trong câu. Theo đó, một số người viết ngữ pháp thực hành, trong đó có những người thực hiện đường lối ngữ pháp chức năng của Halliday, chấp nhận cách tách ra những yếu tố được dán nhãn là “biệt tố” (Disjuncts).

Việc tách ra cái gọi là “biệt tố” cốt phân biệt chúng với tư cách những yếu tố cú pháp không tham gia vào việc hình thành nghĩa biểu hiện của câu với các gia ngữ là những yếu tố có tham gia vào nhiệm vụ này. Điều đó không có nghĩa là các biệt tố không có quan hệ cấu trúc với các yếu tố còn lại. Các biệt tố tham gia vào các cấu trúc thực hiện các chức năng khác như có thể thấy trong *Ngữ pháp Việt Nam-Phần câu* 2004 này.

⁶ Tên gọi “nòng cốt câu” lần đầu tiên được Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê (1963) nhắc đến dưới dạng là **cốt câu**, và được hai ông xác định như sau:

Cốt câu là chủ từ (chủ ngữ - DQB) và thuật từ (vị ngữ - DQB) hợp lại với nhau; câu có chủ đề (đề ngữ - DQB), thì chủ đề, chủ từ và thuật từ, cả ba thành phần hợp lại là cốt câu [10, tr. 185].

Trong Structure de la langue vietnamienne (1970) của Trương Văn Chình, “cốt câu” được dịch sang tiếng Pháp là “le corps de la phrase” [11, p. 63].

Trong cách hiểu hiện nay, “cấu trúc cơ sở của câu” là một kiến trúc gồm có “chủ ngữ + vị tố + bổ ngữ”, trong đó bổ ngữ được hiểu là những yếu tố do vị tố quy định, những yếu tố không thể thiếu được đối với vị tố (trong đó có cả tân ngữ). Riêng trong tiếng Việt, chúng tôi thừa nhận có một thứ chức năng cú pháp (thành phần câu) được gọi là đề ngữ (x. chú thích 4), nhưng không đặt đề ngữ trong cấu trúc cơ sở của câu vì những lẽ sau đây:

- Đề ngữ trình bày cái chủ đề sắp được nói tới, và không nhất thiết chỉ trong câu chứa nó, mà có thể trong những câu sau đó nữa, mặc dù nó không được nhắc lại trong những câu tiếp theo này.

- Đề ngữ luôn luôn có thể chấp nhận tiếng *về* hoặc *đối với* (*với* = đối với) vào trước mình mà không làm thay đổi vai trò của nó, thậm chí có thể xoá bỏ mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa sự thể của câu. Nội dung của đề ngữ thường được nhắc lại trong một yếu tố nào đó của phần câu đứng sau nó dưới một hình thức thích hợp, kể cả hiện tượng tỉnh lược.

⁷ M. A. K. Halliday đã đề nghị bảng phân loại các cảnh hướng sau đây.

CÁC KIỂU TRONG YẾU TỐ CẢNH HUỐNG

	Kiểu [Type]	Các phạm trù cụ thể (các kiểu con) [Specific categories (Subtypes)]
1	Phạm vi [Extent]	khoảng cách, thời hạn distance, duration]
2	Định vị [Location]	không điểm, thời điểm place, time]
3	Cách thức [Manner]	phương tiện, chất lượng, so sánh means, quality, comparison]
4	Nguyên nhân [Cause]	lí do, mục đích, nhân danh reason, purpose, behalf]
5	Khả năng [Contingency]	điều kiện, nhượng bộ, khiếm khuyết condition, concession, default]
6	Đồng hành [Accompaniment]	hợp tác, bổ sung comitation, addition]
7	Vai diễn [Role]	danh phận, thành phẩm guise, product]
8	Sự việc, đề tài [Matter]	
9	Góc nhìn [Angle]	

(Nguồn: Haliday [21, tr. 151])

Khi ứng dụng vào tiếng Việt, chúng tôi có điều chỉnh cho giản đơn hơn và phù hợp với tiếng Việt.

⁸ Các nhà tâm lý học (Trabasso và Van den Broek, 1985) đã xác định được bốn điều kiện để có một quan hệ nhân-quả như sau. Sự kiện E_1 là nguyên nhân của sự kiện E_2 nếu những điều kiện sau đây được thỏa mãn:

- E_1 xảy ra trước E_2 . (Tính ưu tiên về thời gian)
- E_1 phải còn hiệu lực cho đến khi E_2 xuất hiện. (Tính còn hiệu lực)
- E_1 phải là điều kiện cần cho sự xuất hiện E_2 . (Tính cần)
- E_1 phải là điều kiện đủ trong tình huống cụ thể cho sự xuất hiện E_2 . (Tính đủ)

(X. thêm: Diệp Quang Ban, trong [77, tr. 78-79] và [78, tr. 170-171])

⁹ Lí thuyết ngữ pháp chức năng đã thừa nhận “Trong ngữ pháp chức năng tất cả các vị tố chia được thành ba loại: động từ tính, tính từ tính hoặc danh từ tính.” (In FG all predicates fall into three types: verbal, adjectival or nominal” (A. Siewierska 1991, *Functional Grammar*, Routledge, p. 22). Cần lưu ý rằng “động từ tính, tính từ tính, danh từ tính” không đồng nhất với “động từ, tính từ, danh từ”. Chẳng hạn, ngoài những từ vốn được gọi là động từ, trong tiếng Việt còn có những yếu tố vốn không phải là động từ mà lại hoạt động trong tư cách của động từ.

¹⁰ Ngữ pháp truyền thống chưa tách được cấu trúc cú pháp ra khỏi cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu, do đó tên gọi các yếu tố trong cấu trúc cú pháp gắn chặt với tên gọi các yếu tố trong nghĩa biểu hiện (mà lí do là hai loại yếu tố này không phải không có quan hệ với nhau: một yếu tố thuộc về cú pháp cũng nói lên một cái gì đó (x. thêm chú thích số 5). ở các bậc học thấp, để cho giản đơn vẫn có thể dùng cách gọi phối hợp nhân hiệu cú pháp với nhân hiệu nghĩa biểu hiện ở những chỗ cần phân biệt những cái có vẻ giống nhau, như phân biệt các kiểu *bổ ngữ không gian*, *bổ ngữ thời gian*..., *chủ ngữ vị trí*, *chủ ngữ nguyên nhân*...

¹¹ Cách dùng từ thuộc một từ loại này vào một phạm trù từ loại khác trước đây thường gọi là sự chuyển di từ loại. Cách hiểu hiện tượng này như một hiện tượng ẩn dụ về mặt ngữ pháp là thoả đáng hơn.

¹² Trong tiếng Việt nhìn chung không có sự phân biệt tính từ với trạng từ như trong các ngôn ngữ biến hình từ châu Âu. Về chức năng cú pháp, tính từ có thể dùng làm yếu tố phụ cho danh từ như tính từ châu Âu, và cũng có thể dùng làm yếu tố phụ cho động từ hoặc cho một tính từ khác trong chức năng cú pháp gia ngữ (tức trạng ngữ) như trạng từ châu Âu. Hai chức năng cú pháp này phân biệt với nhau bằng dấu hiệu sau đây: Khi tính từ giữ chức năng gia ngữ thì có thể thêm yếu tố *một cách* vào trước tính từ (như *Con thỏ chạy [một cách] nhanh*); việc này không thể xảy ra đối với tính từ làm thành tố phụ cho danh từ. Mặt khác, với dấu hiệu phân biệt “một cách” đối với trạng từ, phải thừa nhận rằng trong tiếng Việt có những yếu tố là trạng từ nhưng không có phẩm chất của tính từ, tức là chỉ có thể làm thành tố phụ cho động từ và không thể làm thành tố phụ cho danh từ, như *từ từ*, *dần dần*...

¹³ Ngay trong các ngôn ngữ biến hình từ, những danh từ không chỉ hành động làm vị tố cũng được coi là vị tố không có kết trị (avalent). Mặc dù theo ngữ pháp chức năng chính thống thì không có vị tố không kết trị, thế nhưng Mackenzie đã biện hộ cho nhận định coi các danh từ không chứa quan hệ mà hoạt động như những vị tố là những vị tố không kết trị một cách hiển nhiên. (Nguồn: A. Siewierska 1991 [41, p. 229])

¹⁴ Sự phân biệt quan hệ đồng nhất và quan hệ thuộc tính theo cách bản tại điểm này, ở Việt Nam, đã được đề cập trong Trương Văn Chính-Nguyễn Hiến Lê 1963 với cách phân biệt như sau:

Trong một câu dùng thể từ làm thuật từ [vị ngữ ở nhiều nhà nghiên cứu khác – DQB], ta phân biệt hai trường hợp.

1. Thuật từ hay tiếng chính trong thuật từ, trở một loại, hạng, và chủ từ trở sự vật thuộc vào loại hạng ấy. Tỉ dụ:

Giáp là học trò giỏi.

Chim là một loài động vật.

Cây, bừa là hai đồ dùng để làm ruộng.

Học trò giỏi là một hạng học trò, và Giáp thuộc vào hạng ấy. Động vật là một loài trong vạn vật, và chim thuộc vào loài này. Đồ dùng để làm ruộng là một hạng đồ, và cây, bừa thuộc vào hạng này.

2. Chủ từ và thuật từ trở sự vật tương đương. Tỉ dụ:

Giáp là học trò giỏi nhất lớp.

Chim là loài động vật có lông vũ, có cánh bay.

Cây, bừa, cuốc, cào, vân vân, là những đồ để làm ruộng.

Giáp là tên *một* học trò, và trong một lớp cũng chỉ có *một* học trò giỏi nhất, vậy, Giáp = học trò giỏi nhất lớp.

Chim là tên *một* loài động vật, và trong các loài động vật chỉ có *một* loài có lông vũ, có cánh bay; vậy, chim = loài động vật có lông vũ có cánh bay.

Cây, bừa, cuốc, cào, vân vân, là tên *nhiều* đồ để làm ruộng; vậy, cây, bừa, cuốc, cào, vân vân = những đồ để làm ruộng.

(*Khảo luận về Ngữ pháp Việt-Nam*, [10, tr. 506-507])

¹⁵ Các từ chỉ vị trí còn được dùng ở một cương vị trung gian thực sự là đứng sau một động từ chỉ tư thế như *đứng, nằm...* (như: *Đứa bé nằm trong, đứa lớn nằm ngoài*), hoặc những từ chỉ sự dời chuyển vật có hướng như *dẫn vào, kéo ra...* (như: *Đem cái xe ra ngoài*).

¹⁶ Trong *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt* 1984, tôi (Diệp Quang Ban) đã tách quan hệ so sánh bằng hư từ *như* [72, tr. 162] ra khỏi quan hệ so

sánh bằng thực từ *bằng, ngang, hơn, kém* (tr. 164); đó là căn cứ vào từ loại. Trong *Câu đơn tiếng Việt* 1987, khi chỉ bàn về nghĩa do vị ngữ diễn đạt, không phân biệt phương tiện diễn đạt, hai cách diễn đạt bằng hư từ *như* và bằng thực từ *bằng, ngang* được nhập chung với nhau vào điểm so sánh tương đương, và phân biệt với cách so sánh không tương đương bằng các từ *hơn, kém* [73, tr. 149]; đây là căn cứ vào ý nghĩa. Như vậy cùng một ý nghĩa có thể sử dụng những từ thuộc vào những lớp khác nhau.

Cần chú ý rằng quá trình **biểu trưng hoá** (Symbolizing) được M. A. K. Halliday đặt vào vị trí giữa quá trình **có tính đồng nhất** (Having Identity) và quá trình **nói năng** (Saying). Quá trình biểu trưng hoá nằm ở khởi điểm của miền các **quá trình quan hệ** trừu tượng (Relational Processes). Quá trình nói năng nằm ở chung điểm của miền các **quá trình tinh thần** (Mental Processes).

Nếu xếp theo thứ tự tuyến tính thì có thể hình dung vị trí của quá trình biểu trưng hoá trong hệ thống chung của các quá trình của Halliday như sau:

Các quá trình quan hệ trừu tượng			Các quá trình tinh thần	
...	có tính đồng nhất	biểu trưng hoá	nói năng	...

¹⁷ Chú ý phân biệt tiếng *có* chỉ quan hệ sở hữu, như trong câu: *Giáp có một chiếc xe mới*, với tiếng *có* chỉ quan hệ tồn tại như trong: *Trên đồi có một ngôi đền cổ*. Dạng nghịch đối về cách cấu tạo nghĩa của câu sở hữu là câu sở thuộc. Câu sở thuộc dùng tiếng *của* làm vị tố: *Chiếc xe mới này của Giáp*.

¹⁸ Halliday giải thích giới từ là một động từ bậc thứ: “Chúng tôi đã giải thích một giới từ như là một động từ bậc thứ” (We have explained a preposition as a minor verb). Và thậm chí: “ở trục diện liên nhân nó hoạt động như một vị tố bậc thứ có một cụm danh từ làm bổ ngữ cho nó, và [...] bổ ngữ đó được cảm nhận là về thực chất không khác với bổ ngữ của một vị tố ‘viên ý’” (On the interpersonal dimension it functions as a minor Predicator having a nominal group as its Complement; and, [...], this is felt to be essentially no different from the Complement of a ‘full’ Predicator... [21, p. 212]).

¹⁹ Trong lí thuyết ngữ pháp chức năng của M. A. K. Halliday, phạm trù cảnh huống **nguyên nhân (cause)** gồm ba kiểu nhỏ: lí do (**reason**), mục đích (**purpose**) và nhân danh (**behalf**). Các yếu tố chỉ nguyên nhân về mặt nghĩa có thể là **khởi phát thể (initiator)** đối với sự thể vật chất hoặc **thuộc tính thể (attributor)** đối với sự thể tinh thần... tùy từng trường hợp cụ thể. Các ví dụ được ông dẫn ra như sau:

the police [người cảnh sát]	exploded (làm cho) nổ	the bomb quả bom
Initiator [Khởi phát thể]		Actor [Động thể]

the news [Những tin mới]	made làm (cho)	Bill Bil	happy sung sướng]
.Attributor [Thuộc tính thể]		Carrier [Đương thể]	Attribute [Thuộc tính]

Để cho giản đơn hơn, ở đây chúng tôi không tuân theo sự phân biệt này.

²⁰ Về mặt lí thuyết, khi đã phân biệt sự thể nói năng với sự thể cảm nghĩ thì vai nghĩa của đề ngữ cũng được phân biệt theo. Vai nghĩa của đề ngữ có quan hệ với sự nói năng là **đề tài (Matter)**, vai nghĩa có quan hệ với sự cảm nghĩ là **Hiện tượng (Phenomenon)**. Để đỡ phức tạp, chúng tôi không phân biệt tỉ mỉ như thế. Tuy nhiên có thể nhận ra đề ngữ là Hiện tượng ở ví dụ (B, F).

²¹ Cơ sở lí luận về câu bị động tiếng Việt được chúng tôi trình bày trong các bài viết:

a. *Lại bàn về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt*. “Ngôn ngữ” (HN), 2000, số 7, tr. 14-21 [98].

b. *Có phải trong ngôn ngữ học chỉ có cộng và trừ? Và bàn thêm về câu bị động tiếng Việt*. “Ngôn ngữ” (HN), 2001, số 13, tr. 1-11 [99].

Trong hai bài viết này, cũng như trong sách 2004 này, có những điểm điều chỉnh cách nhìn về câu bị động của tôi (DQB) trước đây, trong các sách viết về ngữ pháp tiếng Việt.

Cũng cần nói thêm rằng, có tác giả cho là chủ ngữ bị động cũng giống như đề ngữ (“chủ đề” trong cách gọi của các tác giả đó). Chúng tôi cho rằng hai hiện tượng này khác nhau: Đề ngữ có thể chứa sẵn hoặc nhận thêm *về, đối với* vào trước mình, chủ ngữ bị động không thể chấp nhận những tiếng như vậy vào trước mình.

²² Từ tác tố ở đây có quan hệ đến cả mặt nghĩa lẫn mặt cú pháp. Về mặt thứ nhất, J. van Eijck viết: “Trong nghĩa học hình thức, ‘tác tố’ là những công thức cấu tạo để hình thành các ‘khách thể’ (các giá trị) mới tách khỏi những khách thể (giá trị) cũ, ở nơi nào mà những đôi tố và những giá trị này giống nhau về bản chất”. [“Operators’ in Formal Semantics are recipes for forming new ‘objects’ (values) out of old ones, where the arguments and the values are similar in nature.” [67, V. 5]. Về mặt cú pháp, tác tố là yếu tố giúp cho việc thực hiện một thao tác nào đó được dễ dàng. Về vấn đề này J. van Eijck xác định: “Nếu như các khách thể này (những đôi tố và những giá trị) là những cái có bản tính cú pháp, thì các tác tố là những “cơ chế cú pháp” để tạo dạng những biểu thức (cũng có thể dịch là ‘cách diễn đạt’ – DQB) này tách ra khỏi những biểu thức khác. Tác tố phủ định tạo dạng các câu phủ định tách khỏi những câu khác, tác tố nối kết hình thành những câu kết hợp với nhau tách khỏi các đôi câu...”. [If the objects (arguments and values) are of a syntactic nature, the operators are syntactic mechanisms for forming expressions out of other expressions. The negation operator forms negated sentences out of the sentences, the conjunction operator forms conjoined sentences out of sentence pairs...” [67, V. 5].

²³ Đáng chú ý là ngay trong tiếng Anh, Halliday cũng thiết lập một đôi câu chủ động và bị động theo kiểu “nói ngược” (biến chủ ngữ thành bổ ngữ), chứ không căn cứ vào dạng bị động của động từ [21, p. 134]:

(a) (active) (chủ động)	the piano chiếc piano này	is là	Peter's của Peter
	Identified / Token possessed Bị đồng nhất thể / Biểu diện sở thuộc thể	Process intensive Quá trình thâm nhập	Identifier / Value Đồng nhất thể / Giá trị possessor chủ sở hữu

(b) (passive) (bị động)	Peter's Của Peter	is là	the piano chiếc piano này
	Identified / Value possessor Bị đồng nhất thể / Giá trị chủ sở hữu	Process intensive Quá trình thâm nhập	Identifier / Token possessed Đồng nhất thể / Biểu diện sở thuộc thể

²⁴ Ở đây không tính đến trường hợp tiếng *được* đứng sau một động từ khác để chỉ khả năng, như trong *Quả này ăn được*; hoặc để chỉ sắc thái nghĩa “may mắn”, trái nghĩa với *mất*, *phải* chỉ sắc thái “rủi ro” cùng đứng ở vị trí này: như trong *Cậu bé bắt được cái bút* > < *Cậu bé rơi mất cái bút*; *Hắn vấp phải một hòn đá*.

²⁵ Trong các sách ngữ pháp trước đây của tôi (DQB), tôi xếp câu trung tính vào cùng với câu bị động, vì lẽ ở đó chưa xây dựng được một kiến trúc ổn định cho câu bị động.

²⁶ Khả năng tạo câu tồn tại của các động từ này cũng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm, duy cách giải thích có phần khác nhau. Rõ ràng nhất là các ý kiến sau đây.

Hoàng Tuệ 1962 [57.a] thừa nhận kiểu câu như *Trên bàn để lọ hoa* là câu tồn tại, nhưng ông kết luận rằng “cái gì tồn tại tức cái ấy là chủ thể”, và chủ thể cũng được hiểu là chủ ngữ, do đó ở đây có “chủ ngữ đảo ngược”.

Trương Văn Chỉnh – Nguyễn Hiến Lê 1963 [10] không hiển ngôn bàn về câu tồn tại, những hiện tượng thuộc phạm vi vấn đề này được bàn rải rác ở những điều khác nhau trong sách. Hai tác giả nhận

mạnh chủ trương “trong ngữ pháp của ta không có phép đảo ngữ”, và đã thay đổi vị trí thì cũng thay đổi chức vụ (chức năng cú pháp). Câu *Trên tường treo một bức ảnh* được coi là câu lược ý chủ từ (tức chủ ngữ trong cách gọi của nhiều người khác).

I. S. Bystrov, Nguyen Taj Kan, N. V. Stankevich 1975 [5] nêu lên tính chất trung gian của kiểu câu mang ý nghĩa tồn tại có khuôn hình như đang bàn ở đây: “nó liên kết các đặc tính của các câu một thành phần (tức câu không có chủ ngữ - DQB) với các câu hai thành phần (tức có chủ ngữ và vị ngữ - DQB)”, và các tác giả cũng nhấn mạnh đúng mức vai trò của khuôn hình câu.

Riêng trong Ngữ pháp lớp sáu, Tập 2 (1963) có nêu lên những động từ chỉ hành vi “bố trí” như *treo, đặt, trông...* vốn là những động từ chuyển tác (ngoại động trong cách gọi lúc bấy giờ) được dùng với khuôn hình câu kiểu như đang bàn ở đây để biểu thị ý nghĩa tồn tại.

Sau luận án phó tiến sĩ (theo tên gọi lúc bấy giờ) 1981 *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay* của tôi (DQB, in 1999) [70], hiện tượng câu tồn tại còn được bàn tiếp trong:

N. V. Stankêvich, *Loại hình các ngôn ngữ* 1982; đối chiếu một số mặt của tiếng Việt với tiếng Hán hiện đại, tác giả ghi nhận: “Sự giống nhau giữa V3 [(Trên tường) treo một bức tranh.], H3 [(Trác tử thượng) phóng trước thư. (= Trên bàn để sách)] lại nói lên ở chỗ hai bên đều có động từ ngoại động dùng với ý nghĩa trạng thái, trong lúc đối tượng Đ (t.l. “một bức tranh” trong V3, “sách” trong H3) chuyển thành chủ thể mang trạng thái đó” [tr. 177]. (Phần trong các ngoặc vuông do tôi đưa từ chỗ khác trong sách của tác giả vào để làm rõ sự việc.)

Sách của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam 1983 *Ngữ pháp tiếng Việt* viết: “Kiểu câu (2) [“Bức tranh treo trên tường” – DQB] có thể coi là câu tồn tại: danh từ vốn có thể làm phụ tố đối tượng trong một câu hoạt động được dùng làm phần đề [trong trường hợp này, “đề” được hiểu tương đương với “chủ ngữ” – DQB] để biểu thị sự vật tồn tại ở một nơi nhất định, và sự tồn tại được hiểu là kết quả của hoạt động” [tôi nhấn mạnh – DQB], [58, tr. 182].

Ngoài ra cũng xuất hiện một số bài nghiên cứu như: Nguyễn Minh Thuyết “Một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ”, tạp chí “Ngôn ngữ” (HN), số 3, 1983; Diệp Quang Ban “Bổ ngữ-chủ thể – một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt”, tạp chí “Ngôn ngữ” (HN), số 4, 1983; Lí Toàn Thắng “Bàn thêm về kiểu loại câu “P – N” trong tiếng Việt”, tạp chí “Ngôn ngữ”, số 1, 1984.

²⁷ Có thể so sánh động từ *kéo* với động từ *treo* để nhận ra hiện tượng “lưu kết quả”. Động từ *kéo* chỉ một hành động được thực hiện khi còn “kéo”, khi không “kéo” nữa thì không gọi bằng động từ *kéo* nữa. Động từ *treo* không chỉ được dùng gọi tên hành động “treo”, mà khi hành động “treo” chấm dứt thì vật được treo ở vào cái tư thế “treo”, và chúng tôi gọi đó là hiện tượng “lưu kết quả”.

Cách hiểu nghĩa như thế này cũng đã từng được nhà thơ Xuân Diệu cảm nhận khi ông bàn về từ *ghi* trong câu Kiều:

Khắc xương ghi dạ xiết bao

Dễ đem gan óc dền nghi trời mây.

Nhà thơ viết như sau: “ghi dạ” là vừa; ghi là vừa nói động tác, vừa nói kết quả đã ghi; còn “chép” thì động tác rõ quá, sao chép như là “cốp” vậy (do chữ Pháp “copié” mà ra) – Xuân Diệu, “Xung quanh từ ngữ truyện Kiều”, trong Nguyễn Du, *Kiều*, NXB Văn học, H. 1979, tr. 43.

Có thể coi đây là một thứ bằng chứng về tính chất khách quan của cách lí giải về hiện tượng “động từ lưu kết quả” mà chúng tôi đề nghị.

²⁸ Anna Wierzbicka 1967, *Mind and Body – from the semantic point of view*. MIT, March 1967 (mimeogr.). Dẫn theo: Ju. D. Apresjan 1974, *Ngữ nghĩa học từ vựng*, tr. 35 (tiếng Nga).

3 CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

¹ Chẳng hạn “Câu nghi vấn, câu cầu khiến là loại câu không khẳng định mà cũng không phủ định. Câu phức có quan hệ giả thiết và kết quả cũng như thế” – Nguyễn Kim Thản, 1964, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, T. 2, Nxb KHXH, Hà Nội [44.a, tr. 251]. “Các cấu trúc cú pháp phủ định là các dạng thức ngôn ngữ biểu hiện các phán đoán phủ định” – Nguyễn Đức Dân, 1987, *Lôgic. Ngữ nghĩa. Cú pháp*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, tr. 239.

² Nguyễn Đức Dân (1987), tr. 242.

³ Nguyễn Đức Dân (1987), tr. 243.

⁴ Câu ở 4 và 5, trong lôgic học có thể coi là “câu khẳng định” – Chú thích của Nguyễn Đức Dân, 1987, tr. 243.

⁵ X. chú thích 4.

⁶ Nguyễn Đức Dân, 1987, tr. 242.

⁷ Về vấn đề này, x. thêm Diệp Quang Ban: a) 1984, *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ấn hành [72, tr. 66-70]; b) 1987, *Câu đơn tiếng Việt*, Nxb Giáo dục [73, tr. 62-66].

⁸ Tránh nhầm với các tổ hợp *không cần phải, chẳng cần phải, chả cần phải, chưa cần phải* được nói gọn lại không dùng tiếng *cần*, chẳng hạn như: *Cả những hôm không phải đi làm thị cũng không chịu ở nhà.* (Nam Cao)

⁹ Về hai phương diện này có thể x. thêm: Nguyễn Kim Thản, 1972, Vài nhận xét về cách bày tỏ ý phủ định trong tiếng Việt, tạp chí “Ngôn ngữ” (Hà Nội), Số 2, tr. 12-20; Nguyễn Đức Dân, 1987, tr. 238-310.

¹⁰ Không tính những trường hợp câu phủ định dùng vào những hành động nói khác tương tự câu khẳng định, chẳng hạn dùng câu phủ định để hỏi: *Dạo này không đi đâu chứ?*

¹¹ Trần Trọng Kim (cùng làm với Bùi Kỷ và Phạm Gia Khiêm), *Việt Nam văn-phạm*. In lần thứ tư (không rõ năm xuất bản). Tân Việt, tr. 33-34.

4 CÂU VỚI TƯ CÁCH LỜI TRAO ĐỔI

¹ Nên tránh dùng cách gọi “nôm na” là *câu kể, câu hỏi*, sau này sẽ khó phân biệt với *hành động kể, hành động hỏi*, vì không phải bao giờ kiểu câu trình bày cũng đều được dùng để kể, kiểu câu nghi vấn cũng đều được dùng để hỏi.

² Hiện tượng giàu thanh điệu của tiếng Việt có ảnh hưởng nhiều đến việc cảm nhận trực quan những đường nét tinh tế của ngữ điệu. Tuy nhiên, nếu sử dụng các phương tiện đo đếm âm thanh hiện đại, chắc chắn có thể tìm ra những khác biệt tương đối đủ để xác định được các đường nét ngữ điệu khái quát và khu biệt của từng kiểu câu xét theo mục đích nói. Tiếc rằng việc này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ trong quá trình nghiên cứu tiếng Việt.

³ Tránh nhầm với nghĩa của tiếng *hãy* tương đương với tiếng “vẫn” (như *Họ hãy còn ngồi đằng kia*).

⁴ Tiếng *thay* này được *Từ điển Tiếng Việt 2000* (Hoàng Phê chủ biên) giải thích như sau: “*thay*₂. cảm từ (văn chương; thường đứng sau tính từ). Từ biểu thị sự tác động mạnh mẽ đến tình cảm người nói của một điều đạt đến mức độ rất cao. *May thay! Đẹp thay! Đau đớn thay! Thật là mỉa mai thay!*”.

⁵ Việc nghiên cứu hành động nói ngày nay tập trung ở hành động ngôn ngữ trung (illocutionary act), và vì vậy hành động nói cũng được định nghĩa như hành động ngôn ngữ: hành động nói là một hành động được thực hiện trong việc nói ra một điều gì, như tạo ra một lời hứa, nêu một câu hỏi, đặt một cái tên; ... (illocutionary act, speech act). In the theory of speech acts, an act performed in saying something, i.e., making a promise, asking a question, giving a name:... (*The Encyclopedia of Language and Linguistics* 1994 [67, V. 10]). Đáng chú ý là mấy tiếng “trong việc nói” ở đây gồm cả trong sự gật đầu, sự lắc đầu, sự im lặng... trong quá trình trao đổi lời, chứ không phải chỉ có việc nói bằng từ ngữ.

⁶ J. Searle cho rằng có ít nhất là 12 tham tố để xác định hành động nói, trong số đó ba tham tố được coi là cơ bản gồm có: (i) đích ngôn ngữ; (ii) hướng khớp ghép của lời nói và hiện thực được nói đến và (iii) trạng thái tâm lý được diễn đạt của người nói. Trên cơ sở các tham tố đã được phát hiện, Searle đã đề xuất 5 lớp hành động nói khái quát là hành động biểu hiện, hành động ước kết, hành động điều khiển, hành động bộc lộ, hành động tuyên bố. (J. Searle, 1969, *Speech Acts. An Essay in the Philosophy of Language*. Cambridge University Press)

5 CÂU VỚI TƯ CÁCH THÔNG DIỆP

¹ Trong những tài liệu viết trước đây, do chưa tách chức năng liên nhân ra khỏi chức năng văn bản, từ *thông điệp* được chúng tôi dùng theo cách hiểu của R. Jakobson (1960) trong *Ngôn ngữ học và thi học* (có thể x. chi tiết về cách hiểu của R. Jakobson trong *Diệp Quang Ban* (2002), *Giao tiếp-Văn bản-Mạch lạc-Liên kết-Đoạn văn* [78, tr. 12-15]). Theo đó trong thông điệp chứa cả các yếu tố liên nhân, tức là các yếu tố của câu với tư cách lời trao đổi nói ở *Chương: 4 Câu với tư cách lời trao đổi* sách này. Việc tách câu với tư cách lời trao đổi ra khỏi câu với tư cách thông điệp có liên quan đến sự cố gắng phân biệt giao tiếp với thông tin. Nói đến giao tiếp là nói đến chủ định của người nói trong việc thực hiện các hành động nói (tương ứng với câu là lời trao đổi); trong thông tin vấn đề chủ định của người nói trong việc thực hiện hành động nói không được đặt ra (tương ứng với việc xem xét câu với tư cách thông điệp).

² Những hiện tượng này góp thêm một bằng chứng cho thấy rằng cấu trúc đề-thuyết là một trong số các cấu trúc của tổ chức ngữ pháp.

nhưng nó không trùng khớp với cấu trúc cú pháp hiểu theo nghĩa hẹp của ngôn ngữ học truyền thống.

³ Về câu tồn tại trong tiếng Việt, x. Diệp Quang Ban (i) 1981, *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay*, Luận án tiến sĩ ngữ văn (lúc bấy giờ gọi là luận án phó tiến sĩ), in thành sách (1999) nhan đề *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt* [70]; (ii) *Chương 2; Điều: 2.2.10* trong *Ngữ pháp Việt Nam*—phần câu này.

⁴ Về đề ngữ với tư cách một chức năng cú pháp, x. *Chương 2; Điều: 2.1.5.2* trong *Ngữ pháp Việt Nam—Phần câu* này, ở đó có chú thích chỉ dẫn nguồn gốc của thuật ngữ này.

⁵ Phần phụ chú nhìn chung là bộ phận không nằm trong nghĩa sự việc và cấu trúc cú pháp của câu chứa nó. Chẳng hạn trong những phần phụ chú đặt trong ngoặc đơn trong các câu như *Cô gái nhà bên (có ai ngờ) Cũng vào du kích. Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)* (Thơ Giang Nam), là những bộ phận không thuộc về chuyện cô gái mà là phần diễn đạt tâm trạng ngạc nhiên và quý mến của tác giả - đó là những từ ngữ của những câu khác được đưa vào đây. Như vậy, phần phụ chú có tư cách của phần biệt lập đối với câu chứa nó, như *có ai ngờ* trên đây không phải là bổ nghĩa cho *cô gái nhà bên*, mà là phần chuẩn bị cho *cũng vào du kích*; mặt khác bản thân nó đã có cấu tạo của một câu. Cho nên tên gọi đồng vị diễn đạt ý cho rằng phần phụ chú được ghép cùng vị trí với yếu tố có quan hệ với nó, như cùng làm phần đề của câu, chứ không có nghĩa là cùng chức vụ cú pháp.

⁶ Việc tách hai lĩnh vực này ra khỏi nhau là một bước phát triển đáng kể trong công cuộc nghiên cứu mặt sử dụng ngôn ngữ.

6 CÂU PHỨC VÀ CÂU GHÉP

¹ Câu (H) này là một kiểu câu rất tự nhiên và rất thông dụng trong tiếng Việt, trong đó mặc dù đã có tiếng *vi* cũng không thể không có tiếng *nên*. Cho nên đối với tiếng Việt, việc hai quan hệ từ *vi... nên* có thể cùng xuất hiện không hề là hiện tượng sai ngữ pháp như có người nhận xét.

² Cái quy tắc cho rằng đã có *vi* thì không được có *nên*, đã có *tuy* thì không được có *nhưng*, không phải là quy tắc chung của mọi ngôn ngữ,

thậm chí đó không phải là quy tắc chung của tất cả các ngôn ngữ có biến hình động từ.

Chẳng hạn trong tiếng Anh, M. A. K. Halliday 1994 khuyến cáo như sau: Chú ý rằng *nhưng* có chứa phần nghĩa 'và', vì vậy ta không nói *và nhưng*. Chính vì lẽ đó ta không nói *although... but*, vì như vậy hẳn là có sự pha trộn quan hệ phụ kết (chính phụ) và quan hệ đẳng kết (bình đẳng); trái lại dùng *although... yet* lại rất là bình thường – trong *yet* không có 'và' (Note that *but* contains the semantic feature 'and', so we do not say *and but*. For the same reason we do not say *although... but*, because that would be a mixture of hipotaxis and parataxis; whereas *although... yet* is quite normal – there is no 'and' in *yet*. [21, p. 230]).

Trong lúc đó thì ở tiếng Nga, một ngôn ngữ biến hình từ khá mạnh, việc dùng *tuy... nhưng* lại là việc bình thường. Trong ví dụ sau đây các liên từ được in đậm cả trong bản gốc lẫn trong bản dịch: *Хотя и согласился, но остался недоволен.* > *Mặc dù (anh ta) đã đồng ý, nhưng (anh ta) vẫn không bằng lòng.* (Ví dụ bằng tiếng Nga mượn trong Từ điển Tiếng Nga 1984 của С. И. Ожегов).

Nhận xét của Halliday căn cứ vào sự phân tích lôgic và theo kiểu nói của tiếng Anh, còn như trong cách nói của tiếng Nga sự có mặt của *nhưng* (*но*) trong *tuy... nhưng* (*хотя... но*) không có gì đáng chê trách cả. Và cũng vậy, trong tiếng Việt, từ xưa người Việt đã nói: *Bầu ơi, thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.* [Ca dao]. Có chăng chỉ nên khuyên rằng chỗ nào không thật cần thiết thì không nên dùng cùng một lúc cả *tuy... nhưng*, nhất là trong văn viết. Vấn đề vừa thảo luận là vấn đề về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lôgic, và việc dùng quy tắc lôgic vào từng ngôn ngữ cụ thể không phải bao giờ cũng như nhau.

³ Cách phân loại câu ghép ở đây có điều chỉnh phần nào về vị trí giữa các kiểu câu so với cách phân loại câu ghép trước đây của chính tác giả; ss: Diệp Quang Ban (1992) *Ngữ pháp tiếng Việt* T. II [75, tr. 203-217] (in lại lần thứ 8, 2004)

7 HIỆN TƯỢNG TÍNH LƯỢC VÀ CÂU DƯỚI BẠC

¹ Tên gọi "câu dưới bậc" lần đầu tiên được chúng tôi đưa ra trong *Câu đơn tiếng Việt* 1987 trên cơ sở những tên gọi tương tự đã có. Trong

ngôn ngữ học đại cương đã từng có những tên gọi “âm vị dưới bậc”, “hình vị dưới bậc”, thậm chí cả kí tự dưới bậc (theo cách dịch của chúng tôi) và chúng được định nghĩa như sau.

Dưới bậc âm vị (subphonemic, infraphonemic [dùng như một tính từ – DQB]). 1. Không khu biệt được ở bậc các âm vị, thuộc bậc các biến thể của âm vị, thuộc vào số các tha âm vị, không cần yếu về âm vị học [...]. 2. Dẫn ra được ở bậc các âm tố...

Dưới bậc hình vị (sub-morphemic). 1. Không khu biệt được ở bậc các hình vị [...]. 2. Dẫn ra được ở bậc các hình tố...

(Theo *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, 1966, của Ahmanova[65] – bằng tiếng Nga, tr. 462 và 460).

Hiện tượng câu dưới bậc ở Việt Nam được GS TSKH Trần Ngọc Thêm (1985) gọi là “ngữ trực thuộc” [46.a]. Trong ngôn ngữ học văn bản nó còn được gọi bằng những cái tên sau đây: bán câu [semi-sentence], ngữ bị sáp nhập [annexed phrase], biểu thức bất thành câu [non-sentence expression] – dẫn theo Karel Hausenblas (1966), *On the characterization of discourses*. – “Travaux linguistiques de Prague” 1. L’Ecole de Prague d’aujourd’hui. Prague. (Bản dịch tiếng Nga trong *Những cái mới trong ngôn ngữ học. “Ngôn ngữ học văn bản”*. Quyển VIII (Moskva, 1978) tr. 63)

Trong *Ngữ pháp Việt Nam* – Phần câu 2004 này, chúng tôi có hiệu chỉnh lại các hiện tượng thuộc về câu dưới bậc: tách hẳn câu dưới bậc ra khỏi câu chứa hiện tượng tình lược và phân biệt các ngữ liệu cụ thể một cách có cơ sở hơn, xác đáng hơn.

Tài liệu tham khảo

(Một số tài liệu cần thiết dùng cho sinh viên)

I. SÁCH VÀ BÀI VIẾT

1. Lê A, 1981, *Mệnh đề bị bao hàm trong tiếng Việt*. (Tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn). Leningrad, (tiếng Nga).
2. Aleksandrov N. M., 1963, *Một số nét của ngôn ngữ học phương Tây nửa sau thế kỉ 19*. Trong: "Vấn đề thành phần thứ yếu của câu trong tiếng Nga". Leningrad, (tiếng Nga).
3. Benveniste E., *Ngôn ngữ học đại cương* (Hợp tuyển nhiều công trình khảo cứu). (Bản dịch tiếng Nga, Moskva, 1974).
4. Bloomfield. L., 1964, *Language. New York - Chicago - San Francisco - Toronto*. (Bản dịch tiếng Nga của E. S. Kubrjakova và V. P. Myrat, Moskva, 1968).
5. Bystrov I. S., Nguen taj Kan, Stankevich N. V., 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt Nam*. Leningrad (tiếng Nga).
6. Lê Cận, Phan Thiệu, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, 1983, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*. T.II. Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Tài Căn, a. 1975. *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
___ b. 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. Nxb Đại học và THCN. Hà Nội.
___ c. 1978, *Quá trình hình thành thể đôi lập giữa ba từ được, bị, phải*, Ngôn ngữ (Hà Nội), s.2.
8. Nguyễn Tài Căn, Stankevich N.V., 1973 *Góp thêm một số ý kiến*

- về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp. Ngôn ngữ (Hà Nội), s.2.
9. Charaudeau P. 1992, *Grammaire du sens et de l'expression*. Hachette. Education. Paris.
 10. Trương Văn Chỉnh – Nguyễn Hiến Lê, 1963 *Khảo luận về ngữ pháp Việt - Nam*. Đại học Huế.
 11. Trương Văn Chỉnh, 1970, *Structure de la langue vietnamienne*, Paris.
 12. Chomsky N., 1957, *Syntactic Structures, s' - Gravenhage*. Bản dịch tiếng Nga trong "Những cái mới trong ngôn ngữ học", T. II, Moskva, 1962.
 13. Comrie B. 1994, Tense. In: *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Editor-in-chief R. E. Asher. Pergamon Press. Vol. 9.
 14. Hồng Dân, 1982, *Nên xem "câu đơn có trạng ngữ" là một kiểu câu ghép*. "Ngôn ngữ (Hà Nội)", s.4.
 15. Dik S. C., 1981 (First edition 1978). *Functional Grammar*.
 16. Downing, Angela & Locke, Philip, 1995, *A University course in English Grammar*. Phoenix ELT.
 17. Nguyễn Cao Đàm, 1989, *Câu đơn hai thành phần* (Cấu trúc và hệ hình câu). (Tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn). Hà Nội.
 18. Đinh Văn Đức, 2001, (in lại và có bổ sung, in lần đầu 1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
 19. Emeneau M.B., 1951. *Studies in Vietnamese Grammar*. University of California. (Bản dịch tiếng Việt không in của Đại học Tổng hợp Hà Nội).

20. Hagège C. 1976, *La grammaire générative*. Réflexions critiques. Presses universitaires.
21. Halliday M. A. K. 1998, (Sixth impression; First published 1985. Second Edition 1994), *An Introduction to Functional Grammas*.
22. Halliday M. A. K. & Ruqaija Hasan, 1994, (Thirtieth impression; New York 1976), *Cohesion in English*.
23. Harris Z. S., 1951 *Các phương pháp của ngôn ngữ học kết cấu*. (Bản dịch lưu hành nội bộ – không in – của Tổ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội)
24. Nguyễn Đình Hoà, 1994, Vietnamese. In: *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. Vol. 6. Editor-in-Chief R. E. Asher. Pergamon Press.
25. Phan Khôi, 1955, *Việt ngữ nghiên cứu*. Nxb Văn nghệ.
26. Trần Trọng Kim (cùng làm với Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm) 1940, *Việt Nam Văn-phạm*. Tân Việt.
27. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*. Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội., 1990.
28. Lưu Văn Lăng, 1970, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3.
29. Hồ Lê, 1973, *Về vấn đề phân loại câu trong tiếng Việt hiện đại*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3.
30. Lê Văn Lí, 1968 (In lần thứ nhất), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn.
31. Nguyễn Thị Lương, 1996, *Tiểu từ tình thái đứt câu, dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*. (Luận

- án tiến sĩ)
32. Lyons J., a. 1972, *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge. (Bản dịch tiếng Nga, hiệu đính và giới thiệu của V. A. Zvegincev, Moskva. 1978).
___ b. 1978, *Eléments de sémantique* (Traduction de J. Durand). Larousse.
 33. Huỳnh Mai, *Về vấn đề trạng ngữ trong tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), 1971, s.3.
 34. Martinet A., a. 1960, *Eléments de linguistique générale*.
___ b. 1979, *Về tình hình ngôn ngữ học hiện đại*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.1.
 35. Mathesius V., 1967, *Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu*. Trong "Nhóm ngôn ngữ học Praha". Moskva (tiếng Nga).
 36. Hoàng Phê 2003 (in lần đầu 1989), *Logic-Ngôn ngữ học*. Nxb Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học.
 37. Hoàng Trọng Phiến, 1978. *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*. Nxb Đại học và THCN. Hà Nội...
 38. Nguyễn Phú Phong, a. 1976, *Le syntagme verbal en Vietnamien*. The Hague, Paris, Mouton.
___ b. 1995, *Questions de linguistique vietnamienne*. Les classificateurs et les déictiques. Paris.
___ c. 2002, *Những vấn đề Ngữ pháp Tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
 39. Nguyễn Anh Quế, 1988. *Hư từ trong Tiếng Việt hiện đại*.
 40. Saussure F. de, 1973 (bản dịch tiếng Việt, với *Thay lời giới thiệu* của Hoàng Phê). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Nxb

- Khoa học xã hội. Hà Nội.. (Bản dịch tiếng Nga 1933, với *Lời nói đầu* của D. N. Vvedenskij)
41. Siewierska A. 1991, *Functional Grammar*. London and New York.
 42. Tellerman M., 1988, *Understanding Syntax*. Arnold.
 43. Tesnière L. 1969, *Eléments de syntaxe structurale*. Paris-Klincksieck.
 44. Nguyễn Kim Thân, a. 1964, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. T.II. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.,
___ b. 1972, *Vài nhận xét về cách bày tỏ ý phủ định trong tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.2.
___ c. 1977, *Vấn đề cụm từ*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3.
___ d. 1977, *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
___ e. 1981, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
 45. Lí Toàn Thắng, a. 1981, *Về một phương hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3 + 4.
___ b. 2002, *Mấy vấn đề Việt ngữ học và Ngôn ngữ học đại cương*.
 46. Trần Ngọc Thêm, a. 1999 (in lần đầu 1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
___ b. 1988, *Những vấn đề về tổ chức ngữ pháp-ngữ nghĩa của văn bản* (trên tài liệu tiếng Việt). (Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn). Leningrad (tiếng Nga).
 47. Lê Quang Thiêm, 1985, *Nhận xét về đặc điểm ngữ nghĩa của một kiểu câu tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.4.

48. Nguyễn Thị Thìn, 1994, *Câu nghi vấn tiếng Việt – Một số kiểu câu nghi vấn thường không dùng để hỏi*. (Luận án tiến sĩ)
49. Thompson G. 1996, *Introducing Functional Grammar*. Arnold
50. Thompson L. C, 1967, *A Vietnamese Grammar*. Seattle and London. Second Printing, (Bản in có xem lại nhan đề *A Vietnamese Reference Grammar* của nhà University of Hawaii Press, 1984-1985, với lời tựa của Nguyễn Đình Hoà)
51. Nguyễn Thị Thuận, 2003, *Các động từ tình thái nên, cần, phải, bị, được trong câu tiếng Việt*. (Luận án tiến sĩ ngữ văn)
52. Nguyễn Minh Thuyết, a. 1981, *Chủ ngữ trong tiếng Việt*. (Tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Leningrad, (tiếng Nga).
___ b. 1981, *Câu không có chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.1.
___ c. 1983, *Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3.
___ d. 1989, *Động tính từ và cụm chủ-vị làm chủ ngữ*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s.3.
53. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, *Thành phần câu tiếng Việt*.
54. Bùi Đức Tịnh (*Thanh - Ba*), 1952, *Văn - phạm Việt Nam*. Nxb P. Văn Tươi. Sài Gòn.
55. Bùi Minh Toán, a. 1981, *Chuỗi động từ trong tiếng Việt Nam hiện đại*. (Tóm tắt luận án PTS khoa học ngữ văn). Leningrad (tiếng Nga).
___ b. 1980, *Các câu có các vị ngữ liên hợp được biểu hiện bằng động từ trong tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s. 4.

- c. 1984, *Chung quanh việc xác định quan hệ ngữ pháp liên hợp và chính phụ trong các chuỗi động từ*. "Ngôn ngữ" (Hà Nội), s. 4.
- d. 1999, *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*. HN., Nxb Giáo dục
56. Nguyễn Ngọc Trâm, a. 1991, *Đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của nhóm từ biểu thị tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt*. (Tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Hà Nội..
- b. 2002, *Nhóm từ tâm lí-tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng-ngữ nghĩa*.
57. Hoàng Tuệ, a. 1962, Phần II: *Ngữ pháp*. Trong "Giáo trình về Tiếng ngữ" (sơ thảo), T.I., Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- b. 1988, *Về vấn đề thành phần câu*. "Tiếng Việt", Phụ trương của tạp chí "Ngôn ngữ" (Hà Nội) s.1.
58. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, 1983, *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
59. Đào Thị Vân 2003, *Phần phụ chú trong câu tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn).
60. Yule George, 1997, *Pragmatics*. Oxford University Press (Dùng học, bản dịch tiếng Việt 2003).

II. TỪ ĐIỂN

61. Dictionnaire de linguistique, 1973, par *Jean Dubois, Mathée Giacomo, Louis Guespîn, Christiane, Jean-Baptiste Marcellesi, Jean-Pierre Mével*. Larousse. Paris Vi°.
62. *International Encyclopedia of Linguistics*, 1992. *William Bright*, Editor in Chief.

- 63 *Le Langage*, 1973. (Les dictionnaires du savoir moderne). La Bibliothèque du CEPL.
- 64 Лингвистический энциклопедический Словарь, 1990. Главный редактор: В. Н. Ярцева. Москва.
- 65 O. C. Ахманова, 1966, Словарь лингвистических терминов. Москва.
- 66 *Oswald Ducrot / Tzvetan Todorov*, 1972, Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage. Éditions du Seuil.
- 67 *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, 1994. Editor-in-Chief R. E. Asher. Coordinating Editor J. M. Y. Simpson. Pergamon Press.
- 68 *Từ điển tiếng Việt*, 2000. Hoàng Phê chủ biên.
- 69 *Việt-Nam Tự-điển*, 1954. Hội Khai-trí-Tiến-đức khởi thảo.

III. NHỮNG KHẢO CỨU ĐÃ IN CỦA TÁC GIẢ GIÚP CHO VIỆC BIÊN SOẠN CUỐN “NGỮ PHÁP VIỆT NAM. PHẦN CÂU (BỘ MỚI)”

A. Luận án và sách (theo trình tự thời gian)

- 70 1981, *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay*. (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn Hà Nội; in thành sách 1999 *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*). Hà Nội.
- 71 1983, “*Cụm từ tiếng Việt*” – Trong “*Lê Cận, Phan Thiều, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung*, Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt. T.II. Nxb Giáo dục.
- 72 1984, *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I ấn hành. Hà Nội.
- 73 1987, *Câu đơn Tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. Hà Nội
- 74 1989 *Ngữ pháp Tiếng Việt phổ thông*. T. I và II. Nxb Đại học và

THCN, Hà Nội.

- 75 1992, *Ngữ pháp Tiếng Việt* (Sách dùng cho Trường Đại học Sư phạm; in lần thứ bảy 2004). Hai tập (Tập I viết chung với Hoàng Văn Thung)
- 76 2000, *Ngữ pháp Tiếng Việt* (Sách Cao đẳng Sư phạm; in lần thứ hai 2001)
- 77 1998, *Liên kết văn bản Tiếng Việt* (In lần thứ hai 1999)
- 78 2002, *Giao tiếp-Văn bản-Mạch lạc-Liên kết-Đoạn văn*. Nxb Khoa học xã hội.

B. Bài khảo cứu (Theo trình tự thời gian)

- 79 1972, *Xung quanh việc phân biệt câu ghép với câu đơn*. Ngôn ngữ (Hà Nội), s. 4.
- 80 1976, *Tìm cách giúp thêm cho học sinh viết đúng câu Tiếng Việt*. "Ngôn ngữ", số 4.
- 81 1981, *Bàn về khởi ngữ (chủ đề) trong tiếng Việt* - In trong: "Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam (Chủ biên: GS Nguyễn Tài Cẩn). Nxb Đại học và THCN. Hà Nội.
- 82 1981, *Sự chuyển hóa của các động từ chỉ hoạt động ngoại động thành động từ nội động và động từ chỉ trạng thái*. In trong: "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ", T. I. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- 83 1981, *Về tiểu loại động từ lưu kết quả và vai trò cú pháp của nó* - In trong "Những vấn đề ngôn ngữ học". Nxb Đại học và THCN. Hà Nội.
- 84 1982, *Khảo sát kiểu câu "Sách này đọc hay lắm"* - Tóm tắt in

- trong kỉ yếu hội nghị "Dạy tiếng Việt trong nhà trường". Trường đại học Sư phạm Hà Nội I ấn hành. Hà Nội.
- 85 1983, *Bổ ngữ-chủ thể – một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp Tiếng Việt*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo về ngôn ngữ học Liên Xô-Việt Nam ở Moskva (Liên Xô) năm 1984. In trong: "Ngôn ngữ" (Hà Nội) s. 4.
- 86 1984, *Bàn về một kiểu câu mang ý nghĩa tồn tại trong Tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (HN), số 3. (Bài này viết trên cơ sở Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn 1981 Một số vấn đề về câu tồn tại trong Tiếng Việt ngày nay)
- 87 1985, *Thử phân tích quan niệm tồn tại cái gọi là "Hình vị nhỏ hơn âm tiết" trong một kiểu từ láy Tiếng Việt và xét lại tư cách hình vị của nó*. Ngôn ngữ (HN), số 1.
- 88 1985, *Thử bàn về một cơ chế chuyển di từ loại trong Tiếng Việt (qua từ cho)*. "Ngôn ngữ" (HN), số 4.
- 89 1986, *Biến thể dưới bậc của câu với ngữ pháp văn bản tiếng Việt*. In trong: "Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông". Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- 90 1988, *Thử ứng dụng việc xác định hướng nghĩa vào việc phân tích ngữ pháp câu*. (Dựa vào tài liệu tiếng Việt). In trong: "Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á". Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1988. (Bản tiếng Nga in trong: Những cái mới trong việc nghiên cứu tiếng Việt Nam và những ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á. Moskva, 1989).
- 91 1989, *Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" (HN).
- 92 1990, *Khả năng ứng dụng một số tư tưởng ngôn ngữ học đại*

- cương của A. Martinet vào việc nghiên cứu của tiếng Việt.* In trong: "Thông báo khoa học" số 3/1990. Bộ Ngữ văn. Trường đại học Sư phạm Hà Nội I ấn hành.
- 93 1992, *Bàn góp về quan hệ chủ-vị và quan hệ phần để-phần thuyết.* "Ngôn ngữ" (HN), số 4.
- 94 1994, *Bàn về vấn đề thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt.* Trong: "Những vấn đề ngữ pháp hiện đại". Viện ngôn ngữ học. Hà Nội.
- 95 1995, *Một hướng phân tích câu từ các mặt: sử dụng, ý nghĩa, cú pháp.* Ngôn ngữ (HN), số 4.
- 96 1998, *Về mạch lạc trong văn bản.* Ngôn ngữ (HN), số 5.
- 97 1999, *Cặp phụ từ và cặp đại từ hô ứng với các kiểu quan hệ giữa hai vế câu.* Ngôn ngữ (HN), số 3.
- 98 2000, *Lại bàn về vấn đề câu bị động trong Tiếng Việt.* (Viết chung với Nguyễn Thị Thuận). Ngôn ngữ (HN), số 7.
- 99 2001, *Có phải trong ngôn ngữ học chỉ có cộng và trừ? Và bàn thêm về câu bị động Tiếng Việt.* Ngôn ngữ (HN), số 13
- 100 2003, *Phân biệt ba bình diện văn bản, giao tiếp, biểu hiện trong ngữ pháp câu.* Ngôn ngữ (HN), số 7.
- 101 2003, *Một cách phân tích cấu trúc thức của câu tiếng Việt.* (Viết chung với Ngô Đình Phương). Trong: Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 6 (2003).

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập LÊ A

Hội đồng thẩm định:

GS. TS LÊ A

GS. TS HOÀNG TRỌNG PHIẾN

GS. TS BÙI MINH TOÁN

Biên tập nội dung:

NGUYỄN HỒNG ANH

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

NGỮ PHÁP VIỆT NAM – PHẦN CÂU

In 1000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm, tại Công ty Cổ phần in Phúc Yên.

Giấy phép xuất bản số: 177 - 1137/XB - QLXB, kí ngày 13/8/2004.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2004.